BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

VŨ MINH GIANG (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử)
NGHIÊM ĐÌNH VỲ (Tổng Chủ biên cấp THCS phần Lịch sử)
ĐINH NGỌC BẢO (Chủ biên phần Lịch sử)
PHAN NGỌC HUYỀN – PHẠM THỊ THANH HUYỀN – HOÀNG ANH TUẤN

ĐÀO NGỌC HÙNG (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên phần Địa lí)
VŨ THỊ HẰNG – LÊ HUỲNH – TRẦN THỊ HỒNG MAI – PHÍ CÔNG VIỆT

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6

SÁCH GIÁO VIÊN

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

(*Tái bản lần thứ nhất*)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

HS	học sinh
GV	giáo viên
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên
CTGDPT	Chương trình giáo dục phổ thông
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
BGD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
ĐGTX	Đánh giá thường xuyên
ĐGĐK	Đánh giá định kì

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Lịch sử và Địa lí 6 – SGV là cuốn sách dùng cho các thầy, cô giáo dạy SGK *Lịch sử và Địa lí 6* – được biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông do BGD&ĐT ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2018 và chỉnh sửa theo Thông tư 17/2025/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS, từ cách gắn kết kiến thức với thực tiễn đến cách tổ chức hoạt động học của các em. Với định hướng này, các tác giả nhấn mạnh kiến thức trong SGK không chỉ cần hiểu và ghi nhớ, mà đem đến những nội dung thú vị giúp các em khám phá kiến thức và tự tìm lời giải đáp cho những câu hỏi đặt ra, đồng thời là "chất liệu" quan trọng hướng đến mục tiêu của giáo dục là giúp HS hình thành, phát triển các phẩm chất và năng lực mà các em cần có trong cuộc sống.

Sách *Lịch sử và Địa lí 6 – SGV* giới thiệu và hướng dẫn GV triển khai một số phương án tổ chức dạy học các bài học trong SGK *Lịch sử và Địa lí 6* để đạt mục tiêu dạy học được quy định trong Chương trình. Nội dung cuốn sách được biên soạn theo hai phân môn Lịch sử và Địa lí. Mỗi phân môn gồm hai phần sau:

Phần một. Hướng dẫn chung

Phần này giúp GV biết được quan điểm, ý tưởng biên soạn của SGK *Lịch sử và Địa lí 6*, qua đó làm rõ những điểm đổi mới nổi bật của cuốn SGK này so với SGK Lịch sử, Địa lí theo Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2006. Đồng thời đề cập đến một số phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, cách thức đánh giá kết quả học tập của HS đối với môn *Lịch sử và Địa lí 6*.

Phần hai. Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể

Phần này đưa ra gợi ý cụ thể về cách tổ chức các hoạt động dạy học trong từng chương, bài (mục). Để thuận lợi cho GV khi tổ chức dạy học, chúng tôi có gợi ý phương án phân chia nội dung cho từng tiết học. Tuy nhiên trong thực tế, các thầy, cô giáo có thể chủ động điều chỉnh thay đổi sao cho phù hợp với nội dung, năng lực, đặc điểm và điều kiện dạy học ở từng địa phương để HS hứng thú hơn với môn học.

Sách *Lịch sử và Địa lí 6 – SGV* được biên soạn với mong muốn sẽ trở thành hành trang đồng hành cùng các thầy, cô giáo trong quá trình dạy học môn học.

Mặc dù các tác giả đã rất tâm huyết và nỗ lực, nhưng trong quá trình biên soạn khó tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi mong nhận được sự góp ý của các quý thầy, cô giáo để cuốn sách được hoàn thiện hơn.

MỤC LỤC

Trang

PHẦN LỊCH SỬ 7

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG 8

I. Mục tiêu, yêu cầu cần đạt của sách giáo khoa Lịch sử và Địa lí 6 – Phần Lịch sử 8

II. Giới thiệu sách giáo khoa Lịch sử và Địa lí 6 – Phần Lịch sử 10

III. Phương pháp và hình thức tổ chức dạy học 20

IV. Đánh giá kết quả học tập môn Lịch sử và Địa lí – Phần Lịch sử 24

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ 31

CHƯƠNG 1. VÌ SAO PHẢI HỌC LỊCH SỬ? 31

Bài 1. Lịch sử và cuộc sống 32

Bài 2. Dựa vào đâu để biết và phục dựng lại lịch sử? 37

Bài 3. Thời gian trong lịch sử 45

CHƯƠNG 2. XÃ HỘI NGUYÊN THUỶ 50

Bài 4. Nguồn gốc loài người 51

Bài 5. Xã hội nguyên thuỷ 57

Bài 6. Sự chuyển biến và phân hoá của xã hội nguyên thuỷ 65

CHƯƠNG 3. XÃ HỘI CỔ ĐẠI 71

Bài 7. Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại 72

Bài 8. Ấn Độ cổ đại 78

Bài 9. Trung Quốc cổ đại 85

Bài 10. Hy Lạp và La Mã cổ đại 91

CHƯƠNG 4. ĐÔNG NAM Á TỪ NHỮNG THẾ KỈ TIẾP GIÁP ĐẦU CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỈ X 100

Bài 11. Các quốc gia sơ kì ở Đông Nam Á 101

Bài 12. Sự hình thành và bước đầu phát triển của các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á (từ thế kỉ VII đến thế kỉ X) 107

Bài 13. Giao lưu văn hoá ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X 111

CHƯƠNG 5. VIỆT NAM TỪ KHOẢNG THẾ KỈ VII TRƯỚC CÔNG NGUYÊN ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ X 117

Bài 14. Nhà nước Văn Lang, Âu Lạc 118

Bài 15. Chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc và sự chuyển biến của xã hội Âu Lạc 126

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 16. Các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu giành độc lập trước thế kỉ X 132
Bài 17. Cuộc đấu tranh bảo tồn và phát triển văn hoá dân tộc của người Việt 144
Bài 18. Bước ngoặt lịch sử đầu thế kỉ X 148
Bài 19. Vương quốc Chăm-pa từ thế kỉ II đến thế kỉ X 155
Bài 20. Vương quốc Phù Nam 163

PHẦN ĐỊA LÍ 170

PHẦN MỘT: HƯỚNG DẪN CHUNG 171

I. Mục tiêu, yêu cầu cần đạt của sách giáo khoa Lịch sử và Địa lí 6 – Phần Địa lí 171
II. Giới thiệu sách giáo khoa Lịch sử và Địa lí 6 – Phần Địa lí 175
III. Phương pháp và hình thức tổ chức dạy học 179
IV. Đánh giá kết quả học tập 180

PHẦN HAI: HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CHƯƠNG, BÀI CỤ THỂ 181

BÀI MỞ ĐẦU 181
CHƯƠNG 1. BẢN ĐỒ – PHƯƠNG TIỆN THỂ HIỆN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT 184
Bài 1. Hệ thống kinh, vĩ tuyến. Toạ độ địa lí 184
Bài 2. Bản đồ. Một số lưới kinh, vĩ tuyến. Phương hướng trên bản đồ 187
Bài 3. Tỉ lệ bản đồ. Tính khoảng cách thực tế dựa vào tỉ lệ bản đồ 189
Bài 4. Kí hiệu và bảng chú giải bản đồ. Tìm đường đi trên bản đồ 191
Bài 5. Lược đồ trí nhớ 195
Gợi ý luyện tập – thực hành chương 1 197
CHƯƠNG 2. TRÁI ĐẤT – HÀNH TINH CỦA HỆ MẶT TRỜI 198
Bài 6. Trái Đất trong hệ Mặt Trời 198
Bài 7. Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất và hệ quả 201
Bài 8. Chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và hệ quả 204
Bài 9. Xác định phương hướng ngoài thực tế 207
Gợi ý luyện tập – thực hành chương 2 210
CHƯƠNG 3. CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. VỎ TRÁI ĐẤT 211
Bài 10. Cấu tạo của Trái Đất. Các mảng kiến tạo 211
Bài 11. Quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh. Hiện tượng tạo núi 214
Bài 12. Núi lửa và động đất 217
Bài 13. Các dạng địa hình chính trên Trái Đất. Khoáng sản 220
Bài 14. Thực hành: Đọc lược đồ địa hình tỉ lệ lớn và lát cắt địa hình đơn giản 223
Gợi ý luyện tập – thực hành chương 3 224

CHƯƠNG 4. KHÍ HẬU VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU 225
Bài 15. Lớp vỏ khí của Trái Đất. Khí áp và gió 225
Bài 16. Nhiệt độ không khí. Mây và mưa 229
Bài 17. Thời tiết và khí hậu. Biến đổi khí hậu 232
Bài 18. Thực hành: Phân tích biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa 236
Gợi ý luyện tập – thực hành chương 4 238
CHƯƠNG 5. NƯỚC TRÊN TRÁI ĐẤT 239
Bài 19. Thuỷ quyển và vòng tuần hoàn lớn của nước 239
Bài 20. Sông và hồ. Nước ngầm và băng hà 242
Bài 21. Biển và đại dương 247
Gợi ý luyện tập – thực hành chương 5 252
CHƯƠNG 6. ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT 253
Bài 22. Lớp đất trên Trái Đất 253
Bài 23. Sự sống trên Trái Đất 258
Bài 24. Rừng nhiệt đới 260
Bài 25. Sự phân bố các đới thiên nhiên trên Trái Đất 262
Bài 26. Thực hành: Tìm hiểu môi trường tự nhiên địa phương 264
Gợi ý luyện tập – thực hành chương 6 265
CHƯƠNG 7. CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN 266
Bài 27. Dân số và sự phân bố dân cư trên thế giới 266
Bài 28. Mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên 271
Bài 29. Bảo vệ tự nhiên và khai thác thông minh các tài nguyên thiên nhiên vì sự phát triển bền vững 275
Bài 30. Thực hành: Tìm hiểu mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên ở địa phương .. 277
Gợi ý luyện tập – thực hành chương 7 278

PHẦN

LỊCH SỬ

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN MỘT HƯỚNG DẪN CHUNG

I MỤC TIÊU, YÊU CẦU CẦN ĐẠT CỦA SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6 – PHẦN LỊCH SỬ

Lịch sử và Địa lí là môn học gồm các nội dung giáo dục lịch sử, địa lí và một số chủ đề liên môn, đồng thời lồng ghép, tích hợp kiến thức ở mức độ đơn giản về kinh tế, văn hoá, khoa học, tôn giáo,... Các mạch kiến thức lịch sử và địa lí được kết nối với nhau ở mức độ nhất định nhằm soi sáng và hỗ trợ lẫn nhau.

Mục tiêu tổng quát của việc biên soạn SGK *Lịch sử và Địa lí 6 – Phần Lịch sử* là nhằm cụ thể hoá những nội dung và yêu cầu cần đạt của CTGDPT môn Lịch sử và Địa lí cấp THCS nói chung và Chương trình Lịch sử và Địa lí lớp 6 nói riêng, trong đó có yêu cầu quan trọng đối với việc hình thành, phát triển cho HS các phẩm chất chủ yếu, các năng lực chung và năng lực khoa học với biểu hiện đặc thù là năng lực lịch sử, tạo tiền đề để HS tiếp tục học lên cấp THPT, học nghề hoặc tham gia đời sống lao động, trở thành những công dân có ích.

Các phẩm chất và năng lực chung đã được trình bày chi tiết trong CTGDPT. Riêng về năng lực lịch sử sẽ được thể hiện ở bảng dưới đây.

Thành phần năng lực	Mô tả chi tiết
TÌM HIỂU LỊCH SỬ	– Bước đầu nhận diện và phân biệt được: các loại hình tư liệu lịch sử, các dạng thức khác nhau của các nguồn tài liệu cơ bản của khoa học lịch sử, giá trị của tư liệu lịch sử trong việc tái hiện và nghiên cứu lịch sử. – Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử đơn giản dưới sự hướng dẫn của GV trong các bài học lịch sử.

NHẬN THỨC VÀ TƯ DUY LỊCH SỬ	– Mô tả và bước đầu trình bày được những nét chính của các sự kiện và quá trình lịch sử cơ bản với các yếu tố chính về thời gian, địa điểm, diễn biến, kết quả có sử dụng sơ đồ, lược đồ, bản đồ lịch sử,... – Trình bày bối cảnh lịch sử và đưa ra nhận xét về những nhân tố tác động đến sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử, quá trình lịch sử; giải thích được kết quả của sự kiện, diễn biến chính của lịch sử. – Phân tích được những tác động của bối cảnh không gian, thời gian đến các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử. – Bước đầu giải thích được mối quan hệ giữa các sự kiện lịch sử, mối quan hệ tác động qua lại của các sự kiện, hiện tượng với hoàn cảnh lịch sử. – Trình bày được chủ kiến của mình về một số sự kiện, nhân vật, vấn đề lịch sử,... như lập luận khẳng định hoặc phủ định các nhận định, nhận xét về một sự kiện, hiện tượng, vấn đề hay nhân vật lịch sử.
VẬN DỤNG KIẾN THỨC, KĨ NĂNG ĐÃ HỌC	– Sử dụng kiến thức lịch sử để giải thích, mô tả một số sự kiện, hiện tượng lịch sử trong cuộc sống. – Vận dụng được kiến thức lịch sử để phân tích và đánh giá tác động của một sự kiện, nhân vật, vấn đề lịch sử đối với cuộc sống hiện tại. – Vận dụng được kiến thức lịch sử để giải quyết những vấn đề thực tiễn, đồng thời giải thích các vấn đề thời sự đang diễn ra ở trong nước và thế giới.

Từ đó, mục tiêu cụ thể của nhóm tác giả khi biên soạn SGK Lịch sử và Địa lí 6 – phần Lịch sử là: thông qua việc chuyển tải các nội dung lịch sử theo yêu cầu cần đạt của Chương trình, dưới sự định hướng, dẫn dắt, giúp đỡ của GV, HS tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử, vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học vào việc khám phá kiến thức mới, giải quyết những vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ và năng lực nhận thức của HS lớp 6.

II GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6 – PHẦN LỊCH SỬ

1. Quan điểm biên soạn

– Việc biên soạn SGK *Lịch sử và Địa lí 6 – Phần Lịch sử*, trước hết phải tuân thủ các quan điểm chung về biên soạn SGK, đồng thời cũng có những yêu cầu đặc thù riêng. Đó là:

+ Bảo đảm tính kế thừa, phát huy các ưu điểm của SGK Lịch sử 6 theo CTGDPT năm 2006 ở nước ta, tiếp thu kinh nghiệm viết SGK của những nền giáo dục tiên tiến trên thế giới.

+ SGK không chỉ là tài liệu cung cấp tri thức mà phải là một hệ thống các kế hoạch học tập giúp HS tích cực và chủ động tiếp thu kiến thức, góp phần hình thành và phát triển những năng lực cốt lõi, tạo điều kiện để HS tự học và giúp GV tổ chức tốt các hoạt động dạy học, góp phần đổi mới phương pháp dạy học lịch sử.

+ Bảo đảm phát triển phẩm chất và năng lực của HS thông qua các nội dung lịch sử theo yêu cầu cần đạt của Chương trình, chú trọng luyện tập và thực hành, vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề trong học tập và đời sống.

– Quan điểm về lựa chọn kiến thức và tinh giản nội dung: Ở lớp 6, HS lần đầu tiên được tiếp xúc với lịch sử với tư cách là một khoa học (mặc dù ở lớp 4 và lớp 5 các em đã được tiếp cận với lịch sử nhưng chỉ cơ bản dưới dạng các câu chuyện, vấn đề lịch sử cụ thể).

– Vì vậy, việc lựa chọn kiến thức phải vừa đảm bảo tính khoa học, vừa phù hợp với trình độ, năng lực nhận thức và hấp dẫn HS, trong đó ưu tiên lựa chọn những kiến thức:

+ Cơ bản nhất, có tính điển hình cao.

+ Có tác động tích cực đến sự phát triển năng lực của HS.

+ Phù hợp với nội dung và yêu cầu cần đạt của Chương trình.

+ Phù hợp với khả năng tiếp thu và sự quan tâm, hấp dẫn HS.

– Nội dung các kiến thức đã được lựa chọn cần được trình bày một cách tinh giản theo các quan điểm sau:

+ Tập trung vào nội dung cơ bản.

+ Cô đọng, lược bỏ những chi tiết phức tạp, những chi tiết chưa thực sự cần thiết cho việc hình thành kiến thức cơ bản.

+ Trực quan hoá thông qua hình ảnh, sơ đồ mô hình,…

+ Đơn giản hoá nội dung cho phù hợp với trình độ tiếp thu của HS lớp 6.

+ Không mở rộng phạm vi nội dung kiến thức ra ngoài những quy định của Chương trình.

2. Về cấu trúc

– Theo CTGDPT môn Lịch sử và Địa lí lớp 6 năm 2018 của BGD&ĐT, chương trình phần Lịch sử bao gồm mạch nội dung kiến thức được sắp xếp theo trình tự: lịch sử thế giới, khu vực Đông Nam Á đến lịch sử Việt Nam từ thời nguyên thuỷ đến thế kỉ X. Tuân thủ quan điểm biên soạn là học lịch sử thế giới và khu vực để hiểu rõ hơn lịch sử dân tộc nên nội dung lịch sử Việt Nam được dành thời lượng nhiều hơn.

– Phần Lịch sử của cuốn sách gồm 5 chương (20 bài). Mỗi bài học có từ 3 đến 5 mục nhỏ (1, 2,…) tuỳ thuộc vào yêu cầu cần đạt của Chương trình. Tuy nhiên, trong SGK không quy định số tiết cụ thể cho mỗi bài đó. Điều này sẽ tạo điều kiện cho sự sáng tạo và chủ động của cơ sở giáo dục và GV. Tuỳ theo điều kiện cụ thể ở từng địa phương mà có thể tăng hoặc giảm thời lượng cho từng nội dung, hoặc có thể thay đổi thứ tự các nội dung dạy học trong một số chương nhất định,… miễn là cuối cùng giúp HS đạt được yêu cầu cần đạt của chương và trong mỗi nội dung cụ thể.

– Trang mở đầu mỗi chương được xem là điểm mới nổi bật trong cấu trúc cuốn sách, bao gồm nội dung giới thiệu khái quát chương và các nội dung cốt lõi mà HS sẽ được tìm hiểu. Cùng với đó là những hình ảnh tiêu biểu có tính gợi mở, thu hút sự chú ý, kích thích nhận thức của HS và trục thời gian (nếu có) thể hiện những sự kiện tiêu biểu, tiến trình lịch sử của chương.


CHƯƠNG 4

ĐÔNG NAM Á TỪ NHỮNG THẾ KỈ TIẾP GIÁP ĐẦU CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỈ X

TRONG CHƯƠNG NÀY, EM SẼ ĐƯỢC TÌM HIỂU:

– Cấu trúc mỗi bài học thiết kế thống nhất, với hệ thống các kiến thức, kĩ năng bám sát yêu cầu cần đạt của Chương trình môn học, là chất liệu để tổ chức các hoạt động học tập của HS thông qua hệ thống các phương pháp và hình thức dạy học phù hợp. Bao gồm:

Mục tiêu: Nhằm định hướng đầu ra về kiến thức, kĩ năng mà các em cần đạt được sau khi học xong bài đó.


Bài 10

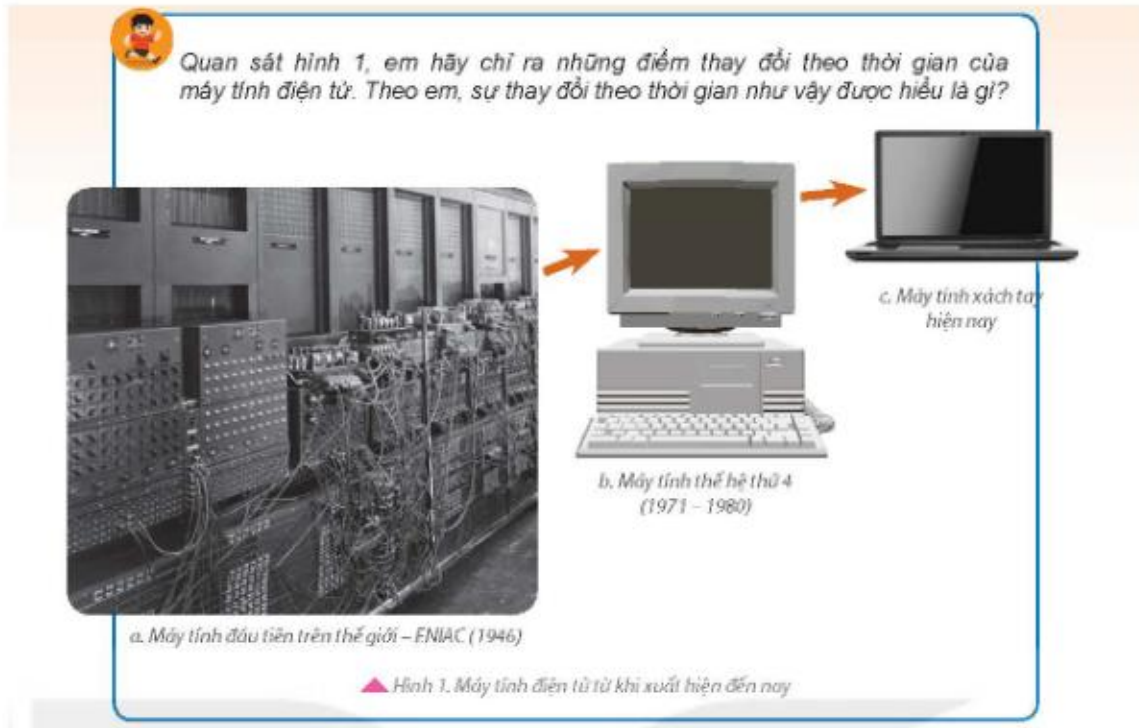
HY LẠP VÀ LA MÃ CỔ ĐẠI

Học xong bài này, em sẽ:

- *Giới thiệu và nhận xét được tác động của điều kiện tự nhiên (hải cảng, biển đảo) đối với sự hình thành, phát triển của nền văn minh Hy Lạp và La Mã.*
- *Trình bày được tổ chức nhà nước thành bang, nhà nước đế chế ở Hy Lạp và La Mã.*
- *Nêu được một số thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp và La Mã.*

Hoạt động mở đầu: Đây là hoạt động trước khi bắt đầu tìm hiểu kiến thức mới, có thể là những câu hỏi kiểm tra lại kiến thức đã học có liên quan tới kiến thức bài mới hoặc là những gợi ý, định hướng tìm hiểu về nội dung mới của bài học, qua đó gợi sự tò mò, kích thích sự chú ý và tạo sự hứng thú nhận thức cho HS.

Nội dung cụ thể của hoạt động khởi động trong SGK chỉ là những gợi ý, GV có thể sáng tạo thêm nhiều hình thức khác, đa dạng và phong phú hơn.



Hoạt động tìm hiểu, hình thành kiến thức mới: Phần này bao gồm nhiều mục nhỏ, được phân chia thành hai tuyến: chính và phụ.

• Tuyến chính: Là nội dung chính của bài học, bao gồm kênh chữ (thông tin, tư liệu), kênh hình (tranh ảnh, lược đồ, sơ đồ,...) và hệ thống câu hỏi hoặc bài tập, là "chất liệu" để tổ chức các hoạt động học tập cho HS.



Trong tuyến chính, bên cạnh những nội dung có tính giới thiệu, dẫn dắt, khái quát là những tư liệu được trích dẫn từ các tư liệu gốc, tư liệu phái sinh hoặc tư liệu được cung cấp bởi tác giả viết SGK và không thể thiếu là các yêu cầu, câu hỏi khai thác tư liệu,… là cơ sở để tổ chức các hoạt động tự nhận thức nội dung cốt lõi của bài học cho HS.

3. "Trận thắng trên sông Bạch Đằng là cơ sở sau này cho việc khôi phục quốc thống. Những chiến công đời Đinh, Lê, Lý, Trần vẫn còn nhờ vào uy thanh lẫm liệt để lại ấy. Trận Bạch Đằng này là vũ công cao cả, vang dội đến nghìn thu, há phải chỉ lẫy lừng ở một thời bấy giờ mà thôi đâu?"

(Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập 1, Sđd, tr.211)

- Tuyến phụ: Bao gồm *Em có biết, Kết nối với địa lí, văn học, ngày nay,…* Đây là những kiến thức mở rộng hoặc nâng cao, hoặc có tính tích hợp, liên môn với các môn học khác nhằm làm rõ hơn nội dung chính,...

Em có biết?

Kim tự tháp Kê-ốp cao tới 147m. Để xây dựng công trình này, người ta sử dụng tới 2,3 triệu tảng đá, mỗi tảng nặng từ 2,5 đến 4 tấn được ghè đẽo theo kích thước đã định, rồi mài nhẵn và xếp chồng lên nhau mà không dùng bất cứ vật liệu kết dính nào. Trải qua hàng nghìn năm, đến nay các kim tự tháp vẫn đứng vững như muốn thách thức với thời gian.

Hoạt động luyện tập và vận dụng:

Cuối mỗi bài là hệ thống các câu hỏi mang tính luyện tập và vận dụng những kiến thức và kĩ năng đã được học, được phân chia theo các mức độ nhận thức: biết, hiểu và vận dụng. Câu hỏi mục được đặt ở cuối mục, câu hỏi bài đặt ở cuối mỗi bài. Đây là những gợi ý để GV tổ chức hoạt động phát triển, củng cố kiến thức, kĩ năng đã hình thành cho HS.

Luyện tập và Vận dụng

1. Nhà chính trị nổi tiếng của La Mã cổ đại Xi-xê-rông đã nói: "Lịch sử là thầy dạy của cuộc sống". Em có đồng ý với nhận xét đó không? Vì sao?
2. Các bạn trong hình bên đang làm gì? Theo em, việc làm đó có ý nghĩa như thế nào?
3. Hãy chia sẻ với thầy/cô giáo và các bạn các hình thức học lịch sử mà em biết; cách học lịch sử giúp em hứng thú và đạt hiệu quả tốt nhất.
4. Hãy tìm hiểu xem trong lớp có bao nhiêu bạn thích học môn Toán, môn Ngữ văn và môn Lịch sử. Theo em, các bạn thích học những môn khác có cần biết lịch sử không? Vì sao?



Cuối sách là *Bảng tra cứu thuật ngữ* phần Lịch sử, giúp HS nhớ lại và hiểu rõ hơn những kiến thức cơ bản thông qua các thuật ngữ được giải thích một cách cơ bản, ngắn gọn, chính xác, đồng thời đó cũng là những gợi ý để các em tra cứu thêm nội dung liên quan trong các tài liệu khác, hay trên internet để mở rộng kiến thức. *Bảng phiên âm* các tên riêng tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (trong đó tên nước ngoài được ghi theo gốc La-tinh hoặc tiếng Anh được phiên âm sang tiếng Việt có gạch nối giữa các âm tiết) đồng thời ghi rõ số trang trong SGK mà tên riêng đó xuất hiện để GV và HS dễ tra cứu.

3. Về nội dung

Theo CTGDPT 2018 và Thông tư 17/2025/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, mạch nội dung của phần Lịch sử được sắp xếp theo logic thời gian lịch sử từ thời nguyên thuỷ, qua cổ đại, trung đại, đến cận đại và hiện đại. Trong từng thời kì, không gian lịch sử được tái hiện từ lịch sử thế giới, khu vực đến Việt Nam để đối chiếu, lí giải, làm sáng rõ những vấn đề lịch sử.

a) Nội dung chính phần Lịch sử lớp 6 gồm 5 chương và 20 bài như sau:

Các nội dung cốt lõi và yêu cầu cần đạt

Chương	Tên bài	Yêu cầu cần đạt
Chương 1. Vì sao phải học Lịch sử?	**Bài 1.** Lịch sử và cuộc sống	– Nêu được khái niệm lịch sử và môn Lịch sử. – Hiểu được lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ. – Giải thích được vì sao cần thiết phải học môn Lịch sử.
	Bài 2. Dựa vào đâu để biết và phục dựng lại lịch sử?	– Phân biệt được các nguồn sử liệu cơ bản, ý nghĩa và giá trị của các nguồn sử liệu (tư liệu gốc, truyền miệng, hiện vật, chữ viết,...).
	Bài 3. Thời gian trong lịch sử	– Biết được một số khái niệm và cách tính thời gian trong lịch sử: thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ, trước Công nguyên, Công nguyên, âm lịch, dương lịch,...

Chương 2. Xã hội nguyên thuỷ	**Bài 4.** Nguồn gốc loài người	– Giới thiệu được sơ lược quá trình tiến hoá từ Vượn người thành người trên Trái Đất. – Xác định được những dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á. – Kể tên những địa điểm tìm thấy dấu tích của Người tối cổ trên đất nước Việt Nam.
	Bài 5. Xã hội nguyên thuỷ	– Mô tả được sơ lược các giai đoạn tiến triển của xã hội nguyên thuỷ. – Trình bày được những nét chính về đời sống vật chất, tinh thần và tổ chức xã hội của người nguyên thuỷ. – Nêu được vai trò của lao động đối với quá trình phát triển của người nguyên thuỷ cũng như của con người và xã hội loài người.
	Bài 6. Sự chuyển biến và phân hoá của xã hội nguyên thuỷ	– Trình bày được quá trình phát hiện ra kim loại và vai trò của nó đối với sự chuyển biến từ xã hội nguyên thuỷ sang xã hội có giai cấp. – Giải thích được vì sao xã hội nguyên thuỷ tan rã. – Mô tả được sự hình thành của xã hội có giai cấp. – Mô tả và giải thích được sự phân hoá không triệt để của xã hội nguyên thuỷ ở phương Đông. – Nêu được một số nét cơ bản của quá trình tan rã của xã hội nguyên thuỷ ở Việt Nam (qua các nền văn hoá khảo cổ: Phùng Nguyên – Đồng Đậu – Gò Mun).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chương 3. **Xã hội cổ đại**	**Bài 7.** Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại	– Nêu được tác động của điều kiện tự nhiên (dòng sông, đất đai) đối với sự hình thành nền văn minh Ai Cập và Lưỡng Hà. – Trình bày được quá trình thành lập nhà nước của người Ai Cập và người Lưỡng Hà. – Kể được tên và nêu được những thành tựu văn hoá chủ yếu ở Ai Cập, Lưỡng Hà.
	Bài 8. Ấn Độ cổ đại	– Nêu được những nét chính về điều kiện tự nhiên của lưu vực sông Ấn, sông Hằng ảnh hưởng đến sự hình thành của nền văn minh. – Trình bày được những điểm chính về chế độ xã hội của Ấn Độ thời cổ đại. – Nhận biết được những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ấn Độ thời cổ đại.
	Bài 9. Trung Quốc cổ đại	– Giới thiệu được những đặc điểm về điều kiện tự nhiên của Trung Quốc thời cổ đại. – Vẽ được trục thời gian các giai đoạn phát triển của Trung Quốc thời cổ đại. – Nêu được những thành tựu cơ bản của nền văn minh Trung Quốc thời cổ đại.
	Bài 10. Hy Lạp và La Mã cổ đại	– Giới thiệu và nhận xét được tác động về điều kiện tự nhiên (hải cảng, biển đảo) đối với sự hình thành, phát triển của nền văn minh Hy Lạp và La Mã. – Trình bày được tổ chức nhà nước thành bang, nhà nước đế chế ở Hy Lạp và La Mã. – Nêu được một số thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp và La Mã.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chương 4. Đông Nam Á từ những thế kỉ tiếp giáp đầu Công nguyên đến thế kỉ X	**Bài 11.** Các quốc gia sơ kì ở Đông Nam Á	– Trình bày sơ lược về vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á. – Trình bày được quá trình xuất hiện và sự giao lưu thương mại của các quốc gia sơ kì ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ VII.
	Bài 12. Sự hình thành và bước đầu phát triển của các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á (từ thế kỉ VII đến thế kỉ X)	– Nêu được sự hình thành và phát triển ban đầu của các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á (từ thế kỉ VII đến thế kỉ X). – Phân tích được tác động chính của quá trình giao lưu thương mại ở các vương quốc phong kiến Đông Nam Á đến thế kỉ X.
	Bài 13. Giao lưu văn hoá ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X	– Phân tích được những tác động chính của quá trình giao lưu văn hoá ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X.
Chương 5. Việt Nam từ khoảng thế kỉ VII trước Công nguyên đến đầu thế kỉ X	**Bài 14.** Nhà nước Văn Lang, Âu Lạc	– Trình bày được sự thành lập và tổ chức nhà nước của Văn Lang, Âu Lạc. – Mô tả được đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang, Âu Lạc.
	Bài 15. Chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc và sự chuyển biến của xã hội Âu Lạc	– Nêu được một số chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc trong thời kì Bắc thuộc. – Nhận biết được một số chuyển biến quan trọng về kinh tế và xã hội của người Việt cổ dưới ách cai trị, đô hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

	Bài 16. Các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu giành độc lập trước thế kỉ X	Nêu được nguyên nhân, nét chính diễn biến, kết quả, ý nghĩa các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu của nhân dân Việt Nam trong thời kì Bắc thuộc: Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng.
	Bài 17. Cuộc đấu tranh bảo tồn và phát triển văn hoá dân tộc của người Việt	– Trình bày được những biểu hiện trong việc giữ gìn văn hoá của người Việt trong thời kì Bắc thuộc. – Nhận biết được sự phát triển của văn hoá dân tộc trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc văn hoá Trung Hoa trong thời kì Bắc thuộc.
	Bài 18. Bước ngoặt lịch sử đầu thế kỉ X	– Trình bày được những nét chính (nội dung, kết quả) về các cuộc vận động giành quyền tự chủ của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của họ Khúc và họ Dương. – Mô tả được những nét chính trận chiến Bạch Đằng lịch sử năm 938 và những điểm độc đáo trong tổ chức đánh giặc của Ngô Quyền. – Nêu được ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Bạch Đằng năm 938.
	Bài 19. Vương quốc Chăm-pa từ thế kỉ II đến thế kỉ X	– Mô tả được sự thành lập, quá trình phát triển của Vương quốc Chăm-pa. – Trình bày được những nét chính về tổ chức xã hội và kinh tế của Chăm-pa. – Nêu được được một số thành tựu văn hoá của Vương quốc Chăm-pa.
	Bài 20. Vương quốc Phù Nam	– Mô tả được sự thành lập, quá trình phát triển và suy vong của Vương quốc Phù Nam. – Trình bày được những nét chính về tổ chức xã hội và kinh tế của Phù Nam. – Trình bày được một số thành tựu văn hoá của Vương quốc Phù Nam.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Tuân thủ định hướng phát triển phẩm chất và năng lực HS, các nội dung lịch sử trên đây được trình bày ngắn gọn, đơn giản, phù hợp với trình độ nhận thức của HS lớp 6. Đặc biệt trong SGK *Lịch sử và Địa lí 6 – Phần Lịch sử* có khá nhiều tranh ảnh, lược đồ, sơ đồ (chiếm khoảng 50% số trang) được trình bày đan xen với kênh chữ, nhằm tạo sự hấp dẫn và đa dạng hoá các kênh thông tin cung cấp cho HS.

b) Những điểm mới nổi bật:

– Căn cứ vào yêu cầu cần đạt của Chương trình, nội dung thông tin được cung cấp rất ngắn gọn, cơ bản, phần còn lại là cung cấp tư liệu, lược đồ, tranh ảnh, sơ đồ,… Sau đó thường có các câu hỏi/bài tập mà dựa vào đó GV có thể tổ chức các hoạt động tự nhận thức cho HS. Các em sẽ được bộc lộ quan điểm, hiểu biết của mình về lịch sử, biết phân biệt đúng, sai, biết nhận xét, đánh giá,... chủ động hơn trong việc tự rút ra kiến thức, tự thực hành và vận dụng kiến thức hoặc liên hệ với cuộc sống, chứ không chỉ học thuộc hoặc bị động lĩnh hội những kiến thức có tính bắt buộc từ SGK hay GV cung cấp như trước đây. Từ đó, góp phần hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử độc lập và năng lực nhận thức khoa học ở HS.

– Khi biên soạn về một sự kiện, các tác giả không chú trọng trình bày về diễn biến với những mốc thời gian chi tiết, mà nếu có thì được thiết kế rất ngắn gọn, dễ hiểu, sinh động dưới dạng đồ hoạ. Các mốc thời gian thể hiện tiến trình lịch sử chủ yếu được thể hiện trên trục thời gian, gắn với hình ảnh tiêu biểu, dễ ghi nhớ (nếu có).

– Hoạt động thực hành và vận dụng – kết nối kiến thức với cuộc sống rất được chú trọng. Các hoạt động này được thể hiện cả trong nội dung bài học và đặc biệt là trong các câu hỏi, bài tập cuối mỗi bài. Như trên đã nói, khi trình bày nội dung, các tác giả SGK không cung cấp các kiến thức một cách chi tiết mà chỉ đưa những nội dung rất cơ bản, khái quát, ngắn gọn. Sau mỗi đơn vị kiến thức thường có các trích đoạn tư liệu hoặc tranh ảnh, lược đồ kèm theo. Dựa vào đó, GV có thể hướng dẫn HS tìm hiểu, khai thác để vừa hiểu sâu hơn, chi tiết hơn các kiến thức, đồng thời rèn luyện các kĩ năng và thực hành, vận dụng luôn trong bài. Các câu hỏi, bài tập cuối mỗi bài cũng được biên soạn theo các mức độ khác nhau: ôn tập, củng cố kiến thức, rèn luyện kĩ năng, vận dụng, kết nối. Trong đó, các câu hỏi, bài tập rèn luyện kĩ năng nhằm giúp HS biết trình bày, suy luận, đánh giá, tranh luận đúng sai,… về một vấn đề nào đó trong bài; các yêu cầu vận dụng giúp HS biết liên hệ giữa các nội dung, vấn đề lịch sử vừa được học để bước đầu lí giải những vấn đề của thực tiễn cuộc sống hiện nay.

Ba điểm trên đây được coi là những điểm mới cơ bản của SGK *Lịch sử và Địa lí 6 – Phần Lịch sử* theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học. Với cấu trúc và nội dung của cuốn sách gồm các hoạt động mở đầu, tìm hiểu và hình thành kiến thức mới, các câu hỏi củng cố bài, các bài tập rèn luyện kĩ năng và vận dụng, kết nối lịch sử với hiện tại,… HS sẽ có nhiều cơ hội tham gia các hoạt động học tập một cách tích cực và chủ động, từ đó giúp các em hình thành các phẩm chất và năng lực cơ bản.

Đồng thời, cấu trúc cuốn sách, cấu trúc và cách trình bày bài học cũng là những gợi ý thiết thực cho GV có thể sử dụng phối hợp nhiều phương pháp và hình thức tổ chức dạy học

khác nhau như: học trên lớp, thảo luận, hỏi đáp, đóng vai, trò chơi học tập, xem phim ảnh, video, clip, tham quan,…

III PHƯƠNG PHÁP VÀ HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC

Với phần Lịch sử ở lớp 6, các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học cần được thể hiện ở mức độ phù hợp với các hoạt động học tập được gợi ý ở SGK. Những gợi ý sau đây chỉ mang tính chất tham khảo, GV có thể vận dụng sao cho phù hợp với cách dạy học của mình, với điều kiện của lớp học, trường học, đối tượng HS, cũng như môi trường xung quanh,... miễn là đảm bảo để các em được tham gia học tập một cách tích cực và có thể đạt được các mục tiêu môn học hiệu quả nhất.

1. Một số phương pháp dạy học lịch sử

Sau đây, xin giới thiệu khái quát một số nhóm phương pháp thường được sử dụng trong dạy học lịch sử để GV tham khảo.

– Nhóm các phương pháp thông tin – tái hiện hình ảnh lịch sử, gồm các phương pháp: tường thuật; miêu tả; nêu đặc điểm của sự kiện; giải thích sự kiện; trình bày miệng; sử dụng đồ dùng trực quan; ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học,…

– Nhóm các phương pháp phát triển năng lực nhận thức lịch sử, gồm các phương pháp chủ yếu sau đây: phương pháp sử dụng SGK; phương pháp sử dụng tài liệu tham khảo (tài liệu lịch sử, tài liệu văn học, tài liệu trên internet) phương pháp sử dụng câu hỏi trong dạy học; phương pháp trao đổi, đàm thoại;…

– Nhóm các phương pháp tìm tòi, nghiên cứu lịch sử, gồm các phương pháp như: dạy học liên môn; dạy học nêu vấn đề; dạy học dự án; dạy học nhóm; dạy học tranh luận (ủng hộ hoặc phản đối); thâm nhập thực tế xã hội (thực hiện chuyến đi thực tế); tổ chức tự học cho HS;…

Về những yêu cầu cụ thể của hệ thống các nhóm phương pháp này, GV tham khảo thêm trong các tài liệu, giáo trình về phương pháp dạy học Lịch sử. Trong khuôn khổ của sách hướng dẫn này, chúng tôi chỉ để cập đến một số phương pháp dạy học có tính chất gợi ý nhằm phát triển năng lực môn học cho HS để GV tham khảo.

a) Phương pháp dạy học nêu vấn đề

Dạy học nêu vấn đề không phải là phương pháp riêng biệt mà là một sự tổng hợp của nhiều phương pháp. Dạy học nêu vấn đề giúp phát huy tư duy độc lập của HS, trong đó GV phải tạo tình huống có vấn đề, nêu vấn đề và tổ chức, thúc đẩy hoạt động sáng tạo, tìm tòi của HS để giải quyết.

– Đặc điểm của phương pháp này là:

+ Nghiên cứu tài liệu, HS phải tự giải quyết một phần, một số vấn đề cần sự hướng dẫn của GV.

+ Thực hành dưới hình thức lời giảng nêu vấn đề, bài tập nhận thức.

+ Mục đích là phát triển năng lực tư duy của HS.

– Cấu trúc gồm ba phần:

+ Đặt mục đích học tập trước khi HS nghiên cứu bài mới.

+ Tổ chức cho HS đề xuất, lập kế hoạch đến thực hiện giải quyết vấn đề.

+ Kết luận: tiến hành thảo luận kết quả, đánh giá, khẳng định hay bác bỏ giả thuyết, phát biểu kết luận, đề xuất vấn đề mới.

Khi giới thiệu bài, GV cần tạo tình huống có vấn đề, đây là điều kiện sư phạm để HS thấy sự cần thiết phải suy nghĩ để tìm ra cái mới, cái chưa biết.

b) Phương pháp sử dụng đồ dùng trực quan

– Phương pháp sử dụng đồ dùng trực quan là phương pháp cho HS được quan sát trực tiếp sự vật, hình ảnh thực của sự vật,... để minh hoạ, giúp HS nhận biết, phân tích sự vật. Phương pháp này góp phần tạo biểu tượng lịch sử, có thể là nguồn cung cấp tri thức mới, hỗ trợ tốt cho tường thuật, khắc sâu vào trí nhớ của HS, từ đó bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm, quan điểm thẩm mĩ.

– Trong dạy học lịch sử, đồ dùng trực quan được chia thành ba nhóm chính:

+ Nhóm đồ dùng trực quan hiện vật (di tích lịch sử, di vật khảo cổ, hiện vật còn lưu lại qua các thời kì lịch sử).

+ Nhóm đồ dùng trực quan tạo hình (mô hình, sa bàn, các loại phục chế khác; hình vẽ, tranh ảnh, phim tư liệu lấy chủ để lịch sử).

+ Nhóm đồ dùng trực quan quy ước (bản đồ, lược đồ lịch sử, đồ thị, sơ đồ, bảng biểu,...).

– Khi sử dụng phương pháp này, cần đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Căn cứ vào nội dung, yêu cầu giáo dục của bài học để chọn đồ dùng trực quan thích hợp.

+ Có phương pháp thích hợp đối với việc sử dụng đồ dùng trực quan.

+ Phát huy tính tích cực của HS khi dùng đồ dùng trực quan.

+ Kết hợp lời nói và trình bày các đồ dùng trực quan, đồng thời rèn luyện kĩ năng thực hành của HS.

+ Tuỳ theo yêu cầu của bài học, loại hình đồ dùng trực quan mà có cách sử dụng khác nhau.

c) Phương pháp thảo luận, tranh luận

Được xem là một trong những phương pháp ưu thế trong phát triển năng lực HS, nhất là phát triển tư duy phản biện. Với mục tiêu đổi mới cách học lịch sử, khiến HS thích thú và gần gũi hơn với môn học này thì GV cần sử dụng một cách hiệu quả phương pháp thảo luận, tranh luận.

– Phương pháp này có tác dụng giúp HS trao đổi kiến thức lịch sử một cách chủ động, hiệu quả và chính xác; trang bị cho HS những kĩ năng cơ bản của tư duy để đưa ra những phán đoán thuyết phục; giúp hình thành những công dân có trách nhiệm xã hội trên nền tảng nhận thức khoa học. Nguyên tắc cơ bản của phương pháp này là:

+ GV đưa ra gợi mở cho HS suy nghĩ, đánh giá về một vấn đề nhất định theo những hướng khác nhau, thậm chí trái ngược nhau, sau đó dựa trên những tìm hiểu của các em, GV tổ chức cho các em trao đổi, bàn bạc về vấn đề đó.

+ HS sẽ đưa ra và bảo vệ quan điểm của mình, đồng thời thuyết phục đối phương theo ý kiến đó bằng những lập luận, lí lẽ, bằng chứng xác thực nhằm làm rõ những khía cạnh khác nhau của vấn đề và làm giàu sự hiểu biết của cá nhân theo yêu cầu của mục tiêu và nhiệm vụ dạy học.

– Khi sử dụng phương pháp này, GV cần lưu ý:

+ Tổ chức thảo luận để phát triển kĩ năng phân tích, đánh giá cho HS trên cơ sở hệ thống câu hỏi của tư duy phản biện kết hợp với thảo luận nhóm (chọn vấn đề thảo luận, chia nhóm để thảo luận, tiến hành thảo luận và đánh giá, tổng kết).

+ Tổ chức tranh luận để phát triển tư duy phản biện với nhiều hình thức khác nhau, tuy nhiên ở trường phổ thông, GV nên chọn tranh luận theo nhóm là chủ yếu (lựa chọn chủ đề, chuẩn bị tư liệu và kế hoạch, tổ chức tranh luận) kiểm tra và đánh giá kết quả bài học theo hoạt động tranh luận.

d) Phương pháp đóng vai

Phương pháp đóng vai là một trong những phương pháp dạy học tích cực nhằm phát huy tính tự giác, độc lập và sáng tạo của người học.

– Hình thức đóng vai gồm đóng vai nhân vật lịch sử và đóng vai tình huống.

+ *Đóng vai nhân vật lịch sử:* HS đóng vai thể hiện tính cách, con người, hành động của nhân vật lịch sử cụ thể. Ví dụ, khi dạy bài "Bước ngoặt lịch sử đầu thế kỉ X", GV tổ chức cho HS đóng vai nhân vật Ngô Quyền và cả lớp được chia nhóm chuẩn bị cho trận đánh lớn trên sông Bạch Đằng, hoặc đóng vai nhân vật Ngô Quyền trong hoạt động ngoại khoá của lớp,…

+ *Đóng vai tình huống:* Đây là hình thức đóng vai mà HS được đặt trong tình huống nhất định, dựa trên thông tin, dữ liệu cho sẵn các em hoá thân vào một nhân vật trong quá khứ để tìm hiểu, giới thiệu về lịch sử. Ví dụ: "Em hãy tưởng tượng mình là một người lính trong đội quân của Ngô Quyền để kể lại cuộc chiến trên sông Bạch Đằng năm 938."

e) Phương pháp dạy học dự án

Dạy học dự án là một hình thức (nghĩa rộng là phương pháp) dạy học, HS thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, có sự kết hợp giữa lí thuyết và thực hành, thực tiễn. HS thực hiện nhiệm vụ với tính độc lập cao trong toàn bộ quá trình học tập, từ xác định mục đích, lập kế hoạch đến việc thực hiện dự án, thu thập thông tin, phân tích dữ liệu, kiểm tra, điều chỉnh để đưa ra một sản phẩm sau buổi trải nghiệm sáng tạo.

– Quy trình:

Bước 1: Lựa chọn chủ đề và xác định mục đích của dự án khi tiến hành trải nghiệm.

Bước 2: Xây dựng kế hoạch thực hiện về thời gian, yêu cầu sản phẩm, phân công nhiệm vụ,…

Bước 3: Thực hiện dự án, HS triển khai làm việc độc lập.

Bước 4: Công bố sản phẩm và đánh giá dự án.

Ví dụ: Dự án: "Các nền văn minh cổ đại trên thế giới".

g) Phương pháp sử dụng di sản trong dạy học lịch sử

– Các di sản thường sử dụng trong dạy học lịch sử là: Di sản văn hoá vật thể (di tích lịch sử – văn hoá, hiện vật, cổ vật, bảo vật quốc gia); Di sản văn hoá phi vật thể (tiếng nói, chữ viết của các dân tộc Việt Nam, ngữ văn dân gian, nghệ thuật trình diễn dân gian, lễ hội truyền thống, nghề thủ công truyền thống, tri thức dân gian).

– GV cần tạo điều kiện cho HS tích cực tham gia các hoạt động học tập trực tiếp, trải nghiệm với di sản. *Lưu ý*, sử dụng di sản trong dạy học lịch sử cần có sự kết hợp linh hoạt với các phương pháp dạy học tích cực khác như đồ dùng trực quan (hình ảnh, sơ đồ,… của di sản), dạy học nêu vấn đề, dạy học theo dự án,…

– Về hình thức tổ chức, dạy học sử dụng di sản có các hình thức:

+ Khai thác, sử dụng tài liệu về di sản để tiến hành bài học ở trường phổ thông.

+ Tiến hành bài học tại nơi có di sản.

+ Tổ chức tham quan học tập tại nơi có di sản.

+ Tổ chức các hoạt động ngoại khoá – trải nghiệm di sản.

h) Phương pháp sử dụng tư liệu gốc theo hướng phát triển năng lực học sinh

– Sử dụng tư liệu lịch sử để hiểu nội dung bài học là một trong những mục tiêu quan trọng trong quá trình biên soạn phần Lịch sử lớp 6 của bộ SGK "Kết nối tri thức với cuộc sống". Việc sử dụng tư liệu trong quá trình học tập lịch sử không chỉ giúp HS hiểu sâu hơn nội dung bài học, tránh "hiện đại hoá lịch sử" cũng như xuyên tạc, bóp méo sự thật lịch sử mà còn trực tiếp góp phần hình thành và phát triển năng lực lịch sử, tạo cho HS thói quen "nói có sách, mách có chứng" khi tìm hiểu, nhận thức và vận dụng lịch sử.

– Tư liệu có thể sử dụng trong tất cả các khâu dạy học lịch sử từ nghiên cứu kiến thức mới, ôn tập, củng cố, giao bài tập về nhà đến kiểm tra đánh giá. Việc phân tích một tư liệu lịch sử để hình thành kiến thức mới có thể khai thác ở nhiều khía cạnh: về nội dung của tư liệu (*ra đời từ khi nào, của ai, nội dung phản ánh những gì, phản ánh đúng hay không,…*) và cả về hình thức (tư liệu thuộc loại nào – vật chất hay chữ viết, giá trị thẩm mĩ (vật đó đẹp hay không đẹp?…), kĩ thuật (đã có giấy viết chưa, trình độ khắc chữ trên đá hay trên các vật liệu khác,…). Từ đó, GV có thể dẫn dắt HS trở về với bài giảng, hiểu sâu và cụ thể hơn nội dung của bài giảng.

2. Một số hình thức, kĩ thuật tổ chức dạy học lịch sử

Để việc dạy học lịch sử đạt hiệu quả cao, cũng cần lựa chọn và áp dụng các hình thức tổ chức, kĩ thuật dạy học một cách đa dạng và linh hoạt, phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế. Kết hợp các hình thức tổ chức dạy học cá nhân, dạy học theo nhóm, dạy học theo lớp, dạy học trên lớp, dạy học tại bảo tàng, dạy học tại di tích, tham quan, tìm hiểu lịch sử tại thực địa,…

Quan tâm sử dụng thường xuyên các kĩ thuật dạy học tiên tiến, tích cực như: kĩ thuật khăn trải bàn, kĩ thuật "động não", kĩ thuật "sơ đồ tư duy",… Tổ chức hướng dẫn, tạo điều kiện để HS tìm tòi, khám phá, khai thác và chiếm lĩnh kiến thức từ các phương tiện hỗ trợ dạy học lịch sử như: biểu đồ, sơ đồ, bản đồ, tranh ảnh, mô hình, tư liệu viết,… Khuyến

khích, tạo điều kiện xây dựng môi trường học tập, rèn luyện cho HS kĩ năng xử lí, trình bày nội dung lịch sử bằng công nghệ thông tin và truyền thông.

Việc phân chia các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học trên chỉ mang tính tương đối. Trong thực tế giảng dạy, khi tổ chức một hoạt động dạy học, GV sử dụng đan xen, tích hợp các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học khác nhau. Ví dụ, với hoạt động hình thành kiến thức mới, khi tổ chức dạy học, GV vừa yêu cầu HS quan sát vừa thảo luận, trả lời câu hỏi. Hơn nữa, hoạt động đó có thể tiến hành theo nhóm, cá nhân hay cả lớp, có thể tiến hành trong lớp hay ở di tích, bảo tàng,...

IV ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ – PHẦN LỊCH SỬ

1. Theo định hướng đánh giá được chỉ ra trong Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể cũng như trong Chương trình môn Lịch sử và Địa lí, việc đánh giá kết quả giáo dục cần bảo đảm các yêu cầu sau

– Về mục tiêu đánh giá: Cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt trong Chương trình môn học và sự tiến bộ của HS để từ đó GV điều chỉnh hoạt động dạy học của mình đồng thời hướng dẫn, khuyến khích, tạo động cơ, hứng thú học tập của HS.

– Về căn cứ đánh giá: Là yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực đặc thù lịch sử được quy định trong Chương trình.

– Về hình thức đánh giá: Theo Thông tư 26/2020/TT-BGDĐT sửa đổi quy chế đánh giá, xếp loại HS trung học, bắt đầu từ năm học 2020 – 2021, việc kiểm tra, đánh giá sẽ được kết hợp giữa đánh giá bằng nhận xét và đánh giá bằng điểm số, tức là kiểm tra, đánh giá thường xuyên và định kì.

2. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh

Đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS chú trọng đến đánh giá quá trình (đánh giá thường xuyên) để phát hiện kịp thời sự tiến bộ của HS và vì sự tiến bộ của HS, từ đó điều chỉnh và tự điều chỉnh hoạt động dạy và hoạt động học trong quá trình dạy học. Quan điểm này thể hiện rõ trong việc xem mỗi hoạt động đánh giá như là học tập (và đánh giá là vì học tập của HS (Assessment for learning)). Ngoài ra, đánh giá kết quả học tập (đánh giá định kì) cũng sẽ được thực hiện tại một thời điểm cuối quá trình giáo dục để xác nhận những gì HS đạt được so với chuẩn đầu ra.

a) Đánh giá năng lực: là quá trình trong đó người đánh giá tương tác với HS để thu thập các minh chứng về năng lực, sử dụng các chuẩn đánh giá đã có để đưa ra kết luận về mức độ đạt hay không đạt về năng lực nào đó của HS. Xét về bản chất thì không có mâu thuẫn giữa đánh giá năng lực và đánh giá kiến thức kĩ năng, mà đánh giá năng lực được xem là bước phát triển cao hơn so với đánh giá kiến thức, kĩ năng. Để chứng minh HS có năng lực ở một mức độ nào đó, phải tạo cơ hội cho HS được giải quyết vấn đề trong tình huống mang tính thực tiễn. Khi đó HS vừa phải vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã được học ở nhà trường, vừa phải dùng những kinh nghiệm của bản thân thu được từ những trải

nghiệm bên ngoài nhà trường (gia đình, cộng đồng và xã hội). Tuy nhiên, đánh giá năng lực có những điểm khác biệt cơ bản so với đánh giá kiến thức, kĩ năng. Có thể phân biệt sự khác biệt đó dựa theo bảng dưới đây:

Tiêu chí so sánh	Đánh giá năng lực	Đánh giá kiến thức, kĩ năng
1. Mục đích đánh giá trọng tâm	– Đánh giá khả năng người học vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học được vào giải quyết vấn đề thực tiễn của cuộc sống; – Vì sự tiến bộ của người học so với chính mình.	– Xác định việc đạt được kiến thức, kĩ năng theo mục tiêu của chương trình giáo dục; – Đánh giá, xếp hạng giữa những người học với nhau.
2. Ngữ cảnh đánh giá	Gắn với ngữ cảnh học tập và thực tiễn cuộc sống của người học.	Gắn với nội dung học tập (những kiến thức, kĩ năng, thái độ) học được trong nhà trường.
3. Nội dung đánh giá	– Những kiến thức, kĩ năng, thái độ ở nhiều môn học, nhiều hoạt động giáo dục và những trải nghiệm của bản thân người học trong cuộc sống xã hội (tập trung vào năng lực thực hiện); – Quy chuẩn theo các mức độ năng lực của người học.	– Những kiến thức, kĩ năng, thái độ ở một môn học cụ thể; – Quy chuẩn theo việc người đó có đạt hay không về một nội dung đã được học.
4. Công cụ đánh giá	Nhiệm vụ, bài tập gắn với tình huống, bối cảnh thực tiễn.	Câu hỏi, bài tập, nhiệm vụ trong tình huống hàn lâm hoặc tình huống thực tiễn.
5. Thời điểm đánh giá	Đánh giá ở mọi thời điểm của quá trình dạy học, chú trọng đến đánh giá trong khi học.	Thường diễn ra ở những thời điểm nhất định trong quá trình dạy học, đặc biệt là trước và sau khi dạy.
6. Kết quả đánh giá	– Năng lực người học phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ hoặc bài tập đã hoàn thành; – Thực hiện được nhiệm vụ càng khó hơn thì sẽ được coi là có năng lực cao hơn.	– Năng lực của người học phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành; – Càng đạt được nhiều đơn vị kiến thức, kĩ năng thì càng được coi là có năng lực cao hơn.

Dựa vào bảng trên, ta thấy, đánh giá kiến thức, kĩ năng là đánh giá việc đạt kiến thức, kĩ năng của HS theo mục tiêu của chương trình giáo dục, gắn với nội dung được học trong

nhà trường và kết quả đánh giá phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành về đơn vị kiến thức, kĩ năng. Còn đánh giá năng lực là đánh giá khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng đã được học vào giải quyết vấn đề trong học tập hoặc trong thực tiễn cuộc sống của HS và kết quả đánh giá HS phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ và bài tập đã hoàn thành theo các mức độ khác nhau. Thang đo trong đánh giá năng lực được xác định theo các mức độ phát triển năng lực của HS, chứ không phải đạt hay không đạt một nội dung đã được học.

b) Các yêu cầu khi đánh giá kết quả học tập theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh:

– Đánh giá được tích hợp vào trong quá trình dạy học, giáo dục, tức là chuyển đánh giá từ một hoạt động gần như độc lập với quá trình dạy học, giáo dục sang việc *tích hợp đánh giá vào quá trình dạy học, giáo dục*, xem đánh giá như là một phương pháp dạy học, phương pháp giáo dục hiệu quả nhằm liên tục thu được những thông tin phản hồi cho GV và HS, giúp cho GV có những quyết định phù hợp trong các thời điểm dạy học và giáo dục, giúp HS tích cực hơn trong học tập và trong tham gia các hoạt động giáo dục.

– Chú trọng đánh giá quá trình và sự tiến bộ của HS, hay nói cách khác là chuyển dần trọng tâm từ việc đánh giá kết quả cuối cùng sang đánh giá cả quá trình đảm bảo cho việc đánh giá toàn diện, đầy đủ hơn nội dung môn học và hoạt động giáo dục, giúp HS có nhiều cơ hội để thể hiện mình và giảm bớt sức ép từ việc kiểm tra đánh giá. Từ đó có động lực để tiến bộ hơn trong học tập và giáo dục.

– Chuyển từ đánh giá kĩ năng đơn lẻ sang đánh giá kĩ năng có tính phức hợp. Nghĩa là không chỉ đánh giá các kĩ năng, các sự kiện riêng lẻ mà còn là đánh giá các kĩ năng tổng hợp, không chỉ là đánh giá khả năng nhớ và hiểu mà còn là đánh giá khả năng hiểu sâu, khả năng lập luận, khả năng vận dụng, nhấn mạnh đến kĩ năng tư duy, làm việc nhóm. Đánh giá cần dựa trên nhiều thông tin đa dạng, HS tự đánh giá và đánh giá từ các chủ thể khác nhau.

– Chuyển từ đánh giá một chiều (GV đánh giá), sang đánh giá đa chiều (GV đánh giá kết hợp với HS tự đánh giá, HS đánh giá chéo và tổ chức kiểm định, nhà trường, phụ huynh và cộng đồng đánh giá). Nhờ vậy mà kết quả đánh giá sẽ toàn diện và khách quan hơn, đồng thời còn tạo cơ sở để hình thành cho HS năng lực tự kiểm tra, tự đánh giá, tự điều chỉnh nhằm thực hiện triết lí xem đánh giá là một hoạt động học tập.

– Kết hợp đánh giá bằng nhận xét và điểm số, chú trọng nhận xét sự tiến bộ về thái độ, hành vi, kết quả thực hiện các nhiệm vụ học tập theo định hướng phẩm chất, năng lực.

3. Các hình thức và phương pháp đánh giá kết quả học tập của học sinh theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực

Có hai hình thức: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì.

a) Đánh giá thường xuyên

Đánh giá thường xuyên (ĐGTX) hay còn gọi là đánh giá quá trình, là hoạt động đánh giá diễn ra trong tiến trình thực hiện hoạt động giảng dạy môn học, cung cấp thông tin phản hồi cho GV và HS nhằm mục tiêu cải thiện hoạt động giảng dạy, học tập. ĐGTX đối với những hoạt động kiểm tra, đánh giá được thực hiện trong quá trình dạy học, có ý nghĩa phân biệt với những hoạt động kiểm tra, đánh giá trước khi bắt đầu quá trình dạy học một môn học nào đó (đánh giá đầu năm/đánh giá xếp lớp) hoặc sau khi kết thúc quá trình dạy học môn học này (đánh giá tổng kết). ĐGTX được xem là đánh giá về quá trình học tập hoặc về sự tiến bộ của người học.

– ĐGTX tập trung vào những nội dung chính sau đây:

+ Theo dõi sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập, rèn luyện được giao.

+ Sự hứng thú, tự tin, cam kết, trách nhiệm của HS khi thực hiện các hoạt động học tập cá nhân.

+ Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm.

– Phương pháp và công cụ đánh giá:

+ *Phương pháp kiểm tra*, ĐGTX có thể là kiểm tra viết, quan sát, thực hành, đánh giá qua hồ sơ và sản phẩm học tập,…

+ *Công cụ* có thể dùng là phiếu quan sát, các thang đo, bảng kiểm, phiếu kiểm tra, các phiếu đánh giá tiêu chí, phiếu hỏi, hồ sơ học tập, các loại câu hỏi vấn đáp,... được GV tự biên soạn hoặc tham khảo từ các tài liệu hướng dẫn. GV có thể thiết kế các công cụ từ các tài liệu tham khảo cho phù hợp với từng tình huống, bối cảnh đánh giá dạy học, đánh giá giáo dục (mang tính chủ quan của từng GV). Công cụ sử dụng trong ĐGTX có thể được điều chỉnh để đáp ứng mục tiêu thu thập những thông tin hữu ích điển hình ở từng HS, do vậy không nhất thiết dẫn tới việc cho điểm.

– Khi tiến hành ĐGTX, người đánh giá cần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Cần xác định rõ mục tiêu để từ đó xác định được phương pháp hay kĩ thuật sử dụng trong ĐGTX.

+ Các nhiệm vụ ĐGTX được đề ra nhằm mục đích hỗ trợ, nâng cao hoạt động học tập. ĐGTX nhấn mạnh đến tự đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí của bài học và phương hướng cải thiện để đáp ứng tốt hơn nữa.

+ Việc nhận xét trong ĐGTX tập trung cung cấp thông tin phản hồi chỉ ra các nội dung cần chỉnh sửa, đồng thời đưa ra lời khuyên cho hành động tiếp theo (ngay trước mắt HS phải làm gì... và làm bằng cách nào?).

+ Không so sánh HS này với HS khác, hạn chế những lời nhận xét tiêu cực trước sự chứng kiến của các bạn học, để tránh làm thương tổn HS.

+ Mọi HS đều có thể thành công, GV không chỉ đánh giá kiến thức, kĩ năng,... mà phải chú trọng đến đánh giá các năng lực, phẩm chất (tự quản, tự học, hợp tác, giải quyết vấn đề,

tự tin, trách nhiệm, đoàn kết yêu thương,...) trên nền cảm xúc/niềm tin tích cực,... để tạo dựng niềm tin, nuôi dưỡng hứng thú học tập.

+ ĐGTX phải thúc đẩy hoạt động học tập, tức là giảm thiểu sự trừng phạt/ đe doạ/ chê bai HS, đồng thời tăng sự khen ngợi, động viên.

– Trong dạy học lịch sử, ĐGTX thường được thực hiện trên lớp học bằng một số phương pháp, kĩ thuật sau:

+ *Quan sát trên lớp* để thu thập thông tin về HS thông qua tri giác trực tiếp và ghi chép trung thực những hoạt động, hành vi, phản ứng, thái độ, sắc thái tình cảm,… trong các tình huống cụ thể. Bằng quan sát, GV đánh giá được các thao tác, hành vi, các phản ứng, kĩ năng thực hành, kĩ năng giải quyết vấn đề,… từ đó nhận xét kết quả học tập của HS. Khi quan sát, GV chú ý sử dụng phiếu để ghi lại nội dung quan sát. Phiếu nên thiết kế dưới dạng bảng để dễ sử dụng. Mỗi lần quan sát chỉ nên tập trung vào một vài nội dung nhất định (ví dụ vào tính tự chủ trong hoạt động cá nhân ở tình huống thực tế, khả năng hợp tác trong hoạt động nhóm,…) và vào một số ít HS (2–3 HS). GV cũng cần chú ý vị trí quan sát để thu được thông tin chính xác.

+ *Hỏi vấn đáp* (phỏng vấn, đàm thoại, kiểm tra miệng): Nhằm thu thập thông tin về việc học tập từ đầu cho đến cuối giờ học. Mỗi câu hỏi có một chức năng nhất định như kiểm tra lại kiến thức đã học, phát hiện ra vấn đề mới, kết luận rút ra từ bài học, thu hút HS vào bài học,… Khi HS trả lời cũng chính là lúc các em được rèn luyện và phát triển năng lực ngôn ngữ và giao tiếp. Các câu hỏi GV đưa ra cần rõ ràng, dễ hiểu.

+ *Nghiên cứu sản phẩm học tập của HS:* Đó là các bài tập về nhà, ở lớp, bản kế hoạch làm việc, vở ghi bài, báo cáo thực hành, báo cáo thực địa, các dự án học tập, hồ sơ học tập, bài kiểm tra trên giấy,… hoặc phần trình bày miệng kết quả làm việc của HS. Nghiên cứu các sản phẩm học tập của HS giúp GV có được thông tin về việc HS đã thu nhận được những kiến thức, kĩ năng hoặc năng lực gì trong quá trình học tập của các em.

+ *Tự đánh giá:* Đó là nét riêng của hình thức đánh giá quá trình. Ở đây, HS được tự liên hệ kết quả của nhiệm vụ mà các em thực hiện với mục tiêu đặt ra từ đầu, qua đó HS sẽ học cách đánh giá các nỗ lực và tiến bộ, biết cách nhìn lại quá trình học tập và tự phát hiện những điểm cần thay đổi để hoàn thiện bản thân. GV cần tạo cơ hội để HS tham gia vào quá trình thiết lập những mục tiêu học tập của bản thân, từ đó các em có thể phản ánh lại quá trình học tập của mình.

+ *Đánh giá đồng đẳng:* Là quá trình các HS/nhóm HS đánh giá công việc, kết quả làm việc lẫn nhau. HS đánh giá lẫn nhau theo tiêu chí định sẵn. GV có vai trò hướng dẫn, huấn luyện việc đánh giá đồng đẳng và xem như một phần của hoạt động học. Đánh giá đồng đẳng không chỉ cung cấp thông tin về kết quả học tập mà còn phản ánh được phẩm chất của HS như tính trung thực, linh hoạt, trí tưởng tượng, sự đồng cảm, tinh thần trách nhiệm,… của HS. Cách đánh giá này còn giúp người đánh giá và người bị đánh giá phát triển các năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề. Để đánh giá quá trình, việc đầu tiên GV cần làm là

xây dựng được hệ thống nhiệm vụ có mức độ yêu cầu khác nhau. Có thể thực hiện đánh giá quá trình theo các bước sau:

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện hành động thể hiện các năng lực, kĩ năng cần đánh giá. Muốn vậy, GV cần:

• Thiết kế công cụ để đánh giá trước, trong và sau khi thực hiện quá trình dạy học. (Ví dụ: Phiếu khảo sát năng lực, phẩm chất của HS trước khi học tập; để kiểm tra cuối chương của chương trình môn học nhằm đo lường việc đạt chuẩn đầu ra của môn học. Chú trọng kĩ thuật thiết kế câu hỏi tự luận, câu hỏi mở và hướng dẫn chấm điểm).

• Xây dựng các bài tập, nhiệm vụ và tiêu chí cho các đánh giá như: Báo cáo khoa học, báo cáo thực hành, biểu đồ, biểu bảng theo chủ đề, băng ghi hoạt động ngoại khoá,...; Các dự án, nhiệm vụ học tập; Phóng sự phỏng vấn, xêmina, sinh hoạt câu lạc bộ, thảo luận nhóm, diễn đàn khoa học,...

• Thiết lập mẫu biểu quan sát trên lớp với kĩ thuật lựa chọn những hoạt động, kĩ năng mà cá nhân HS hoặc nhóm HS cần phải quan sát ở một giờ học cụ thể.

• Thiết lập mẫu tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng, bản tường trình sự kiện, nhật kí học tập.

Bước 2. Thu thập các minh chứng về năng lực cần đánh giá. Tuỳ theo các năng lực khác nhau mà sẽ sử dụng các công cụ khác nhau để thu thập minh chứng về các năng lực này. Đó có thể là phiếu học tập, hồ sơ dự án, sản phẩm dự án hoặc thông qua quan sát trực tiếp,...

Bước 3. Đánh giá thông qua so sánh các minh chứng thu được với các tiêu chí chất lượng của hành vi đã mô tả trong cấu trúc năng lực. Ví dụ, quen thuộc nhất của việc này là đối chiếu bài làm của HS với đáp án của GV. Với các hoạt động phức tạp hơn như thuyết trình, báo cáo trải nghiệm,... cần sử dụng bảng đánh giá theo tiêu chí để hỗ trợ quá trình so sánh này nhằm đảm bảo tính khách quan trong đánh giá.

b) Đánh giá định kì

Đánh giá định kì (ĐGĐK) là đánh giá kết quả giáo dục của HS sau một giai đoạn học tập, rèn luyện, nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của HS so với yêu cầu cần đạt được quy định trong CTGDPT và sự hình thành, phát triển năng lực, phẩm chất HS.

Mục đích chính của ĐGĐK là thu thập thông tin từ HS để đánh giá thành quả học tập và giáo dục sau một giai đoạn học tập nhất định. Dựa vào kết quả này để xác định thành tích của HS, xếp loại HS và đưa ra kết luận giáo dục cuối cùng. Nội dung ĐGĐK tập trung vào việc đánh giá mức độ thành thạo của HS ở các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực sau một giai đoạn học tập.

Thời điểm ĐGĐK thường được tiến hành sau khi kết thúc một giai đoạn học tập (giữa kì, cuối kì). Người thực hiện ĐGĐK có thể là GV, nhà trường hoặc tổ chức kiểm định các cấp. Phương pháp ĐGĐK có thể là kiểm tra viết trên giấy hoặc trên máy tính, thực hành, vấn đáp, đánh giá thông qua sản phẩm học tập và thông qua hồ sơ học tập.

Công cụ ĐGĐK có thể là các câu hỏi, bài kiểm tra, dự án học tập, sản phẩm nghiên cứu,… Khi tiến hành ĐGĐK đảm bảo các yêu cầu sau:

– Đa dạng hoá trong sử dụng các phương pháp và công cụ đánh giá.

– Chú trọng sử dụng các phương pháp, công cụ đánh giá được những biểu hiện cụ thể về thái độ, hành vi, kết quả sản phẩm học tập của HS gắn với các chủ đề học tập và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS.

– Tăng cường sử dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra, đánh giá trên máy tính để nâng cao năng lực tự học cho HS. ĐGĐK thông thường được thực hiện dưới các dạng kiểm tra viết. Xét theo dạng thức của bài kiểm tra, có hai loại là kiểm tra viết dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan.

+ Phương pháp kiểm tra dạng tự luận

Là phương pháp GV thiết kế câu hỏi, bài tập, HS xây dựng câu trả lời hoặc làm bài tập trên bài kiểm tra viết. Một bài kiểm tra tự luận thường có ít câu hỏi, mỗi câu hỏi phải viết nhiều câu để trả lời và cần phải có nhiều thời gian để trả lời mỗi câu, nó cho phép một sự tự do tương đối nào đó để trả lời các vấn đề đặt ra.

Câu tự luận thể hiện ở hai dạng:

Thứ nhất là câu có sự trả lời mở rộng, là loại câu có phạm vi rộng và khái quát. HS tự do biểu đạt tư tưởng và kiến thức.

Thứ hai là câu tự luận trả lời có giới hạn, các câu hỏi được diễn đạt chi tiết, phạm vi câu hỏi được nêu rõ để người trả lời biết được độ dài ước chừng của câu trả lời. Bài kiểm tra với loại câu này thường có nhiều câu hỏi hơn bài tự luận. Nó đề cập tới những vấn đề cụ thể nên dễ xác định câu trả lời hơn đối với người trả lời do đó việc chấm điểm dễ hơn và có độ tin cậy cao hơn.

+ Phương pháp kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan

Một bài trắc nghiệm khách quan thường bao gồm nhiều câu hỏi, mỗi câu thường được trả lời bằng một dấu hiệu đơn giản hay một từ, một cụm từ. Câu trắc nghiệm khách quan bao gồm các loại sau:

Loại câu nhiều lựa chọn: Là loại câu thông dụng nhất, còn gọi là câu đa phương án, gồm hai phần là phần câu dẫn và phần lựa chọn.

Loại câu đúng – sai: Thường bao gồm một câu phát biểu để phán đoán và đi đến quyết định là đúng hay sai.

Loại câu điền vào chỗ trống: Loại câu này đòi hỏi trả lời bằng một hay một cụm từ cho một câu hỏi trực tiếp hay một câu nhận định chưa đầy đủ.

Câu ghép đôi: Loại câu này thường bao gồm hai dãy thông tin gọi là các câu dẫn và các câu đáp. Hai dãy thông tin này có số câu không bằng nhau, một dãy là danh mục gồm các tên hay thuật ngữ và một dãy là danh mục gồm các định nghĩa, đặc điểm,... Nhiệm vụ của người làm bài là ghép chúng lại một cách thích hợp.

Để đánh giá kết quả học tập của HS, cần kết hợp cả hai hình thức đánh giá trên. Trong mỗi hình thức đánh giá lại phải biết kết hợp nhiều loại câu hỏi, bài tập,… khác nhau để quá trình và kết quả đánh giá được toàn diện, phong phú và chính xác[1].

---

(1) Trong phần này chúng tôi có sử dụng *Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng giáo viên cốt cán (tài liệu tập huấn)* do Chương trình ETEP và Trường Đại học Sư phạm Hà Nội biên soạn. Xin cảm ơn các đồng nghiệp.

PHẦN HAI HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

CHƯƠNG 1: VÌ SAO PHẢI HỌC LỊCH SỬ?

1. Gợi ý khai thác trang mở đầu chương

Trang mở đầu được biên soạn với dụng ý giới thiệu một cách khái quát nhất những nội dung cốt lõi của chương. Hình ảnh đi kèm cũng mang tính gợi vấn đề. GV có thể hướng dẫn HS đọc nhanh nội dung đoạn kênh chữ và quan sát kênh hình; có thể đặt câu hỏi để HS có được những thông tin ban đầu: *Em có ấn tượng, cảm nhận ra sao khi quan sát kênh hình? Kênh hình có gợi cho em suy nghĩ hay nhận xét gì không?,...* Trên cơ sở định hướng của GV, HS có thể ghi nhanh ra giấy nháp/giấy nhớ những câu hỏi/vấn đề mà các em muốn được khám phá hay giải đáp khi tìm hiểu về chương này.

Tinh thần chung khi khai thác trang này là nhằm tạo sự "tò mò" khoa học, sự hứng khởi, tâm thế sẵn sàng và mong muốn khám phá để chiếm lĩnh tri thức của HS. Các vấn đề được nêu ra chỉ nên mang tính gợi mở, nêu vấn đề, GV không nên khai thác quá sâu, quá chi tiết để tránh trùng lặp trong quá trình dạy học các nội dung cụ thể của chương, cũng như phải dành quá nhiều thời gian cho trang mở đầu này.

2. Gợi ý về nội dung kênh hình mở đầu chương

– Bình gốm Hy Lạp

Đây là một chiếc bình gốm Hy Lạp có niên đại khoảng cuối thế kỉ VI đến thế kỉ V TCN, theo phong cách hình đỏ trên nền đen. Người Hy Lạp cổ đại đã dùng bút để vẽ đường ranh của hình trên nền gốm màu đỏ hoặc cam, sau đó quét sơn màu đen xung quanh các hình đã vẽ, còn hình vẽ thì giữ nguyên màu đỏ của gốm.

Các tác phẩm của thời kì này vừa phức tạp vừa lộng lẫy, đa dạng về loại hình. Chủ đề của tranh trên những chiếc bình là phong tục dân gian và thần thoại thời đó. Hình ảnh trên bình gốm mô tả một cảnh trong thần thoại Hy Lạp.

– Di tích Đoan Môn – cửa chính phía nam vào Hoàng thành Thăng Long (Số 19C Hoàng Diệu – thành phố Hà Nội)

Đoan Môn là di tích tiêu biểu thuộc quần thể Hoàng thành Thăng Long – gắn với lịch sử kinh thành Thăng Long (Hà Nội). Công trình kiến trúc đồ sộ này được các triều vua xây dựng trong nhiều giai đoạn lịch sử và trở thành di tích quan trọng bậc nhất trong hệ thống các di tích Việt Nam. Những dấu vết kiến trúc độc đáo cùng rất nhiều hiện vật quý giá đã phần nào tái hiện lại quá trình lịch sử trải dài từ thời kì Bắc thuộc dưới ách đô hộ của nhà

Tuỳ và nhà Đường, xuyên suốt các triều đại: Lý, Trần, Lê, Mạc và Nguyễn. Tìm hiểu về Hoàng thành Thăng Long đồng nghĩa với việc các em sẽ có hiểu biết sâu sắc hơn về một thời kì dài, gắn liền với những bước phát triển thăng trầm của lịch sử dân tộc Việt Nam dưới chế độ phong kiến.

BÀI 1. LỊCH SỬ VÀ CUỘC SỐNG

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Nêu được các khái niệm *lịch sử* và môn *Lịch sử*.
– Hiểu được lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ.
– Giải thích được vì sao cần học lịch sử.

2. Về kĩ năng, năng lực

Bước đầu rèn luyện các năng lực của môn học như:

– Tìm hiểu lịch sử: thông qua quan sát, sưu tầm tư liệu, bước đầu nhận diện và phân biệt được các khái niệm lịch sử và khoa học lịch sử, các loại hình và dạng thức khác nhau của các nguồn tài liệu cơ bản của khoa học lịch sử.

– Nhận thức và tư duy lịch sử: bước đầu giải thích được mối quan hệ giữa các sự kiện lịch sử với hoàn cảnh lịch sử, vai trò của khoa học lịch sử đối với cuộc sống.

– Vận dụng: biết vận dụng được cách học môn Lịch sử trong từng bài học cụ thể.

3. Về phẩm chất

Bồi dưỡng các phẩm chất yêu nước, trung thực, nhân ái,…

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, phiếu học tập dành cho HS.
– Một số tranh ảnh được phóng to, một số mẩu chuyện lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.
– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.
– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để hình thành những kiến thức cơ bản cần nắm vững cho HS.

– Tuy nhiên, để giúp HS dễ hiểu, dễ hình dung nội dung kiến thức, tăng tính tương tác giữa HS với HS, giữa HS với GV, những ví dụ, dẫn chứng, tư liệu minh hoạ là cần thiết. GV cần có sự chuẩn bị kĩ lưỡng nội dung những học liệu bổ sung này để đảm bảo tính chính xác, không quá tải hoặc quá dàn trải và tăng hiệu quả khi sử dụng.

– Để dạy học các bài trong SGK phần Lịch sử lớp 6 nói chung và dạy học bài này nói riêng, GV cần dựa trên quan điểm dạy học lấy HS làm trung tâm, cần xuất phát từ mục tiêu: "HS làm được gì sau khi học xong bài học",... mà lựa chọn phương pháp, cũng như nội dung dạy học phù hợp.

– Căn cứ vào mục đích, yêu cầu của bài học (được xây dựng dựa trên yêu cầu cần đạt của Chương trình) để lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức dạy học lịch sử phù hợp.

– GV cần khắc phục lối truyền thụ một chiều: GV giảng, HS ghi chép lại. GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân/thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến phản biện,... Thông qua đó góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

Phần này đưa ra các hình ảnh liên quan đến các thế hệ máy tính điện tử tiêu biểu từ khi xuất hiện cho đến ngày nay, nhằm giới thiệu sự thay đổi, phát triển của các loại hình máy tính qua thời gian. GV có thể sử dụng nội dung này để dẫn dắt, định hướng nhận thức của HS vào bài học, rằng *sự thay đổi của máy tính điện tử theo thời gian như vậy chính là lịch sử*. GV cũng có thể lấy ví dụ gần gũi với HS và đặt câu hỏi: *Sự thay đổi của các sự vật/hiện tượng theo thời gian đó được hiểu là gì?* Đó chính là quá trình hình thành và phát triển của mọi sự vật, hiện tượng và cũng là lịch sử của sự vật, hiện tượng đó. GV nêu ra vấn đề để định hướng nhận thức của HS: *Vậy lịch sử là gì? Vì sao phải học lịch sử?*,... để dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Lịch sử là gì?

a) Nội dung chính

Lịch sử thường được hiểu theo hai nghĩa: Lịch sử là những gì có thật đã xảy ra trong quá khứ và lịch sử là một khoa học nghiên cứu và phục dựng lại quá khứ. Những gì xảy ra trong quá khứ bao gồm cả tự nhiên và xã hội, vì thế, có lịch sử tự nhiên và lịch sử xã hội. Lịch sử hình thành Trái Đất, lịch sử phát triển của Toán học, Vật lí hay Hoá học,... thuộc lịch sử tự nhiên. Khoa học lịch sử đang nói tới ở đây thuộc lịch sử xã hội, nó nghiên cứu quá trình

phát sinh và phát triển của xã hội loài người từ khi con người xuất hiện trên Trái Đất đến ngày nay. Từ khoa học lịch sử hình thành nên môn Lịch sử. Môn Lịch sử là môn học tìm hiểu về quá trình hình thành và phát triển của xã hội loài người trên cơ sở những thành tựu nghiên cứu của khoa học lịch sử. Như vậy có thể thấy, môn Lịch sử không tìm hiểu tất cả những gì đã xảy ra trong quá khứ, mà chỉ để cập tới những gì mà khoa học lịch sử đã nghiên cứu, làm sáng tỏ và theo một định hướng (quan điểm, thế giới quan) nhất định nào đó. Tuy nhiên, đối với HS lớp 6 chỉ cần cho các em biết và hiểu đơn giản hai ý sau:

– Lịch sử là tất cả những gì đã xảy ra trong quá khứ và lịch sử là một khoa học nghiên cứu về quá khứ của loài người.

– Môn học Lịch sử là môn học tìm hiểu về quá khứ của loài người trên cơ sở của khoa học lịch sử.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

Khi nêu ví dụ cụ thể, GV có thể gợi ý để HS tìm hiểu: Lịch sử là những gì đã xảy ra trong xã hội (Cách mạng tháng Tám năm 1945, Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975,…), cũng có thể đã xảy ra ở thôn, xã hay chính gia đình em; Lịch sử là một khoa học, như các công trình nghiên cứu lịch sử Việt Nam, lịch sử thế giới, lịch sử Đảng bộ tỉnh/thành phố hay xã/phường nơi em đang học; môn học Lịch sử như Lịch sử 6, Lịch sử 7,…

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– Sau phần thảo luận, trả lời của HS để mở đầu bài học mới, GV tiếp tục dẫn dắt: Sự thay đổi của các dạng máy tính hay một sự vật, hiện tượng qua thời gian như vậy chính là lịch sử hình thành và phát triển của sự vật, hiện tượng đó. Sự thay đổi đó diễn ra ở mọi nơi, mọi lúc.

GV có thể định hướng HS lấy thêm một số ví dụ khác trong tự nhiên, đời sống xã hội và cùng thảo luận để khắc sâu kiến thức. Từ đó, GV giải thích: Lịch sử là những gì có thật đã xảy ra trong quá khứ và lịch sử xã hội loài người là những hoạt động của con người từ khi xuất hiện đến ngày nay. Môn Lịch sử mà các em được học chỉ nghiên cứu lịch sử loài người.

– GV có thể cho HS đọc một câu chuyện lịch sử hay xem một bức tranh (ảnh), sau đó cùng thảo luận để trả lời câu hỏi: *Đó có phải là lịch sử không?* (Đó chính là lịch sử được con người ghi chép hay chụp lại, tức là lịch sử được nhận thức). Và chính nhờ những câu chuyện hay hình ảnh đó mà lịch sử được lưu giữ lại, các nhà khoa học tiến hành sưu tập, nghiên cứu các tài liệu đó và phục dựng lại lịch sử một cách chân thực nhất. Đó là khoa học lịch sử.

Như vậy, ở mục này, GV có thể sử dụng đồ dùng trực quan, tư liệu lịch sử, sử dụng phương pháp dạy học nêu vấn đề, thảo luận nhóm,… để tiến hành các hoạt động dạy học.

Yêu cầu cần đạt: HS hiểu được lịch sử là tất cả những gì đã xảy ra trong quá khứ và lịch sử là một môn khoa học nghiên cứu và phục dựng lại quá khứ. Môn Lịch sử là môn học tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của xã hội loài người trên cơ sở những thành tựu của khoa học lịch sử.

Mục 2. Vì sao phải học lịch sử?

a) Nội dung chính

– Học lịch sử để hiểu biết về cội nguồn của bản thân, gia đình, dòng họ, dân tộc và rộng hơn là của cả loài người; biết trong quá khứ con người đã sống, đã lao động để cải tạo tự nhiên, xã hội ra sao,… Mỗi người đều có nguồn gốc xuất thân, đó là lịch sử của gia đình, dòng họ. Khi một dòng họ xây dựng nhà thờ tổ, lập gia phả,… đều phải nghiên cứu về cội nguồn xa xưa của dòng họ. Đây chính là lịch sử của dòng họ. Mở rộng ra, mỗi dân tộc đều có lịch sử hình thành và phát triển của dân tộc mình. Như vậy, học lịch sử không phải là học những gì xa xôi mà học là để biết về chính quá khứ của dòng họ, làng xóm, dân tộc mình.

– Học lịch sử giúp đúc kết những bài học kinh nghiệm về sự thành công và thất bại của quá khứ để phục vụ hiện tại và xây dựng cuộc sống trong tương lai. Phục dựng lại những gì đã xảy ra trong quá khứ giúp chúng ta thấy rõ những thất bại và thành công, trận chiến nào chiến thắng hay thất bại,… Từ đó, các nhà sử học hoặc chính chúng ta sẽ tự rút ra được bài học kinh nghiệm về cả thành công và thất bại. Nếu tương lai diễn ra sự việc tương tự thì chính những bài học kinh nghiệm đó sẽ giúp ta làm tốt hơn, tránh được những sai lầm như đã từng xảy ra. Đó là giá trị to lớn của các bài học lịch sử.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 2. Một số tác phẩm nghiên cứu lịch sử* – là ví dụ một số công trình nghiên cứu của khoa học lịch sử.

– Hai câu thơ: *"Dân ta phải biết sử ta/Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam"* là hai câu mở đầu trong tác phẩm *Lịch sử nước ta* của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tác phẩm này gồm 208 câu thơ lục bát, được Bác sáng tác vào những năm 1941 – 1942 tại Cao Bằng, nhằm ca ngợi lịch sử vẻ vang của dân tộc ta từ thời Hồng Bàng đến đầu những năm 40 của thế kỉ XIX. Nội dung hai câu thơ muốn nhấn mạnh vai trò của lịch sử và đặt ra yêu cầu phải hiểu rõ lịch sử dân tộc để hiểu biết về nguồn gốc, truyền thống lịch sử nước nhà.

– Kết nối với ngày nay: Trước khi tiến về tiếp quản Thủ đô, Bác Hồ đã về thăm Đền Hùng. Tại Đền Giếng, trong Khu di tích Đền Hùng – nơi thờ tự các Vua Hùng, sáng 19 – 9 – 1954, Bác Hồ đã nói chuyện với cán bộ, chiến sĩ thuộc Đại đoàn Quân Tiên phong. Chỉ tay lên đền, Bác hỏi: *"Các chú có biết đây là nơi nào không? Đây chính là đền thờ Vua Hùng, tổ tiên chúng ta, người sáng lập nước ta. Bác cháu ta gặp nhau ở đây là rất có ý nghĩa. Ngày xưa, các Vua Hùng dựng nước, nay Bác cháu ta là những người giành lại đất nước"*. Chính tại nơi đây, Bác Hồ đã có câu nói bất hủ: *"Các Vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước"*. Lời dạy của Bác không chỉ giúp ta thấy được truyền thống dựng nước và giữ nước của ông cha ta từ xưa tới nay mà còn nói lên vai trò của Sử học: Chính nhờ Sử học đã phục dựng lại quá trình lập nước thời các Vua Hùng để ngày nay chúng ta tiếp nối truyền thống đó.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV có thể yêu cầu HS giới thiệu vắn tắt về gia đình mình (gồm mấy thế hệ, là những ai, những sự kiện đáng nhớ, truyền thống gia đình,…) và giải thích: biết được nguồn gốc, truyền thống gia đình thông qua ai, thông qua phương tiện nào và điều đó có tác dụng như thế nào,…

Yêu cầu cần đạt: HS hiểu được cội nguồn của bản thân, gia đình, dòng họ, tự hào về truyền thống gia đình và xác định được trách nhiệm của mình để kế tục truyền thống đó,…

– GV hướng dẫn HS khai thác hai câu thơ của Chủ tịch Hồ Chí Minh được dẫn trong SGK để rút ra ý nghĩa của việc học lịch sử (hai câu thơ đã chỉ ra yêu cầu cũng như ý nghĩa, vai trò của việc học lịch sử ("phải biết sử" để "tường gốc tích").

– GV có thể khai thác thêm mục "Kết nối với ngày nay" bằng cách đặt câu hỏi cho HS thảo luận và trả lời: *Em hiểu như thế nào về ý nghĩa lời căn dặn của Bác Hồ? Tại sao Bác lại chọn địa điểm tại Đền Hùng để căn dặn các chiến sĩ? Lời căn dặn của Bác có ý nghĩa gì?...* GV kết luận: Lịch sử đã diễn ra trong quá khứ nhưng luôn luôn gắn liền với hiện tại, với đời sống của mỗi người. Học lịch sử không chỉ để biết những gì đã xảy ra trong quá khứ, về cội nguồn, lịch sử dân tộc, lịch sử loài người, mà còn góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, xây dựng thế giới hoà bình, ổn định và phát triển trong hiện tại và tương lai (thông qua tiếp thu những kinh nghiệm và bài học lịch sử).

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được vai trò của lịch sử và đặt ra yêu cầu phải hiểu rõ lịch sử dân tộc để hiểu biết về nguồn gốc, truyền thống lịch sử nước nhà,...

– GV cho HS quan sát hai tác phẩm nghiên cứu lịch sử (một tác phẩm nghiên cứu lịch sử Việt Nam và một tác phẩm nghiên cứu lịch sử thế giới) và cho biết tác dụng của việc biên soạn hai tác phẩm đó. Trước khi HS trả lời, GV có thể giới thiệu qua tác giả, nội dung của hai tác phẩm đó, từ đó HS nêu được: Việc biên soạn hai tác phẩm của các nhà sử học chính là giúp chúng ta tìm hiểu về quá khứ, cội nguồn,... của dân tộc và nhân loại. Để từ đó, chúng ta đúc kết những bài học kinh nghiệm về sự thành công và thất bại của quá khứ để phục vụ hiện tại và xây dựng tương lai. Từ việc đặt câu hỏi trên để HS trả lời và đó cũng chính là câu trả lời cho câu hỏi: *Vì sao phải học lịch sử?* GV có thể chốt lại kiến thức cho HS hiểu và ghi nhớ.

3. Luyện tập và vận dụng

Trong phần này, chúng tôi chỉ đưa ra những gợi ý cho các câu hỏi mang tính vận dụng; những câu hỏi ở mức độ biết, hiểu trong tiến trình bài học, GV hướng dẫn HS khai thác triệt để nội dung kiến thức trong SGK và định hướng của thầy/cô giáo là có thể giải quyết được.

Câu 1. Câu hỏi này đưa ra quan điểm của một danh nhân về vai trò của lịch sử: "Lịch sử là thầy dạy của cuộc sống". GV có thể vận dụng phương pháp tranh luận nhằm phát triển kĩ năng, tư duy phản biện của HS. GV chia lớp thành hai nhóm, thảo luận và đại diện nhóm trả lời ý kiến. Có thể hai nhóm HS sẽ đồng tình hoặc không đồng tình với ý kiến đó. GV chú trọng khai thác lí do vì sao HS đồng tình hoặc không đồng tình, chấp nhận cả những lí do hợp lí khác ngoài SGK hay kiến thức vừa được hình thành của HS. Cuối cùng, GV cần chốt lại ý kiến đúng.

Câu 3. GV có thể cho HS tự trình bày về cách học lịch sử của bản thân: *Học qua các nguồn (hình thức) nào? Học như thế nào? Em thấy cách học nào hứng thú/hiệu quả nhất đối với mình? Vì sao?,...* Từ đó định hướng, chỉ dẫn thêm cho HS về các hình thức học tập

lịch sử để đạt hiệu quả: đọc sách (SGK, sách tham khảo,…), xem phim (phim lịch sử, các băng video, hình,…) và học trong các bảo tàng, học tại thực địa,… Khi học cần ghi nhớ những yếu tố cơ bản cần xác định (thời gian, không gian – địa điểm xảy ra và con người liên quan đến sự kiện đó); những câu hỏi cần tìm câu trả lời khi học tập, tìm hiểu lịch sử. Ngoài ra, GV có thể lấy thêm ví dụ về các hình thức khác nữa để HS thấy rằng việc học lịch sử rất phong phú, không chỉ bó hẹp trong việc nghe giảng và học trong SGK như lâu nay các em vẫn thường làm.

Câu 4. GV có thể hỏi HS về môn học mình yêu thích nhất, rồi đặt vấn đề: Nếu thích học các môn khác thì có cần học lịch sử không và định hướng để HS trả lời:

– Học lịch sử để biết nguồn gốc tổ tiên và rút ra những bài học kinh nghiệm cho cuộc sống nên bất cứ ai cũng cần.

– Mỗi môn học, ngành học đều có lịch sử hình thành và phát triển của nó: Toán học có lịch sử ngành Toán học, Vật lí có lịch sử ngành Vật lí,… Nếu các em hiểu và biết được lịch sử các ngành nghề thì sẽ giúp các em làm tốt hơn ngành nghề mình yêu thích. Suy rộng ra, học lịch sử là để đúc rút kinh nghiệm, những bài học về sự thành công và thất bại của quá khứ để phục vụ cho hiện tại và xây dựng cuộc sống mới trong tương lai.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Các nhà sử học thời xưa đã nói: "Sử để ghi chép việc, mà việc thì hay hoặc dở đều làm gương để răn dạy cho đời sau. Các nước ngày xưa, nước nào cũng có sử là vì vậy". "Sử phải tỏ rõ được sự phải trái, công bằng, yêu ghét, vì lời khen của sử còn vinh dự hơn áo đẹp vua ban, lời chê của sử còn nghiêm khắc hơn búa rìu, sử thực là cái cân, cái gương của muôn đời". (Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972)

– Trong một đại hội quốc tế về giáo dục lịch sử, vai trò của bộ môn Lịch sử được khẳng định, vì "con người tương lai phải nắm vững những kiến thức lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới để có thể trở thành người chủ có ý thức trên hành tinh chúng ta, nghĩa là hiểu: sống và lao động để làm gì, cần phải đấu tranh chống tệ nạn gì, nhằm bảo vệ và xây dựng một xã hội mới tốt đẹp như thế nào...". (Theo *Nhập môn sử học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1987)

BÀI 2. DỰA VÀO ĐÂU ĐỂ BIẾT VÀ PHỤC DỰNG LẠI LỊCH SỬ?

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Phân biệt được các nguồn tư liệu chính: hiện vật, chữ viết, truyền miệng, gốc,...

– Trình bày được ý nghĩa và giá trị của các nguồn sử liệu đó.

2. Về kĩ năng, năng lực

Biết sưu tầm, phân tích, khai thác một số nguồn tư liệu đơn giản, phát triển kĩ năng, vận dụng kiến thức đã học.

3. Về phẩm chất

Bồi dưỡng các phẩm chất trung thực, trách nhiệm, chăm chỉ thông qua hoạt động thực hành sưu tầm, phân tích và khai thác một số tư liệu lịch sử.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, phiếu học tập dành cho HS.

– Một số tư liệu hiện vật, tranh ảnh được phóng to hoặc để trình chiếu, một số câu chuyện lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tìm hiểu trước một số truyền thuyết, câu chuyện về lịch sử và di tích lịch sử ở địa phương.

– Dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– GV cần lưu ý những định hướng về nội dung và phương pháp như trong bài học trước để đảm bảo yêu cầu cần đạt, cũng như đáp ứng yêu cầu phát triển phẩm chất và năng lực cho HS của Chương trình.

– Để đạt được yêu cầu cần đạt, HS phải hiểu và phân biệt được các khái niệm tư liệu hiện vật, tư liệu chữ viết, tư liệu truyền miệng, tư liệu gốc. Tuy nhiên, việc đưa ra một định nghĩa chính xác, khoa học về từng loại tư liệu đối với HS lớp 6 là không cần thiết và không khả thi. Vì vậy, GV cần thông qua những ví dụ cụ thể để HS nhận biết được các loại tư liệu, tránh khái quát và trừu tượng hoá. *Lưu ý,* về các loại hình tư liệu, trong thực tế có loại tư liệu cụ thể lại mang nhiều ý nghĩa, không dễ phân biệt với HS. Ví dụ: Cùng một hình Bia Tiến sĩ ở Văn Miếu (Hà Nội), nhưng nếu là những bản chữ khắc trên đó thì là tư liệu chữ viết, còn bia đá lại là tư liệu hiện vật,...

– HS cần thấy được những ưu điểm và hạn chế của từng loại tư liệu: tư liệu hiện vật phản ánh tương đối trung thực, nhưng lại là những tư liệu "câm" khó khai thác nếu không có phương pháp phù hợp; tư liệu chữ viết phản ánh khá đầy đủ chi tiết, nhưng lại chịu ảnh hưởng quan điểm, thế giới quan của tác giả tư liệu; tư liệu truyền miệng chứa đựng các yếu tố lịch sử, nhưng rất tương đối về không gian và thời gian,…

– Do quan điểm, thế giới quan của các nhà nghiên cứu khác nhau, phương pháp nghiên cứu khác nhau và do hạn chế của các nguồn tư liệu,… vì vậy khi đọc tài liệu lịch sử có

thể bắt gặp nhiều cách giải thích khác nhau về cùng một sự việc. Biết được điều này, HS sẽ không ngạc nhiên hay nghi ngờ khi đọc nhiều tài liệu lịch sử không giống nhau về cùng một sự kiện nào đó trong quá khứ.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể sử dụng câu hỏi khai thác hình ảnh trong SGK để hỏi HS về những hiểu biết của các em về hiện vật, về những điều các em cảm nhận, suy luận được thông qua quan sát hình ảnh (trong hình là mặt trống đồng Ngọc Lũ – một hiện vật tiêu biểu của nền văn minh Đông Sơn nổi tiếng của Việt Nam. Hoa văn trên mặt trống mô tả phần nào đời sống vật chất, tinh thần của cư dân Việt cổ. Hình ảnh giúp chúng ta có những suy đoán về đời sống vật chất, tinh thần của người xưa. Đây là những tư liệu quý để nghiên cứu về quá khứ của người Việt cổ cũng như nền văn minh Việt cổ,…). HS có thể trả lời đúng hoặc đúng một phần, hoặc không đúng những câu hỏi mà GV nêu ra, điều đó không quan trọng. Trên cơ sở đó, GV dẫn dắt HS vào bài học mới: Đó chính là *nguồn sử liệu mà dựa vào đó các nhà sử học biết và phục dựng lại lịch sử.*

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Tư liệu hiện vật

a) Nội dung chính

Tư liệu hiện vật là những di tích hoặc đồ vật của người xưa còn lưu giữ lại trong lòng đất hay trên mặt đất. Những di tích có thể là các di chỉ khảo cổ học – nơi tìm thấy các dấu tích của nhà cửa, mộ táng, các hiện vật khảo cổ, có thể là đình, chùa, khu lưu niệm,… Các đồ vật có thể là các công cụ lao động, vũ khí tìm thấy trong các di chỉ khảo cổ, có thể là các vật dụng cổ trong gia đình như cái liềm, cái cuốc,… có thể là đồ thờ cúng trong đình chùa như tượng, lư hương,… Các hiện vật này có ưu điểm là phản ánh khá trung thực đời sống vật chất của người xưa (Ví dụ: cuốc bằng đá khác với bằng sắt, hay nồi gốm khác với nồi nhôm,…). Chúng phản ánh trình độ sản xuất và đời sống của con người đương thời khá trung thực vì không chịu ảnh hưởng của quan điểm, thế giới quan của bất cứ thành phần xã hội nào. Tuy nhiên, các tư liệu hiện vật lại là tư liệu "câm", rất khó nghiên cứu, khai thác. Từ những chiếc rìu đá ta chỉ có thể suy đoán về phương thức kiếm sống và sinh hoạt của người xưa. Vì thế khi nghiên cứu các hiện vật khảo cổ, các nhà khoa học phải vận dụng các phương pháp nghiên cứu liên ngành như vật lí (phương pháp xác định niên đại bằng các-bon phóng xạ C14), hoá học (xác định thành phần hoá học của đồ gốm hay đồ đồng),.... Những phương pháp này giúp các nhà nghiên cứu có thể khai thác các hiện vật "câm" một cách rất hiệu quả và đáng tin cậy.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

Hình 2. Một góc di tích Hoàng thành Thăng Long (Số 18, Hoàng Diệu, thành phố Hà Nội): Đây là di chỉ khảo cổ học, được khai quật quy mô từ tháng 12 – 2002. Các chuyên gia đã tiến hành

khai quật trên tổng diện tích 19 000m² tại trung tâm chính trị Ba Đình – Hà Nội. Cuộc khai quật này đã phát lộ những dấu vết của Hoàng thành Thăng Long trong tiến trình lịch sử trải dài 13 thế kỉ với các di tích và tầng văn hoá chồng xếp lên nhau (từ khoảng thế kỉ VII – VIII đến thời nhà Nguyễn). Đó là các nền móng nhà, các lỗ chân cột gỗ, đường cống tiêu, thoát nước, giếng nước và nhiều di vật như gạch "Giang Tây quân", đầu ngói ống trang trí hình thú, ngói úp trang trí đôi chim phượng bằng đất nung (hình 3),…

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV cho HS quan sát một số tư liệu hiện vật đã chuẩn bị trước hoặc hình 2, 3 trong SGK; sau đó đặt câu hỏi: *Điểm chung của những tư liệu đó là gì?* (GV có thể đặt những câu hỏi gợi ý: *Hiện vật tìm thấy ở đâu, có điểm gì đáng chú ý?,…*). Trên cơ sở câu trả lời của HS, GV rút ra khái niệm: Những di tích hoặc đồ vật của người xưa còn lưu giữ lại trong lòng đất hay trên mặt đất được gọi chung là những *tư liệu hiện vật*. Nền móng nhà, các lỗ chân cột gỗ, đường cống thoát nước, giếng nước và nhiều di vật như gạch "Giang Tây quân", đầu ngói ống trang trí hình thú, ngói úp trang trí đôi chim phượng bằng đất nung,… được khai quật ở di tích Hoàng thành Thăng Long đều là những tư liệu hiện vật quý giá, là minh chứng sinh động cho bề dày lịch sử – văn hoá của Hoàng thành Thăng Long, chứng tỏ nơi đây đã từng là một kinh đô sầm uất của nước ta.

– GV có thể tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi và thực hiện yêu cầu: *Kể thêm một số tư liệu hiện vật mà em biết.* HS tìm những đồ vật trong gia đình rồi trao đổi với bạn, cùng nhau thảo luận để rút ra đồ vật nào là tư liệu hiện vật. HS có thể trả lời đúng hoặc sai, GV khuyến khích và dẫn dắt các em đi đến kiến thức đúng.

– GV có thể mở rộng phân tích thêm để HS thấy được những ưu điểm, nhược điểm của tư liệu hiện vật thông qua phân tích một ví dụ cụ thể (ngói úp trang trí đôi chim phượng bằng đất nung cho thấy một cách trực quan những hoa văn tinh xảo được khắc trên đó, chứng tỏ trình độ kĩ thuật đã phát triển, đời sống tinh thần phong phú của người xưa,… nhưng đó chỉ là hiện vật "câm" và thường không còn nguyên vẹn và đầy đủ,…).

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được tư liệu hiện vật là những di tích, đồ vật,... còn lưu giữ lại trong lòng đất hay trên mặt đất cũng như nêu được ý nghĩa của loại tư liệu này.

Mục 2. Tư liệu chữ viết

a) Nội dung chính

– Tư liệu chữ viết là những bản ghi, tài liệu chép tay hay sách được in, khắc. Tư liệu chữ viết còn lại đến ngày nay hết sức phong phú và đa dạng, có thể chiếm tới quá nửa các loại tư liệu hiện có. Từ thời cổ đại đến nay, loài người đã sáng tạo ra nhiều loại chữ viết khác nhau: chữ tượng hình, chữ hình nêm,… đến La Mã cổ đại, chữ cái La-tinh mới được hình thành và hoàn thiện dần. Chữ được vẽ, viết trên nhiều loại vật liệu khác nhau: trên xương thú, mai rùa, vỏ cây, trên những tấm đất sét, vải, da thú, khắc trên đá, trên các mảnh đồng hay chuông đồng,… Giấy viết được người Ai Cập phát minh ra từ khoảng 4 000 năm trước đây, nhưng giấy được làm từ những nguyên liệu rẻ tiền và giấy có chất lượng tốt như ngày nay thì được làm ra khá muộn.

– Nguồn tư liệu này cho chúng ta biết tương đối đầy đủ về các mặt đời sống trong quá khứ của con người. Việc phát minh ra chữ viết là một trong những thành tựu quan trọng của loài người. Nó đánh dấu loài người đã bước vào thời đại văn minh, tách hẳn loài người khỏi các loài động vật cao cấp khác. Nhờ có chữ viết, mọi sự việc trong đời sống cho đến những suy nghĩ, tư tưởng,… của con người có thể đều được ghi chép lại và lưu giữ cho muôn đời sau. Vì thế, nếu ngày nay tìm được một tác phẩm nào đó viết về thời xa xưa hay về một cuộc chiến nào đó, chúng ta có thể thấy được bức tranh tương đối toàn cảnh về sự việc đó, đồng thời trong đó cũng thể hiện khá rõ ràng quan điểm của người viết như khen hay chê, ca ngợi hay phê phán,… Đây là ưu điểm nổi trội của tư liệu chữ viết, nhưng đồng thời cũng là mặt hạn chế: tư liệu chữ viết chịu ảnh hưởng nhiều nhất quan điểm thế giới quan của tác giả tư liệu, làm mất đi tính trung thực khách quan khi phản ánh hiện thực lịch sử. Vì vậy, khi sử dụng tư liệu chữ viết phải rất thận trọng, phải biết phê phán, xác minh tư liệu để tìm ra hiện thực lịch sử khách quan trong đó.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 4. Những tấm bia ghi tên người đỗ Tiến sĩ thời xưa ở Văn Miếu (thành phố Hà Nội)* là những bia đá ghi tên, tuổi, năm thi đỗ của những người đỗ Tiến sĩ trong các khoa thi từ thời Lê sơ đến thời Lê trung hưng (1442 – 1779). Năm 2010, 82 bia Tiến sĩ ở Văn Miếu đã được UNESCO công nhận là Di sản tư liệu thế giới.

– Đoạn tư liệu *Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh* trong *Hồ Chí Minh: Toàn tập* là minh chứng sinh động cho tư liệu chữ viết, thể hiện trí tuệ, niềm tin của Người về cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta, cũng như những tình cảm và ước mong của Bác Hồ kính yêu đối với toàn Đảng, toàn dân ta.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV cho HS đọc đoạn tư liệu *Di chúc của Hồ Chí Minh*, thảo luận cặp đôi về câu hỏi: *Đoạn tư liệu trên cho em biết thông tin gì?* Để giúp HS khai thác tốt những thông tin chính của tư liệu, GV gợi ý HS xác định các từ khoá thể hiện nội dung cốt lõi, thông qua đó để trả lời câu hỏi.

+ GV cho đại diện cặp đôi trả lời trước lớp, HS khác có thể bổ sung, sau đó GV có thể chốt câu trả lời.

– GV có thể gợi ý để HS hiểu thêm về sự ra đời của chữ viết: Lúc đầu chỉ là những kí hiệu rời rạc, sau đó mới được chắp nối, ghép hoàn chỉnh và tuân theo những quy tắc (ngữ pháp) nhất định. Để hiểu về lịch sử ra đời của chữ viết, HS sẽ được tìm hiểu kĩ hơn trong Chương 3. *Xã hội cổ đại.*

– GV nhấn mạnh: Từ khi có chữ viết, con người biết ghi chép các sự vật, hiện tượng,… thành những câu chuyện hay những bộ sử đồ sộ. Chữ có thể được khắc trên xương thú, mai rùa, bia đá, chuông đồng, viết trên đất sét, lá cây, vải,… và sau này là in trên giấy, từ đó đặt câu hỏi cho HS: *Em hiểu thế nào là tư liệu chữ viết? Vì sao bia Tiến sĩ ở Văn Miếu (Hà Nội) được xem là tư liệu chữ viết?*

+ HS đọc thông tin và qua ví dụ cụ thể có thể trả lời được: Tư liệu chữ viết là những bản ghi, tài liệu chép tay hay sách được in, khắc chữ; ghi chép tương đối đầy đủ về đời sống con người.

+ *Hình 4. Những tấm bia ghi tên những người đỗ Tiến sĩ thời xưa ở Văn Miếu (thành phố Hà Nội)* được xem là tư liệu chữ viết vì: trên bia có ghi chép (một cách khách quan) tên của những người đỗ Tiến sĩ trong các khoa thi từ thời Lê sơ đến thời Lê trung hưng (1442 – 1779). Qua đó, các nhà sử học biết được những thông tin quan trọng về các vị Tiến sĩ cũng như về nền giáo dục nước ta thời kì đó.

– GV có thể mở rộng, định hướng cho HS nhận xét về ưu điểm (cho biết khá đầy đủ), nhược điểm (chịu ảnh hưởng bởi ý thức chủ quan của người viết) của loại tư liệu chữ viết.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được thế nào là tư liệu chữ viết và ý nghĩa của loại tư liệu này.

Mục 3. Tư liệu truyền miệng

a) Nội dung chính

– Tư liệu truyền miệng là những câu chuyện dân gian được kể truyền miệng từ đời này qua đời khác nên khá phong phú và đa dạng. Tư liệu truyền miệng có thể là những truyện cổ tích, thần thoại, ngụ ngôn, có thể bao hàm cả những ca dao, hò vè, câu đối,… Ví dụ: Bài *Vè về bà vợ Ba* của Phan Bá Vành (một thủ lĩnh của khởi nghĩa nông dân ở vùng đồng bằng sông Hồng) là một trong những tư liệu quý để nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa nông dân chống lại Triều Nguyễn thời Minh Mạng. Những truyền thuyết như *Sự tích trăm trứng; Sơn Tinh, Thuỷ Tinh; Thánh Gióng*,… đều có thể coi là tư liệu truyền miệng.

– Tư liệu truyền miệng bao giờ cũng chứa đựng những yếu tố lịch sử, phản ánh một phần hiện thực cuộc sống quá khứ. Truyền thuyết *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh* phản ánh cuộc đấu tranh chống thiên tai, lũ lụt; *Thánh Gióng* phản ánh về truyền thống chống giặc ngoại xâm của ông cha ta từ xa xưa,… Tuy nhiên, các tư liệu truyền miệng thường không cho biết chính xác thời gian và địa điểm, nội dung cũng có thể bị thêm bớt, thậm chí nhuốm màu thần thoại, hoang đường. Mở đầu các câu chuyện bao giờ cũng có cụm từ *"Ngày xửa, ngày xưa…"*, *"Ở một nơi nào đó"*,… Chính vì thế khi khai thác các loại tư liệu truyền miệng này, nhà nghiên cứu phải biết bóc tách "lớp vỏ" huyền thoại và "lớp bụi" thời gian bao bọc bên ngoài để tìm ra cái cốt lõi, cái nhân tố lịch sử trong đó. Đồng thời phải biết phối hợp với các loại tư liệu khác đáng tin cậy hơn để phục dựng lại lịch sử.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– Truyền thuyết *Sơn Tinh; Thuỷ Tinh; Thánh Gióng;…*

– *Hình 5. Thánh Gióng đánh giặc Ân (tranh dân gian Đông Hồ):* mô tả cảnh Thánh Gióng nhổ tre đánh giặc Ân tan tác.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV nêu yêu cầu: *Hãy kể một số truyền thuyết, truyện cổ tích mà em đã từng được nghe hoặc biết.* Sau khi HS trả lời (có thể kể đúng hoặc chưa đúng), GV dẫn dắt để HS trả lời câu hỏi: *Theo em, thế nào là tư liệu truyền miệng?*

+ HS nêu được: Tư liệu truyền miệng là những câu chuyện dân gian (thần thoại, truyền thuyết, cổ tích,...) được kể truyền miệng từ đời này qua đời khác.

– Từ đó, GV đặt câu hỏi: *Hình 5 trong SGK giúp em liên tưởng đến truyền thuyết nào trong dân gian?*

– GV có thể chia lớp thành các nhóm (đã phân công chuẩn bị từ trước). Các nhóm có thể tổ chức thành một vở kịch ngắn hoặc cử đại diện kể lại vắn tắt nội dung truyền thuyết *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh; Thánh Gióng;...* Sau đó, GV có thể đặt ra yêu cầu: *Chỉ ra các yếu tố mang tính lịch sử thông qua mỗi truyền thuyết đó.*

Yêu cầu cần đạt: HS hiểu được tư liệu truyền miệng là gì và nêu được một số ví dụ về loại tư liệu này.

Mục 4. Tư liệu gốc

a) Nội dung chính

Đây là một khái niệm rất khó không chỉ đối với HS lớp 6 mà còn cả với giới nghiên cứu Sử học. Đây cũng là một khái niệm còn đang tranh luận trong giới nghiên cứu. Quan điểm thông dụng nhất hiện nay cho rằng tư liệu gốc là những tư liệu cung cấp những thông tin đầu tiên và trực tiếp về một sự kiện hay biến cố tại thời kì lịch sử nào đó. Thông tin đầu tiên tức là lần đầu tiên sự kiện đó được đề cập tới thông qua tư liệu. Trực tiếp tức là những thông tin đó do người tham gia hay chứng kiến trực tiếp cung cấp. Vì vậy, tư liệu gốc bao giờ cũng cung cấp những thông tin chính xác và đáng tin cậy hơn cả. Tuy nhiên, tư liệu gốc thường chỉ cung cấp những thông tin về một mặt, một khía cạnh nào đó của sự kiện mà không thể cho ta biết toàn cảnh các sự kiện đã xảy ra.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– GV lưu ý: Có thể khai thác chính các tư liệu chữ viết, hình ảnh đã được sử dụng ở các mục trên (thuộc tư liệu gốc).

– Lấy thêm ví dụ về một tư liệu: Một chiến sĩ đã từng tham gia chiến đấu trong chiến dịch Điện Biên Phủ viết về các trận đánh đã diễn ra như thế nào thì tư liệu đó được coi là tư liệu gốc.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– Sau khi tổ chức cho HS tìm hiểu về ba loại tư liệu trên, GV đặt câu hỏi cho HS thảo luận: *Em hiểu thế nào là tư liệu gốc? Nêu ví dụ cụ thể.*

– GV chốt lại: Cả ba loại tư liệu trên đều có những nguồn gốc, xuất xứ khác nhau. Có loại được tạo nên bởi chính những người tham gia hoặc chứng kiến sự kiện, biến cố đã xảy ra, hay là sản phẩm của chính thời kì lịch sử đó – đó là *tư liệu gốc*. Những tài liệu được biên soạn lại dựa trên các tư liệu gốc thì được gọi là những *tư liệu phái sinh*. Tư liệu gốc bao giờ cũng có giá trị, đáng tin cậy hơn tư liệu phái sinh. GV có thể dẫn ra những ví dụ cụ thể và phân tích thêm để HS hiểu rõ hơn về các loại hình tư liệu lịch sử; khuyến khích HS nêu được những ví dụ theo hiểu biết của các em.

– GV có thể mở rộng cho HS: *Các nhà nghiên cứu lịch sử có vai trò như thế nào? Vì sao họ được ví như những "thám tử"?* (Muốn biết và dựng lại lịch sử trong quá khứ, các nhà nghiên cứu phải đi tìm tòi các bằng chứng (cũng chính vì thế mà họ được ví như "thám tử"), tức là các tư liệu lịch sử, sau đó khai thác, phân tích, phê phán,… về các tư liệu đó, giải thích và trình bày lại lịch sử theo cách của mình).

Yêu cầu cần đạt: HS phân biệt được tư liệu chữ viết, tư liệu hiện vật và tư liệu truyền miệng; đồng thời hiểu được tư liệu gốc là những tư liệu cung cấp những thông tin đầu tiên và trực tiếp về một sự kiện nào đó.

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 2. Chỉ có hình 5 không phải là tư liệu gốc. Cần lưu ý thêm là việc phân loại các loại tư liệu chỉ là tương đối và cần xem xét trên nhiều khía cạnh khác nhau một cách linh hoạt. Những tấm bia đá ở Văn Miếu (Hà Nội) có thể vừa là tư liệu hiện vật vừa là tư liệu chữ viết, vì những bản văn khắc trên bia là tư liệu chữ viết, còn tấm bia lại là tư liệu hiện vật.

Câu 4. GV có thể sử dụng phiếu học tập, trong đó nêu rõ nhiệm vụ của HS: *Em hãy kể tên các loại tư liệu lịch sử mà em biết.* GV định hướng: Trong cuộc sống, xung quanh các em đều tồn tại rất nhiều các dạng tư liệu lịch sử. Em có thể liệt kê ở nhà hoặc nơi em sinh sống có những tư liệu cụ thể nào giúp em tìm hiểu về những gì đã xảy ra trong quá khứ? Kể tên các hiện vật đó. Dựa vào tư liệu giúp em biết được điều gì?... (GV có thể gợi ý: Đó có thể là những vật quen thuộc, gần gũi như bình gốm, mâm đồng, bút, sách, vở, các công trình kiến trúc, gắn liền với các địa danh, con người cụ thể,…). Thực hiện nhiệm vụ học tập này góp phần vào quá trình biến những kiến thức lịch sử hàn lâm trở nên gần gũi, thiết thực hơn.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– *Trống đồng Ngọc Lũ:* là di vật độc đáo và tiêu biểu của văn hoá Đông Sơn, biểu tượng của nền văn minh Việt cổ và có vị trí quan trọng trong đời sống của cư dân Đông Sơn. Trống có niên đại cách ngày nay khoảng 2 000 – 2 500 năm, được người dân phát hiện khi đắp đê tại xã Như Trác, huyện Nam Xang, tỉnh Hà Nam (nay thuộc xã Nhân Hà, tỉnh Ninh Bình) khoảng năm 1893. Sau đó, trống được đưa về thờ tại đình làng Ngọc Lũ, xã Ngọc Lũ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam (nay thuộc xã Bình An, tỉnh Ninh Bình). Tên trống được gọi theo tên làng Ngọc Lũ, nơi người Pháp phát hiện ra chiếc trống này. Trống có kích thước lớn (đường kính mặt 79,3 cm; đường kính chân 80 cm; cao 63 cm), cấu trúc gồm mặt, tang, thân và chân trống. Giữa mặt trống đúc nổi ngôi sao 14 cánh, từ tâm ra có 16 vành hoa văn (hình học, cảnh sinh hoạt,...) Tang trống phình trang trí hoa văn hình thuyền, người, chim..., thân trống hình trụ đứng, chân trống hình nón cụt hơi choãi.

– *Hoàng thành Thăng Long:* là quần thể di tích gắn với lịch sử kinh thành Thăng Long – Hà Nội. Công trình kiến trúc đồ sộ này được các triều vua xây dựng trong nhiều giai đoạn lịch sử và trở thành di tích quan trọng bậc nhất trong hệ thống các di tích Việt Nam.

Tháng 12 – 2002, các chuyên gia đã tiến hành khai quật trên tổng diện tích 19 000m^2 tại trung tâm chính trị Ba Đình – Hà Nội. Cuộc khai quật khảo cổ học lớn nhất Việt Nam và của cả Đông Nam Á này đã phát lộ những dấu vết kiến trúc độc đáo cùng hàng triệu hiện

vật quý giá, phần nào tái hiện lại quá trình lịch sử trải dài từ thời kì Bắc thuộc dưới ách đô hộ của nhà Tuỳ và nhà Đường (thế kỉ VII đến thế kỉ IX), xuyên suốt các triều đại: Lý, Trần, Lê, Mạc và Nguyễn (1010 – 1945).

Với ý nghĩa và giá trị to lớn đó, năm 2010, Uỷ ban Di sản thế giới đã thông qua Nghị quyết công nhận khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long – Hà Nội là Di sản Văn hoá thế giới. Đây là niềm tự hào của không chỉ của riêng Hà Nội mà còn của cả đất nước Việt Nam.

BÀI 3. THỜI GIAN TRONG LỊCH SỬ

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Nêu được một số khái niệm: thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ, Công lịch, trước Công nguyên, Công nguyên, dương lịch, âm lịch,…; cách tính thời gian trong lịch sử.

– Biết cách đọc, ghi các mốc thời gian trong lịch sử.

2. Về kĩ năng, năng lực

Biết vận dụng cách tính thời gian trong học tập lịch sử; vẽ được biểu đồ thời gian, tính được các mốc thời gian.

3. Về phẩm chất

Tiếp tục bồi dưỡng phẩm chất trung thực, chăm chỉ và trách nhiệm.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, phiếu học tập dành cho HS.

– Một số tranh ảnh được phóng to, một số câu chuyện lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– GV cần lưu ý những định hướng về nội dung và phương pháp như trong bài trước để đảm bảo yêu cầu cần đạt, cũng như đáp ứng yêu cầu phát triển phẩm chất và năng lực cho HS của Chương trình.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Việc xác định thời gian là một trong những yêu cầu bắt buộc của khoa học lịch sử. Bởi vì lịch sử diễn biến theo thời gian, có sự kiện xảy ra trước, có sự kiện sau. Vì vậy phải xác định được thời gian xảy ra sự kiện mới có thể sắp xếp các sự kiện theo trình tự trước sau, mới thấy được quá trình thay đổi, phát triển của sự việc. Do đó, từ xa xưa loài người đã rất quan tâm và phát minh ra nhiều cách tính thời gian khác nhau: đồng hồ, phép làm lịch,…

– Trước kia mỗi khu vực, thậm chí mỗi dân tộc có cách tính thời gian khác nhau. Nhưng nhìn chung nhất có loại lịch cơ bản, dựa trên cơ sở chu kì quay của Mặt Trăng quanh Trái Đất hay chu kì quay của Trái Đất quanh Mặt Trời. Từ đó hình thành nên âm lịch và dương lịch. Đến khoảng thế kỉ XVI, do nhu cầu giao lưu, buôn bán toàn cầu phát triển, người ta cần một cách tính lịch chung cho toàn thế giới. Các nhà làm lịch đã cải tiến, hoàn thiện dương lịch và lấy năm Chúa Giê-su ra đời làm năm 1 Công nguyên, gọi là Công lịch.

– Dựa trên Công lịch hình thành các khái niệm trước Công nguyên, Công nguyên, thiên niên kỉ, thế kỉ,… và cách tính, đổi giữa các năm âm lịch và dương lịch. Ở Việt Nam, thời phong kiến dùng âm lịch (hay còn gọi là nông lịch). Người Việt bắt đầu biết đến dương lịch từ khi tiếp xúc với các giáo sĩ Thiên Chúa giáo châu Âu. Ngày nay, Công lịch được sử dụng chính thống trong các văn bản và cơ quan nhà nước, còn trong nhân dân vẫn dùng cả âm lịch. Vì vậy trên các tờ lịch đều có ghi cả hai ngày Công lịch và âm lịch.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

– GV có thể gợi ý để HS đưa ra các nhận xét khi quan sát tờ lịch: Trên tờ lịch có ghi hai ngày khác nhau, ở góc phải còn ghi thêm: ngày Quý Sửu, tháng Bính Thân, năm Tân Sửu.

– Sau đó, GV đặt câu hỏi: *Vì sao lại như vậy?* (Đó là cách tính và ghi thời gian trên tờ lịch theo cả ngày âm lịch và Công lịch). HS có thể trả lời đúng, hoặc không đúng những câu hỏi mà GV nêu ra, điều đó không quan trọng. Dựa vào đó, GV dẫn dắt HS vào bài học mới: *Thời gian trong lịch sử.*

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Vì sao phải xác định thời gian trong lịch sử?

a) Nội dung chính

– Việc sắp xếp các sự kiện theo trình tự thời gian là một trong những yêu cầu bắt buộc của khoa học lịch sử, nhằm dựng lại lịch sử một cách chân thực nhất. Các sự kiện lịch sử bao giờ cũng xảy ra theo trình tự thời gian: có sự kiện xảy ra trước, có sự kiện sau. Vì thế muốn phục dựng lại quá khứ theo đúng những gì đã diễn ra, phải xác định được trình tự thời gian diễn ra của các sự kiện. Đồng thời, việc xác định thời gian của các sự kiện còn giúp ta biết được sự kiện đó đã xảy ra cách đây bao lâu (tính chất cổ xưa của nó) để thấy được giá trị cũng như những hạn chế của nó. Ví dụ: Một hiện vật càng cổ thì càng có giá trị, nhưng hiện vật cổ lại không thể đẹp hoàn mĩ như hiện đại,…

– Để đo đếm được thời gian, ta cần biết cách tính thời gian. Để tính được thời gian từ xưa loài người đã sáng tạo ra nhiều loại công cụ như đồng hồ nước (dùng một cái bình có

vạch chia khoảng cách, cho nước chảy nhỏ giọt vào bình đến vạch nào đó là chỉ mấy giờ trong ngày), đồng hồ cát (nguyên tắc cũng như đồng hồ nước), đồng hồ đo bằng ánh sáng mặt trời (dùng một cái mâm tròn, trên có kẻ nhiều đường tròn đồng tâm, dùng một cái que gỗ cắm ở giữa mâm rồi để ra ngoài ánh nắng mặt trời. Bóng của cái que chỉ đến vạch vòng tròn nào đó là chỉ mấy giờ trong ngày).

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 2a. Đồng hồ cát:* có hai bình thông nhau, trên thân bình có chia nhiều vạch. Đổ cát vào một bình, cho chảy từ từ xuống bình thứ hai và xác định giờ dựa trên cát chảy đến từng vạch.

– *Hình 2b. Đồng hồ nước* cũng có nguyên tắc hoạt động tương tự như đồng hồ cát.

– *Hình 2c. Đồng hồ mặt trời:* có một cái mâm tròn, trên đó vẽ nhiều vòng tròn đồng tâm. Dùng một cái que cắm ở giữa mâm rồi để ra ngoài ánh nắng mặt trời. Bóng của cây que đến vòng tròn nào thì xác định được lúc đó là mấy giờ.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV có thể ra bài tập nhỏ cho HS: *Hãy lập đường thời gian những sự kiện quan trọng của cá nhân em trong khoảng hai năm gần đây.*

+ GV gợi ý: Đường thời gian đó chính là lịch sử phát triển của cá nhân em trong 2 năm: sự kiện nào diễn ra trước, sự kiện nào diễn ra sau,....Từ đó, GV có thể cho HS ôn lại kiến thức cũ: Lịch sử là quá trình thay đổi của sự vật theo thời gian và trả lời câu hỏi: *Vì sao phải xác định thời gian trong lịch sử?*

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được việc xác định thời gian là một trong những yêu cầu bắt buộc của khoa học lịch sử.

– GV nhấn mạnh: Để tính được thời gian, từ xa xưa loài người đã rất quan tâm và phát minh ra nhiều dụng cụ để tính thời gian khác nhau. Ví dụ: phát minh ra đồng hồ cát, đồng hồ nước, đồng hồ mặt trời,…

– Để giúp HS mở rộng hiểu biết về các dụng cụ tính thời gian này của người xưa, GV có thể cho HS trình bày hiểu biết của mình (cá nhân/nhóm HS), rồi giới thiệu sơ lược về một số dụng cụ như hướng dẫn trong mục b ở trên. Có thể mở rộng cho HS kể thêm một số cách tính thời gian khác mà các em biết.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được vì sao phải xác định được thời gian trong lịch sử: muốn hiểu và phục dựng lại lịch sử, cần sắp xếp tất cả sự kiện theo đúng trình tự. Đây là một yêu cầu bắt buộc của khoa học lịch sử. HS kể được một số cách xác định thời gian của người xưa (cả trong SGK và thông tin mà các em tìm kiếm thêm).

Mục 2. Các cách tính thời gian trong lịch sử

a) Nội dung chính

Từ rất xa xưa, do nhu cầu ghi chép và sắp xếp các sự việc theo thứ tự thời gian nên con người đã nghĩ ra cách làm lịch. Người Ai Cập, Lưỡng Hà hay Trung Quốc cổ đại và một số

dân tộc phương Đông khác thì tính theo âm lịch, còn người La Mã, người da đỏ ở châu Mỹ và nhiều tộc người ở châu Âu thì lại theo dương lịch. Có sự khác nhau đó là do mỗi dân tộc lại dựa vào chu kì quay của Mặt Trăng hay Mặt Trời để tính ngày, đêm, tháng hay mùa và năm.

– Như thế, trước kia mỗi dân tộc hay khu vực dùng một loại lịch riêng. Tuy nhiên, xã hội ngày càng phát triển, việc giao lưu, trao đổi giữa các dân tộc, khu vực ngày càng mở rộng. Điều đó đòi hỏi phải có cách tính thời gian thống nhất trên toàn thế giới. Vì thế, dựa vào các thành tựu khoa học, dương lịch đã được hoàn chỉnh để các dân tộc đều có thể sử dụng, đó là Công lịch. Công lịch lấy năm ra đời của chúa Giê-su (tương truyền là người sáng lập ra đạo Thiên Chúa) là năm đầu tiên của Công nguyên. Ngay trước năm đó là năm 1 trước Công nguyên (viết tắt là TCN). Muốn biết năm 2000 TCN cách chúng ta bao nhiêu năm thì lấy 2000 + 2021 là 4021 năm.

– Ở đây có một chi tiết mà HS hay đặt câu hỏi: *Một thế kỉ hay thiên niên kỉ bắt đầu và kết thúc vào năm nào?* Ví dụ: Thế kỉ XX bắt đầu từ năm 1900 hay 1901 và kết thúc vào năm 1999 hay 2000? Thiên niên kỉ III bắt đầu từ năm 2000 hay 2001 và kết thúc vào năm 2999 hay 3000? Theo các nhà làm lịch, trong trục thời gian giữa TCN và CN không có số 0, chỉ có năm 1 TCN và năm 1 CN. Vì vậy, thông thường thế kỉ và thiên niên kỉ được tính như sau: Thế kỉ XX bắt đầu từ năm 1901 và kết thúc vào năm 2000, thiên niên kỉ III bắt đầu vào năm 2001 và kết thúc vào năm 3000.

b) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV nêu vấn đề: Có lẽ, cơ sở đầu tiên mà con người dùng để phân biệt thời gian là sáng và tối hay ngày và đêm. Từ đó, con người rút ra nhân tố đã dẫn đến sự khác nhau đó chính là chu kì quay của Mặt Trăng và Mặt Trời (lúc đầu con người lầm tưởng Mặt Trời quay quanh Trái Đất). Do nhận thức và nhu cầu thực tiễn cuộc sống mà con người đã nghĩ ra các cách làm lịch khác nhau, đó là âm lịch và dương lịch.

– GV có thể giải thích đơn giản giúp HS hiểu được cách tính âm lịch và dương lịch, cũng như vai trò của các loại lịch trong đời sống.

– GV có thể mở rộng cho HS: Quan sát hình 1 kết hợp với hiểu biết của mình để trả lời câu hỏi: *Người Việt Nam hiện nay đón tết Nguyên đán dựa theo loại lịch nào?* Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt thêm: Trên tờ lịch, ngoài ngày dương lịch còn ghi ngày âm lịch (thực chất là âm – dương lịch, một loại lịch được tính trên cơ sở vận động của Mặt Trăng quanh Trái Đất và của Trái Đất quanh Mặt Trời, đảm bảo tính chính xác hơn về chu kì thời tiết so với âm lịch. Ngoài ra, trên đó còn ghi ngày Quý Sửu, tháng Bính Thân, năm Tân Sửu là theo lịch Can Chi của Trung Quốc 12 Địa chi gồm 12 con giáp (Tý, Sửu, Dần, Mão,…) và 10 thiên can (Giáp, Ất, Bính, Đinh,…).

– GV có thể đặt câu hỏi cho HS trả lời: *Theo em, cách tính thời gian thống nhất trên toàn thế giới có cần thiết không? Vì sao?* từ đó nêu được lí do Công lịch ra đời.

– GV giải thích các khái niệm trước Công nguyên, thiên niên kỉ, thế kỉ,… và cách tính các mốc thời gian.

– GV có thể nêu ra những mốc thời gian cụ thể, ví dụ: *Năm 1500 TCN cách hiện nay bao nhiêu năm?...* để HS trả lời và rút ra quy tắc tính.

– GV có thể sử dụng câu hỏi ở hoạt động mở đầu để HS trả lời và chốt ý: Trên tờ lịch in ngày, tháng, năm của cả Công lịch và âm – dương lịch vì nước ta dùng đồng thời cả hai loại lịch.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được khái niệm về thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ,...; các cách tính thời gian và thực hành trong từng trường hợp cụ thể.

3. Luyện tập và vận dụng

Như định hướng trong các bài trước, chúng tôi chỉ đưa ra những gợi ý cho các câu hỏi vận dụng. Những câu hỏi ở mức độ biết và hiểu, GV hướng dẫn HS khai thác triệt để nội dung kiến thức trong SGK và định hướng của thầy/cô giáo là có thể giải quyết được.

Câu 1. Đây là bài luyện tập cách tính và quy đổi các mốc thời gian trong lịch sử. Việc luyện tập này là rất cần thiết. Ở đây có những thuật ngữ cần phân biệt: TCN, trước đây, cách ngày nay,... Khi nói: *5 000 năm trước đây thì cũng là cách đây 5 000 năm và là khoảng năm 3000 TCN*. Muốn biết 5 000 năm trước đây là vào năm bao nhiêu TCN thì ta lấy 5000 – 2021 sẽ ra là năm 2979 TCN.

Tương tự như vậy:

Khoảng thiên niên kỉ III TCN cách năm hiện tại (2021): 3000 + 2021 = 5021 năm

Năm 208 TCN cách năm hiện tại (2021): 2021 + 208 = 2229 năm

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– *Âm lịch:* là loại lịch được tìm ra dựa trên sự quan sát chu kì Mặt Trăng quay một vòng quanh Trái Đất. Mỗi chu kì trăng khuyết – tròn là một tháng. Người Xu-me ở Lưỡng Hà đã tính được độ dài của một tháng là 29,5 ngày. 12 chu kì trăng khuyết – tròn là một năm âm lịch. Các tháng lẻ 1, 3, 5,... 11 có 30 ngày (tháng đủ), còn các tháng chẵn có 29 ngày (tháng thiếu). Như thế năm âm lịch có: 29,5 ngày/tháng × 12 tháng = 354 ngày. Đây là loại lịch cổ nhất của những dân tộc sống chủ yếu bằng nghề trồng trọt, chăn nuôi. Họ chỉ căn cứ vào vận động của Mặt Trăng xung quanh Trái Đất để tính năm, tháng.

– *Dương lịch:* Hình ảnh mô phỏng một chu kì chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và quanh mình nó. Trái Đất tự quay quanh mình nó một vòng hết gần 24 giờ, tạo ra ngày và đêm. Trái Đất quay xung quanh Mặt Trời theo một quỹ đạo hình e-lip gần tròn. Thời gian Trái Đất chuyển động trọn một vòng quanh Mặt Trời là 365 ngày 5 giờ 48 phút 46 giây, lấy đơn vị thời gian này là một năm (năm thật, năm thiên văn). Để số lẻ như vậy không thuận lợi cho việc tính lịch, vì vậy người ta chỉ lấy số nguyên là 365 ngày. Như thế năm lịch ngắn hơn năm thật gần 1/4 ngày và cứ 4 năm lại ngắn hơn một ngày. Sau một số năm thì lịch sẽ càng sai. Năm 45 TCN, Xê-da quyết định cho sửa dương lịch cũ ở La Mã, quyết định cứ 4 năm thì thêm một ngày để bù vào phần thiếu hụt đó, gọi là năm nhuận (366 ngày). Xê-da quy định một năm có 12 tháng, tháng lẻ có 31 ngày, tháng chẵn có 30 ngày. Như thế tính ra một năm không phải là 365 ngày mà là 366 ngày. Do đó, người ta cắt bớt một ngày của tháng 2 (tháng bất lợi với các tử tù đều bị hành quyết ở La Mã). Như thế tháng 2 chỉ còn 29 ngày.

Sau này, Hoàng đế Ô-gu-xtut (sinh vào tháng 8 – tháng chẵn có 30 ngày) đã quyết định lấy một ngày của tháng 2 cho tháng 8 nên tháng 8 có 31 ngày và tháng 2 chỉ còn 28 ngày; sửa các tháng 9 và 11 có 31 ngày thành tháng có 30 ngày và các tháng 10, 12 từ 30 ngày thành 31 ngày. Những năm nhuận tháng 2 có 29 ngày. Còn các năm không nhuận thì cố định các ngày trong tháng như hiện nay.

Tuy nhiên, cách tính lịch này vẫn khiến năm thật ngắn hơn năm dương lịch 11 phút 44 giây. Như thế sau 384 năm, lịch lại chậm mất 3 ngày. Đến năm 325, loại lịch với cách tính một tuần có 7 ngày tương ứng với 7 thiên thể (Mặt Trời, Mặt Trăng và các hành tinh mà ngày nay vẫn được dùng ở các nước phương Tây) được áp dụng. Người ta lấy ngày 21–3 hằng năm là ngày lễ Phục sinh. Đến năm 1582, người ta phát hiện thấy vị trí Mặt Trời ở điểm Xuân phân, đáng lẽ ra phải là ngày 21–3 nhưng lịch mới là ngày 11–3, tức là chậm mất 10 ngày. Do vậy, từ đó về sau, cứ 400 năm lại bớt đi 3 ngày nhuận,... Quy luật nhuận của dương lịch khiến độ dài bình quân của năm dương lịch gần với độ dài của năm thật (phải qua mấy nghìn năm mới chênh nhau 1 ngày). Do đó dương lịch đã phản ánh rất chính xác quy luật của khí hậu, thời tiết. Ngoài ra dương lịch lại đơn giản. Vì thế dương lịch dần trở thành loại lịch thông dụng trên thế giới mà hiện nay chúng ta đang sử dụng.

Âm – dương lịch: Để khắc phục nhược điểm của âm lịch, cách đây 2 600 năm, người Trung Quốc đã kết hợp cả hai vận động: vận động của Mặt Trăng quanh Trái Đất và vận động của Trái Đất quanh Mặt Trời để tạo ra lịch. Đó là âm – dương lịch.

Âm – dương lịch lấy thời gian biến đổi của một tuần trăng làm độ dài của một tháng và bình quân là 29 ngày 12 giờ 44 phút. Tháng đủ có 30 ngày, tháng thiếu có 29 ngày. Một năm có 354 hoặc 355 ngày. Để độ dài của năm âm – dương lịch gần thống nhất với độ dài năm dương lịch, người ta đã đặt ra luật nhuận: năm nhuận có 13 tháng và cứ 19 năm có 7 năm nhuận. Theo quy luật nhuận này, giữa âm – dương lịch và dương lịch có sự trùng khớp kì diệu (6939,6 ngày theo dương lịch và 6939,55 ngày theo âm – dương lịch).

CHƯƠNG 2: XÃ HỘI NGUYÊN THUỶ

1. Gợi ý khai thác trang mở đầu chương

– Theo cấu trúc chung, trang mở đầu chương được biên soạn nhằm giới thiệu một cách khái quát những nội dung cốt lõi của chương. Những hình ảnh trong trang này cũng mang tính gợi mở vấn đề. GV có thể hướng dẫn HS đọc nhanh nội dung kênh chữ và quan sát kênh hình; có thể hỏi HS để có được những thông tin phản hồi ban đầu: *Em có ấn tượng hay nhận xét gì khi quan sát hình ảnh này? Em có suy luận gì về nội dung của chương thông qua hình ảnh này?...* GV cũng có thể giới thiệu khái quát nội dung bức tượng và định hướng: Đây là bức tượng phục chế khuôn mặt của một dạng Người tối cổ tìm thấy ở Bắc Kinh, Trung Quốc, rồi nêu các câu hỏi gợi mở: *Nguồn gốc loài người từ đâu? Cuộc sống của con người khi mới hình thành diễn ra như thế nào?,...*

– GV giới thiệu khái quát về các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thuỷ thông qua trục thời gian cuối trang.

– Trên cơ sở định hướng của GV, HS phát biểu ý kiến, có thể ghi nhanh ra giấy nháp/giấy nhớ những câu hỏi/vấn đề mà các em muốn được khám phá hay giải đáp khi tìm hiểu về chương này.

2. Gợi ý về nội dung kênh hình mở đầu chương

– Tượng *Người vượn Bắc Kinh được tìm thấy ở Bắc Kinh, Trung Quốc (tượng phục dựng).* Tại một mỏ đá vôi thuộc làng Chu Khẩu Điếm (Bắc Kinh – Trung Quốc) từ năm 1921 đến những năm 80 của thế kỉ XX, các nhà khoa học đã khai quật được nhiều di cốt hoá thạch của Người tối cổ, gồm cả nam, nữ và trẻ em, có niên đại từ khoảng 46 vạn năm đến 23 vạn năm cách ngày nay. Trong hình là tượng phục dựng Người vượn Bắc Kinh trưởng thành. Theo các nhà khoa học, loài người có nguồn gốc từ một loài Vượn cổ tiến hoá thành. Trải qua quá trình tiến hoá, một nhánh của loài Vượn cổ đã dần dần chuyển biến thành Người tối cổ. Đây là dấu mốc đánh dấu sự xuất hiện của loài người. Dấu tích của Người tối cổ được tìm thấy ở nhiều địa điểm trên Trái Đất, mà sớm nhất là ở Ê-ti-ô-pi-a (châu Phi).

– Trục thời gian mô tả khái quát các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thuỷ. Theo Chương trình môn học được ban hành năm 2018, nội dung lịch sử Việt Nam được tích hợp trong lịch sử thế giới, vậy nên trên trục thời gian đã tích hợp thể hiện quá trình phát triển của xã hội nguyên thuỷ cả trên thế giới và ở Việt Nam, giúp GV và HS dễ hình dung hơn: *Việt Nam ở đâu và như thế nào trong dòng chảy của lịch sử thế giới?*

BÀI 4. NGUỒN GỐC LOÀI NGƯỜI

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Mô tả được quá trình tiến hoá từ Vượn người thành người trên Trái Đất.

– Xác định được dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á và Việt Nam.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Biết sưu tầm, khai thác tư liệu, kênh hình trong học tập lịch sử, rèn luyện năng lực tìm hiểu lịch sử.

– Biết trình bày, suy luận, phản biện, tranh luận về một vấn đề lịch sử, rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

3. Về phẩm chất

Bồi dưỡng các phẩm chất yêu nước, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, phiếu học tập dành cho HS.

– Lược đồ dấu tích của quá trình chuyển biến từ Vượn người thành người ở Đông Nam Á (treo tường).

– Một số hình ảnh công cụ đồ đá, răng hoá thạch, các dạng người trong quá trình tiến hoá phóng to, một số mẩu chuyện lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.

– Trục thời gian về quá trình tiến hoá từ loài Vượn người thành Người tinh khôn trên thế giới và ở Việt Nam.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Với HS lớp 6, GV chỉ nên giới thiệu khái quát về các giai đoạn của quá trình tiến hoá từ Vượn người thành người mà không nên đi vào các chi tiết. GV có thể khai thác hình 1 (tr.17). Các hình vẽ này được dựa trên những dạng người cụ thể đã được tìm thấy trên thế giới, bắt đầu từ loài Vượn người đến Người tối cổ, cuối cùng là Người tinh khôn – quá trình tiến hoá đã hoàn thành (*Lưu ý*: Vượn người là vượn có dáng hình người, khác Người vượn đã là người nhưng còn mang dấu vết vượn trên cơ thể).

– Muốn truy tìm dấu vết của quá trình tiến hoá từ Vượn người thành người, các nhà khoa học căn cứ vào hai loại dấu tích: một là, di cốt hoá thạch của Người tối cổ, tức là những dấu vết của xương hay răng của Người tối cổ còn lại trong các lớp đất đá; hai là, những công cụ đá đầu tiên do con người chế tạo ra. Đây là những công cụ được ghè đẽo thô sơ thuộc thời đại đồ đá cũ. Như vậy, muốn khẳng định ở khu vực nào đó có diễn ra quá trình tiến hoá từ vượn thành người hay không, ta phải có những bằng chứng về cả hai hoặc một trong hai loại dấu tích nêu trên. Khu vực Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam đã tìm thấy khá đầy đủ các dấu tích này.

+ Di cốt hoá thạch: loài Vượn người đã tìm thấy ở Pôn-đa-ung (Mi-an-ma), Người tối cổ tìm thấy ở Lạng Sơn (Việt Nam), Gia-va (In-đô-nê-xi-a), Người tinh khôn tìm thấy ở hang Ni-a (trên đảo Boóc-nê-ô thuộc Ma-lai-xi-a).

+ Công cụ đồ đá cũ: tìm thấy ở Việt Nam (An Khê, Núi Đọ, Xuân Lộc,…), In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, Thái Lan, Ma-lai-xi-a,…

– Về câu hỏi: *Cái nôi của loài người ở đâu?* Do gần đây các nhà khảo cổ đã tìm thấy di cốt hoá thạch của dạng Người khéo léo (Hô-mô Ha-bi-lit), trong đó có di cốt của cô gái Lu-ci còn khá nguyên vẹn, có niên đại khoảng 3,7 triệu năm ở vùng Đông Phi nên nhiều nhà khoa học cho rằng nơi đây (Đông Phi) chính là cái nôi của loài người. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều ý kiến cho rằng, quá trình tiến hoá từ Vượn người thành người đã diễn ra ở nhiều nơi trên Trái Đất, trong đó khu vực Đông Phi là sớm nhất (nhưng không phải duy nhất).

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể lấy ngay hoạt động giới thiệu chương để khởi động vào bài học; hoặc đặt câu hỏi gợi mở như gợi ý trong bài học để dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Quá trình tiến hoá từ Vượn người thành người

a) Nội dung chính

– Loài người có nguồn gốc từ loài Vượn người. Ở chặng đầu của quá trình này, có một loài Vượn người, sống khoảng 5 – 6 triệu năm trước đây, đã có thể đứng và đi bằng hai chân, dùng hai chi trước để cầm, nắm, ăn hoa quả, lá cây và những động vật nhỏ. Xương, răng hoá thạch của loài vượn này đã được tìm thấy ở nhiều nơi như Đông Phi, Tây Á và cả ở khu vực Đông Nam Á (Mi-an-ma, In-đô-nê-xi-a,…).

– Từ một nhánh của loài Vượn người đã phát triển lên thành Người tối cổ, bắt đầu từ khoảng 4 triệu năm trước đây. Dấu tích của Người tối cổ đã được tìm thấy ở Đông Phi, khu vực Tây Á, Trung Quốc, khu vực Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam.

– Người tối cổ hầu như đã đi đứng hoàn toàn bằng hai chân. Hai chi trước được tự do để sử dụng công cụ, kiếm thức ăn và dần dần trở thành hai tay. Cơ thể họ đã có nhiều biến đổi: tuy trán còn thấp và bợt ra sau, u mày còn nổi cao, nhưng hộp sọ đã lớn hơn của loài vượn cổ và dần hình thành trung tâm phát tiếng nói trong não. Tuy chưa loại bỏ hết dấu tích vượn trên cơ thể mình, nhưng Người tối cổ đã là người. Đây là bước tiến triển nhảy vọt từ vượn thành người, là thời kì đầu tiên của lịch sử loài người.

– Đến khoảng 15 vạn năm cách ngày nay, Người tối cổ trở thành Người tinh khôn hay còn gọi là Người hiện đại. Người tinh khôn có cấu tạo cơ thể giống như chúng ta ngày nay: xương cốt nhỏ hơn Người tối cổ, bàn tay nhỏ, khéo léo, các ngón tay linh hoạt (đặc biệt là ngón tay cái đã tách ra xa các ngón còn lại, giúp cho việc cầm, nắm dễ dàng hơn); hộp sọ và thể tích não phát triển, trán cao, mặt phẳng; cơ thể gọn và linh hoạt, tạo nên tư thế thích hợp với các hoạt động phức tạp của con người. Đây là bước nhảy vọt thứ hai, sau bước nhảy vọt từ vượn thành người.

Cũng từ đây, khi lớp lông mỏng trên cơ thể người không còn nữa, ở Người tinh khôn lại xuất hiện những màu da khác nhau, gọi là các chủng tộc. Có ba đại chủng lớn: da vàng, da đen và da trắng. Tuy nhiên, chủng tộc chỉ là sự khác nhau thuần tuý theo những đặc điểm cơ thể bên ngoài, chứ không phải là sự chênh lệch về trình độ trí tuệ. Sự khác nhau đó là kết quả của sự thích ứng lâu dài của con người với những hoàn cảnh tự nhiên khác nhau.

– Với sự xuất hiện của Người tinh khôn, quá trình tiến hoá từ Vượn người thành người đã hoàn thành.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 1. Các dạng người trong quá trình tiến hoá*: Các hình ảnh tiêu biểu mô tả quá trình tiến hoá từ Vượn người thành người: Vượn người – Người tối cổ – Người tinh khôn (Người hiện đại).

+ Hình ảnh Vượn người cho thấy loài vượn này có dáng hình người (ở đây là Vượn Phương Nam – tổ tiên chung của loài người và loài vượn hiện đại). Cơ thể của loài vượn cổ này được bao phủ bởi một lớp lông dày, đã có thể đứng và đi bằng hai chân, bàn tay bước đầu được giải phóng dùng để cầm, nắm. Loài Vượn người này xuất hiện cách ngày nay khoảng 6 triệu năm.

+ Hình thứ 2 (từ trái sang) là hình ảnh mô phỏng cho các dạng Người tối cổ trong quá trình tiến hoá, có niên đại bắt đầu từ khoảng 4 triệu năm trước đây. Di cốt của dạng người này tìm thấy ở nhiều nơi trên thế giới, trong đó có hai dạng người điển hình là Người vượn Gia-va tìm thấy trên đảo Gia-va (In-đô-nê-xi-a) và Người vượn Bắc Kinh tìm thấy ở Chu Khẩu Điếm (gần Bắc Kinh, Trung Quốc).

– Hình cuối cùng mô tả hình dáng của Người tinh khôn với cấu tạo cơ thể giống như chúng ta ngày nay: xương cốt nhỏ hơn Người tối cổ; bàn tay nhỏ, các ngón tay linh hoạt; hộp sọ và thể tích não phát triển, trán cao, mặt phẳng; cơ thể gọn và linh hoạt tạo nên tư thế thích hợp với các hoạt động phức tạp của con người. Người tinh khôn xuất hiện cách ngày nay khoảng 15 vạn năm.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV giới thiệu sơ đồ (trục thời gian) về quá trình tiến hoá từ Vượn người thành người (tr.16, SGK). Sau đó, GV nêu yêu cầu cho HS: *Quan sát hình 1 và trục thời gian, cho biết quá trình tiến hoá từ Vượn người thành người đã trải qua các giai đoạn nào? Cho biết niên đại tương ứng của các giai đoạn đó.*

Yêu cầu cần đạt: HS nhận ra sự tương ứng của các dạng người trong quá trình tiến hoá với mốc thời gian trên trục thời gian: Có ba dạng người chính trong quá trình tiến hoá đó là Vượn người tương ứng với niên đại 6 triệu năm đến 4 triệu năm cách ngày nay; Người tối cổ tương ứng với niên đại 4 triệu năm đến 15 vạn năm cách ngày nay (thời kì bầy người nguyên thuỷ); Người tinh khôn tương ứng với niên đại 15 vạn năm đến 4 000 năm cách ngày nay (thời kì công xã thị tộc).

– GV có thể mở rộng giới thiệu kĩ hơn về quá trình tiến hoá, gợi ý để HS tìm và trình bày sự giống và khác nhau giữa các dạng người nhằm rèn luyện kĩ năng nhận xét, phản biện cho HS. Thông qua đó, HS nhận thức được quá trình này vừa có sự kế thừa (giống nhau) vừa có sự đột biến (khác nhau). HS có thể dựa vào hình vẽ và nội dung thông tin về Người tối cổ trong phần *Em có biết* để rút ra điểm giống và điểm khác nhau giữa các dạng người.

– Cuối cùng, GV chốt lại: Nguồn gốc loài người là từ một loài Vượn cổ tiến hoá thành (không phải như các tôn giáo hay các truyền thuyết đã khẳng định: loài người do một đấng thần linh nào đó sáng tạo ra).

Mục 2. Những dấu tích của quá trình chuyển biến từ Vượn người thành người ở Đông Nam Á và Việt Nam

a) Nội dung chính

– Ở khu vực Đông Nam Á:

+ Dấu tích Vượn người đã được tìm thấy ở Pôn-đa-ung (Mi-an-ma) và San-gi-ran (In-đô-nê-xi-a).

+ Dấu tích Người tối cổ được tìm thấy ở khắp Đông Nam Á, gồm di cốt hoá thạch hoặc công cụ đá, tiêu biểu là văn hoá A-ni-at (Mi-an-ma), bản Mai Tha (Thái Lan), Tam-pan (Ma-lai-xi-a), Pa-la-oan (Phi-líp-pin), Người tối cổ được tìm thấy ở Gia-va (In-đô-nê-xi-a),...

– Ở Việt Nam: Đã tìm thấy răng của Người tối cổ ở hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Lạng Sơn), công cụ đá được ghè đẽo thô sơ ở An Khê (Gia Lai), Núi Đọ (Thanh Hoá),…

Điều này chứng tỏ quá trình tiến hoá từ Vượn người thành người ở Đông Nam Á là liên tục. Việt Nam là quê hương của một dạng Người tối cổ.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 2. Lược đồ dấu tích của quá trình chuyển biến từ Vượn người thành người ở Đông Nam Á:* Trên nền lược đồ khu vực Đông Nam Á ngày nay đã định vị tương đối các địa điểm tìm thấy dấu tích của người nguyên thuỷ, gồm nơi tìm thấy di cốt Vượn người, di cốt Người tối cổ, di cốt Người tinh khôn và nơi tìm thấy các công cụ bằng đá. Dấu tích của người nguyên thuỷ được tìm thấy trải rộng cả ở các nước Đông Nam Á lục địa và các nước Đông Nam Á hải đảo, chứng tỏ nơi đây là một trong những khu vực có con người sinh sống từ rất sớm.

– Tư liệu (tr.18): Cung cấp những bằng chứng cho thấy loài Vượn người đã sống ở Mi-an-ma và In-đô-nê-xi-a cách ngày nay khoảng 5 triệu năm (tìm thấy di cốt hoá thạch); di cốt Người tối cổ xưa nhất ở Đông Nam Á đã tìm thấy ở đảo Gia-va (In-đô-nê-xi-a). Di cốt, mảnh di cốt và những công cụ đá còn được tìm thấy ở Thái Lan (bản Mai Tha), Phi-líp-pin (Pa-la-oan), Ma-lai-xi-a (Tam-pan),...

– *Hình 3. Công cụ đá Núi Đọ (tỉnh Thanh Hoá)*: Núi Đọ nay thuộc địa phận phường Đông Tiến, nơi hợp lưu của dòng sông Chu và sông Mã. Tại đây, các nhà khảo cổ học đã tìm được nhiều công cụ bằng đá được ghè đẽo rất thô sơ (như trong hình), có niên đại cách ngày nay khoảng 35 – 45 vạn năm, thuộc sơ kì thời đại đồ đá cũ.

– *Hình 4. Răng hoá thạch của Người tối cổ được tìm thấy ở hang Thẩm Khuyên (tỉnh Lạng Sơn):* Những chiếc răng hoá thạch của Người tối cổ đã được phát hiện vào năm 1965 tại hang Thẩm Khuyên (nay thuộc xã Tân Văn, tỉnh Lạng Sơn), có niên đại cách ngày nay khoảng 40 – 50 vạn năm. Cùng với di cốt của Người tối cổ, tại đây các nhà khoa học cũng phát hiện xương cốt của nhiều loại động vật như vượn khổng lồ, đười ươi lùn, voi cổ, voi răng kiếm, lợn vòi lớn,... Những dấu tích trên cho thấy, khoảng 50 vạn năm cách ngày nay, Người tối cổ đầu tiên đã xuất hiện ở Việt Nam, tương đương với Người vượn Bắc Kinh và Người vượn Gia-va.

– *Hình 5. Rìu tay tìm thấy ở di chỉ An Khê (tỉnh Gia Lai).* Ở đây đã tìm thấy hơn 3 000 hiện vật, gồm rìu tay, công cụ ghè đẽo thô sơ,… có niên đại khoảng 80 vạn năm trước. Đây là dấu tích cổ xưa nhất chứng tỏ sự xuất hiện sớm của người nguyên thuỷ trên đất nước Việt Nam.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV có thể chia lớp thành 2 nhóm và giao nhiệm vụ cho từng nhóm:

Nhóm 1: *Hãy quan sát lược đồ và khai thác tư liệu để tìm những bằng chứng chứng tỏ khu vực Đông Nam Á đã diễn ra quá trình tiến hoá từ Vượn người thành người. Điều này chứng tỏ điều gì?*

Nhóm 2: *Dựa vào thông tin và các hình 3, 4, 5 trong SGK, việc phát hiện ra công cụ đá và răng hoá thạch của Người tối cổ ở Việt Nam chứng tỏ điều gì?*

– Các nhóm thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ của nhóm mình sau đó cử đại diện trình bày trước lớp.

+ Nhóm 1: HS tìm và chỉ trên *Lược đồ* địa điểm các di chỉ tìm thấy di cốt Vượn người, Người tối cổ, Người tinh khôn và công cụ đồ đá, trong đó cần đặc biệt ghi nhớ các địa điểm ở Việt Nam. Đồng thời, HS đọc và khai thác đoạn tư liệu (tr.18), gạch chân dưới những từ khoá quan trọng giúp trả lời câu hỏi của GV (*Di cốt của Vượn người... khoảng 5 triệu năm... tìm thấy ở Mi-an-ma và In-đô-nê-xi-a; hoá thạch phát hiện ở đảo Gia-va... khoảng 2 triệu năm... dấu vết xưa nhất của Người tối cổ ở Đông Nam Á; di cốt, mảnh di cốt, công cụ đá tìm thấy ở Thái Lan, Phi-líp-pin; sọ của Người tinh khôn... hang Ni-a... khoảng 4 vạn năm*). Điều này chứng tỏ quá trình đó diễn ra liên tục.

+ Nhóm 2: Đọc thông tin, khai thác kênh hình, thống nhất ý kiến trả lời của nhóm: việc phát hiện công cụ đá và răng hoá thạch chứng tỏ người nguyên thuỷ xuất hiện trên đất nước ta từ rất sớm; họ đã biết ghè đẽo công cụ bằng đá sắc bén hơn để sử dụng.

– GV có thể giới thiệu thêm với HS một số tranh ảnh về hoá thạch xương, răng và công cụ đá của Người tối cổ đã chuẩn bị sẵn.

Lưu ý: Yêu cầu cần đạt của phần này là giúp HS xác định được dấu tích của Người tối cổ ở khu vực Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, GV nên mở rộng để giúp HS hình dung được ở Đông Nam Á đã diễn ra quá trình chuyển biến từ vượn thành người (từ Vượn người đến Người tinh khôn) mà không cần nhớ quá chi tiết; cơ sở để khẳng định quá trình này là dấu tích di cốt hoá thạch, công cụ đồ đá và nhấn mạnh: quá trình đó diễn ra liên tục.

Yêu cầu cần đạt: HS xác định được các dấu tích (di cốt hoá thạch, công cụ) của Người tối cổ,... Hiểu được quá trình chuyển biến từ Vượn người thành người ở Đông Nam Á và Việt Nam diễn ra liên tục.

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1. Đây là một câu hỏi có tính khái quát. Từ những bằng chứng về các di cốt, công cụ tìm thấy ở Đông Nam Á và Việt Nam ở trên có thể thấy các di tích được phân bố đều khắp ở khu vực Đông Nam Á, từ lục địa tới hải đảo. Đồng thời, GV có thể gợi ý để HS thấy được quá trình chuyển biến từ Vượn thành người ở khu vực này diễn ra liên tục, không có đứt đoạn, từ Vượn người đến Người tối cổ rồi Người tinh khôn. Đó là một quá trình phát triển liên tục qua các giai đoạn.

Câu 2. GV gợi ý HS dựa vào hình trong SGK và những thông tin trong bài, đồng thời có thể cung cấp thêm như ở trên để trả lời câu hỏi này.

Câu 3. Đây là dạng bài tập vận dụng, kết nối. GV có thể cho HS tra cứu thông tin, hoàn thành theo nhóm rồi thuyết trình trên lớp.

BÀI 5. XÃ HỘI NGUYÊN THUỶ

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Mô tả được sơ lược các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thuỷ.

– Trình bày được những nét chính về đời sống vật chất, tinh thần và tổ chức xã hội của xã hội nguyên thuỷ.

– Nêu được vai trò của lao động đối với quá trình phát triển của người nguyên thuỷ cũng như của con người và xã hội loài người.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Biết sưu tầm, khai thác tư liệu, kênh hình trong học tập lịch sử, rèn luyện năng lực tìm hiểu lịch sử.

– Biết trình bày, phản biện, tranh luận về một vấn đề lịch sử, rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

3. Về phẩm chất

Tiếp tục bồi dưỡng các phẩm chất chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, phiếu học tập dành cho HS.

– Bản đồ treo tường các di chỉ thời đại đồ đá và đồng ở Việt Nam.

– Một số tranh ảnh về công cụ, đồ trang sức, … của người nguyên thuỷ.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

Lưu ý, về các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thuỷ, SGK giới thiệu khái quát về hai giai đoạn là: bầy người nguyên thuỷ và công xã thị tộc. Mỗi giai đoạn đều đề cập những nét cơ bản về đời sống vật chất, tổ chức xã hội và đời sống tinh thần.

– Trong giai đoạn bầy người nguyên thuỷ (Người tối cổ kéo dài hàng triệu năm), do con người vừa thoát thai khỏi giới động vật, công cụ lao động thô sơ, trình độ thấp kém,… nên con người phải sống dựa vào nhau, dùng sức mạnh tập thể để tìm kiếm thức ăn và tự bảo

vệ mình, tạo thành những "bầy người". Họ sống lang thang, nay đây, mai đó, hái lượm hoa quả, đào củ cây, săn bắt thú để ăn. Tuy nhiên, bầy người nguyên thuỷ đã là một tổ chức xã hội đầu tiên của loài người, khác hẳn với các bầy động vật: trong bầy người có người đứng đầu, chỉ huy mọi công việc, có sự phân công lao động giữa nam và nữ, biết chế tạo công cụ lao động, phát minh ra lửa,...

Một nội dung khác, khá quan trọng, được viết lồng vào mục này, đó là vai trò của lao động. Lao động không chỉ làm cho vượn dần chuyển biến thành người (được đề cập trong bài trước), mà chính trong quá trình lao động, con người biết chế tạo công cụ, phát minh ra lửa,… biết dựa vào nhau để sống, tạo thành bầy nguyên thuỷ khác hẳn với các bầy động vật khác.

– Khi Người tinh khôn xuất hiện thì bầy người nguyên thuỷ cũng tan rã, hình thành tổ chức xã hội chặt chẽ hơn là thị tộc và bộ lạc. Thị tộc là một nhóm người, gồm từ 2 – 3 thế hệ có cùng dòng máu. Trong thị tộc có người đứng đầu (Tộc trưởng). Quan hệ lao động trong thị tộc là chế độ cùng làm cùng hưởng, là sự hợp tác lao động mang tính cộng đồng.

+ Đời sống vật chất và tinh thần của con người trong giai đoạn này đã có những tiến bộ vượt bậc. Giai đoạn này thuộc thời đại đồ đá mới – "cách mạng đá mới". Con người đã biết tới các kĩ thuật mài, cưa, khoan đá,… tạo nên những công cụ có hình dáng rõ ràng và sắc, nhọn hơn. Đến giai đoạn này, con người đã biết đến trồng trọt và chăn nuôi nguyên thuỷ, dệt vải, làm gốm,…; đã có đời sống tâm linh với những tín ngưỡng như: thờ thần linh, vật tổ,…; biết sáng tạo nghệ thuật, như: vẽ tranh trên vách đá, nặn tượng bằng đất nung,…

+ Đời sống vật chất và tinh thần của người nguyên thuỷ trên đất nước Việt Nam được viết lồng vào trong mục 2. Vì vậy, trong SGK chỉ để cập đến trong một đoạn ngắn cùng với một số hình ảnh tiêu biểu về công cụ, đồ gốm và tranh vẽ. Tuy nhiên, GV cần giới thiệu thêm thông tin để giúp HS trả lời đầy đủ câu hỏi 2 phần Luyện tập và Vận dụng. Quá trình phát triển của các nền văn hoá đồ đá được phân bố rải rác trên khắp mọi miền đất nước. Ở vùng Bắc Bộ có văn hoá Hoà Bình, Bắc Sơn (Lạng Sơn); ở miền Trung có các nền văn hoá gắn liền với các di chỉ khảo cổ như: Quỳnh Văn (Nghệ An), Bàu Tró (Quảng Trị); Lung Leng (Quảng Ngãi); Cầu Sắt, Dốc Chùa (Đồng Nai)… Các di chỉ này đều thuộc thời đại đồ đá mới. Những hiện vật phong phú được tìm thấy trong các di chỉ này đã phản ánh khá rõ nét đời sống vật chất và tinh thần của cư dân.

Bước vào thời đại đá mới, người nguyên thuỷ ở Việt Nam cũng đã biết tới kĩ thuật mài, khoan, cưa đá. Lúc đầu họ chỉ mài ở một rìa của công cụ, tạo nên những rìa lưỡi sắc bén hơn, sau đó biết mài toàn thân, làm thành những chiếc rìu có hình tứ giác, rìu có cán để buộc cán gỗ,… Đồ gốm được phát hiện cực kì nhiều trong các di chỉ đá mới ở Việt Nam, hoa văn phong phú và mang tính chất trang trí.

Tuy nhiên, thành tựu nổi bật nhất là họ đã biết tới trồng trọt và chăn nuôi gia súc. Trong các hang động thuộc văn hoá Hoà Bình đã tìm được khá nhiều xương thú của các vật nuôi; dấu vết các loại hạt rau, đậu,…

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

– GV có thể sử dụng hình 1 trong SGK hoặc một bức tranh mô tả về công cụ lao động của người nguyên thuỷ, với mục đích là gợi sự tò mò, mong muốn tìm hiểu về đời sống của người nguyên thuỷ. GV dẫn dắt để HS thấy thông qua lao động con người đã biết cải tiến công cụ

– GV giới thiệu về *Hình 1. Tranh vẽ cảnh đi săn của người nguyên thuỷ*: Người nguyên thuỷ biết dùng những mảnh đá nhọn khắc sâu vào vách hang đá để vẽ hình. Vì vậy, hình người và động vật chỉ là một nét khắc, sau đó họ mới biết vẽ thêm cho có thân, có đầu. Nhiều bức tranh còn được tô màu, chủ yếu là màu đỏ. Trong hình vẽ những người cầm cung nhắm bắn vào một đàn hươu đang chạy. GV định hướng để HS có những suy luận, nhận xét bước đầu về đời sống vật chất, tinh thần của người nguyên thuỷ thông qua quan sát bức tranh này. Trên cơ sở đó, GV dẫn dắt vào bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thuỷ

a) Nội dung chính

– Giới hạn thời gian: Từ khi người nguyên thuỷ xuất hiện đến khi xã hội có giai cấp và nhà nước hình thành, kéo dài hàng triệu năm.

– Bầy người nguyên thuỷ:

+ Là tổ chức xã hội sơ khai đầu tiên của loài người, có người đứng đầu, có sự phân công lao động giữa nam và nữ,…

+ Biết chế tạo công cụ lao động bằng đá, được ghè đẽo thô sơ.

+ Đời sống dựa vào săn bắt, hái lượm, biết tạo ra lửa.

– Công xã thị tộc:

+ Gắn liền với sự xuất hiện của Người tinh khôn (khoảng 15 vạn năm trước).

+ Công cụ lao động đã được mài cho sắc bén và đẹp hơn; chế tạo cung tên, làm đồ gốm, dệt vải, đặc biệt đã biết đến trồng trọt và chăn nuôi.

+ Biết chế tạo, sử dụng đồ trang sức, sáng tạo nghệ thuật (vẽ tranh trên vách hang đá,…).

b) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV cho HS đọc thông tin mục 1 trong SGK và trả lời các câu hỏi sau: *Thế nào là bầy người nguyên thuỷ và công xã thị tộc? Hai giai đoạn đó tương ứng với dạng người nào trong quá trình tiến hoá?*

– HS làm việc cá nhân, tìm ý để trả lời.

+ Về khái niệm bầy người nguyên thuỷ (Người tối cổ), GV hướng dẫn HS đọc kĩ thông tin trong SGK, hiểu được bầy người nguyên thuỷ là tổ chức xã hội đầu tiên của loài người. Trong bầy người nguyên thuỷ có quan hệ hợp quần xã hội (khác với bầy động vật): có người đứng đầu, có phân công lao động giữa nam và nữ, cùng chăm sóc con cái.

+ Về khái niệm công xã tộc, GV hướng dẫn HS khai thác phần *Em có biết* để hình thành khái niệm, gồm hai vế: một là, thị tộc (là một nhóm người có cùng dòng máu, sống quần tụ với nhau); hai là, công xã (một tổ chức xã hội cộng đồng, trong đó mọi thứ đều là của chung, mọi người đều cùng làm, cùng hưởng). Vậy công xã thị tộc là một tổ chức xã hội mà trong đó mọi thành viên có cùng huyết thống, bình đẳng và cùng làm chung, hưởng chung.

– GV gọi một vài HS trả lời câu hỏi, các bạn khác nhận xét, bổ sung (nếu có).

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được khái niệm bầy người nguyên thuỷ và công xã thị tộc. Hai giai đoạn đó tương ứng với hai dạng người là Người tối cổ và Người tinh khôn trong quá trình tiến hoá.

– *GV nêu yêu cầu: Hãy mô tả các giai đoạn tiến triển của xã hội nguyên thuỷ.* Để HS có thể mô tả được, GV đặt câu hỏi gợi ý: *Vì sao giai đoạn đầu khi loài người vừa hình thành lại phải sống với nhau theo từng bầy?* Thao khảo nội dung trong mục III. *Một số lưu ý về nội dung và phương pháp.*

– HS làm việc cá nhân hoặc thảo luận cặp đôi để trả lời câu hỏi.

– GV gọi 1 – 2 trả lời. Trên cơ sở câu trả lời của HS, GV nhận xét và chốt lại nội dung: Xã hội nguyên thuỷ bắt đầu từ khi con người thoát thai khỏi giới động vật, trở thành Người tối cổ và tồn tại đến hết giai đoạn công xã thị tộc. Như vậy, thời gian là từ khoảng 4 triệu năm trước đây đến khoảng 4 000 năm TCN, xã hội nguyên thuỷ phát triển qua hai giai đoạn là: bầy người nguyên thuỷ và công xã thị tộc mẫu quyền. Khi xuất hiện công xã thị tộc phụ quyền thì xã hội nguyên thuỷ đã dần tan rã.

Yêu cầu cần đạt: HS mô tả được xã hội nguyên thuỷ trải qua hai giai đoạn: bầy người nguyên thuỷ và công xã thị tộc.

+ Ở giai đoạn Người tối cổ, do con người vừa thoát thai khỏi giới động vật, công cụ lao động còn thô sơ, trình độ thấp kém,… nên con người phải sống dựa vào nhau, dùng sức mạnh tập thể để tìm kiếm thức ăn và tự bảo vệ mình, tạo thành những nhóm nhỏ gồm vài ba chục người, gọi là bầy người nguyên thuỷ.

+ Trong quá trình lao động, Người tối cổ đã liên tục biết cải tiến công cụ lao động, đôi bàn tay dần trở nên khéo léo hơn, cơ thể cũng dần biến đổi để trở thành Người tinh khôn (Người hiện đại).

Mục 2. Đời sống vật chất, tinh thần và tổ chức xã hội của người nguyên thuỷ

a) Nội dung chính

Đời sống của người nguyên thuỷ cũng được chia thành hai giai đoạn: bầy người nguyên thuỷ và công xã thị tộc.

* *Giai đoạn bầy người nguyên thuỷ*

– *Đời sống vật chất:*

+ Người tối cổ sống chủ yếu trong các hang động, mái đá để che mưa nắng và tránh gió rét. Họ thường sống ở gần cửa hang, nơi có ánh sáng chiếu vào. Trong buổi đầu họ đã biết dùng lửa và giữ lửa ngoài tự nhiên do những đám cháy rừng hay do sét đánh để sưởi ấm và nướng chín thức ăn. Về sau, trong quá trình chế tác công cụ đá, khi ghè hai hòn đá vào nhau họ thấy có tia lửa. Từ đó, họ đã biết lấy lửa bằng cọ sát. Đây là phát minh quan trọng thứ 2 của người nguyên thuỷ, bởi vì, khi có lửa, họ có thể sưởi ấm, xua đuổi thú dữ và nướng chín thức ăn. Ăng-ghen coi phát minh này còn quan trọng hơn cả phát minh ra máy hơi nước thời cận đại, bởi vì từ đây, con người đã thoát thai hoàn toàn khỏi giới động vật.

+ Người tối cổ sống chủ yếu nhờ săn bắt và hái lượm. Con người đã biết chế tạo công cụ lao động, nhưng chỉ là những rìu đá được ghè đẽo thô sơ để đào củ, nạo vỏ cây, chặt cành,… Đến cuối giai đoạn này, con người đã sáng tạo ra cung và tên. Cây cung lúc đầu chỉ là những cành cây được uốn cong, dây cung bằng da thú xoắn lại, còn mũi tên có thể bằng gỗ, tre, sau đó họ biết lấy những mảnh đá nhọn buộc hoặc cắm vào đầu gỗ giúp cho mũi tên sắc bén hơn. Đây là một phát minh quan trọng của người nguyên thuỷ, bởi vì việc săn bắt đã chuyển sang săn bắn, hiệu quả hơn nhiều lần và nhờ có cung tên họ tự bảo vệ mình trước các loài thú dữ. Họ đã biết lấy da thú, phơi khô rồi buộc lại quấn quanh mình làm quần áo cho đỡ rét và để cho "đẹp".

– *Đời sống tinh thần:* người nguyên thuỷ đã biết làm đồ trang sức là vòng cổ, vòng tay, vòng chân bằng vỏ ốc hay xương thú có đục lỗ để xỏ dây. Một số tộc người có tục vẽ phẩm màu trên cơ thể (có lẽ trước hết là để ngụy trang trước thú dữ), sau đó biết xăm mình với những hình thù khác nhau. Con người cũng đã biết vẽ tranh trên vách các hang động, nơi họ sinh sống bằng cách lấy những mũi đá nhọn khắc sâu trên vách hang.

– *Về tổ chức xã hội:* Người nguyên thuỷ sống thành từng bầy, gồm khoảng 30 – 40 người. Do nhu cầu tìm kiếm thức ăn, chủ yếu là săn bắt theo hình thức săn đuổi và tự bảo vệ mình trước thú dữ nên người nguyên thuỷ cần liên kết với nhau trong bầy. Đặc điểm nổi bật của bầy người nguyên thuỷ là tính không ổn định: không ổn định về số lượng và về nơi cư trú. Họ sống lang thang trong những khu rừng tìm kiếm hoa, củ, quả và săn bắt thú. Mặc dù vậy, bầy người đã có tổ chức: có người đứng đầu, có sự phân công lao động giữa nam và nữ (đàn ông thường đi săn bắt, đàn bà hái lượm và trông nom con cái), cùng giúp đỡ, hỗ trợ, bảo vệ lẫn nhau trong việc chống thú dữ,… Bầy người nguyên thuỷ đã là tổ chức xã hội đầu tiên của loài người.

* *Giai đoạn công xã thị tộc:* Khi Người tinh khôn xuất hiện thì bầy người nguyên thuỷ cũng tan rã, nhường chỗ cho một tổ chức xã hội chặt chẽ hơn là công xã thị tộc.

– *Đời sống vật chất:*

+ Người tinh khôn đã biết mài đá để tạo thành những công cụ đúng hình dáng và sắc bén hơn như: rìu, nạo, cuốc đá, chày, bàn nghiền,… Họ còn biết dùng tre, gỗ, xương, sừng… để làm mũi tên, mũi lao.

+ Bước đầu biết trồng trọt và chăn nuôi, không còn hoàn toàn phụ thuộc vào săn bắt và hái lượm.

+ Biết dệt vải từ sợi vỏ cây, biết làm đồ gốm với độ nung cao, nhiều kiểu dáng và hoa văn trang trí phong phú.

– *Đời sống tinh thần:*

+ Biết làm vòng tay bằng đá mài nhẵn, làm chuỗi hạt bằng đất nung.

+ Vẽ tranh trên vách hang đá, biết chế tạo ra đàn đá và có thể đã có bộ gõ, sáo, khèn bằng tre, gỗ,…

+ Biết chôn người chết trong các huyệt mộ kèm theo các công cụ, đồ trang sức, đồ tuỳ táng,… Tôn thờ các lực lượng siêu nhiên.

– *Về tổ chức xã hội:* Trong giai đoạn này, người nguyên thuỷ sống quần tụ thành từng nhóm gồm 2 – 3 thế hệ, có cùng dòng máu, họ hàng với nhau, gọi là thị tộc. Mỗi thị tộc chiếm cứ một khu đất, khu rừng, trong đó mọi người đều bình đẳng với nhau, cùng làm chung và hưởng chung những thành quả lao động, mọi của cải đều là của chung, không có sở hữu tư nhân, không có chế độ người bóc lột người… Đó là công xã thị tộc. Chế độ công xã nguyên thuỷ là xã hội chưa có tư hữu, mọi người bình đẳng, cùng lao động và cùng hưởng thành quả. Tuy nhiên, có sở hữu của thị tộc: như đất đai, nhà cửa, gia súc hay các công cụ lao động... Nhiều thị tộc ở gần nhau, có quan hệ thân thiết với nhau tạo thành một bộ lạc. Việc xâm chiếm đất đai của thị tộc và bộ lạc có thể tạo nên những cuộc xung đột đẫm máu. Khi liên minh bộ lạc hình thành thì xã hội nguyên thuỷ bắt đầu tan rã, nhường chỗ cho xã hội có giai cấp và nhà nước.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 2. Hình ảnh thực nghiệm cách chế tạo công cụ đá của người nguyên thuỷ*: Đây là hình ảnh minh hoạ dựa trên những thực nghiệm cách chế tạo công cụ đá của người nguyên thuỷ. Người nguyên thuỷ dùng một hòn cuội (hoặc đá) ghè vào mũi hay rìa cạnh của hòn đá khác, tạo thành những rìa sắc cạnh hay mũi nhọn để làm công cụ đào củ, chặt cành, săn thú và tự vệ,…

– *Hình 3. Lược đồ di chỉ thời đồ đá và đồ đồng ở Việt Nam:* Lược đồ thể hiện một số địa điểm đã phát hiện dấu tích của con người từ thời đại đồ đá (đồ đá cũ và đồ đá mới) đến thời đại đồ đồng ở Việt Nam. Các kí hiệu trên lược đồ cho thấy, các di chỉ đồ đá mới được phân bố rải rác khắp mọi miền của đất nước ta.

– *Hình 4. Rìu mài lưỡi Bắc Sơn (tỉnh Lạng Sơn):* Văn hoá Bắc Sơn thuộc thời đại đá mới, được phân bố ở vùng Đông Bắc (Lạng Sơn, Thái Nguyên,…) và rải rác vào tới Quảng Trị. Công cụ đặc trưng là rìu mài lưỡi (người ta chọn những hạch đá dài hoặc hình ô-van vừa tay cầm, hoặc những mảnh đá dài rồi mài vẹt hẳn một đầu làm lưỡi, dùng để cắt, chặt, đào củ,…). Ở đây cũng tìm thấy khá nhiều các loại chày, bàn nghiền hạt chứng tỏ nghề nông đã hình thành.

– *Hình 5. Mặt người khắc trên vách hang Đồng Nội (tỉnh Phú Thọ):* Đây là hình khắc được bà M. Cô-la-ni – nhà khảo cổ học người Pháp phát hiện trên vách hang Đồng Nội. Vết khắc sâu, còn khá rõ nét, miêu tả mặt và đầu người búi tóc (hình ba chạc trên đầu người có nhiều cách suy đoán khác nhau: có ý kiến cho rằng đó là kiểu búi tóc khá phổ biến của người Việt cổ và cũng có ý kiến cho rằng đó là đội mũ cắm lông chim giống như được chạm nổi trên mặt trống đồng).

– *Hình 6. Gốm Quỳnh Văn (tỉnh Nghệ An)* với những hoa văn chải, nan rá trên thân gốm. Với hoa văn chải: khi đồ gốm còn ướt người ta dùng nan tre giống cái lược chải đều trên thân gốm, tạo thành những đường hoa văn đều song song. Với hoa văn nan rá, cách làm cũng tương tự như trên, nhưng chải hai chiều cắt nhau, tạo thành những ô như nan rá. Đây là những mô típ hoa văn phổ biến trong kĩ thuật làm gốm ban đầu, về sau càng ngày càng phức tạp và đẹp hơn.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– Để tổ chức dạy học mục này, GV có thể chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm thực hiện một nhiệm vụ.

+ Nhóm 1: Tìm hiểu về người nguyên thuỷ.

+ Nhóm 2: Tìm hiểu về người nguyên thuỷ ở Việt Nam.

+ Nhóm 3: Tìm hiểu về vai trò của lao động trong quá trình phát triển của người nguyên thuỷ cũng như của con người và xã hội loài người.

– Với yêu cầu của nhóm 1, 2, GV có thể thiết kế phiếu học tập (theo gợi ý dưới đây). GV hướng dẫn HS hoàn thành phiếu, cần nêu được nơi ở, phương thức kiếm sống, công cụ lao động; làm đồ trang sức, vẽ tranh,...; có người đứng đầu, có phân công lao động giữa nam – nữ, cùng chăm sóc con cái,...

PHIẾU HỌC TẬP		
Nội dung	**Bầy người nguyên thuỷ**	**Công xã thị tộc**
Đời sống vật chất		
Đời sống tinh thần		
Tổ chức xã hội		

+ Với yêu cầu của nhóm 3, GV gợi ý cho HS bằng câu hỏi: *Quá trình lao động đã giúp người nguyên thuỷ tích luỹ kinh nghiệm như thế nào? Quá trình này có ý nghĩa gì với sự phát triển của người nguyên thuỷ và xã hội loài người?*

– GV gọi đại diện các nhóm báo cáo kết quả thảo luận, sau đó nhận xét và chốt lại kiến thức:

+ Người nguyên thuỷ biết mài đá, tạo thành nhiều công cụ: rìu, chày, cuốc đá,…; dùng tre, gỗ, xương, sừng để làm mũi tên, mũi lao,...

+ Bước đầu biết trồng trọt và chăn nuôi (tìm thấy nhiều xương gia súc, dấu vết của các cây ăn quả, rau đậu,…).

+ Biết làm đồ gốm với nhiều kiểu dáng, hoa văn trang trí phong phú.

+ Người Việt cổ đã biết làm đồ trang sức bằng nhiều vật liệu khác nhau.

+ Biết vẽ, khắc những bức tranh, có thể là quan niệm về tín ngưỡng, thể hiện óc thẩm mĩ, bước đầu biết đến nghệ thuật của người xưa.

+ Người nguyên thuỷ luôn phải lao động (săn bắt, hái lượm) để có thức ăn; phải chế tác công cụ, cải tiến công cụ để tăng năng suất và hiệu quả lao động,…

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những nét chính về đời sống vật chất, tinh thần của người nguyên thuỷ và tổ chức xã hội của người nguyên thuỷ. Nêu được vai trò của lao động đối với quá trình phát triển của người nguyên thuỷ cũng như của con người và xã hội loài người.

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 2. GV dựa vào kết quả phiếu học tập ở mục 2 để hướng dẫn HS rút ra những điểm tiến bộ về đời sống vật chất, tinh thần và tổ chức xã hội của Người tinh khôn so với Người tối cổ.

Câu 3. Trên lược đồ không có tên và ranh giới các tỉnh/thành phố hiện nay, GV cần hướng dẫn HS đối chiếu với bản đồ Việt Nam hiện nay để tìm và trả lời chính xác. Cũng có thể rút gọn câu hỏi này bằng cách yêu cầu HS tìm xem trong tỉnh hoặc khu vực em đang sống có những di chỉ nào. Sự phân bố các di chỉ cho thấy người nguyên thuỷ đã sống rải rác khắp mọi miền trên đất nước Việt Nam, từ miền đồi núi đến vùng đồng bằng, ven biển và cả hải đảo.

BÀI 6. SỰ CHUYỂN BIẾN VÀ PHÂN HOÁ CỦA XÃ HỘI NGUYÊN THUỶ

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Trình bày được quá trình phát hiện ra kim loại và tác động của nó đối với những chuyển biến từ xã hội nguyên thuỷ sang xã hội có giai cấp.

– Mô tả được quá trình tan rã của xã hội nguyên thuỷ và giải thích được nguyên nhân của quá trình đó.

– Mô tả và giải thích được sự phân hoá không triệt để của xã hội nguyên thuỷ ở phương Đông.

– Nêu được một số nét cơ bản về quá trình tan rã của xã hội nguyên thuỷ ở Việt Nam.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Biết sưu tầm, khai thác tư liệu, kênh hình trong học tập lịch sử, rèn luyện năng lực tìm hiểu lịch sử.

– Biết trình bày, suy luận, phản biện, tranh luận về một vấn đề lịch sử, rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

3. Về phẩm chất

Bồi dưỡng các phẩm chất yêu nước, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, phiếu học tập dành cho HS.

– Lược đồ treo tường *Di chỉ thời đồ đá và đồ đồng ở Việt Nam* (hình 4, tr.22).

– Một số hình ảnh công cụ bằng đồng, sắt của người nguyên thuỷ trên thế giới và ở Việt Nam, một số mẩu chuyện lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.

– Sơ đồ quá trình xuất hiện công cụ bằng kim loại trên thế giới và Việt Nam.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

1. Về sự phát hiện ra kim loại và bước tiến của xã hội nguyên thuỷ

– Sự phát hiện ra kim loại: Nội dung này không cần giảng chi tiết về quá trình phát hiện ra kim loại ở các khu vực trên thế giới. Việc phát hiện ra đồng đỏ có thể là một sự ngẫu nhiên.

Trong những đám cháy rừng hay trong những hố nung đồ gốm, người nguyên thuỷ thấy có những cục đồng nóng chảy, vón lại thành cục, họ đem về ghè đẽo như những cục đá. Đồng nguyên chất (đồng đỏ) có đặc tính mềm, dẻo, rất dễ uốn để tạo hình, nên lúc đầu người nguyên thuỷ chỉ dùng đồng đỏ vào việc chế tạo các đồ trang sức như vòng tay, hoa tai,... Sau đó, họ biết nung nóng đồng cho mềm hơn và cuối cùng biết nấu chảy đồng. Đồng đỏ mềm nên không thể dùng để chế tạo công cụ hay vũ khí. Vì vậy họ đã biết pha đồng với thiếc để cứng hơn, với chì để dễ nóng chảy và giữ nhiệt lâu hơn gọi là đồng thau. Đồng thau nóng chảy được đổ vào các khuôn. Kĩ nghệ đúc đồng đã được hình thành dần dần như thế. Trong tự nhiên không có sắt nguyên chất, chỉ có quặng sắt. Muốn có sắt phải trải qua quá trình nấu quặng hoặc rèn, đập cho hết tạp chất. Vì vậy, việc phát hiện ra sắt chỉ có thể khi kĩ nghệ đúc đồng đã đạt tới đỉnh cao.

– Người nguyên thuỷ phát hiện ra kim loại từ bao giờ? Khoảng năm 3500 TCN, người Xu-me ở Lưỡng Hà, người Ai Cập thời Cổ vương quốc đã biết dùng đồng đỏ. Đến khoảng năm 2000 TCN thì đồng thau đã phổ biến ở nhiều nơi và khoảng năm 1500 TCN, kĩ nghệ đúc đồng đã rất phát triển. Trên cơ sở đó, vào khoảng thiên niên kỉ I TCN, đồ sắt đã ra đời, tuy nhiên niên đại cụ thể ở mỗi khu vực có khác nhau.

– Những tác động của sự xuất hiện kim loại đối với đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội của người nguyên thuỷ là nội dung trọng tâm của mục này. Những tác động đó thể hiện ở các mặt như sau:

+ Công cụ lao động bằng kim loại đã thay thế hoàn toàn cho các công cụ bằng đá. Thời kì đồng đỏ, công cụ bằng đá vẫn chiếm đa số (đồng đỏ chỉ dùng làm đồ trang sức). Đến thời đồng thau, đồ đá chỉ còn rất ít và đến thời đồ sắt thì đồ đá đã bị loại bỏ hoàn toàn. Nhờ kĩ nghệ luyện kim và đúc kim loại người ta đã có thể chế tạo ra rất nhiều loại công cụ, vũ khí (lưỡi cày, cuốc, rìu, dao găm, mũi giáo, lao, mũi tên,...) cứng hơn, sắc, nhọn hơn rất nhiều, những loại đồ đựng như bình, nồi; đồ trang sức như vòng tay, hoa tai, lục lạc; các loại nhạc cụ như trống, chiêng,... đẹp và hiệu quả hơn nhiều.

+ Nhiều ngành sản xuất mới được hình thành: nông nghiệp dùng cày (với việc sử dụng sức kéo của động vật), chăn nuôi súc vật, nghề luyện kim, dệt vải, làm gốm, đồ mộc,... Trao đổi, buôn bán (thương nghiệp) cũng phát triển.

+ Sản xuất phát triển, tạo ra của cải ngày càng nhiều. Con người làm ra không chỉ đủ ăn mà còn dư thừa, tạo thành sản phẩm dư thừa thường xuyên trong xã hội. Nhờ đó một bộ phận cư dân không cần sản xuất trực tiếp, có thể được huy động đi làm những công việc khác (như đi lính, xây dựng các công trình công cộng,...) vẫn được cung cấp lương thực, thực phẩm để sinh sống.

+ Sự xuất hiện của cải dư thừa thường xuyên đã tạo điều kiện cho một bộ phận người chiếm hữu làm của riêng, ngày càng giàu lên, xã hội bắt đầu phân hoá giàu – nghèo.

+ Ngay trong giai đoạn phát triển của thời đại đồng thau, ở một số nơi có điều kiện thuận lợi (như ở Ai Cập, Lưỡng Hà, Trung Quốc, Ấn Độ,...), xã hội đã bắt đầu bước vào thời đại văn minh mà không cần chờ tới sự xuất hiện của công cụ đồ sắt.

– Một nội dung khác cũng cần đặc biệt lưu ý trong mục này là quá trình tan rã của xã hội nguyên thuỷ trên thế giới diễn ra không đồng đều ở những khu vực khác nhau.

Biểu hiện:

+ Không đồng đều về mặt thời gian: có nơi sớm hơn, có nơi muộn hơn.

+ Không đồng đều về mức độ triệt để: có nơi thì bị xoá bỏ hoàn toàn, có nơi thì những tàn dư của xã hội nguyên thuỷ vẫn còn được bảo tồn mãi về sau này.

2. Về sự tan rã của xã hội nguyên thuỷ ở Việt Nam

– Quá trình tan rã của xã hội nguyên thuỷ ở Việt Nam cũng diễn ra giống như trên thế giới. Quá trình này được đề cập ở các tài liệu của Việt Nam. Vì vậy, GV có thể lấy các tài liệu cụ thể này để diễn giải và minh chứng cho quá trình tan rã đã trình bày ở trên.

– Quá trình phát hiện ra kim loại ở Việt Nam thể hiện qua sự phát triển của các nền văn hoá đồ đồng ở cả ba miền:

+ Miền Bắc và Bắc Trung Bộ: Các nền văn hoá Phùng Nguyên thuộc sơ kì đồng thau (mới chỉ tìm thấy xỉ đồng và những cục đồng nhỏ), văn hoá Đồng Đậu thuộc trung kì đồng thau (đồ đồng đã chiếm hơn 50% số hiện vật tìm được) và văn hoá Gò Mun thuộc hậu kì đồng thau. Các nền văn hoá này còn được gọi là các nền văn hoá tiền Đông Sơn.

+ Trung Bộ: là các di chỉ thời tiền Sa Huỳnh.

+ Nam Bộ: là các di chỉ thuộc nền văn hoá Đồng Nai.

Đặc điểm chung của các nền văn hoá thuộc thời đại đồng thau ở Việt Nam là các hiện vật đồng được tìm thấy đều thuộc đồng thau, không có đồng đỏ, các loại hình công cụ, vũ khí,… rất phong phú, đa dạng, kĩ nghệ luyện kim đã đạt tới trình độ cao (pha thiếc và chì với tỉ lệ tối ưu, khuôn đúc rất hoàn thiện,…), loại hình đẹp.

– Những biểu hiện của sự chuyển biến dẫn tới sự phân hoá:

+ Do có công cụ bằng kim loại, con người đã khai hoang, mở rộng địa bàn cư trú: các di chỉ đồ đồng được phân bố khắp mọi miền, từ trung du xuống đồng bằng và ven biển, hải đảo.

+ Nghề nông có từ thời văn hoá Hoà Bình, đến giai đoạn này phát triển rộng khắp các vùng miền, có công cụ mới (liềm bằng đồng ở Đồng Đậu),…

+ Tập trung dân cư: vùng đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, vùng đồng bằng ven biển miền Trung và đồng bằng lưu vực sông Đồng Nai.

+ Phân hoá giàu – nghèo: biểu hiện qua mộ táng. Đa số là mộ đất, không có đồ chôn theo, một số mộ có chôn theo công cụ và đồ trang sức bằng đồng.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể đưa ra hình ảnh hoặc hiện vật gì đó bằng kim loại và đặt câu hỏi: *Hiện vật được làm bằng kim loại gì? Kim loại được phát hiện ra từ bao giờ? Kim loại có tác dụng như thế nào trong đời sống con người (xưa và nay)?...*

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Sự phát hiện ra kim loại và bước tiến của xã hội nguyên thuỷ

a) Nội dung chính

– Sự phát hiện ra kim loại và những chuyển biến trong đời sống vật chất:

+ Khoảng năm 3500 TCN, người Lưỡng Hà và Ai Cập đã biết dùng đồng đỏ. Khoảng năm 2000 TCN, đồng thau đã phổ biến ở nhiều nơi. Khoảng năm 1500 TCN, kĩ nghệ đúc đồng đã rất phát triển. Khoảng đầu thiên niên kỉ I TCN, đồ sắt ra đời.

+ Vai trò của kim loại:

• Đẩy mạnh sản xuất, nhiều ngành sản xuất mới được ra đời: nông nghiệp dùng cày và chăn nuôi súc vật, nghề luyện kim và chế tạo đồ đồng xuất hiện cùng với các nghề dệt vải, làm đồ gốm,...; trao đổi, buôn bán cũng phát triển.

• Sản xuất phát triển, tạo ra của cải ngày càng nhiều. Người ta làm ra không chỉ đủ ăn mà còn dư thừa, tạo thành sản phẩm dư thừa thường xuyên trong xã hội.

– Sự thay đổi trong đời sống xã hội:

+ Một bộ phận người chiếm hữu của cải dư thừa làm của riêng, ngày càng giàu lên, xã hội bắt đầu phân hoá giàu – nghèo. Chế độ công xã thị tộc bị rạn vỡ, xã hội nguyên thuỷ dần tan rã. Loài người đứng trước ngưỡng cửa của xã hội có giai cấp và nhà nước.

+ Quá trình này diễn ra không đồng đều trên thế giới, sự phân hoá xã hội có nơi diễn ra triệt để, có nơi không triệt để (tuỳ thuộc vào điều kiện cụ thể).

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 1. Sơ đồ quá trình xuất hiện công cụ bằng kim loại*: Hệ thống hoá kiến thức một cách đơn giản, cô đọng gắn liền với các mốc thời gian tiêu biểu nhất về quá trình xuất hiện công cụ bằng kim loại trên thế giới. Khi sử dụng sơ đồ này, GV cần giới thiệu chi tiết hơn trong từng niên đại, giai đoạn được nêu trên sơ đồ, tức là cần biết kết hợp giữa diễn giảng với sơ đồ trực quan. Ví dụ, khi giới thiệu đến niên đại khoảng năm 2000 TCN, cư dân nhiều nơi đã biết dùng đồng thau, GV nên mở rộng thêm cho HS biết đồng thau là gì, ưu điểm của đồng thau để thấy được vì sao đồng thau làm thay đổi đời sống con người.

– *Hình 2. Gia đình phụ hệ trong công xã thị tộc.* Đây là tranh minh hoạ một cảnh sinh hoạt của một gia đình phụ hệ. Đến cuối thời nguyên thuỷ, khi sản xuất phát triển, xuất hiện những ngành sản xuất mới, gắn liền với sự phân công lao động trong xã hội. Nam giới chuyên đảm nhận các công việc nặng nhọc như: đúc đồng, rèn sắt, chăn nuôi gia súc,... Vai trò của họ trong thị tộc – bộ lạc ngày càng được đề cao hơn các thành viên khác. Họ trở thành người chủ gia đình. Con cái lấy theo họ cha, đó là gia đình phụ hệ. Các gia đình phụ hệ này có xu hướng tách khỏi công xã thị tộc đến những nơi thuận tiện hơn để sinh sống độc lập. Sự xuất hiện của các gia đình phụ hệ cuối thời nguyên thuỷ báo hiệu một thời kì mới trong lịch sử loài người sắp mở ra.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– Từ hoạt động khởi động, GV có thể đặt câu hỏi: *Theo em, kim loại được phát hiện ra như thế nào?* GV định hướng HS khai thác nội dung phần *Em có biết* trong mục này để trả lời. Có thể mở rộng thêm theo gợi ý ở mục III trên đây.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được quá trình con người phát hiện ra kim loại: Khoảng 3 500 năm TCN, người Lưỡng Hà và Ai Cập đã biết dùng đồng đỏ. Khoảng 2 000 năm TCN, đồng

thau đã phổ biến ở nhiều nơi. Khoảng 1 500 năm TCN, kĩ nghệ đúc đồng đã rất phát triển. Khoảng đầu thiên niên kỉ I TCN, đồ sắt ra đời.

– GV có thể hỏi mở rộng về tác dụng của công cụ bằng kim loại: GV gợi ý HS chỉ ra những nhược điểm, hạn chế của nguyên liệu đá (giòn, dễ vỡ, khó chế tạo, kém hiệu quả,…), từ đó định hướng HS tìm ra những ưu điểm vượt trội của kim loại.

– GV nêu vấn đề để HS thảo luận: *Những thay đổi trong đời sống xã hội khi công cụ bằng kim loại xuất hiện*. GV định hướng HS nhận thức dựa vào nội dung gợi ý ở mục III.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được sự thay đổi trong đời sống xã hội khi công cụ bằng kim loại xuất hiện: Một bộ phận người chiếm hữu của cải dư thừa làm của riêng, ngày càng giàu lên, xã hội bắt đầu phân hoá giàu – nghèo. Chế độ công xã thị tộc bị rạn vỡ, xã hội nguyên thuỷ dần tan rã.

– GV nêu vấn đề cho HS thảo luận: *Vì sao xã hội nguyên thuỷ ở phương Đông phân hoá nhưng lại không triệt để?* Đây là câu hỏi đòi hỏi HS phải có tư duy để suy luận. GV có thể định hướng cho HS khai thác nội dung bài học để trả lời.

Yêu cầu cần đạt: HS giải thích được sự phân hoá không triệt để của xã hội nguyên thuỷ ở phương Đông đó là do: cư dân chủ yếu sinh sống ven các con sông lớn, cư dân phải liên kết với nhau để làm thuỷ lợi và chống ngoại xâm. Tính liên kết cộng đồng và nhiều tập tục của xã hội nguyên thuỷ vẫn được bảo lưu.

Để giúp HS hiểu cặn kẽ hơn về vấn đề này, GV có thể phân tích thêm: Ở phương Đông, cư dân thường sinh sống ven các dòng sông lớn, điều kiện tự nhiên thuận lợi (đất phù sa màu mỡ và mềm, dễ canh tác nên chỉ cần công cụ bằng gỗ, đá cũng có thể canh tác, trồng trọt đạt hiệu quả cao…). Đồng thời, cư dân ở khu vực này luôn phải chống chọi với lũ lụt nên họ sớm biết liên kết với nhau để đắp đê, làm kênh tưới tiêu cho đồng ruộng,… Tất cả những điều đó đã dẫn tới xã hội nguyên thuỷ ở khu vực này sớm bị phân hoá, xuất hiện kẻ giàu, người nghèo và hình thành xã hội có giai cấp. Tuy nhiên quá trình phân hoá ở đây không triệt để, biểu hiện như:

+ Còn bảo tồn lâu dài các quan hệ thân tộc, tức là quan hệ dòng máu, họ hàng, quan hệ làng xóm,… theo cách sống "tối lửa, tắt đèn" có nhau.

+ Vai trò của những người đứng đầu thị tộc vẫn tiếp tục được duy trì dẫn tới sự tồn tại trong xã hội một lớp người "cha truyền con nối", "con vua thì lại làm vua", "sống lâu lên lão làng". Đó là những tàn dư của quan hệ trong xã hội nguyên thuỷ còn tồn tại đến xã hội có giai cấp ở phương Đông.

Mục 2. Sự tan rã của xã hội nguyên thuỷ ở Việt Nam

a) Nội dung chính

– Sự xuất hiện kim loại:

+ Thời gian xuất hiện: từ khoảng 4 000 năm trước (bắt đầu với văn hoá Phùng Nguyên).

+ Địa điểm: trải rộng trên địa bàn cả nước (nêu dẫn chứng).

– Sự phân hoá và tan rã của xã hội nguyên thuỷ ở Việt Nam, biểu hiện:

+ Nhờ có công cụ kim loại, con người đã khai hoang, mở rộng địa bàn cư trú (dẫn chứng).

+ Nghề nông đã phát triển rộng khắp các vùng miền.

+ Tập trung dân cư: vùng đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, vùng đồng bằng ven biển miền Trung và đồng bằng lưu vực sông Đồng Nai.

+ Phân hoá giàu – nghèo: biểu hiện qua mộ táng (đa số mộ không có đồ chôn theo, một số mộ có chôn theo công cụ và đồ trang sức bằng đồng).

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 3. Sơ đồ các nền văn hoá đồ đồng ở Việt Nam*: Hệ thống hoá kiến thức một cách cô đọng, súc tích, gắn liền với các mốc thời gian tiêu biểu nhất về quá trình xuất hiện đồ kim khí ở Việt Nam thông qua các nền văn hoá: Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun (ở Bắc Bộ), tiền Sa Huỳnh (Trung Bộ) và Đồng Nai (Nam Bộ) (Tham khảo thêm nội dung liên quan trong mục III. Một số lưu ý về nội dung và phương pháp).

– *Hình 4. Công cụ và vũ khí bằng đồng (văn hoá Gò Mun)*: Gò Mun nay thuộc xã Phùng Nguyên, tỉnh Phú Thọ. Tại đây, vào năm 1961 các nhà khoa học đã phát hiện di chỉ tiêu biểu thuộc văn hoá Gò Mun, tồn tại vào nửa đầu thiên niên kỉ I TCN. Đặc điểm của giai đoạn này là kĩ thuật luyện kim khá phát triển, hiện vật bằng đồng thau đã chiếm trên 50%, gồm: rìu, liềm, giáo, mũi tên, lao, búa,… đều có họng, chuôi để lắp cán.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV sử dụng *Lược đồ di chỉ thời đồ đá và đồ đồng ở Việt Nam* (tr.22), hướng dẫn HS tìm các di chỉ thuộc thời đại đồ đồng thau và trả lời câu hỏi: *Thời đại đồ đồng ở Việt Nam đã trải qua những nền văn hoá khảo cổ nào?*

+ Dựa vào sơ đồ các nền văn hoá đồ đồng ở Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ (tr.26) và những gợi ý ở mục III trên đây, GV định hướng HS tự trình bày về quá trình phát triển của các nền văn hoá và những đặc điểm tương đồng giữa các nền văn hoá đồ đồng ở ba miền.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những nền văn hoá khảo cổ đồ đồng ở nước ta, từ đó nêu được sự xuất hiện của kim loại ở Việt Nam.

– GV đặt câu hỏi cho HS: *Quan sát hình 4, kể tên một số công cụ, vũ khí được tìm thấy thuộc văn hoá Gò Mun. Sự xuất hiện đồ kim khí trên lãnh thổ Việt Nam cho em biết điều gì?* Đây là dạng câu hỏi mang tính suy luận, khuyến khích HS tự rút ra nhận thức, đánh giá của bản thân mình về một vấn đề lịch sử. GV định hướng HS căn cứ vào kiến thức đã được học để tự rút ra suy luận của bản thân (Ví dụ: 1. Từ khoảng hơn 4 000 năm trước đây, cư dân sinh sống trên đất nước Việt Nam đã phát minh ra thuật luyện kim (dẫn chứng); 2. Quá trình đó diễn ra liên tục, không đứt quãng (dẫn chứng); 3. Địa bàn phân bố trải rộng khắp cả nước (dẫn chứng);…). HS có thể đưa ra nhiều đáp án, đáp án được xem là đúng khi đó là những suy luận hợp lí, có dẫn chứng thuyết phục.

– Về những tác động của sự xuất hiện công cụ bằng kim loại tới sự chuyển biến trong đời sống kinh tế – xã hội của người nguyên thuỷ ở Việt Nam, biểu hiện của sự phân hoá, tan rã của xã hội nguyên thuỷ ở Việt Nam, GV có thể dựa vào *Lược đồ di chỉ thời đồ đá và đồ đồng ở Việt Nam* và sơ đồ – trục thời gian ở trên để gợi ý HS trình bày theo dàn ý sau:

• Sự mở rộng địa bàn cư trú.
• Sự tập trung dân cư.
• Sự phát triển của nghề nông.
• Sự phân hoá giàu – nghèo.

+ Cuối cùng, GV cần nhấn mạnh: Sự phát triển của các nền văn hoá đồ đồng ở ba khu vực này là tiền đề quan trọng dẫn tới sự hình thành các vương quốc cổ đầu tiên ở Bắc Bộ (Văn Lang – Âu Lạc), Trung Bộ (Chăm-pa) và Nam Bộ (Vương quốc Phù Nam).

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những tác động của kim loại đến đời sống kinh tế, xã hội của cư dân. Đó là cơ sở cho sự xuất hiện các quốc gia sơ kì đầu tiên trên đất nước Việt Nam.

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 3. Đây là câu hỏi mang tính vận dụng, liên hệ với thực tiễn, HS có thể thực hiện tại nhà. GV hướng dẫn HS tham khảo thêm thông tin trong sách báo, internet; định hướng HS căn cứ vào những hiểu biết về các loại công cụ, vũ khí bằng đồng mà các em đã biết thông qua bài học, hãy thử liên hệ xem những công cụ đó hiện nay có còn không, nếu còn thì nêu tên những đồ vật mà các em biết. Các em sẽ nhận ra có rất nhiều hiện vật bằng đồng có từ thời nguyên thuỷ nhưng đến nay không còn tồn tại và giải thích được lí do vì sao. Đó cũng là cơ sở để lí giải tại sao công cụ và vũ khí bằng đồng ngày càng ít được dùng trong đời sống.

CHƯƠNG 3. XÃ HỘI CỔ ĐẠI

1. Gợi ý khai thác trang mở đầu chương

Trang mở đầu chương được biên soạn với dụng ý giới thiệu một cách khái quát nhất những nội dung cốt lõi của chương. GV có thể hướng dẫn HS đọc nhanh đoạn kênh chữ, kết hợp quan sát kênh hình. Trên cơ sở định hướng của GV, các em có thể ghi nhanh ra giấy nháp/giấy nhớ những câu hỏi/vấn đề mà các em muốn được khám phá hay giải đáp khi tìm hiểu về chương này.

2. Gợi ý về nội dung kênh hình mở đầu chương

– Kim tự tháp Kê-ốp (Ai Cập): Là một trong bảy kì quan của thế giới cổ đại, còn gọi là kim tự tháp Ghi-za hay Ku-phu. Các khối đá thạch cao tuyết hoa có trọng lượng từ 2,3 đến 4 tấn, được ghè đẽo theo kích thước đã định, mài nhẵn bề mặt rồi xếp chồng lên nhau tới độ cao 146,5m (trải qua năm tháng đến hiện nay còn 138,8m). Chúng được làm hoàn hảo tới mức ngay cả một sợi tóc, một lưỡi dao hay một tờ giấy mỏng cũng không thể lọt được vào khe giữa hai khối đá. Tuy vậy, nó vẫn được tính toán để chịu được sự giãn nở nhiệt và thậm chí cả những trận động đất. Bên cạnh Kim tự tháp là bức tượng Nhân sư huyền bí. Đây là bức tượng nguyên khối lớn nhất hiện nay, tượng trưng cho trí tuệ và sức mạnh quyền lực của các pha-ra-ông Ai Cập. Hình ảnh Kim tự tháp và tượng Nhân sư trở thành biểu tượng cho văn minh Ai Cập trường tồn với thời gian.

– *Di chỉ khảo cổ học Ân Khư (tỉnh Hà Nam, Trung Quốc)*

Ân Khư là một trong những di chỉ khảo cổ quan trọng của Trung Quốc được phát hiện vào các năm 1898 – 1899 và đầu thế kỉ XX, tại thôn Tiểu Đồn, phía tây bắc thị trấn

An Dương, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. Tại đây, các nhà khảo cổ đã phát hiện nhiều dấu tích như nền cung điện, khu mộ táng, đồ đồng và đặc biệt là những mảnh xương thú và mai rùa có khắc chữ (chữ giáp cốt). Di chỉ này là bằng chứng xác thực về lịch sử Trung Quốc thời nhà Thương (thế kỉ XVI – XI TCN) và là phát hiện khảo cổ quan trọng nhất của Trung Quốc thế kỉ XX, vì nó liên quan mật thiết đến lịch sử chữ Hán (một trong bốn loại chữ tượng hình của thế giới cổ đại và là loại chữ tượng hình duy nhất đến nay vẫn còn sử dụng).

Những phát hiện này cho thấy người Trung Quốc cổ đại đã có trình độ phát triển cao về kĩ thuật xây dựng và đời sống văn hoá. Đồng thời, Ân Khư được coi là một trong những cái nôi của nền văn minh Trung Quốc cổ đại, cung cấp nhiều tư liệu quý cho việc nghiên cứu lịch sử thời kì này. Năm 2006, di chỉ Ân Khư được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá thế giới.

– Khải hoàn môn Công-xtăng-tin

Khải hoàn môn Công-xtăng-tin là cổng chào chiến thắng tại Rô-ma, nằm giữa đấu trường La Mã và đồi Pa-la-tin. Cổng được lập nên bởi Viện Nguyên lão La Mã để kỉ niệm chiến thắng của Hoàng đế La Mã Công-xtăng-tin (năm 312), được khánh thành vào năm 315 và là khải hoàn môn lớn nhất Rô-ma hiện nay. Cổng án ngữ trên con đường Vi-a tri-um-pha-lít – nơi lễ khải hoàn diễn ra khi các vị Hoàng đế La Mã tiến vào trung tâm thành La Mã qua con đường này. Mặc dù được xây dựng dành riêng cho Công-xtăng-tin, nhưng phần lớn khải hoàn môn này lại là sự chắp vá từ các vật liệu trang trí của các công trình kiến trúc xây dựng dưới thời các hoàng đế trước đó. Khải hoàn môn Công-xtăng-tin có chiều cao 21m, chiều rộng 25,9m gồm ba cổng: cổng chính giữa và hai cổng phụ. Phía trên các cổng là tầng áp mái kiểu At-tich, vật liệu là gạch được trát vữa và đá cẩm thạch.

BÀI 7. AI CẬP VÀ LƯỠNG HÀ CỔ ĐẠI

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Nêu được tác động của điều kiện tự nhiên (sông ngòi, đất đai) đối với sự hình thành nền văn minh Ai Cập và Lưỡng Hà.

– Trình bày được quá trình thành lập nhà nước ở Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại.

– Nêu được những thành tựu văn hoá chủ yếu của Ai Cập, Lưỡng Hà.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Đọc và chỉ ra được thông tin quan trọng trên lược đồ.

– Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.

– Tìm kiếm, sưu tầm được tư liệu để phục vụ cho bài học và thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

3. Về phẩm chất

Trân trọng những di sản của nền văn minh Ai Cập và Lưỡng Hà để lại cho nhân loại.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Phiếu học tập.
– Lược đồ Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại phóng to.
– Video về một số nội dung trong bài học.

2. Học sinh

Tranh ảnh và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Khi trình bày về điều kiện tự nhiên của Ai Cập và vùng Lưỡng Hà chỉ cần nêu được đặc điểm nổi bật: nằm ở lưu vực các dòng sông lớn (sông Nin, Ơ-phơ-rát và Ti-gơ-rơ) và phân tích được vai trò của chúng đối với sự hình thành nền văn minh ở khu vực này. Có thể phân tích ba vai trò sau: Một là, bồi đắp phù sa (màu mỡ và đặc biệt là rất mềm, dễ canh tác, nên chỉ cần công cụ gỗ, đá cũng có thể trồng cấy được); Hai là, cung cấp nước tưới (rất dồi dào, nhưng lại theo mùa nên phải làm thuỷ lợi, kênh, mương tưới tiêu,…); Ba là, đường giao thương buôn bán (sông là đường giao thông chính).

– Với những điều kiện tự nhiên như vậy đã đưa đến hoạt động kinh tế chủ yếu của Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại là nông nghiệp, nhưng là nền kinh tế nông nghiệp dựa trên việc làm thuỷ lợi. Nếu không có hệ thống kênh, mương tưới tiêu thì không thể trồng trọt và thu hoạch được gì. Việc làm các kênh, mương lại phụ thuộc vào chính quyền có quan tâm tới công tác thuỷ lợi hay không "Được mùa hay mất mùa ở Ai Cập cổ đại là phụ thuộc vào nhà vua tốt hay xấu" (Các Mác). Cho nên "công cuộc chinh phục các dòng sông" trước hết là chinh phục nguồn nước của chúng: đắp đê ngăn lũ, xây dựng các hồ, đập, kênh, mương dẫn nước vào ruộng và tiêu nước đi trong mùa lũ. Sau đó là chinh phục các vùng đồng bằng phù sa rộng lớn của lưu vực các dòng sông: cày đất, vỡ hoang (phát minh ra cái cày), gieo cấy, trồng cây ăn quả,… Cuối cùng là chinh phục, biến các dòng sông thành những "đại lộ" giao thông để buôn bán (cùng với những đoàn lạc đà "ca-ra-van" chở hàng trên bộ).

– Về quá trình lập quốc của người Ai Cập và ở khu vực Lưỡng Hà không cần quá chi tiết, chỉ cần cho HS biết một vài mốc lớn:

+ Ở Ai Cập: Năm 3200 TCN, nhà nước thống nhất hình thành, trải qua các giai đoạn lớn: Tảo kì vương quốc, Cổ vương quốc, Trung vương quốc, Tân vương quốc và Hậu kì vương quốc. Đến giữa thế kỉ I TCN bị La Mã xâm chiếm.

+ Ở khu vực Lưỡng Hà: Cũng khoảng năm 3000 TCN, người Xu-me đã xây dựng nền văn minh đầu tiên ở đây (với các tiểu quốc – thành bang như U-rúc, Ua, La-gát,… Đây là thời đại của *sử thi Gi-ga-mes* nổi tiếng và *văn tự hình nêm*). Sau đó lần lượt là các tộc người

khác nhau xây dựng nên các vương quốc Ác-cát, Át-xi-ri, Ba-bi-lon (với triều vua Ha-mu-ra-bi nổi tiếng),… Khoảng đầu Công nguyên, Lưỡng Hà chịu sự thống trị của La Mã và đến thế kỉ III TCN thì trở thành một phần của đế chế Ba Tư rộng lớn.

– Những phát minh đầu tiên: chỉ cần giới thiệu một số thành tựu quan trọng, nổi bật và phân tích những giá trị, đóng góp của các thành tựu này đối với nền văn minh nhân loại. Đó là văn tự – chữ viết (chữ tượng hình của Ai Cập, chữ hình nêm của Lưỡng Hà), toán học (hệ đếm thập phân, chữ số từ 1 đến 9 của Ai Cập, hệ đếm 60 của Lưỡng Hà,…), thiên văn học (làm lịch), y học (thuật ướp xác), kiến trúc (kim tự tháp, vườn treo Ba-bi-lon,… với kĩ thuật xây dựng và chế tác đá tinh xảo).

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

SGK đưa ra hai hình ảnh (hình 1 và 2) về chữ viết của người Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại để gợi ý cho GV tổ chức hoạt động khởi động, kích thích sự chú ý của HS. Tuy nhiên, GV có thể đưa ra những hình ảnh khác như các công trình kiến trúc (Kim tự tháp, Vườn treo Ba-bi-lon,…) hoặc kể một câu chuyện, đọc một đoạn tư liệu,… để dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Tặng phẩm của những dòng sông

a) Nội dung chính

– Điều kiện tự nhiên nổi bật của Ai Cập và vùng Lưỡng Hà là nằm ở lưu vực các dòng sông lớn (sông Nin, Ơ-phơ-rát và Ti-gơ-rơ).

– Ở Ai Cập, nước sông Nin lên xuống hai mùa trong năm khá ổn định. Khi nước dâng cao, toàn bộ lưu vực sông trở thành một biển nước mênh mông. Khi nước rút đi, để lại hai bên bờ một lớp phù sa màu mỡ, rất mềm và xốp, dễ canh tác. Người ta chỉ cần dùng những công cụ bằng gỗ và đá, chọc lỗ, gieo hạt hoặc cuốc xới qua loa cũng được một mùa bội thu. Khi thu hoạch xong thì cũng bắt đầu mùa khô, đất phù sa pha cát bị gió mạnh thổi mù trời… Vì thế mà Hê-rô-đốt miêu tả rất hình ảnh rằng sông Nin luôn biến Ai Cập từ một biển nước trở thành một vườn hoa và một "đồng cát bụi".

+ Lưỡng Hà là khu vực giữa hai con sông (không phải là một quốc gia mà ở đây đã hình thành rất nhiều các quốc gia khác nhau). Giống như sông Nin, sông Ơ-phơ-rát và Ti-gơ-rơ cũng có hai mùa nước lên xuống trong năm, mang lượng phù sa khổng lồ bồi đắp cho vùng châu thổ và đặc biệt là vùng cửa sông, mở rộng vùng đất này ra biển tới 200km.

– Sự tác động của điều kiện tự nhiên tới sự hình thành nền văn minh:

+ Do đất đai màu mỡ, dễ canh tác,… kinh tế nông nghiệp sớm phát triển, năng suất cao, tạo ra của cải dư thừa trong xã hội. Do đó, nền văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà hình thành sớm, cả khi chưa có đồ sắt.

+ Do nhu cầu hợp tác làm thuỷ lợi, chinh phục các dòng sông,… cư dân đã sớm liên kết thành các công xã, tạo điều kiện cho nhà nước ra đời sớm.

+ Do nhu cầu chinh phục các dòng sông, phát triển kinh tế,… nên người Ai Cập và Lưỡng Hà đã có nhiều phát minh quan trọng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (phát minh ra cái cày, bánh xe, phát triển thiên văn học, chinh phục các dòng sông,…).

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– Sơ đồ – trục thời gian (tr.29): Sơ đồ đã hệ thống hoá kiến thức một cách đơn giản, cô đọng các mốc thời gian tiêu biểu nhất về quá trình hình thành, phát triển của Ai Cập cổ đại và Lưỡng Hà trong lịch sử.

– *Hình 3. Lược đồ Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại:* thể hiện vị trí, ranh giới lãnh thổ, các con sông lớn để HS dễ quan sát và phân tích được.

– *Hình 4. Người Ai Cập cổ đại canh tác nông nghiệp (tranh vẽ)*, trong đó miêu tả người đàn ông đang cày ruộng nhờ sức kéo của một con bò (một tay cầm cày, một tay cầm roi điều khiển con bò), người đàn bà theo sau đang gieo hạt (một tay đang gieo, một tay cầm chiếc giỏ đựng hạt, bên dưới vẽ hai hàng cây chà là và ô liu (những loại cây trồng phổ biến ở Ai Cập).

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV cho HS quan sát *Lược đồ Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại* để xác định vị trí hai khu vực hình thành nên các quốc gia cổ đại đầu tiên trên bản đồ; có thể liên hệ mở rộng: Những quốc gia nào ngày nay thuộc Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại. GV có thể đưa ra câu hỏi gợi ý để HS nêu được một trong những đặc điểm nổi bật của hai nền văn minh này: được hình thành ở lưu vực của các dòng sông lớn (sông Nin, sông Ti-gơ-rơ và sông Ơ-phơ-rát). Từ đó, GV đi đến kết luận: Ai Cập và Lưỡng Hà là tặng phẩm của những dòng sông.

– GV hướng dẫn HS khai thác hai đoạn tư liệu (tr. 30, SGK) và chỉ ra những điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên ở Ai Cập, Lưỡng Hà cổ đại.

+ Về Ai Cập, GV có thể gợi ý HS đọc kĩ tư liệu, xác định các từ khoá để trả lời câu hỏi. Hướng dẫn HS đọc thêm thông tin của phần *Em có biết* để lí giải được: *Tại sao sông Nin biến Ai Cập từ một "đồng cát bụi" trở thành "một vườn hoa"?* GV có thể giải thích: Vì nước sông Nin lên xuống theo mùa: mùa khô là mùa cạn và mùa mưa là mùa nước dâng cao. Vào mùa khô, khi nước cạn, cát sa mạc (vùng Mem-phít, nơi có nhiều kim tự tháp) và đất phù sa pha cát bị gió cuốn lên, biến Ai Cập thành một "đồng cát bụi". Khi mùa mưa xuống (mùa hè), cây cối thay nhau đâm hoa kết trái, là mùa thu hoạch lúa chín trông như "một vườn hoa". Đây cũng chính là gợi ý cho nhận định của Hê-rô-đốt: Ai Cập là tặng phẩm của sông Nin.

+ Về Lưỡng Hà, GV hướng dẫn HS dựa vào tư liệu và chỉ ra những từ/cụm từ thể hiện vai trò của hai con sông: *mang phù sa màu mỡ bồi đắp, biến cửa sông thành đồng bằng,...* Sau đó, nêu được các ý: hai con sông bồi đắp phù sa (chỉ cần công cụ gỗ, đá cũng có thể trồng cấy được); cung cấp nước tưới (rất dồi dào, nhưng lại theo mùa nên phải làm thuỷ lợi, kênh, mương tưới tiêu,…); đường giao thương buôn bán (sông là đường giao thông chính).

+ GV gợi ý để HS phân tích được vai trò của các dòng sông đối với sự hình thành nền văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà cổ đại. Sau đó, GV có thể chốt lại kiến thức theo gợi ý ở mục III.

+ GV có thể mở rộng thêm cho HS về vai trò là đường giao thông chính của các dòng sông ở Ai Cập và Lưỡng Hà bằng việc tổ chức cho HS kể một số câu chuyện mà các em đã

từng đọc trong truyện cổ tích *Nghìn lẻ một đêm* (*A-la-đanh và cây đèn thần, Thuỷ thủ Sin-ba, A-li-ba-ba và bốn mươi tên cướp,...*). Nếu HS không kể được thì GV có thể kể khái lược cho HS nghe, sau đó khuyến khích HS về nhà tự tìm đọc.

– GV cho HS quan sát hình 4. *Người Ai Cập cổ đại canh tác nông nghiệp (tranh vẽ)*, thảo luận và: *Cho biết điều gì về sản xuất nông nghiệp của người Ai Cập cổ đại?*

+ Trước hết, GV cho HS miêu tả bức tranh đó (theo gợi ý ở mục b ở trên): Người đàn ông đang cày ruộng nhờ sức kéo của một con bò (một tay cầm cày, một tay cầm roi điều khiển con bò), người đàn bà theo sau đang gieo hạt (một tay đang gieo, một tay đựng hạt trong lòng bàn tay đang giơ lên), bên dưới vẽ hai hàng cây chà là và ô liu. Bức tranh còn thể hiện hai bảng chữ tượng hình.

+ Điều rút ra: Người Ai Cập cổ đại đã biết làm nông nghiệp từ rất sớm, biết dùng cày và sức kéo trâu bò để cày ruộng, gieo hạt cây trồng,...

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được điều kiện tự nhiên nổi bật của Ai Cập cổ đại và Lưỡng Hà cũng như tác động của nó đối với sự hình thành nền văn minh ở hai khu vực này.

Mục 2. Hành trình lập quốc của người Ai Cập và Lưỡng Hà

a) Nội dung chính

– Năm 3200 TCN, ông vua Mê-nét thống nhất Ai Cập. Từ đó, Ai Cập trải qua các giai đoạn: Tảo kì vương quốc, Cổ vương quốc, Trung vương quốc, Tân vương quốc và Hậu kì vương quốc, đến thế kỉ I TCN thì bị La Mã xâm chiếm và thống trị.

– Ở Lưỡng Hà, người Xu-me, Ác-cát, Át-xi-ri, Ba-bi-lon,... đã thành lập vương triều và thay nhau làm chủ vùng đất này đến khi bị Ba Tư xâm lược.

– Các pha-ra-ông (Ai Cập) và en-xi (Lưỡng Hà) đứng đầu đất nước và có toàn quyền nên chế độ chính trị là nhà nước quân chủ chuyên chế.

b) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV cho HS đọc nhanh nội dung chính và quan sát trục thời gian (tr.29) để lập bảng niên biểu các giai đoạn, một số vương quốc và vương triều chính ở Ai Cập và Lưỡng Hà.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được quá trình hình thành nhà nước của người Ai Cập và Lưỡng Hà.

– GV có thể giới thiệu về mô hình nhà nước quân chủ chuyên chế ở đây: là nhà nước do vua đứng đầu (gọi là pha-ra-ông – kẻ ngự trị trong cung điện (Ai Cập), hoặc là en-xi – người đứng đầu (Lưỡng Hà)); vua là con của các thần, có toàn quyền (pha-ra-ông là con của thần Ra – thần Mặt Trời, en-xi cũng do thần Ma-đắc – thần Mặt Trời trao cho sứ mệnh thống trị thiên hạ).

Yêu cầu cần đạt: HS hiểu được về bản chất nhà nước của người Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại.

Mục 3. Những thành tựu văn hoá chủ yếu

a) Nội dung chính

Một số thành tựu quan trọng, nổi bật có giá trị, đóng góp đối với nền văn minh nhân loại của Ai Cập, Lưỡng Hà cổ đại: văn tự – chữ viết (chữ tượng hình của Ai Cập, chữ hình nêm của Lưỡng Hà), toán học (hệ đếm thập phân, chữ số 1 đến 9 của Ai Cập, hệ đếm 60

của Lưỡng Hà,…), thiên văn học (làm lịch), y học (thuật ướp xác), kiến trúc (kim tự tháp, vườn treo Ba-bi-lon với kĩ thuật xây dựng và chế tác đá tinh xảo),...

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 5. Một tác phẩm điêu khắc miêu tả cỗ chiến xa của người Lưỡng Hà:* Người ta đã tìm thấy hình khắc trên đá chiếc xe kéo có người điều khiển, với niên đại khoảng 5 000 năm trước; trên bức tường có khắc cả những chữ tượng hình. Nhờ đó xác định được cư dân Lưỡng Hà đã biết chế tạo ra bánh xe, đã có chữ viết,...

– *Hình 6. Vườn treo Ba-bi-lon* (GV xem mục V. *Tài liệu tham khảo*).

– *Hình 7. Kim tự tháp và tượng Nhân sư ở Ai Cập* (GV tham khảo mục *Em có biết* và nội dung phần giới thiệu về kênh hình mở đầu chương 3,... để miêu tả).

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV yêu cầu HS khai thác nội dung kênh chữ, kết hợp quan sát hình, thảo luận để trả lời câu hỏi: *Người Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại đã có những phát minh quan trọng nào?* Đại diện các nhóm HS lần lượt giới thiệu phát minh theo các lĩnh vực.

– Để làm cho HS hứng thú hơn với các thành tựu của người Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại, GV gợi ý HS liên hệ với ngày nay trả lời câu hỏi: *Bánh xe do người Lưỡng Hà phát minh ra hiện nay được ứng dụng trong những lĩnh vực nào?* (Làm bánh xe ô tô, xe máy,…). *Em biết từ "paper" (giấy viết trong tiếng Anh) có nguồn gốc từ từ nào không?,...*

– GV khi cho HS khai thác nội dung về các công trình kiến trúc nổi tiếng – kì quan của thế giới cổ đại, cần có sự phân tích kĩ hơn về quy mô, kĩ thuật của vườn treo Ba-bi-lon và kim tự tháp Ai Cập. GV có thể cho HS đọc phần *Em có biết* để thấy được sự hoành tráng, đồ sộ của công trình, trình độ điêu luyện của người Ai Cập cổ đại.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những thành tựu văn hoá chủ yếu của Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại và hiểu được giá trị của các thành tựu đó với ngày nay.

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1. GV có thể gợi ý cho HS điểm lại những thành tựu văn hoá quan trọng của người Ai Cập và Lưỡng Hà, sau đó cho các em phát biểu thành tựu mà mình ấn tượng nhất (GV không cần định hướng). Quan trọng là HS giải thích được vì sao ấn tượng nhất với thành tựu đó.

Câu 2. Trong khi tổ chức dạy học mục 3, GV nên gợi ý để HS tìm hiểu giá trị của phát minh đó đối với văn minh nhân loại và hiện nay chúng ta đang kế thừa những gì, từ đó HS có thể trả lời được câu hỏi này (bánh xe, cái cày, hệ đếm thập phân và chữ số của người Ai Cập, hệ đếm 60 của người Lưỡng Hà,…)

Câu 3. Dựa vào gợi ý về cách viết chữ số của người Ai Cập (Mục V. *Tài liệu tham khảo*) để thực hiện.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Cách viết chữ số của người Ai Cập cổ đại: Họ dùng que nhọn vạch trên cát, một vạch là số 1, 2 vạch là số 2,… cho đến số 9. Vì chưa có chữ số 0 nên đến 10 thì dùng một đoạn dây

thừng uốn vòng cung, đến 100 thì cuộn đoạn dây thừng lại, 1 000 thì bẻ một nhành cây có lá cắm xuống cát,… Cho đến 1 000 000 thì vẽ một người giơ hai tay lên trời (tỏ sự ngạc nhiên – ôi trời! sao nhiều thế). Họ cộng bằng cách thêm các vạch hay cuộn dây vào, trừ bằng cách xoá bớt đi,… và cuối cùng đếm lại xem kết quả được bao nhiêu.

– Vườn treo Ba-bi-lon: Một công trình kiến trúc được liệt vào hàng kiệt tác của nhân loại, luôn luôn gắn liền với tên của một phụ nữ, đó là vườn treo Ba-bi-lon (vườn treo Se-mi-ra-mit). Vườn treo từng được coi là một trong bảy kì quan của thế giới cổ đại, được cho là do vua Ne-bu-chat-ne-da II xây dựng nên từ khoảng năm 600 TCN. Đứng trên vườn treo, người ta có thể nhìn bao quát cả thành Ba-bi-lon. Vườn treo là một khoảng xanh tươi mát, là niềm hi vọng và điểm định hướng cho những đoàn lạc đà hành trình trên sa mạc mênh mông và nóng bỏng.

BÀI 8. ẤN ĐỘ CỔ ĐẠI

A MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Nêu được những nét chính về điều kiện tự nhiên của lưu vực sông Ấn, sông Hằng và ảnh hưởng của nó đến sự hình thành của nền văn minh Ấn Độ.

– Trình bày được những đặc điểm chính của chế độ xã hội ở Ấn Độ thời cổ đại.

– Nhận biết được những thành tựu văn hoá của Ấn Độ thời cổ đại.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Đọc và chỉ được thông tin quan trọng trên lược đồ.

– Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.

– Tìm kiếm, sưu tầm được tư liệu để phục vụ cho bài học và thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

3. Về phẩm chất

Trân trọng những di sản của nền văn minh Ấn Độ để lại cho nhân loại.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Phiếu học tập.

– Lược đồ Ấn Độ cổ đại phóng to, lược đồ Ấn Độ ngày nay.

– Video về một số nội dung trong bài học.

2. Học sinh

Tranh, ảnh và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

GV cần nhấn mạnh:

– Mục 1: Những con sông lớn như sông Ấn, sông Hằng có vai trò rất lớn trong lịch sử Ấn Độ: bồi đắp những đồng bằng phì nhiêu, rộng lớn, hình thành những nền văn minh sớm nhất của nhân loại. Điểm này có nét tương đồng với các quốc gia phương Đông cổ đại: Ai Cập, Lưỡng Hà, Trung Quốc.

– Mục 2: Chế độ đẳng cấp Vác-na là chế độ phân chia xã hội thành các đẳng cấp dựa trên sự phân biệt về màu da và chủng tộc. Trước khi vào vùng Bắc Ấn, trong xã hội của người A-ri-a đã có sự phân chia thành các nhóm người theo nghề nghiệp, địa vị khác nhau, nhưng họ cùng là người da trắng. Khi vào Ấn Độ, người A-ri-a đẩy toàn bộ người Đra-vi-đa bản địa xuống đẳng cấp thứ tư. Từ đó, sự phân biệt ngày càng thêm khắt khe với những quy định khắc nghiệt hơn.

– Mục 3: Kể được những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ấn Độ cổ đại và phân tích ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ đến văn hoá Đông Nam Á trên các lĩnh vực: chữ viết, văn học, tôn giáo.

Trong mục này, khi đề cập về bộ sử thi *Ra-ma-y-a-na* của Ấn Độ, GV liên hệ với khu vực Đông Nam Á, nhiều nước có phiên bản *Ra-ma-y-a-na* dưới các tên gọi khác nhau: *Riêm-kê* (của Cam-pu-chia), *Ra-ma-kiên* (của Thái Lan), *Ra-ma-y-a-na* (của In-đô-nê-xi-a), *Dạ Thoa Vương* (của Chăm-pa).

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

Cách 1: GV có thể sử dụng hình 1 trong SGK để khởi động vào bài mới. Cho HS quan sát hình và trả lời câu hỏi: *Em có biết vì sao lễ hội tôn giáo này thu hút đông đảo người dân Ấn Độ tham gia?* (Gợi ý trả lời: Vì đó là một nghi lễ tôn giáo thiêng liêng, người Ấn tin rằng khi tắm nước sông Hằng thì tội lỗi của họ sẽ được gột rửa).

GV có thể dẫn dắt: Lễ hội này có nguồn gốc từ xa xưa, cho đến ngày nay vẫn được duy trì và là một trong những lễ hội tôn giáo lớn nhất thế giới. Vậy, sông Hằng và sông Ấn – những con sông lớn nhất Ấn Độ, đã có vai trò như thế nào trong việc hình thành, phát triển nền văn minh Ấn Độ cổ đại? Nền văn minh đó đã để lại những di sản gì cho nhân loại?

Cách 2: GV cho HS quan sát hình ảnh Quốc huy của Ấn Độ, dẫn dắt đến biểu tượng cột đá A-sô-ca – một trong những đỉnh cao về nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc của Ấn Độ cổ đại. Từ đó, GV dẫn dắt vào bài: Là một trong những nền văn minh cổ xưa rực rỡ nhất thế giới, Ấn Độ đã sản sinh ra rất nhiều thành tựu văn hoá. *Vậy nền văn minh Ấn Độ đã được tạo dựng từ những nền tảng nào và những giá trị mà người Ấn Độ cổ đại trao truyền đến ngày nay là gì?*

3. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Điều kiện tự nhiên

a) Nội dung chính

– Vị trí địa lí: là bán đảo ở Nam Á, có ba mặt giáp biển, nằm trên trục đường biển từ Tây sang Đông. Phía bắc được bao bọc bởi dãy Hi-ma-lay-a – một vòng cung khổng lồ.

– Địa hình:

+ Ấn Độ có đồng bằng sông Ấn, sông Hằng lớn vào loại bậc nhất thế giới, được phù sa màu mỡ của hai con sông này bồi tụ.

+ Miền Trung và miền Nam là cao nguyên Đê-can với núi đá hiểm trở, đất đai khô cằn.

+ Vùng cực Nam và dọc hai bờ ven biển là những đồng bằng nhỏ hẹp.

– Khí hậu: Lưu vực sông Ấn khí hậu khô nóng, ít mưa. Ở lưu vực sông Hằng có gió mùa nên lượng mưa nhiều.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

Hình 2. Lược đồ Ấn Độ cổ đại: Lược đồ này giúp HS hình dung một cách tương đối về lãnh thổ, địa hình Ấn Độ thời cổ đại: ba mặt Đông, Nam và Tây giáp biển, mặt Bắc được giới hạn bởi dãy Hi-ma-lay-a hùng vĩ. Miền Bắc và Tây Bắc Ấn Độ là đồng bằng được bồi tụ bởi phù sa của hai con sông Ấn và Hằng; miền Trung và miền Nam là cao nguyên Đê-can,...

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV cho HS quan sát lược đồ hình 2 trong SGK, yêu cầu HS mô tả vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên của Ấn Độ cổ đại.

+ Sau đó, GV có thể cho HS kết hợp quan sát lược đồ Ấn Độ ngày nay để xác định được lãnh thổ Ấn Độ cổ đại bao gồm những quốc gia nào hiện nay.

Yêu cầu cần đạt: HS giới thiệu được vị trí địa lí của Ấn Độ cổ đại trên lược đồ. Từ đó xác định được tên các quốc gia hiện nay tương ứng với lãnh thổ Ấn Độ thời cổ đại: Ấn Độ, Băng-la-đét, Nê-pan, Bu-tan, Pa-ki-xtan, Áp-ga-ni-xtan.

– GV yêu cầu HS đọc SGK, thảo luận theo cặp đôi để trả lời câu hỏi: *Hãy cho biết nét chính về điều kiện tự nhiên của lưu vực sông Ấn, sông Hằng ở Ấn Độ.*

– GV gợi ý để HS trả lời, đảm bảo các ý sau:

+ Sông Ấn và sông Hằng là hai con sông lớn, lượng phù sa màu mỡ, bồi đắp đồng bằng rộng lớn, cung cấp nguồn nước dồi dào cho lưu vực của các con sông đó. Đây là một trong những nơi đã hình thành nền văn minh sớm nhất của nhân loại.

+ Miền Trung và miền Nam là cao nguyên Đê-can, khí hậu khô nóng, đất đai cằn cỗi, không mấy thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Chỉ có một vài đồng bằng nhỏ hẹp ở vùng cực Nam và dọc theo hai bờ ven biển là nơi quần cư tương đối đông đúc và nhộn nhịp.

+ Khí hậu ở miền Bắc Ấn và Nam Ấn khác nhau nên có ảnh hưởng đến văn hoá Bắc Ấn và Nam Ấn.

+ Ấn Độ có ba mặt giáp biển, nằm trên trục đường biển từ Tây sang Đông, nên thương mại đường biển sớm phát đạt, tạo điều kiện giao lưu kinh tế và văn hoá giữa Ấn Độ với các khu vực khác.

Yêu cầu cần đạt: HS không chỉ nêu được những đặc điểm về điều kiện tự nhiên mà còn phân tích được tác động của những điều kiện đó tới sự hình thành nền văn minh Ấn Độ cổ đại.

– GV có thể đặt câu hỏi mở rộng: *Điều kiện tự nhiên của Ấn Độ cổ đại có điểm gì giống và khác so với Ai Cập và Lưỡng Hà?*

HS cần huy động kiến thức đã học về Ai Cập và Lưỡng Hà để phân tích, so sánh điều kiện tự nhiên với Ấn Độ, từ đó rút ra điểm giống và khác nhau theo gợi ý dưới đây:

Giống nhau:

Đều có những dòng sông lớn (sông Nin, sông Ti-gơ-rơ, sông Ơ-phơ-rát, sông Ấn, sông Hằng) bồi tụ nên các đồng bằng rộng lớn.

Khác nhau:

+ Lãnh thổ Ấn Độ thời cổ đại là một vùng rộng lớn.

+ Ấn Độ có địa hình và khí hậu khác nhau ở mỗi miền.

+ Ấn Độ có ba mặt giáp biển, nằm trên trục đường biển từ Tây sang Đông.

Mục 2. Chế độ xã hội ở Ấn Độ cổ đại

a) Nội dung chính

– Người Đra-vi-đa được biết đến là chủ nhân của nền văn minh ven bờ sông Ấn – nền văn minh cổ xưa nhất ở Ấn Độ. Ngày nay, họ là những tộc người thiểu số cư trú ở miền Nam bán đảo Ấn Độ.

– Sự xâm nhập của người A-ri-a vào miền Bắc Ấn, mở ra thời kì chuyển biến sang xã hội có giai cấp và nhà nước. Người A-ri-a đã tạo ra chế độ đẳng cấp Vác-na, chia xã hội Ấn Độ thành bốn đẳng cấp dựa trên sự khác biệt về tộc người và màu da, mỗi đẳng cấp có bổn phận, nghĩa vụ khác nhau.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

Hình 3. Sơ đồ chế độ đẳng cấp Vác-na: cho thấy các đẳng cấp trong xã hội Ấn Độ, hai đẳng cấp trên chiếm số ít trong xã hội nhưng thống trị hai đẳng cấp dưới.

– Về màu sắc, ba đẳng cấp trên được thể hiện cùng một màu, biểu thị họ cùng là tộc người da trắng A-ri-a, còn đẳng cấp cuối cùng – Su-đra, thể hiện bằng màu vàng, biểu thị sự khác biệt về màu da, tộc người với ba đẳng cấp trên. Họ là những người bản địa, da màu – người Đra-vi-đa.

– Theo các nhà nghiên cứu, trước khi vào Ấn Độ, người A-ri-a – vốn là những tộc người du mục – đang trong giai đoạn tan rã của thị tộc, xã hội của họ đã xuất hiện các tầng lớp làm các việc khác nhau: tăng lữ, vương công, quý tộc, bình dân. Khi vào Ấn Độ, người A-ri-a đã đẩy toàn bộ người Đra-vi-đa xuống thân phận nô lệ, phục vụ hầu hạ họ. Sự phân biệt đẳng cấp vốn đã có từ trước, cộng thêm sự phân biệt về chủng tộc, màu da, đã tạo ra hệ thống bốn đẳng cấp, gọi là chế độ đẳng cấp Vác-na.

– Ngoài ra, trong xã hội Ấn Độ còn những người xuất thân thấp kém nhất gọi là Pa-ri-a (người "không được sờ mó"). Họ phải làm những công việc bị coi là không trong sạch như quét dọn rác, chôn cất xác chết, làm nghề đao phủ,… Họ phải sống ở ngoài thôn xóm và chỉ được đi vào thôn xóm vào ban ngày với dấu hiệu đặc biệt trên quần áo. "Những người không được sờ mó" không được phép tới gần giếng nước chung của xóm. Họ phải ăn thức ăn đựng trong bát đĩa vỡ, phải dùng những đồ đạc mà người khác đã bỏ đi.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV cho HS khai thác thông tin trong SGK quan sát sơ đồ hình 3 và trả lời câu hỏi: *Nêu những điểm chính của chế độ xã hội ở Ấn Độ cổ đại.*

+ Để gợi ý cho HS trả lời câu hỏi trên, GV có thể đưa ra các câu hỏi: *Chế độ đẳng cấp Vác-na là gì? Người A-ri-a đã tạo ra chế độ đẳng cấp này như thế nào? Em có nhận xét gì về sự phân chia xã hội theo chế độ đẳng cấp Vác-na?*

+ GV sử dụng nội dung phần *Kết nối với văn hoá* để nhấn mạnh, mở rộng khi giải thích về chế độ đẳng cấp Vác-na.

Yêu cầu cần đạt: HS hiểu và trả lời được chế độ đẳng cấp Vác-na là gì chính là trả lời cho câu hỏi về điểm chính của chế độ xã hội ở Ấn Độ: Trong xã hội Ấn Độ, hai đẳng cấp trên (Bra-man và Ksa-tri-a) chiếm số ít trong xã hội nhưng thống trị hai đẳng cấp dưới (Vai-si-a và Su-đra). Về màu da, ba đẳng cấp trên cùng là tộc người da trắng A-ri-a; còn đẳng cấp cuối cùng (Su-đra), là những người bản địa, da màu – người Đra-vi-đa. Người A-ri-a đã tạo ra chế độ đẳng cấp bằng cách xua đuổi người Đra-vi-đa và biến họ thành đẳng cấp thứ tư dựa trên sự phân biệt chủng tộc và màu da.

HS vận dụng ở mức độ đơn giản để hiểu rõ về sự phân chia xã hội theo đẳng cấp dựa trên sự khác biệt về tộc người và màu da; đưa ra được đánh giá đó là chế độ xã hội bất bình đẳng, thể hiện sự phân biệt, áp bức của người da trắng đối với người da màu rất khắc nghiệt, đáng lên án,…

Mục 3. Những thành tựu văn hoá tiêu biểu

a) Nội dung chính

Nền văn minh Ấn Độ cổ đại có nhiều thành tựu rực rỡ trên nhiều lĩnh vực, đóng góp lớn cho nền văn minh nhân loại:

Chữ viết: nhiều loại chữ cổ, trong đó chữ Phạn có ảnh hưởng rất lớn đến Ấn Độ và Đông Nam Á sau này.

Văn học: hai bộ sử thi vĩ đại có sức ảnh hưởng lớn đó là *Ma-ha-bha-ra-ta* và *Ra-ma-y-a-na.*

Tôn giáo: ra đời nhiều tôn giáo lớn như đạo Bà La Môn, đạo Phật.

Kiến trúc: tiêu biểu là cột đá A-sô-ca và đại bảo tháp San-chi.

Lịch pháp: làm ra lịch.

Toán học: tạo ra hệ số có 10 chữ số, đặc biệt có giá trị là chữ số 0.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 5. Kí tự tượng hình khắc trên một con dấu bằng đất nung được tìm thấy ở Ha-ráp-pa – thành thị cổ thuộc lưu vực sông Ấn.* Người ta đã tìm thấy hơn 500 kí tự tượng hình được khắc trên những con dấu bằng đất nung. Cho đến nay, mặc dù chưa tìm ra được cách giải mã những kí tự này, nhưng các nhà khoa học cho rằng cư dân Ấn Độ cổ đại đã sáng tạo ra chữ viết sớm nhất thế giới.

– *Hình 6* và mục *Kết nối với văn học* giới thiệu ngắn gọn về giá trị của hai bộ sử thi vĩ đại của người Ấn. Người Ấn Độ thường tự hào rằng "Cái gì không có trong *Ma-ha-bha-ra-ta*

thì cũng không thể tìm thấy ở bất cứ nơi đâu trên đất nước Ấn Độ". Trong khi đó thì sử thi *Ra-ma-y-a-na* lại có sức ảnh hưởng rất lớn ở Đông Nam Á, hầu như nước nào cũng có một bộ sử thi có nội dung được mô phỏng từ *Ra-ma-y-a-na* của người Ấn.

– *Hình 7. Hệ thống 10 chữ số mà người Ấn Độ cổ đại phát minh ra:* Người Ấn Độ đã sáng tạo ra kí hiệu chữ số từ 1 đến 9, sau đó thêm số 0. Có giả thuyết cho rằng, số "0" xuất hiện vào Vương triều Gúp-ta, sau hơn 1 000 năm phát minh kí hiệu chữ số từ 1 đến 9. Cũng có giả thuyết rằng kí tự 0 được phát minh ra vào thế kỉ đầu tiên, khi triết học Phật giáo về Shny-y-a-ta (Không tính) đang thịnh hành. Khi mới xuất hiện, người ta dùng một điểm để biểu thị nó chứ không phải vòng tròn như sau này.

Bởi vì chữ số Ấn Độ đơn giản, tiện lợi, nên người Ả Rập sử dụng nó rộng rãi, truyền đến châu Âu, dần thay cho chữ số La Mã dài dòng phức tạp. Vì vậy, người châu Âu gọi chúng là "chữ số Ả Rập", trong khi chính người Ả Rập gọi hệ chữ số này là "chữ số Ấn Độ".

– *Hình 8. Đầu trụ cột đá A-sô-ca* và mục *Kết nối với ngày nay*: minh chứng cho nghệ thuật điêu khắc, kiến trúc nổi bật của Ấn Độ thời cổ đại, được vua A-sô-ca cho khắc dựng tại thánh địa ở Sa-nat (vì thế còn có tên gọi là cột đá Sa-nat) khi nhà vua đến chiêm bái thánh tích này.

Tại đây, Đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên và tăng đoàn đầu tiên cũng được thành lập tại chính nơi đây. Trụ đá này cao khoảng 15,24m, trên trụ đá có khắc chỉ dụ của vua A-sô-ca: "Không ai được gây chia rẽ trong tăng đoàn". Nét đặc biệt là đầu trụ được khắc bốn con sư tử, dựa lưng vào nhau, đặt trên một trụ ngắn tròn. Trên bề mặt của trụ ngắn này có bốn bánh xe pháp luân xen kẽ với bốn con vật xung quanh: một con voi, một con bò đực, một con ngựa và một con sư tử. Tiếp nối với đoạn hình trụ là đế bán cầu hình hoa sen dốc ngược.

Bốn đầu sư tử quay về bốn hướng ý muốn nói những lời thuyết pháp của Đức Phật được truyền bá khắp bốn phương. Bánh xe tượng trưng cho Phật pháp luân chuyển khắp mọi nơi mọi chốn. Sau này, các tổ chức Phật giáo chọn hình ảnh bánh xe pháp luân để trang trí hay làm biểu tượng với ý nghĩa tương tự.

Bốn đầu sư tử còn là biểu tượng cho những nền tảng căn bản của Phật pháp là: chân lí, hoà bình, lòng khoan dung và lòng từ bi. Biểu tượng này cùng với hàng chữ văn tự "Satyameva Jayate" nghĩa là "Chỉ có chân lí là chiến thắng" (Truth Alone Triumphs) được chọn làm Quốc huy Ấn Độ.

Khi chọn đầu trụ đá bốn con sư tử của A-sô-ca, một vị vua – Phật tử làm Quốc huy của đất nước, các nhà lãnh đạo Ấn Độ muốn biểu dương và noi gương tinh thần trị quốc an dân bằng đạo đức của vị vua anh minh này, nhằm hướng đến một xã hội thái bình, thịnh vượng. Ngày nay, đạo Phật không còn hưng thịnh trên đất Ấn Độ, nhưng sâu thẳm trong triết lí sống, văn hoá, sinh hoạt và thơ nhạc, người Ấn thể hiện tinh thần, tính chất và nội hàm của đạo Phật rất nhiều.

– *Hình 9. Đại bảo tháp San-chi – đỉnh cao của nghệ thuật Phật giáo Ấn Độ*, toạ lạc tại làng San-chi, là một trong những quần thể di tích Phật giáo nổi tiếng với các ngôi tháp, chùa và tu viện lớn. Công trình kiến trúc này do vua A-sô-ca cho xây dựng. Đại bảo tháp San-chi là biểu trưng cho cuộc đời và hành trình của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV yêu cầu HS khai thác nội dung SGK và trả lời câu hỏi: *Em hãy kể tên các thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ấn Độ cổ đại.*

+ GV có thể phát phiếu học tập để HS hoàn thiện về thành tựu trên từng lĩnh vực hoặc khuyến khích HS sáng tạo cách thức trả lời như sơ đồ hoá, lập bảng hệ thống,...

Yêu cầu cần đạt: HS kể được các thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ấn Độ cổ đại.

– GV có thể đặt câu hỏi mở rộng cho HS để rèn luyện kĩ năng trình bày, nhận xét: *Em ấn tượng nhất với di sản nào của nền văn minh Ấn Độ cổ đại? Vì sao?*

Yêu cầu cần đạt: HS chỉ cần nêu thành tựu mà mình ấn tượng nhất và giải thích lí do theo ý kiến cá nhân.

4. Luyện tập và vận dụng

Câu 1. Sự phân hoá trong xã hội Ấn Độ cổ đại được biểu hiện:

HS cần phân tích được các biểu hiện của sự phân hoá trong xã hội Ấn Độ cổ đại thông qua chế độ đẳng cấp Vác-na:

+ Vì sao gọi là Vác-na.

+ Nguồn gốc của chế độ Vác-na.

+ Biểu hiện: Xã hội bất bình đẳng, quy định trách nhiệm, nghĩa vụ của các đẳng cấp thể hiện sự phân biệt, áp bức khắc nghiệt.

Câu 2. HS cần trả lời được theo gợi ý: Ấn Độ là nơi sản sinh ra nhiều tôn giáo (Phật giáo, Ấn Độ giáo) và các bộ sử thi lớn (*Ma-ha-bha-ra-ta* và *Ra-ma-y-a-na*), phát minh ra số 0.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Phật giáo: Ra đời vào thế kỉ VI TCN, ở miền Bắc Ấn (nay thuộc lãnh thổ nước Nê-pan). Người sáng lập Phật giáo là Thích Ca Mâu Ni (nghĩa là "Ông thánh" hay "Nhà hiền triết" của tộc người Thích Ca). Sau khi ra đời, Phật giáo được truyền bá rất mạnh ở khắp nơi trên đất nước Ấn Độ. Dưới Vương triều Mô-ri-a, đặc biệt là thời kì cầm quyền của vua A-sô-ca (giữa thế kỉ III TCN), Phật giáo được bảo trợ và phát triển mạnh mẽ ra ngoài lãnh thổ Ấn Độ. Nhiều đoàn truyền giáo đạo Phật đã được cử đến khắp nơi từ Âu sang Á, đến tận Hy Lạp, các nước Trung Á, Trung Đông, cũng như Trung Quốc, Miến Điện và Xri Lan-ca.

– Thích Ca Mâu Ni: Thích Ca Mâu Ni tên thật là Xít-đác-ta Gô-ta-ma (Siddhartha Gautama), vốn là con đầu của vua Tịnh Phạn. Năm 29 tuổi, ông quyết định từ bỏ cuộc đời vương giả của một thái tử để đi tu, tìm đường diệt khổ cho chúng sinh. Sau 6 năm, ông đã "ngộ đạo" và trở thành Thích Ca Mâu Ni, lấy hiệu là But-ha, có nghĩa là "người giác ngộ" (Trung Quốc dịch là Phật).

– Đại bảo tháp San-chi, trụ đá A-sô-ca: hướng dẫn HS tìm hiểu thêm trên internet.

– Phát minh ra số 0 – con số nhiều quyền lực nhất lịch sử: hướng dẫn HS tìm hiểu trên internet.

BÀI 9. TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Giới thiệu được những đặc điểm về điều kiện tự nhiên của Trung Quốc thời cổ đại.
– Vẽ được trục thời gian các giai đoạn phát triển của Trung Quốc thời cổ đại.
– Nêu được những thành tựu cơ bản của nền văn minh Trung Quốc thời cổ đại.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Đọc và chỉ ra được thông tin quan trọng trên lược đồ.
– Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.
– Tìm kiếm, sưu tầm được tư liệu để phục vụ cho bài học và thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

3. Về phẩm chất

Trân trọng những di sản của nền văn minh Trung Quốc cổ đại để lại cho nhân loại.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án, phiếu học tập dành cho HS.
– Lược đồ Trung Quốc thế kỉ III TCN hoặc lược đồ Trung Quốc hiện nay.
– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.
– Tranh, ảnh sưu tầm và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Để dạy học bài này, GV cần nhấn mạnh một số nội dung sau:

+ Mục 1: Những con sông lớn như Hoàng Hà, Trường Giang mang lại nhiều thuận lợi nhưng cũng gây ra nhiều khó khăn cho cư dân sống ở lưu vực. Vì thế, cư dân nơi đây sớm có nhu cầu liên kết với nhau để làm thuỷ lợi, cải tạo và kiểm soát dòng nước. Điều này góp phần thúc đẩy sự hình thành sớm của nhà nước và các nền văn minh đầu tiên, tương tự như ở lưu vực các con sông lớn khác là sông Nin, Ti-gơ-rơ, Ơ-phơ-rát, sông Ấn, sông Hằng.

+ Mục 2: GV giúp HS nắm được tiến trình phát triển của Trung Quốc thời cổ đại qua các triều đại chính: Hạ, Thương, Chu. Trong đó, nhà Thương đánh dấu bước phát triển quan trọng với sự xuất hiện của kĩ thuật luyện kim, đồ đồng và chữ viết. Nhà Chu là triều đại tồn tại lâu dài, xã hội có sự phân hoá rõ rệt. Đến thời Xuân Thu – Chiến Quốc (cuối thời Chu),

tình trạng chia cắt, chiến tranh giữa các nước diễn ra gay gắt, trong đó nước Tần vươn lên mạnh mẽ và từng bước thống nhất Trung Quốc. GV cần lưu ý cho HS nhận thức được mối liên hệ giữa sự phát triển kinh tế, xã hội với quá trình biến đổi chính trị qua từng giai đoạn lịch sử.

+ Mục 3: GV giúp HS nhận biết được một số thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Trung Quốc thời cổ đại trên các lĩnh vực: chữ viết, văn học, sử học, tư tưởng, khoa học – kĩ thuật,... Đồng thời, cần lưu ý cho HS thấy được giá trị và ảnh hưởng lâu dài của các thành tựu này đối với Trung Quốc và các nước trong khu vực, trong đó có Việt Nam.

– GV sử dụng đường thời gian (tr. 39) để khái quát về những thời kì lịch sử quan trọng của Trung Quốc thời cổ đại: nhà Hạ (thế kỉ XXI – XVI TCN), nhà Thương (thế kỉ XVI – XI TCN), nhà Chu (thế kỉ XI – III TCN). Từ năm 771 TCN bước vào thời Xuân Thu – Chiến Quốc và đến năm 221 TCN được thống nhất dưới thời Tần. Cần nhấn mạnh các mốc thời gian và sự biến đổi qua từng giai đoạn.

– Khi khai thác lược đồ Trung Quốc, cần lưu ý: Đây là lược đồ Trung Quốc vào cuối thời Chiến Quốc (thế kỉ III TCN), phản ánh tình trạng chia cắt thành nhiều nước là Tần, Sở, Tề, Yên, Hàn, Ngụy, Triệu, trong đó nước Tần có phạm vi lãnh thổ rộng và tiềm lực mạnh. Lược đồ cũng thể hiện sự mở rộng lãnh thổ của Trung Quốc cổ đại từ lưu vực Hoàng Hà xuống lưu vực Trường Giang.

– GV cần hướng dẫn HS xác định vị trí, phạm vi của Trung Quốc thời nhà Thương, nhà Chu và nhận xét xu hướng phát triển, mở rộng lãnh thổ qua các giai đoạn. GV có thể mở rộng thêm: Trải qua nhiều triều đại phong kiến sau này, lãnh thổ Trung Quốc dần được mở rộng như hiện nay.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

– GV cho HS quan sát hình 1 trong SGK và đặt câu hỏi gợi mở: *Em thấy những kí hiệu trên mảnh xương/mai rùa này có giống chữ viết ngày nay không? Theo em, người xưa khắc những kí hiệu này để làm gì?*

GV có thể tiếp tục gợi ý: *Nếu chưa có giấy và bút, người xưa sẽ ghi chép bằng cách nào?* Sau khi HS trả lời, GV nhận xét và dẫn dắt: Đây là chữ giáp cốt được khắc trên mai rùa – một trong những dạng chữ viết sớm nhất của người Trung Quốc cổ đại, dùng để ghi chép và lưu giữ thông tin. Từ đó, GV giới thiệu vào bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Điều kiện tự nhiên của Trung Quốc thời cổ đại

a) Nội dung chính

– Lãnh thổ Trung Quốc thời cổ đại nhỏ hơn so với lãnh thổ hiện nay.

– Hoàng Hà và Trường Giang bồi tụ nên đồng bằng Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam rộng lớn, phì nhiêu, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, nhưng cũng thường xuyên gây ra thiên tai như lũ lụt,...

– Thượng nguồn các con sông là vùng đất cao, có nhiều đồng cỏ thích hợp cho việc chăn nuôi.

b) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ: *Nêu những đặc điểm chính của điều kiện tự nhiên Trung Quốc thời cổ đại.*

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong mục 1, kết hợp khai thác lược đồ hình 2 (tr.40) và thông tin trong mục *Kết nối với địa lí* để nêu được đặc điểm chính của điều kiện tự nhiên Trung Quốc thời cổ đại gắn liền với hai con sông lớn chảy qua, đó là Hoàng Hà ở phía Bắc và Trường Giang ở phía Nam. Đây là hai con sông có vai trò quan trọng trong việc bồi tụ nên các đồng bằng rộng lớn, phì nhiêu, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và hình thành nền văn minh cổ đại. Tuy nhiên, lũ lụt từ hai con sông này cũng gây ra nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến đời sống và sinh mạng của cư dân.

– GV gọi bất kì 1 – 2 HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có). Sau đó, GV nhận xét và chốt lại kiến thức: Người Trung Quốc đã xây dựng nền văn minh đầu tiên ở lưu vực Hoàng Hà, sau đó mở rộng đến lưu vực Trường Giang (Dương Tử). Phù sa của hai dòng sông này đã tạo nên đồng bằng Hoa Bắc, Hoa Trung và Hoa Nam rộng lớn, phì nhiêu, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Tuy nhiên, lũ lụt do hai con sông này cũng đã gây ra nhiều khó khăn cho đời sống của người dân. Thượng nguồn các dòng sông là vùng đất cao, có nhiều đồng cỏ nên chăn nuôi đã phát triển từ sớm.

Yêu cầu cần đạt: HS giới thiệu được những đặc điểm về điều kiện tự nhiên của Trung Quốc thời cổ đại.

Mục 2. Tiến trình lịch sử của Trung Quốc thời cổ đại

a) Nội dung chính

– Khoảng thế kỉ XXI TCN, xã hội nguyên thuỷ ở Trung Quốc tan rã, nhà nước sơ khai đầu tiên được hình thành, gọi là nhà Hạ.

– Từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XI TCN, nhà Thương tồn tại và phát triển, cư dân Trung Quốc thời kì này đã biết luyện kim, làm đồ đồng và sáng tạo chữ viết.

– Từ thế kỉ XI đến thế kỉ III TCN, nhà Chu được xác lập; đây là triều đại tồn tại lâu nhất trong lịch sử Trung Quốc thời cổ đại. Trong thời kì này, kinh tế phát triển, xã hội ngày càng phân hoá rõ rệt.

+ Từ cuối thế kỉ VIII TCN, nhà Chu bước vào thời Xuân Thu – Chiến Quốc, quyền lực nhà vua suy yếu, các nước chư hầu tranh chấp lẫn nhau.

+ Đến năm 221 TCN, nhà Tần thống nhất Trung Quốc.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 2. Lược đồ Trung Quốc thế kỉ III TCN*: Lược đồ thể hiện phạm vi lãnh thổ của Trung Quốc qua các thời kì nhà Thương, nhà Chu và thời Xuân Thu – Chiến Quốc; đồng thời cho thấy sự tồn tại của các nước: Tần, Sở, Tề, Yên, Hàn, Ngụy, Triệu. Qua lược đồ, HS có thể thấy được trung tâm hình thành ban đầu của Trung Quốc cổ đại nằm ở lưu vực Hoàng Hà, sau đó lãnh thổ dần mở rộng xuống phía nam, tới lưu vực Trường Giang.

– *Hình 3. Chuông đồng thời Chu*: Đây là một hiện vật tiêu biểu của nền văn minh Trung Quốc cổ đại. Chuông được đúc bằng đồng, có hình dáng cân đối, hoa văn trang trí tinh xảo, thể hiện trình độ kĩ thuật luyện kim và đúc đồng phát triển cao của người Trung Quốc thời bấy giờ.

Chuông đồng thường được sử dụng trong các nghi lễ và âm nhạc cung đình, đồng thời là biểu tượng cho quyền lực và địa vị của tầng lớp thống trị. Những hoa văn và kí hiệu trên chuông còn cung cấp tư liệu giúp các nhà nghiên cứu hiểu thêm về đời sống xã hội và văn hoá Trung Quốc thời cổ đại.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV nêu yêu cầu: *Hãy vẽ trục thời gian thể hiện các giai đoạn phát triển của Trung Quốc* thời cổ đại.

– Để HS vẽ được trục thời gian, GV hướng dẫn HS quan sát lược đồ, đọc thông tin trong mục để trả lời các câu hỏi gợi mở:

+ *Các triều đại Hạ, Thương, Chu tồn tại vào khoảng thời gian nào?*

+ *Thời Xuân Thu – Chiến Quốc bắt đầu từ khi nào và có đặc điểm gì nổi bật?*

+ *Sự kiện nào đánh dấu bước chuyển quan trọng trong lịch sử Trung Quốc vào năm 221 TCN?*

+ *So sánh phạm vi lãnh thổ Trung Quốc thời nhà Thương, nhà Chu và thời Chiến Quốc có gì thay đổi?*

+ *Nhận xét về vị trí các quốc gia so với lưu vực Hoàng Hà và Trường Giang.*

Trên cơ sở câu trả lời của HS, GV rút ra nhận xét: Lịch sử Trung Quốc thời cổ đại trải qua các triều đại Hạ (thế kỉ XXI – XVI TCN), Thương (thế kỉ XVI – XI TCN) và Chu (thế kỉ XI – III TCN). Từ năm 771 TCN, nhà Chu suy yếu, Trung Quốc bước vào thời Xuân Thu – Chiến Quốc với tình trạng chia cắt và chiến tranh kéo dài.

Trung Quốc thời Chiến Quốc bị chia cắt thành nhiều nước như Tần, Sở, Tề, Yên, Hàn, Ngụy, Triệu. Trong đó, nước Tần có lãnh thổ rộng, vị trí thuận lợi và tiềm lực mạnh, tạo điều kiện để vươn lên thống nhất đất nước. Đến năm 221 TCN, nhà Tần thống nhất Trung Quốc, chấm dứt thời kì phân li, mở ra giai đoạn phát triển mới.

Lược đồ hình 2 cũng cho thấy lãnh thổ Trung Quốc cổ đại ban đầu hình thành ở lưu vực sông Hoàng Hà, sau đó dần mở rộng xuống phía nam tới lưu vực Trường Giang. Qua các thời kì, phạm vi lãnh thổ ngày càng được mở rộng.

– GV hướng dẫn HS khai thác lược đồ để xác định tên các nước thời Chiến Quốc, nhận xét sự thay đổi lãnh thổ Trung Quốc từ thời Thương, thời Chu đến thế kỉ III TCN, từ đó giúp HS hiểu quá trình phát triển từ hình thành quốc gia, bi chia cắt rồi đi tới thống nhất.

– GV cho HS quan sát *Hình 3. Chuông đồng thời Chu*, kết hợp đọc thông tin mục *Em có biết* để trả lời các câu hỏi:

+ *Em có nhận xét gì về hình dáng, kích thước và hoa văn của chiếc chuông đồng?*

+ *Theo em, chuông đồng được sử dụng trong những hoạt động nào?*

+ *Việc chế tác được những chiếc chuông đồng tinh xảo cho thấy trình độ kĩ thuật của người Trung Quốc thời cổ đại như thế nào?*

Trên cơ sở câu trả lời của HS, GV chốt lại kiến thức: Chuông đồng là sản phẩm tiêu biểu của kĩ thuật luyện kim và đúc đồng phát triển cao thời cổ đại. Chuông được sử dụng trong nghi lễ và âm nhạc cung đình, đồng thời thể hiện quyền lực của tầng lớp thống trị.

Yêu cầu cần đạt: HS vẽ được trục thời gian thể hiện các giai đoạn phát triển của Trung Quốc thời cổ đại qua các triều đại Hạ, Thương, Chu; trình bày được đặc điểm nổi bật của thời Xuân Thu – Chiến Quốc; biết được năm 221 TCN nhà Tần thống nhất Trung Quốc; bước đầu khai thác được lược đồ và trục thời gian để nhận biết tiến trình lịch sử.

Mục 3. Một số thành tựu nổi bật của văn minh Trung Quốc thời cổ đại

a) Nội dung chính

– Người Trung Quốc cổ đại đã sáng tạo ra chữ viết từ sớm, tiêu biểu là chữ giáp cốt – cơ sở hình thành chữ Hán sau này.

– Văn học phát triển với các tác phẩm tiêu biểu như *Kinh Thi*, *Sở Từ*, phản ánh đời sống và tư tưởng của con người đương thời.

– Nhiều tư tưởng và học thuyết ra đời, tiêu biểu là Nho gia và Đạo gia, có ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống xã hội Trung Quốc và khu vực.

– Sử học hình thành sớm với nhiều bộ sử có giá trị, đặt nền tảng cho sự phát triển của sử học Trung Quốc.

– Khoa học – kĩ thuật đạt nhiều thành tựu như thiên văn học, làm lịch, y học. Kĩ thuật luyện kim và đúc đồng phát triển, thể hiện trình độ thủ công cao.

– Kiến trúc và xây dựng có bước tiến với sự xuất hiện của cung điện, thành quách, lăng mộ.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 4. Tượng Khổng Tử:* Khổng Tử là nhà tư tưởng, nhà giáo dục lớn của Trung Quốc, sống vào cuối thời Xuân Thu. Ông là người sáng lập Nho gia – học thuyết đề cao đạo đức, lễ nghĩa, trật tự xã hội và vai trò của giáo dục. Hình ảnh Khổng Tử với dáng vẻ trang nghiêm, tay cầm thẻ tre (sách) thể hiện biểu tượng của trí tuệ và học vấn. Tư tưởng của ông có ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống chính trị, xã hội và văn hoá Trung Quốc, đồng thời lan toả đến nhiều quốc gia ở Đông Á, trong đó có Việt Nam.

– *Hình 5. Đồ đồng thời nhà Thương*: Đây là hiện vật tiêu biểu cho trình độ kĩ thuật luyện kim phát triển cao của người Trung Quốc cổ đại. Hiện vật có hình dáng chắc chắn, cân đối, được trang trí bằng các hoa văn tinh xảo, thường là hình động vật hoặc hoạ tiết thần bí. Đồ đồng thời kì này không chỉ được sử dụng làm công cụ, vũ khí mà còn dùng trong các nghi lễ quan trọng, thể hiện quyền lực và vị thế của tầng lớp thống trị. Những hiện vật này còn là nguồn tư liệu quý, giúp các nhà nghiên cứu hiểu rõ hơn về đời sống vật chất, tinh thần và trình độ kĩ thuật của xã hội Trung Quốc cổ đại.

– *Hình 6. Di chỉ khảo cổ học Ân Khư (tỉnh Hà Nam, Trung Quốc)*: tham khảo thông tin ở phần *Gợi ý về nội dung kênh hình* mở đầu chương 3 (tr. 71).

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

GV có thể chia lớp thành 5 nhóm, mỗi nhóm thực hiện một yêu cầu.

+ Nhóm 1: Tìm hiểu về chữ viết và văn học của người Trung Quốc thời cổ đại.
+ Nhóm 2: Tìm hiểu về tư tưởng của người Trung Quốc thời cổ đại.
+ Nhóm 3: Tìm hiểu về sử học của người Trung Quốc thời cổ đại.
+ Nhóm 4: Tìm hiểu về khoa học – kĩ thuật, y học của người Trung Quốc thời cổ đại.
+ Nhóm 5: Tìm hiểu về kĩ thuật và kiến trúc của người Trung Quốc thời cổ đại.

– Để các nhóm thảo luận hiệu quả hơn, GV gợi mở, giải thích cho HS hiểu được thành tựu là những kết quả nổi bật, có giá trị và ý nghĩa lớn mà con người đạt được trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Sau đó, GV phát phiếu học tập, yêu cầu các nhóm đọc SGK, quan sát kênh hình, đọc thông tin trong mục *Em có biết* và *Kết nối với ngày nay* để trả lời các câu hỏi gợi mở: *Kể tên một số thành tựu văn minh tiêu biểu của người Trung Quốc thời cổ đại? Nội dung chính của thành tựu. Ý nghĩa/giá trị đối với xã hội. Liên hệ (nếu có).*

– HS thảo luận nhóm (5 – 7 phút), sau đó cử đại diện trình bày kết quả thảo luận. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét, chốt kiến thức.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được một số thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Trung Quốc thời cổ đại trên các lĩnh vực.

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1. HS cần nêu được những đặc điểm chính của điều kiện tự nhiên và phân tích được tác động của điều kiện tự nhiên đến sự hình thành nền văn minh Trung Quốc cổ đại. Có thể trả lời theo gợi ý sau:

– Trung Quốc có hai con sông lớn là Hoàng Hà và Trường Giang, bồi tụ nên những đồng bằng rộng lớn, đất đai màu mỡ, thuận lợi cho nông nghiệp phát triển. Do đó, nền văn minh cũng sớm hình thành.

– Nhiều đồng cỏ rộng lớn là điều kiện để chăn nuôi phát triển.

– Mực nước của các con sông lớn lên xuống thất thường nên nhu cầu phải liên kết nhau lại để trị thuỷ, do đó sớm hình thành nhà nước.

Câu 2. HS lựa chọn một thành tựu (chữ viết, tư tưởng, kĩ thuật, khoa học, văn học,...) mà HS có ấn tượng nhất và lí giải được lí do. HS cần nêu rõ tên thành tựu, giải thích vì sao ấn tượng (có thể dựa vào giá trị, ảnh hưởng hoặc sự độc đáo).

Lưu ý: Đây là câu hỏi mở, GV khuyến khích HS trả lời theo suy nghĩ cá nhân, không yêu cầu một đáp án duy nhất.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– *Nhà Chu và sự biến đổi của xã hội Trung Quốc cổ đại*: Nhà Chu (thế kỉ XI – III TCN) là triều đại tồn tại lâu dài nhất trong lịch sử Trung Quốc cổ đại. Thời kì này chứng kiến những biến đổi sâu sắc về chính trị và xã hội. Ban đầu, nhà Chu tổ chức bộ máy cai trị theo chế độ phong kiến phân quyền (phong hầu – kiến quốc), trong đó vua Chu phong đất cho các chư hầu để cai quản. Vua được coi là "Thiên tử" (con Trời), có quyền cai trị thiên hạ theo "mệnh Trời", từ đó củng cố địa vị và quyền lực của mình. Tuy nhiên, về sau quyền lực trung ương suy yếu, các chư hầu ngày càng mạnh lên và bớt lệ thuộc vào nhà Chu, dẫn đến thời Xuân Thu – Chiến Quốc với nhiều cuộc chiến tranh giữa các nước. Trong bối cảnh xã

hội biến động mạnh, nhiều học thuyết tư tưởng lớn ra đời như Nho gia, Đạo gia,… nhằm tìm cách ổn định trật tự xã hội. Đồng thời, kinh tế và sản xuất phát triển, xã hội dần phân hoá rõ rệt hơn. Thời nhà Chu cũng ghi nhận sự phát triển của văn hoá và kĩ thuật, tiêu biểu là đồ đồng tinh xảo và các nghi lễ mang tính quy chuẩn cao, phản ánh rõ nét trật tự xã hội đương thời.

– *Chữ giáp cốt (giáp cốt văn)*: Giáp cốt văn được phát hiện tại di chỉ Ân Khư (tỉnh Hà Nam), là những văn tự khắc trên mai rùa, xương thú dùng trong hoạt động bói toán của vua và quý tộc nhà Thương. Nội dung khắc không chỉ liên quan đến tín ngưỡng mà còn phản ánh nhiều mặt của đời sống như sản xuất, chiến tranh, thời tiết,… Đây là hệ thống chữ viết hoàn chỉnh sớm, cho thấy trình độ tư duy và tổ chức xã hội đã phát triển. Giáp cốt văn được coi là nguồn sử liệu trực tiếp và đáng tin cậy nhất để nghiên cứu Trung Quốc thời nhà Thương, đồng thời là tiền thân của chữ Hán hiện đại.

– *Nho giáo và vai trò trong xã hội cổ đại*: Nho giáo do Khổng Tử khởi xướng, không chỉ là học thuyết đạo đức mà còn trở thành nền tảng tư tưởng của bộ máy nhà nước phong kiến Trung Quốc trong nhiều thế kỉ. Các quan niệm như "lễ", "nhân", "chính danh" góp phần xây dựng trật tự xã hội ổn định, đề cao vai trò của người cai trị và chuẩn mực đạo đức cá nhân. Đặc biệt, Nho giáo coi trọng giáo dục, từ đó hình thành truyền thống hiếu học và hệ thống tuyển chọn quan lại bằng thi cử. Ảnh hưởng của Nho giáo lan rộng sang các nước Đông Á, Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam và còn để lại dấu ấn trong đời sống văn hoá cho đến ngày nay.

– *Di chỉ Ân Khư*: Ân Khư là kinh đô cuối thời nhà Thương, nơi phát hiện nhiều di tích quan trọng như nền cung điện, khu mộ táng quy mô lớn và hàng vạn mảnh giáp cốt. Các phát hiện tại đây cho thấy sự tồn tại của một nhà nước có tổ chức chặt chẽ, với đời sống kinh tế, chính trị và văn hoá phát triển. Ân Khư được coi là một trong những cái nôi của nền văn minh Trung Quốc và đã được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá thế giới (2006).

– *Tri thức khoa học và y học cổ truyền:* Người Trung Quốc cổ đại đã sớm tích luỹ tri thức về thiên văn và thời gian, xây dựng lịch âm – dương phục vụ sản xuất nông nghiệp. Trong y học, họ phát triển hệ thống lí luận và phương pháp chữa bệnh riêng, tiêu biểu là châm cứu và sử dụng thảo dược. Các tác phẩm như *Hoàng đế nội kinh* không chỉ ghi chép kinh nghiệm chữa bệnh mà còn thể hiện quan niệm về cơ thể con người và sự cân bằng với tự nhiên, đặt nền móng cho y học cổ truyền phương Đông.

BÀI 10. HY LẠP VÀ LA MÃ CỔ ĐẠI

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Giới thiệu và phân tích được những tác động của điều kiện tự nhiên (hải cảng, biển đảo) đối với sự hình thành, phát triển của nền văn minh Hy Lạp, La Mã.

– Trình bày được tổ chức nhà nước thành bang, nhà nước đế chế ở Hy Lạp và La Mã.
– Nêu được một số thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp và La Mã.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Đọc và chỉ ra được thông tin quan trọng trên lược đồ.
– Khai thác và sử dụng được một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.
– Tìm kiếm, sưu tầm được tư liệu để phục vụ cho bài học và thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

3. Về phẩm chất

Trân trọng những di sản của nền văn minh Hy Lạp và La Mã để lại cho nhân loại.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án soạn theo định hướng phát triển năng lực, phiếu học tập dành cho HS.
– Lược đồ Hy Lạp thời cổ đại, Lược đồ Hy Lạp hiện nay, Lược đồ đế quốc La Mã thế kỉ II (phóng to).
– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.
– Tranh, ảnh và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Mục 1: Nhấn mạnh những điều kiện tự nhiên đặc biệt của Hy Lạp và La Mã:
+ Đường bờ biển khúc khuỷu tạo nhiều vũng, vịnh, thuận lợi cho việc xây dựng và phát triển các hải cảng buôn bán. Do đó, Hy Lạp và La Mã đều có xu hướng phát triển kinh tế thương mại hàng hải, không giống như các nước: Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Quốc,…
+ Không có nhiều con sông lớn và đồng bằng rộng lớn (chỉ sau này khi La Mã mở rộng lãnh thổ ở thời kì đế chế thì có một số vùng đồng cỏ thích hợp cho việc chăn nuôi, trồng trọt).
+ Nhiều khoáng sản như đồng, vàng, bạc nên thủ công nghiệp, luyện kim rất phát triển.
+ Lược đồ đế quốc La Mã thế kỉ II: Cần chỉ rõ sự thành lập nhà nước đầu tiên của người La Mã ở bán đảo I-ta-li-a, sau đó, thành bang La Mã mở rộng ra toàn bộ bán đảo I-ta-li-a và phát triển thành đế quốc La Mã với lãnh thổ bao trùm nhiều phần đất của ba châu lục: châu Âu, châu Á, châu Phi.
– Mục 2: Nhấn mạnh ý:
+ Do địa hình bị chia cắt thành nhiều vùng nhỏ, lãnh thổ không lớn nên các nhà nước Hy Lạp được tổ chức theo kiểu nhà nước thành bang. Mỗi thành bang có một bộ máy quản lí riêng, quân đội, tài chính, thuế khoá riêng. Giữa các nhà nước thành bang không có xu

hướng thống nhất thành một nhà nước rộng lớn như kiểu Ấn Độ hay Trung Quốc. Sở dĩ như vậy là do điều kiện tự nhiên và nền tảng kinh tế công thương nghiệp chi phối.

+ Phân tích rõ về mô hình nhà nước thành bang và những ưu điểm của tổ chức nhà nước này.

– Mục 3: GV chỉ cần lướt qua các mốc thời gian chính về sự phát triển của nhà nước đế chế La Mã, dừng lại phân tích ở thời kì đế chế nhiều hơn: quyền lực tập trung trong tay một người (Đấng tối cao), Viện Nguyên lão chỉ còn là hình thức.

– Mục 4: Cần nhấn mạnh ý: Các thành tựu văn hoá Hy Lạp, La Mã thường đạt đến trình độ khái quát rất cao, trên cơ sở kế thừa nhiều thành tựu của văn minh các nước ở phương Đông. Có nhiều thành tựu văn hoá còn được bảo tồn, kế thừa và phát triển đến ngày nay.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

– *Cách 1:* GV có thể sử dụng hình ảnh đền thờ Pác-tê-nông trong phần mở đầu bài học để khởi động, kích thích HS: *Em đã từng nhìn thấy công trình này chưa? Theo em, công trình kiến trúc này nằm ở quốc gia nào?*

GV có thể dẫn dắt HS: Ngôi đền đứng sừng sững trên thành cổ Ác-rô-pô-lit ở A-ten (Hy Lạp) được coi là biểu tượng của nền dân chủ A-ten và cái nôi của nền văn minh phương Tây. Công trình này cũng được đánh giá là một trong những toà nhà tốt nhất mọi thời đại, do nhà điêu khắc nổi tiếng nhất thời cổ đại – Phi-đi-at thiết kế và nhiều kiến trúc sư giỏi khác trực tiếp giám sát quá trình thi công.

Vì sao ngôi đền này được coi là biểu tượng của nền dân chủ A-ten và của văn minh phương Tây cổ đại? Theo em, điều gì khiến cho nền văn minh cổ đại này được đánh giá cao như vậy? Văn minh Hy Lạp và La Mã thời cổ đại có điểm gì nổi bật và đã góp vào văn minh nhân loại những thành tựu gì? Đó là những nội dung sẽ được đề cập đến trong bài học này.

– *Cách 2:* GV có thể sử dụng hình ảnh vỏ sò để hỏi HS: *Em có biết đây là vật gì không và nó thường được con người sử dụng để làm gì?* Từ đó dẫn dắt đến chế độ bỏ phiếu bằng vỏ sò, một trong những biểu hiện của nền dân chủ A-ten, được đánh giá là đỉnh cao nhất của nền dân chủ cổ đại phương Tây. Nền dân chủ đó được xây dựng trên những nền tảng nào? Văn minh phương Tây đã sản sinh ra những thành tựu gì cho nhân loại? Đó là những nội dung sẽ được đề cập đến trong bài học Hy Lạp và La Mã cổ đại.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Điều kiện tự nhiên

a) Nội dung chính

– Phạm vi lãnh thổ Hy Lạp cổ đại rộng lớn hơn ngày nay, gồm vùng nam bán đảo Ban-căng, các đảo trên biển Ê-giê và các dải đất ven bờ Tiểu Á.

– Điều kiện tự nhiên nổi bật của Hy Lạp:

+ Địa hình bị chia cắt thành vùng đồng bằng nhỏ hẹp bởi các dãy núi thấp chạy dài ra biển, đất đai canh tác ít, không màu mỡ nên không thuận lợi cho nông nghiệp trồng lương thực.

+ Đường bờ biển gồ ghề, có nhiều vũng, vịnh thích hợp cho việc lập những hải cảng buôn bán (xuất nhập khẩu hàng hoá và nô lệ).

+ Nhiều khoáng sản nên thủ công nghiệp, luyện kim rất phát triển.

– Điều kiện tự nhiên nổi bật của La Mã:

+ Vị trí: Nhà nước La Mã cổ đại được hình thành trên bán đảo I-ta-li-a (ở Nam Âu) sau được mở rộng ra trên phần lãnh thổ của cả ba châu lục Âu, Á, Phi.

+ Đường bờ biển phía nam có nhiều vịnh, hải cảng.

+ Ở thời kì đế quốc, đất đai được mở rộng, có nhiều đồng bằng và đồng cỏ rộng lớn nên trồng trọt và chăn nuôi có điều kiện phát triển.

+ Có nhiều khoáng sản nên nghề luyện kim phát triển.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 2. Lược đồ Hy Lạp thời cổ đại* (GV có thể sử dụng thêm lược đồ Hy Lạp ngày nay). GV cần chỉ trên lược đồ phạm vi lãnh thổ của Hy Lạp cổ đại và nhấn mạnh: Lãnh thổ Hy Lạp cổ đại rộng lớn hơn Hy Lạp ngày nay rất nhiều.

– Hình 3 và đoạn tư liệu về cảng Pi-rê thời cổ đại giúp HS hình dung rõ về việc buôn bán phát đạt ở những hải cảng của Hy Lạp, La Mã.

– *Hình 4. Lược đồ đế quốc La Mã thế kỉ II*: GV cần chỉ ra bán đảo I-ta-li-a, nơi hình thành nhà nước La Mã đầu tiên, rồi sau đó lãnh thổ của nhà nước này ngày càng mở rộng, nhờ các cuộc chiến tranh, đến thế kỉ II trở thành đế chế, lãnh thổ mở rộng ra cả ở ba châu lục: Âu, Á, Phi. Địa Trung Hải rộng lớn nằm lọt trong lòng đế quốc La Mã.

Ở hai lược đồ này, GV cần khai thác sâu vào ý: Đường bờ biển khúc khuỷu, nhiều vũng, vịnh tạo điều kiện hình thành các hải cảng, nên buôn bán đường biển ở những quốc gia cổ đại này rất phát đạt.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV yêu cầu HS quan sát, chỉ trên lược đồ giới hạn lãnh thổ của Hy Lạp cổ đại và so sánh với lãnh thổ Hy Lạp hiện nay.

Yêu cầu cần đạt: HS biết được lãnh thổ Hy Lạp cổ đại lớn hơn ngày nay rất nhiều.

– GV yêu cầu HS quan sát lược đồ và khai thác thông tin trong SGK để nêu được những điểm nổi bật về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên của Hy Lạp thời cổ đại và thảo luận để phân tích tác động của những điều kiện đó đến sự phát triển kinh tế và hình thành nền văn minh Hy Lạp.

Yêu cầu cần đạt: HS hiểu và trả lời được như ở mục a – Nội dung chính.

– GV cho HS đọc thông tin đoạn tư liệu trong SGK (tr. 45) để trả lời câu hỏi: *Đoạn tư liệu trên cho em biết điều gì về hoạt động kinh tế của Hy Lạp cổ đại?*

+ GV định hướng cho HS tìm ra những từ/cụm từ trong đoạn tư liệu thể hiện hoạt động kinh tế: *trung tâm xuất – nhập khẩu, buôn bán nô lệ sầm uất nhất, xuất khẩu những sản phẩm nổi tiếng như: rượu nho, dầu ô liu, đồ gốm màu, đá cẩm thạch,...; nhập về ngũ cốc, hạt tiêu, chà là, lúa mì,...*

+ Từ đó, cho thấy hoạt động kinh tế ở Hy Lạp rất phát triển, đặc biệt là ở cảng Pi-rê. Ở đây xuất khẩu những mặt hàng là ưu thế của điều kiện tự nhiên, và nhập khẩu những mặt hàng mà không được vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên ưu đãi.

+ Kết hợp cho HS quan sát và đọc chú thích của hình 3 để thấy được sự phát triển của cảng Pi-rê cho đến ngày nay. GV có thể trình chiếu cho HS thấy được sự phát triển của cảng biển này. GV mở rộng giải thích thêm vì sao cảng Pi-rê lại là trung tâm xuất – nhập khẩu và buôn bán nô lệ sầm uất của thế giới cổ đại. Sự phát triển mạnh mẽ của các ngành kinh tế công thương nghiệp đã dẫn tới việc hình thành một bộ phận nhỏ dân cư là những chủ xưởng, chủ các thuyền buôn hay trang trại rất giàu có. Đa số tù binh bị bắt rồi đem ra chợ bán như súc vật, trở thành nô lệ. Họ là lực lượng sản xuất chính trong mọi lĩnh vực: kinh tế, xã hội và cả văn hoá (Ăng-ghen đã dẫn lại trong cuốn *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và nhà nước* thì A-ten có khoảng 365 000 nô lệ, trong khi số dân tự do là 90 000 người. Điều đó cho thấy số lượng nô lệ đông hơn gấp nhiều lần so với dân tự do). Mặc dù vậy, họ chỉ được xem là những "công cụ biết nói", và là tài sản riêng, chủ nô được phép mua bán, kể cả giết nô lệ.

– GV đặt câu hỏi cho HS thảo luận cặp đôi: *Theo em, với điều kiện tự nhiên như vậy, cư dân Hy Lạp cổ đại có ưu thế phát triển các ngành kinh tế nào?*

GV hướng dẫn HS thảo luận và trả lời được các ý sau:

+ Địa hình bị chia cắt thành vùng đồng bằng nhỏ hẹp bởi các dãy núi thấp chạy dài ra biển, đất đai canh tác ít, không màu mỡ nên không thuận lợi cho nông nghiệp trồng lương thực.

+ Đường bờ biển gồ ghề, có nhiều vũng, vịnh thích hợp cho việc lập những hải cảng buôn bán (xuất nhập khẩu hàng hoá và nô lệ).

+ Nhiều khoáng sản nên thủ công nghiệp, luyện kim rất phát triển.

Yêu cầu cần đạt: HS hiểu và phân tích được từng điều kiện tự nhiên sẽ có ưu thế để phát triển một ngành kinh tế riêng (đất đai không màu mỡ thì chỉ phù hợp trồng cây lâu năm; đường bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh thì thuận lợi cho việc xây dựng các hải cảng, phát triển buôn bán bằng đường biển,...). Do vậy, nền tảng kinh tế ở đây là thủ công nghiệp và thương nghiệp.

– GV cho HS quan sát hình 2. *Lược đồ đế quốc La Mã thế kỉ II*, kết hợp đọc thông tin trong SGK, thảo luận để trả lời câu hỏi: *Em hãy cho biết vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên nổi bật của La Mã cổ đại.*

+ HS trình bày được những nội dung như ở Mục a – Nội dung chính ở trên.

– GV có thể mở rộng thêm để rèn luyện kĩ năng phân tích, so sánh cho HS: *Điều kiện tự nhiên của La Mã cổ đại có điểm gì giống và khác so với Hy Lạp cổ đại?*

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được điều kiện tự nhiên của La Mã cổ đại. Từ đó rút ra điểm giống nhau (xung quanh đều được biển bao bọc; bờ biển có nhiều vịnh, cảng nên thuận lợi để phát triển thương mại đường biển; lòng đất có nhiều khoáng sản nên thuận lợi phát triển luyện kim), điểm khác nhau (La Mã cổ đại có nhiều đồng bằng rộng lớn nên trồng trọt và chăn nuôi có điều kiện phát triển, còn Hy Lạp bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ hẹp, không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp trồng cây lương thực).

Mục 2. Nhà nước thành bang và nền dân chủ cổ đại ở Hy Lạp

a) Nội dung chính

– Khái niệm "nhà nước thành bang": là những nhà nước nhỏ, có một thành thị là trung tâm, xung quanh là vùng đất trồng trọt. Trong mỗi thành bang có phố xá, lâu đài, đền thờ, sân vận động, nhà hát, bến cảng. Mỗi thành bang có bộ máy quyền lực riêng, luật pháp riêng và tài chính riêng.

– Những biểu hiện của nền dân chủ cổ đại ở Hy Lạp:

+ Cơ quan quyền lực tối cao: Đại hội nhân dân (gồm toàn bộ công dân nam từ 18 tuổi trở lên; có quyền thảo luận và biểu quyết tất cả những vấn đề hệ trọng của đất nước).

+ Chế độ bỏ phiếu bằng vỏ sò.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 5. Sơ đồ tổ chức Nhà nước thành bang A-ten*: Cơ quan quyền lực cao nhất là Đại hội nhân dân gồm toàn bộ công dân nam từ 18 tuổi trở lên, có quyền thảo luận và biểu quyết tất cả những vấn đề hệ trọng của đất nước. Đại hội nhân dân cũng bầu ra Hội đồng 500 người là cơ quan thường trực giải quyết các vấn đề thường xuyên của nhà nước, Toà án gồm 6 000 thẩm phán có quyền lực ngang nhau để giảm tính độc đoán khi xét xử, Hội đồng 10 tư lệnh. Điều này cho thấy tính dân chủ thể hiện rất rõ nét trong bộ máy quyền lực của Nhà nước A-ten.

– *Hình 6. Tượng Pê-ri-clét (495 – 429 TCN) – Chấp chính quan trong thời đại hoàng kim của A-ten:* Là một trong những nhà lãnh đạo quan trọng nhất trong thời kì cổ đại của A-ten, Hy Lạp. Khi làm chấp chính quan, vai trò của Pê-ri-clét rất lớn không chỉ đối với riêng thành bang A-ten mà còn đối với toàn bộ lịch sử Hy Lạp, vì thế người ta gọi thời đại mà ông sống là "Thời đại Pê-ri-clét".

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV có thể dẫn dắt: Từ thế kỉ VIII đến thế kỉ VI TCN, ở Hy Lạp đã hình thành hàng trăm nhà nước thành bang (hay thị quốc). Đó là những thành thị có phố xá, lâu đài, đền thờ, sân vận động, nhà hát và quan trọng nhất là bến cảng. Từ đó, GV đặt câu hỏi cho HS: *Vì sao ở Hy Lạp lại hình thành nhiều nhà nước thành bang?*

Yêu cầu cần đạt: Đây là một câu hỏi khó, HS phải phân tích được tác động của điều kiện tự nhiên đến sự phát triển kinh tế, xã hội, đó là do địa hình bán đảo bị chia cắt thành nhiều vùng đồng bằng nhỏ hẹp, nên không có điều kiện tập trung đông dân cư ở một nơi. Mặt khác, sự phát triển của kinh tế thủ công nghiệp và thương nghiệp, dân cư tập trung đông đúc lại không cần thiết và chỉ tập trung ở thành thị. Dần dần những thành thị này trở thành trung tâm của một vùng hay là một thành bang.

– GV nêu yêu cầu cho HS: *Trình bày những nét chính về tổ chức nhà nước thành bang ở Hy Lạp.*

+ GV hướng dẫn HS quan sát hình 5 và trình bày sơ đồ tổ chức Nhà nước thành bang A-ten theo ý hiểu của mình. GV chốt lại kiến thức: Cơ quan quyền lực cao nhất là Đại hội nhân dân gồm toàn bộ công dân nam từ 18 tuổi trở lên, có quyền thảo luận và biểu quyết tất

cả những vấn đề hệ trọng của đất nước. Đại hội nhân dân cũng bầu ra Hội đồng 500 người là cơ quan thường trực giải quyết các vấn đề thường xuyên của nhà nước, Toà án gồm 6 000 thẩm phán có quyền lực ngang nhau để giảm tính độc đoán khi xét xử, Hội đồng 10 tư lệnh. Điều này cho thấy tính dân chủ thể hiện rất rõ nét trong bộ máy quyền lực của Nhà nước A-ten.

+ GV có thể mở rộng kiến thức cho HS (mô tả về đền đài, thành quách và lấy A-ten làm ví dụ minh hoạ).

– Từ đó, GV cho HS đọc thông tin trong SGK, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi: *Những ưu điểm của tổ chức thành bang là gì?* Để HS trả lời được câu hỏi trên, GV gợi ý cho HS trả lời những câu hỏi: *Nền dân chủ A-ten được biểu hiện thế nào? Tại sao nói A-ten là điển hình mẫu mực của nền dân chủ trong thế giới cổ đại?* (Biểu hiện của nền dân chủ: Đại hội nhân dân bao gồm toàn bộ công dân nam từ 18 tuổi trở lên, "chế độ bỏ phiếu bằng vỏ sò" (khai thác thêm thông tin thêm ở phần *Em có biết?* về chế độ bỏ phiếu bằng vỏ sò). Nói A-ten là điển hình mẫu mực trong nền dân chủ cổ đại là vì: Những biểu hiện của nền dân chủ cho thấy đây là bước tiến lớn so với chế độ chuyên chế ở các nước phương Đông, chính quyền ở A-ten thuộc về các công dân A-ten, họ có quyền thảo luận và biểu quyết tất cả những vấn đề hệ trọng của đất nước, bầu ra những viên chức của bộ máy nhà nước,...).

Yêu cầu cần đạt: HS hiểu và vận dụng được kiến thức trong bài học để trả lời được ưu điểm đó chính là những ý đã phân tích cho câu hỏi *Tại sao nói A-ten là điển hình mẫu mực trong nền dân chủ cổ đại?*

– GV có thể mở rộng để rèn luyện kĩ năng phân tích, nhận xét cho HS bằng cách đặt câu hỏi: *Theo em, hạn chế của nền dân chủ ở A-ten cổ đại là gì?* HS thảo luận và đại diện nhóm trả lời.

Yêu cầu cần đạt: HS hiểu và vận dụng được kiến thức trong bài học để trả lời được hạn chế là nền dân chủ này chỉ dành cho một bộ phận dân cư và dựa trên cơ sở là sự bóc lột nô lệ – lực lượng đông đảo trong xã hội.

Mục 3. Nhà nước đế chế La Mã cổ đại

a) Nội dung chính

– Những mốc chính trong quá trình phát triển và suy tàn của đế chế La Mã; tổ chức nhà nước đế chế ở La Mã.

– GV có thể mở rộng để phân tích sự khác nhau giữa nhà nước đế chế với nhà nước thành bang.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 7. Tượng Ốc-ta-vi-út (63 TCN – 14) – người mở đầu thời kì đế chế La Mã* – "Đấng tối cao" có quyền lực như hoàng đế, mở đầu thời kì đế chế ở La Mã từ năm 27 TCN.

– *Hình 8. Sơ đồ tổ chức Nhà nước đế chế ở La Mã*: Cùng với quá trình mở rộng lãnh thổ, Nhà nước La Mã đã dần dần chuyển từ thể chế cộng hoà sang đế chế. Quyền lực tập trung vào trong tay hoàng đế. Viện Nguyên lão vẫn được duy trì, nhưng chỉ mang tính hình thức. Cơ quan Đại hội nhân dân không còn quyền lực biểu quyết những vấn đề hệ trọng của đất nước như trước đây nữa. Thể chế này gần tương tự với nhà nước quân chủ ở các nước phương Đông.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV cho HS đọc thông tin trong SGK và quan sát *Sơ đồ tổ chức Nhà nước đế chế ở La Mã* để trình bày tổ chức nhà nước đế chế ở La Mã.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được tổ chức nhà nước theo cách hiểu của mình, nhưng đảm bảo được nội dung chính: Quyền lực tập trung vào trong tay hoàng đế. Viện Nguyên lão vẫn được duy trì, nhưng chỉ mang tính hình thức. Cơ quan Đại hội nhân dân không còn quyền biểu quyết những vấn đề hệ trọng của đất nước như trước đây nữa.

– GV có thể mở rộng cho HS hiểu thế nào là nhà nước đế chế hoặc gợi ý trước khái niệm rồi mới đặt câu hỏi cho HS: *Nhà nước thành bang Hy Lạp và nhà nước đế chế La Mã có điểm gì khác nhau?* Ở phần này, GV có thể cho HS phân tích sự khác nhau của hai tổ chức nhà nước thông qua *Sơ đồ tổ chức Nhà nước thành bang A-ten* và *Sơ đồ tổ chức Nhà nước đế chế ở La Mã.*

Yêu cầu cần đạt: HS hiểu và nêu được điểm khác biệt giữa hai mô hình nhà nước này: Cơ quan quyền lực cao nhất (ở các thành bang của Hy Lạp đó là Đại hội nhân dân, ở La Mã đó là "Đấng tối cao" – quyền lực nằm trong tay một người như hoàng đế), phạm vi lãnh thổ, mức độ dân chủ (Hy Lạp tiêu biểu cho chế độ dân chủ cổ đại, La Mã có xu hướng độc quyền). GV có thể hỏi nâng cao, mở rộng: *Tại sao Nhà nước La Mã lại phát triển thành một Nhà nước đế chế, trong khi các nhà nước thành bang ở Hy Lạp lại không có xu hướng như vậy?* HS có thể không trả lời được câu hỏi này, GV định hướng và có thể chốt kiến thức: Để cai quản được lãnh thổ rộng lớn bao trùm nhiều phần của cả ba châu lục (Âu, Á, Phi) vào thời kì đế quốc La Mã thì cần một bộ máy nhà nước trong đó quyền lực tập trung vào trong tay một người, đó là hoàng đế. Trong khi đó, các thành bang ở Hy Lạp lại chủ yếu phát triển kinh tế công thương nghiệp, buôn bán bằng đường biển ở các hải cảng sầm uất, nên không có xu hướng mở rộng lãnh thổ và hình thành nhà nước đế chế như ở La Mã.

Mục 4. Một số thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp, La Mã

a) Nội dung chính

Dựa trên sự tiến bộ và trình độ phát triển cao về kinh tế công thương nghiệp và thể chế dân chủ, cư dân Hy Lạp và La Mã cổ đại đã để lại rất nhiều di sản có giá trị cho nhân loại trên nhiều lĩnh vực: chữ viết, văn học, khoa học tự nhiên, lịch, luật pháp, kiến trúc và điêu khắc,...

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 9. Bảng chữ cổ Hy Lạp và La-tinh:* Trên cơ sở tiếp thu hệ thống chữ cái của người Phê-ni-ci (ở vùng Tiểu Á), người Hy Lạp cổ đại đã tạo ra chữ viết riêng, từ đó người La Mã cải tiến thành hệ thống chữ cái La-tinh. Đây là bảng chữ cái được sử dụng rộng rãi nhất trên thế giới cho đến ngày nay.

– *Hình 10. Bảng chữ số La Mã:* Số La Mã hay chữ số La Mã là hệ thống chữ số cổ đại do người La Mã sáng tạo. Hệ thống này dựa trên một số kí tự La-tinh nhất định. Chữ số La

Mã được sử dụng cho đến khi đế chế La Mã suy tàn và đến thế kỉ XIV thì nó đã không còn được sử dụng rộng rãi mà được thay thế bởi hệ chữ số Ả Rập tiện dụng hơn (được tạo thành bởi các số từ 0 đến 9). Tuy nhiên, hiện nay, chữ số La Mã vẫn còn được sử dụng trong việc đánh số trên mặt đồng hồ, để gắn vị trí hợp âm trong âm nhạc, các sự kiện lớn và đánh dấu thứ tự những người lãnh đạo chính trị (Sác-lơ I, Sác-lơ II,...).

– *Hình 11. Tượng Lực sĩ ném đĩa bằng đá cẩm thạch:* là một bức tượng kinh điển của Hy Lạp cổ đại. Vận động viên đang thực hiện động tác ném đĩa với một dáng vẻ hoàn hảo. Cơ bắp và biểu hiện tập trung tạo ra ấn tượng như một mũi tên đang căng trên dây cung trước khi được thả ra. Danh tính tác giả của bức tượng chưa được xác định rõ. Hiện bức tượng được trưng bày trong Viện Bảo tàng Anh ở Luân Đôn.

– *Hình 12. Đấu trường Cô-li-dê (La Mã):* là một công trình phản ánh đời sống tinh thần của người La Mã cổ đại. Vào thời kì ấy, người La Mã rất thích xem đấu mãnh thú, đấu vật giữa người với người, người với mãnh thú, đua xe ngựa cùng các trò vui biểu diễn khác. Vì vậy, nhà vua cho xây dựng nhiều đấu trường. Đấu trường Cô-li-dê được xây dựng giữa hai quảng trường lớn, có hình e-lip, chu vi 527m. Khán đài hình e-lip được thiết kế theo dốc bậc, chứa được 50 000 người. Hàng ghế khán giả đầu tiên cao hơn bãi đấu 5m để bảo đảm an toàn cho người xem, còn hàng khán giả cuối cùng có độ cao tương đương với toà nhà 5 tầng.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV cho HS khai thác hình và nội dung thông tin trong SGK để thực hiện yêu cầu: *Kể một số thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp và La Mã cổ đại.*

– GV có thể cho một số HS trình bày trước lớp. Sau đó, GV nên giới thiệu và phân tích kĩ hơn một số thành tựu để HS hiểu rõ giá trị lớn lao mà nền văn minh Hy Lạp, La Mã cổ đại để lại cho nhân loại:

+ Về chữ viết: Trên cơ sở học tập chữ viết của người phương Đông, người Hy Lạp và La Mã đã sáng tạo ra chữ cái La-tinh, trở thành chữ viết của nhiều quốc gia trên thế giới hiện nay.

+ Về khoa học: Người Hy Lạp đã khái quát thành những định lí, định đề đặt nền móng cho sự ra đời của các khoa học sau này. GV cũng có thể mở rộng, kể thêm về một số nhà bác học như Pi-ta-go, Ta-lét, Ác-si-mét, Hê-rô-đốt,...

+ Về lịch: Ở đây, GV chỉ cần định hướng cho HS hiểu được người Hy Lạp và La Mã biết rút kinh nghiệm, nâng cao hiểu biết, làm lịch chính xác hơn gọi là dương lịch.

– GV có thể đặt câu hỏi để rèn luyện thêm kĩ năng nhận xét, trình bày cho HS: *Em ấn tượng với thành tựu nào nhất? Vì sao?* HS có thể trả lời và giải thích lí do theo cách hiểu của mình. GV cần khuyến khích, động viên HS.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được một số di sản tiêu biểu của văn minh Hy Lạp, La Mã và tự tin trình bày được trước lớp.

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1. HS nêu được những đặc điểm đặc biệt về điều kiện tự nhiên của Hy Lạp, La Mã: đường bờ biển có nhiều vũng, vịnh, thuận lợi để xây dựng các hải cảng, riêng La Mã về sau có đồng bằng, đồng cỏ để trồng trọt, chăn nuôi. Cả Hy Lạp, La Mã đều có nhiều khoáng sản.

Câu 2. Có thể tổ chức HS làm việc theo nhóm, dựa vào những kiến thức đã học để tranh luận, có thể đưa ra ý kiến, khác nhau hoặc cùng ý kiến, nhưng quan trọng là có lí lẽ thuyết phục để bảo vệ cho ý kiến của mình.

Câu 3. GV hướng dẫn HS tham khảo, đọc nội dung SGK, tìm kiếm thông tin từ internet và sách, báo để tìm hiểu và giới thiệu những thành tựu văn hoá của Hy Lạp, La Mã cổ đại còn được bảo tồn đến ngày nay. HS có thể sáng tạo các hình thức giới thiệu nhưng đảm bảo được nội dung thông tin, kèm hình ảnh minh hoạ cho nội dung.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

HS tìm hiểu trên internet về:

– Đền Pác-tê-nông

– Pê-ri-clét

– Đấu trường Cô-li-dê

– Tượng Lực sĩ ném đĩa

– Xê-da là một trong những nhà quân sự và chính trị gia lỗi lạc nhất trong lịch sử thế giới, đồng thời là nhà sử học, nhà văn lớn của La Mã cổ đại. Ông có vai trò lớn trong việc chuyển đổi từ nền Cộng hoà sang Đế chế La Mã. Câu nói nổi tiếng bằng tiếng La-tinh "Veni, Vidi, Vici" (có nghĩa là "Ta đến, Ta thấy, Ta chinh phục") được cho là câu nói nổi tiếng của Xê-da.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

CHƯƠNG 4. ĐÔNG NAM Á TỪ NHỮNG THẾ KỈ TIẾP GIÁP ĐẦU CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỈ X

1. Gợi ý khai thác trang mở đầu chương

Trang mở đầu chương được biên soạn với dụng ý giới thiệu một cách khái quát nhất những nội dung cốt lõi của chương. GV có thể hướng dẫn HS đọc nhanh đoạn kênh chữ, quan sát kênh hình và trục thời gian. GV gợi mở vấn đề: *Kênh hình gợi cho em suy nghĩ gì về khu vực Đông Nam Á? Em hãy thử suy đoán dụng ý của các tác giả biên soạn sách khi giới thiệu những kênh hình này là gì?...* Trên cơ sở định hướng của GV, HS có thể ghi nhanh ra giấy nháp/giấy nhớ những câu hỏi/vấn đề mà các em muốn được khám phá hay giải đáp khi tìm hiểu về chương này.

2. Gợi ý về nội dung kênh hình mở đầu chương

– *Hình "Ruộng bậc thang ở Ba-na-u thuộc vùng núi I-phu-gao (Phi-líp-pin) – Di sản văn hoá thế giới"*: Ruộng bậc thang của người I-phu-gao ở Phi-líp-pin đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hoá thế giới bởi sự đồ sộ với chiều cao hàng nghìn mét, là minh chứng về sức sáng tạo, kĩ thuật canh tác của người xưa. Tổ tiên của những người I-phu-gao ban đầu đã sử dụng đá và bùn để xây dựng nên những công trình này với đầy đủ phần ruộng canh tác và hệ thống dẫn nước tưới tiêu từ đỉnh núi trong khu rừng. Hình ảnh này gợi sự liên hệ về nền nông nghiệp lúa nước, nền tảng kinh tế cơ bản của Đông Nam Á – nơi được coi là quê hương của cây lúa nước.

– *Hình "Đền Bô-rô-bu-đua (In-đô-nê-xi-a) – Di sản văn hoá thế giới"*: Phật giáo và Ấn Độ giáo là hai tôn giáo lớn, được truyền bá từ Ấn Độ và Trung Quốc vào khu vực Đông Nam Á, có ảnh hưởng rất sâu sắc trên nhiều lĩnh vực của văn hoá khu vực này và để lại nhiều giá trị cho đến ngày nay.

Bô-rô-bu-đua là một kì quan kiến trúc Phật giáo cổ kính, tinh xảo được xây dựng từ năm 750 đến năm 842, ở trung tâm đảo Gia-va, In-đô-nê-xi-a. Ngôi đền tháp này được xây dựng dưới thời Vương triều Sai-len-đra (thế kỉ VIII đến thế kỉ IX) vốn sùng đạo Phật. Đền toạ lạc trên đỉnh một quả đồi, giữa vùng đồng bằng phì nhiêu. Ở ba tầng trên cùng có rất nhiều tháp nhỏ trông giống như những cái sọt, nên có người còn gọi tháp Bô-rô-bu-đua là "sọt Phật Gia-va". Bô-rô-bu-đua không chỉ là một kì quan đáng ngưỡng mộ của người In-đô-nê-xi-a mà còn là công trình nghệ thuật kiến trúc vĩ đại và giá trị nhất của thế giới Phật giáo. Hằng năm, đây là nơi hành hương của Phật tử In-đô-nê-xi-a trong dịp lễ Vê-xác truyền thống.

Hình ảnh này gợi sự liên hệ về những di sản nổi tiếng của Đông Nam Á, trong đó có nhiều công trình kiến trúc và điêu khắc có ảnh hưởng của Phật giáo.

BÀI 11. CÁC QUỐC GIA SƠ KÌ Ở ĐÔNG NAM Á

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Trình bày được sơ lược vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á.

– Trình bày được quá trình xuất hiện và sự giao lưu thương mại của các quốc gia sơ kì ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ VII.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Đọc và chỉ ra được thông tin quan trọng trên lược đồ.

– Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.

– Tìm kiếm, sưu tầm được tư liệu để phục vụ cho bài học và thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

3. Về phẩm chất

Yêu đất nước, tự hào về khu vực Đông Nam Á; có ý thức xây dựng Cộng đồng Đông Nam Á đoàn kết và cùng phát triển.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án soạn theo định hướng phát triển năng lực, phiếu học tập dành cho HS.

– Lược đồ Các quốc gia sơ kì và phong kiến ở Đông Nam Á treo tường hoặc dùng file trình chiếu.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Cần làm rõ:

+ Những điều kiện tự nhiên nổi bật nhất khiến cho Đông Nam Á trở thành quê hương của cây lúa nước, từ đó nông nghiệp lúa nước là mẫu số chung của các quốc gia Đông Nam Á.

+ Sự giao lưu, buôn bán với người Ấn Độ, Trung Quốc,… khiến cho Đông Nam Á chịu ảnh hưởng rõ nét của văn hoá các nước này. Điều đó tạo tiền đề quan trọng dẫn đến sự ra đời các quốc gia sơ kì, trên nền tảng kinh tế của cư dân ở đây đã đạt được những tiến bộ.

– GV cần lưu ý: Bộ máy nhà nước của các quốc gia sơ kì Đông Nam Á còn rất đơn giản. Đường lãnh thổ, biên giới của các nước hầu như không xác định được rõ ràng, người ta chỉ xác định được vùng trung tâm (kinh đô), ở đó nhà vua có quyền lực lớn. Càng xa trung tâm thì quyền lực của nhà vua càng yếu. Do đó, gọi là "quốc gia sơ kì" để phân biệt với những "vương quốc phong kiến" phát triển sau này, khi lãnh thổ được xác định rõ rệt hơn và quyền lực nhà vua được tăng cường hơn.

– GV có thể điều chỉnh tổ chức các hình thức hoạt động theo cả lớp cá nhân, nhóm, cặp đôi,… sao cho linh hoạt theo từng đơn vị kiến thức, từng mục và đạt được mục tiêu, hiệu quả dạy học.

– Ở mục 1 và 2, GV có thể kết hợp sử dụng bản đồ thế giới để HS hình dung rõ hơn về vai trò trung tâm của các thương cảng cổ đại ở Đông Nam Á, trong đó có Óc Eo, nằm trong

mạng lưới buôn bán quốc tế, kết nối với những thương nhân từ các vùng rất xa xôi đến trao đổi hàng hoá.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể sử dụng một trong hai cách sau đây để khởi động vào bài:

– *Cách 1:* Được coi là "ngã tư đường" của thế giới, Đông Nam Á có vị trí chiến lược quan trọng. Vị trí này đã mang lại những thuận lợi gì cho việc hình thành các quốc gia đầu tiên? Các quốc gia sơ kì Đông Nam Á được hình thành trên cơ sở nào? Quá trình đó diễn ra như thế nào?

– *Cách 2:* Trong câu chào của người dân các nước Đông Nam Á đều mang ý nghĩa: "Đã ăn cơm chưa?". Bởi vì nông nghiệp lúa nước từ lâu trở thành mẫu số chung của nền văn minh Đông Nam Á, lúa gạo là nguồn lương thực chính của cư dân nơi đây. Vậy điều kiện thuận lợi nào khiến Đông Nam Á trở thành quê hương của cây lúa nước? Các quốc gia đầu tiên được hình thành ở khu vực Đông Nam Á dựa trên cơ sở nào và có diện mạo ra sao?

Sau khi nhận được thông tin phản hồi ban đầu của HS về những câu hỏi gợi mở, GV dẫn dắt HS vào nội dung bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. "Cái nôi" của nền văn minh lúa nước

a) Nội dung chính

– Vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á: nằm trên con đường hàng hải nối liền giữa Ấn Độ Dương với Thái Bình Dương; là cầu nối giữa Trung Quốc, Nhật Bản với Ấn Độ, Tây Á và Địa Trung Hải.

– Địa hình bị chia cắt thành Đông Nam Á hải đảo và Đông Nam Á lục địa khác biệt nhau.

– Yếu tố gió mùa, lượng mưa lớn mang lại những thuận lợi cho việc trồng cây lúa nước và nhiều cây trồng khác.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

Lược đồ hình 1 (tr.52): GV khai thác lược đồ này để làm rõ vị trí địa lí (ngã tư đường, vị trí địa chiến lược), một số điều kiện tự nhiên nổi bật của khu vực (lục địa, biển – đảo, sông ngòi),...

c) Gợi ý một số hình thức tổ chức dạy học

– GV yêu cầu HS quan sát lược đồ hình 1 (tr.52), kết hợp khai thác thông tin trong SGK để mô tả vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á.

– GV có thể cho một số HS lên chỉ trên lược đồ và trình bày vị trí địa lí của Đông Nam Á: Nằm ở phía đông nam của châu Á, tiếp giáp hai nền văn minh lớn là Trung Quốc và Ấn Độ, nằm trên con đường hàng hải nối Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương.

Yêu cầu cần đạt: HS nhận biết được vị trí địa lí của Đông Nam Á trên bản đồ.

– GV tiếp tục yêu cầu HS khai thác thông tin trên lược đồ để trình bày đặc điểm, vị trí địa hình nổi bật của khu vực Đông Nam Á: bị chia cắt thành hai khu vực riêng biệt là Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo. Điều này dẫn tới sự đa dạng về khí hậu, đất đai, nguồn động, thực vật, văn hoá,… trong khu vực.

Yêu cầu cần đạt: HS nhận biết được đặc điểm nổi bật về vị trí, địa hình của khu vực Đông Nam Á.

– GV có thể mở rộng kiến thức bằng việc yêu cầu HS xác định trên lược đồ hình 1 tên những con sông lớn ở Đông Nam Á lục địa. Sau đó, GV có thể chia lớp thành hai nhóm: một nhóm phân tích về những thuận lợi, một nhóm phân tích những khó khăn mà những con sông này mang đến cho cuộc sống của cư dân Đông Nam Á.

Yêu cầu cần đạt: Với yêu cầu này, giúp HS có kiến thức nền tảng để tìm hiểu những nội dung kiến thức sau. HS nêu được tên những con sông lớn ở Đông Nam Á lục địa như: I-ra-oa-đi, Mê Công, Chao Phray-a, sông Hồng. HS hiểu được: Những con sông này mang lại nguồn nước tưới phong phú, dồi dào, lượng phù sa màu mỡ, thuận lợi cho cuộc sống định cư của cư dân làm nông nghiệp; việc đi lại, vận chuyển trên sông thuận tiện hơn; nguồn lợi thuỷ sản làm thức ăn rất đa dạng. Tuy nhiên, khi mực nước của các con sông này dâng cao cũng thường gây ra lũ lụt, khiến đời sống cư dân gặp nhiều khó khăn.

Mục 2. Quá trình hình thành các quốc gia sơ kì ở Đông Nam Á

a) Nội dung chính

– Sự hình thành các quốc gia sơ kì ở Đông Nam Á từ khoảng thế kỉ VII TCN đến thế kỉ VII:

+ Cơ sở hình thành: Trước hết, đó là sự phát triển kinh tế, kĩ thuật của các tộc người ở Đông Nam Á vào những thế kỉ trước Công nguyên đến đầu Công nguyên, đặc biệt là nghề nông trồng lúa nước và kĩ thuật luyện kim càng ngày càng tiến bộ. Mặt khác, sự giao lưu kinh tế, văn hoá với Ấn Độ, Trung Quốc cũng là nền tảng quan trọng đưa đến sự ra đời các quốc gia sơ kì Đông Nam Á.

– Người Đông Nam Á đã học tập cách thức tổ chức bộ máy nhà nước, chữ viết, tôn giáo, hệ tư tưởng,... từ Ấn Độ, Trung Quốc, thông qua việc giao lưu, buôn bán hàng hoá.

+ Một số quốc gia sơ kì trong khu vực: Văn Lang – Âu Lạc, Chăm-pa, Phù Nam (thuộc Việt Nam), các vương quốc ở hạ lưu sông Chao Phray-a (thuộc Thái Lan) và các đảo thuộc In-đô-nê-xi-a ngày nay.

– Nét nổi bật về kinh tế: nông nghiệp trồng lúa nước, cây gia vị, buôn bán đường biển rất phát đạt, xuất hiện nhiều thương cảng quốc tế như Óc Eo, Ta-cô-la,…

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– Đoạn tư liệu (tr.52): GV cần chú ý tới hai địa điểm khảo cổ ở In-đô-nê-xi-a và Thái Lan – nơi phát hiện được những hiện vật khảo cổ quan trọng, là bằng chứng chứng tỏ mối quan hệ buôn bán của cư dân Đông Nam Á với các thương nhân Ấn Độ, Trung Quốc, thậm chí có thể với những thương nhân ở các vùng xa xôi hơn.

– *Hình 2. Đồng tiền vàng La Mã phát hiện tại di chỉ Óc Eo*: Đồng tiền bằng vàng, có chạm hình của Hoàng đế La Mã An-tô-ni Pi-ut. Đồng tiền có đường kính chỉ chừng 2cm.

– *Hình 3. Nhẫn vàng khắc chữ Phạn của Ấn Độ – một hiện vật thuộc văn hoá Óc Eo*: cho thấy bằng chứng về sự giao lưu buôn bán với thương nhân Ấn Độ ở cảng Óc Eo.

– Cùng với các hiện vật khác (thông qua khai thác đoạn tư liệu) như: tượng đồng và một số đồ gốm Ấn Độ, tượng Phật bằng đồng thời Bắc Ngụy, cho thấy địa bàn giao lưu của các cư dân cổ ở đây rất rộng lớn. Đây là những bằng chứng xác thực Óc Eo là một thương cảng quốc tế sầm uất. Các nhà nghiên cứu phỏng đoán rằng, trong thời kì cực thịnh của đế chế La Mã, có khả năng những con đường giao thương trực tiếp với phương Đông đã được thiết lập.

c) Gợi ý một số hình thức tổ chức dạy học

– GV có thể tổ chức HS làm việc theo cặp đôi, thảo luận và chỉ trên lược đồ một số quốc gia sơ kì ở Đông Nam Á.

Yêu cầu cần đạt: HS kể được một số quốc gia sơ kì trong khu vực: Văn Lang – Âu Lạc, Chăm-pa, Phù Nam (thuộc Việt Nam), các vương quốc ở hạ lưu sông Chao Phray-a (thuộc Thái Lan) và các đảo thuộc In-đô-nê-xi-a ngày nay.

– GV có thể mở rộng cho HS: *Em có nhận xét gì về phạm vi hình thành của các quốc gia sơ kì ở Đông Nam Á?*

+ HS quan sát lược đồ và rút ra nhận xét: Các quốc gia sơ kì được hình thành ở cả Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo nhưng tập trung chủ yếu ở Đông Nam Á lục địa (do điều kiện tự nhiên thuận lợi hơn, nhiều con sông lớn thuận lợi cho dân cư quần tụ, sinh sống).

– GV tổ chức cho HS đọc tư liệu và quan sát hình 2, 3 để trả lời câu hỏi: *Tư liệu và hình ảnh chứng tỏ điều gì về giao lưu thương mại của các quốc gia sơ kì Đông Nam Á vào những thế kỉ đầu Công nguyên?* Để HS trả lời được, GV có thể gợi ý cho HS một số câu hỏi:

+ *Đoạn tư liệu và các hình ảnh nhắc đến những di chỉ khảo cổ ở đâu?*

+ *Ở các di chỉ đó, người ta tìm thấy những gì?*

+ *Những hiện vật được tìm thấy cho em biết điều gì?*

+ *Tư liệu cho em biết điều gì về giao lưu thương mại của các quốc gia sơ kì ở Đông Nam Á với các nước trên thế giới?*

Yêu cầu cần đạt: HS biết đọc tư liệu, tìm từ khoá để trả lời câu hỏi. Từ đó, HS thấy được những bằng chứng về giao lưu thương mại Đông Nam Á với các nước trên thế giới. Ở đây xuất hiện việc buôn bán, trao đổi giữa thương nhân Đông Nam Á với các thương nhân Hán, người Ấn Độ, thậm chí cả người La Mã. Chứng tỏ, ở Đông Nam Á trong những thế kỉ đầu Công nguyên đã có những trung tâm buôn bán quốc tế tương đối sầm uất, thu hút nhiều thương nhân các nước đến đây trao đổi hàng hoá.

– Để tăng tính khái quát kiến thức ở mục này, GV có thể mở rộng cho HS về trình độ phát triển kinh tế, chính trị của các quốc gia sơ kì Đông Nam Á.

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1. HS cần phân tích được các ý chính sau đây:

Thông qua giao lưu thương mại, kích thích nền kinh tế các quốc gia sơ kì ở Đông Nam Á phát triển nhanh hơn, mạnh hơn.

Đồng thời, qua đó, tăng cường tiếp xúc, giao lưu văn hoá với các nền văn hoá lớn, học tập chữ viết, cách tổ chức nhà nước, kĩ thuật, nghệ thuật, tư tưởng,…

Câu 2. Sưu tầm thông tin từ sách báo và internet về một quốc gia sơ kì ở Đông Nam Á mà em thích và chia sẻ với bạn.

Dựa vào những kiến thức đã được học, HS biết vận dụng để tự sưu tầm tư liệu về một quốc gia sơ kì. GV có thể hướng dẫn các em tìm tài liệu về Văn Lang, Âu Lạc, Lâm Ấp, Chân Lạp hoặc Ma-lay-u,... Liên quan đến những quốc gia này thì có nhiều tài liệu để các em dễ tìm kiếm hơn.

GV hướng dẫn HS tìm thông tin cơ bản: Thời gian tồn tại của các quốc gia đó, bộ máy nhà nước được tổ chức thế nào, hoạt động kinh tế nổi bật là gì,…

Câu 3. Sưu tầm những câu thành ngữ, tục ngữ của người Việt liên quan đến lúa, gạo.

GV hướng dẫn HS sưu tầm để thấy được văn hoá nông nghiệp trồng lúa nước được phản ánh qua thành ngữ, tục ngữ của người Việt nói riêng và cư dân Đông Nam Á nói chung như thế nào:

– Chuột sa chĩnh gạo
– Gạo đổ bốc chẳng đầy thưng
– Gạo thóc về ngài, tấm cám về tôi
– Cơm hẩm cà thiu
– Cơm hàng cháo chợ
– Cơm hẩm ăn với rau dưa
Quan họ làm khách em chưa hài lòng
– Cơm khô là cơm thảo
Cơm nhão là cơm hà tiện
– Cơm không ăn gạo còn đó
– Cơm là gạo áo là tiền
– Cơm lạnh canh nguội
– Cơm nắm muối vừng
– Cơm nặng áo dày
– Cơm sôi bớt lửa chồng giận bớt lời
– Cơm sôi cả lửa thì khê
Việc làm hay hỏng là lề thế gian

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Quê hương của cây lúa nước ở đâu?

Quê hương của cây lúa, không như nhiều người tưởng là ở Trung Quốc hay Ấn Độ, mà là ở vùng Đông Nam Á, vì vùng này khí hậu ẩm và có điều kiện lí tưởng để phát triển nghề trồng lúa. Theo các nhà khảo cổ học, cây lúa ở vùng Đông Nam Á được trồng từ khoảng 10 000 năm TCN. Từ Đông Nam Á, nghề trồng lúa được du nhập vào Trung Quốc, rồi lan sang Nhật Bản, Hàn Quốc.

– Về đồng tiền vàng La Mã ở di chỉ Óc Eo:

Ngoài những nội dung như hướng dẫn ở phần trên, GV có thể khai thác thêm thông tin liên quan trên internet.

BÀI 12. SỰ HÌNH THÀNH VÀ BƯỚC ĐẦU PHÁT TRIỂN CỦA CÁC VƯƠNG QUỐC PHONG KIẾN Ở ĐÔNG NAM Á (TỪ THẾ KỈ VII ĐẾN THẾ KỈ X)

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Trình bày được quá trình hình thành và phát triển ban đầu của các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á (từ thế kỉ VII đến thế kỉ X).

– Kể tên được một số quốc gia phong kiến Đông Nam Á.

– Phân tích được tác động chính của quá trình giao lưu thương mại ở các vương quốc phong kiến Đông Nam Á đến thế kỉ X.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Đọc và chỉ ra được thông tin quan trọng trên lược đồ.

– Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.

3. Về phẩm chất

Tự hào về Đông Nam Á từ xa xưa đã là điểm kết nối quan trọng trên tuyến đường thương mại giữa phương Đông và phương Tây, đây là nền tảng để Đông Nam Á phát huy những lợi thế sẵn có, hoà nhập vào thương mại Thái Bình Dương sôi động bậc nhất thế giới hiện nay.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án soạn theo định hướng phát triển năng lực, phiếu học tập dành cho HS.

– Lược đồ Các quốc gia sơ kì và phong kiến ở Đông Nam Á treo tường hoặc file trình chiếu.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh, tư liệu (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á được hình thành trên nền tảng của các quốc gia sơ kì, nhưng bộ máy nhà nước được hoàn thiện hơn, luật pháp, quân đội được tổ chức quy củ hơn, quyền lực của nhà vua cũng được tăng cường hơn.

– Trên cơ sở nền tảng kinh tế của các quốc gia sơ kì, các vương quốc phong kiến Đông Nam Á tiếp tục phát triển kinh tế mạnh mẽ hơn, đặc biệt nhiều quốc gia trở thành đế quốc hàng hải trong khu vực, xuất hiện nhiều thương cảng sầm uất là những trung tâm buôn bán quốc tế lớn.

– Khi tổ chức dạy học, GV có thể sử dụng những gợi ý sau để làm phong phú thêm nội dung bài học:

+ Mục 1: GV có thể gợi ý, mở rộng thêm những dẫn chứng về quyền lực của các ông vua phong kiến ở các nước phương Đông và hỏi mở rộng thêm: *Tại sao các ông vua phong kiến ở phương Đông lại có quyền lực lớn như vậy?* Điều này do cơ sở kinh tế và tôn giáo quyết định.

+ Mục 2: GV có thể liên hệ mở rộng Con đường gia vị được phát triển như thế nào trong những thế kỉ sau này để cung cấp cho HS dẫn chứng sinh động về tầm quan trọng của Đông Nam Á trong việc kết nối các tuyến đường giao thương quốc tế.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể sử dụng Hình *Một số sản phẩm gia vị chủ yếu ở Đông Nam Á* (tr.55, SGK), yêu cầu HS nhận biết tên của các loại gia vị trong hình. Từ đó, GV dẫn dắt: Không chỉ là quê hương của cây lúa nước, Đông Nam Á còn có rất nhiều cây hương liệu và gia vị quý. Do đó, với lợi thế về vị trí địa lí, các thương cảng Đông Nam Á đã trở thành những trung tâm buôn bán gia vị khá sôi động, nơi gặp gỡ giao lưu của thương nhân từ nhiều nơi trên thế giới. Dựa trên nền tảng những quốc gia sơ kì, các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á đã được hình thành ra sao và sự phát triển kinh tế, sự hoàn thiện về bộ máy chính trị của các vương quốc đó thể hiện thế nào? Đó là những nội dung chính của bài học này.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Sự hình thành các vương quốc phong kiến

a) Nội dung chính

– Quá trình hình thành các vương quốc phong kiến:

+ Thời gian: Từ thế kỉ VII đến thế kỉ X.

+ Quá trình: Trên cơ sở những quốc gia sơ kì với nhiều bộ tộc cùng sinh sống, dần dần đã hình thành những quốc gia lấy một bộ tộc đông và phát triển nhất làm nòng cốt. Bộ máy nhà nước của các vương quốc phong kiến dần được tổ chức quy củ hơn, quyền lực của nhà vua được tăng cường, quân đội, luật pháp ngày càng hoàn thiện.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

Lược đồ hình 1 (tr.52): GV khai thác lược đồ này để HS kể được tên các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á được hình thành từ thế kỉ VII đến thế kỉ X; có thể liên hệ với các quốc gia Đông Nam Á hiện đại.

c) Gợi ý một số hình thức tổ chức dạy học

GV có thể yêu cầu HS quan sát lược đồ hình 1 (tr.52) và đọc thông tin trong mục để thực hiện yêu cầu: *Nêu tên và xác định nơi hình thành các vương quốc phong kiến Đông Nam Á trên lược đồ.*

Yêu cầu cần đạt: HS kể được tên các vương quốc phong kiến hình thành từ thế kỉ VII đến thế kỉ X như: quốc gia Đại Cồ Việt (Bắc Việt Nam); các vương quốc Sri Kse-tra của người Môn và Pa-gan của người Miến (ở lưu vực sông I-ra-oa-đi); Vương quốc Đva-ra-va-ti của người Môn, Vương quốc Chân Lạp của người Khơ-me (ở lưu vực sông Chao Phray-a); Vương quốc Sri Vi-giay-a của người Mã Lai (trên đảo Xu-ma-tơ-ra); Vương quốc Ka-lin-ga của người In-đô-nê-xi-a (trên đảo Gia-va).

– GV có thể mở rộng: *Em có nhận xét gì về phạm vi hình thành các vương quốc phong kiến này?*

Yêu cầu cần đạt: HS nhận xét được: Các vương quốc phong kiến hình thành trên cơ sở các quốc gia sơ kì trước đây...

Mục 2. Hoạt động kinh tế ở các vương quốc phong kiến Đông Nam Á từ thế kỉ VII đến thế kỉ X

a) Nội dung chính

– Nền kinh tế các vương quốc phong kiến Đông Nam Á tiếp tục phát triển:

+ Nông nghiệp vẫn là nền tảng chủ yếu.

+ Thương mại biển thịnh đạt hơn, tạo nền tảng cho sự kết nối buôn bán châu Á và châu Âu, mà sau này gọi là Con đường gia vị. Nhiều vương quốc phong kiến trở thành những đế quốc hàng hải như Sri Vi-giay-a, Ma-ta-ram,…

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– Đoạn tư liệu là ghi chép của nhà địa lí Ả Rập khi đến khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn từ thế kỉ VII đến thế kỉ X. Qua đó cho thấy khu vực Đông Nam Á (thông qua ví dụ về Vương quốc Sri Vi-giay-a) rất giàu có về sản vật, có nhiều hương liệu và gia vị quý.

– *Hình Một số sản phẩm gia vị chủ yếu ở Đông Nam Á* (từ trái qua phải): hạt tiêu, hoa hồi, nhục đậu khấu, quế, gừng. Đây là những sản phẩm gia vị, hương liệu nổi tiếng, thích hợp với khí hậu và thổ nhưỡng nơi đây, có giá trị cao của vùng Đông Nam Á, được các thương nhân và giới quý tộc châu Âu rất ưa chuộng.

c) Gợi ý một số hình thức tổ chức dạy học

– GV có thể phát Phiếu học tập yêu cầu HS viết ra những từ/cụm từ trong đoạn tư liệu nói về sự phát triển kinh tế của các vương quốc Đông Nam Á (đó là: *đế quốc, đông dân cư,*

dầu thơm, cây thuốc, không một ông vua nào có được, long não, trầm hương, đinh hương, sa nhân,...).

– Sau đó GV đặt câu hỏi: *Từ tư liệu đó, cho biết thương nhân nước ngoài bị hấp dẫn bởi những sản vật nào của Sri Vi-giay-a?*

+ HS trả lời được: *dầu thơm, cây thuốc, long não, trầm hương, đinh hương, sa nhân,...*

+ Sau đó, GV có thể mở rộng giới thiệu cho HS về Vương quốc Sri Vi-giay-a (thông qua mục *Em có biết*).

Yêu cầu cần đạt: HS đọc hiểu được ý chính của đoạn tư liệu là giới thiệu sự giàu có, phong phú về sản vật của nhiều nước Đông Nam Á thông qua ghi chép của nhà địa lí nước ngoài.

– GV hỏi HS: *Thông qua đoạn tư liệu và SGK, hãy trình bày hoạt động kinh tế chính của các vương quốc phong kiến Đông Nam Á từ thế kỉ VII đến thế kỉ X.*

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được từ thế kỉ VII đến thế kỉ X, các vương quốc phong kiến đạt được sự phát triển kinh tế khá mạnh mẽ trên các lĩnh vực chủ yếu như nông nghiệp (chủ yếu nằm ở lục địa (Chăm-pa, Chân Lạp), ở lưu vực sông Chao Phray-a, I-ra-oa-đi và thương mại biển (Sri Vi-giay-a, Ka-lin-ga, Ma-ta-ram). Nhiều quốc gia có những thương cảng trở thành điểm kết nối quan trọng trên tuyến đường buôn bán quốc tế Á – Âu.

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1. HS cần phân tích được những ý chính sau đây:

– Vị trí địa lí thuận lợi: nằm án ngữ trên con đường hàng hải nối giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, nối các quốc gia phương Đông với Địa Trung Hải.

– Điều kiện tự nhiên thuận lợi: Mạng lưới sông ngòi dày đặc, đất đai tương đối màu mỡ, khí hậu gió mùa, nhiều sản vật phong phú.

Câu 2. HS cần phân tích được những tác động của hoạt động giao lưu thương mại đến sự phát triển kinh tế của các quốc gia phong kiến Đông Nam Á, theo các ý dưới đây:

– Các quốc gia Đông Nam Á trở thành những điểm dừng chân lí tưởng cho các tuyến buôn bán đường biển kết nối Á – Âu.

– Thúc đẩy sự phát triển của các vương quốc trong khu vực, xuất hiện một số thương cảng sầm uất như Đại Chiêm, Pa-lem-bang.

Câu 3. Thông qua phép tính đơn giản, so sánh liên hệ với giá cả một số loại gia vị mà em biết hiện nay (gừng, nghệ tây,...), HS sẽ thấy được giá cả của các loại gia vị vào khoảng thế kỉ X đắt đỏ như thế nào.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Con đường gia vị:

Con đường gia vị là tên gọi hệ thống chuyên chở bằng đường biển, bắt đầu từ bờ biển phía tây Nhật Bản, qua các đảo In-đô-nê-xi-a, vòng qua Ấn Độ tới các đảo của Trung Đông và từ đó, qua Địa Trung Hải tới châu Âu. Chặng đường này dài khoảng 15 000 km, thậm chí

cho đến ngày nay, đó cũng không phải là hành trình dễ dàng. Những gia vị như quế, nhục đậu khấu, gừng và nghệ là những mặt hàng quan trọng trong buổi đầu của tuyến đường buôn bán này.

– Eo biển Ma-lắc-ca trong lịch sử và hiện nay:

Eo biển Ma-lắc-ca nằm giữa bán đảo Mã Lai và đảo Xu-ma-tơ-ra, nối Biển Đông với Ấn Độ Dương. Từ thế kỉ VII, eo biển Ma-lắc-ca vươn lên trở thành trung tâm thương mại lớn nhất Đông Nam Á, nắm giữ vị thế hoàng kim trong hệ thống thương mại Đông – Tây. Hiện nay, eo biển này vẫn chiếm 1/4 lượng giao thông hàng hải thế giới hằng năm.

– Giá của gia vị đắt thế nào?

Tới thế kỉ X, 1 pao nghệ tây (saffron) có giá ngang với 1 con ngựa, 1 pao gừng có giá ngang 1 con bò, 2 pao vỏ hạt nhục đậu khấu có thể mua được 1 con cừu. Hạt tiêu đen thậm chí còn được sử dụng như 1 loại bản vị tiền tệ: Vua Anh (978 – 1016) đã yêu cầu mỗi thương gia người Đức phải nộp phí 10 pao hạt tiêu (khoảng 4kg) để được phép buôn bán tại Luân Đôn. Trên khắp châu Âu, hạt tiêu đen (tính theo đơn vị hạt) được sử dụng để đóng thuế, trả phí, trả tiền thuê nhà. Nhiều gia đình giàu có cất giữ hạt tiêu như một loại tài sản tích trữ quý giá.

– Hồ tiêu của Việt Nam trên thị trường thế giới:

Hồ tiêu, hay còn gọi là hạt tiêu, là một loại gia vị nông sản có giá trị kinh tế cao của Việt Nam. Việt Nam hiện nay là nước xuất khẩu hạt tiêu số một thế giới, chiếm gần 50% thị phần toàn cầu.

BÀI 13. GIAO LƯU VĂN HOÁ Ở ĐÔNG NAM Á TỪ ĐẦU CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỈ X

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

Phân tích được những tác động chính của quá trình giao lưu văn hoá ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.

– Tìm kiếm, sưu tầm được tư liệu để phục vụ cho bài học và thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

3. Về phẩm chất

– Tự hào về những thành tựu văn hoá – văn minh của các nước Đông Nam Á.

– Hình thành ý thức trân trọng, giữ gìn các di sản và những giá trị văn hoá truyền thống.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án soạn theo định hướng phát triển năng lực, phiếu học tập dành cho HS.

– Các kênh hình (phóng to).

– Những tư liệu bổ sung về các thành tựu văn hoá chủ yếu của Đông Nam Á.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh, ảnh và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ ĐIỂM CẦN LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Ở mục 1, GV yêu cầu HS đọc thông tin mục *Em có biết* để mở rộng thêm hiểu biết về tín ngưỡng phồn thực, Thần – Vua.

– Ở mục 3, GV có thể giới thiệu về Bia Võ Cạnh để HS hiểu rõ hơn về bằng chứng của sự du nhập chữ Phạn vào Chăm-pa.

– GV cần liên kết, mở rộng kiến thức với các môn học khác để khiến nội dung bài học gần gũi với cuộc sống hơn.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

– GV có thể cho HS xem video ngắn về tết Té nước Song-kran rất đặc trưng của người Thái. Sau đó, dẫn dắt vào bài học mới theo gợi ý phần mở đầu của SGK.

– GV cũng có thể đưa một vài quan điểm về khu vực Đông Nam Á như: "những Ấn Độ thu nhỏ", hay "một phần của thế giới Trung Hoa" và quan điểm khác: "văn hoá Ấn Độ chỉ như một lớp sơn bao phủ bề ngoài văn hoá Đông Nam Á",... để HS tranh luận và nhận thấy điều thú vị, muốn khám phá để có câu trả lời chính xác thông qua tìm hiểu nội dung bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Tín ngưỡng, tôn giáo

a) Nội dung chính

– Đông Nam Á có nhiều tín ngưỡng dân gian, hầu hết có liên quan đến hoạt động sản xuất nông nghiệp.

– Các tín ngưỡng bản địa ở Đông Nam Á đã kết hợp, dung hoà với những tôn giáo bên ngoài như Ấn Độ giáo, Phật giáo, tạo nên đời sống tín ngưỡng đa dạng, phong phú.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

Hình 1. Nghi lễ trong tết Té nước Song-kran ở Thái Lan – một lễ hội liên quan đến tục cầu mưa của cư dân Đông Nam Á: Dù tên gọi khác nhau: *Song-kran* ở Thái Lan, *Bun-pi-may* ở Lào, *Thing-yan* ở Mi-an-ma, nhưng tết Té nước tại các quốc gia này có nhiều điểm chung về hình thức. Sau những lễ nghi mang đậm sắc thái tôn giáo tại đền chùa, mọi người đổ ra đường, dùng xô, chậu, vòi nước hay súng nước tha hồ té nước vào nhau, sau đó còn té nước vào nhà cửa, đồ thờ cúng, súc vật và công cụ sản xuất. Mọi người quan niệm rằng, đón nhận nước té càng nhiều càng tốt bởi như vậy họ sẽ gặp nhiều may mắn trong năm mới. Hiện nay, tết Té nước ở các nước Đông Nam Á đang là điểm đến của nhiều du khách trên thế giới. Bởi tết Té nước mang tính chất cộng đồng rộng rãi, không phân biệt người địa phương hay du khách, không phân biệt già trẻ, gái trai, các tầng lớp xã hội, ngôn ngữ,… tất cả đều cùng hoà vào những điệu nhảy, ca hát, uống rượu và tận hưởng niềm vui bất tận trong làn nước mát trong.

c) Gợi ý một số hình thức tổ chức dạy học

– GV có thể yêu cầu HS: *Kể tên một số tín ngưỡng dân gian ở Việt Nam mà em biết.* Sau đó, GV giới thiệu về một số tín ngưỡng chủ yếu như tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng thờ Thần – Vua, tục cầu mưa ở các nước thuộc khu vực Đông Nam Á. GV có thể liên hệ với hình ảnh con cóc trên mặt trống đồng Đông Sơn, biểu tượng của tục cầu mưa của cư dân làm nông nghiệp Văn Lang – Âu Lạc.

Yêu cầu cần đạt: HS kể được tên một số tín ngưỡng dân gian ở Việt Nam cũng như khu vực Đông Nam Á.

– GV yêu cầu HS: *Dựa vào nội dung trong SGK, kết hợp quan sát hình ảnh và khai thác cả nội dung mục Em có biết, em có nhận xét gì về tín ngưỡng Thần – Vua của cư dân Chăm-pa? Qua đó, hãy cho biết đời sống tín ngưỡng – tôn giáo của cư dân Đông Nam Á đã chịu ảnh hưởng từ văn hoá Ấn Độ, Trung Quốc như thế nào?*

Yêu cầu cần đạt: HS kể được tên các tín ngưỡng bản địa và nêu được nhận xét (các tín ngưỡng bản địa ở Đông Nam Á đã kết hợp, dung hoà với những tôn giáo bên ngoài như Ấn Độ giáo, Phật giáo, tạo nên đời sống tín ngưỡng đa dạng, phong phú). Đưa ra được dẫn chứng về sự ảnh hưởng của tôn giáo, tín ngưỡng Ấn Độ, Trung Quốc đến đời sống tôn giáo, tín ngưỡng của cư dân Đông Nam Á.

Mục 2. Chữ viết – Văn học

a) Nội dung chính

– Các cư dân Đông Nam Á tạo ra nhiều loại chữ viết trên cơ sở tiếp thu chữ Phạn của người Ấn Độ. Riêng người Việt thì tiếp thu chữ Hán của người Trung Quốc.

– Văn học các quốc gia Đông Nam Á cũng tiếp thu văn học Ấn Độ, đặc biệt là việc phóng tác các bộ sử thi từ sử thi *Ra-ma-y-a-na* của Ấn Độ.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– Đoạn tư liệu về các loại chữ cổ ở Đông Nam Á được tạo ra trên cơ sở tiếp thu chữ Phạn: chữ Khơ-me, chữ Pa-li, chữ Môn cổ, chữ Mã Lai cổ,…

– *Hình 2. Bia Võ Cạnh tìm thấy ở phường Tây Nha Trang tỉnh Khánh Hoà có niên đại khoảng thế kỉ III – IV, là tấm bia chữ Phạn cổ nhất ở Đông Nam Á:* Theo tài liệu lưu trữ tại Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Việt Nam, bia đá Võ Cạnh được Viện Viễn đông Bác cổ đưa về vào năm 1910. Theo những ghi chép: văn bia được dựng gần một tháp bằng gạch tại làng Võ Cạnh. Đây là tấm bia cổ nhất còn lại của Vương quốc cổ Chăm-pa. Bia được khắc bằng chữ Phạn cổ cho biết nhiều thông tin có giá trị về lịch sử Vương triều Tiểu vương quốc Nam Chăm:

+ Sri Ma-ra là người đã sáng lập triều đại đầu tiên của Tiểu vương quốc Nam Chăm, thủ phủ đóng tại vùng Pan-du-rang-a (nay thuộc phường Phan Rang, tỉnh Khánh Hoà), còn kinh đô của Tiểu vương quốc Bắc Chăm (theo sử Trung Hoa còn gọi là Lâm Ấp) đóng ở Sin-ha-pu-ra – vùng Trà Kiệu (nay thuộc xã Duy Xuyên, thành phố Đà Nẵng). Sau đó vào khoảng thế kỉ VI, hai tiểu vương quốc này hợp nhất thành Vương quốc Chăm-pa (Sin-ha-pu-ra được chọn làm kinh đô).

+ Minh văn còn cho biết sự ảnh hưởng mạnh mẽ và du nhập của Phật giáo (văn minh Ấn Độ) vào cư dân Chăm-pa khá sớm (khoảng thế kỉ I).

+ Bia Võ Cạnh là vật chứng cổ nhất Đông Nam Á nói về sự du nhập của Phật giáo.

+ Minh văn khắc trên bia được đánh giá là cổ nhất ở Đông Nam Á.

– *Hình 3. Bức phù điêu của người Khơ-me cổ đại ở đền Ăng-co Vát (Cam-pu-chia)* mô tả cảnh trong sử thi *Ra-ma-y-a-na*: Bức phù điêu tái hiện cảnh trận chiến trên đảo Lan-ka nổi tiếng, gắn liền với tên tuổi của người anh hùng Ra-ma. Theo sử thi *Ra-ma-y-a-na* thì Hoàng tử Ra-ma đã chiến đấu quyết liệt với vua khỉ Ha-nu-man và giành chiến thắng, cứu được nàng Si-ta xinh đẹp.

c) Gợi ý một số hình thức tổ chức dạy học

– GV có thể phát Phiếu học tập, yêu cầu HS khai thác tư liệu trong mục và liệt kê những loại chữ viết cổ của cư dân Đông Nam Á tạo ra trên cơ sở học tập và tiếp thu chữ Phạn; kể tên những tác phẩm văn học của các nước Đông Nam Á học tập từ sử thi *Ra-ma-y-a-na* của người Ấn.

– Sau đó, GV yêu cầu HS: *Hãy cho biết những bằng chứng nào chứng tỏ chữ viết, văn học Đông Nam Á chịu ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ, Trung Quốc.*

Yêu cầu cần đạt: HS kể được tên những chữ viết cổ của cư dân Đông Nam Á và tên một số tác phẩm văn học tiêu biểu của các nước Đông Nam Á có chịu ảnh hưởng của văn học Ấn Độ trong thời gian này.

Mục 3. Kiến trúc – Điêu khắc

a) Nội dung chính

– Tên một số công trình kiến trúc, điêu khắc nổi tiếng ở Đông Nam Á được xây dựng từ thế kỉ VII đến thế kỉ X.

– Nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc Đông Nam Á chịu ảnh hưởng đậm nét của các tôn giáo như Ấn Độ giáo, Phật giáo.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

Hình 4. Đền Bô-rô-bu-đua – kì quan Phật giáo lớn nhất thế giới, được xây dựng vào thế kỉ VIII: tiêu biểu cho kiến trúc đền – núi ở các nước Đông Nam Á (tham khảo thêm nội dung về đền Bô-rô-bu-đua trên internet).

c) Gợi ý một số hình thức tổ chức dạy học

– GV có thể tổ chức cho HS chuẩn bị ở nhà (theo nhóm) bài thuyết trình (nội dung và những hình ảnh đặc trưng) về công trình kiến trúc nổi tiếng nhất trong thời kì này: đền Bô-rô-bu-đua, đền La-ra Giong-grang, khu di tích Mỹ Sơn,...

– GV cho đại diện từng nhóm lên trình bày trước lớp. Các bạn trong nhóm có thể bổ sung để đầy đủ và hay hơn.

Yêu cầu cần đạt: HS thấy được ảnh hưởng của Ấn Độ giáo đến các công trình kiến trúc, điêu khắc của các nước Đông Nam Á.

– GV hỏi HS: *Kiến trúc và điêu khắc Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X có điểm gì nổi bật?*

Yêu cầu cần đạt: HS trả lời được nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc Đông Nam Á đều chịu ảnh hưởng đậm nét của các tôn giáo như Ấn Độ giáo, Phật giáo.

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1. HS cần phân tích được những ý chính sau:

Văn hoá Ấn Độ, Trung Quốc ảnh hưởng đến văn hoá Đông Nam Á rất sâu sắc và toàn diện trên nhiều lĩnh vực như: tín ngưỡng, tôn giáo, lễ hội, chữ viết, văn học, kiến trúc, điêu khắc. Đặc biệt, dấu ấn văn hoá Ấn Độ rất đậm nét. Tuy nhiên, nhiều nét văn hoá bản địa của các cư dân Đông Nam Á vẫn được giữ gìn và phát triển trên cơ sở tiếp thu văn hoá Ấn Độ và Trung Quốc.

Câu 2. GV hướng dẫn HS tìm thông tin trên các sách báo, internet và cách thức HS chia sẻ thông tin với bạn về một thành tựu văn hoá Đông Nam Á chịu ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ, Trung Quốc. GV khuyến khích HS tìm hiểu thêm về những thành tựu văn hoá ngoài SGK.

Câu 3. HS tìm hiểu biểu tượng trên lá cờ của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) ngày nay.

GV gợi ý HS theo nội dung sau:

+ Lá cờ ASEAN tượng trưng cho sự hoà bình, bền vững, đoàn kết và năng động của ASEAN.

+ Biểu tượng bó lúa ở trung tâm: tượng trưng cho ngành kinh tế chủ đạo của các nước Đông Nam Á là nông nghiệp trồng lúa nước (được kế thừa và phát triển trải qua hàng nghìn năm lịch sử) .

+ Các thân cây lúa là biểu tượng cho các quốc gia ASEAN (Ban đầu là 5 quốc gia sáng lập và Bru-nây (tham gia năm 1984). Đến năm 1995, đã bổ sung thêm bốn thân cây lúa thể hiện tầm nhìn của ASEAN bao gồm cả 10 quốc gia trong khu vực (Đông Ti-mo mới tách ra từ In-đô-nê-xi-a vào năm 2002).

+ Vòng tròn tượng trưng cho sự thống nhất của 10 quốc gia Đông Nam Á.

+ Bốn màu của lá cờ: xanh, đỏ, trắng, vàng. Màu xanh tượng trưng cho hoà bình và sự ổn định. Màu đỏ thể hiện động lực và can đảm. Màu trắng nói lên sự thuần khiết. Màu vàng tượng trưng cho sự thịnh vượng. Đây cũng là bốn màu chủ đạo trên quốc kì của 10 nước thành viên ASEAN.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Tục thờ Lin-ga và Yo-ni:

Tín ngưỡng phồn thực đã có từ thời nguyên thuỷ, khi con người nhận thức được vạn vật hình thành và phát triển nhờ sự kết hợp của yếu tố âm và dương. Từ tín ngưỡng nguyên thuỷ, dần dần đã biến thành tôn giáo. Ấn Độ giáo là một trong những tôn giáo lớn, mang tính chất phồn thực mạnh mẽ. Theo thần thoại Ấn Độ giáo, thần Si-va xuất hiện lần đầu là một cột lửa có hình dương vật, biểu tượng của sự sáng tạo, sinh sôi và phát triển. Sau đó, không chỉ Lin-ga mà cả Yo-ni cũng hoà vào một cặp thành Lin-ga và Yo-ni, thành biểu tượng của thần với đặc tính dương (Lin-ga) và âm (Yo-ni). Cặp đôi này thường được thờ trong các ngôi tháp Ấn Độ giáo. Lin-ga, Yo-ni không chỉ được tôn thờ ở Ấn Độ, mà còn khá phổ biến ở các nước có sự tiếp thu và chịu ảnh hưởng của Ấn Độ giáo, trong đó có Vương quốc Chăm-pa.

– Tư liệu về sự tiếp xúc Phật giáo Trung Quốc và Đông Nam Á:

Các tài liệu Trung Quốc ghi chép rằng, nhà sư Nghĩa Tĩnh đã đến Pa-lem-bang lần đầu năm 671 và còn lui tới nhiều lần trong vòng 20 năm, có lần lưu lại đến 4 năm. Ông đã viết hai tập hồi kí, kể rằng một vùng đất ông từng đến là Ma-lay-u, nay đã trở nên phồn thịnh. Nghĩa Tĩnh còn cho biết ông đã học chữ Phạn ở đây và từng lưu lại mấy năm để dịch kinh Phật. Ông còn kể rằng kinh đô Sri Vi-giay-a có hàng nghìn nhà sư hành đạo và khuyên là "nếu như có một nhà sư Trung Quốc nào muốn sang Ấn Độ thì trước hết hãy lưu lại đây vài năm để học hỏi những điều cần thiết rồi hãy đi" (Lương Ninh, *Lịch sử Đông Nam Á*, Sđd, trang 103).

– Kiến trúc đền – núi: là kiểu kiến trúc rất đặc biệt ở Đông Nam Á, gồm một ngôi đền xây theo kiểu hình ngọn núi Mê-ru (núi thiêng ở Ấn Độ). Các công trình kiến trúc xây theo kiểu này có đền Bô-rô-bu-đua ở In-đô-nê-xi-a, quần thể đền núi La-ra Jong-gran ở In-đô-nê-xi-a.

– Tết Té nước Song-kran (Thái Lan): Tham khảo từ internet.

CHƯƠNG 5. VIỆT NAM TỪ KHOẢNG THẾ KỈ VII TRƯỚC CÔNG NGUYÊN ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ X

1. Gợi ý khai thác trang mở đầu chương

Trang mở đầu chương được biên soạn với dụng ý giới thiệu một cách khái quát nhất những nội dung cốt lõi giúp HS nắm được hai nội dung lớn của chương: *Một là*, sự hình thành các quốc gia đầu tiên trên lãnh thổ Việt Nam (Văn Lang, sau đó là Âu Lạc, Chăm-pa và Phù Nam) với việc tạo ra những giá trị truyền thống cốt lõi, góp phần định hình bản sắc văn hoá dân tộc. *Hai là*, cuộc đấu tranh mạnh mẽ, quyết liệt của nhân dân ta trong thời kì Bắc thuộc nhằm giành lại quyền độc lập tự chủ và bảo vệ, phát triển nền văn hoá của mình. GV có thể hướng dẫn HS đọc nhanh đoạn kênh chữ, quan sát kênh hình và trục thời gian. Trên cơ sở định hướng của GV, các em có thể ghi nhanh ra giấy nháp/giấy nhớ những câu hỏi/vấn đề mà các em muốn được khám phá hay giải đáp khi tìm hiểu về chương này.

2. Gợi ý nội dung kênh hình mở đầu chương

– Hình trống đồng Đông Sơn:

Trống đồng Đông Sơn, có nguồn gốc từ Việt Nam, là loại trống tiêu biểu cho văn hoá Đông Sơn (700 TCN – 100) và nền văn minh sông Hồng của người Việt cổ thời kì dựng nước Văn Lang. Hai biểu tượng nổi bật nhất trên trống đồng Đông Sơn là hình mặt trời ở trung tâm mặt trống và hình đàn chim mỏ dài bay quanh. Trống đồng đã trở thành biểu tượng thiêng liêng của văn hoá dân tộc Việt Nam.

– Hình tháp Chăm ở Khánh Hoà:

Đây là hình ảnh một đền tháp Chăm thuộc cụm tháp Hoà Lai – một trong những cụm tháp cổ của Vương quốc Chăm-pa, thuộc địa phận xã Thuận Bắc, tỉnh Khánh Hoà ngày nay.

Tháp Hoà Lai là một công trình kiến trúc độc đáo được xây dựng theo phong cách Hoà Lai của thế kỉ IX, nổi bật với vòm cửa nhiều mũi tròn, các trụ bổ tường hình bát giác cùng lối trang trí hình lá uốn cong.

Nguyên khởi, Hoà Lai là một cụm 3 đền tháp gồm: tháp Bắc, tháp Giữa (hay tháp Trung tâm) và tháp Nam. Vì vậy, ngoài tên Hoà Lai khu tháp còn có tên gọi khác là Ba Tháp, Yang Ka-rang (Thần che chở, bảo vệ, chống lại),... Toàn bộ khu tháp quay về hướng đông. Hiện nay, tháp Bắc và tháp Nam còn tương đối nguyên vẹn, tháp Giữa chỉ còn lại nền móng và một phế tích kiến trúc khác.

Với những giá trị tiêu biểu về nghệ thuật kiến trúc và giá trị khảo cổ học, cụm tháp Hoà Lai được xếp hạng là Di tích quốc gia đặc biệt (2016).

BÀI 14. NHÀ NƯỚC VĂN LANG, ÂU LẠC

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Trình bày được sự thành lập và tổ chức nhà nước của Văn Lang, Âu Lạc.
– Mô tả được đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang, Âu Lạc.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.

– Tìm kiếm, sưu tầm được tư liệu để phục vụ cho bài học và thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

3. Về phẩm chất

Biết ghi nhớ công ơn dựng nước của tổ tiên; trân trọng và giữ gìn những giá trị văn hoá truyền thống cội nguồn có từ thời dựng nước.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực.
– Phiếu học tập, tranh ảnh, lược đồ (nếu có).
– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

SGK, tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung SGK để hình thành những kiến thức cơ bản cần nắm vững cho HS.

– Bài này chỉ yêu cầu HS nắm được những thông tin cơ bản nhất về khoảng thời gian thành lập; tổ chức bộ máy nhà nước và nét chính về đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang, Âu Lạc. GV lưu ý không sa đà vào việc lấy các tài liệu truyền thuyết, cổ tích để thay thế hoàn toàn cho các tri thức khoa học lịch sử ở giai đoạn này.

– Bài học này được thiết kế thành ba mục nhỏ. Tuỳ theo cách tiếp cận bài học mà GV có thể linh hoạt phân chia thời lượng từng mục nhỏ trong tổng thời lượng của bài cho phù hợp.

– Để giúp HS dễ hiểu, dễ hình dung nội dung kiến thức, tăng tính tương tác giữa HS với HS, giữa HS với GV, những ví dụ, dẫn chứng, tư liệu minh hoạ là cần thiết. GV cần có sự chuẩn bị kĩ lưỡng nội dung những học liệu bổ sung này để đảm bảo tính chính xác, không quá tải hoặc quá dàn trải và tăng hiệu quả khi sử dụng.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Để dạy học các bài trong SGK *Lịch sử và Địa lí 6 – Phần Lịch sử* nói chung và dạy học bài này nói riêng, GV cần dựa trên quan điểm dạy học lấy HS làm trung tâm, cần xuất phát từ mục tiêu: "HS làm được gì sau khi học xong bài học",… để lựa chọn phương pháp, cũng như nội dung dạy học phù hợp.

– Căn cứ vào mục đích, yêu cầu của bài học (được xây dựng dựa trên yêu cầu cần đạt của Chương trình) để lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức dạy học lịch sử phù hợp.

– GV cần khắc phục lối truyền thụ một chiều: GV giảng, HS ghi chép lại. GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân/thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, suy luận, nhận xét, nêu ý kiến phản biện,... Thông qua đó góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

– GV có thể sử dụng câu hỏi khai thác và hình 1 trong SGK để tổ chức hoạt động mở đầu bài mới, kích thích HS hứng thú với bài học. GV đặt câu hỏi: *Điều gì đã thôi thúc nhân dân ta luôn hướng về mảnh đất cội nguồn?* nhằm gợi mở cho HS hướng đến những thành tựu, giá trị văn hoá truyền thống mà Nhà nước Văn Lang, Âu Lạc đã để lại từ buổi đầu dựng nước.

– GV có thể linh hoạt tổ chức hoạt động mở đầu bài học bằng các hình thức khác. Ví dụ: Chiếu trên màn hình tờ lịch ngày 10 – 3 âm lịch và giới thiệu về ý nghĩa của lễ hội Đền Hùng Hoặc GV đặt câu hỏi: "*Em đã từng nghe truyền thuyết Con Rồng cháu Tiên chưa? Nếu đã từng thì hãy kể lại vắn tắt nội dung truyền thuyết này. Truyền thuyết này nói lên điều gì?*" Câu hỏi này cho phép HS được bày tỏ suy nghĩ theo góc nhìn của cá nhân. Tuy nhiên, để định hướng tốt hơn, GV có thể đặt các câu hỏi nhỏ khác như: "*Em hãy chỉ ra những điểm vô lí trong truyền thuyết Con Rồng cháu Tiên*" (Lạc Long Quân là con của Kinh Dương Vương và thần Long Nữ, là thần, giống Rồng, đi lại được dưới nước, Âu Cơ là giống Tiên; Âu Cơ sinh ra bọc trăm trứng, nở ra 100 người con); "*Nếu vô lí thì vì sao đến nay, người Việt vẫn coi nhau là "đồng bào" và tự coi mình là Con Rồng cháu Tiên?*" (Vì truyền thuyết này có ảnh hưởng lớn đến đời sống văn hoá tinh thần của người Việt và người Việt luôn tự hào về nòi giống của dân tộc mình,…); sau đó dẫn dắt vào bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Nhà nước Văn Lang

a) Nội dung chính

– Vào khoảng thế kỉ VII TCN, nhà nước đầu tiên ở Việt Nam ra đời – Nhà nước Văn Lang.

– Địa bàn chủ yếu của nước Văn Lang gắn liền với lưu vực các dòng sông lớn ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay.

– Tổ chức Nhà nước Văn Lang: ở trung ương, đứng đầu là Hùng Vương, giúp việc cho Hùng Vương là lạc hầu; ở địa phương, lạc tướng đứng đầu các bộ (có 15 bộ); bồ chính đứng đầu chiềng, chạ.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

Hình 2. Sơ đồ tổ chức Nhà nước Văn Lang: GV giải thích cho HS một cách đơn giản nhất để giúp các em hiểu tổ chức nhà nước thời Văn Lang còn rất sơ khai, đơn giản, không giống như mô hình một nhà nước quân chủ sau này.

Đứng đầu nhà nước là Hùng Vương, thực chất là thủ lĩnh của một liên minh bộ lạc (nhà nước sơ khai). Chữ "Vương" nghĩa là "vua", sau này sử chép mới có, chữ "Hùng" có thể bắt nguồn từ cách phiên âm một từ cổ nghĩa là "thủ lĩnh/người đứng đầu". Giúp việc cho vua có các lạc hầu. Ở địa phương, đứng đầu mỗi bộ (tương truyền nước Văn Lang có 15 bộ) là lạc tướng; các kẻ/chiềng/chạ chính là các đơn vị làng xã sau này do bồ chính (già làng) đứng đầu.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV cho HS tìm hiểu về sự ra đời Nhà nước Văn Lang. Trong khi thực hiện hoạt động này, GV có thể gợi ý cho HS tìm hiểu các truyền thuyết *Sơn Tinh – Thuỷ Tinh, Thánh Gióng* để tìm câu trả lời bởi truyền thuyết tuy là một thể loại văn học dân gian chứa đựng yếu tố tưởng tượng, kì ảo, nhưng các nhân vật, sự kiện đều liên quan đến lịch sử.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được: Do sự phát triển của công cụ bằng đồng và sắt nên đời sống sản xuất có sự chuyển biến, cùng với nhu cầu làm thuỷ lợi (thể hiện qua truyền thuyết *Sơn Tinh – Thuỷ Tinh*) và chống ngoại xâm (thể hiện qua truyền thuyết *Thánh Gióng*) đã thúc đẩy sự ra đời nhà nước đầu tiên – Nhà nước Văn Lang. GV nhấn mạnh đó là điểm tương đồng với sự hình thành các nhà nước phương Đông khác.

– GV cho HS thảo luận nhóm hoặc cặp đôi và ghi lại những thông tin chính về: thời gian ra đời, thủ lĩnh (vua), tên nước, kinh đô của Nhà nước Văn Lang.

+ GV yêu cầu HS đọc thông tin kết hợp với quan sát sơ đồ hình 2, để giúp HS nhận biết được tổ chức bộ máy, đặc điểm của Nhà nước Văn Lang: Đứng đầu nhà nước là Hùng Vương, thực chất là thủ lĩnh của một liên minh bộ lạc (nhà nước sơ khai). Giúp việc cho vua có các lạc hầu. Ở địa phương, đứng đầu mỗi bộ là lạc tướng; các kẻ/chiềng/chạ (làng xã) do bồ chính (già làng) đứng đầu.

+ GV có thể đặt câu hỏi mở rộng cho HS: *Em có nhận xét gì về tổ chức Nhà nước Văn Lang?* HS có thể thảo luận, dựa vào sơ đồ để rút ra nhận xét. Trên cơ sở câu trả lời của HS, GV kết luận: Tổ chức Nhà nước Văn Lang đã được hình thành từ Trung ương đến địa phương nhưng còn rất sơ khai, đơn giản.

– GV cho HS đọc thông tin để nhận biết rõ thời gian ra đời (thế kỉ VII TCN) và địa bàn chủ yếu (khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ) của Nhà nước Văn Lang.

Yêu cầu cần đạt: HS nhận thức được cách đây khoảng 2 700 năm, Nhà nước Văn Lang ra đời – mốc đánh dấu lịch sử dựng nước của người Việt, phù hợp với những bằng chứng

khảo cổ học (văn hoá Đông Sơn), những mốc thời gian khác như "cách đây 4 000 năm" hoặc "nước ta có lịch sử 4 000 năm dựng nước" là không hợp lí.

– HS có thể thảo luận theo nhóm và trình bày trước lớp về "*Ý nghĩa của sự ra đời Nhà nước Văn Lang*", sau đó đại diện nhóm lên trình bày. Các nhóm khác có thể bổ sung để đầy đủ hơn.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được Nhà nước Văn Lang ra đời đã mở ra thời kì dựng nước đầu tiên trong lịch sử dân tộc. Sự kiện này là dấu mốc kết thúc thời kì nguyên thuỷ trên đất nước Việt Nam, tạo tiền đề cho sự hình thành và phát triển nền văn minh của thời kì dựng nước trong lịch sử Việt Nam.

Mục 2. Sự ra đời nước Âu Lạc

a) Nội dung chính

– Thời gian thành lập: khoảng năm 208 TCN.

– Phạm vi không gian lãnh thổ của nước Âu Lạc: mở rộng hơn so với nước Văn Lang.

– Tổ chức nhà nước: không có nhiều thay đổi so với Nhà nước Văn Lang; quyền lực của nhà vua được mở rộng hơn.

– Có quân đội mạnh, vũ khí tốt, đặc biệt có thành Cổ Loa.

– Chuyển kinh đô xuống vùng Cổ Loa (Hà Nội).

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 3. Sơ đồ thành Cổ Loa:* GV hướng dẫn HS cách khai thác thông tin trong lược đồ để xác định khu vực cổng thành, thành nội, thành trung, thành ngoại của thành Cổ Loa. Đây là một công trình kiến trúc độc đáo được xây dựng theo hình xoáy trôn ốc, có ba vòng khép kín với tổng chiều dài là 16 000m.

Nếu lớp học có máy chiếu, GV có thể cho HS xem thêm những đoạn phim giới thiệu về Khu di tích thành Cổ Loa để HS dễ hình dung hơn về không gian và dấu vết kiến trúc của toà thành hiện nay.

– *Hình 4. Lẫy nỏ và mũi tên đồng được tìm thấy ở Cổ Loa:* Từ truyền thuyết về Nỏ thần đến thực tế lịch sử là hàng vạn mũi tên đồng được tìm thấy ở Cổ Loa, các loại vũ khí được tìm thấy, thành Cổ Loa kiên cố, vững chắc đã chứng minh sức mạnh quân sự của Nhà nước Âu Lạc có sự phát triển hơn so với Nhà nước Văn Lang trước đó.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– Trước hết, GV có thể dẫn dắt bằng việc giải thích nguồn gốc của tên gọi Âu Lạc: đó là dựa trên cơ sở hợp nhất hai tộc người Tây Âu (còn gọi là Âu Việt) với Lạc Việt. GV định hướng cho HS hiểu tên gọi này xuất phát từ tinh thần hợp nhất dân tộc.

– GV cho HS khai thác thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi: *Nước Âu Lạc ra đời trong bối cảnh nào?*

+ HS thảo luận cặp đôi, sau đó đại diện cặp đôi lên trình bày trước lớp.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được: Cuối thế kỉ III TCN, để chống lại sự xâm lược của nhà Tần, người Lạc Việt và Âu Việt đã đoàn kết lại, cử Thục Phán lãnh đạo cuộc kháng chiến. Thục Phán lên ngôi vua, gọi là An Dương Vương, lập ra nước Âu Lạc vào năm 208 TCN.

– GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi: *Nhà nước Âu Lạc có điểm gì giống và khác so với Nhà nước Văn Lang?*

Yêu cầu cần đạt: HS chỉ ra được: Quyền lực của nhà vua được tăng cường hơn. Vị trí đóng đô có sự dịch chuyển từ miền núi Phong Châu xuống vùng đồng bằng Cổ Loa. Sức mạnh quân sự của Nhà nước Âu Lạc được đề cao với việc xây dựng hệ thống thành luỹ và chế tạo nhiều loại vũ khí lợi hại,…

– Do thông tin trong SGK rất ngắn gọn và giản lược, GV có thể sưu tầm thông tin bổ sung. Ví dụ, GV có thể khai thác truyền thuyết thành Cổ Loa với mục đích:

+ Cho HS thấy được nội dung chính của câu chuyện về thành Cổ Loa và Nhà nước Âu Lạc, từ quá trình xây dựng thành và sức mạnh quân sự đến khi bị rơi vào tay ngoại bang xâm lược.

+ Kết hợp sơ đồ hình 3, giúp HS biết được: Thành Cổ Loa gồm ba vòng khép kín được xây theo hình xoáy trôn ốc, có hào bao quanh phía ngoài, các hào nối với nhau và nối với sông Hoàng,... Nhờ vậy, dù nhiều lần bị quân của Triệu Đà tấn công, nhưng nhờ có thành cao, hào sâu, vũ khí tốt (lẫy nỏ và mũi tên đồng) nên nhân dân Âu Lạc đã lần lượt đánh bại các cuộc tấn công của quân xâm lược. Đó là một biểu tượng của nền văn minh Việt cổ rất đáng tự hào, minh chứng cho trí tuệ của cư dân Văn Lang – Âu Lạc cách đây 2 000 năm, khi trình độ kĩ thuật nói chung còn rất thấp kém.

– Tuỳ nhận thức của từng đối tượng HS, GV còn có thể định hướng thảo luận: *Nước Âu Lạc thời An Dương Vương có thế mạnh hơn nước Văn Lang, xây được thành Cổ Loa kiên cố và có nhiều vũ khí tốt,... nhưng vì sao lại mất nước?* Từ đó, GV có thể chỉ rõ cả nguyên nhân từ phía kẻ xâm lược (Triệu Đà âm mưu xảo quyệt,...) cùng nguyên nhân từ chính vua Thục (chủ quan, thiếu phòng bị cần thiết,...) và nhấn mạnh nguyên nhân chủ quan là yếu tố quan trọng nhất. Trên cơ sở đó, giúp HS tự rút ra được bài học về việc để mất nước.

– GV nên bổ sung thêm thông tin để giải thích rõ hơn: Nước Âu Lạc được thành lập năm 208 TCN nhưng chỉ tồn tại được mấy thập kỉ. Năm 179 TCN, Âu Lạc bị nước Nam Việt, đứng đầu là Triệu Đà (Trung Quốc) chiếm. Sự kiện thành Cổ Loa bị Triệu Đà chiếm đã đặt dấu chấm hết cho nền độc lập của Nhà nước Âu Lạc và khép lại thời đại dựng nước ở Việt Nam. Để giờ học sinh động, GV cho HS sưu tầm truyền thuyết *Mị Châu – Trọng Thuỷ* và tổ chức cho HS tập đóng vai trong một trích đoạn kịch ngắn về truyền thuyết này.

Mục 3. Đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang, Âu Lạc

a) Nội dung chính

– Đời sống vật chất:

+ Kĩ thuật trồng lúa nước cùng với việc khai khẩn đất hoang, làm thuỷ lợi.

+ Kĩ thuật luyện kim với nghề đúc đồng và rèn sắt đạt nhiều thành tựu rực rỡ (trống đồng, thạp đồng).

+ Nguồn thức ăn và nhà ở.

+ Trang phục và cách làm đẹp.

– *Đời sống tinh thần:* Tục thờ cúng tổ tiên và thờ các vị thần trong tự nhiên; tục xăm mình, nhuộm răng, ăn trầu,... ; các lễ hội gắn với nông nghiệp trồng lúa nước.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 5. Lưỡi cày đồng hình bướm:* Đây là một trong những loại hình công cụ lao động tiêu biểu thuộc thời đại đồ đồng. Hiện vật này minh chứng cho quá trình chuyển biến từ nông nghiệp dùng cuốc đá sang nông nghiệp dùng cày đồng, đánh dấu bước chuyển lớn về đời sống vật chất của cư dân Việt cổ.

– *Hình 6. Hoạ tiết trên trống đồng Ngọc Lũ:* Trong các loại trống đồng Đông Sơn, trống đồng Ngọc Lũ được coi là tiêu biểu nhất. Trống như một bộ sử thu nhỏ giúp người đời sau phần nào hiểu được đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Việt cổ thời Văn Lang – Âu Lạc. Trên trống, chúng ta tìm được nhiều kiểu hoạ tiết, hoa văn phong phú, trong đó có hoạ tiết mái nhà cong, hoạ tiết hình thuyền, hoạ tiết người giã gạo,...

– *Hình 7. Trang phục và kiểu tóc của người Việt cổ (hình trang trí trên cán dao găm, kiếm ngắn bằng đồng)* cho chúng ta biết phần nào về đời sống vật chất của người Việt cổ. Ngay từ thời Văn Lang – Âu Lạc, người Việt đã để nhiều kiểu tóc như tết tóc, búi tó, để xoã ngang vai. Họ cũng biết dùng đồ trang sức làm từ nhiều nguyên liệu khác nhau (đá, đồng, vỏ nhuyễn thể). Trang phục phổ biến bấy giờ là nam đóng khố, cởi trần; nữ mặc váy và yếm; ngày lễ nam, nữ đội thêm mũ lông chim, đeo trang sức,...

– *Hình 8. Hình người múa hát được miêu tả trên trống đồng:* giúp chúng ta hình dung phần nào về đời sống tinh thần khá phong phú, sinh động của người Việt cổ với nhiều hoạt động ca hát, nhảy múa và những lễ hội mang đậm đặc trưng của kinh tế nông nghiệp.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Đời sống vật chất

– GV có thể cho HS quan sát các hình 6, 7, 8 trong SGK hoặc trình chiếu trên màn hình kết hợp khai thác thông tin trong mục và thực hiện yêu cầu: *Mô tả đời sống vật chất của người Việt cổ.*

Yêu cầu cần đạt: GV hướng dẫn HS mô tả chi tiết từng hình để nêu được:

+ Người Việt cổ thường ở trong những ngôi nhà sàn mái cong; phương tiện đi lại chủ yếu bằng thuyền; nguồn lương thực chính là gạo nếp và gạo tẻ,...

+ Người Việt đã biết để nhiều kiểu tóc như tết tóc đuôi sam, búi tó hoặc để xoã ngang vai; biết dùng đồ trang sức làm từ nhiều nguyên liệu khác nhau (đá, đồng, vỏ nhuyễn thể). Trang phục phổ biến bấy giờ là nam đóng khố, cởi trần, nữ mặc váy và yếm,...

– GV có thể mở rộng thêm cho HS tìm hiểu về trống đồng Đông Sơn – biểu tượng của

nền văn minh Việt cổ bằng các câu hỏi: *Quan sát hình ảnh trống đồng của người Việt cổ, em có nhận xét gì?* (tinh tế, đạt trình độ cao); *Việc tìm thấy trống đồng ở nhiều nước cho thấy điều gì?* (sự ảnh hưởng và lan toả của văn hoá Đông Sơn ra bên ngoài).

+ Để khai thác có hiệu quả nội dung này, GV có thể giao nhiệm vụ cho HS chuẩn bị trước ở nhà để báo cáo/giới thiệu trước lớp về trống đồng Ngọc Lũ – một thành tựu tiêu biểu của văn hoá Đông Sơn và nền văn minh đầu tiên của người Việt cổ.

Yêu cầu cần đạt: HS nhận thức được kĩ thuật luyện kim của người Việt cổ với nghề đúc đồng đạt được nhiều thành tựu rực rỡ, trở thành biểu tượng của nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc (trống đồng Ngọc Lũ, thạp đồng Đào Thịnh).

– GV tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi để trả lời câu hỏi: *Những nghề sản xuất chính của cư dân Văn Lang – Âu Lạc là gì?*

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được: Nghề sản xuất chính đó là nông nghiệp trồng lúa nước, hoa màu, trồng dâu và nuôi tằm; luyện kim phát triển với kĩ thuật đúc đồng đạt đến trình độ cao; bước đầu đã biết đến rèn sắt.

Mục b. Đời sống tinh thần

– GV cho HS đọc thông tin, quan sát hình 8 và trả lời câu hỏi: *Nêu những nét chính về đời sống tinh thần của cư dân Văn Lang, Âu Lạc.*

– GV cho HS mở rộng liên hệ thông qua các câu hỏi như: *Các em biết câu ca dao/truyền thuyết nào nói về trầu cau?* (Yêu nhau cau sáu bổ ba, Ghét nhau cau sáu bổ ba thành mười; Miếng trầu là đầu câu chuyện hoặc Sự tích trầu cau,...); *Ngày Tết chúng ta thường làm những loại bánh gì?* (Bánh chưng, bánh giầy); *Kể một truyền thuyết liên quan đến phong tục của người Việt thời Hùng Vương* (Sự tích trầu cau).

– GV cũng có thể cho HS quan sát lại hình trống đồng Đông Sơn và giải thích ý nghĩa ngôi sao ở giữa mặt trống tượng trưng cho thần Mặt Trời mà người dân Văn Lang tôn thờ.

– GV có thể mở rộng kiến thức để giúp HS nhận biết được: *Những phong tục tập quán của người Việt cổ chịu sự chi phối của những yếu tố nào?* (Đó là: điều kiện tự nhiên – khí hậu, sông nước, kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước, tinh thần cố kết cộng đồng,...).

Yêu cầu cần đạt: HS nêu và lấy được ví dụ cho các ý chính như: tục thờ cúng tổ tiên và thờ các vị thần trong tự nhiên; tục xăm mình, nhuộm răng, ăn trầu,... Đời sống tinh thần khá phong phú, sinh động với nhiều hoạt động ca hát, nhảy múa và những lễ hội mang đậm đặc trưng của kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước.

– Cuối bài, GV nên tổng kết, khái quát lại về thời kì dựng nước đầu tiên trong lịch sử dân tộc, nhấn mạnh những giá trị cốt lõi mà thời Văn Lang – Âu Lạc để lại. Đó là: Tổ quốc, thuật luyện kim, nông nghiệp trồng lúa nước, phong tục tập quán riêng, bài học đầu tiên về công cuộc dựng nước. Chính những giá trị cốt lõi đó đã tạo dựng, hun đúc nên bản sắc, truyền thống, sức mạnh dân tộc, giúp dân tộc ta vượt qua được thử thách khắc nghiệt hơn 1 000 năm bị Bắc thuộc ở thời kì sau.

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1. GV hướng dẫn HS lập bảng theo các tiêu chí đã nêu để tạo cơ sở so sánh hai nhà nước Văn Lang và Âu Lạc.

Câu 2. GV định hướng HS chỉ ra 3 – 5 thành tựu tiêu biểu, có thể là các thành tựu về vật chất, hiện vật cụ thể (như thành Cổ Loa, trống đồng Ngọc Lũ, thạp đồng Đào Thịnh,...), cũng có thể là các giá trị mang tính trừu tượng, giá trị tinh thần (Tổ quốc, kĩ thuật luyện kim, nghề nông trồng lúa nước,...).

GV hướng dẫn HS lựa chọn một thành tựu mà HS tâm đắc nhất để tìm hiểu và viết đoạn văn ngắn giới thiệu về thành tựu ấy. Trong đó, cần nêu được: *Thành tựu đó là gì? Thành tựu đó có gì đặc biệt? Sự ảnh hưởng của thành tựu đó đến ngày nay,...*

Câu 3. GV giúp HS hiểu được: Lễ hội Đền Hùng được tổ chức vào ngày 10 – 3 âm lịch hằng năm là sự minh chứng cụ thể cho phong tục thờ cúng tổ tiên, thờ cúng các Vua Hùng đã có công dựng nước. Ý nghĩa của việc làm đó thể hiện rõ đạo lí uống nước nhớ nguồn và tâm thức luôn hướng về nguồn cội của người Việt.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Nền văn minh Việt cổ (còn gọi là nền văn minh sông Hồng) với biểu tượng trống đồng Đông Sơn, thực chất là một nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước dựa trên một nền tảng cộng đồng xóm làng,... Nền văn minh sông Hồng không những đã vươn tới một trình độ phát triển khá cao, mà còn xác lập được lối sống Việt Nam, truyền thống Việt Nam, đặt cơ sở vững vàng cho toàn bộ sự tồn tại và phát triển của quốc gia – dân tộc sau đó.

(Theo Phan Huy Lê (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến cuối thế kỉ XIV*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012, tr.136)

– Trống đồng Đông Sơn:

Về kiểu dáng, phần lớn các nhà nghiên cứu đều cho rằng có 2 dạng trống đồng là dạng trống thấp lùn và dạng trống cao gầy.

Về hoa văn trang trí trên mặt, tang và thân trống cũng có những diễn biến nhất định. Trước hết những trống sớm, hoa văn trang trí phong phú, ngoài các loại hoa văn kĩ hà như văn vòng tròn đồng tâm, vòng tròn đơn, vòng tròn kép, vòng tròn tiếp tuyến, văn răng cưa, văn răng lược, hồi văn,... còn có các vành hoa văn về động vật như chim bay, chim đứng rình mồi, hươu nai chạy, bò u, cá sấu,... Đặc biệt là hoa văn tả cảnh sinh hoạt của con người lúc bấy giờ như cảnh giã gạo đôi, cảnh đánh trống, đánh chiêng, cảnh trẻ em chơi trồng nụ trồng hoa, cảnh nhảy múa, cảnh đua thuyền, cảnh thuyền chiến,...

Chính giữa mặt trống đồng là một ngôi sao nhiều cánh tượng trưng cho Mặt Trời. Trống đồng còn được gọi là "trống sấm", người ta đánh trống đồng để cầu nắng, cầu mưa, những nghi lễ của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước.

Có thể xem trống đồng là biểu tượng tiêu biểu của nền văn minh Việt cổ. Trống đồng Đông Sơn là sản phẩm của lao động sáng tạo, một tác phẩm nghệ thuật với những hình trang trí phong phú, sinh động, phủ đầy trên mặt trống đồng và tang trống, phản ánh hình ảnh của cuộc sống lao động, những hình thức tín ngưỡng của cư dân nông nghiệp thời Hùng Vương.

– Nước Âu Lạc: Nhà nước này được thành lập sau cuộc kháng chiến chống Tần của các bộ lạc Tây Âu và Lạc Việt, đã trở thành một nước mạnh có quân đội hùng cường "giỏi cung nỏ, thạo thuỷ chiến". Kho mũi tên đồng vô cùng lớn về số lượng, những mũi tên tương đối lớn về kích thước (và có những điểm đặc biệt về hình dáng), phát hiện ở Cầu Vực (Khu di tích Cổ Loa) vào năm 1959, là cơ sở tốt để giải thích câu chuyện nỏ thần. Nhiều người chấp thuận ý kiến cho rằng chuyện nỏ thần phản ánh sự xuất hiện, hoặc ít nhất là cải tiến một thứ vũ khí mới lợi hại trong chiến đấu, có tác dụng sát thương cao. Chúng ta cũng không loại trừ khả năng một thứ nỏ máy thô sơ có thể một lúc bắn hàng loạt mũi tên nên truyền thuyết đã cường điệu thành loại nỏ "nhất phát sát vạn nhân" (Theo Trần Quốc Vượng, *Văn hoá Việt Nam, tìm tòi và suy ngẫm*, NXB Văn học, Hà Nội, 2003, tr.625).

BÀI 15. CHÍNH SÁCH CAI TRỊ CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN PHƯƠNG BẮC VÀ SỰ CHUYỂN BIẾN CỦA XÃ HỘI ÂU LẠC

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Nêu được một số chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc trong thời kì Bắc thuộc.

– Nhận biết được một số chuyển biến cơ bản về kinh tế, xã hội của người Việt cổ dưới ách cai trị, đô hộ của triều đại phong kiến phương Bắc.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Biết khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.

– Biết tìm kiếm, sưu tầm được tư liệu để phục vụ cho bài học và thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

3. Về phẩm chất

Biết đồng cảm và chia sẻ với nỗi thống khổ của nhân dân dưới ách thống trị ngoại xâm, bước đầu nhận thức được giá trị của độc lập, tự chủ.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực HS, phiếu học tập.

– Lược đồ phóng to đơn vị hành chính nước ta thời thuộc Đường và hình ảnh minh hoạ có liên quan đến nội dung bài học.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

SGK, tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài này GV có thể tổ chức dạy trong hai tiết, trong đó có thể phân bổ một tiết cho dạy học về chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc và một tiết cho một số chuyển biến cơ bản về kinh tế, xã hội của người Việt cổ trong thời kì Bắc thuộc.

– Khi dạy học bài này cần lưu ý: Ngoài việc nêu rõ các chính sách cai trị, bóc lột tàn bạo của phong kiến phương Bắc, GV cũng cần định hướng cho HS nhận thức một cách khách quan về một số chuyển biến về kinh tế, văn hoá, xã hội ở nước ta trong hơn một nghìn năm Bắc thuộc, tạo cơ sở cho sự phát triển của đất nước trong giai đoạn phong kiến độc lập sau này.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

– GV có thể tổ chức cho HS khai thác đoạn mở đầu trong bài để vào bài mới. Việc giới thiệu về thành cổ Luy Lâu – vốn là di tích tiêu biểu thời Bắc thuộc còn lại ở thời điểm hiện tại gợi nhắc cho HS liên tưởng và nhớ về một trung tâm văn hoá – chính trị, trung tâm Phật giáo, gắn liền với một thời kì bi tráng trong lịch sử dân tộc – thời Bắc thuộc.

– GV có thể linh hoạt khởi động bài học bằng các hình thức khác nhẹ nhàng, đơn giản tuỳ vào sự sáng tạo riêng của mỗi người. HS có thể trả lời đúng hoặc không đúng câu hỏi, vấn đề GV nêu ra. Từ đó, GV dẫn dắt HS vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc

a) Nội dung chính

– Về bộ máy cai trị:

+ Sáp nhập nước ta vào lãnh thổ Trung Quốc, chia thành các đơn vị hành chính như

châu – quận, dưới châu – quận là huyện. Từ sau khởi nghĩa Hai Bà Trưng, chính quyền từ cấp huyện trở lên đều do người Hán nắm giữ.

+ Áp dụng pháp luật hà khắc và thẳng tay đàn áp các cuộc đấu tranh của nhân dân ta.

– Về kinh tế:

+ Chiếm ruộng đất của nhân dân Âu Lạc để lập thành ấp, trại và bắt dân ta cày cấy.

+ Áp đặt chính sách tô thuế nặng nề.

+ Nắm độc quyền về sắt và muối, bắt dân ta cống nạp nhiều vải vóc, hương liệu, sản vật quý.

– Về văn hoá – xã hội: Chính quyền phong kiến phương Bắc đều thực hiện chính sách đồng hoá dân tộc Việt trong suốt thời Bắc thuộc.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 1. Sơ đồ tổ chức chính quyền đô hộ của nhà Hán ở nước ta từ sau khởi nghĩa Hai Bà Trưng:* GV giải thích ngắn gọn: Sau khi Âu Lạc bị chiếm, nước ta bị sáp nhập thành một đơn vị hành chính của Trung Quốc. Dưới thời nhà Hán, địa bàn lãnh thổ Âu Lạc được gọi là Giao Châu, dưới là quận, huyện và làng xã. Sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, chính quyền đô hộ nắm đến tận cấp huyện, chế độ tự quản của lạc tướng người Việt bị bãi bỏ và thay vào đó là các huyện lệnh người Hán.

– *Hình 2. Lược đồ hành chính nước ta thời thuộc Đường:* Đến thời thuộc Đường, nước ta bị chia thành các châu (trước đó là các quận). Trong đó, thành Tống Bình là trung tâm, nơi đóng trị sở chính của chính quyền đô hộ. Cùng với Giao Châu, các vùng đất như Ái Châu, Hoan Châu (vùng Thanh Hoá – Nghệ An sau này) là nơi bùng nổ những cuộc đấu tranh mạnh mẽ dưới thời Đường.

– *Hình 3. Các hình phạt nặng thường được chính quyền đô hộ sử dụng để cai trị nhân dân ta thời Bắc thuộc (tranh minh hoạ):* GV có thể hướng dẫn HS quan sát, miêu tả cụ thể tranh minh hoạ này để thấy được chính sách cai trị khắc nghiệt thông qua các hình phạt nặng như: lao động khổ sai, đánh đập tàn nhẫn, khắc chữ vào mặt, xẻo tai,...), hòng thủ tiêu tinh thần phản kháng của nhân dân ta.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Về bộ máy cai trị

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin, khai thác sơ đồ hình 1 và lược đồ hình 2 trong SGK để thực hiện yêu cầu: *Hãy cho biết một số chính sách để áp đặt bộ máy cai trị của phong kiến phương Bắc ở nước ta.* GV cho HS thảo luận cặp đôi, sau đó đại diện trình bày trước lớp.

+ GV lưu ý HS có thể khai thác thông tin về thành Luy Lâu ở mục *Em có biết* để nhận biết được vai trò là trị sở, trung tâm chính trị quyền lực của các triều đại phong kiến phương Bắc từ thời Đông Hán đến thời Đường.

+ GV mở rộng giải thích để HS rõ về việc chính quyền đô hộ chia tách lãnh thổ Âu Lạc thành các châu quận (nhà Triệu chia Âu Lạc thành 2 quận: Giao Chỉ (tương đương khu vực Bắc Bộ ngày nay), Cửu Chân (tương đương với khu vực Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh). Nhà Hán lập thêm một quận là Nhật Nam (tương đương với khu vực Quảng Trị, Đà Nẵng

ngày nay), gộp với 6 quận của Trung Quốc thành Giao Châu. Thời Tuỳ, Đường, nước ta được chia làm nhiều châu, trực thuộc An Nam đô hộ phủ,...). Với HS các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, GV có thể hướng dẫn HS về việc liên hệ để biết được địa phương của HS đang sinh sống hiện nay thuộc địa bàn quận nào thời Bắc thuộc.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những ý sau:

+ Chính quyền đô hộ trải qua các triều đại đều nhất quán chính sách cai trị là sáp nhập nước ta vào lãnh thổ Trung Quốc, chia thành các đơn vị hành chính như châu – quận, dưới châu – quận là huyện, chính quyền từ cấp huyện trở lên đều do người Hán nắm giữ. Đứng đầu Giao Châu (tên gọi nước ta lúc đó) là thứ sử người Hán, dưới đó là thái thú người Hán đứng đầu mỗi quận (gồm ba quận: Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam); dưới quận là huyện cũng do huyện lệnh người Hán đứng đầu; dưới huyện là làng, xã do hào trưởng người Việt đứng đầu.

+ Huy động sức người, sức của để xây đắp những thành luỹ lớn ở trị sở các châu và bố trí quân đồn trú để bảo vệ.

+ Áp dụng pháp luật hà khắc và thẳng tay đàn áp các cuộc đấu tranh của nhân dân ta (các hình phạt nặng như đánh đập dã man, thích chữ vào mặt, xẻo mũi,...).

Mục b. Về kinh tế

GV tổ chức cho HS đọc thông tin và khai thác kĩ đoạn tư liệu 1, thảo luận để thực hiện yêu cầu: *Đoạn tư liệu 1 và thông tin cho em biết điều gì về chính sách bóc lột kinh tế của các triều đại phong kiến phương Bắc.*

– Về kĩ năng khai thác tư liệu, GV yêu cầu HS xác định được các từ/cụm từ trong đoạn tư liệu giúp lột tả được yêu cầu cần tìm hiểu, từ đó suy luận và chỉ ra nội dung cốt lõi (người đứng đầu tham lam, không liêm khiết, ra sức vơ vét sản vật địa phương để mưu lợi riêng). GV có thể mở rộng các tư liệu ngoài SGK viết về chính sách cống nộp sản vật để làm nổi bật chính sách vơ vét, bóc lột tàn bạo về kinh tế của các triều đại phong kiến phương Bắc (chiếm ruộng đất, bắt dân ta cày cấy trên đất đai đã chiếm, áp đặt chính sách tô thuế nặng nề, giữ độc quyền về muối và sắt, cống nạp sản vật, hương liệu quý (ngọc trai, ngà voi, gỗ tốt,...).

– GV cũng có thể mở rộng hơn với câu hỏi: *Vì sao các triều đại phong kiến phương Bắc lại nắm độc quyền về muối và sắt?* GV có thể gợi ý: *Muối có vai trò như thế nào đối với đời sống?* (Là gia vị chính không thể thiếu hằng ngày); *Sắt dùng để làm gì?* (Sắt là vật liệu chính để chế tạo công cụ lao động, vũ khí,...).

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được chính sách bóc lột về kinh tế của các triều đại phong kiến phương Bắc: Chiếm ruộng đất của nhân dân Âu Lạc để lập thành ấp, trại và bắt dân ta cày cấy; áp đặt chính sách tô thuế nặng nề; nắm độc quyền về sắt và muối, bắt dân ta cống nạp nhiều vải vóc, hương liệu, sản vật quý.

Mục c. Về văn hoá – xã hội

– GV có thể cho HS khai thác tư liệu 2 (hoặc một tư liệu khác có nội dung tương tự). Hướng dẫn HS dựa vào tư liệu chỉ ra một vài ý thể hiện chính sách văn hoá – xã hội của chính quyền phương Bắc (các kĩ năng khai thác tư liệu tương tự như ở phần trên).

Yêu cầu cần đạt: Qua khai thác tư liệu, HS xác định được những thông tin liên quan: Đưa tội phạm từ Trung Quốc sang ở lẫn với dân ta, ít nhiều có những hoạt động về giáo dục (học sách) để người dân thông hiểu "lễ hoá" (phong tục, lễ nghi, văn hoá Hán,...).

– Từ đó, GV cần khái quát lại cho HS hiểu rõ hơn chính sách cai trị về văn hoá – giáo dục của chính quyền đô hộ.

– GV có thể giải thích cho HS rõ khái niệm thế nào là "đồng hoá dân tộc", mục đích của chính sách đồng hoá: Đó là việc ép buộc, bắt một dân tộc khác phải chấp nhận ngôn ngữ, chữ viết, phong tục, tập quán của dân tộc mình. Nội dung này không nên khai thác sâu ở đây mà sẽ dành thời gian khai thác sâu ở bài 17. *Cuộc đấu tranh bảo tồn và phát triển văn hoá dân tộc của người Việt* sau đó.

Yêu cầu cần đạt: HS biết được chính sách cơ bản của phong kiến phương Bắc đối với nhân dân ta là "đồng hoá dân tộc Việt".

Mục 2. Những chuyển biến về kinh tế – xã hội trong thời kì Bắc thuộc

a) Nội dung chính

Một số chuyển biến cơ bản về kinh tế và xã hội của người Việt cổ dưới ách cai trị, đô hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc:

– Về kinh tế: Bên cạnh các nghề truyền thống, xuất hiện một số nghề mới (nghề thủ công); quan hệ buôn bán mở rộng hơn,...

– Về xã hội: Xã hội bị phân hoá, hình thành một số tầng lớp mới.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

Hình 4. Gốm men và đất nung (khoảng thế kỉ II – VI) được tìm thấy ở khu di tích thành cổ Luy Lâu: Hình ảnh cho thấy đồ gốm thời Bắc thuộc có sự phong phú về chủng loại và kiểu dáng. Cùng với nghề đúc đồng, rèn sắt, nghề làm gốm vẫn tiếp tục phát triển trong giai đoạn này và có sự du nhập thêm về kĩ thuật làm gốm từ phương Bắc.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Chuyển biến về kinh tế

– GV tổ chức cho HS đọc thông tin, thảo luận và trả lời câu hỏi: *Nêu sự chuyển biến về kinh tế dưới thời Bắc thuộc.*

Yêu cầu cần đạt: HS nhận biết được:

+ Trồng lúa vẫn là nghề chính bên cạnh nghề trồng cây hoa màu, cây ăn quả và chăn nuôi.

+ Kĩ thuật đắp đê, làm thuỷ lợi phát triển đã tạo nên những cánh đồng chuyên canh cây lúa nước rộng lớn.

+ Nghề rèn sắt vẫn phát triển cùng với các nghề đúc đồng, làm gốm, làm mộc, làm đồ trang sức (vàng, bạc),...

+ Một số nghề thủ công mới xuất hiện như làm giấy, thuỷ tinh,...

+ Quan hệ buôn bán trong và ngoài khu vực được đẩy mạnh hơn trước.

– GV cho HS đọc, khai thác thêm thông tin trong mục *Em có biết* mở rộng hiểu biết, để thấy rõ những tiến bộ về kĩ thuật của nước ta thời kì Bắc thuộc như: kĩ thuật làm giấy từ cây

mật hương thông qua tiếp thu kĩ thuật làm giấy từ Trung Quốc. GV có thể giới thiệu thêm về kĩ thuật "dùng côn trùng diệt côn trùng".

– GV có thể mở rộng nhận thức cho HS: Việc tìm thấy đồ gốm ở Luy Lâu cùng với khuôn đúc trống đồng, đồ tuỳ táng tại đây đã cho thấy, dù bị áp bức, bóc lột nhưng đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Việt cổ vẫn phát triển và đạt được không ít thành tựu nổi bật.

Mục b. Chuyển biến về xã hội

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin, thảo luận để thực hiện yêu cầu: *Nêu chuyển biến về xã hội ở nước ta dưới thời Bắc thuộc.*

Yêu cầu cần đạt: HS nêu và phân tích được sự chuyển biến xã hội dưới thời Bắc thuộc:

+ Một số quan lại địa chủ người Hán bị Việt hoá.

+ Một bộ phận nông dân biến thành nô tì do mất đất.

+ Tầng lớp hào trưởng bản địa hình thành.

– GV nêu vấn đề và định hướng để HS nhận thức: *Theo em, thành phần nào sẽ là thủ lĩnh của những cuộc đấu tranh giành độc lập cho người Việt? Vì sao?*

Yêu cầu cần đạt: HS nhận thức được trong các thành phần xã hội tầng lớp hào trưởng bản địa sẽ là lực lượng đóng vai trò quan trọng trong việc lãnh đạo ngọn cờ khởi nghĩa giành lại độc lập tự chủ cho người Việt vì đây là tầng lớp có uy tín và vị thế trong xã hội.

– GV chốt lại hai điểm đáng lưu ý về tình hình xã hội:

+ Từ khi bị Triệu Đà xâm lược, người Việt từ thân phận làm chủ đất nước thành nô lệ của ngoại bang.

+ Mâu thuẫn chủ yếu, bao trùm xã hội bấy giờ là mâu thuẫn giữa nhân dân Âu Lạc với chính quyền đô hộ phương Bắc. Đó là cơ sở làm bùng lên các cuộc đấu tranh giành độc lập liên tục trong suốt thời kì Bắc thuộc.

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1. GV hướng dẫn HS tìm thông tin trả lời ngay trong SGK và nội dung bài học.

Câu 2. GV hướng dẫn HS cách suy luận về hậu quả từ dữ kiện đã cho:

Lĩnh vực	Thông tin phản ánh	Hậu quả
Đất đai	Chiếm ruộng đất, lập thành ấp, trại để bắt dân ta cày cấy.	Người Việt mất ruộng, bị biến thành nông nô của chính quyền đô hộ.
Thuế khoá	Áp đặt chính sách tô thuế nặng nề	Nhân dân bị bóc lột nặng nề, đời sống cùng cực.
Cống nạp	Bắt cống nạp nhiều vải vóc, hương liệu và sản vật quý để đưa về Trung Quốc.	Nhân dân phải khổ cực lao động để nộp cống vật, tài nguyên bị vơ vét cạn kiệt.
Thủ công nghiệp	Nắm độc quyền về sắt và muối.	Nhân dân thiếu muối, sắt để sinh hoạt và đúc vũ khí.

GV ghi nhận và khuyến khích cả những suy luận hợp lí khác của HS.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

"An Nam đô hộ phủ phải cống: chuối, cau, da cá sấu, mật trăn, cánh chim trả. Ái Châu cống sa, the, đuôi chim công. Phúc Lộc cống sáp trắng, trúc tía. Trường Châu cống vàng. Hoan Châu cống vàng (kim bạc hoàng tiết), vàng, cốm, ngà voi, sừng tê, trầm hương, trúc hoa. Phong châu cống bạc, đồ mây, sáp trắng, mật trăn, đậu khấu. Lục Châu cống vàng, đồi mồi, da vích, cánh chim trả, giáp hương."

(Theo Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên* (bản dịch), NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2017, tr.184 – 185)

BÀI 16. CÁC CUỘC KHỞI NGHĨA TIÊU BIỂU GIÀNH ĐỘC LẬP TRƯỚC THẾ KỈ X

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

Nêu được nguyên nhân, nét chính diễn biến, kết quả, ý nghĩa các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu của nhân dân Việt Nam trong thời kì Bắc thuộc: Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Biết khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.

– Biết tìm kiếm, sưu tầm được tư liệu để phục vụ cho bài học và thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

3. Về phẩm chất

Yêu nước, tự hào về tinh thần bất khuất "không chịu cúi đầu" của dân tộc, biết ơn các anh hùng dân tộc – lãnh tụ các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án soạn theo định hướng phát triển năng lực, phiếu học tập.
– Kênh hình, lược đồ phóng to, giấy A2/A0 (nếu có thể).
– Video clip về khởi nghĩa Hai Bà Trưng, khởi nghĩa Lý Bí, khởi nghĩa Mai Thúc Loan,...
– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.
– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

Lưu ý: Tuỳ thuộc vào từng địa phương có sự gắn bó, liên quan ít nhiều đến các cuộc khởi nghĩa cụ thể mà GV có thể chọn và khắc hoạ về mỗi cuộc khởi nghĩa theo hướng đậm nhạt khác nhau.

Ví dụ: Ở Hà Nội, dấu tích của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng chủ yếu thuộc Hà Nội nên GV cần lưu ý khai thác thế mạnh về di tích lịch sử đền Hai Bà Trưng ở Hà Nội, ít nhất là ba nơi tiêu biểu: đền Hát Môn (xã Hát Môn – nơi phát tích cuộc khởi nghĩa), đền Hạ Lôi (xã Mê Minh – nơi đóng đô của chính quyền Hai Bà Trưng khi khởi nghĩa giành thắng lợi) và đền Đồng Nhân (phường Hai Bà Trưng – nơi mà có sự tích cho rằng Hai Bà Trưng sau khi hi sinh, hoá thành tượng đá, trôi đến Thăng Long thì rẽ nước nhô lên).

– Ở Nghệ An, nơi gắn bó với khởi nghĩa Mai Thúc Loan thì có thể dạy về cuộc khởi nghĩa này kĩ hơn so với các địa phương khác,...

– GV có quyền chủ động chia/chọn các nội dung cụ thể của bài trong từng tiết học tuỳ theo hướng tiếp cận và cách thiết kế hoạt động dạy học của mình.

– Để bài học sinh động, GV nên sưu tầm video minh hoạ liên quan đến các cuộc khởi nghĩa để phục vụ cho bài dạy. Ví dụ: Đoạn trích về Hai Bà Trưng (tập 6) trong chương trình *Rạng ngời trang sử Việt;* hay phim hoạt hình về khởi nghĩa Lý Bí, khởi nghĩa Mai Thúc Loan trong chương trình *Hào khí ngàn năm*,...

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

– GV tổ chức cho HS khai thác phần mở đầu bài học trong SGK, nhấn mạnh các câu hỏi gợi mở vấn đề nhằm kích thích sự tò mò, hứng thú và định hướng HS về nội dung sẽ được khám phá trong bài học mới.

– GV có thể định hướng HS tiếp cận bài học theo hướng: Chỉ ra sự mâu thuẫn giữa ý đồ tìm "trăm phương nghìn kế" của chính quyền đô hộ để áp đặt ách cai trị đối với nhân dân ta với thực tế phải thừa nhận "dân xứ ấy rất khó cai trị". Từ đó chỉ ra nguyên nhân dẫn đến thực tế ấy (do tinh thần đấu tranh liên tục, quật cường chống ách đô hộ của người Việt qua các cuộc khởi nghĩa).

– GV cũng có thể linh hoạt tổ chức hoạt động khởi động bằng liên hệ, kết nối với kiến thức của bài trước về chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc với giả thuyết: *Các chính sách cai trị đó có được thực hiện một cách thuận lợi ở nước ta không?*

– GV cũng có thể tổ chức khai thác thông tin từ thực tiễn cuộc sống để bắt đầu bài học. Ví dụ: Ở Hà Nội có đường phố, phường mang tên Hai Bà Trưng; ở Thái Nguyên có trường THPT Lý Nam Đế; ở Nghệ An, Hà Tĩnh có trường THPT Mai Thúc Loan,... Việc các nhân vật lịch sử được đặt tên trường, đường phố, gợi cho em suy nghĩ gì?

– Khuyến khích GV có các hình thức khởi động khác nhau, tuỳ theo ý tưởng sáng tạo của riêng mình và phù hợp với điều kiện trường lớp và tạo tâm thế hứng khởi cho HS trước khi tìm hiểu nội dung bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Khởi nghĩa Hai Bà Trưng

a) Nội dung chính

– Nguyên nhân: Mùa xuân năm 40, bất bình với chính sách cai trị hà khắc và bóc lột tô thuế nặng nề của chính quyền đô hộ nhà Hán, con gái Lạc tướng huyện Mê Linh là Trưng Trắc cùng với em là Trưng Nhị đã dựng cờ khởi nghĩa để giành lại quyền tự chủ.

– Nét chính về diễn biến:

+ Trưng Trắc, Trưng Nhị phất cờ nổi dậy khởi nghĩa tại cửa sông Hát (nay thuộc xã Hát Môn, Hà Nội). Tướng lĩnh khắp 65 thành trì đều quy tụ về với cuộc khởi nghĩa.

+ Từ sông Hát, nghĩa quân theo đường sông Hồng tiến xuống đánh chiếm căn cứ quân Hán ở Mê Linh và Cổ Loa (nay thuộc Hà Nội).

+ Nghĩa quân tiếp tục tấn công thành Luy Lâu và chiếm được trị sở của chính quyền đô hộ.

– Kết quả: Khởi nghĩa giành thắng lợi bước đầu, Trưng Trắc lên ngôi vua, đóng đô ở Mê Linh.

– Ý nghĩa: Chứng tỏ tinh thần bất khuất của người Việt; tạo tiền đề cho việc khôi phục nền độc lập sau này.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 1. Lược đồ khởi nghĩa Hai Bà Trưng:* GV chú ý hướng dẫn HS nhận biết các kí hiệu trên lược đồ theo chỉ dẫn. Kết hợp khai thác thông tin trong SGK, HS cần ghi nhớ được bốn địa danh quan trọng gắn với diễn biến chính của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng: phất cờ nổi dậy khởi nghĩa tại *cửa sông Hát (xã Hát Môn, Hà Nội).* Tướng lĩnh khắp nơi đều quy tụ về với cuộc khởi nghĩa; Từ sông Hát, nghĩa quân theo đường sông Hồng tiến xuống đánh chiếm căn cứ quân Hán ở *Mê Linh và Cổ Loa (Hà Nội)*; Nghĩa quân tiếp tục tấn công *thành Luy Lâu (Bắc Ninh)* và chiếm được trị sở của chính quyền đô hộ; Khởi nghĩa giành thắng lợi bước đầu, Trưng Trắc lên ngôi vua, đóng đô ở *Mê Linh (Hà Nội).*

– *Hình 2. Hai Bà Trưng cưỡi voi ra trận (tranh dân gian Đông Hồ)*: Bức tranh tái hiện cảnh quân khởi nghĩa Hai Bà Trưng đánh đuổi quân Hán. Viên tướng bỏ chạy phía trước là Tô Định – Thái thú đứng đầu chính quyền đô hộ của nhà Hán. Bức tranh miêu tả khí thế tiến công của nghĩa quân, khắc hoạ chân dung Hai Bà Trưng hùng dũng cưỡi voi ra trận, đối lập là cảnh quân Hán thua chạy tan tác. Chủ tướng giặc là Tô Định phải cắt tóc, cạo râu, vứt bỏ ấn tín, trốn chạy về Trung Quốc.

Tranh dân gian Đông Hồ mô tả đúng như lời mô tả trong *Đại Việt sử ký tiền biên: "[Trưng Trắc]...bèn cùng em gái là Trưng Nhị khởi binh, đánh hãm lị sở của châu. Tô Định bỏ chạy về. Trưng Trắc thực là hùng dũng, đến đâu đều như có gió cuốn,...".*

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– Để khắc hoạ chân dung thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa, GV sưu tầm thêm tư liệu ngoài SGK (từ sách báo, internet,...) để cung cấp cho HS một số thông tin mở rộng về quê hương, tên gọi của Hai Bà Trưng (Ví dụ: Trưng Trắc, Trưng Nhị sinh ra và lớn lên ở khu vực đôi bờ sông Hồng (đoạn từ Hạ Lôi, xã Mê Linh đến phường Sơn Tây, Hà Nội), nơi có nghề trồng dâu, nuôi tằm. Vì vậy, tên của hai bà được thần tích dân gian giải thích bắt nguồn từ cách gọi tên theo các loại kén: kén dày là trứng chắc, tức Trưng Trắc; kén mỏng là trứng nhì, tức Trưng Nhị,...).

– GV cho HS đọc khổ chữ đầu mục 1 và nhớ lại kiến thức đã học về những chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc trong bài trước, từ đó thảo luận cặp đôi: *Nêu nguyên nhân và mục đích của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.*

+ GV có thể hướng dẫn HS khai thác đoạn trích *Lời thề khắc trên bia đá ở đền Hai Bà Trưng* để tìm ra từ/cụm từ chỉ nguyên nhân và mục đích của cuộc khởi nghĩa, đó là: *đau lòng, thương dân vô tội, dấy nghĩa trừ tà, che chở dân lành, thu phục lại muôn vật cũ của tổ tông, không phụ ý trời, không phụ sự trông đợi của tổ phụ,...*

+ GV cũng có thể mở rộng kiến thức cho HS về nguyên nhân trực tiếp dẫn đến bùng nổ cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng theo quan niệm dân gian. Sách *Thiên Nam ngữ lục* chép:

"Một xin rửa sạch nước thù
Hai xin dựng lại nghiệp xưa họ Hùng
Ba kêu oan ức lòng chồng
Bốn xin vẻn vẹn sở công lênh này".

+ GV có thể sưu tầm, cho HS xem video trích đoạn vở cải lương *Tiếng trống Mê Linh* trên *youtube.com*, giúp HS hiểu thêm nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa một cách sinh động và sâu sắc nhất thông qua tác phẩm văn học – nghệ thuật.

+ Về mục đích của cuộc khởi nghĩa: Từ việc HS đọc tư liệu và tìm ra các từ/cụm từ ở trên, GV có thể đặt các câu hỏi gợi ý: *Vì sao khởi nghĩa bùng nổ?* (đau lòng, thương dân vô tội). *Khởi nghĩa để làm gì?* (che chở dân lành, thu phục lại muôn vật cũ của tổ tiên).

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nguyên nhân sâu xa (xuất phát từ chính sách cai trị hà khắc của chính quyền đô hộ nhà Hán), mục đích của cuộc khởi nghĩa (chống ách đô hộ, bảo vệ nhân dân, khôi phục lại nền độc lập, tự chủ đã được thiết lập từ thời Hùng Vương dựng nước).

– GV có thể sử dụng phương pháp trao đổi – đàm thoại hoặc phát Phiếu học tập cho HS làm việc nhóm. Ví dụ, GV có thể chia lớp thành ba nhóm, để thực hiện các nhiệm vụ sau:

Nhóm 1: *Tư liệu 1 và hình 2 cho em biết điều gì về khí thế cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng và tình thế của chính quyền đô hộ?*

Nhóm 2: *Khai thác lược đồ hình 1 (tr.71) và thông tin trong mục, hãy trình bày diễn biến chính của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.*

Nhóm 3: *Hãy trình bày kết quả và ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.*

+ Với nhóm 1, GV hướng dẫn HS khai thác tư liệu (kĩ năng khai thác tương tự như đã hướng dẫn với các tư liệu trước) và quan sát, mô tả hình để hoàn thành câu hỏi trên.

Yêu cầu cần đạt: HS biết rút ra nhận xét về tương quan lực lượng giữa nghĩa quân Hai Bà Trưng và quân của Tô Định, từ đó thấy được khí thế của Hai Bà Trưng và tình thế của chính quyền đô hộ (tương quan lực lượng và khí thế của hai bên trái ngược: Quân Hán, đứng đầu là Tô Định hốt hoảng, bỏ chạy, trong khi quân của Hai Bà Trưng mạnh mẽ, hùng dũng đi "đến đâu đều như có gió cuốn", phạm vi ảnh hưởng rộng lớn "các quận Cửu Châu, Nhật Nam, Hợp Phố,... đều hưởng ứng"). GV có thể bổ sung thêm các thông tin miêu tả tình cảnh của chính quyền đô hộ (như phần hướng dẫn khai thác kênh hình ở trên): Tô Định hoảng sợ, phải bỏ thành, cắt tóc, cạo râu, lẻn trốn về Trung Quốc.

+ Với nhóm 2, GV gợi ý cho HS lập sơ đồ hoặc bảng tóm tắt diễn biến chính của cuộc khởi nghĩa gắn liền với các địa danh quan trọng: bùng nổ ở đâu? (Hát Môn); tiến đánh xuống đâu? (Mê Linh, Cổ Loa); chiếm được thành nào? (Luy Lâu); xưng vương, đóng đô ở đâu? (Mê Linh). GV hướng dẫn HS cách khai thác lược đồ để kể được tên các đội nghĩa binh quy tụ dưới lá cờ khởi nghĩa của Hai Bà Trưng (Các thủ lĩnh tham gia: Xuân Nương, Thiều Hoa (Phú Thọ); Để Nương (Thái Nguyên); Man hiện, Ông Cai, Nàng Quốc, Nguyễn Tam Trinh (Hà Nội); Vĩnh Huy, Thánh Thiên (Bắc Ninh); Lê Chân (Hải Phòng),.... Sự tham gia đông đảo như vậy nói lên điều gì? Sự tham gia đông đảo của các tướng lĩnh từ nhiều vùng miền trên cả nước cho thấy sự ảnh hưởng và tính nhân dân của cuộc khởi nghĩa.

Yêu cầu cần đạt: HS chỉ được trên lược đồ những nét chính về khởi nghĩa Hai Bà Trưng: Phất cờ nổi dậy khởi nghĩa tại cửa sông Hát (xã Hát Môn, Hà Nội). Tướng lĩnh khắp nơi đều quy tụ về với cuộc khởi nghĩa; Từ sông Hát, nghĩa quân theo đường sông Hồng tiến xuống đánh chiếm căn cứ quân Hán ở Mê Linh và Cổ Loa (Hà Nội); nghĩa quân tiếp tục tấn công thành Luy Lâu (Bắc Ninh) và chiếm được trị sở của chính quyền đô hộ; Khởi nghĩa giành thắng lợi bước đầu, Trưng Trắc lên ngôi vua, đóng đô ở Mê Linh (Hà Nội).

+ Với nhóm 3, GV hướng dẫn nhóm thảo luận để nêu được kết quả, ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được:

+ Kết quả: Cuộc khởi nghĩa giành được quyền tự chủ trong ba năm nhưng cuối cùng bị đàn áp do tương quan lực lượng chênh lệch.

+ Ý nghĩa: chứng tỏ tinh thần đấu tranh mạnh mẽ, bất khuất của người Việt; tạo nền tảng, truyền thống đấu tranh và cổ vũ cho các phong trào khởi nghĩa giành độc lập, tự chủ sau này.

– Dựa trên kết quả thảo luận và báo cáo của ba nhóm, GV chốt lại những kiến thức cơ bản như phần a) *Nội dung chính* ở trên.

– GV có thể mở rộng kiến thức (tuỳ tình hình từng địa phương và đối tượng HS): Trên cơ sở đã giao nhiệm vụ cho HS chuẩn bị trước ở nhà, GV có thể tổ chức cho HS "Tập làm hướng dẫn viên du lịch" bằng hình thức xây dựng màn hỏi – đáp, dẫn chuyện của hai HS: một HS sẽ đặt câu hỏi và một HS đóng vai là hướng dẫn viên để giới thiệu về đền Hát Môn và lễ hội đền Hai Bà Trưng,... (có thể kết hợp với giới thiệu bằng hình ảnh, đoạn phim tư liệu có liên quan về huyền tích lễ giỗ Hai Bà Trưng ở Hát Môn).

Mục 2. Khởi nghĩa Bà Triệu

a) Nội dung chính

Nguyên nhân, những nét chính về diễn biến, kết quả và ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa Bà Triệu

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

Hình 3. Bà Triệu (tranh dân gian Đông Hồ): Đây là bức tranh tái hiện hình ảnh Bà Triệu cưỡi voi ra trận. Trong các thư tịch cổ và truyền thuyết dân gian, Bà Triệu thường được miêu tả là người phụ nữ trẻ trung, xinh đẹp thường "mặc áo giáp vàng, đi guốc ngà cưỡi voi mà chiến đấu". Hình ảnh miêu tả chân dung Triệu Thị Trinh vừa xinh đẹp nhưng cũng rất lẫm liệt, hùng dũng theo trí tưởng tượng của dân gian.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV lưu ý: Nguyên nhân sâu xa của các cuộc khởi nghĩa chống lại chính quyền đô hộ trong thời kì này về cơ bản giống nhau, chủ yếu khác nhau ở nguyên nhân trực tiếp. Nguyên nhân cuộc khởi nghĩa Bà Triệu là do chính sách cai trị hà khắc của chính quyền đô hộ nhà Ngô ở đầu thế kỉ thứ III.

– GV tổ chức HS thảo luận và trả lời câu hỏi: *Nguyên nhân và mục đích của cuộc khởi nghĩa Bà Triệu là gì?*

Để trả lời cho câu hỏi trên, GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong tư liệu 2 để chỉ ra các động từ/cụm từ trong đoạn tư liệu như *cưỡi, đạp, chém, lấy lại, dựng, không chịu khom lưng*, từ đó HS thấy được tinh thần, ý chí và bản lĩnh quật cường của Bà Triệu.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được:

+ Nguyên nhân cuộc khởi nghĩa Bà Triệu là do chính sách cai trị hà khắc của chính quyền đô hộ nhà Ngô ở đầu thế kỉ thứ III.

+ Mục đích: "Lấy lại giang sơn, dựng nền độc lập, cởi ách nô lệ, không chịu khom lưng làm tì thiếp cho người".

– GV cho HS đọc thông tin thảo luận: *Trình bày diễn biến chính và ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Bà Triệu.*

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được:

+ Về diễn biến của cuộc khởi nghĩa (3 điểm chính):

• Năm 248, khởi nghĩa bùng nổ từ căn cứ ở núi Nưa (xã Tân Ninh, tỉnh Thanh Hoá ngày nay).

• Nghĩa quân đã giành được chính quyền tại nhiều huyện lị, thành ấp ở Cửu Chân, Cửu Đức, Nhật Nam, khiến cho toàn thể Giao Châu đều chấn động.

• Nhà Ngô đã cử 8 000 quân sang đàn áp. Do lực lượng chênh lệch, cuối cùng cuộc khởi nghĩa bị đàn áp.

+ Về ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa: không chỉ làm rung chuyển chính quyền đô hộ mà còn góp phần thức tỉnh ý thức dân tộc, tạo đà cho các cuộc khởi nghĩa sau này.

Mục 3. Khởi nghĩa Lý Bí và sự thành lập nước Vạn Xuân

a) Nội dung chính

– Nguyên nhân, nét chính về diễn biến và kết quả của cuộc khởi nghĩa Lý Bí.

– Sự ra đời, ý nghĩa sự thành lập của Nhà nước Vạn Xuân và cuộc kháng chiến bảo vệ thành quả của Nhà nước Vạn Xuân dưới thời Lý Bí và Triệu Quang Phục.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác:

Hình 4. Tóm tắt diễn biến cuộc khởi nghĩa Lý Bí: mô tả diễn biến chính của cuộc khởi nghĩa (dưới dạng đồ hoạ infographic để tăng tính sinh động).

Hình 5. Chùa Trấn Quốc (thành phố Hà Nội) – tiền thân là chùa Khai Quốc thời Tiền Lý: Ngôi chùa được xây dựng từ thời Tiền Lý với tên là chùa Khai Quốc. Thời Lê trung hưng, do sạt lở nên ngôi chùa được dời từ bên bờ sông Hồng vào phía trong đê Yên Phụ, khu gò đất Kim Ngưu. Đến đời vua Lê Huy Tông, chùa mới đổi tên thành chùa Trấn Quốc với ý nghĩa là nơi giúp nhân dân xua tan đi thiên tai, đem lại cuộc sống bình yên cho dân tộc. Chùa là một biểu tượng của văn hoá Phật giáo và cũng là điểm tham quan nổi tiếng của du khách trong và ngoài nước mỗi khi đến Hà Nội hiện nay.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV cho HS tìm hiểu trước về nhân vật Lý Bí và một số tướng lĩnh như Triệu Túc, Tinh Thiều, Phạm Tu, Triệu Quang Phục,... sau đó, giới thiệu trước lớp: Lý Bí xuất thân từ một hào trưởng địa phương. Một thời, ông có ra làm việc cho chính quyền đô hộ, nhận chức quan giám quận (kiểm soát quân sự) ở Cửu Đức, Đức Châu (Hà Tĩnh). Yêu nước, thương dân, bất bình với bè lũ đô hộ, ông sớm bỏ quan, về quê ở Thái Nguyên. Lý Bí đã liên kết với hào kiệt các châu thuộc miền đất Giao Châu nước ta, nổi dậy chống Lương. Theo sử cũ Việt Nam, thủ lĩnh Chu Diên (vùng Đan Hoài, nay thuộc ngoại thành Hà Nội) là Triệu Túc và con là Triệu Quang Phục, phục tài đức Lý Bí đã đem quân theo, Phạm Tu cũng là một tướng tài của Lý Bí từ buổi đầu khởi nghĩa,...

GV có thể giới thiệu cho HS về ba địa điểm quan trọng, gắn với tên tuổi, sự nghiệp của Lý Bí: quê gốc ở thôn Cổ Pháp (phường vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên ngày nay); khởi nghiệp và gây dựng cơ đồ tại Giang Xá (xã Hoài Đức, thành phố Hà Nội ngày nay) và mất tại xã Vạn Xuân, tỉnh Phú Thọ ngày nay. Vì vậy, năm 2013, các huyện Phổ Yên (Thái Nguyên), Hoài Đức (Hà Nội) và Tam Nông (Phú Thọ) đã tiến hành Lễ kết nghĩa tại Lễ kỉ niệm 1510 năm ngày sinh của vua Lý Nam Đế.

Lưu ý: Các tài liệu trước đây đều viết quê của Lý Bí ở vùng mạn Bắc Sơn Tây (Hà Nội). Quan điểm sử học mới nhất đã chứng minh quê của ông ở phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên ngày nay.

– GV tổ chức cho HS đọc thông tin, thảo luận cặp đôi về nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa Lý Bí.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa là do chế độ cai trị khắc nghiệt của nhà Lương.

– GV tổ chức cho HS khai thác thông tin trong hình 5 (SGK) để trình bày diễn biến chính của cuộc khởi nghĩa Lý Bí và công cuộc bảo vệ nước Vạn Xuân.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được diễn biến chính theo sơ đồ:

+ Đầu năm 542, khởi nghĩa bùng nổ, lật đổ chính quyền đô hộ, làm chủ Giao Châu.

+ Đầu năm 544, Lý Bí tự xưng là Lý Nam Đế, lập ra nước Vạn Xuân, đóng đô ở vùng cửa sông Tô Lịch (Hà Nội), lập triều đình, dựng điện Vạn Thọ và xây chùa Khai Quốc.

+ Năm 545, quân Lương sang xâm lược nước Vạn Xuân. Triệu Quang Phục thay Lý Bí tiếp tục lãnh đạo cuộc kháng chiến, xây dựng căn cứ tại đầm Dạ Trạch (Hưng Yên). Kháng chiến thắng lợi, Triệu Quang Phục lên làm vua, gọi là Triệu Việt Vương.

+ Năm 602, nhà Tuỳ đưa quân sang xâm lược, nước Vạn Xuân chính thức chấm dứt.

– GV có thể mở rộng, giải thích thêm cho HS ý nghĩa của việc đặt tên nước ta là Vạn Xuân với ý mong muốn cho xã tắc truyền đến muôn đời.

Hoặc đặt câu hỏi cho HS: *Cuộc khởi nghĩa của Lý Bí mùa xuân năm 542 so với khởi nghĩa của Hai Bà Trưng có điểm gì giống và khác nhau?* GV định hướng HS liên hệ với kiến thức đã học ở tiết trước về khởi nghĩa Hai Bà Trưng, lập bảng so sánh để làm rõ những điểm giống và khác nhau giữa hai cuộc khởi nghĩa:

+ Giống nhau: Cùng nổ ra vào mùa xuân nhằm chống lại chính quyền đô hộ phương Bắc; cùng giành được thắng lợi ban đầu và thành lập được chính quyền tự chủ một thời gian.

+ Khác nhau: Hai Bà Trưng mới xưng vương thì Lý Bí đã xưng đế; Hai Bà Trưng mới xây dựng được chính quyền tự chủ sơ khai thì Lý Bí đã xây dựng quốc hiệu riêng với chính quyền có hai ban văn, võ; Hai Bà Trưng đóng đô ở Mê Linh trong khi Lý Bí dựng kinh đô ở vùng cửa sông Tô Lịch; chính quyền tự chủ Hai Bà Trưng chỉ tồn tại được ba năm, trong khi chính quyền của nhà nước Vạn Xuân tồn tại lâu hơn,...

– GV cũng có thể mở rộng giới thiệu thêm cho HS những thông tin thú vị về Lý Bí và những điều "đầu tiên": Người Việt Nam đầu tiên tự xưng là hoàng đế; người Việt Nam đầu tiên quyết định phế bỏ niên hiệu của phong kiến phương Bắc để đặt niên hiệu riêng là Thiên Đức; người đầu tiên trong lịch sử Việt Nam nhận ra vị trí trung tâm của vùng ngã ba sông Tô Lịch để xây dựng kinh đô.

– Về sự chuyển giao quyền lực cho Triệu Quang Phục và cuộc kháng chiến bảo vệ thành quả Nhà nước Vạn Xuân: GV cần làm rõ sự chuyển giao quyền lực từ Lý Bí cho Triệu Quang Phục để thấy được vị trí, vai trò của Triệu Quang Phục. GV có thể sưu tầm thêm tư liệu để trình bày rõ hơn cho HS thông tin về con người Triệu Quang Phục cùng với cách đánh giặc của Triệu Quang Phục bằng cách mở rộng kiến thức, cung cấp thêm tư liệu ngoài SGK và cho HS lần lượt trả lời câu hỏi: *Triệu Quang Phục tận dụng địa hình ở đâu để chống giặc?* (đầm lầy, nơi nghĩa quân ta thuộc rõ đường đi lối lại, quân Lương thì không). *Thời gian được lựa chọn để đánh giặc là vào lúc nào?* (tránh đánh ban ngày, chọn đánh ban đêm). *Cách đánh giặc có gì đặc biệt?* (dùng thuyền nhỏ, bất ngờ đánh vào doanh trại của quân Lương).

+ GV có thể giới thiệu thêm về đầm Dạ Trạch theo hướng kết nối với địa lí (ví dụ: Dạ Trạch là vùng đất nằm bên bờ sông Hồng thuộc xã Hồng Thái, tỉnh Hưng Yên ngày nay. Tên

của đầm Dạ Trạch xuất phát từ điển tích Nhất Dạ Trạch (đầm một đêm) trong truyền thuyết *Chử Đồng Tử – Tiên Dung*. Đây cũng là nơi tướng Triệu Quang Phục xây dựng căn cứ chống lại quân Lương.

– GV tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi để tìm hiểu về kết quả, ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa Lý Bí:

+ GV hướng dẫn HS khai thác tư liệu 3 (tr.75) trong SGK kết hợp kiến thức đã biết để trả lời các câu hỏi: *Trong thế kỉ VI, cuộc khởi nghĩa Lý Bí đã đạt được kết quả gì?* ("Tự làm chủ lấy nước mình", lập nước Vạn Xuân, xưng là hoàng đế, đặt niên hiệu riêng, xây dựng triều đình tự chủ). *Đối với lịch sử giai đoạn sau, cuộc khởi nghĩa Lý Bí có tác dụng gì?* (Để lại nhiều bài học về dựng nước và giữ nước, "mở đường cho nhà Đinh, nhà Lý sau này").

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được kết quả, ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Lý Bí: Cuộc khởi nghĩa Lý Bí cuối cùng thất bại nhưng đã chứng tỏ tinh thần độc lập, tự cường của người Việt, góp phần thúc đẩy cuộc đấu tranh của nhân dân ta ở giai đoạn sau.

Mục 4. Khởi nghĩa Mai Thúc Loan

a) Nội dung chính

Nguyên nhân, nét chính về diễn biến và kết quả, ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

Hình 6. Lược đồ khởi nghĩa Mai Thúc Loan (713 – 722): GV hướng dẫn HS nhận biết các kí hiệu trên lược đồ theo chỉ dẫn kết hợp với thông tin phần kênh chữ trong SGK. GV chú ý giúp HS nắm được các ý cơ bản về diễn biến cuộc khởi nghĩa.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– Để bắt đầu nội dung trong mục này, GV có thể linh hoạt bằng nhiều cách. Ví dụ, có thể mở đầu bằng tên gọi "ông vua đen" – Mai Thúc Loan để giới thiệu cho HS biết về quê hương, lí do vì sao lại gọi nhân vật này là "ông vua đen" (Mai Thúc Loan quê gốc ở xã Mai Phụ, tỉnh Hà Tĩnh nhưng lại sinh trưởng ở xã Vạn An, tỉnh Nghệ An ngày nay. Lớn lên trong gia đình nghèo khó, Mai Thúc Loan phải làm nghề kiếm củi, đi phu, quanh năm phải phục dịch cho chính quyền đô hộ nhà Đường. Ông có làn da ngăm đen nên sau này người ta còn gọi là Mai Hắc Đế). GV có thể kết hợp hình ảnh và tư liệu sưu tầm về khu mộ, đền thờ Mai Hắc Đế ở xã Vạn An, tỉnh Nghệ An ngày nay để trình bày.

– GV tổ chức cho HS tìm hiểu nguyên nhân bùng nổ cuộc khởi nghĩa (có thể kết nối với kiến thức đã học ở tiết trước).

Yêu cầu cần đạt: HS hiểu rõ chính sách cai trị, bóc lột của nhà Đường là nguyên nhân dẫn đến cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan.

– Về diễn biến của cuộc khởi nghĩa:

+ GV hướng dẫn HS kết hợp khai thác sơ đồ diễn biến và lược đồ hình 6 để tự rút ra thông tin theo gợi ý: *Cuộc khởi nghĩa nổ ra ở đâu?* (Hoan Châu, nay thuộc các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh).

Phạm vi cuộc khởi nghĩa ra sao? (lan rộng khắp cả nước). *Lực lượng tham gia, hưởng ứng cuộc khởi nghĩa gồm những ai?* (vài chục vạn dân nghèo, cả nhân dân Chăm-pa, Chân Lạp). *Quân khởi nghĩa đã giành được thắng lợi gì?* (chiếm thành Tống Bình, làm chủ chính quyền). *Điều gì cho thấy chính quyền tự chủ của Mai Thúc Loan đã được thành lập?* (Mai Thúc Loan xưng đế, xây thành Vạn An làm quốc đô). *Kết quả khởi nghĩa của Mai Thúc Loan như thế nào?* (kéo dài trong 10 năm, cuối cùng bị đàn áp).

+ Cách hướng dẫn HS khai thác thông tin trên sơ đồ và lược đồ như trên giúp HS nắm được nét chính của cuộc khởi nghĩa mà không cần ghi nhớ máy móc.

+ GV có thể mở rộng, định hướng HS liên hệ với kiến thức đã học và so sánh với các cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng và Lý Bí trước đó về phạm vi, quy mô và thời gian tồn tại.

Giống nhau: đều là những cuộc khởi nghĩa lớn có quy mô vượt ra phạm vi một địa phương cụ thể, thành lập được chính quyền tự chủ trong một thời gian.

Khác nhau: Khởi nghĩa Mai Thúc Loan giành chính quyền trong 10 năm, Hai Bà Trưng trong 3 năm, Lý Bí trong 58 năm; phạm vi và quy mô khởi nghĩa Mai Thúc Loan rộng lớn hơn, thu hút cả sự hưởng ứng của nhân dân Chăm-pa và Chân Lạp.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những nét chính về diễn biến của cuộc khởi nghĩa trên lược đồ.

– GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi: *Cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan có ý nghĩa gì đối với lịch sử dân tộc?*

+ Để trả lời được câu hỏi này, GV cần định hướng cho HS nắm vững mấy ý cơ bản: về thành quả đã giành được (giành được quyền tự chủ trong 10 năm, xưng đế, xây thành Vạn An làm quốc đô); về ý nghĩa cuộc đấu tranh chống ách đô hộ nhà Đường: nằm trong chuỗi các cuộc đấu tranh giành độc lập thời Đường, khiến chính quyền đô hộ nhà Đường suy yếu, cổ vũ cho các cuộc đấu tranh về sau (khởi nghĩa Phùng Hưng, Khúc Thừa Dụ,...) tiến tới giành độc lập,...

+ GV có thể mở rộng thêm về ý nghĩa, sức sống của khởi nghĩa Mai Thúc Loan đối với đời sống văn hoá – nghệ thuật nói riêng và lịch sử dân tộc nói chung. Ví dụ: Năm 2015, vở cải lương *Mai Hắc Đế* đã được dàn dựng và công chiếu nhằm tái hiện về cuộc đời của Mai Thúc Loan và cuộc khởi nghĩa Hoan Châu với những thông điệp, ý nghĩa gắn với chủ quyền dân tộc. Những cuộc hội thảo khoa học cấp quốc gia đã được tổ chức như những thông điệp khẳng định ý nghĩa to lớn của cuộc khởi nghĩa.

Yêu cầu cần đạt: HS thảo luận và rút ra được ý nghĩa của khởi nghĩa Mai Thúc Loan là một trong những cuộc khởi nghĩa lớn nhất thời Bắc thuộc, đã giành và giữ chính quyền độc lập trong khoảng gần 10 năm (713 – 722). Đây là một trong những cột mốc quan trọng trên con đường đấu tranh đi đến giải phóng đất nước.

Mục 5. Khởi nghĩa Phùng Hưng

a) Nội dung chính

Nguyên nhân, kết quả và ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác:

Hình 8. Đền thờ Phùng Hưng ở Đường Lâm, phường Sơn Tây, thành phố Hà Nội: GV kết hợp với thông tin mục *Em có biết* trong SGK để giới thiệu về Phùng Hưng và ngôi đền để tưởng nhớ ông: Sau khi Phùng Hưng mất, nhân dân nhiều nơi đã lập đền thờ để tưởng nhớ công lao to lớn của ông. Trong đó, đền thờ ở làng Cam Lâm, nay thuộc phường Sơn Tây, thành phố Hà Nội có quy mô bề thế nhất. Trong đền còn có nhiều sắc phong ghi nhận công lao của ông. Hằng năm, vào ngày 8 tháng Giêng, nhân dân Đường Lâm và du khách thập phương lại hội tụ về ngôi đền để tỏ lòng thành kính, tri ân đối với người anh hùng được suy tôn là Bố Cái đại vương.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV cho HS khai thác thông tin trong SGK để nhận biết được nguyên nhân dẫn đến cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng.

– Về diễn biến của cuộc khởi nghĩa, trước đây GV vẫn mặc định niên đại của cuộc khởi nghĩa là năm 766. Trên thực tế, thư tịch cổ chỉ chép chung chung cuộc khởi nghĩa bùng nổ khoảng niên hiệu Đại Lịch nhà Đường (766 – 779). Vì chưa thể tuyệt đối hoá về thời gian cuộc khởi nghĩa nổ ra, GV chỉ nên lấy mốc thời gian tương đối vào khoảng cuối thế kỉ VIII.

– Về kết quả và ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa, GV chú ý giúp HS nhận biết ngắn gọn: Cuộc khởi nghĩa đã giành được quyền tự trị trong vòng 9 năm thì bị đàn áp. Tuy vậy, cuộc khởi nghĩa tiếp tục khẳng định quyết tâm giành lại độc lập, tự chủ của người Việt, mở đường cho những thắng lợi to lớn về sau.

– Tuỳ điều kiện từng địa phương hay đối tượng HS, GV có thể mở rộng thêm các thông tin về nhân vật Phùng Hưng (con nhà hào phú, sức khoẻ phi thường, có thể vật trâu, đánh hổ) hay các di tích/nơi thờ phụng Phùng Hưng (lăng mộ ngày nay nằm ở đầu phố Giảng Võ, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội). Đền thờ ông được dựng lên ở nhiều nơi như: đền ở Đường Lâm, đình Quảng Bá, đình Triều Khúc (Hà Nội), đình làng Đào Nguyên (Hà Nội),...

GV lưu ý thêm: Hiện nay, về quê hương của Phùng Hưng ở Đường Lâm vẫn còn có ý kiến chưa thống nhất. Đa số ý kiến vẫn mặc định Đường Lâm thuộc Sơn Tây (Hà Nội) ngày nay, một số ý kiến khác cho rằng Đường Lâm phải "nằm loanh quanh giữa vùng Thanh Hoá – Nghệ An ngày nay". Quan điểm nghiên cứu có thể khác nhau, song SGK vẫn lấy quan điểm đa số để giảng dạy vì những dấu tích lịch sử cùng với tâm thức dân gian đối với vùng "đất hai vua" (Phùng Hưng, Ngô Quyền) cho đến nay vẫn có giá trị đặc biệt của nó.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được nguyên nhân diễn biến chính và kết quả của cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng. Từ đó rút ra được ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa là tiếp tục khẳng định quyết tâm giành lại độc lập, tự chủ của người Việt, mở đường cho những thắng lợi to lớn về sau.

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1. Lập bảng so sánh về các cuộc khởi nghĩa theo gợi ý sau:

Nội dung so sánh	Khởi nghĩa Hai Bà Trưng	Khởi nghĩa Bà Triệu	Khởi nghĩa Lý Bí	Khởi nghĩa Mai Thúc Loan	Khởi nghĩa Phùng Hưng
Thời gian bùng nổ	Năm 40	Năm 248	Năm 542	Năm 713	Cuối thế kỉ VIII
Nơi đóng đô của chính quyền tự chủ	Mê Linh (Hà Nội)		Cửa sông Tô Lịch (Hà Nội)	Vạn An (Nghệ An)	
Kết quả	Giành được quyền tự chủ 3 năm nhưng cuối cùng bị đàn áp.	Chiếm được nhiều huyện lị, khiến cả Giao Châu chấn động nhưng cuối cùng bị đàn áp.	Giành được quyền tự chủ, dựng nước Vạn Xuân tồn tại gần 60 năm nhưng cuối cùng cũng bị đàn áp.	Giành được quyền tự chủ trong 10 năm nhưng cuối cùng bị đàn áp.	Giành được quyền tự chủ trong 9 năm nhưng cuối cùng bị đàn áp.
Ý nghĩa	Chứng tỏ tinh thần bất khuất của người Việt; cổ vũ các phong trào khởi nghĩa sau này, cho thấy "hình thế đất Việt ta đủ dựng được nghiệp bá vương".	Không chỉ làm rung chuyển chính quyền đô hộ mà còn góp phần thức tỉnh ý thức dân tộc, tạo đà cho các cuộc khởi nghĩa sau này.	Cho thấy khả năng "tự làm chủ lấy nước mình" (nước Vạn Xuân), để lại nhiều bài học về dựng nước và giữ nước, "mở đường cho nhà Đinh, nhà Lý sau này".	Một trong những cột mốc quan trọng trên con đường đấu tranh đi đến giải phóng đất nước trong thời kì Bắc thuộc.	Tiếp tục khẳng định quyết tâm giành độc lập, tự chủ của người Việt, mở đường cho những thắng lợi to lớn về sau.

Câu 2. Nhận xét về tinh thần đấu tranh của nhân dân ta: chứng tỏ tinh thần đấu tranh mạnh mẽ, kiên cường, bất khuất của một dân tộc "không chịu cúi đầu", khiến chính quyền đô hộ của người Hán phải thừa nhận đó là dân tộc "rất khó cai trị".

Câu 3. Là câu hỏi mang tính liên hệ thực tiễn, tuỳ từng đối tượng HS ở từng địa phương cụ thể, GV hướng dẫn cho HS tập làm quen với phương pháp tra cứu thông tin liên quan trên internet, cách đánh từ khoá và tìm kiếm thông tin về các con đường, trường học, di tích lịch sử, địa danh,... mang tên các nhân vật lịch sử Hai Bà Trưng, Lý Bí, Mai Thúc Loan,...

Trong phần nhận xét, GV hướng dẫn HS liên hệ để tự rút ra: Việc lấy tên các nhân vật lịch sử tiêu biểu thời Bắc thuộc (như đã giới thiệu trong bài) để đặt tên cho các con đường, trường học, di tích lịch sử, địa danh,... chứng tỏ truyền thống "uống nước nhớ nguồn", biết ơn công lao, đóng góp của những người anh hùng của nhân dân ta.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– "Sử thần Ngô Sỹ Liên nói: Họ Trưng giận thái thú nhà Hán bạo ngược, vung tay hô một tiếng mà quốc thống nước ta cơ hồ được khôi phục, khí khái anh hùng há chỉ lúc sống dựng nước xưng vương, mà sau khi chết còn có thể chống ngăn tai hoạ. Phàm gặp những việc tai ương hạn lụt, đến cầu đảo không việc gì là không linh ứng. Cả Bà Trưng em cũng thế. Vì là đàn bà mà có đức hạnh kẻ sĩ, cái khí hùng dũng trong khoảng trời đất không vì thân chết mà kém đi. Bọn đại trượng phu há chẳng nên nuôi lấy cái khí phách cương trực chính đại ấy ư?"(*Đại Việt sử ký toàn thư*, NXB Khoa học xã hội, 1998, tr.157–158).

– Tương truyền, máu của Hai Bà Trưng đã thấm đỏ cả dòng sông nên mọi đồ thờ tại đền thờ Hai Bà Trưng ở Hát Môn (Hà Nội) đều sơn màu đen, kiêng màu đỏ. Bên cạnh đó, sự hi sinh lẫm liệt của Hai Bà còn được dân gian diễn giải bằng hành động nhảy xuống sông Hát tự vẫn. Trước khi tự vẫn, Hai Bà còn ghé quán nước ăn một đĩa bánh trôi và quả muỗm xanh. Lễ hội đền Hai Bà Trưng ở Hát Môn hằng năm vì thế vẫn có tục rước bánh trôi.

BÀI 17. CUỘC ĐẤU TRANH BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ DÂN TỘC CỦA NGƯỜI VIỆT

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Trình bày được những biểu hiện trong việc giữ gìn văn hoá của người Việt trong thời kì Bắc thuộc.

– Nhận biết được sự phát triển của văn hoá dân tộc trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc văn hoá Trung Hoa trong thời kì Bắc thuộc.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Khai thác và phân tích được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.

– Tìm kiếm, sưu tầm được tư liệu để phục vụ cho bài học và thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

3. Về phẩm chất

Bồi dưỡng lòng tự hào dân tộc về sức mạnh cội nguồn của nền văn hoá Việt chính là nền tảng để dân tộc Việt Nam trường tồn, phát triển dù đứng trước bất kì khó khăn, thử thách nào.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực HS.
– Hình minh hoạ về cuộc đấu tranh giữ gìn và phát triển văn hoá dân tộc.
– Máy tính, máy chiếu.

2. Học sinh

Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài này được biên soạn để dạy trong một tiết, nội dung chỉ có hai mục nhỏ nên GV có thể linh hoạt điều chỉnh thời lượng dạy học trong từng nội dung tuỳ theo cách tiếp cận của mình.

– Đây là nội dung mới so với SGK trước đây và được biên soạn riêng thành một bài dạy trên lớp. GV lưu ý thông điệp của bài học này chứng minh rõ sự trường tồn của văn hoá chính là cội nguồn sức mạnh tinh thần to lớn, hỗ trợ cho cuộc đấu tranh vũ trang giành lại độc lập, tự chủ. Cội nguồn sức mạnh ấy đã giúp người Việt chống lại được chính sách đồng hoá dân tộc, làm cho văn hoá Việt không những không thể bị tiêu diệt mà còn có điều kiện phát triển hơn.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

– GV có thể dựa vào nội dung phần mở đầu bài học trong SGK và đặt ra câu hỏi: *Điều kì diệu nào đã giúp người Việt vẫn giữ được những giá trị của nền văn hoá truyền thống trước chính sách đồng hoá văn hoá thâm hiểm của phong kiến phương Bắc?* Câu hỏi này sẽ được giải đáp qua nội dung của bài học.

– GV có thể linh hoạt tổ chức hoạt động mở đầu bài học theo cách của riêng mình bằng những liên hệ thực tế liên quan đến việc bảo tồn, phát triển văn hoá dân tộc qua các thời kì lịch sử.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Sức sống của nền văn hoá bản địa

a) Nội dung chính

Những biểu hiện trong việc giữ gìn nền văn hoá bản địa của người Việt trong thời kì Bắc thuộc.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

Hình 1. Sự tích trầu cau – lí giải tục ăn trầu của người Việt (*tranh minh hoạ*): Ăn trầu là phong tục tương truyền có từ thời Hùng Vương. Trải qua hàng nghìn năm Bắc thuộc, đến nay phong tục này vẫn được duy trì và bảo tồn. Trong văn hoá giao tiếp truyền thống của người Việt, miếng trầu như một thông điệp về lòng hiếu khách, một "triết lí siêu ngôn ngữ" để diễn tả tình cảm của con người dành cho nhau. Miếng trầu vì vậy đã đi vào tâm thức người dân Việt với ý nghĩa rất quan trọng như "*miếng trầu là đầu câu chuyện*" hay đi vào ca dao, thơ ca với nhiều tác phẩm nổi tiếng, như bài thơ *Mời trầu* của nữ thi sĩ Hồ Xuân Hương:

"Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi
Này của Xuân Hương mới quệt rồi
Có phải duyên nhau thì thắm lại
Đừng xanh như lá, bạc như vôi".

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin, thảo luận cặp đôi và trả lời câu hỏi: *Chỉ ra những phong tục tập quán của người Việt được nhắc đến trong đoạn tư liệu (tr.78, SGK).*

Yêu cầu cần đạt: HS chỉ ra được những phong tục tập quán của người Việt: vẽ mình (xăm mình), đứng thì vòng hai tay, ngồi thì xếp bằng hai chân, tiếp khách bằng trầu cau,...

– Khi tổ chức dạy – học, GV chú ý khắc sâu những khía cạnh thể hiện việc giữ gìn nền văn hoá bản địa của người Việt trong suốt thời kì Bắc thuộc: Tiếng Việt – tiếng mẹ đẻ; truyền thống thờ cúng tổ tiên, thờ các anh hùng dân tộc, tôn trọng phụ nữ; các phong tục tập quán vốn có như cạo tóc, búi tóc, xăm mình, nhuộm răng, ăn trầu, làm bánh chưng – bánh giầy, con trai cởi trần đóng khố, nữ mặc váy – yếm,…

Ví dụ: Tục xăm mình cũng có từ thời dựng nước. Người Việt cổ sống nhiều trong môi trường sông nước nên tin rằng việc xăm mình sẽ không bị thuỷ quái làm hại. Tục này tồn tại đến đời vua Trần Anh Tông cuối thế kỉ XIII mới bỏ.

Mặc váy và yếm là một nét riêng trong trang phục truyền thống của người phụ nữ Việt. Các chính quyền đô hộ phương Bắc dùng mọi cách bắt người Việt phải theo cách mặc như người Hán nhưng không thành. Người Việt rất tự hào với cái váy mang đậm yếu tố văn hoá bản địa của mình trong so sánh với văn hoá Trung Quốc:

"Cái trống mà thủng hai đầu
Bên ta thời có, bên Tàu thời không".

– Từ đó, GV có thể đặt các câu hỏi gợi ý để hướng dẫn HS nhận biết nét văn hoá từ thời kì Văn Lang – Âu Lạc vẫn còn được duy trì trong thời Bắc thuộc (nhuộm răng, ăn trầu, tư thế chào hỏi,...).

Yêu cầu cần đạt: HS liên hệ và nhận biết được những nét văn hoá của người Việt cổ vẫn được duy trì trong thời Bắc thuộc.

Mục 2. Tiếp thu có chọn lọc văn hoá Trung Hoa

a) Nội dung chính

Sự phát triển của văn hoá dân tộc trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc những yếu tố văn hoá Trung Hoa trong suốt thời kì Bắc thuộc.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

Phần tiếp thu chọn lọc văn hoá Trung Hoa được trình bày dưới dạng sơ đồ hoá kiến thức, GV cần chú ý khai thác kĩ từng ô trong sơ đồ để làm rõ cả hai khía cạnh: vừa tiếp thu nhưng vừa chọn lọc và tìm cách "bản địa hoá" để phát triển nền văn hoá dân tộc.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV tổ chức cho HS thảo luận để trả lời câu hỏi: *Trong thời kì Bắc thuộc, nhân dân ta đã tiếp thu có chọn lọc văn hoá Trung Hoa như thế nào?*

Yêu cầu cần đạt: HS nhận biết và trình bày được:

+ Học một số kĩ thuật, phát minh tiến bộ của người Trung Quốc như làm giấy, chế tạo đồ thuỷ tinh, giã gạo bằng cối đạp, ở nhà đất bằng, kĩ thuật bón phân bắc và dùng sức kéo trâu bò.

+ Tiếp thu một phần lễ nghĩa của Nho giáo như một số quy tắc lễ nghĩa trong quan hệ gia đình, cách đặt tên họ giống người Hán.

GV có thể giới thiệu rõ hơn: Nho giáo do Khổng Tử sáng lập và được du nhập vào nước ta từ thời thuộc Hán. Sĩ Nhiếp, Tích Quang, Nhâm Diên là những Thái thú đã có nhiều nỗ lực truyền bá Nho giáo vào Việt Nam. Những tư tưởng chủ yếu của Nho giáo về đạo vua – tôi, cha – con, chồng – vợ và việc nhấn mạnh các phạm trù đạo đức như nhân, nghĩa, lễ, trí, tín đã được các triều đại phong kiến phương Bắc sử dụng làm công cụ tinh thần để cai trị nhân dân ta.

+ Đón nhận tinh thần từ bi, bác ái của Phật giáo được truyền bá từ Trung Quốc sang. Đạo giáo từ Trung Quốc dần hoà nhập với tín ngưỡng dân gian, thờ thần của người Việt,…

+ Tiếp thu một số lễ tết có nguồn gốc từ Trung Quốc như tết Hàn thực, tết Đoan Ngọ, tết Trung thu,... nhưng đã có sự vận dụng cho phù hợp với sinh hoạt văn hoá của người Việt.

GV cần sưu tầm thêm tư liệu về nguồn gốc và những đặc trưng "bản địa hoá" phong tục tết Hàn thực, tết Đoan Ngọ,... để làm minh hoạ phong phú cho bài giảng. Ví dụ: Tết Hàn thực sang Việt Nam trở thành tết Bánh trôi, bánh chay, tết Đoan ngọ trở thành ngày tết "giết sâu bọ", tết Trung thu của người Việt Nam dành cho thiếu nhi trong khi ở Trung Quốc dành cho sum họp gia đình,... Đó là nét khác biệt thể hiện sự tiếp thu và Việt hoá văn hoá Trung Quốc của người Việt.

– GV có thể đặt thêm câu hỏi: *Nêu những ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo hay những kĩ thuật tiếp thu được từ Trung Quốc còn duy trì đến ngày nay.*

+ GV cần hướng dẫn kĩ, cho HS thảo luận theo nhóm và trình bày ý kiến của mình.

+ Để mở rộng thêm, GV có thể trích lời tâu của viên quan Lưu An với vua Hán Vũ Đế: "Việt là đất ở ngoài cõi. Dân cắt tóc vẽ mình, không thể lấy pháp độ của nước đội mũ mang đai mà trị được". (Ngô Sỹ Liên và các sử thần thời Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.147).

Trên cơ sở đó, với đối tượng HS khá, GV có thể yêu cầu HS đọc tư liệu mở rộng này và trả lời câu hỏi: *Lời tâu của viên quan đô hộ người Hán cho em biết điều gì?*, GV gợi mở cho HS hiểu rõ: Qua lời tâu của Lưu An cho thấy: Nước ta vốn là một nước độc lập (ngoài cõi), có truyền thống văn hoá, phong tục tập quán riêng (cắt tóc, vẽ mình), khác với người Hán, không thể áp đặt được đồng thời cũng phản ánh sự thừa nhận thất bại từ chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc.

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1. GV hướng dẫn HS tổng hợp kiến thức trong hai mục của bài học để trả lời câu hỏi.

Câu 2. GV gợi ý HS liệt kê những phong tục có từ thời Bắc thuộc, từ đó liên hệ với hiện tại để chỉ ra được những phong tục còn được bảo tồn đến ngày nay (HS có thể hỏi thêm người thân để xác định được câu trả lời phù hợp). Qua đó, giúp HS nhận thức rõ những giá trị của văn hoá truyền thống lịch sử đối với cuộc sống hiện tại.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

"Nền văn hoá làng xã mới là nền tảng của tâm thức Việt Nam, không phải Nho giáo. Người Việt Nam đã tiếp thu ca dao qua lời ru từ khi còn bé, đã hát đồng dao, ngâm vè, nghe các chuyện kể về các thần tích về tổ tiên trước khi học Kinh Thi; tham dự vào sinh hoạt hội lành tế lễ, trước khi biết đến Kinh Lễ; đã hiểu các quy tắc ứng xử, đối xử với người trên kẻ dưới trước khi học Kinh Xuân Thu. Họ học sách Nho chỉ để đi thi làm quan nếu đỗ, và dù làm quan họ vẫn nhớ rằng "Quan nhất thời dân vạn đại", do đó không đi ngược lại các thể chế của làng". (Phan Ngọc, *Bản sắc văn hoá Việt Nam*, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1998, tr.238).

BÀI 18. BƯỚC NGOẶT LỊCH SỬ ĐẦU THẾ KỈ X

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Trình bày được những nét chính (nội dung, kết quả) về các cuộc vận động giành quyền tự chủ của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của họ Khúc và họ Dương.

– Mô tả được những nét chính trận chiến Bạch Đằng lịch sử năm 938 và những điểm độc đáo trong tổ chức đánh giặc của Ngô Quyền.

– Nêu được ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Bạch Đằng năm 938.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Biết khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.

– Biết tìm kiếm, sưu tầm được tư liệu để phục vụ cho bài học và thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

3. Về phẩm chất

Bồi dưỡng lòng yêu nước, biết ơn các anh hùng dân tộc đã có công giành lại nền độc lập, tự chủ cho người Việt.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực HS.

– Lược đồ về các cuộc khởi nghĩa, kháng chiến trong thế kỉ X.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài này được biên soạn để dạy trong ba tiết, dự kiến phân bố mục 1 dạy trong 1 tiết và mục 2 dạy trong 2 tiết. Tuy nhiên, GV có thể linh hoạt điều chỉnh thời lượng dạy học cho nội dung các mục tuỳ theo cách tiếp cận và tình hình đặc thù của địa phương.

– GV lưu ý khắc sâu ý nghĩa bước ngoặt của thế kỉ X mà nhiều nhà nghiên cứu còn gọi đó là giai đoạn "bản lề", với ý nghĩa vừa khép lại một thời kì dài hơn một nghìn năm Bắc thuộc, vừa mở ra thời kì độc lập, tự chủ lâu dài cho Việt Nam.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

– GV có thể tổ chức hoạt động mở đầu theo gợi ý trong SGK. Mục đích của phần mở đầu giúp HS nhớ lại các kiến thức đã học về một chặng đường dài của lịch sử gắn với cuộc đấu tranh liên tục, không ngừng nghỉ của người Việt chống lại ách đô hộ của người Hán.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Câu hỏi nhận thức đặt ra trong phần mở đầu ở SGK định hướng cho HS đến nội dung bài học này và cũng là cách để GV bước đầu đặt vấn đề: *Tại sao tên bài học lại là "Bước ngoặt lịch sử đầu thế kỉ X"?* GV cần lưu ý đến điều này khi tổ chức dạy học.

– Những cuộc đấu tranh của người Việt trong suốt hơn một thiên niên kỉ bị đô hộ cho thấy vấn đề nổi lên hàng đầu của lịch sử Việt Nam trong suốt hơn một nghìn năm Bắc thuộc là giành lại quyền độc lập, tự chủ cho người Việt. Tất cả các cuộc đấu tranh cho đến trước thế kỉ X đều thất bại. Lời thề "Một xin rửa sạch nước thù; Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng" vẫn chưa trở thành hiện thực và phải đợi đến sự xuất hiện của người anh hùng họ Ngô ở thế kỉ X mới thực sự giải quyết được.

– *Hình 1. Ngô Quyền đánh giặc Hán (tranh dân gian Đông Hồ):* GV có thể giới thiệu qua bức tranh dân gian Đông Hồ về chủ đề Ngô Quyền đánh quân Nam Hán để gợi mở những hiểu biết ban đầu của HS về một sự kiện mà có thể các em đã được đọc, được nghe giới thiệu ở đâu đó, về ý nghĩa lớn lao của sự kiện này trong lịch sử và đời sống văn hoá của người Việt.

Lưu ý: Cách đặt vấn đề trong phần khởi động của bài này nhằm mục đích gợi mở cho HS hiểu về tầm vóc, ý nghĩa có tính bước ngoặt, bản lề của các sự kiện đầu thế kỉ X (đặc biệt là chiến thắng Bạch Đằng năm 938), tạo tâm thế, mong muốn tìm hiểu rõ hơn các vấn đề này thông qua bài học. Đây là yêu cầu quan trọng hơn rất nhiều so với việc bắt HS phải ghi nhớ máy móc, biết tường thuật diễn biến của các cuộc khởi nghĩa, trận đánh như trước đây.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Họ Khúc và họ Dương dựng quyền tự chủ

a) Nội dung chính

Những nét chính (nội dung, kết quả) về các cuộc vận động giành quyền tự chủ của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của họ Khúc và họ Dương.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 2. Sơ đồ cải cách Khúc Hạo:* sơ đồ hoá chủ trương, những biện pháp cải cách và ý nghĩa của những biện pháp đó.

– *Hình 3. Đền thờ Khúc Thừa Dụ (thành phố Hải Phòng)*: Để tưởng nhớ công ơn của họ Khúc, nhân dân đã lập đền thờ Khúc Thừa Dụ tại quê nhà (xã Khúc Thừa Dụ, thành phố Hải Phòng ngày nay). Đền thờ đã được công nhận là Di tích lịch sử cấp quốc gia.

– *Hình 4. Lược đồ cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán lần thứ nhất (930 – 931)*: GV hướng dẫn HS nhận biết các kí hiệu trên lược đồ theo chỉ dẫn, kết hợp với thông tin phần kênh chữ trong SGK để nắm được nét chính về diễn biến cuộc khởi nghĩa.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục này dự kiến có thể dạy trong một tiết. Các địa phương có di tích lịch sử gắn với các nhân vật Khúc Thừa Dụ, Dương Đình Nghệ có thể linh hoạt phân phối số tiết cho phù hợp.

Mục a. Cuộc nổi dậy của Khúc Thừa Dụ và cải cách của Khúc Hạo

– GV có thể giới thiệu thêm về bối cảnh Khúc Thừa Dụ dựng quyền tự chủ: Từ cuối thế kỉ IX, nhà Đường suy yếu nên khó kiểm soát được tình hình An Nam; viên Tiết độ sứ cai trị nước ta bị giáng chức; Khúc Thừa Dụ – một hào trưởng địa phương đã nổi dậy. GV lưu ý cho HS đọc thêm thông tin trong mục *Em có biết* để biết về xuất thân của Khúc Thừa Dụ và cho HS liên hệ với kiến thức ở các bài trước để thấy được đã xuất hiện một tầng lớp mới đảm nhận sứ mệnh lãnh đạo cuộc đấu tranh đi đến độc lập, tự chủ của người Việt, đó là tầng lớp hào trưởng bản địa.

– GV yêu cầu HS khai thác nội dung và sơ đồ cải cách Khúc Hạo, thảo luận cặp đôi về những việc làm của Khúc Thừa Dụ và Khúc Hạo qua các từ khoá quan trọng như *tự xưng Tiết độ sứ, định lại thuế, tha bỏ lực dịch, lập sổ hộ khẩu.*

– Để rút ra nhận xét về ý nghĩa những việc làm của Khúc Thừa Dụ và Khúc Hạo, GV có thể cho HS thảo luận theo những câu hỏi nhỏ như sau: *Chính quyền mà họ Khúc giành được có phải chính quyền của riêng người Việt, do người Việt nắm giữ hay không?* (Là chính quyền tự chủ của người Việt); *Chính quyền đó đã làm những gì có lợi cho người Việt?* (Tiến hành cải cách với chủ trương "*Chính sự cốt chuộng khoan dung, giản dị, nhân dân đều yên vui*",...); *Cuộc nổi dậy của họ Khúc đánh dấu bước ngoặt như thế nào với người Việt?* (Xây dựng nên chính quyền tự chủ cho người Việt).

– GV có thể khai thác kênh hình kèm tra cứu thông tin để giới thiệu về đền thờ họ Khúc ở xã Khúc Thừa Dụ, thành phố Hải Phòng nhằm làm rõ công lao của họ Khúc trong lịch sử dân tộc. Đồng thời để nội dung bài học thêm phong phú, GV có thể cho HS xem tập phim "*Khúc Thừa Dụ dựng lại chủ quyền*" trong bộ phim hoạt hình dài tập "*Hào khí ngàn năm*" từng phát sóng trên VTV1.

Yêu cầu cần đạt: HS nhận thức được những việc làm của Khúc Thừa Dụ và Khúc Hạo để gây dựng nền tự chủ: tự xưng Tiết độ sứ, định lại thuế, tha bỏ lực dịch, lập sổ hộ khẩu; rút ra được ý nghĩa của những việc làm đó: xây dựng chính quyền tự chủ, độc lập với phong kiến phương Bắc cho người Việt.

Mục b. Dương Đình Nghệ chống quân Nam Hán, củng cố nền tự chủ

– GV có thể giới thiệu qua về nước Nam Hán (dựa vào mục *Kết nối với địa lí*): Phong kiến phương Bắc tuy đã suy yếu nhưng vẫn chưa từ bỏ ý định thống trị nước ta. Do vậy, nhà Nam Hán vẫn đem quân sang đánh nước ta vào mùa thu năm 930.

– Về nhân vật Dương Đình Nghệ, GV nên dựa vào thông tin trong các tài liệu, sách báo để khắc hoạ rõ hơn bản lĩnh và cốt cách của nhân vật này, giúp HS hiểu rõ hơn vai trò của ông đối với sự nghiệp củng cố và khẳng định nền tự chủ của người Việt đầu thế kỉ X, sau họ Khúc.

– GV cho HS khai thác lược đồ hình 4 (hiểu các kí hiệu thông qua bảng chú giải), kết hợp với sơ đồ khái lược diễn biến cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán lần thứ nhất (năm 931) và trình bày (ngắn gọn) diễn biến chính, kết quả cuộc kháng chiến trên lược đồ.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được diễn biến chính, kết quả của cuộc kháng chiến:

+ Dưới sự tập hợp của Dương Đình Nghệ, hào kiệt khắp nơi kéo về làng Giàng (Thanh Hoá) tụ nghĩa.

+ Từ làng Giàng, Dương Đình Nghệ kéo quân vây chiếm thành Đại La.

+ Quân Nam Hán cử quân tiếp viện sang đánh chiếm lại thành Đại La.

+ Quân của Dương Đình Nghệ chặn đánh quân tiếp viện.

+ Quân Nam Hán phải rút chạy. Cuộc kháng chiến thắng lợi.

– Ngoài ra, GV cũng có thể cho HS xem tập phim "*Dương Đình Nghệ giải phóng thành Đại La*" trong bộ phim hoạt hình dài tập "*Hào khí ngàn năm*" từng phát sóng trên VTV1.

Mục 2. Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng năm 938

a) Nội dung chính

– Những nét chính trận chiến Bạch Đằng lịch sử năm 938 và những điểm độc đáo trong cách tổ chức đánh giặc của Ngô Quyền.

– Nêu được ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Bạch Đằng năm 938.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 1, 2* được trích trong *Đại Việt sử ký toàn thư* nói về chiến lược lợi dụng địa thế và thuỷ triều để xây dựng bãi cọc ngầm ở vùng cửa sông Bạch Đằng và bố trí trận địa đánh giặc và diễn biến, kết quả trận chiến Bạch Đằng của Ngô Quyền năm 938.

– *Tư liệu 3* trích trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* nói về ý nghĩa to lớn của trận Bạch Đằng năm 938 do Ngô Quyền lãnh đạo.

– *Hình 5. Tượng đài Ngô Quyền (thành phố Hải Phòng)*: GV kết hợp với mục *Em có biết* để giới thiệu về thân thế và đóng góp của Ngô Quyền trong lịch sử. Ngô Quyền quê ở Đường Lâm (Hà Nội), xuất thân trong một gia đình quý tộc. Thuở nhỏ đã có "dáng vẻ khôi ngô, mắt sáng như chớp, có trí dũng". Lớn lên, ông là người dũng lược, có sức khoẻ phi thường "dáng đi như hổ, sức có thể nâng được vạc,...".

– *Hình 6. Mô phỏng trận địa cọc trên sông Bạch Đằng (tranh minh hoạ)*: GV cho HS miêu tả dựa trên những gì quan sát được trong tranh và bổ sung thêm nhận định về trận địa cọc Bạch Đằng để nhận biết rõ hơn kế sách đánh giặc của Ngô Quyền: "*Nếu sai người đem cọc lớn vạt nhọn đầu bịt sắt đóng ngầm ở trước cửa biển, thuyền của bọn chúng theo nước triều lên vào trong hàng cọc thì sau đó ta dễ bề chế ngự, không cho chiếc nào ra thoát*".

Lưu ý: Mực nước sông Bạch Đằng lúc dâng cao và rút xuống thấp nhất chênh nhau lên tới 2 – 3m. Chỉ cần dụ quân giặc vào lúc thuỷ triều lên cao nhất, khi thuyền to cũng vượt qua được cọc ngầm, thì lúc thuỷ triều xuống, tập trung quân thuỷ bộ, phản công, quân giặc sẽ không còn đường rút, bãi cọc phơi ra, thuyền giặc bị đâm thủng, bị xô nghiêng, quân giặc hốt hoảng lo sợ, quân ta sẽ dễ dàng tiêu diệt chúng.

– *Hình 7. Lược đồ trận Bạch Đằng năm 938:* GV chú ý hướng dẫn HS nhận biết các kí hiệu trên lược đồ theo chỉ dẫn. Kết hợp với khai thác tư liệu 2, giúp HS biết được diễn biến chính của trận chiến sông Bạch Đằng: *khiêu chiến, giả thua, lọt vào trận địa phục kích, tiến công bất ngờ đến chặn đuổi đường rút lui,...*

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Kế hoạch đánh giặc

– GV cho HS quan sát hình ảnh tượng đài Ngô Quyền kết hợp với thông tin mục *Em có biết* để giới thiệu về nhân vật Ngô Quyền trước lớp.

– Do giới hạn SGK không cho phép trình bày quá chi tiết, GV cần đưa ra các câu hỏi gợi ý để giúp HS nhận biết được: *Ngô Quyền từ Ái Châu kéo quân ra Bắc trong bối cảnh nào?* (trị tội kẻ phản nghịch Kiều Công Tiễn); *Mục đích cuộc xâm lược lần thứ hai của quân Nam Hán là gì?* (mưu đồ trả thù lần thất bại trước đó và dã tâm bành trướng, mở rộng lãnh thổ của nhà Nam Hán).

– Tuỳ đối tượng HS, GV có thể mở rộng hơn bằng cách cho HS đọc hai đoạn tư liệu dưới đây và phân tích tương quan lực lượng giữa quân Nam Hán và lực lượng quân của Ngô Quyền được trích trong *Đại Việt sử ký toàn thư*:

"Nay mưa dầm đã mấy tuần, đường biển thì xa xôi nguy hiểm, Ngô Quyền lại là người kiệt hiệt, không thể khinh suất được. Đại quân phải nên thận trọng chắc chắn, dùng nhiều người hướng đạo rồi sau mới nên tiến." (Theo Tiêu Ích, viên quan của Nam Hán)

"Hoằng Tháo là đứa trẻ khờ dại, đem quân từ xa đến, quân lính còn mỏi mệt, lại nghe Công Tiễn đã chết, không có người làm nội ứng, đã mất vía trước rồi. Quân ta lấy sức còn khoẻ địch với quân mỏi mệt, tất phá được. Nhưng bọn chúng có lợi ở chiến thuyền, ta không phòng bị trước thì thế được thua chưa biết ra sao." (Lời Ngô Quyền)

+ GV lưu ý HS chú ý đến tính cách và trạng thái của hai nhân vật có thể nhận thấy qua đoạn tư liệu: Một bên là Ngô Quyền được đánh giá là người "kiệt hiệt", dụng binh thận trọng với một bên là Hoằng Tháo được ví như "đứa trẻ dại", chủ quan khinh địch. Một mặt là thế mạnh của quân Nam Hán: quân đông, có lợi thế về chiến thuyền; mặt khác, thế yếu của quân Nam Hán lại là tiến quân đến bằng đường biển nhưng không nắm vững địa hình cụ thể, kéo quân từ xa đến mệt mỏi lại mất nội ứng do Kiều Công Tiễn đã bị giết.

– GV định hướng HS khai thác tư liệu và hình vẽ minh hoạ Ngô Quyền cho quân bố trí trận địa đánh giặc và mô phỏng trận địa cọc trên sông Bạch Đằng để trả lời cho các câu hỏi: *Ngô Quyền đã chuẩn bị cho trận thuỷ chiến chặn giặc như thế nào? Theo em, trận địa cọc Bạch Đằng sẽ gây khó khăn gì cho quân giặc?*

Yêu cầu cần đạt: HS chỉ ra được những hoạt động chuẩn bị đánh giặc của Ngô Quyền: cho người chặt gỗ, đẽo nhọn, bịt sắt rồi đóng xuống lòng sông; lợi dụng nước triều lên xuống để dụ đối phương vào trận địa cọc kết hợp với mai phục để dễ bề chế ngự quân giặc; dự đoán được khó khăn mà quân Nam Hán sẽ gặp phải: bị động, bất ngờ, không kịp trở tay,....

Mục b. Trận chiến Bạch Đằng

– GV hướng dẫn HS đọc hiểu đoạn tư liệu 2, chỉ ra các từ khoá quan trọng phản ánh diễn biến của trận Bạch Đằng. Sau đó thuật lại ngắn gọn trên lược đồ hình 7 (tr.84, SGK) về diễn biến trận đánh.

+ Để giúp HS làm quen với cách đọc, phân tích tư liệu, GV có thể phát Phiếu học tập và yêu cầu HS chỉ các từ/cụm từ trong đoạn tư liệu tương ứng với các từ khoá phản ánh diễn biến của trận đánh, như: *khiêu chiến, giả thua, lọt vào trận địa phục kích, tiến công bất ngờ, chặn đuổi đường rút lui,...*

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được diễn biến trận chiến trên sông Bạch Đằng trên lược đồ.

– GV cho HS thảo luận về cách đánh giặc của Ngô Quyền qua trận thuỷ chiến sông Bạch Đằng và kiến thức mục *Kết nối với địa lí* (tr.83) để rút ra nhận xét.

Yêu cầu cần đạt: HS rút ra được điểm độc đáo trong cách tổ chức đánh giặc của Ngô Quyền đó là: phân tích được thế mạnh yếu của quân giặc, chủ động bày trận địa phục kích, biết lợi dụng lợi thế của sông Bạch Đằng để tổ chức thuỷ chiến,...

+ GV cũng có thể cho HS xem các video phục dựng về trận chiến Bạch Đằng đã được phát sóng trên VTV1, ví dụ: Ngô Quyền (tập 10) trong bộ phim hoạt hình dài tập "*Hào khí ngàn năm*" từng phát sóng trên VTV1.

– GV hướng dẫn HS cách đọc hiểu đoạn tư liệu để nêu được ý nghĩa của chiến thắng Bạch Đằng, trong đó chú ý nhấn mạnh và giải thích rõ các cụm từ: *cơ sở cho việc phục hồi quốc thống, vũ công cao cả, vang dội đến nghìn thu.*

Yêu cầu cần đạt: HS rút ra được ý nghĩa của chiến thắng Bạch Đằng năm 938: Đánh bại hoàn toàn ý chí xâm lược của nhà Nam Hán; Thể hiện ý chí quyết tâm đấu tranh chống xâm lược của dân tộc ta; Bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc và mở ra thời đại độc lập đối với dân tộc ta; Đánh dấu sự trưởng thành của dân tộc và kết thúc hoàn toàn thời kì đấu tranh giành lại độc lập hàng chục thế kỉ, đưa dân tộc ta bước sang một kỉ nguyên mới.

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1. GV hướng dẫn HS rút ra được công lao đóng góp của Khúc Thừa Dụ, Dương Đình Nghệ và Ngô Quyền trên cơ sở kiến thức đã học trong bài.

Câu 2. Để trả lời được tại sao Ngô Quyền lại chọn sông Bạch Đằng làm nơi bố trí trận địa đánh giặc Nam Hán, GV cần hướng dẫn HS đọc lại mục *Kết nối với địa lí* (tr.83, SGK) để nhận biết được địa thế và đặc điểm mực nước của sông Bạch Đằng:

Sông Bạch Đằng chảy qua địa phận giữa tỉnh Quảng Ninh và thành phố Hải Phòng. Đây là con đường thuỷ tốt nhất để đi vào nước ta. Mực nước vùng cửa sông lúc thuỷ triều cao nhất và thấp nhất chênh nhau tới 2 – 3m. Địa hình xung quanh có nhiều cồn gò, bãi, đầm lầy,... giúp bố trí lực lượng quân thuỷ, bộ cùng chiến đấu chặn giặc.

Câu 3. HS được lựa chọn một trong hai yêu cầu:

– Viết về một nhân vật lịch sử tiêu biểu trong thế kỉ thứ X: HS tuỳ chọn nhân vật nhưng cần nêu được: quê hương, tiểu sử, đóng góp của nhân vật,...

– Sưu tầm tư liệu, hình ảnh có liên quan đến kiến thức trong bài học mà em tâm đắc.

+ HS có thể tập cách tra cứu thông tin trên internet bằng việc sử dụng các từ khoá liên quan (ví dụ: Khúc Thừa Dụ, Ngô Quyền, chiến thắng Bạch Đằng,...).

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

"Họ Khúc là một họ lớn lâu đời ở Hồng Châu. Thừa Dụ, tính khoan hoà, hay thương người, được dân chúng suy tôn. Gặp thời buổi loạn lạc, nhân danh là hào trưởng một xứ, Thừa Dụ tự xưng là Tiết độ sứ và xin mệnh lệnh nhà Đường; nhân thế vua Đường cho làm chức ấy" (Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Tập 1, NXB Giáo dục, 1988, tr. 207).

BÀI 19. VƯƠNG QUỐC CHĂM-PA TỪ THẾ KỈ II ĐẾN THẾ KỈ X

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Mô tả được sự thành lập, quá trình ra đời và phát triển của Vương quốc Chăm-pa.

– Trình bày được những nét chính về tổ chức xã hội và kinh tế của Chăm-pa.

– Nêu được một số thành tựu tiêu biểu của Vương quốc Chăm-pa.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Biết khai thác và phân tích được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.

– Biết tìm kiếm, sưu tầm được tư liệu để phục vụ cho bài học và thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

3. Về phẩm chất

Bồi dưỡng tinh thần quý trọng, có ý thức bảo vệ đối với những thành tựu và di sản văn hoá của Chăm-pa để lại.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực, phiếu học tập dành cho HS.

– Lược đồ Vương quốc Chăm-pa (phóng to).

– Một số video về thành tựu văn hoá Chăm-pa.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Đồ dùng học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Bài này được biên soạn để dạy trong 3 tiết. Trong thực tế, GV có thể linh hoạt điều chỉnh thời lượng dạy học trong từng nội dung tuỳ theo cách tiếp cận của mình.

– Khi tổ chức hoạt động dạy học về Chăm-pa, GV cần chú ý kết hợp cho HS quan sát lược đồ để HS hình dung được sự hình thành và quá trình mở rộng của Vương quốc Chăm-pa từ thế kỉ II – VI, từ một huyện Tượng Lâm gồm thành phố Đà Nẵng và duyên hải các tỉnh Quảng Ngãi và Gia Lai ngày nay (trên lược đồ đã tích hợp về kinh đô và thời gian tồn tại của kinh đô đó qua các thời kì phát triển của Chăm-pa).

– Ngoài những thông tin cơ bản nhất về sự thành lập, quá trình ra đời và phát triển của Vương quốc Chăm-pa, GV chú ý nhấn mạnh những thành tựu và di sản văn hoá để lại của cư dân Chăm-pa, một trong những nét đặc sắc, góp phần làm nên tính đa dạng trong thống nhất của lịch sử, văn hoá Việt Nam.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

– GV yêu cầu HS quan sát hình đài thờ Trà Kiệu được tìm thấy ở xã Duy Xuyên, thành phố Đà Nẵng ngày nay, sau đó đặt câu hỏi, yêu cầu HS suy nghĩ và trả lời: *Hình điêu khắc trên đài thờ Trà Kiệu miêu tả những gì? Từ đó, em có suy nghĩ gì về trình độ kĩ thuật cũng như đời sống văn hoá tinh thần của cư dân Chăm-pa?* HS trả lời theo cách hiểu của mình, có thể đúng hoặc không đúng. GV không đánh giá, kết luận mà chỉ căn cứ vào những nhận thức của HS về vấn đề nêu ra để dẫn dắt các em vào bài học mới.

– GV có thể tổ chức hoạt động khởi động tuỳ theo cách tiếp cận riêng, ví dụ kiểm tra vốn hiểu biết của HS như quan sát quần thể đền tháp Chăm ở Thánh địa Mỹ Sơn và cho biết đây là di tích gì, giới thiệu vài nét về di tích đó. Cũng có thể cho HS nghe bài hát *Tiếng trống Pa-ra-nưng*, *Mưa bay tháp cổ*,... rồi dẫn dắt các em tìm hiểu về Vương quốc Chăm-pa xưa.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Quá trình hình thành và bước đầu phát triển của Vương quốc Chăm-pa

a) Nội dung chính

– Năm 192, nhân dân huyện Tượng Lâm (quận Nhật Nam) đã nổi dậy lật đổ ách thống trị của nhà Hán, giành độc lập, lập nước Lâm Ấp (sau gọi là Chăm-pa).

– Phát triển qua nhiều giai đoạn, gắn liền với việc di chuyển kinh đô, lãnh thổ dần được mở rộng và thống nhất, trải dài từ phía nam dãy Hoành Sơn đến vùng duyên hải các tỉnh Quảng Ngãi, Gia Lai ngày nay.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

Hình 2. Lược đồ Vương quốc Chăm-pa đến thế kỉ X: Thông qua lược đồ giúp HS biết được vị trí địa lí, không gian lãnh thổ của Vương quốc Chăm-pa là dải đất miền Trung nước ta (từ phía nam dãy Hoành Sơn đến vùng duyên hải các tỉnh Quảng Trị và Gia Lai ngày nay). Các kí hiệu trên lược đồ thể hiện sự thay đổi vị trí của kinh đô Vương quốc gắn với các mốc thời gian và các vùng đất khác nhau.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Vương quốc Chăm-pa ra đời

– GV yêu cầu HS quan sát bản đồ/lược đồ Vương quốc Chăm-pa (bản đồ treo tường hoặc lược đồ trong SGK), tìm hiểu và chỉ ra một số điều kiện tự nhiên nổi bật của dải đất miền Trung nước ta.

Yêu cầu cần đạt: HS thấy được những nét nổi bật về điều kiện tự nhiên của dải đất miền Trung: dài và hẹp, khí hậu khô nóng, ít mưa, đất đai không màu mỡ nhưng lại có bờ biển dài với nhiều vịnh kín gió, nhiều rừng nhiệt đới. Điều này sẽ chi phối đến đời sống kinh tế – xã hội của cư dân cổ nơi đây (đường bờ biển dài với nhiều vịnh kín gió sẽ hình thành các cảng biển, do đó sẽ tạo điều kiện cho nghề đi biển trong cư dân và các hoạt động giao thương kinh tế biển phát triển,...).

– GV gợi ý HS đọc nội dung mục *Em có biết* để hiểu được cội nguồn bản địa của cư dân Chăm-pa cổ trên dải đất miền Trung Việt Nam (người Sa Huỳnh với nền văn hoá Sa Huỳnh thuộc thời đại đồ sắt).

– Để làm rõ sự ra đời của Vương quốc Chăm-pa, GV có thể cho HS thảo luận và trả lời những câu hỏi gợi ý sau: *Tượng Lâm là tên địa danh nằm ở đâu? Vì sao nhân dân Tượng Lâm nổi dậy khởi nghĩa?*

Yêu cầu cần đạt: HS biết được Tượng Lâm là huyện xa nhất thuộc quận Nhật Nam (gồm thành phố Đà Nẵng và vùng duyên hải các tỉnh Quảng Ngãi và Gia Lai ngày nay). HS biết liên hệ với kiến thức đã học ở bài 16. *Các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu giành độc lập trước thế kỉ X*: Chính sách đô hộ và vơ vét tàn bạo cũng như tham vọng bành trướng lãnh thổ về phía nam của các triều đại phong kiến phương Bắc đã làm bùng lên ngọn lửa đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta ở khắp nơi với nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra liên tục. Trong đó, cuộc nổi dậy của nhân dân Tượng Lâm dưới sự lãnh đạo của Khu Liên, đã lật đổ ách thống trị của nhà Hán, lập nên nước Lâm Ấp – tên gọi ban đầu của Nhà nước Chăm-pa.

– Ở mức độ nhất định, GV có thể so sánh với thời gian và hoàn cảnh ra đời của Nhà nước Văn Lang (ra đời sớm hơn, không gắn với cuộc đấu tranh chống lại ách đô hộ của người Hán như Lâm Ấp).

Mục b. Chặng đường hơn 8 thế kỉ đầu tiên

– GV hướng dẫn HS quan sát *Hình 2. Lược đồ Vương quốc Chăm-pa đến thế kỉ X* và khai thác thông tin trong mục b, yêu cầu HS kết hợp chỉ trên lược đồ giới hạn lãnh thổ của Vương quốc Chăm-pa và xác định các giai đoạn phát triển của vương quốc này từ thế kỉ II đến thế kỉ X (đã tích hợp trên lược đồ các mốc phát triển của Vương quốc gắn với các địa danh, vùng địa lí khác nhau).

Yêu cầu cần đạt: HS xác định được trên lược đồ không gian sinh tồn của cư dân Chăm-pa, hiểu được các giai đoạn phát triển của Vương quốc này gắn với vai trò của các vùng địa lí khác nhau:

+ Trước thế kỉ VIII: Cư dân Chăm-pa phát triển vương quốc hùng mạnh ở ven sông Thu Bồn, với kinh đô Sư Tử (Sin-ha-pu-ra) ở Trà Kiệu, thương cảng quốc tế ở Hội An (đều thuộc thành phố Đà Nẵng ngày nay).

+ Thế kỉ VIII: Trung tâm quyền lực của Chăm-pa dịch chuyển về phía nam với kinh đô Vi-ra-pu-ra ở vùng đất Phan Rang (xã Ninh Phước, tỉnh Khánh Hoà ngày nay).

+ Thế kỉ IX: Cư dân Chăm-pa lại chuyển kinh đô về Đồng Dương (xã Đồng Dương, thành phố Đà Nẵng ngày nay), mang tên mới là In-đra-pu-ra.

Mục 2. Hoạt động kinh tế và tổ chức xã hội

a) Nội dung chính

– Hoạt động kinh tế chính: trồng lúa nước, chăn nuôi gia súc, gia cầm; sản xuất hàng thủ công; khai thác các nguồn lợi từ rừng và biển; buôn bán bằng đường biển.

– Xã hội:

+ Vua được đồng nhất với một vị thần, có quyền lực tối cao, dưới vua là tể tướng và hai quan đại thần (văn, võ); đơn vị hành chính cấp địa phương gồm: châu – huyện – làng có các chức quan đứng đầu.

+ Xã hội gồm các tầng lớp: tăng lữ, quý tộc, dân tự do và một bộ phận nhỏ nô lệ.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 3. Gốm men lam cô-ban được tìm thấy ở Cù Lao Chàm (thành phố Đà Nẵng).* Trong hình là các mảnh vỡ của chiếc bình gốm mà các nhà khảo cổ học đã tìm thấy trên đảo Cù Lao Chàm (thuộc thành phố Đà Nẵng ngày nay). Đây là chiếc bình gốm men lam cô-ban rất đặc trưng và đẹp, có hình dáng cân đối. Đây có thể là những mặt hàng mà các thương nhân nước ngoài đã đem đến đây trao đổi, buôn bán. Điều đó chứng tỏ Cù Lao Chàm là một cảng thị – trung tâm thu hút nhiều thuyền buôn nước ngoài đến trao đổi và buôn bán, là điểm kết nối trên con đường hàng hải từ Trung Quốc, đi Ấn Độ, các nước Ả Rập thời kì này.

– *Hình 4. Trầm hương là sản phẩm có giá trị, được thương nhân nước ngoài rất ưa chuộng*: Ở dải đất miền Trung nước ta xưa, với khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, mưa nhiều, rất thích hợp cho sự sinh trưởng của rất nhiều loại cây nhiệt đới, trong đó có cây dó. Trầm

hương chính là phần gỗ chứa nhiều nhựa thơm sinh ra từ thân cây dó. Khi cây dó bị thương, chất dầu trong cây tụ lại để chống lại sự phá hoại của mầm bệnh từ bên ngoài tấn công. Chất dầu đọng lại dần dần biến tính và thành trầm, tuỳ theo thời gian hình thành và mức độ nhiễm sẽ cho ra được những khối trầm to nhỏ và hình dáng khác nhau.

Trầm hương gồm nhiều loại như: kì nam, trầm là nguồn dược liệu, hương liệu rất quý, đồng thời cũng là nguồn nguyên liệu tạo ra nhiều sản phẩm thủ công mĩ nghệ rất có giá trị,... Từ rất xa xưa, trầm hương đã được các thương nhân nước ngoài ưa chuộng khi trao đổi buôn bán với Vương quốc Chăm-pa.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Hoạt động kinh tế

– Ở mục 1, HS đã biết được điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên của Vương quốc Chăm-pa, đến mục này GV hướng dẫn HS liên hệ với kiến thức đã học, kết hợp khai thác thông tin trong mục để suy luận từ những điều kiện tự nhiên như vậy đã đưa tới sự phát triển các hoạt động kinh tế chủ yếu của cư dân Chăm-pa.

Yêu cầu cần đạt: HS biết được: 1. Với đường bờ biển dài, nhiều vịnh kín gió → hình thành các cảng biển → tạo điều kiện cho nghề đi biển hình thành và phát triển hoạt động giao thương kinh tế biển; 2. Rừng nhiệt đới → khai thác được nguồn lợi tự nhiên quý để trao đổi, buôn bán,...; 3. Những dải đồng bằng ven các con sông, tạo điều kiện cho nông nghiệp trồng lúa và chăn nuôi gia súc, gia cầm kết hợp làm nghề thủ công phát triển.

– GV có thể mở rộng kiến thức cho HS thông qua một số câu hỏi: *So sánh hoạt động kinh tế của cư dân Chăm-pa và cư dân Văn Lang – Âu Lạc; Theo em, câu thành ngữ "xa rừng, nhạt biển" có đúng với hoạt động kinh tế ở Chăm-pa không? Vì sao?*

Yêu cầu cần đạt: HS nhận thức được:

+ Sự đa dạng trong hoạt động kinh tế của cư dân Chăm-pa đó là sự kết hợp của nghề nông trồng lúa, nghề thủ công, nghề đi biển và giao thương hàng hải. Trong khi đó, kinh tế của cư dân Văn Lang – Âu Lạc không đa dạng bằng (nông nghiệp trồng lúa nước kết hợp với trồng rau đậu là chủ yếu,...).

+ Nghề đi biển và giao thương hàng hải là một trong những nét nổi bật của kinh tế Chăm-pa. Điều này cho phép nhận thức rằng câu thành ngữ "xa rừng, nhạt biển" chỉ đúng khi nói về cư dân Việt cổ ở khu vực Bắc Bộ, không đúng với cư dân Chăm-pa (Chăm-pa là một thế lực biển hùng mạnh, trung tâm buôn bán quốc tế lớn, kết nối với Trung Hoa, Ấn Độ và các nước Ả Rập). Hơn nữa, cư dân bản địa cư dân Chăm-pa cũng chính là những người đầu tiên góp phần khai phá, xác lập chủ quyền ở vùng biển miền Trung nước ta.

Mục b. Tổ chức xã hội

– GV yêu cầu HS đọc nội dung mục b trong SGK, sau đó trả lời câu hỏi về tổ chức Nhà nước Chăm-pa. Để giúp HS hiểu sâu sắc hơn vấn đề này, GV hướng dẫn HS liên hệ với kiến thức đã học ở Chương 4: Khi Ấn Độ giáo được cư dân Chăm-pa tiếp nhận, lin-ga trở thành

biểu tượng quyền lực nhà vua – người được đồng nhất với một vị thần, gọi là Thần – Vua). GV có thể yêu cầu HS mở rộng so sánh về tổ chức nhà nước của Chăm-pa với tổ chức nhà nước của Văn Lang để khắc sâu kiến thức.

Yêu cầu cần đạt: HS nhận thức được: Chăm-pa là nhà nước quân chủ: đứng đầu là vua được đồng nhất với một vị thần, có quyền lực tối cao; dưới vua là các quan đại thần và các quan đứng đầu ba cấp: châu, huyện, làng (tổ chức Nhà nước Văn Lang còn khá đơn giản và sơ khai).

– Dựa vào nội dung trong SGK, HS thảo luận theo nhóm và lập được sơ đồ mô tả các thành phần trong xã hội Chăm-pa. GV khuyến khích HS vẽ bằng nhiều cách khác nhau, miễn là đảm bảo được mối quan hệ giữa các thành phần. GV có thể cho một số HS giới thiệu sơ đồ đã hoàn thành trước lớp và gọi HS khác nhận xét về các sơ đồ đó.

Yêu cầu cần đạt: HS mô tả được các thành phần trong xã hội Chăm-pa. Có thể gợi ý như sơ đồ sau: Tầng lớp trên cùng là quý tộc, chiếm số lượng ít hơn nhiều so với dân tự do; dân tự do là tầng lớp đông đảo nhất, làm nhiều nghề khác nhau; nô lệ là tầng lớp chiếm số lượng nhỏ, chủ yếu phục vụ trong gia đình quý tộc.



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Mục 3. Một số thành tựu văn hoá tiêu biểu

a) Nội dung chính

– Sáng tạo ra chữ viết riêng trên cơ sở chữ Phạn (chữ Chăm cổ, thế kỉ IV).

– Tín ngưỡng và tôn giáo:

+ Thờ thần tự nhiên (Mặt Trời, Núi, Nước, Lúa,…)

+ Du nhập Phật giáo, Ấn Độ giáo.

– Kiến trúc và điêu khắc gắn với các công trình tôn giáo đặc sắc, trở thành di sản văn hoá tiêu biểu (Thánh địa Mỹ Sơn,…).

– Lễ hội: tiêu biểu nhất là Ka-tê.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 5. Bia khắc chữ Phạn được tìm thấy ở xã Mỹ Sơn, thành phố Đà Nẵng, được trưng bày tại Bảo tàng Điêu khắc Chăm Đà Nẵng.* Tấm bia với phần thân cao 0,87m, có khắc chữ

Chăm kiểu chữ nghiêng đều đặn, mềm mại và đẹp mắt trên cả hai mặt với nội dung ghi chú về những lễ vật mà nhà vua dâng cúng cho hai vị thần thờ tại thánh địa Mỹ Sơn. Bài minh văn trên tấm bia này được khắc vào năm 679, tương đương với triều đại vua Pra-cat-hac-ma – thuộc vương triều đầu tiên của Chăm-pa.

– *Hình 6. Thánh địa Mỹ Sơn được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá thế giới (năm 1999).* Thánh địa Mỹ Sơn, với hơn 70 đền tháp xây dựng bắt đầu từ giữa thế kỉ VII. Các vua Chăm trước đây chọn Mỹ Sơn để đóng đô có lẽ do tính chất thiêng liêng của vùng đất để tôn thờ thần thánh và cũng do đây là vị trí phòng ngự tốt trong trường hợp kinh đô Trà Kiệu bị đe doạ. Theo văn bia để lại, tiền thân của nó là một ngôi đền làm bằng gỗ từ thế kỉ thứ IV để thờ thần Di-va Bha-dre-xve-ra. Nhưng đến khoảng cuối thế kỉ VI, một cơn hoả hoạn đã thiêu cháy ngôi đền gỗ. Sau đó vào đầu thế kỉ VII, vua Sam-bhu-vac-man (trị vì từ năm 577 đến năm 629) đã dùng gạch để xây dựng lại ngôi đền còn tồn tại đến ngày nay. Các triều vua sau đó vẫn tiếp tục tu sửa lại các đền tháp cũ và xây dựng các đền tháp mới để thờ các vị thần.

Mỹ Sơn là khu thánh địa quan trọng nhất của cư dân Chăm-pa suốt từ cuối thế kỉ IV đến thế kỉ XV. Giá trị của các di tích ở Mỹ Sơn còn được thể hiện qua nghệ thuật điêu khắc, chạm nổi trên gạch, trên đá với những hình ảnh sống động về các vị thần, tu sĩ, vũ nữ, hoa lá, muông thú và các vật tế lễ,…

Với những giá trị lịch sử văn hoá, thẩm mĩ, Thánh địa Mỹ Sơn đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hoá thế giới năm 1999.

c) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV hướng dẫn HS khám phá những nét cơ bản về đời sống văn hoá của cư dân Chăm-pa được trình bày trong SGK gồm tín ngưỡng – tôn giáo, kiến trúc, lễ hội, chữ viết. Ở những địa phương có nhiều dấu ấn của văn hoá Chăm-pa, GV có thể dành nhiều thời gian hơn cho HS giới thiệu một số thành tựu khác trên cơ sở tư liệu sưu tầm.

– GV có thể tổ chức HS tập trung tìm hiểu kĩ hơn về các thành tựu kiến trúc, điêu khắc và coi đây là một điểm nhấn của bài.

– Gợi ý một số câu hỏi:

+ *Nêu một số thành tựu văn hoá tiêu biểu của Vương quốc Chăm-pa trong hơn 8 thế kỉ.* GV lưu ý HS về mốc thời gian giới hạn (thế kỉ X), có thể trình chiếu cho HS xem về: tháp Po-sha-nư (Lâm Đồng); tháp Chiên Đàn, Khương Mỹ (Đà Nẵng); tháp Dương Long (Gia Lai),…

+ *Quan sát hình 6 trong SGK và nêu nhận xét về các công trình tiêu biểu của cư dân Chăm-pa.* Khu thánh địa Mỹ Sơn là cụm di sản văn hoá, kiến trúc tiêu biểu nhất của Chăm-pa. Kiến trúc, điêu khắc Chăm là minh chứng của sự phát triển nghệ thuật sớm nhất ở khu vực Đông Nam Á, chịu ảnh hưởng sâu sắc của Ấn Độ giáo. Có thể nhìn thấy tổng quan kiến trúc qua các di tích đền tháp đó là xây dựng một ka-lan (ngôi đền chính, bao quanh là

những tháp nhỏ, những công trình phụ trợ. Kĩ thuật xây dựng, những bức trang trí chạm khắc trên đền tháp rất tinh xảo,… chứng tỏ trình độ kĩ thuật, mĩ thuật tuyệt vời của cư dân Chăm-pa).

– Để làm phong phú hoạt động dạy học, GV có thể thiết kế các chủ đề để tổ chức HS hoạt động như "Hành trình di sản miền Trung", "Khám phá đền tháp Chăm kì bí",... và giao nhiệm vụ cho HS tập trình bày, giới thiệu về di sản Thánh địa Mỹ Sơn, tượng các vũ nữ Trà Kiệu hoặc giới thiệu về lễ hội Ka-tê,... với vai trò "Hướng dẫn viên du lịch nhí".

Yêu cầu cần đạt: HS ghi nhớ được các thành tựu cơ bản của văn hoá Chăm-pa; giới thiệu được một thành tựu (do HS lựa chọn).

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1 và 2. GV có thể hướng dẫn HS lập bảng tóm tắt và kết hợp so sánh hoạt động kinh tế, đời sống xã hội, văn hoá – tín ngưỡng của cư dân Chăm-pa và cư dân Văn Lang – Âu Lạc như bảng sau:

Cư dân	Hoạt động kinh tế	Đời sống xã hội	Văn hoá – tín ngưỡng
Chăm-pa	Đa dạng, gồm trồng lúa nước, nghề thủ công, đi biển, giao thương biển.	Phân hoá khá sâu sắc, gồm ba thành phần: quý tộc, dân tự do và một bộ phận nhỏ nô lệ.	Tín ngưỡng thờ các thần trong tự nhiên; sùng đạo Phật, Ấn Độ giáo; Nổi bật về kiến trúc là các đền tháp Chăm.
Văn Lang – Âu Lạc	Chủ yếu là nông nghiệp trồng lúa nước.	Sự phân hoá chưa thực sự sâu sắc, cũng gồm có quý tộc, nông dân làng xã và một bộ phận rất ít nô tì.	Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và các vị thần trong tự nhiên; Nổi bật về kiến trúc và kĩ thuật luyện kim có thành Cổ Loa, trống đồng Ngọc Lũ.

Câu 3. GV hướng dẫn HS cách tìm tư liệu và tập viết bài và giới thiệu trước lớp về một di tích văn hoá Chăm với các nội dung như: Tên di tích, địa bàn của di tích, nét độc đáo trong kiến trúc, điêu khắc của di tích, thực trạng của di tích hiện nay, hướng bảo tồn và phát huy giá trị di tích (theo nhận thức, quan điểm của HS).

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

"Nước Lâm Ấp là đất Tượng Lâm, quận Nhật Nam đời Hán, ở phía Nam Giao Châu hơn nghìn dặm,...Vua nước đó dựng gỗ làm rào. Vua mặc áo cổ bối bạch diệp. Bạch diệp

cũng là vải bông, nối ngang qua tay, quấn quanh lưng, trên đeo thêm trân châu, dây chuyền vàng, làm thành chuỗi, cuộn tóc đội hoa. Phu nhân mặc vải cổ bối triêu hà, làm thành quần ngắn, đầu đội hoa vàng, mình trang sức dây chuyền vàng, chuỗi ngọc trai. Thị vệ của vua có 5 000 quân, đều dùng nỏ và kích, toan – một loại vũ khí giống kích, lấy mây làm áo giáp, lấy tre làm cung, cưỡi voi để chiến đấu. Vua ra thì bày nghìn con voi, bốn trăm con ngựa, chia làm đội tiền và hậu".

(*Theo* Lương Ninh, *Vương quốc Chăm-pa*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000, tr.380 – 381)

"Họ [người Chăm] xây hàng trăm đền tháp thờ thần Hin-đu, những tháp gạch duyên dáng, đẹp và độc đáo. Gần như toàn bộ là bằng gạch, đá rất ít và chỉ ở những chỗ cần gia cố vững chắc như trụ cửa, mi cửa, bậc cửa,... Họ đã sáng tạo ra cách làm gạch, xây gạch hợp lí và bền vững không thua kém gì đá,... Họ xây những ngôi tháp gạch, đồng thời cũng là đền thờ thần, tháp gọi là ka-lan, theo hình ngọn núi Mê-ru, theo truyền thuyết là nơi ngự trị của các thần Hin-đu; có tháp ở trên đỉnh đồi cao, có tháp ở dưới đồng bằng, có tác giả cho rằng, như thế họ muốn vươn tới trời cao nhưng vẫn bám chặt đất mẹ. Gạch và kĩ thuật xây khá tốt nên trải qua mưa nắng hàng thế kỉ, nhiều tháp vẫn còn đứng vững như dấu ấn văn hoá độc đáo một thời, một tộc người"(Lương Ninh, *Vương quốc Chăm-pa*, Sđd, tr.182 – 183).

BÀI 20. VƯƠNG QUỐC PHÙ NAM

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Mô tả được sự thành lập, quá trình phát triển và suy vong của Vương quốc Phù Nam xưa.

– Trình bày được những nét chính về tổ chức xã hội và kinh tế của Phù Nam.

– Trình bày được một số thành tựu văn hoá tiêu biểu của Vương quốc Phù Nam.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Biết khai thác và phân tích được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.

– Biết tìm kiếm, sưu tầm được tư liệu để phục vụ cho bài học và thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

3. Về phẩm chất

– Bồi dưỡng tinh thần yêu quê hương, đất nước, quý trọng những giá trị văn hoá của Vương quốc Phù Nam còn để lại trong lịch sử.

– Nhận thức về chủ quyền ở vùng đất Nam Bộ của đất nước Việt Nam hiện nay có nguồn gốc lâu đời, bản địa từ xa xưa.

II CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

– Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực.

– Lược đồ Vương quốc Phù Nam trong khu vực Đông Nam Á, Lược đồ khu vực Đông Nam Á ngày nay.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

SGK, một số đồ dùng học tập.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Trong quá trình dạy học, GV có thể linh hoạt điều chỉnh thời lượng dạy học trong từng nội dung tuỳ theo cách tiếp cận của mình.

– Khi dạy về Phù Nam, ngoài những thông tin cơ bản nhất về sự thành lập, quá trình phát triển và suy vong của vương quốc, GV lưu ý cần nhận thức rõ ràng (trước hết với bản thân mình) về chủ quyền của Việt Nam đối với vùng đất Nam Bộ. Để nhận thức rõ ràng, đúng đắn, GV cần tìm hiểu thêm thông tin và cách lí giải nguồn gốc về lịch sử hình thành, suy vong, tên nước và tên kinh đô của Vương quốc cổ Phù Nam, từ đó tổ chức các hoạt động dạy học cho HS.

IV GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

– Mở đầu bài học là một đoạn dẫn dắt và đi kèm là một số hình ảnh những hiện vật liên quan đến Vương quốc Phù Nam. GV có thể sử dụng câu hỏi gợi mở cho HS như SGK: *Theo em, những hiện vật này chứng tỏ điều gì về chủ nhân của vương quốc cổ này?* để định hướng sự chú ý, cũng như nhận thức của HS vào bài học mới.

Khi trả lời câu hỏi GV nêu ra, HS có thể đề cập đến trình độ kĩ thuật, thẩm mĩ, sự giao thương mở rộng của người Phù Nam,… thông qua việc quan sát, khai thác hình 1.

(Gợi ý: *Hình 1a. Bình gốm* (kiểu Ken-đi, được trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia Việt Nam): Đây là loại bình có vòi thân hình cầu, phình tròn ở giữa, thu nhỏ ở cổ và đáy bình. Miệng bình loe cong. Kích thước của bình khá lớn, nhiều chiếc có hoa văn khắc vạch tam giác hay sóng nước ở thân. Có chiếc tô màu đỏ (thổ hoàng) hay tô màu đen chì rất đẹp. Điều đáng lưu ý là những bình Ken-đi thường được tìm thấy trong các phế tích đền tháp, hầu hết bị gãy vòi, dấu vết cho thấy sự "cố ý" đập gãy rời vòi khỏi thân bình. Vì vậy nhiều khả năng đây là di vật dùng trong các nghi lễ tôn giáo Bà La Môn, những chiếc vòi bình mang bóng dáng ngẫu tượng Lin-ga – tượng trưng cho thần Si-va; *Hình 1b: Chuỗi hạt* (bằng mã não, được trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia Việt Nam).

HS có thể trả lời đúng hoặc chưa đúng, trên cơ sở đó GV dẫn dắt, gợi mở vào bài học mới.

– GV cũng có thể đa dạng nội dung khởi động bằng cách linh hoạt vận dụng những tình huống dẫn dắt khác để gợi mở về Vương quốc Phù Nam trong lịch sử.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Sự hình thành, phát triển và suy vong của Vương quốc Phù Nam

a) Nội dung chính

– Vương quốc Phù Nam ra đời khoảng thế kỉ I; phát triển hùng mạnh: khoảng thế kỉ III – V; đến thế kỉ VI thì suy yếu; bị người Chân Lạp xâm chiếm vào đầu thế kỉ VII.

– Trung tâm chính trị, kinh tế ban đầu là Óc Eo (An Giang, Việt Nam), sau dịch chuyển đến Ăng-co Bo-rây (Cam-pu-chia).

b) Gợi ý các hình thức tổ chức dạy học

– GV có thể cho HS quan sát bản đồ treo tường *Vương quốc Phù Nam từ thế kỉ I đến thế kỉ VII* kết hợp với lược đồ *Khu vực Đông Nam Á ngày nay* và trả lời câu hỏi: *Vương quốc Phù Nam xưa tương ứng với lãnh thổ những nước nào ở khu vực Đông Nam Á hiện nay?* GV hướng dẫn HS cách tìm thông tin và chỉ trên lược đồ để xác định địa bàn của Vương quốc Phù Nam lúc đầu (vùng đất Nam Bộ Việt Nam) và thời kì phát triển đỉnh cao. Việc xác định địa bàn chủ yếu nằm trên vùng đất Nam Bộ của nước ta cho thấy từ rất sớm, vùng đất Nam Bộ nước ta đã có cư dân bản địa sinh sống và xác định chủ quyền lãnh thổ.

Yêu cầu cần đạt: HS xác định địa bàn chủ yếu đầu tiên của Vương quốc là vùng Nam Bộ (Việt Nam), mở rộng sang vùng Đông Nam Cam-pu-chia (đến vùng hồ Tôn-lê Sáp). Thời kì hoàng kim có lúc phạm vi của Vương quốc mở rộng, bao gồm một số vùng đất thuộc các quốc gia Đông Nam Á hiện nay như: Cam-pu-chia, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Lào,...

GV cần lưu ý: Một phần lãnh thổ và cả kinh đô của Phù Nam có thời kì đóng trên đất Cam-pu-chia ngày nay, điều đó không có nghĩa Cam-pu-chia có chủ quyền về toàn bộ lãnh thổ của Vương quốc này. Nước Chân Lạp (Cam-pu-chia thời hậu Ăng-co) chỉ chiếm được Phù Nam từ thế kỉ VII. Trước đó, nền văn hoá Óc Eo phát triển xán lạn gắn liền với sự ra đời Vương quốc cổ Phù Nam, là nền văn hoá có nguồn gốc bản địa lâu đời. Sau đó (từ sau thế kỉ VII), vùng đất này bị Chân Lạp chiếm nhưng không quản lí được trên thực tế. Từ thế kỉ XVII, các chúa Nguyễn đã khai phá và biến vùng đất Nam Bộ thành một vùng đất màu mỡ, phì nhiêu và khẳng định rõ ràng chủ quyền của mình đối với vùng đất này. Do đó, vùng đất Nam Bộ chưa bao giờ thuộc chủ quyền của Cam-pu-chia mà thuộc về Việt Nam ngay từ rất sớm và có nguồn gốc bản địa rõ ràng. Tất nhiên, khi giải thích cho HS, GV cân nhắc đưa ra những nội dung phù hợp, vừa sức với nhận thức của HS lớp 6.

– Dựa vào những kiến thức đã được hình thành ở trên, GV đặt câu hỏi: *Vương quốc Phù Nam ra đời ở đâu và vào thời gian nào?* GV nhấn mạnh mốc ra đời của Nhà nước Phù Nam gắn liền với sự phát triển của văn hoá Óc Eo (giống như văn hoá Đông Sơn với Nhà nước

Văn Lang – Âu Lạc, văn hoá Sa Huỳnh với Nhà nước Chăm-pa). Sự ra đời của Phù Nam được phản ánh qua truyền thuyết về Hỗn Điền và Liễu Diệp (cũng giống như truyền thuyết *Con Rồng cháu Tiên* lập nước Văn Lang).

Yêu cầu cần đạt: HS xác định được địa bàn hình thành và thời gian xuất hiện của Vương quốc Phù Nam (chú ý những nét nổi bật về điều kiện tự nhiên của hạ lưu sông Đồng Nai và sông Cửu Long – vùng đất bằng phẳng song tương đối thấp, dễ chịu tác động bởi hiện tượng triều dâng, đường bờ biển dài,… Điều này tác động đến đời sống kinh tế – xã hội của cư dân cổ nơi đây).

– GV hướng dẫn HS căn cứ vào những mốc thời gian đã được cung cấp trong SGK để thiết lập trục thời gian về các mốc hình thành, phát triển và suy vong của Vương quốc Phù Nam. HS lập được trục thời gian và xác định các mốc quan trọng gắn với lịch sử hình thành và phát triển của Vương quốc Phù Nam trên đó. HS có thể vẽ bằng nhiều cách khác nhau. GV khuyến khích HS, miễn là đảm bảo được các mốc thời gian là: Thế kỉ I: hình thành, thế kỉ III – V: phát triển hùng mạnh, đầu thế kỉ VI: suy yếu, thế kỉ VII: bị người Chân Lạp xâm chiếm.

Đối với HS khá, giỏi, GV có thể định hướng tư duy với câu hỏi: *Vì sao từng là một vương quốc hùng mạnh trong thế kỉ III – V nhưng đến đầu thế kỉ VII Vương quốc Phù Nam lại bị suy yếu và bị xâm chiếm?* GV cần gợi ý để HS hiểu được: do nhiều nguyên nhân: đất bị nhiễm mặn bởi những đợt biển tiến, diện tích đất canh tác cũng mất dần; tuyến đường giao thương trên biển không còn đi qua Phù Nam,... tác động đến tình hình kinh tế, xã hội của cư dân nơi đây, là nguyên nhân chính dẫn đến sự suy vong của Vương quốc Phù Nam.

Mục 2. Hoạt động kinh tế và tổ chức xã hội

a) Nội dung chính

– Hoạt động kinh tế chính: nông nghiệp trồng lúa, chăn nuôi, đánh bắt thuỷ, hải sản, làm nghề thủ công, buôn bán đường biển.

– Tổ chức nhà nước: được hoàn thiện vào thế kỉ III: vua đứng đầu, có quyền lực tối cao, dưới là các quan lại giúp việc với nhiều cấp bậc.

– Xã hội gồm các tầng lớp: quý tộc, tăng lữ, dân tự do (thương nhân, thợ thủ công, nông dân), nô lệ.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 2. Một số sản phẩm đồ gốm của cư dân Phù Nam*: Đây là hình ảnh về một số đồ gốm trong triển lãm chuyên đề gốm Óc Eo của Vương quốc Phù Nam Nam Bộ năm 2017. Các sản phẩm gồm: bình, vò các kích cỡ, nước men (nguyên vẹn hoặc mảnh vỡ), con giống, chuông,… Qua đó phản ánh phần nào về trình độ kĩ thuật chế tác đồ gốm cũng như đời sống vật chất, tinh thần của cư dân Phù Nam xưa.

– *Hình 3. Khuôn đúc bằng đá*: Đây là hình ảnh của một mảnh chiếc khuôn bằng đá để đúc đồ trang sức của cư dân Phù Nam, thuộc văn hoá Óc Eo. Khuôn đúc được tìm thấy tại một di chỉ thuộc thành phố Cần Thơ ngày nay. Hiện vật được xếp vào hàng bảo vật quốc gia,

hiện đang được trưng bày tại Bảo tàng thành phố Cần Thơ. Cùng với việc tìm thấy những nồi nấu kim loại (bằng đá) tại các di chỉ khảo cổ học thuộc văn hoá Óc Eo chính là minh chứng sinh động cho sự tồn tại và phát triển của những nghề thủ công có xuất xứ bản địa với trình độ kĩ thuật, mĩ thuật cao tại vùng đất Nam Bộ nước ta.

– *Hình 4. Đồng tiền kim loại của Phù Nam được tìm thấy ở di tích văn hoá Óc Eo*: Trong hình là đồng tiền bằng kim loại, có xuất xứ bản địa, được cư dân Phù Nam sử dụng trong trao đổi buôn bán với nhau và với cư dân nước ngoài. Sự xuất hiện và sử dụng tiền trong trao đổi chứng tỏ một nền kinh tế hàng hoá rất phát triển tại Vương quốc này.

– *Hình 5. Huy chương La Mã được tìm thấy ở di tích Nền Chùa (tỉnh An Giang)*: Đây là chiếc huy chương được đúc bằng hợp kim chì – thiếc, dạng hình tròn viền răng cưa, đường kính 5cm. Một mặt huy chương là hình đầu một con sư tử, mặt bên kia hình bông hoa bốn cánh. Chiếc huy chương như một minh chứng sống động cho việc giao lưu buôn bán với thương nhân nước ngoài. Họ đã mang đến Phù Nam nhiều loại sản phẩm, hàng hoá khác nhau…

– Tư liệu được khai thác từ cuốn sách *Sử liệu Phù Nam* của tác giả Lê Hương xuất bản năm 1974. Thông qua tư liệu này cùng với hình 4 và 5 cho thấy sự phát triển mạnh của các hoạt động buôn bán bằng đường biển của cư dân Vương quốc Phù Nam với thương nhân nước ngoài thông qua cảng thị Óc Eo. Họ bán các sản phẩm bằng vàng, bạc, lụa,...

c) Gợi ý một số hình thức tổ chức dạy học

Mục a. Hoạt động kinh tế

– GV có thể đặt câu hỏi để HS liên hệ với kiến thức đã được hình thành ở mục 1 để trả lời: *Theo em, với điều kiện tự nhiên của vùng đất Nam Bộ nước ta, cư dân Phù Nam có thể phát triển những hoạt động kinh tế nào? Hãy cho biết những hoạt động kinh tế chính của cư dân Phù Nam.*

– GV hướng dẫn HS thảo luận theo nhóm nhỏ hoặc cá nhân để trả lời câu hỏi.

Yêu cầu cần đạt: HS nhận thức được:

+ Với các đồng bằng được bồi đắp bởi phù sa của hệ thống sông Đồng Nai, sông Cửu Long → tạo điều kiện cho nghề nông trồng lúa nước phát triển, cùng với đó là các nghề thủ công (làm gốm, luyện đồng, rèn sắt,…). Vị trí nằm sát biển, đường bờ biển dài với những vịnh biển → thích hợp hình thành các cảng biển thu hút thương nhân nước ngoài đến buôn bán (Óc Eo), nghề đánh bắt thuỷ hải sản và đặc biệt là buôn bán, giao thương trong và ngoài vương quốc rất phát triển.

+ Nghề trồng lúa và giao thương trên biển là một trong những nét nổi bật của kinh tế Phù Nam nhìn từ đặc trưng của điều kiện tự nhiên.

– GV chú ý hướng dẫn HS khai thác thông tin trong đoạn tư liệu cùng với các hình 2, 3, 4, 5 để giúp HS hình dung rõ về hoạt động kinh tế của cư dân Phù Nam xưa. Đó vừa là nền kinh tế sản xuất tại chỗ (thông qua hình 2, 3), vừa có hoạt động kinh tế buôn bán trong nước và với nước ngoài (thông qua hình 4, 5 và đoạn tư liệu). Sự "ăn khớp" thông tin trong đoạn

tư liệu về *Sử liệu Phù Nam* với hình đồng tiền Phù Nam, huy chương La Mã được tìm thấy ở các di chỉ thuộc văn hoá Óc Eo chứng tỏ điều đó. Đây là đặc điểm khác biệt khá rõ so với kinh tế của Nhà nước Văn Lang – Âu Lạc ở khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

Mục b. Tổ chức xã hội

– GV yêu cầu HS khai thác thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi: *Xã hội Phù Nam gồm những tầng lớp nào? Xã hội Phù Nam có những nét tương đồng nào so với xã hội Chăm-pa?*

Yêu cầu cần đạt: Nội dung trả lời của HS cần làm rõ các ý sau:

+ Về tổ chức nhà nước: Cũng giống như Vương quốc Chăm-pa, Phù Nam là nhà nước quân chủ chuyên chế: vua đứng đầu vương quốc và có quyền lực cao nhất; dưới vua là hệ thống quan lại trong một hệ thống chính quyền có nhiều cấp bậc.

+ Về các thành phần, tầng lớp xã hội: xã hội Phù Nam gồm các tầng lớp: quý tộc, tăng lữ, dân tự do (thương nhân, thợ thủ công, nông dân) và nô lệ.

+ Nét tương đồng so với xã hội Chăm-pa đó là sự hình thành của tầng lớp thương nhân.

Mục 3. Một số thành tựu văn hoá

a) Nội dung chính

– Tín ngưỡng, tôn giáo:

+ Thờ đa thần (tiêu biểu là thần Mặt Trời).

+ Tiếp nhận tôn giáo từ Ấn Độ (Phật giáo, Bà La Môn giáo); từ đây tiếp tục truyền bá đến nhiều vùng đất khác.

– Nghề tạc tượng (gỗ, đá) đạt đến phong cách riêng (phong cách Phù Nam).

– Một số thành tựu văn hoá vật chất, tinh thần khác đều là kết quả của sự thích ứng với điều kiện tự nhiên (sử dụng ghe, thuyền, nhà sàn trên mặt nước,…), đồ trang sức được chế tác cực kì tinh xảo.

b) Tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 6. Tượng thần Vi-snu – một trong ba vị thần quan trọng của Ấn Độ giáo* – được tìm thấy ở Tân Hội (An Giang). Đây là tượng thần Vi-snu, chất liệu bằng đồng, cao 23cm, có niên đại thế kỉ III – V. Tượng được tạo tác trong tư thế đứng, đầu đội mũ hình trụ, có 4 cánh tay (hai cánh tay sau: một tay cầm vỏ ốc - biểu tượng nguồn gốc của sự sống, tay còn lại cầm nụ sen (đã bị mất) biểu trưng cho trí tuệ. Hai cánh tay trước: một tay cầm quả cầu – tượng trưng cho sự vận hành vũ trụ, tay còn lại đặt lên cây chuỳ biểu tượng cho tri thức. Bức tượng là minh chứng cho sự tồn tại của Ấn Độ giáo trên vùng đất Nam Bộ, đồng thời là một sản phẩm đặc sắc của nghề đúc tượng theo phong cách Phù Nam.

– *Hình 7. Tượng Phật Sơn Thọ thuộc văn hoá Óc Eo (thế kỉ VI – VII)*: Tượng Phật được tìm thấy ở phường Nguyệt Hoá, tỉnh Vĩnh Long ngày nay.

– *Hình 8. Một số đồ trang sức của người Phù Nam:* thể hiện đời sống tinh thần khá phong phú của cư dân Phù Nam.

c) Gợi ý một số hình thức tổ chức dạy học

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, kết hợp khai thác kênh hình để thực hiện yêu cầu: *Hãy cho biết một số thành tựu văn hoá nổi bật của cư dân Phù Nam.*

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được một số thành tựu cụ thể của cư dân Phù Nam trên các lĩnh vực: Tín ngưỡng, tôn giáo, tạc tượng, đời sống vật chất, tinh thần,… Cần lưu ý rằng tín ngưỡng, tôn giáo phong phú (trong đó có đạo Phật) là một nét đặc trưng, nổi bật của văn hoá Phù Nam.

Để giúp HS mở rộng kiến thức, GV có thể giúp HS liên hệ để biết trên thế giới có không ít quốc gia cũng du nhập Phật giáo từ bên ngoài vào và vẫn có sự phát triển mạnh cho đến ngày nay.

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1. Để so sánh hoạt động kinh tế, tổ chức xã hội của cư dân Phù Nam và cư dân Chăm-pa, GV hướng dẫn HS lập bảng tương tự như với Vương quốc Chăm-pa từ thế kỉ I đến thế kỉ X.

Câu 2. Đây là câu hỏi yêu cầu HS biết liên hệ kiến thức đã học (đời sống văn hoá của cư dân Phù Nam) với đời sống văn hoá của cư dân Nam Bộ nước ta hiện nay. GV định hướng HS biết liên hệ theo các mặt: tôn giáo, tín ngưỡng, đời sống vật chất – ăn, ở, mặc,… và đời sống tinh thần,… của cư dân Phù Nam xưa và cư dân Nam Bộ hiện nay để hiểu được sự kết nối, kế thừa những giá trị từ quá khứ đối với đời sống hiện tại.

V TÀI LIỆU THAM KHẢO

– Nước Phù Nam ở phía nam quận Nhật Nam, trong vịnh lớn phía tây của biển, cách Nhật Nam có đến 7 000 lí... Nước rộng lớn hơn 3 000 lí, đất trũng ẩm thấp nhưng bằng phẳng rộng rãi. Khí hậu, phong tục đại để cũng giống như Lâm Ấp. Sản xuất vàng, bạc, đồng, thiếc, trầm hương, mộc hương, ngà voi, chim công lông biếc, anh vũ năm sắc.

(Theo Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam – Lịch sử và văn hoá*, Viện Văn hoá và NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2005, tr.209)

– Phật giáo và tượng Phật đúng là một biểu hiện đặc trưng của văn hoá Phù Nam. Những nơi nào có tượng Phật này chính là phạm vi lãnh thổ Phù Nam hoặc có quan hệ giao lưu mật thiết với Phù Nam.

(Theo *Vương quốc Phù Nam – Lịch sử và văn hoá*, Sđd, tr.158)

PHẦN

ĐỊA LÍ

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN MỘT HƯỚNG DẪN CHUNG

I MỤC TIÊU, YÊU CẦU CẦN ĐẠT CỦA SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6 – PHẦN ĐỊA LÍ

1. Mục tiêu

– Phân môn Địa lí trong môn học Lịch sử và Địa lí ở lớp 6 góp phần cùng với phân môn Lịch sử và các môn học, hoạt động giáo dục khác hình thành, phát triển ở HS các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung.

– Phân môn Địa lí ở lớp 6 nhằm hình thành, phát triển ở HS năng lực địa lí trên nền tảng kiến thức cơ bản, có chọn lọc về Địa lí tự nhiên đại cương; mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên; giúp HS biết cách sử dụng các công cụ của khoa học Địa lí để học tập và vận dụng vào thực tiễn; đồng thời góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác hình thành, phát triển ở HS các phẩm chất chủ yếu, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước, niềm tự hào về truyền thống dân tộc.

2. Yêu cầu cần đạt

– Nhận thức khoa học địa lí:

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: định hướng không gian, phân tích vị trí địa lí, phân tích sự phân bố, diễn đạt nhận thức không gian.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí tự nhiên: phân tích các mối quan hệ qua lại và quan hệ nhân quả trong thiên nhiên, tác động của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên tới sự phân bố dân cư và sản xuất, tác động của xã hội loài người lên môi trường tự nhiên.

– Tìm hiểu địa lí:

+ Sử dụng các công cụ của địa lí học: khai thác tài liệu văn bản, sử dụng bản đồ, tính toán, thống kê, phân tích biểu đồ, sơ đồ.

+ Tổ chức học tập ở thực địa.

+ Khai thác internet để phục vụ môn học.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:

+ Cập nhật thông tin, liên hệ thực tế.

+ Thực hiện chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn.

3. Nội dung giáo dục

Phân môn Địa lí ở lớp 6 bao gồm các mạch nội dung chính:

– Tại sao cần học Địa lí?
– Bản đồ – Phương tiện thể hiện bề mặt Trái Đất.
– Trái Đất – hành tinh của hệ Mặt Trời.
– Cấu tạo của Trái Đất. Vỏ Trái Đất.
– Khí hậu và biến đổi khí hậu.
– Nước trên Trái Đất.
– Đất và sinh vật trên Trái Đất.
– Con người và thiên nhiên.

Bảng 1. Nội dung và yêu cầu cần đạt theo chương trình môn Lịch sử và Địa lí 6 – phần Địa lí

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
TẠI SAO CẦN HỌC ĐỊA LÍ?	
– Những khái niệm cơ bản và kĩ năng chủ yếu	– Hiểu được tầm quan trọng của việc nắm các khái niệm cơ bản, các kĩ năng địa lí trong học tập và trong sinh hoạt.
– Những điều lí thú khi học môn Địa lí	– Hiểu được ý nghĩa và sự lí thú của việc học môn Địa lí.
– Địa lí và cuộc sống	– Nêu được vai trò của Địa lí trong cuộc sống.
BẢN ĐỒ – PHƯƠNG TIỆN THỂ HIỆN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT	
– Hệ thống kinh, vĩ tuyến. Toạ độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ	– Xác định được trên bản đồ và trên quả Địa Cầu: kinh tuyến gốc, Xích đạo, các bán cầu; ghi được toạ độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ.
– Các yếu tố cơ bản của bản đồ	– Nhận biết được một số lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ thế giới.
	– Biết đọc các kí hiệu bản đồ và chú giải bản đồ hành chính, bản đồ địa hình.
– Các loại bản đồ thông dụng	– Biết xác định phương hướng trên bản đồ và tính khoảng cách thực tế giữa hai địa điểm trên bản đồ theo tỉ lệ bản đồ.
	– Biết đọc bản đồ, xác định được vị trí của đối tượng địa lí trên bản đồ.
– Lược đồ trí nhớ	– Biết tìm đường đi trên bản đồ.
	– Vẽ được lược đồ trí nhớ thể hiện các đối tượng địa lí thân quen đối với cá nhân HS.

TRÁI ĐẤT – HÀNH TINH CỦA HỆ MẶT TRỜI	
– Vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời	– Xác định được vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời.
– Hình dạng, kích thước Trái Đất	– Mô tả được hình dạng, kích thước Trái Đất.
– Chuyển động của Trái Đất và hệ quả địa lí	– Mô tả được chuyển động của Trái Đất (quanh trục và quanh Mặt Trời). – Xác định được phương hướng ngoài thực tế dựa vào quan sát hiện tượng tự nhiên hoặc dùng địa bàn. – Nhận biết được giờ địa phương/giờ khu vực, so sánh được giờ của hai địa điểm trên Trái Đất. – Trình bày được hiện tượng ngày đêm luân phiên nhau và mô tả được sự lệch hướng chuyển động của vật thể theo chiều kinh tuyến. – Trình bày được hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa.
CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. VỎ TRÁI ĐẤT	
– Cấu tạo của Trái Đất	– Trình bày được cấu tạo của Trái Đất gồm ba lớp.
– Các mảng kiến tạo	– Xác định được trên lược đồ các mảng kiến tạo lớn, đới tiếp giáp của hai mảng xô vào nhau.
– Hiện tượng động đất, núi lửa và sức phá hoại của các tai biến thiên nhiên này	– Trình bày được hiện tượng động đất, núi lửa và nêu được nguyên nhân của hiện tượng này. – Biết tìm kiếm thông tin về các thảm hoạ thiên nhiên do động đất và núi lửa gây ra.
– Quá trình nội sinh và ngoại sinh. Hiện tượng tạo núi	– Phân biệt được quá trình nội sinh và ngoại sinh. – Trình bày được tác động đồng thời của quá trình nội sinh và ngoại sinh trong hiện tượng tạo núi.
– Các dạng địa hình chính	– Phân biệt được các dạng địa hình chính trên Trái Đất. – Biết đọc lược đồ địa hình tỉ lệ lớn và lát cắt địa hình đơn giản.
– Khoáng sản	– Kể được tên một số loại khoáng sản.

KHÍ HẬU VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	
– Các tầng khí quyển. Thành phần không khí	– Mô tả được các tầng khí quyển, đặc điểm chính của tầng đối lưu và tầng bình lưu; hiểu được vai trò của oxy, hơi nước và khí carbonic.
– Các khối khí. Khí áp và gió	– Kể được tên và nêu được đặc điểm về nhiệt độ, độ ẩm của một số khối khí. – Trình bày được sự phân bố các đai khí áp và các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất.
– Nhiệt độ và mưa. Thời tiết, khí hậu	– Trình bày được sự thay đổi nhiệt độ bề mặt Trái Đất theo vĩ độ. – Mô tả được hiện tượng hình thành mây, mưa. – Biết cách sử dụng nhiệt kế, ẩm kế, khí áp kế. – Phân biệt được thời tiết và khí hậu.
– Sự biến đổi khí hậu và biện pháp ứng phó	– Trình bày được khái quát đặc điểm của một trong các đới khí hậu. – Phân tích được biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa; xác định được đặc điểm về nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm trên bản đồ khí hậu thế giới. – Nêu được một số biểu hiện của biến đổi khí hậu. – Trình bày được một số biện pháp phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.
NƯỚC TRÊN TRÁI ĐẤT	
– Các thành phần chủ yếu của thuỷ quyển	– Kể được tên các thành phần chủ yếu của thuỷ quyển.
– Vòng tuần hoàn nước	– Mô tả được vòng tuần hoàn lớn của nước.
– Sông, hồ và việc sử dụng nước sông, hồ	– Mô tả được các bộ phận của một dòng sông lớn; mối quan hệ giữa mùa lũ của sông với các nguồn cấp nước sông. – Nêu được tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp nước sông, hồ.
– Biển và đại dương. Một số đặc điểm của môi trường biển	– Xác định được trên bản đồ các đại dương thế giới. – Trình bày được các hiện tượng sóng, thuỷ triều, dòng biển. – Nêu được sự khác biệt về nhiệt độ và độ muối giữa vùng biển nhiệt đới và vùng biển ôn đới.
– Nước ngầm và băng hà	– Nêu được tầm quan trọng của nước ngầm và băng hà.

ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT	
– Lớp đất trên Trái Đất. Thành phần của đất	– Nêu được các tầng đất và các thành phần chính của đất.
– Các nhân tố hình thành đất	– Trình bày được một số nhân tố hình thành đất.
– Một số nhóm đất điển hình ở các đới thiên nhiên trên Trái Đất	– Kể được tên và xác định được trên bản đồ một số nhóm đất điển hình ở vùng nhiệt đới hoặc ở vùng ôn đới.
– Sự sống trên hành tinh	– Nêu được ví dụ về sự đa dạng của thế giới sinh vật ở lục địa và ở đại dương.
– Sự phân bố các đới thiên nhiên	– Xác định được trên bản đồ sự phân bố các đới thiên nhiên trên thế giới.
– Rừng nhiệt đới	– Trình bày được đặc điểm của rừng nhiệt đới.
	– Biết cách tìm hiểu môi trường tự nhiên qua tài liệu và tham quan địa phương.
CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN	
– Dân số thế giới	– Đọc được biểu đồ quy mô dân số thế giới.
– Sự phân bố dân cư thế giới	– Trình bày và giải thích được đặc điểm phân bố dân cư trên thế giới.
	– Xác định được trên bản đồ một số thành phố đông dân nhất thế giới.
– Con người và thiên nhiên	– Nêu được các tác động của thiên nhiên lên hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người.
	– Trình bày được những tác động chủ yếu của loài người lên thiên nhiên Trái Đất.
– Bảo vệ tự nhiên, khai thác thông minh các tài nguyên vì sự phát triển bền vững	– Nêu được ý nghĩa của việc bảo vệ tự nhiên và khai thác thông minh các tài nguyên vì sự phát triển bền vững. Liên hệ thực tế địa phương.
	– Biết cách tìm hiểu môi trường tự nhiên qua tài liệu và tham quan địa phương.

II GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6 – PHẦN ĐỊA LÍ

1. Quan điểm biên soạn

Nội dung phần Địa lí tuân thủ các quan điểm chung trong biên soạn SGK, cũng như đảm bảo các nguyên tắc sau:

– Về kiến thức: Nội dung kiến thức đảm bảo tính cơ bản, cập nhật, phù hợp với trình độ nhận thức của HS lớp 6, đảm bảo các yêu cầu của Chương trình.

– Về kĩ năng: thông qua các công cụ sử dụng trong Địa lí học như bản đồ, biểu đồ, bảng số liệu, mô hình, sơ đồ, hình ảnh, giúp HS có kĩ năng đọc, so sánh, nhận xét các thông tin từ thực tiễn (từ internet, các tiện ích trên điện thoại thông minh,…).

– Định hướng giáo dục để phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất.

– Cách tiếp cận: tư duy toàn cầu – hành động địa phương. Đây là cách tiếp cận mang tính tích cực, thực tiễn và phù hợp với yêu cầu đổi mới của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Cách tiếp cận này sẽ giúp HS vận dụng những kiến thức, kĩ năng lĩnh hội được để giải quyết các vấn đề ở địa phương và trong thực tiễn cuộc sống.

– Về phương pháp: với phương châm "dễ dạy, dễ học" dành cho cấp THCS, cuốn sách đưa ra các đơn vị kiến thức vừa phải, sử dụng nhiều sơ đồ, hình ảnh, mô hình để HS tự khai thác, tìm ra tri thức. Các hoạt động học tập đa dạng, tích cực trong sách,… sẽ tạo hứng thú cho HS, giúp các em dễ dàng tự học, tự khám phá tri thức, qua đó hình thành và phát triển các phẩm chất, năng lực. GV cũng có thể sử dụng phối hợp nhiều phương pháp và hình thức tổ chức dạy học khác nhau để phù hợp với nhiều đối tượng HS.

2. Cấu trúc nội dung

– Phần Địa lí 6 được biên soạn dựa trên cơ sở Chương trình Giáo dục phổ thông môn Lịch sử và Địa lí (cấp THCS) ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Do đó, cấu trúc của phần Địa lí 6 về cơ bản theo cấu trúc do Chương trình quy định.

– Phần Địa lí 6 gồm 7 chương, trong số 7 chương, 5 chương có bài thực hành. Các chương khác không bố trí bài thực hành vì trong nội dung đã liên quan tới thực hành hoặc các câu hỏi giữa bài, hay cuối chương cũng đề cập tới nội dung kiến thức thực hành.

– Phần Địa lí 6 có thể được phân phối như sau:

Chương	Bài	Trong đó	
		Lí thuyết	Thực hành
Bài mở đầu		2	
1. Bản đồ – Phương tiện thể hiện bề mặt Trái Đất	Bài 1. Hệ thống kinh, vĩ tuyến. Toạ độ địa lí	1	
	Bài 2. Bản đồ. Một số lưới kinh, vĩ tuyến. Phương hướng trên bản đồ	1	
	Bài 3. Tỉ lệ bản đồ. Tính khoảng cách thực tế dựa vào tỉ lệ bản đồ	1	
	Bài 4. Kí hiệu và bảng chú giải bản đồ. Tìm đường đi trên bản đồ	1	2
	Bài 5. Lược đồ trí nhớ	1	

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Trái Đất – hành tinh của hệ Mặt Trời	Bài 6. Trái Đất trong hệ Mặt Trời	1	
	Bài 7. Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất và hệ quả	2	
	Bài 8. Chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và hệ quả	2	
	Bài 9. Xác định phương hướng ngoài thực tế	1	
3. Cấu tạo của Trái Đất. Vỏ Trái Đất	Bài 10. Cấu tạo của Trái Đất. Các mảng kiến tạo	1	
	Bài 11. Quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh. Hiện tượng tạo núi	1	
	Bài 12. Núi lửa và động đất	1	
	Bài 13. Các dạng địa hình chính trên Trái Đất. Khoáng sản	2	
	Bài 14. Thực hành: Đọc lược đồ địa hình tỉ lệ lớn và lát cắt địa hình đơn giản		1
4. Khí hậu và biến đổi khí hậu	Bài 15. Lớp vỏ khí của Trái Đất. Khí áp và gió	2	
	Bài 16. Nhiệt độ không khí. Mây và mưa	2	
	Bài 17. Thời tiết và khí hậu. Biến đổi khí hậu	2	
	Bài 18. Thực hành: Phân tích biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa		1
5. Nước trên Trái Đất	Bài 19. Thuỷ quyển và vòng tuần hoàn lớn của nước	1	
	Bài 20. Sông và hồ. Nước ngầm và băng hà	3	
	Bài 21. Biển và đại dương	2	
6. Đất và sinh vật trên Trái Đất	Bài 22. Lớp đất trên Trái Đất	3	
	Bài 23. Sự sống trên Trái Đất	1	
	Bài 24. Rừng nhiệt đới	1	
	Bài 25. Sự phân bố các đới thiên nhiên trên Trái Đất	1	
	Bài 26. Thực hành: Tìm hiểu môi trường tự nhiên địa phương		1

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

7. Con người và thiên nhiên	Bài 27. Dân số và sự phân bố dân cư trên thế giới	2	
	Bài 28. Mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên	2	
	Bài 29. Bảo vệ tự nhiên và khai thác thông minh các tài nguyên thiên nhiên vì sự phát triển bền vững	1	
	Bài 30. Thực hành: Tìm hiểu mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên ở địa phương		1
Tổng số tiết		**41**	**6**

Tuỳ thuộc vào điều kiện dạy học ở các nhà trường, GV có thể điều chỉnh số tiết cho các bài học sao cho phù hợp.

3. Cách trình bày

Nội dung phần Địa lí 6 bám sát nội dung và yêu cầu của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 môn Lịch sử và Địa lí 6 do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, có tính kế thừa của chương trình và SGK Địa lí theo Chương trình GDPT năm 2006, mang tính phát triển, phổ thông, cơ bản, hiện đại, cập nhật.

– Mỗi bài học bao gồm một đến ba tiết học. Mỗi bài đều bao gồm các thành phần cơ bản: mở đầu bài học, hình thành kiến thức mới, luyện tập, vận dụng.

+ Phần mở đầu bài học là những tình huống, câu hỏi,… nhằm tạo sự chú ý, gây kích thích tìm hiểu hoặc tạo hứng thú học tập cho HS.

+ Phần hình thành kiến thức mới bao gồm nội dung của bài học mà HS cần tìm hiểu thông qua các hoạt động nhận thức.

+ Phần luyện tập nhằm củng cố, nâng cao những nội dung đã được lĩnh hội trong bài.

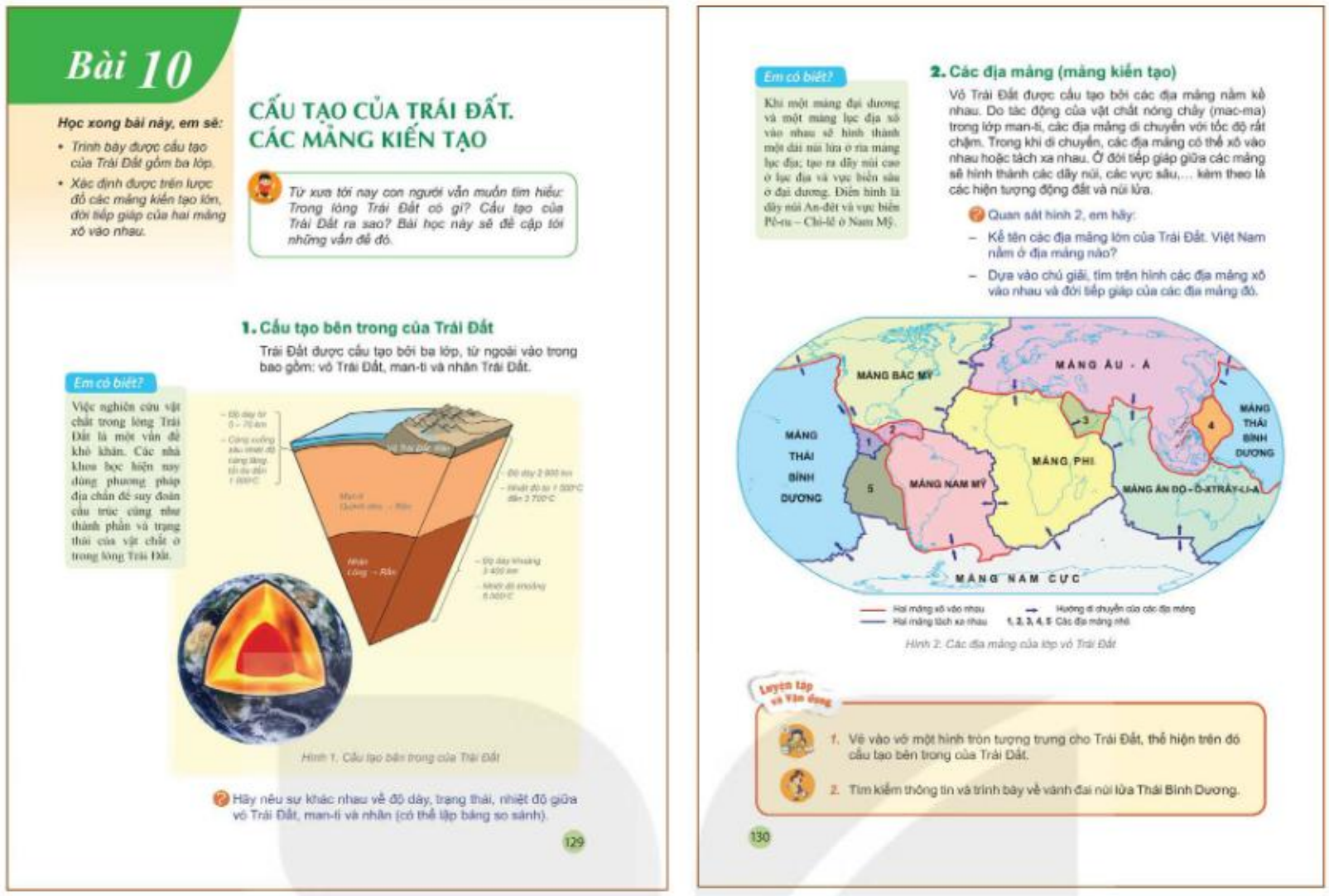
+ Phần vận dụng nhằm gắn các nội dung đã học vào thực tế cuộc sống.

– Nội dung phần Địa lí 6 bao gồm ba khối kiến thức: Bản đồ – phương tiện thể hiện bề mặt Trái Đất; Trái Đất và các thành phần tự nhiên của Trái Đất; Con người và thiên nhiên. Các khối kiến thức này được trình bày qua kênh chữ, kênh hình và các câu hỏi – bài tập.

+ Kênh chữ là phần quan trọng nhất của SGK Lịch sử và Địa lí 6 – phần Địa lí. Kênh chữ trình bày các khái niệm cơ bản, định nghĩa, quy luật của các hiện tượng, đối tượng địa lí, giúp HS nhận thức được những nội dung chính của bài học.

+ Kênh hình bao gồm các bản đồ, sơ đồ, biểu đồ, hình ảnh,… vừa là minh hoạ, bổ sung hỗ trợ cho kênh chữ. Đồng thời, kênh hình cũng là một phần nội dung kiến thức, chứa những thông tin về các đối tượng, hiện tượng địa lí được trình bày trong SGK, góp phần rèn luyện khả năng tư duy, các kĩ năng địa lí quan trọng.

+ Kênh chữ và kênh hình được bố trí thành hai tuyến rõ rệt là tuyến chính và tuyến phụ. Tuyến chính là những nội dung kiến thức mà HS phải nghiên cứu, tuyến phụ là những thông tin bổ sung, làm rõ cho tuyến chính.



Bài 10

CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. CÁC MẢNG KIẾN TẠO

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được cấu tạo của Trái Đất gồm ba lớp.
- Xác định được trên lược đồ các mảng kiến tạo lớn, đới tiếp giáp của hai mảng xô vào nhau.

Từ xưa tới nay con người vẫn muốn tìm hiểu: Trong lòng Trái Đất có gì? Cấu tạo của Trái Đất ra sao? Bài học này sẽ đề cập tới những vấn đề đó.

1. Cấu tạo bên trong của Trái Đất

Trái Đất được cấu tạo bởi ba lớp, từ ngoài vào trong bao gồm: vỏ Trái Đất, man-ti và nhân Trái Đất.

Em có biết?

Việc nghiên cứu vật chất trong lòng Trái Đất là một vấn đề khó khăn. Các nhà khoa học hiện nay dùng phương pháp địa chấn để suy đoán cấu trúc cũng như thành phần và trạng thái của vật chất ở trong lòng Trái Đất.

Hình 1. Cấu tạo bên trong của Trái Đất

Hãy nêu sự khác nhau về độ dày, trạng thái, nhiệt độ giữa vỏ Trái Đất, man-ti và nhân (có thể lập bảng so sánh).

129

Em có biết?

Khi một mảng đại dương và một mảng lục địa xô vào nhau sẽ hình thành một dải núi lửa ở rìa mảng lục địa; tạo ra dãy núi cao ở lục địa và vực biển sâu ở đại dương. Điển hình là dãy núi An-đét và vực biển Pê-ru – Chi-lê ở Nam Mỹ.

2. Các địa mảng (mảng kiến tạo)

Vỏ Trái Đất được cấu tạo bởi các địa mảng nằm kề nhau. Do tác động của vật chất nóng chảy (mac-ma) trong lớp man-ti, các địa mảng di chuyển với tốc độ rất chậm. Trong khi di chuyển, các địa mảng có thể xô vào nhau hoặc tách xa nhau. Ở đới tiếp giáp giữa các mảng sẽ hình thành các dãy núi, các vực sâu,... kèm theo là các hiện tượng động đất và núi lửa.

Quan sát hình 2, em hãy:

- Kể tên các địa mảng lớn của Trái Đất. Việt Nam nằm ở địa mảng nào?
- Dựa vào chú giải, tìm trên hình các địa mảng xô vào nhau và đới tiếp giáp của các địa mảng đó.

MẢNG BẮC MỸ
MẢNG ÂU - Á
MẢNG THÁI BÌNH DƯƠNG
MẢNG PHI
MẢNG NAM MỸ
MẢNG ẤN ĐỘ - Ô-XTRÂY-LI-A
MẢNG NAM CỰC
MẢNG THÁI BÌNH DƯƠNG
1
2
3
4
5
Hai mảng xô vào nhau
Hai mảng tách xa nhau
Hướng di chuyển của các địa mảng
1, 2, 3, 4, 5 Các địa mảng nhỏ

Hình 2. Các địa mảng của lớp vỏ Trái Đất

Luyện tập và Vận dụng

1. Vẽ vào vở một hình tròn tượng trưng cho Trái Đất, thể hiện trên đó cấu tạo bên trong của Trái Đất.
2. Tìm kiếm thông tin và trình bày về vành đai núi lửa Thái Bình Dương.

130

Hình 1. Cấu trúc của bài học 1 tiết

– Các câu hỏi, bài tập là một bộ phận không thể thiếu trong SGK Lịch sử và Địa lí 6 – phần Địa lí cũng như các lớp khác. Các câu hỏi và bài tập được bố trí ở sau mỗi mục trong bài học và cuối mỗi bài học. Trong các mục, câu hỏi và bài tập được thiết kế thành một hệ thống, qua đó HS được tích cực làm việc cá nhân hoặc nhóm để giải quyết nhiệm vụ học tập. Phần cuối bài là các câu hỏi và bài tập mang tính khái quát, thực hành, củng cố kiến thức và liên hệ với các vấn đề thực tế ở địa phương. Từ đó, HS sẽ học được cách vận dụng kiến thức lí thuyết học được trong bài vào giải quyết các bài tập và giải quyết các vấn đề của thực tiễn.

III PHƯƠNG PHÁP VÀ HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC

– Phần Địa lí 6 chú trọng tới việc đổi mới phương pháp dạy học (PPDH) bộ môn ở nhà trường phổ thông. Trong đó nhấn mạnh tới các định hướng chung là:

+ Tích cực hoá hoạt động của HS, trong đó GV là người tổ chức, hướng dẫn, khuyến khích, tạo môi trường học tập thân thiện cho HS. HS học tập chủ động, tích cực, sáng tạo, tập trung rèn luyện năng lực tự học.

+ Tăng cường các hoạt động trải nghiệm cho HS, gắn bài học địa lí với thực tiễn địa phương, đất nước, thế giới; vận dụng kiến thức vào việc giải quyết các vấn đề về môi trường, kinh tế – xã hội tại địa phương, từ đó phát triển nhận thức, kĩ năng, hình thành phẩm chất, năng lực đặc thù và năng lực chung.

– Đổi mới PPDH Địa lí, khai thác, sử dụng SGK mới phụ thuộc rất lớn vào đội ngũ GV. Trong đó cần đặt ra những yêu cầu sau:

+ Đa dạng hoá các PPDH, kết hợp linh hoạt các PPDH tiên tiến, các PPDH đặc thù của môn học như: sử dụng các công cụ của địa lí học (bản đồ, sơ đồ, số liệu thống kê, biểu đồ, tranh ảnh, mô hình,...), thực địa,… Cải tiến và sử dụng theo hướng phát huy tính tích cực các PPDH truyền thống như: thuyết trình, hỏi đáp,…

+ Thực hiện các hình thức tổ chức dạy – học một cách đa dạng và linh hoạt kết hợp các hình thức dạy học cá nhân, dạy học theo nhóm, dạy học theo lớp, dạy học trên lớp, dạy học ngoài trời, dạy trong thực tế, thực địa, tham quan, khảo sát địa phương, sưu tầm, hệ thống hoá thông tin, trình bày giới thiệu, triển lãm, trò chơi học tập, dự án,…

+ Sử dụng thường xuyên các kĩ thuật dạy học tiên tiến, tích cực như: kĩ thuật khăn trải bàn, kĩ thuật "động não", kĩ thuật tia chớp, kĩ thuật "sơ đồ tư duy",… cũng như áp dụng linh hoạt các kĩ thuật trong quá trình dạy – học.

+ Tổ chức hướng dẫn, tạo điều kiện để HS tìm tòi, khám phá, khai thác và chiếm lĩnh kiến thức từ các phương tiện dạy học địa lí như: biểu đồ, atlat, tranh ảnh, mô hình, các dụng cụ quan trắc, dụng cụ đo vẽ, tài liệu, tư liệu,… Khuyến khích, tạo điều kiện xây dựng môi trường học tập, rèn luyện cho HS khai thác thông tin từ internet để phục vụ học tập, rèn luyện cho HS kĩ năng xử lí, trình bày thông tin địa lí bằng công nghệ thông tin và truyền thông.

– Việc đổi mới PPDH, hình thức dạy học, kĩ thuật dạy học nhằm để HS tự khai thác, khám phá kiến thức trên cơ sở hướng dẫn của GV, giúp HS áp dụng được các kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề của cuộc sống.

IV ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Yêu cầu của việc đánh giá là nhằm cung cấp những thông tin toàn diện, khách quan, chính xác, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của HS để hướng dẫn hoạt động học tập.

– Nội dung đánh giá: tập trung đánh giá các kĩ năng của HS như làm việc với bản đồ, atlat, biểu đồ, bảng số liệu, tranh ảnh, quan sát, thu thập, xử lí và hệ thống hoá thông tin, sử dụng các dụng cụ học tập, ngoài trời, sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học tập,... Chú trọng đánh giá khả năng vận dụng tri thức vào những tình huống cụ thể.

– Đa dạng các hình thức đánh giá, tăng cường đánh giá thường xuyên đối với tất cả các HS bằng các hình thức khác nhau. Kết hợp việc đánh giá của GV với tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau của HS.

– Kết quả giáo dục được đánh giá bằng hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên, định kì trên cơ sở đó tổng hợp kết quả đánh giá chung về phẩm chất, năng lực và sự tiến bộ của HS.

– Các phương pháp kiểm tra, đánh giá gồm: đánh giá thông qua bài viết (bài tự luận, trắc nghiệm khách quan, bài tiểu luận, bài thu hoạch tham quan,...), đánh giá thông qua vấn đáp, thuyết trình và đánh giá thông qua quan sát,…

PHẦN HAI HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CHƯƠNG, BÀI CỤ THỂ

BÀI MỞ ĐẦU

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Hiểu được tầm quan trọng của việc nắm các khái niệm cơ bản, các kĩ năng địa lí trong học tập và trong sinh hoạt.

– Biết được các nội dung cơ bản của phân môn Địa lí ở lớp 6.

– Hiểu được ý nghĩa và sự lí thú của việc học môn Địa lí. Hiểu được rằng môn Địa lí gắn với cuộc sống thực tế, lí giải các hiện tượng của tự nhiên và đời sống xã hội.

– Nêu được vai trò của Địa lí trong cuộc sống. HS nhận thấy việc nắm các kiến thức, kĩ năng địa lí sẽ giúp ích cho HS có cái nhìn khách quan về thế giới xung quanh và giải quyết các vấn đề trong thực tế cuộc sống.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Sử dụng các sơ đồ, hình ảnh, thông tin để trình bày được nội dung kiến thức.

– Liên hệ được với thực tế, bản thân.

3. Về phẩm chất

Yêu thích môn học, có niềm hứng thú với việc tìm hiểu các sự vật, hiện tượng địa lí nói riêng và trong cuộc sống nói chung.

II CHUẨN BỊ

– Hình ảnh, video về thiên nhiên, các hiện tượng và đối tượng địa lí

– Một số công cụ địa lí học thường sử dụng: quả Địa Cầu, sơ đồ, bản đồ, mô hình, bảng số liệu,…

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV dựa vào những điều HS đã được học ở Tiểu học để hỏi các em về những nội dung, kiến thức Địa lí các em đã học ở Tiểu học, từ đó dẫn dắt, gợi mở những nội dung sẽ được học ở môn Địa lí cấp THCS.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Lưu ý: đây là bài mở đầu cho phân môn Địa lí ở lớp 6 cũng như cả cấp THCS, GV nên tạo tâm lí thoải mái, vui vẻ cho HS, để các em bày tỏ ý kiến, quan điểm, hỏi các em về những mong muốn khi học phân môn này, những điều các em cho là khó khăn và cách khắc phục những khó khăn đó, tạo tâm thế sẵn sàng đón nhận những điều lí thú từ phân môn Địa lí.

GV cũng có thể cho HS quan sát các hình ảnh liên quan đến nội dung phân môn Địa lí để HS thảo luận với nhau về các nội dung thể hiện qua các hình ảnh đó. Các hình ảnh nên đa dạng về tự nhiên, con người ở các khu vực địa lí khác nhau để HS có cái nhìn đa dạng hơn về Trái Đất.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Những khái niệm cơ bản và kĩ năng chủ yếu của môn Địa lí

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và hướng dẫn HS quan sát các hình ảnh minh hoạ về mô hình, bản đồ, biểu đồ, hướng dẫn HS cách khai thác, cách đọc các công cụ địa lí này. GV tổ chức hoạt động nhóm cho HS thảo luận và trả lời các câu hỏi trong mục 1. Gợi ý trả lời:

+ Các kĩ năng HS được hình thành, rèn luyện khi học môn Địa lí là: sử dụng bản đồ (hình thành năng lực nhận thức thế giới theo không gian qua việc xác định vị trí, vùng phân bố,…), sử dụng sơ đồ, hình ảnh, bảng số liệu (hình thành năng lực giải thích các hiện tượng, quá trình địa lí, mối quan hệ giữa các hiện tượng, sự vật,…), điều tra thực tế,...

+ Việc nắm các khái niệm cơ bản và kĩ năng chủ yếu của môn Địa lí giúp các em học tốt môn học, thông qua đó các em có khả năng giải thích và ứng xử phù hợp khi bắt gặp các hiện tượng thiên nhiên diễn ra trong cuộc sống hằng ngày.

– GV nên tìm kiếm minh hoạ một đối tượng, hiện tượng địa lí trên mạng internet và định hướng HS cách tìm nguồn tài liệu tin cậy, chính thống. Các thông tin trên các trang của chính phủ, Liên hợp quốc, tổ chức khoa học, các tạp chí khoa học điện tử uy tín có thể tham khảo được. Cách nhận diện các trang đó là địa chỉ trang web thường có đuôi: org, gov, un,…

Mục 2. Môn Địa lí và những điều lí thú

– GV cho HS quan sát các hình ảnh trong SGK để thảo luận và nêu ra những điều lí thú được thể hiện qua các bức ảnh. HS làm việc, thảo luận dựa trên thông tin trong SGK và hiểu biết cá nhân để đưa ra các ý kiến. GV có thể yêu cầu một số HS chia sẻ vốn hiểu biết của mình về Trái Đất, về những điều lí thú HS đã trải nghiệm, đã biết được qua các kênh thông tin cho cả lớp nghe. Hoạt động này sẽ gây được sự hưởng ứng của HS cũng là một cách thêm hiểu biết của HS từ nguồn cung cấp là các bạn trong lớp. Hoặc GV có thể cung cấp thêm các thông tin địa lí để HS có thêm hiểu biết về Trái Đất cũng như tăng sự tò mò của HS muốn tham gia vào môn học.

– Gợi ý trả lời:

+ Hình 4: Nơi vùng lạnh giá, con người (người E-xki-mô) đã tìm cách thích nghi bằng việc dùng vật liệu làm nhà bằng băng (vật liệu sẵn có) để chống chọi lại cái lạnh. Hình 5: Hang Sơn Đoòng là hang động lớn nhất thế giới, có đoạn có thể để lọt một toà nhà cao 40 tầng. Hình 6: Hoang mạc Xa-ha-ra là một vùng hoang mạc trải rộng liên tục có diện tích rộng hơn

27 lần diện tích Việt Nam. Hình 7: Biển Chết thực chất là một hồ nước mặn, độ muối cao đến mức không có loài cá nào có thể sinh sống,…

+ GV gợi ý một số điều lí thú khác trên khắp thế giới như: Trên Trái Đất có những nơi mưa nhiều quanh năm, thảm thực vật xanh tốt, có những nơi khô nóng, vài năm không có mưa, không có loài thực vật nào có thể sinh sống. Trong cùng một thời điểm ở hai địa điểm khác nhau có cảnh sắc khác nhau, trong khi tháng 6 ở Pháp là mùa hạ thời tiết nóng, cây cối xanh tốt, mùa các loài hoa nở, thì ở Ô-xtrây-li-a thời tiết lại lạnh giá,…

Mục 3. Địa lí và cuộc sống

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và nêu vai trò của kiến thức Địa lí đối với cuộc sống.

– GV tổ chức thảo luận cặp đôi và theo lớp, yêu cầu HS thảo luận và nêu ví dụ cụ thể để thấy được vai trò của kiến thức Địa lí đối với cuộc sống. Gợi ý:

+ Kiến thức Địa lí giúp lí giải các hiện tượng trong cuộc sống: hiện tượng nhật thực, nguyệt thực, mùa, mưa đá, mưa phùn, chênh lệch giờ giữa các nơi, năm nhuận, biến đổi khí hậu,…

+ Kiến thức Địa lí hướng dẫn cách giải quyết các vấn đề trong cuộc sống: làm gì khi xảy ra động đất, núi lửa, lũ lụt, biến đổi khí hậu, sóng thần, ô nhiễm môi trường,…

+ Định hướng thái độ, ý thức sống: trách nhiệm với môi trường sống, yêu thiên nhiên, bảo vệ môi trường tự nhiên,…

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1. Nội dung thể hiện qua các hình 1, 2, 3:

– Hình 1: Mô hình cấu tạo Trái Đất thể hiện cấu tạo 3 lớp của Trái Đất bao gồm: vỏ Trái Đất, man-ti và nhân.

– Hình 2: thể hiện số dân thế giới từ năm 1804 đến năm 2018, các mốc năm được lấy là khi dân số tăng thêm tròn 1 tỉ người và năm gần nhất.

– Hình 3: bản đồ biển và đại dương trên thế giới: thể hiện các đại dương trên thế giới; một số biển, vịnh lớn trên thế giới.

Câu 2. HS tìm kiếm trên mạng, hỏi người thân để thực hiện. Một số câu ca dao tục ngữ quen thuộc là:

– Chuồn chuồn bay thấp thì mưa
Bay cao thì nắng, bay vừa thì râm.
– Gió heo may, chuồn chuồn bay thì bão.
– Cơn đằng đông vừa trông vừa chạy.
Cơn đằng nam vừa làm vừa chơi.
Cơn đằng bắc đổ thóc ra phơi.
– Mồng chín, tháng chín có mưa
Thì con sắm sửa cày bừa làm ăn
Mồng chín, tháng chín không mưa
Thì con bán cả cày bừa đi buôn,…

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cầu vồng là hiện tượng quang học thiên nhiên. Cầu vồng bản chất là sự tán sắc ánh sáng mặt trời khi khúc xạ và phản xạ qua các giọt nước mưa. Cầu vồng có rất nhiều màu sắc, trong đó có bảy màu nổi bật là đỏ, cam, vàng, lục, lam, chàm, tím. Đôi khi chúng ta nhìn thấy hiện tượng cầu vồng đôi, đó là một cầu vồng phụ xuất hiện phía trên cầu vồng chính. Với màu sắc bị đảo ngược so với cầu vồng chính và mờ nhạt hơn.

2. Người dân sống ở vùng vĩ độ cao có thể chứng kiến hiện tượng cực quang, với đặc trưng là ánh sáng nhiều màu sắc xuất hiện trên bầu trời đêm. Trong hiện tượng này, các dải sáng liên tục chuyển động và thay đổi. Chúng hầu hết có màu xanh lá cây, đôi khi có thêm màu hồng, đỏ, tím và trắng. Cực quang diễn ra ở bán cầu Bắc gọi là bắc cực quang, còn ở bán cầu Nam gọi là nam cực quang.

CHƯƠNG 1. BẢN ĐỒ – PHƯƠNG TIỆN THỂ HIỆN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

Chương này học về bản đồ – phương tiện dạy học không thể thiếu đối với phân môn Địa lí ở trường phổ thông. Bản đồ đã được HS biết và sử dụng trong học tập và đời sống, nhưng chưa được học một cách đầy đủ các yếu tố bản đồ cũng như cách sử dụng bản đồ. Chương này sẽ giúp HS tìm hiểu các kiến thức về bản đồ một cách đầy đủ, khoa học, từ đó giúp HS khai thác tốt hơn bản đồ. GV có thể mở đầu bằng cách giới thiệu hình ảnh trong SGK: bản đồ Việt Nam trong Đông Nam Á. Sau đó, GV định hướng các nội dung sẽ tìm hiểu trong chương này:

– Hệ thống kinh, vĩ tuyến. Toạ độ địa lí
– Bản đồ. Một số lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ thế giới. Phương hướng trên bản đồ
– Tỉ lệ bản đồ
– Hệ thống kí hiệu. Bảng chú giải bản đồ
– Một số bản đồ thông dụng
– Tìm đường đi trên bản đồ
– Lược đồ trí nhớ

Bài 1. HỆ THỐNG KINH, VĨ TUYẾN. TOẠ ĐỘ ĐỊA LÍ

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Biết được kinh tuyến, vĩ tuyến, kinh tuyến gốc, vĩ tuyến gốc, các bán cầu và toạ độ địa lí, kinh độ, vĩ độ.

– Hiểu và phân biệt được sự khác nhau giữa kinh tuyến và vĩ tuyến, giữa kinh độ và kinh tuyến, giữa vĩ độ và vĩ tuyến.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Biết sử dụng quả Địa Cầu để nhận biết các kinh tuyến, vĩ tuyến, kinh tuyến gốc, vĩ tuyến gốc, bán cầu Đông, bán cầu Tây, bán cầu Bắc, bán cầu Nam.

– Biết đọc và ghi toạ độ địa lí của một địa điểm trên quả Địa Cầu.

3. Về phẩm chất

Bồi dưỡng tình yêu quê hương, đất nước, ý thức và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ thông qua xác định các điểm cực của đất nước trên đất liền.

II CHUẨN BỊ

– Quả Địa Cầu

– Các hình ảnh về Trái Đất

– Hình ảnh, video các điểm cực trên phần đất liền lãnh thổ Việt Nam

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV định hướng cho HS biết nội dung của bài. Tình huống mở đầu như đã nêu ở đầu bài là một ví dụ, GV có thể tham khảo hoặc đưa ra những tình huống khác để dẫn dắt, thu hút HS.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Hệ thống kinh, vĩ tuyến

– GV cho HS quan sát quả Địa Cầu, từ đó yêu cầu HS nhận xét về hình dạng (hình cầu và trục nghiêng) của Trái Đất để biết rằng quả Địa Cầu chính là mô hình của Trái Đất phản ánh chính xác, rõ ràng về hình dạng và kích thước đã được thu nhỏ.

– Dựa vào quả Địa Cầu và hình 2 trong SGK, GV yêu cầu HS nêu hoặc giải thích cho HS những khái niệm về cực, kinh tuyến, vĩ tuyến, kinh tuyến gốc, kinh tuyến đông, kinh tuyến tây, vĩ tuyến gốc, vĩ tuyến bắc, vĩ tuyến nam, cũng như các khái niệm bán cầu Bắc, bán cầu Nam, bán cầu Đông, bán cầu Tây. GV cũng có thể chia lớp thành các nhóm, để thực hiện những yêu cầu trong SGK. HS làm việc cá nhân hoặc trao đổi cặp/nhóm để tự hoàn thành nhiệm vụ. Cụ thể là:

+ Dựa vào kinh tuyến gốc (kinh tuyến 0°) và kinh tuyến 180° đối diện để nhận biết kinh tuyến đông, kinh tuyến tây. Dựa vào vĩ tuyến gốc (Xích đạo) để biết vĩ tuyến bắc, vĩ tuyến nam.

+ Các kinh tuyến có độ dài bằng nhau. Các vĩ tuyến có độ dài khác nhau.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

GV nên lưu ý phần "Em có biết" để HS biết được: kinh tuyến gốc, vĩ tuyến gốc, chí tuyến, vòng cực. Đây là những đường địa lí rất cơ bản và quan trọng, các bài học sau sẽ được sử dụng.

Mục 2. Kinh độ, vĩ độ và toạ độ địa lí

– Cần làm cho HS hiểu rằng muốn xác định toạ độ địa lí của một điểm nào đó trên quả Địa Cầu, trên bản đồ hay trên bề mặt Trái Đất thì phải xác định được kinh độ và vĩ độ của điểm đó. GV có thể yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK để nhận thức được vấn đề.

– GV yêu cầu HS quan sát hình 4 cùng với việc đọc thông tin trong SGK, phần "Em có biết" để có hiểu biết về kinh độ và vĩ độ.

– Sau khi HS nắm rõ về kinh độ và vĩ độ, GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ trong SGK để thực hành và củng cố kiến thức.

+ Toạ độ địa lí điểm:

A (60°B, 120°Đ) B (23°27'B, 60°Đ) C (30°N, 90°Đ)

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1. GV giúp HS liên hệ kiến thức toán học: đường tròn 360°, Xích đạo 0°, cực 90° để tính ra số đường kinh, vĩ tuyến. Cụ thể sẽ có 360 kinh tuyến và 181 vĩ tuyến nếu vẽ các kinh tuyến, vĩ tuyến cách nhau 1°.

Câu 2. HS tra cứu internet và xác định được toạ độ địa lí của các điểm cực phần đất liền của nước ta:

– Điểm cực Bắc ở xã Lũng Cú, tỉnh Tuyên Quang có toạ độ: 23°23'B, 105°20'Đ.

– Điểm cực Nam ở xã Đất Mũi, tỉnh Cà Mau có toạ độ: 8°34'B, 104°40'Đ.

– Điểm cực Tây ở xã Sín Thầu, tỉnh Điện Biên có toạ độ: 22°22'B, 102°09'Đ.

– Điểm cực Đông ở xã Đại Lãnh, tỉnh Khánh Hoà có toạ độ: 12°40'B, 109°28'Đ.

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

Kinh độ là khoảng cách góc từ kinh tuyến gốc đến kinh tuyến đi qua điểm đó, nếu nằm ở bán cầu Đông sẽ có kinh độ đông hoặc ngược lại có kinh độ tây. Vĩ độ là khoảng cách góc từ vĩ tuyến đi qua điểm đó đến Xích đạo, nếu nằm ở bán cầu Bắc sẽ có vĩ độ bắc, ngược lại là vĩ độ nam. Cần chú ý rằng, toạ độ địa lí là toạ độ của một điểm chứ không phải toạ độ của một vùng, một khu vực. Ví dụ, toạ độ địa lí của Cột cờ Hà Nội là 21°01'57"B, 105°50'23"Đ, đây không phải là toạ độ địa lí của thành phố Hà Nội. Để phân biệt được sự khác nhau giữa kinh tuyến và kinh độ, giữa vĩ tuyến và vĩ độ phải hiểu đúng bản chất kinh tuyến và vĩ tuyến là những đường còn kinh độ và vĩ độ là góc. Về cách ghi toạ độ địa lí của một điểm, trước đây thường ghi kinh độ trước (ở trên) và vĩ độ sau (ở dưới). Ví dụ toạ độ địa lí của điểm C là 20°T, 10°B. Ngày nay, trong đo đạc (trắc địa) và bản đồ lại ghi vĩ độ trước, kinh độ sau. Ví dụ, toạ độ địa lí của tháp Ép-phen: 48°51'30"B, 2°17'40"Đ.

Bài 2. BẢN ĐỒ. MỘT SỐ LƯỚI KINH, VĨ TUYẾN. PHƯƠNG HƯỚNG TRÊN BẢN ĐỒ

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Hiểu được khái niệm bản đồ, các yếu tố cơ bản của bản đồ.
– Nhận biết được một số lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ thế giới.
– Nêu được sự cần thiết của bản đồ trong học tập và đời sống.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Xác định phương hướng trên bản đồ.
– So sánh sự khác nhau giữa các lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ thế giới.

3. Về phẩm chất

Tôn trọng sự thật về hình dạng, phạm vi lãnh thổ của các quốc gia và vùng lãnh thổ.

II CHUẨN BỊ

– Quả Địa Cầu
– Một số bản đồ giáo khoa treo tường thế giới được xây dựng theo một số phép chiếu khác nhau
– Phóng to hình 1 trong SGK
– Các bức ảnh vệ tinh, ảnh máy bay của một vùng đất nào đó để so sánh với bản đồ

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

Yêu cầu chính của bài này là HS phải hiểu được khái niệm bản đồ, từ đó phân biệt bản đồ với các phương tiện khác cũng thể hiện bề mặt Trái Đất (ảnh máy bay, ảnh vệ tinh, các mô hình, quả Địa Cầu). GV có thể sử dụng tình huống trong SGK hoặc những tình huống khác nhau nhưng phải theo yêu cầu trên.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Khái niệm bản đồ

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK để nắm được khái niệm bản đồ. GV quay trở lại tình huống khởi động để khắc sâu cho HS hiểu biết về bản đồ. Không nên đi sâu vì với trình độ của HS lớp 6 là không cần thiết.

– GV hướng dẫn các em thực hiện nhiệm vụ trong SGK. HS trao đổi với nhau để có thể tự hoàn thành. Gợi ý:

+ Quả Địa Cầu không phải là bản đồ mặc dù chúng đều là những phương tiện thể hiện bề mặt Trái Đất. Bởi vì bản đồ phải có ba tính chất cơ bản: cơ sở toán học, hệ thống kí hiệu

quy ước và tổng quát hoá nội dung biểu hiện. Nên các bản đồ địa lí đều có 3 yếu tố cơ bản: yếu tố nội dung, cơ sở toán học và các yếu tố bổ trợ. Điểm khác nhau rõ ràng nhất giữa quả Địa Cầu và bản đồ là quả Địa Cầu được trình bày trên mặt cong (hình cầu).

+ Vai trò của bản đồ trong học tập và đời sống: bản đồ để khai thác kiến thức môn Lịch sử và Địa lí; bản đồ để xác định vị trí và tìm đường đi; bản đồ để dự báo và thể hiện các hiện tượng tự nhiên (bão, gió,…), bản đồ để tác chiến trong quân sự,...

Mục 2. Một số lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ thế giới

– Đây là nội dung khó, đòi hỏi HS phải có những kiến thức và tư duy nhất định về toán học. GV giải thích cho HS hiểu được rằng muốn có bản đồ phải trải qua các bước: thu nhỏ kích thước của Trái Đất, sau đó dùng các phép chiếu (toán học) để chiếu bề mặt cong của quả Địa Cầu lên mặt phẳng giấy. Tất cả các bản đồ thế giới hay các khu vực đều phải dựa trên các phép chiếu khác nhau, vì vậy hình dạng của mạng lưới kinh, vĩ tuyến sẽ khác nhau.

– GV treo một số bản đồ thế giới lên bảng và dựa vào hình 1 trong SGK, yêu cầu HS nhận xét về đặc điểm (hình dáng, điểm cực,…) của hệ thống kinh, vĩ tuyến trên bản đồ giống nhiệm vụ trong SGK. Gợi ý:

+ Hình 1.a) (bản đồ thế giới theo phép chiếu hình nón): Kinh tuyến là những đoạn thẳng đồng quy ở cực, vĩ tuyến là những cung tròn đồng tâm ở cực.

+ Hình 1.b) (bản đồ thế giới theo phép chiếu hình trụ đứng đồng góc – Mercator): Hệ thống kinh, vĩ tuyến đều là những đường thẳng song song và vuông góc với nhau.

Mục 3. Phương hướng trên bản đồ

– GV yêu cầu HS quan sát hình 2, cùng với đọc thông tin và trả lời câu hỏi: Dựa vào đâu để xác định được phương hướng trên bản đồ? Có những hướng chính nào? GV có thể giới thiệu thêm: ngoài cách gọi phương hướng theo chữ còn có cách gọi phương hướng theo độ. Sau khi HS biết được cách xác định phương hướng, GV cùng HS thực hiện yêu cầu trong SGK để củng cố và thực hành. Kết quả là:

+ Hà Nội – Băng Cốc theo hướng tây nam.

+ Hà Nội – Xin-ga-po theo hướng nam.

+ Hà Nội – Ma-ni-la theo hướng đông nam.

– GV lưu ý thêm về việc xác định phương hướng trên các bản đồ không có mạng lưới kinh, vĩ tuyến bằng cách sử dụng mũi tên chỉ hướng bắc, sau đó xác định các hướng khác.

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1. Phần đất liền nước ta giáp với biển ở các hướng đông, nam, tây nam.

Câu 2. HS sưu tầm một bản đồ và giới thiệu với các bạn về tấm bản đồ đó với các yêu cầu: Đó là bản đồ gì (tên bản đồ)? Bản đồ đó có hệ thống kinh, vĩ tuyến không? Nội dung bản đồ? Tấm bản đồ có ý nghĩa gì?…

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cần nhấn mạnh sự khác biệt giữa bản đồ với các phương tiện khác thể hiện bề mặt Trái Đất như: ảnh vệ tinh, ảnh máy bay, quả Địa Cầu, mô hình,… Các phương tiện này không được coi là bản đồ, vì mỗi một bản đồ đều phải có ba đặc điểm cơ bản: cơ sở toán học của bản đồ (các bản đồ được thành lập phải dựa trên cơ sở toán học – các phép chiếu hình), hệ thống kí hiệu quy ước của bản đồ (nội dung bản đồ được thể hiện thông qua hệ thống kí hiệu) và tổng quát hoá nội dung thể hiện. Vì thế các bản đồ địa lí đều có các yếu tố cơ bản là: yếu tố nội dung, cơ sở toán học (lưới chiếu, tỉ lệ,…) và yếu tố bổ trợ (bảng chú giải, biểu đồ, tranh ảnh,…). Để phù hợp với trình độ, nhận thức và sự hiểu biết của HS lớp 6, SGK đã đưa ra khái niệm bản đồ một cách ngắn gọn, dễ hiểu.

2. Khái niệm về phương hướng là khái niệm về không gian có tính chất quy ước, trong không gian chọn lấy một điểm làm chuẩn rồi từ đó xác lập mối quan hệ giữa các điểm khác nhau với điểm chuẩn đó. Cơ sở của sự quy ước trong phương hướng là dựa vào các hiện tượng thiên văn trên bầu trời, cụ thể là điểm chính bắc, gọi là thiên cực bắc. Trên bản đồ, phương hướng cũng được quy định chặt chẽ để làm cơ sở xác lập các mối quan hệ không gian giữa các đối tượng địa lí. Xác định phương hướng trên bản đồ căn cứ vào các đường kinh tuyến và vĩ tuyến là chính xác nhất. Tuy nhiên, do các đường kinh, vĩ tuyến trên bản đồ có nhiều cách vẽ khác nhau. Không phải bản đồ nào cũng đúng với quy định: phía trên là bắc, phía dưới là nam, bên phải là đông, bên trái là tây. Trên bản đồ địa hình tỉ lệ lớn, xác định phương hướng dựa vào mũi tên chỉ hướng bắc hoặc dựa vào địa bàn hay những chỉ dẫn riêng về phương hướng để xác định. Ví dụ: trong bản đồ vùng cực Bắc, ngoài vùng trung tâm là cực Bắc, bốn phía đều là hướng nam.

Bài 3. TỈ LỆ BẢN ĐỒ. TÍNH KHOẢNG CÁCH THỰC TẾ DỰA VÀO TỈ LỆ BẢN ĐỒ

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

Biết được tỉ lệ bản đồ là gì, các loại tỉ lệ bản đồ.

2. Về kĩ năng, năng lực

Tính khoảng cách thực tế giữa hai điểm dựa vào tỉ lệ bản đồ.

II CHUẨN BỊ

– Bản đồ giáo khoa treo tường có cả tỉ lệ số và tỉ lệ thước
– Bản đồ hình 1 trong SGK

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

Nội dung chính bài này nhấn mạnh hai điểm: tỉ lệ bản đồ và tính khoảng cách thực tế dựa vào tỉ lệ bản đồ. GV có thể khởi động theo nhiều ý tưởng khác nhau, như dựa vào SGK (Gợi ý cho HS cách tính khoảng cách từ Hà Nội đến Hải Phòng phải dựa vào tỉ lệ của bản đồ) hoặc dựa vào tình huống so sánh hai bản đồ cùng một lãnh thổ nhưng có kích thước khác nhau là do có tỉ lệ khác nhau. Ví dụ hỏi HS tại sao bản đồ hành chính Việt Nam trong Atlat Địa lí Việt Nam có kích thước 28 x 35 cm. Trong khi đó bản đồ hành chính Việt Nam treo tường lại có kích thước 84 x 116 cm?

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Tỉ lệ bản đồ

– GV có thể cho HS quan sát hai bản đồ trong SGK: bản đồ Hành chính Việt Nam (trang 110) và bản đồ Các nước Đông Nam Á (trang 101) rồi yêu cầu HS nhận xét về kích thước lãnh thổ Việt Nam và mức độ chi tiết về nội dung của hai bản đồ và tại sao có sự khác nhau đó? HS rút ra nhận xét sự khác nhau về kích thước và mức độ chi tiết về nội dung của hai bản đồ là do chúng có tỉ lệ khác nhau. Từ đó dựa vào kênh chữ trong SGK để tìm hiểu về khái niệm tỉ lệ bản đồ và ý nghĩa của nó.

– Sau khi HS biết về tỉ lệ bản đồ, GV yêu cầu HS trả lời hai câu hỏi trong SGK để thực hành và củng cố. Gợi ý:

+ Ý nghĩa của tỉ lệ bản đồ: cho biết mức độ thu nhỏ độ dài giữa các đối tượng trên bản đồ so với thực tế là bao nhiêu.

+ Tỉ lệ số là một phân số thể hiện dưới dạng có tử số luôn là 1, ví dụ: 1 : 100 000, 1 : 50 000. Tỉ lệ thước là hình vẽ một thước đo đã tính sẵn, mỗi đoạn đều ghi số đo độ dài tương ứng trên thực tế.

Mục 2. Tính khoảng cách thực tế dựa vào tỉ lệ bản đồ

– GV phải lưu ý HS nguyên tắc: muốn đo khoảng cách thực tế của hai điểm, phải đo được khoảng cách của hai điểm đó trên bản đồ rồi dựa vào tỉ lệ số hoặc thước tỉ lệ để tính. GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu trong SGK, dựa vào kĩ năng tính toán và kiến thức về tỉ lệ bản đồ để hoàn thành nhiệm vụ. Gợi ý:

Gợi ý: Bản đồ có tỉ lệ 1 : 6 000 000 tức là 1 cm trên bản đồ tương ứng 60 km ngoài thực tế. Như vậy, 1,5 cm trên bản đồ sẽ tương ứng 90 km ngoài thực tế. Tương tự, GV hướng dẫn HS tính toán để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV lưu ý HS về cách đo những đối tượng địa lí không nằm trên đường thẳng (sông, đường giao thông,…) để các em mở rộng thêm.

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1.

Bản đồ có tỉ lệ 1 : 10 000 có nghĩa 1 cm trên bản đồ ứng với 100 m trên thực tế. Kết quả là:

+ Đo và tính khoảng cách theo đường chim bay từ chợ Bến Thành đến Công viên Thống Nhất: 7 cm x 100 m = 700 m.

+ Tính chiều dài đường Lê Thánh Tôn từ ngã ba Phạm Hồng Thái đến ngã tư giao với đường Hai Bà Trưng: để tính khoảng cách này, GV hướng dẫn HS tính qua hai đoạn ngắn, sau đó cộng lại, cụ thể là:

• Khoảng cách từ ngã ba Phạm Hồng Thái đến ngã tư Lê Thánh Tôn – Nguyễn Trung Trực: 5,5 cm x 100 m = 550 m.

• Khoảng cách từ ngã tư Lê Thánh Tôn – Nguyễn Trung Trực đến ngã tư Lê Thánh Tôn – Hai Bà Trưng: 6,7 cm x 100 m = 670 m.

• Chiều dài đường Lê Thánh Tôn từ ngã ba Phạm Hồng Thái đến ngã tư giao với đường Hai Bà Trưng là: 550 m + 670 m = 1 220 m.

Câu 2. Giữa hai bản đồ tự nhiên Việt Nam có tỉ lệ 1 : 10 000 000 và 1 : 15 000 000, bản đồ tỉ lệ 1 : 10 000 000 có kích thước lớn hơn và thể hiện được nhiều đối tượng địa lí hơn.

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tỉ lệ bản đồ là một trong những yếu tố toán học quan trọng, xác định mức độ thu nhỏ độ dài khi chuyển từ bề mặt elipxoit Trái Đất sang mặt phẳng bản đồ. Tỉ lệ là tỉ số giữa khoảng cách trên bản đồ với khoảng cách trên thực địa. Tỉ lệ bản đồ cho biết độ lớn, kích thước của các đối tượng trên bản đồ thu nhỏ so với thực địa bao nhiêu lần. Tỉ lệ bản đồ không chỉ là tỉ số toán học đơn thuần mà còn có tác dụng quy định mức độ chi tiết của nội dung bản đồ, quy định mức độ tổng quát hoá bản đồ và ảnh hưởng tới việc lựa chọn các phương pháp thể hiện bản đồ.

Bài 4. KÍ HIỆU VÀ BẢNG CHÚ GIẢI BẢN ĐỒ. TÌM ĐƯỜNG ĐI TRÊN BẢN ĐỒ

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

Nhận biết được các loại kí hiệu và các dạng kí hiệu bản đồ.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Đọc được các kí hiệu và chú giải trên các bản đồ.

– Biết đọc bản đồ, xác định được vị trí của đối tượng địa lí trên bản đồ.

– Biết tìm đường đi trên bản đồ.

II CHUẨN BỊ

– Một số bản đồ giáo khoa như bản đồ hình thể, các miền tự nhiên, bản đồ địa hình tỉ lệ lớn, bản đồ hành chính,…

– Các bản đồ trong SGK: bản đồ hành chính Việt Nam; bản đồ tự nhiên thế giới bán cầu Tây, bán cầu Đông; một số bản đồ địa phương có tỉ lệ lớn như bản đồ các điểm du lịch để HS vận dụng cách tìm đường đi trên bản đồ

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể sử dụng tình huống được nêu ra như phần mở đầu bài học trong SGK để tạo tâm thế hứng thú vào bài học. Sau bài học, các em có thể sử dụng những kiến thức cơ bản về bản đồ đã được học để sử dụng bản đồ trong học tập cũng như trong các tình huống thực tế như tìm đường đi.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Kí hiệu và bảng chú giải bản đồ

a) Kí hiệu bản đồ

– GV cho HS biết về tầm quan trọng của kí hiệu bản đồ. Sau đó, hướng dẫn HS quan sát hình 1 để HS biết được kí hiệu bản đồ rất đa dạng. HS quan sát hình, trao đổi nhóm để nhận biết được các loại và các dạng kí hiệu.

– Qua việc phân tích các đặc điểm, ý nghĩa của kí hiệu bản đồ (mục "Em có biết") để HS có thể tự đưa ra những nhận xét và phân biệt sự khác nhau giữa kí hiệu bản đồ với các kí hiệu khác (như kí hiệu giao thông,…).

– Sau khi HS có biểu tượng về kí hiệu bản đồ, GV hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ trong SGK. Gợi ý kết quả:

+ Đối tượng địa lí được thể hiện bằng kí hiệu điểm: Thủ đô, thành phố, mỏ quặng, điểm du lịch, di tích,…

+ Đối tượng địa lí được thể hiện bằng kí hiệu đường: tuyến đường biển, dòng biển, hướng gió, dòng sông,…

+ Đối tượng địa lí được thể hiện bằng kí hiệu diện tích: vùng trồng lúa, khu vực phân bố các loại đất, rừng,…

b) Bảng chú giải

– Để HS có biểu tượng về bảng chú giải, GV cho HS quan sát một số loại bản đồ giáo khoa treo tường trên lớp hoặc trong các tập Atlat Địa lí để hướng dẫn HS đọc nội dung của bản đồ.

– Sau đó, GV lưu ý phần "Em có biết" để HS biết cách sắp xếp thứ tự các kí hiệu trong bảng chú giải. Khi HS đã có biểu tượng và biết cách sắp xếp trong bảng chú giải, GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ trong SGK để thực hành và củng cố kiến thức. Gợi ý kết quả:

+ Thông qua các kí hiệu và nội dung cho thấy bảng chú giải bên trái thuộc bản đồ tự nhiên và bên phải thuộc bản đồ hành chính.

+ Trong bảng chú giải của bản đồ hành chính thể hiện các đối tượng: Thủ đô, thành phố trực thuộc Trung ương, thành phố, thị xã đó là những đơn vị hành chính và các đối tượng khác như biên giới quốc gia, ranh giới tỉnh, giao thông, sông ngòi,…

+ Trong bảng chú giải của bản đồ tự nhiên thể hiện: phân tầng độ cao, độ sâu (đậm, nhạt), đỉnh núi, điểm độ sâu, sông ngòi,...

Mục 2. Đọc một số bản đồ thông dụng

a) Cách đọc bản đồ

GV yêu cầu HS tìm hiểu các bước khi đọc một bản đồ và gọi một số HS trình bày lại cách đọc bản đồ trên 1 bản đồ cụ thể được treo trên bảng.

b) Đọc bản đồ tự nhiên và bản đồ hành chính

– Đọc bản đồ tự nhiên thế giới trang 96 – 97 SGK

GV hướng dẫn HS quan sát, cùng trao đổi và hoàn thành việc đọc bản đồ này theo gợi ý. Hoặc GV có thể chia lớp thành các nhóm để đọc bản đồ này, các nhóm khác trao đổi và bổ sung cho hoàn chỉnh. Cụ thể là:

+ Nội dung và lãnh thổ: bản đồ Tự nhiên các bán cầu.

+ Tỉ lệ bản đồ là 1 : 110 000 000.

+ Bảng chú giải thể hiện các yếu tố: phân tầng địa hình, các yếu tố tự nhiên,…

+ Kể tên các đối tượng địa lí cụ thể ở châu Mỹ:

Các dãy núi: dãy Rốc-ki, dãy An-đét,…

Các đồng bằng: đồng bằng A-ma-dôn, đồng bằng Pam-pa,…

Các dòng sông lớn: sông Mi-xi-xi-pi, sông Xan Phran-xi-xcô, sông A-ma-dôn,…

– Đọc bản đồ hành chính Việt Nam trang 110 SGK

Cách đọc bản đồ này cũng tương tự như bản đồ Tự nhiên thế giới nên GV có thể thực hiện việc dạy học giống phần trên. Cụ thể là:

+ Nội dung và lãnh thổ: Bản đồ hành chính của Việt Nam.

+ Bản đồ có tỉ lệ 1 : 10 000 000.

+ Bảng chú giải thể hiện các yếu tố: các đơn vị hành chính (Thủ đô, thành phố, tỉnh), các ranh giới,…

+ Đọc và xác định các đối tượng:

• Thủ đô: Hà Nội.

• Thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ.

• Tỉnh/thành phố nơi em sinh sống: HS xác định vị trí địa phương mình.

Mục 3. Tìm đường đi trên bản đồ

– GV lựa chọn một tờ bản đồ du lịch của một thành phố nào đó hay sơ đồ một khu du lịch, một khu vực của thành phố. Sau đó giới thiệu các bước để tìm đường đi. HS quan sát GV thực hiện và ghi nhớ các bước như trong SGK.

– Sau khi HS đã biết cách tìm đường đi, GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ để thực hành và củng cố. Cụ thể là:

+ Trên bản đồ hình 3: Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt nằm trên đường Yersin; Ga Đà Lạt là điểm bắt đầu tuyến đường sắt; Bảo tàng Lâm Đồng nằm trên đường Hùng Vương.

+ Mô tả đường đi từ Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt đến Ga Đà Lạt, từ Ga Đà Lạt đến Bảo tàng Lâm Đồng.

• Từ Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt xuôi theo đường Yersin tới ngã tư đường Nguyễn Trãi – Yersin (khoảng 600 m), sau đó đi về hướng Đông Bắc (khoảng 500 m), rẽ phải sẽ là Ga Đà Lạt.

• Từ Ga Đà Lạt đến ngã tư Nguyễn Trãi – Yersin (khoảng 500 m), từ ngã tư đó đi theo đường Phạm Hồng Thái (khoảng 1 km) đến đường Hùng Vương, Bảo tàng Lâm Đồng nằm trên đường Hùng Vương.

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1.

– Sông, ranh giới tỉnh được thể hiện bằng kí hiệu đường.

– Vùng trồng rừng được thể hiện bằng kí hiệu diện tích.

– Nhà máy, mỏ khoáng sản được thể hiện bằng kí hiệu điểm.

Câu 2 và câu 3

HS sưu tầm bản đồ, ứng dụng bản đồ trên thiết bị điện tử để thực hiện nhiệm vụ.

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kí hiệu bản đồ là những dấu hiệu quy ước dùng để thể hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ. Hệ thống các kí hiệu bản đồ tạo thành một loại ngôn ngữ đặc biệt, đó là ngôn ngữ bản đồ. Chức năng của ngôn ngữ bản đồ là truyền đạt nội dung bản đồ. Hệ thống kí hiệu bản đồ rất đa dạng có thể là hình vẽ (các dạng đồ hoạ), màu sắc, chữ và các con số,… Chức năng của hệ thống kí hiệu bản đồ là phản ánh các nội dung bản đồ. Kí hiệu bản đồ có khả năng thể hiện về các mặt đặc điểm (chất lượng), số lượng, cấu trúc, vị trí của đối tượng địa lí.

2. Mỗi bản đồ đều có bảng chú giải. Bảng chú giải cùng với các biểu đồ, tranh ảnh, các mặt cắt, các số liệu tra cứu,… thuộc về yếu tố bổ trợ của bản đồ. Các yếu tố bổ trợ của bản

đồ giúp cho việc đọc bản đồ và sử dụng bản đồ được thuận lợi, dễ dàng. Toàn bộ nội dung của bản đồ cùng với hệ thống kí hiệu được sắp xếp logic trong bảng chú giải, giúp chúng ta hiểu được nội dung và ý nghĩa của kí hiệu được thể hiện trên bản đồ. Do đó, muốn đọc và sử dụng được bản đồ ta phải nghiên cứu và đọc bảng chú giải.

Bài 5. LƯỢC ĐỒ TRÍ NHỚ

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

Biết được thế nào là lược đồ trí nhớ.

2. Về kĩ năng, năng lực

Vẽ được lược đồ trí nhớ về một số đối tượng địa lí thân quen.

3. Về phẩm chất

Thêm gắn bó với không gian địa lí thân quen, yêu trường lớp, yêu quê hương.

II CHUẨN BỊ

– Những lược đồ trí nhớ có sẵn hoặc tự xây dựng

– Một số dụng cụ đơn giản để vẽ được lược đồ trí nhớ

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

Có thể đặt ra nhiều tình huống khác nhau tuỳ theo sự năng động, sáng tạo của GV để đưa ra những tình huống khởi động gây hứng thú, kích thích suy nghĩ của HS. Ví dụ như tình huống khởi động đưa ra ở phần mở đầu bài của SGK mà GV có thể tham khảo lựa chọn. Hoặc có thể gọi 1 hoặc 2 HS lên bảng, yêu cầu các em tưởng tượng lại con đường đi từ nhà tới trường rồi vẽ lại sơ đồ đó trên bảng và giới thiệu với các bạn trong lớp.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Khái niệm lược đồ trí nhớ

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi: Thế nào là lược đồ trí nhớ? Lược đồ trí nhớ có tác dụng gì trong cuộc sống?

– Khuyến khích HS đưa ra những ví dụ về trí nhớ mà các em có trải nghiệm.

Mục 2. Vẽ lược đồ trí nhớ

– Phần hướng dẫn chung: Sau khi HS biết được thế nào là lược đồ trí nhớ và ý nghĩa của lược đồ trí nhớ, GV hướng dẫn HS cách vẽ lược đồ trí nhớ bằng cách hồi tưởng lại đối

tượng và thể hiện đối tượng. Các đối tượng trong trí óc con người được hồi tưởng thế nào thì sẽ được thể hiện trên lược đồ như vậy.

– Vẽ lược đồ trí nhớ đường đi là nội dung quan trọng nhất trong vẽ lược đồ trí nhớ. Phần này, GV nên hướng dẫn chung cách vẽ cụ thể (điểm đầu, điểm kết thúc, hướng đi, các điểm mốc,…) hoặc có thể đặt câu hỏi phát vấn cho HS: Muốn vẽ lược đồ trí nhớ đường đi, các em phải chú ý đến những điểm nào? HS đọc thông tin trong SGK hoặc bằng kiến thức thực tế để trả lời, các HS khác bổ sung cho hoàn chỉnh. Sau khi HS biết được cách vẽ lược đồ này, GV cho HS quan sát ví dụ 1 để hiểu rõ hơn.

GV khuyến khích một số HS lên bảng tự vẽ lại lược đồ trí nhớ từ nhà mình đến trường hay đến một địa điểm nào đó để HS thực hành và củng cố giống như yêu cầu trong SGK. Các HS khác quan sát và chỉnh sửa cho đúng thực tế.

– Vẽ lược đồ trí nhớ một khu vực: phần này hướng dẫn HS các bước cơ bản giống phần vẽ lược đồ trí nhớ đường đi. GV có thể vận dụng tương tự, sau đó cho HS tự thực hành, luyện tập để mô tả sơ đồ trường mình hoặc một đối tượng nào đó phù hợp.

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1. HS tưởng tượng vẽ phác thảo sơ đồ trường học của mình với các đối tượng quen thuộc như: khu lớp học, khu hiệu bộ, nhà đa năng, thư viện,… và đánh dấu vị trí lớp học của mình trong lớp.

Câu 2. Có thể tham khảo sơ đồ sau:



IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

Lược đồ trí nhớ là thông tin không gian về thế giới được giữ lại trong trí óc con người. Sự hình thành lược đồ nhìn chung là một quá trình tiềm thức và bắt đầu từ tuổi thơ ấu. Nhờ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

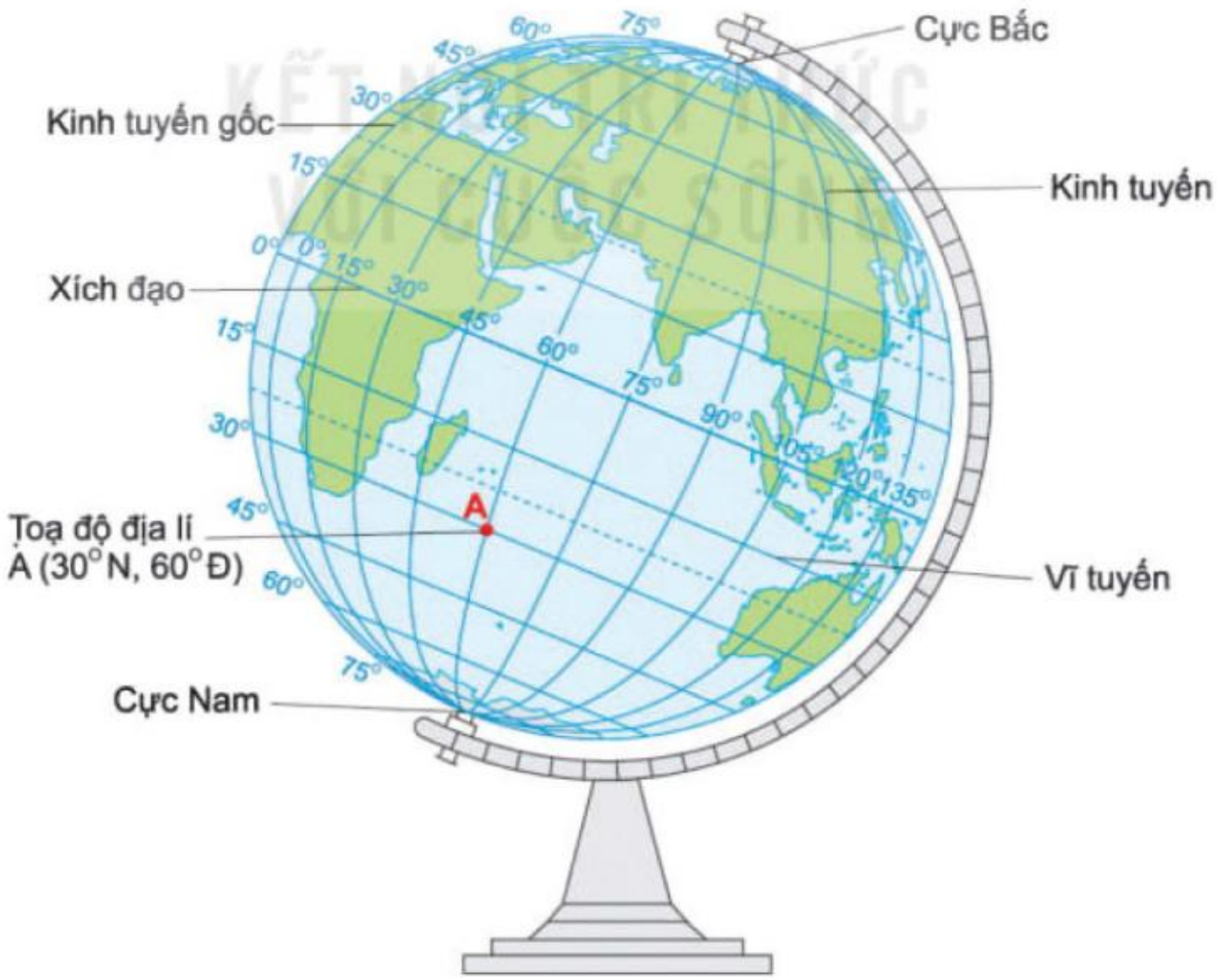
lược đồ trí nhớ (bản đồ trong não người) mà người xưa từ hàng ngàn năm trước có thể tìm được đường đi đến những nơi có thức ăn và trở lại nơi mình ở. Một đứa bé nhờ lược đồ trí nhớ mà có thể đi đến những nơi thân thuộc của bé như nhà họ hàng, trường học, cửa hàng bách hoá,… Lược đồ trí nhớ đặc trưng bởi sự đánh dấu các địa điểm mà một người đã từng đến, từng gặp. Lược đồ trí nhớ của một người phản ánh sự cảm nhận của người đó về không gian sống và không gian ấy có ý nghĩa như thế nào đối với cá nhân. Một người cũng có thể vẽ được lược đồ trí nhớ cho những nơi họ chưa từng đến, như một du khách có thể đánh dấu trên sơ đồ các địa điểm họ muốn đến thăm, thông qua tìm hiểu thông tin từ các nguồn khác. HS học xong địa lí Tổ quốc, hình dung được trong đầu và vẽ ra theo ý mình hình dạng lãnh thổ đất nước, các đối tượng địa lí quan trọng, đó cũng là một lược đồ trí nhớ.

GỢI Ý LUYỆN TẬP – THỰC HÀNH CHƯƠNG 1

Câu 1. Vẽ sơ đồ thể hiện nội dung đã học ở chương 1.

HS tự chọn loại sơ đồ phù hợp với các yêu cầu: tiêu đề chương, nội dung chương, sắp xếp thứ tự và nội dung của từng vấn đề (từng bài) theo logic kiến thức của bản đồ về địa lí,… Căn cứ vào những đặc điểm trên để tổng kết dưới dạng sơ đồ phù hợp nội dung kiến thức của chương.

Câu 2. Dựa vào hình vẽ quả Địa Cầu dưới đây, em hãy cho biết thế nào là kinh tuyến, vĩ tuyến, kinh tuyến gốc, Xích đạo, toạ độ địa lí của một điểm.



Gợi ý: HS liên hệ kiến thức bài 1 và hình vẽ để trả lời các khái niệm: kinh tuyến, vĩ tuyến, kinh tuyến gốc, Xích đạo, toạ độ địa lí của một điểm.

Câu 3. Cho biết hình dạng lưới chiếu của bản đồ Việt Nam trong Đông Nam Á trang 101 SGK.

Gợi ý: Dựa vào bản đồ, quan sát để đưa ra nhận xét: kinh tuyến là những đường thẳng, không song song nhau. Vĩ tuyến là những đường cong.

Câu 4. Dựa vào các tỉ lệ bản đồ sau đây: 1 : 1 000; 1 : 500 000 và 1 : 9 000 000, cho biết 5 cm trên mỗi bản đồ tương ứng với bao nhiêu ki-lô-mét trên thực tế.

Gợi ý:

– Bản đồ tỉ lệ 1 : 1 000 thì 5 cm tương ứng với 50 m ngoài thực địa.

– Bản đồ tỉ lệ 1 : 500 000 thì 5cm tương ứng 25 km ngoài thực địa.

– Bản đồ tỉ lệ 1 : 9 000 000 thì 5 cm tương ứng 450 km ngoài thực địa.

Câu 5. Sử dụng Google Maps, tìm vị trí nhà em (hoặc xã, phường, thị trấn nơi em ở), sau đó tìm đường đi và khoảng cách từ đó đến các địa điểm khác mà em muốn tới.

Câu 6. Em hãy vẽ lược đồ trí nhớ một khu vực mà em từng đến (chợ, siêu thị, toà nhà, công viên,…) hoặc vẽ lược đồ trí nhớ từ nhà em đến khu vực đó.

CHƯƠNG 2. TRÁI ĐẤT – HÀNH TINH CỦA HỆ MẶT TRỜI

Mở đầu chương là hình ảnh Trái Đất được chụp từ Mặt Trăng bởi vệ tinh Ka-gu-ya (Nhật Bản). Qua đó, cho thấy rõ hình dạng của Trái Đất. Bức ảnh này cũng giải đáp một trong những nội dung cơ bản của chương này là xác định hình dạng của Trái Đất. Sau đó, GV định hướng cho HS các nội dung chính của chương:

– Trái Đất trong hệ Mặt Trời. Hình dạng và kích thước của Trái Đất

– Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất và hệ quả

– Chuyển động quanh Mặt Trời của Trái Đất và hệ quả

– Xác định phương hướng ngoài thực tế

Bài 6. TRÁI ĐẤT TRONG HỆ MẶT TRỜI

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Biết được vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời: vị trí, tương quan với các hành tinh khác,…

– Mô tả được hình dạng, kích thước của Trái Đất.

2. Về kĩ năng, năng lực

Quan sát các hiện tượng trong thực tế để biết được hình dạng của Trái Đất.

3. Về phẩm chất

Mong muốn tìm hiểu, yêu quý và bảo vệ Trái Đất.

II CHUẨN BỊ

– Quả Địa Cầu
– Mô hình hệ Mặt Trời
– Các video, hình ảnh về Trái Đất và hệ Mặt Trời

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể chọn cách mở đầu bài học theo SGK, hoặc các cách khác phù hợp nhưng phải định hướng được các nội dung chủ yếu (vị trí, hình dạng, kích thước,… của Trái Đất) mà bài học sẽ đề cập. GV có thể đặt một số câu hỏi để HS trình bày, kể về một số điều mà HS đã biết về Trái Đất và những điều HS thắc mắc, muốn tìm hiểu về Trái Đất, để bắt đầu vào bài học

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi: Hệ Mặt Trời là gì? Hệ Mặt Trời bao gồm những thành phần gì?

+ Hệ Mặt Trời là một hệ sao hành tinh, thiên thể có Mặt Trời ở trung tâm và là ngôi sao tự phát sáng.

+ Hệ Mặt Trời có tám hành tinh, là các thiên thể không tự phát sáng mà chỉ phản chiếu ánh sáng của Mặt Trời. Các hành tinh có hai chuyển động: tự quay quanh mình và quay xung quanh Mặt Trời.

– Trái Đất trong hệ Mặt Trời là nội dung chính của phần này. GV yêu cầu HS quan sát hình 1, có thể làm việc nhóm để thực hiện nhiệm vụ trong SGK để tìm hiểu về Trái Đất. Cụ thể:

+ Trái Đất là hành tinh thứ ba tính từ Mặt Trời.

+ Trái Đất quay quanh Mặt Trời theo chiều từ tây sang đông (ngược chiều kim đồng hồ).

+ Kích thước của Trái Đất so với các hành tinh khác: nhỏ, thuộc nhóm hành tinh đá (cùng với Thuỷ tinh, Kim tinh và Hoả tinh).

– Sau khi HS biết được vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời, GV có thể đặt câu hỏi gợi mở: Vậy khoảng cách từ Trái Đất đến Mặt Trời có ý nghĩa như thế nào? Đây là câu hỏi khó,

vì vậy GV phải gợi ý thêm (ví dụ khoảng cách từ Mặt Trời đến hành tinh gần nhất hoặc xa nhất thì thế nào,…). Sau đó, chốt kiến thức là khoảng cách đó giúp cho Trái Đất nhận được lượng nhiệt và ánh sáng phù hợp để sự sống có thể tồn tại và phát triển.

Mục 2. Hình dạng, kích thước của Trái Đất

– Phần hình dạng của Trái Đất: GV cho HS quan sát hình 2 và 3 trong SGK và hỏi HS: "*Trái Đất có hình gì?*" HS có thể có nhiều câu trả lời, phương án đúng là dạng hình cầu. Nếu HS nói Trái Đất có hình tròn thì GV có thể làm thí nghiệm với 1 hình tròn cắt bằng giấy và lấy đèn pin soi chiếu hình tròn đó lên mặt bảng, sẽ thấy hình chiếu là các đường thẳng, cạnh không tròn như trường hợp bóng Trái Đất che Mặt Trăng vào đêm nguyệt thực vì vậy Trái Đất có dạng khối cầu. Sau đó, GV đưa quả Địa Cầu (mô hình thu nhỏ của Trái Đất) để giới thiệu và cho HS quan sát.

+ Lưu ý: phần này GV có thể sử dụng phần "Em có biết" và mở rộng thêm quá trình loài người nhận thức về hình dạng của Trái Đất: từ nhận thức Trái Đất là mặt phẳng thời tiền sử, qua thời gian, loài người đi đến chứng minh được Trái Đất có dạng khối cầu.

+ Sau khi HS đã biết được hình dạng của Trái Đất là dạng khối cầu, GV hướng dẫn HS trả lời câu hỏi giữa bài. HS bằng kinh nghiệm, quan sát thực tế hoặc đọc sách, báo sẽ có một số phương án trả lời, ví dụ như: bóng Trái Đất che Mặt Trăng vào đêm nguyệt thực, hình ảnh con tàu ngày càng mất dần hay hiện ra trên biển lúc đi ra khơi hoặc vào bờ, chuyến đi của Ma-gien-lăng vòng quanh Trái Đất, ảnh Trái Đất chụp từ vệ tinh,…

– Phần kích thước của Trái Đất: GV cho HS quan sát hình 3 và kênh chữ trong SGK để HS biết được độ dài bán kính Xích đạo và diện tích Trái Đất. Nếu còn thời gian, GV chiếu hoặc trình bày lên bảng một số số liệu về các hành tinh trong hệ Mặt Trời như phần "Tài liệu tham khảo". Để nói về ý nghĩa của kích thước và khối lượng Trái Đất, GV có thể đặt câu hỏi và giải thích rõ để các em hiểu.

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1. Các hành tinh theo thứ tự xa dần Mặt Trời: Thuỷ tinh, Kim tinh, Trái Đất, Hoả tinh, Mộc tinh, Thổ tinh, Thiên Vương tinh, Hải Vương tinh.

Câu 2. Thư giới thiệu về Trái Đất có thể có các nội dung: Trái Đất nằm ở đâu trong hệ Mặt Trời, hình dạng thế nào, kích thước bao nhiêu, có các chuyển động nào, trên Trái Đất có những gì,…

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

Trong hệ Mặt Trời rộng lớn, người ta dùng khoảng cách từ Mặt Trời đến Trái Đất (150 triệu km), làm đơn vị đo chiều dài, gọi là đơn vị thiên văn (ĐVTV). Từ Mặt Trời, ánh sáng chỉ mất 8 phút để tới Trái Đất, còn từ các ngôi sao gần nhất, nó phải mất 4 năm. Mặt Trời ở gần nên ta thấy nó như một cái đĩa lớn, đỏ rực, soi rọi vạn vật ban ngày. Các sao, vì ở quá xa, nên bé xíu, chỉ le lói trong đêm. Hệ Mặt Trời chỉ là một trong số khoảng 200 tỉ các

sao thuộc hệ Ngân Hà. Vũ Trụ lớn hơn rất nhiều lần, bao gồm vài ngàn tỉ hệ giống như hệ Ngân Hà. Các hành tinh có kích thước chênh lệch nhau nhiều lần và đều rất nhỏ so với Mặt Trời. Số liệu về các hành tinh trong hệ Mặt Trời như bảng dưới đây.

Hành tinh	**Khoảng cách đến Mặt Trời (ĐVTV)**	**Bán kính (km)**	**Diện tích bề mặt (triệu km²)**
Thuỷ tinh	0,4	2 439	75
Kim tinh	0,7	6 052	460
Trái Đất	1,0	6 371	510
Hoả tinh	1,5	3 402	145
Mộc tinh	5,2	71 492	61 400
Thổ tinh	9,5	60 286	42 700
Thiên Vương tinh	19,1	25 559	8 084
Hải Vương tinh	30,0	24 764	7 619

Bài 7. CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT VÀ HỆ QUẢ

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Mô tả được chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất: hướng, thời gian,…

– Trình bày được các hệ quả của chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất: ngày đêm luân phiên nhau, giờ trên Trái Đất, sự lệch hướng chuyển động của các vật thể theo chiều kinh tuyến.

2. Về kĩ năng, năng lực

So sánh được giờ của hai địa điểm trên Trái Đất: ở cùng một thời điểm, một sự kiện xảy ra thì giờ các nơi trên thế giới là bao nhiêu.

3. Về phẩm chất

Tôn trọng và thích ứng với các quy luật tự nhiên: quy luật ngày đêm,...

II CHUẨN BỊ

– Quả Địa Cầu

– Các video, ảnh về chuyển động tự quay của Trái Đất

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV chọn cách mở đầu bài học theo SGK, hoặc các cách khác phù hợp nhưng cần phải định hướng các nội dung chủ yếu (đặc điểm chuyển động tự quay của Trái Đất, hệ quả chuyển động tự quay) mà bài học sẽ đề cập. Ví dụ, GV đưa hình ảnh hai người đang nói chuyện điện thoại với nhau, một người ở thời điểm ban ngày (có hình Mặt Trời), người kia ở thời điểm ban đêm (có hình Mặt Trăng) và hỏi HS tại sao lại có hiện tượng đó?

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất

GV chia lớp thành 4 – 6 nhóm, mỗi nhóm có 1 quả Địa Cầu. GV sử dụng quả Địa Cầu làm thực nghiệm chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất. Các nhóm HS tự làm thực nghiệm cùng với việc quan sát hình 1 trong SGK, thực hiện các yêu cầu trong SGK. Gợi ý kiến thức:

+ Hướng tự quay quanh trục của Trái Đất: từ tây sang đông (ngược chiều kim đồng hồ).

+ Góc nghiêng của trục Trái Đất khi tự quay: không đổi, nghiêng so với mặt phẳng quỹ đạo một góc 66°33'.

+ Thời gian Trái Đất tự quay quanh trục hết một vòng: 24 giờ (1 ngày đêm).

Mục 2. Ngày đêm luân phiên và giờ trên Trái Đất

a) Ngày đêm luân phiên

– GV sử dụng quả Địa Cầu và bóng đèn giả làm Mặt Trời để làm thí nghiệm, dùng phương pháp đàm thoại gợi mở để HS quan sát và tự nêu lên được các ý: Trái Đất có dạng hình cầu. Mặt Trời chỉ chiếu sáng được một nửa. Nửa được chiếu sáng là ngày, nửa trong bóng tối là đêm. Vì vậy, Trái Đất có ngày và đêm. Do hiện tượng tự quay nên ngày đêm trên Trái Đất không cố định mà có sự luân phiên, địa điểm nào trên bề mặt Trái Đất cũng lần lượt có ngày và đêm.

– GV cũng có thể đặt thêm câu hỏi: Nếu Trái Đất không tự quay quanh trục mà chỉ quay xung quanh Mặt Trời thì hiện tượng ngày đêm diễn ra như thế nào (ở khắp nơi trên Trái Đất, ngày đêm sẽ kéo dài 6 tháng).

– Sau khi HS nắm vững đặc điểm luân phiên ngày đêm, HS dễ dàng hoàn thành nhiệm vụ trong SGK, kết quả là:

+ Sử dụng quả Địa Cầu để trình bày hiện tượng ngày đêm luân phiên trên Trái Đất (lấy bóng đèn làm nguồn sáng (Mặt Trời) và quay chậm quả Địa Cầu với hướng từ tây sang đông, khi đó các địa điểm trên quả Địa Cầu được chiếu sáng và đi vào bóng tối lần lượt từ đông sang tây).

b) Giờ trên Trái Đất

– GV sử dụng quả Địa Cầu để giúp HS hiểu rõ hơn về việc phân chia giờ. Vì Trái Đất (quả Địa Cầu) tự quay một vòng hết 24 giờ, vì thế người ta chia bề mặt Trái Đất ra thành 24 khu vực giờ (múi giờ), mỗi khu vực giờ rộng 15° kinh tuyến, tất cả các địa điểm trong một khu vực giờ dùng chung một giờ, hai khu vực giờ liền nhau cách nhau một giờ. Khu vực giờ số 0 có đường kinh tuyến 0° đi qua chính giữa được lấy làm giờ Quốc tế (GMT). Giờ các khu vực khác được tính dựa theo giờ của khu vực số 0. Ví dụ: Khi giờ ở khu vực số 0 là 0 giờ thì Việt Nam nằm trong khu vực giờ số 7 và 8 nhưng thống nhất sử dụng giờ khu vực số 7 sẽ là 7 giờ sáng. GV cũng cần lưu ý cho HS việc phân chia giờ như trên là theo lí thuyết, còn trong thực tế, ranh giới các khu vực giờ rất phức tạp do điều chỉnh theo đường biên giới của các quốc gia.

– Sau khi HS đã cơ bản nắm được việc phân chia khu vực giờ, GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu dựa vào quan sát hình 2 để thực hành phần giờ, cụ thể là:

+ Một số quốc gia sử dụng giờ của nhiều khu vực giờ: Liên bang Nga, Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Bra-xin,…

+ Các quốc gia sử dụng cùng khu vực giờ với Việt Nam là: In-đô-nê-xi-a, LB. Nga, Cam-pu-chia, Lào.

+ Sự kiện đêm gala nghệ thuật "Sắc màu văn hoá bốn phương" được truyền hình trực tiếp vào 20 giờ ngày 31 tháng 5 năm 2019 ở Việt Nam, khi đó ở Xơ-un là 22 giờ, Mát-xcơ-va là 16 giờ, Ma-ni-la là 21 giờ.

Mục 3. Sự lệch hướng chuyển động của vật thể

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và đặt câu hỏi: Nguyên nhân nào khiến các vật chuyển động trên bề mặt Trái Đất đều bị lệch hướng?

– GV tổ chức cho HS làm việc theo cặp đôi, quan sát hình 4 trong SGK và thực hiện nhiệm vụ. Gợi ý kết quả:

+ Ở bán cầu Bắc: vật thể chuyển động bị lệch về bên phải so với hướng chuyển động ban đầu.

+ Ở bán cầu Nam: vật thể chuyển động bị lệch về bên trái so với hướng chuyển động ban đầu.

– GV cho HS biết về ảnh hưởng của lực Cô-ri-ô-lít trên thực tế, đó là làm cho các hiện tượng tự nhiên như gió, sông, dòng biển,… bị lệch hướng khi chuyển động. Ví dụ, nếu không có lực Cô-ri-ô-lít thì Tín phong (loại gió thường xuyên trong vùng nhiệt đới) sẽ di chuyển theo chiều bắc – nam từ chí tuyến Bắc về Xích đạo, nhưng trong thực tế gió có hướng đông bắc,...

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1. Các đồng hồ chỉ giờ khác nhau trong sảnh khách sạn là do giờ ở cùng một thời điểm tại các địa điểm đó khác nhau. Cụ thể, ở Lốt An-giơ-lét là 2 giờ 30 phút, Niu Óoc là 5 giờ 30 phút, Luân Đôn là 10 giờ 30 phút, Tô-ky-ô là 7 (19) giờ 30 phút. Nếu đặt thêm đồng hồ địa điểm Hà Nội, thì đồng hồ sẽ chỉ 5 (17) giờ 30 phút.

Câu 2. Khi Hà Nội (Việt Nam) là 11 giờ trưa thì Xao Pao-lô (Bra-xin) là 0 giờ, lúc đó bạn của An đang là giờ ngủ, vì vậy An không nên gọi điện nói chuyện.

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vận động tự quay quanh trục đưa các điểm trên Trái Đất di chuyển với vận tốc dài khác xa nhau. Xin-ga-po nằm trên vòng Xích đạo, có vận tốc dài lớn nhất, 464 m/s hay 1 669 km/h. Xanh Pê-téc-bua, vĩ độ 60°B, vận tốc 232 m/s. Ở sát các cực, tốc độ dài thậm chí chậm hơn ta đi bộ. Do đó, vùng gần Xích đạo thường được chọn phóng tàu vũ trụ. Vận tốc dài ở đó sẽ tạo đà ban đầu đáng kể cho con tàu.

2. Đường chuyển ngày quốc tế: Kinh tuyến 180° nằm chính giữa múi giờ số 12, trên Thái Bình Dương, được chọn làm đường chuyển ngày quốc tế. Khi di chuyển từ phía tây sang phía đông đường chuyển ngày, giờ sẽ giữ nguyên nhưng trừ đi 1 ngày. Ngược lại, đi từ đông sang tây, sẽ cộng thêm 1 ngày.

Bài 8. CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT QUANH MẶT TRỜI VÀ HỆ QUẢ

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Mô tả được chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời: hướng, thời gian,…

– Mô tả được hiện tượng mùa: mùa ở các vùng vĩ độ và các bán cầu.

– Trình bày được hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa và theo vĩ độ.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Biết dùng quả Địa Cầu và mô hình hoặc hình vẽ Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời để trình bày chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời.

– Biết cách thích ứng với thời tiết của từng mùa.

3. Về phẩm chất

Tôn trọng các quy luật tự nhiên: quy luật mùa,... Yêu thiên nhiên, cảnh vật các mùa.

II CHUẨN BỊ

– Quả Địa Cầu

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Mô hình Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời
– Các video, ảnh về chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể chọn cách mở đầu bài học theo SGK, hoặc các cách khác phù hợp với điều kiện thực tế ở địa phương nhưng cần có định hướng các nội dung chủ yếu (đặc điểm chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và hệ quả) mà bài học sẽ đề cập.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời

– Phần đặc điểm chuyển động: GV sử dụng quả Địa Cầu làm mẫu và di chuyển quả Địa Cầu quanh một "Mặt Trời" tưởng tượng hoặc dùng mô hình Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời cùng với hình 1 trong SGK để giảng dạy. Lưu ý vị trí của Trái Đất ở các ngày 21 tháng 3 (xuân phân), 22 tháng 6 (hạ chí), 23 tháng 9 (thu phân) và 22 tháng 12 (đông chí). Sau đó, GV yêu cầu HS quan sát GV làm mẫu hoặc quan sát hình 1 trong SGK và lần lượt thực hiện nhiệm vụ trong SGK (mô tả đặc điểm chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời):

+ Quỹ đạo chuyển động: hình elip (GV giải thích về hình elip).
+ Hướng chuyển động: từ tây sang đông (ngược chiều kim đồng hồ).
+ Thời gian Trái Đất quay quanh Mặt Trời hết 1 vòng: 365 ngày 6 giờ (1 năm).
+ Góc nghiêng của trục Trái Đất khi tự quay quanh trục và quay quanh Mặt Trời: không đổi, nghiêng so với mặt phẳng quỹ đạo một góc 66°33'.

– Sau khi HS đã nắm được các đặc điểm cơ bản chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời, GV yêu cầu một số em lên bảng, sử dụng quả Địa Cầu để luyện tập. Trong quá trình HS thực hiện, GV cần điều chỉnh hoặc hỏi những HS còn lại những động tác nào mà bạn thực hiện chưa đúng để lưu ý với cả lớp.

Mục 2. Hệ quả chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời

a) Mùa trên Trái Đất

– Trước hết, GV cần cho HS biết định nghĩa về mùa, đó là khoảng thời gian trong năm có đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu. Sau đó, GV yêu cầu HS quan sát hình 1, 2 và đặt câu hỏi: Vào các ngày 22/6, 22/12, bán cầu nào ngả về phía Mặt Trời, bán cầu nào không ngả về phía Mặt Trời? HS quan sát và trả lời câu hỏi. Kết quả đúng là vào ngày 22 tháng 6, bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, bán cầu Nam không ngả về phía Mặt Trời. Đến ngày 22 tháng 12 thì ngược lại. GV đặt câu hỏi gợi mở: Bán cầu ngả về phía Mặt Trời sẽ nhận được ít hay nhiều nhiệt? Qua đó, HS đưa ra kết luận rằng bán cầu nào ngả về phía Mặt Trời sẽ nhận được nhiều ánh sáng và nhiệt, đó là mùa nóng của bán cầu đó. Bán cầu còn lại sẽ nhận được ít ánh sáng và nhiệt, bán cầu đó đang là mùa lạnh. Sau đó hướng dẫn HS hoàn thành nhiệm vụ 1:

+ Ngày 22 tháng 6, bán cầu Bắc là mùa nóng do ngả về phía Mặt Trời nên nhận được nhiều ánh sáng và nhiệt. Bán cầu Nam là mùa lạnh do không ngả về phía Mặt Trời nên nhận được ít ánh sáng và nhiệt. Vào ngày 22 tháng 12 thì hiện tượng diễn ra ngược lại.

+ Như vậy, thời gian mùa của hai bán cầu đối lập nhau, bán cầu này là mùa nóng thì bán cầu kia là mùa lạnh và ngược lại.

– Để dạy – học phần mùa khác nhau theo vĩ độ: GV yêu cầu HS quan sát hình 3 và trình bày hiện tượng mùa khác nhau giữa các vĩ độ. HS đọc sơ đồ trong SGK, quan sát, trả lời và hoàn thành nhiệm vụ. Gợi ý kết quả:

+ Ở các vĩ độ thấp: quanh năm nóng do góc chiếu của tia sáng mặt trời quanh năm lớn.

+ Ở các vĩ độ trung bình: có bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông do góc chiếu của tia sáng mặt trời thay đổi đáng kể trong năm.

+ Ở các vĩ độ cao: quanh năm lạnh do góc chiếu của tia sáng mặt trời quanh năm nhỏ.

b) Hiện tượng ngày – đêm dài ngắn theo mùa

– Phần này, GV có thể cho HS liên hệ với thực tế ở nước ta vào mùa hè (mùa nóng) và mùa đông (mùa lạnh). HS bằng kiến thức đã học hoặc qua quan sát thực tế của bản thân có thể rút ra được kết luận là vào mùa hè, thời gian ban ngày dài hơn thời gian ban đêm. Còn mùa đông thì ngược lại. Sau đó, GV cho HS quan sát hình 4 và kênh chữ để HS hoàn thành phần hoạt động, cụ thể như sau:

Hiện tượng ngày – đêm dài ngắn theo mùa

Thời gian / Địa điểm	Ngày 22 tháng 6		Ngày 22 tháng 12	
	Mùa	So sánh độ dài ngày – đêm	Mùa	So sánh độ dài ngày – đêm
Bán cầu Bắc	Nóng	Thời gian ngày dài hơn thời gian đêm	Lạnh	Thời gian ngày ngắn hơn thời gian đêm
Bán cầu Nam	Lạnh	Thời gian ngày ngắn hơn thời gian đêm	Nóng	Thời gian ngày dài hơn thời gian đêm

Lưu ý: Xích đạo là nơi quanh năm có độ dài thời gian ban ngày và thời gian ban đêm bằng nhau. Càng xa Xích đạo, sự chênh lệch độ dài ngày – đêm càng lớn.

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1. Vào mùa nóng của các bán cầu sẽ có ngày dài đêm ngắn, hiện tượng này do trục Trái Đất nghiêng và không đổi hướng trong quá trình chuyển động quanh Mặt Trời dẫn đến trong năm lần lượt hai bán cầu có khoảng thời gian ngả về phía Mặt Trời sẽ nhận được nhiều nhiệt hơn, Mặt Trời mọc sớm hơn và lặn muộn hơn, ở bán cầu còn lại sẽ ngược lại.

Câu 2. Bố Nam dặn chuẩn bị nhiều đồ ấm vì lúc đó Việt Nam ở bán cầu Bắc là mùa hè

còn Ô-xtrây-li-a lại là mùa đông do nằm ở bán cầu Nam. Vì vậy, Nam phải mang đồ ấm sang để dùng, thích ứng với điều kiện thời tiết ở đó.

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời theo một quỹ đạo hình elip gần tròn, Mặt Trời luôn nằm ở một tiêu điểm của hình elip. Vì vậy, trong quá trình chuyển động, khoảng cách từ Trái Đất đến Mặt Trời không cố định. Ví dụ, vào ngày 22 tháng 6, Trái Đất cách Mặt Trời 152 triệu km, vào ngày 22 tháng 12, khoảng cách này còn 147 triệu km, chênh nhau 5 triệu km. Tốc độ chuyển động trung bình của Trái Đất quanh Mặt Trời là 2 600 000 km/ngày hay là 29,7 km/giây = 29 700 m/giây. Thời gian Trái Đất chuyển động trên quỹ đạo một vòng hết 365 ngày 6 giờ. Như vậy sau bốn năm lại thừa ra một ngày. Người ta cộng ngày thừa đó vào tháng 2 của năm thứ tư thành 366 ngày và năm này gọi là năm nhuận. Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời theo hướng từ tây sang đông. Trong quá trình chuyển động trên quỹ đạo, lúc nào trục Trái Đất cũng nghiêng một góc 66°33' vì vậy chuyển động này còn gọi là chuyển động tịnh tiến.

2. Hiện tượng ngày – đêm dài ngắn có sự khác nhau giữa các vùng vĩ độ. Ở Xích đạo, quanh năm ngày và đêm dài bằng nhau. Càng xa Xích đạo, sự chênh lệch độ dài ngày – đêm càng lớn. Bảng thống kê dưới đây cho ta thấy ngày dài nhất và đêm ngắn nhất ở bán cầu Bắc vào mùa hạ.

Vĩ độ	Ngày dài nhất	Đêm ngắn nhất
60°	18 giờ 30 phút	5 giờ 30 phút
50°	16 giờ 18 phút	7 giờ 42 phút
40°	14 giờ 52 phút	9 giờ 8 phút
30°	13 giờ 56 phút	10 giờ 4 phút
20°	13 giờ 12 phút	10 giờ 48 phút
10°	12 giờ 35 phút	11 giờ 25 phút

Bài 9. XÁC ĐỊNH PHƯƠNG HƯỚNG NGOÀI THỰC TẾ

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

Có hiểu biết về la bàn và phương hướng ngoài thực tế.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Biết cách xác định phương hướng dựa vào la bàn hoặc quan sát các hiện tượng tự nhiên.

– Biết quan sát và sử dụng các hiện tượng thiên nhiên phục vụ cho cuộc sống hằng ngày.

3. Về phẩm chất

Gần gũi, gắn bó hơn với thiên nhiên xung quanh.

II CHUẨN BỊ

– La bàn

– Điện thoại thông minh có la bàn

– Tranh ảnh, video về tìm phương hướng trong thực tế

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể lựa chọn cách mở đầu bài học theo SGK, hoặc các cách khác phù hợp nhưng cần phải định hướng các nội dung chủ yếu mà bài học sẽ đề cập.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Xác định phương hướng bằng la bàn

– GV giới thiệu la bàn cầm tay và la bàn trong điện thoại thông minh cho HS, chú ý đến kim la bàn chỉ hướng bắc (B) có màu nổi bật và các hướng (độ) khác (N, T, Đ) trên la bàn. Sau khi đã nắm được cấu tạo của la bàn, GV hướng dẫn HS cách sử dụng:

+ Đặt la bàn thăng bằng trên mặt phẳng, tránh xa các vật bằng kim loại.

+ Chỉnh vị trí để kim la bàn chỉ hướng bắc trùng với với góc 0^{o}. Khi đó ta đã xác định được hướng bắc – nam trong thực tế, từ hướng bắc – nam này, ta sẽ xác định được các hướng còn lại.

– GV làm ví dụ mẫu về tìm hướng của một đối tượng cụ thể (cửa lớp học, bảng, góc lớp,…). Sau đó, GV yêu cầu các HS làm việc theo nhóm nhỏ sử dụng la bàn và yêu cầu HS tìm phương hướng của một đối tượng cụ thể bằng la bàn như xác định hướng cửa lớp, hướng cổng trường giống yêu cầu trong SGK.

Mục 2. Xác định phương hướng dựa vào quan sát hiện tượng tự nhiên

– Để dạy – học phần xác định phương hướng dựa vào Mặt Trời: GV yêu cầu HS dựa vào kiến thức của bài học trước và kinh nghiệm thực tế của bản thân để trả lời câu hỏi: Mặt Trời mọc và lặn ở hướng nào? HS sẽ trả lời được là Mặt Trời mọc ở hướng đông và lặn ở hướng tây. Từ đó, GV cùng trao đổi với HS hoặc cho HS quan sát hình minh hoạ trong SGK để đặt câu hỏi khi biết được hướng Mặt Trời mọc và lặn thì chúng ta có thể biết được các hướng

khác hay không? HS suy nghĩ, quan sát hình minh hoạ và trả lời. Sau đó, GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ để các em nắm vững lí thuyết và vận dụng vào thực tế. Cụ thể:

+ Mô tả cách xác định phương hướng qua việc quan sát Mặt Trời mọc: khi Mặt Trời mọc, chúng ta đứng quay mặt về phía Mặt Trời nghĩa là nhìn về hướng đông, đối diện hướng đông (phía sau) là hướng tây, tay trái sẽ chỉ hướng bắc, tay phải sẽ chỉ hướng nam.

Lưu ý: Nếu vào buổi chiều, khi Mặt Trời lặn, chúng ta cũng có thể xác định được phương hướng tương tự như khi Mặt Trời mọc: hướng về phía Mặt Trời là hướng tây, đối diện là hướng đông, tay phải chỉ hướng bắc, tay trái chỉ hướng nam.

– GV mở rộng phần "Em có biết": xác định phương hướng dựa vào các chòm sao. GV cho HS biết về đặc điểm của sao Bắc Cực, đó là sao chỉ nhìn thấy ở bán cầu Bắc, lệch nửa độ so với trục Trái Đất, nên khi Trái Đất quay theo chu kì ngày đêm, sao Bắc Cực hầu như đứng yên ngay trên cực Bắc. Vì vậy, khi xác định được sao Bắc Cực, ta sẽ biết được hướng bắc, từ đó xác định được các hướng còn lại. GV lưu ý HS việc xác định sao Bắc Cực không đơn giản mà phải dựa vào các chòm sao khác như chòm Đại Hùng (vào mùa hè) hay chòm Thiên Hậu (vào mùa đông). Để xác định được các chòm sao này, GV cho HS quan sát video về cách xác định sao Bắc Cực hoặc phân tích hình minh hoạ trong SGK. Sau khi đã xác định được sao Bắc Cực trên bầu trời ban đêm, ta chiếu một đường thẳng tưởng tượng từ sao Bắc Cực xuống tới mặt đất, khi đó ta đang nhìn về hướng chính bắc, xác định được hướng bắc sẽ xác định được các hướng khác.

Lưu ý: GV có thể yêu cầu HS về nhà quan sát và tìm sao Bắc Cực vào ban đêm dựa vào chòm sao Đại Hùng (nếu là mùa hè) và chòm sao Thiên Hậu (nếu là mùa đông) rồi xác định phương hướng. Đồng thời giới thiệu thêm một số cách xác định phương hướng trong thực tế thông qua phần "Em có biết".

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1. Một số cách xác định phương hướng ngoài thực tế: sử dụng la bàn, dựa vào hướng Mặt Trời mọc và lặn, dựa vào sao Bắc Cực, hướng di chuyển của đàn chim di cư, hướng quay của hoa hướng dương khi nở,…

Câu 2. Quan sát Mặt Trời vào buổi sáng hoặc buổi chiều, xác định khi đi từ nhà đến trường, trước tiên phải đi về hướng nào. HS nhớ lại việc xác định phương hướng dựa vào Mặt Trời để trả lời.

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

Dùng thiết bị có định vị GPS (điện thoại thông minh, đồng hồ thông minh,…) là một trong những cách dễ dàng và chính xác nhất để xác định hướng hoặc tìm đường, vì thiết bị này dùng vệ tinh để định vị. Thiết bị GPS có thể cho biết bạn đang ở đâu, chỉ đường đến một vị trí cụ thể và theo dõi đường (hướng) di chuyển của bạn.

GỢI Ý LUYỆN TẬP – THỰC HÀNH CHƯƠNG 2

Câu 1. Hãy vẽ sơ đồ thể hiện nội dung đã học ở chương 2.

Gợi ý: Vẽ sơ đồ kiến thức đã học ở chương 2. Có thể vẽ nhiều kiểu sơ đồ, nhưng sơ đồ phải thể hiện được các nội dung chính đã được học: Trái Đất trong hệ Mặt Trời; hình dạng, kích thước Trái Đất; các chuyển động của Trái Đất và hệ quả; xác định phương hướng ngoài thực tế.

Câu 2. Hãy mô tả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất và hiện tượng ngày, đêm luân phiên trên Trái Đất.

Gợi ý: Trái Đất tự quay quanh một trục tưởng tượng từ tây sang đông, quay một vòng hết 24 giờ, vì thế lần lượt các địa điểm trên Trái Đất đều có ngày đêm luân phiên.

Câu 3. Dưới đây là một số đồng hồ chỉ giờ cùng một thời điểm trên Trái Đất. Em hãy tìm đồng hồ nào chỉ giờ sai và sửa lại cho đúng. Cho biết đồng hồ ở TP. Hồ Chí Minh chỉ giờ đúng.



Luân Đôn (Anh)



Cai-rô (Ai Cập)



TP. Hồ Chí Minh
(Việt Nam)



Tô-ky-ô
(Nhật Bản)

Gợi ý:

– Các đồng hồ chỉ giờ đúng: TP. Hồ Chí Minh (Việt Nam), Luân Đôn (Anh).

– Các đồng hồ chỉ giờ sai: Tô-ky-ô (Nhật Bản), Cai-rô (Ai Cập).

Câu 4. Mô tả chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và hiện tượng mùa trên Trái Đất.

Gợi ý: Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời với: Quỹ đạo chuyển động: hình elip, hướng chuyển động: từ tây sang đông (ngược chiều kim đồng hồ), thời gian Trái Đất quay quanh Mặt Trời hết 1 vòng: 365 ngày 6 giờ (1 năm), góc nghiêng của trục Trái Đất khi tự quay: không đổi, nghiêng so với mặt phẳng quỹ đạo một góc 66°33'. Do vậy, có khoảng thời gian bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời và ngược lại. Bán cầu nào ngả về phía Mặt Trời sẽ nhận được nhiều ánh sáng và nhiệt, đó là mùa nóng của bán cầu đó. Bán cầu còn lại sẽ nhận được ít ánh sáng và nhiệt, bán cầu đó có mùa lạnh.

Câu 5. Sử dụng la bàn để xác định cửa ra vào nhà em nhìn về hướng nào.
Gợi ý: Tuỳ thực tế, HS có kết quả khác nhau về hướng cửa.

CHƯƠNG 3. CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. VỎ TRÁI ĐẤT

GV có thể sử dụng phần mở đầu chương trong SGK để dẫn dắt, gợi sự tò mò, hứng thú tìm hiểu cho HS vào chương mới. Đây là tình huống có vấn đề vì chúng ta đều biết không thể đi xuyên vào tâm Trái Đất. GV nên tìm đọc sách "Cuộc thám hiểm vào lòng đất" hoặc tham khảo phần thông tin bổ sung. Sau đó, GV định hướng cho HS các nội dung của chương:

- Cấu tạo của Trái Đất
- Các mảng kiến tạo
- Quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh. Hiện tượng tạo núi
- Hiện tượng động đất, núi lửa
- Các dạng địa hình chính trên Trái Đất
- Khoáng sản.

Bài 10. CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. CÁC MẢNG KIẾN TẠO

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

Trình bày được cấu tạo bên trong của Trái Đất gồm ba lớp: vỏ Trái Đất, man-ti và nhân. Mỗi lớp có đặc điểm riêng (độ dày, trạng thái, nhiệt độ).

2. Về kĩ năng, năng lực

– Nêu và xác định được trên lược đồ tên 7 địa mảng (mảng kiến tạo) lớn của vỏ Trái Đất và tên các cặp địa mảng xô vào nhau.

– Sử dụng hình ảnh để xác định được cấu tạo bên trong của Trái Đất.

3. Về phẩm chất

Yêu khoa học, ham học hỏi, tìm tòi.

II CHUẨN BỊ

– Sơ đồ cấu trúc bên trong của Trái Đất
– Các video về cấu tạo của Trái Đất và các địa mảng
– Phiếu học tập
– Lược đồ các địa mảng của lớp vỏ Trái Đất

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV nêu một số câu hỏi gợi mở nội dung bài học: Trong lòng Trái Đất có gì? Cấu tạo của Trái Đất ra sao? Em có hiểu biết gì về lòng Trái Đất? Để học sinh đưa ra những hiểu biết của mình, sau đó dẫn dắt vào bài học.

Ngoài ra, GV có thể thiết kế những hoạt động mở đầu bài học khác phù hợp với thực tế lớp học.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Cấu tạo bên trong của Trái Đất

– Để dạy – học phần cấu tạo của Trái Đất: GV cho HS quan sát hình 1 trong SGK hoặc video về cấu tạo của Trái Đất, dùng phương pháp đàm thoại gợi mở để HS trao đổi và mô tả được cấu tạo bên trong của Trái Đất gồm mấy lớp, tên các lớp đó.

– Để dạy – học phần đặc điểm của từng lớp: GV tổ chức cho HS làm việc theo nhóm tìm hiểu về đặc điểm của ba lớp bằng cách hoàn thành phiếu học tập.

+ Nhóm 1: Tìm hiểu đặc điểm của lớp vỏ Trái Đất.

+ Nhóm 2: Tìm hiểu đặc điểm của lớp man-ti.

+ Nhóm 3: Tìm hiểu đặc điểm của lớp nhân.

Trong phần này GV cần lưu ý cho HS phân biệt sự khác nhau giữa độ dày và độ sâu của các lớp. Ví dụ: độ sâu của lớp nhân là đến 6 378 km nhưng độ dày của lớp này chỉ là 3 478 km. Kết quả của hoạt động này là các nhóm và toàn lớp mô tả, nêu được sự khác nhau về độ dày, trạng thái, nhiệt độ của các lớp bằng cách hoàn thành phiếu học tập, cụ thể là:

Lớp / Địa điểm	Vỏ Trái Đất	Man-ti	Nhân
Độ dày	5 – 70 km	2 830 km	3 471 km
Trạng thái	Rắn	Quánh dẻo đến rắn	Lỏng đến rắn
Nhiệt độ	Có thể đến 1 000°C	1 500 – 3 700°C	Khoảng 5 000°C

Mục 2. Các địa mảng (mảng kiến tạo)

– Để dạy – học phần các địa mảng: GV cho HS biết là vỏ Trái Đất không phải là một khối mà được cấu tạo bởi một số mảng. Sau đó, GV cho HS xem video về các địa mảng hoặc quan sát lược đồ các địa mảng của lớp vỏ Trái Đất trong SGK và yêu cầu cho biết tên 7 địa

mảng lớn của lớp vỏ Trái Đất. HS làm việc cá nhân, trao đổi với bạn để hoàn thành nhiệm vụ, cụ thể:

+ Mảng Âu – Á

+ Mảng Thái Bình Dương

+ Mảng Ấn Độ – Ô-xtrây-li-a

+ Mảng Phi

+ Mảng Bắc Mỹ

+ Mảng Nam Mỹ

+ Mảng Nam Cực

Lưu ý: Ngoài 7 mảng lớn còn có các mảng nhỏ khác được đánh số. Việt Nam nằm ở mảng Âu – Á.

– Để dạy – học phần đới tiếp giáp của các địa mảng: GV tiếp tục cho HS đọc thông tin, làm việc với hình 2, hướng dẫn HS đọc chú giải rồi đặt các câu hỏi: Các địa mảng đứng yên hay có sự di chuyển? Các địa mảng nào xô vào nhau và xác định trên lược đồ các đới tiếp giáp? HS quan sát lược đồ, đọc chú giải và trả lời, có thể có nhiều câu trả lời từ HS, GV phải đánh giá và chốt được kiến thức, cụ thể là:

+ Các địa mảng có sự di chuyển (dựa vào hướng mũi tên để biết): tách xa nhau hoặc xô vào nhau.

+ Các cặp mảng xô vào nhau: mảng Âu – Á và mảng Phi, mảng Âu – Á và mảng Ấn Độ – Ô-xtrây-li-a, mảng Thái Bình Dương và mảng Âu – Á, mảng Thái Bình Dương và mảng Bắc Mỹ, mảng Nam Mỹ và mảng Nam Cực.

– Để mở rộng, GV yêu cầu HS tìm hiểu phần "Em có biết" để biết khi một mảng đại dương và một mảng lục địa xô vào nhau sẽ có hiện tượng gì xảy ra. Ngoài trường hợp này, GV có thể nói thêm về hai mảng đại dương tách xa nhau (mac-ma trào lên, tạo thành sống núi ngầm đại dương), hai mảng lục địa xô vào nhau (hình thành núi),…

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1.

– GV hướng dẫn HS vẽ một vòng tròn, chia thành ba vòng tròn nhỏ bên trong với các màu sắc khác nhau thể hiện các lớp của Trái Đất.

– Yêu cầu: tương đối đẹp, có ba lớp, độ dày mỗi lớp khác nhau.

Câu 2. Tìm kiếm thông tin: vị trí, các hiện tượng thiên nhiên hay xảy ra, nguyên nhân,… có các bản đồ (lược đồ) hoặc hình ảnh minh hoạ.

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tìm hiểu cấu tạo bên trong của Trái Đất là công việc rất khó khăn. Việc quan sát trực tiếp trong lòng đất hiện nay chưa thể thực hiện được vì các mũi khoan sâu nhất cũng chỉ tới

được độ sâu gần 15 km (khoảng 0,2% độ sâu Trái Đất). Vì vậy, để có thể tìm hiểu được các lớp sâu hơn trong lòng Trái Đất, người ta phải dùng các phương pháp nghiên cứu gián tiếp như dựa vào sự gia tăng tỉ trọng của vật chất theo độ sâu, sự thay đổi của vận tốc truyền sóng và sự lệch hướng của các sóng địa chấn khi gặp các môi trường khác nhau (lỏng, quánh dẻo hoặc rắn), nhờ máy ghi địa chấn.

2. Các mảng kiến tạo tách rời và riêng biệt, trôi dạt trên quyển mềm (man-ti trên). Sự chuyển động của các mảng vào khoảng 5 – 10 cm/năm. Mảng Nam Cực và mảng Phi di chuyển tách xa nhau với tốc độ chỉ 1,1 cm/năm, mảng Na-xca tách xa mảng Thái Bình Dương với tốc độ lớn nhất 16,3 cm/năm.

3. Vành đai lửa Thái Bình Dương là một vành đai trải dài hơn 40 000 km bao quanh Thái Bình Dương. Nơi đây tập trung khoảng 78% các ngọn núi lửa đang hoạt động và là nơi xảy ra hơn 90% các trận động đất trên thế giới.

Bài 11. QUÁ TRÌNH NỘI SINH VÀ QUÁ TRÌNH NGOẠI SINH. HIỆN TƯỢNG TẠO NÚI

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Phân biệt được quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh.

– Trình bày được tác động đồng thời của quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh trong hiện tượng tạo núi.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Nhận biết một số dạng địa hình do quá trình nội sinh, ngoại sinh tạo thành qua hình ảnh.

– Phân tích hình ảnh để trình bày được hiện tượng tạo núi.

3. Về phẩm chất

Tôn trọng quy luật tự nhiên.

II CHUẨN BỊ

– Hình ảnh một số dạng địa hình chịu tác động của quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh, hiện tượng tạo núi

– Video về địa hình do tác động của nội sinh và ngoại sinh, hiện tượng tạo núi

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV cho HS quan sát hình ảnh vùng núi Hi-ma-lay-a với đỉnh cao nhất là đỉnh Ê-vơ-rét và vực biển Ma-ri-an, dẫn dắt về sự không bằng phẳng của bề mặt Trái Đất, GV đặt câu hỏi gợi mở: "Theo các em, điều gì khiến bề mặt Trái Đất lồi lõm như vậy?".

GV để HS nêu ý kiến nhưng không nhận xét đúng sai, sau đó dẫn dắt vào bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, thảo luận theo cặp và cho biết: thế nào là quá trình nội sinh, ngoại sinh; hai quá trình này khác nhau như thế nào. GV có thể hướng dẫn HS lập bảng để thấy sự khác nhau của hai quá trình.

– GV cung cấp thêm cho HS hình ảnh một số dạng địa hình chịu tác động của quá trình nội sinh và ngoại sinh ngoài các hình ảnh trong SGK, yêu cầu HS cho biết hình nào thể hiện tác động của quá trình nội sinh, hình nào thể hiện tác động của quá trình ngoại sinh. Đối với HS lớp 6 thường chỉ nêu được một số dạng địa hình do tác động của quá trình ngoại sinh đơn giản, dễ bắt gặp trong cuộc sống, vì vậy khi dạy phần này, GV nên tìm kiếm thêm các hình ảnh để HS quan sát và trả lời. HS đọc thông tin trong SGK, trao đổi với bạn và nhóm để tự hoàn thành nhiệm vụ trong SGK, cụ thể là:

+ Sự khác nhau của hai quá trình:

	Quá trình nội sinh	Quá trình ngoại sinh
Nguồn gốc	Quá trình xảy ra trong lòng Trái Đất.	Quá trình xảy ra bên ngoài, trên bề mặt đất.
Tác động đến địa hình	Xu hướng tạo nên sự gồ ghề của bề mặt Trái Đất.	Xu hướng san bằng địa hình, làm bề mặt bằng phẳng hơn.
Đối tượng tác động	Các dạng địa hình có quy mô lớn như châu lục, miền núi, cao nguyên.	Các dạng địa hình có quy mô nhỏ.

+ Hình thể hiện tác động của quá trình nội sinh: hình 1 và hình 2. Hình thể hiện tác động của quá trình ngoại sinh: hình 3 và hình 4.

– Một số ví dụ về tác động của quá trình nội sinh: hiện tượng động đất, núi lửa,… Một số ví dụ về tác động của quá trình ngoại sinh: địa hình trong hang động do nước hoà tan đá vôi, đá bị nứt vỡ do thay đổi nhiệt độ, xói mòn do dòng chảy tạm thời, đá bị rạn nứt do rễ cây,…

Mục 2. Hiện tượng tạo núi

– GV yêu cầu HS thảo luận theo cặp, dựa vào thông tin trong SGK, quan sát hình 5 và cho biết: Núi được hình thành do những nguyên nhân nào?

Lưu ý: HS lớp 6 sẽ còn nhiều bỡ ngỡ với yêu cầu phân tích hình ảnh để tìm ra kiến thức, vì vậy GV cần hướng dẫn HS quan sát các kí hiệu, chú thích trong hình để mô tả được quá trình tạo núi.

+ Hình 5 mô tả hai địa mảng xô vào nhau dẫn đến các lớp đất đá bị dồn ép và uốn lên tạo thành núi. Quá trình này diễn ra chậm chạp nên ngày nay nhiều dãy núi trên Trái Đất vẫn tiếp tục được nâng cao như dãy Hi-ma-lay-a, dãy An-đét,…

+ GV mở rộng trường hợp hai mảng tách xa nhau khiến vỏ Trái Đất đứt gãy, mac-ma phun trào lên mặt đất tạo thành núi lửa, hoặc sống núi ngầm đại dương như trường hợp của sống núi giữa Đại Tây Dương.

– GV yêu cầu HS đọc thông tin và sử dụng kiến thức ở mục 1 để nêu vai trò của quá trình ngoại sinh đối với việc làm biến đổi hình dạng của núi. Gợi ý kết quả:

+ Nội lực là yếu tố chính trong quá trình thành tạo núi, ngoài ra núi cũng chịu các tác động của quá trình ngoại sinh. Qua thời gian, dưới tác động của ngoại sinh (dòng chảy, gió, nhiệt độ,…) làm thay đổi hình dạng của núi: các đỉnh núi tròn hơn, sườn núi bớt dốc, độ cao giảm xuống,…

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1. HS trả lời câu hỏi dựa vào các kiến thức cơ bản: Quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh là hai quá trình đối nghịch nhau trong việc hình thành địa hình bề mặt Trái Đất vì hai quá trình này tuy diễn ra đồng thời nhưng khác nhau về nguồn gốc và tác động đến địa hình. Nếu như nội lực là những quá trình xảy ra ở trong lòng đất thì ngoại lực là quá trình xảy ra bên ngoài, trên bề mặt đất. Nội lực có xu hướng làm tăng tính gồ ghề, trong khi đó ngoại lực làm cho bề mặt Trái Đất trở nên bằng phẳng hơn.

Câu 2. Nội sinh là nguồn gốc hình thành dạng địa hình núi, trong khi ngoại sinh có tác động làm thay đổi hình thái của địa hình núi ban đầu.

Câu 3. HS tìm kiếm các thông tin về một số dạng địa hình do gió, nước,… như cồn cát, thạch nhũ, mương xói,… và chia sẻ với bạn.

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

Trong sa mạc, thỉnh thoảng sẽ bắt gặp từng hòn đá cô độc nhô lên như cây nấm đá, có hòn cao đến 10 m. Những hòn đá kì lạ này là do bị gió cát cọ xát, mài mòn ngày này qua ngày khác mà nên. Những hạt cát nhỏ bị gió cuốn lên rất cao, trong khi những hạt cát tương đối thô, nặng thì chỉ bay là là gần mặt đất. Trong điều kiện tốc độ gió bình thường, hầu như toàn bộ sỏi đều tập trung ở tầm cao dưới 2 m. Vì vậy, khi gió cuốn sỏi cát bay qua, phần dưới tảng đá bị rất nhiều hạt sỏi cát không ngừng mài mòn, phá huỷ tương đối nhanh. Còn phần trên, vì gió mang theo tương đối ít sỏi cát nên sự mài mòn diễn ra chậm hơn. Dần dần hình thành "nấm đá" có phần trên lớn, phần dưới nhỏ.

Bài 12. NÚI LỬA VÀ ĐỘNG ĐẤT

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Trình bày được nguyên nhân hình thành núi lửa, cấu tạo của núi lửa, biểu hiện trước khi núi lửa phun trào và hậu quả do núi lửa gây ra.

– Trình bày được thế nào là động đất, nguyên nhân gây ra động đất, dấu hiệu trước khi xảy ra động đất và hậu quả do động đất gây ra.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Sử dụng hình ảnh, sơ đồ để tìm hiểu cấu tạo.

– Biết tìm kiếm thông tin về các thảm hoạ do động đất và núi lửa gây ra.

– Có kĩ năng ứng phó khi động đất và núi lửa xảy ra.

3. Về phẩm chất

Biết đồng cảm, chia sẻ, giúp đỡ những người ở khu vực chịu ảnh hưởng của động đất, núi lửa.

II CHUẨN BỊ

– Sơ đồ cấu tạo và hoạt động của núi lửa

– Tranh ảnh, video về động đất, núi lửa

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV cho HS quan sát một số hình ảnh về núi lửa phun trào, động đất rồi cho HS nêu cảm nhận của mình. Sau khi HS nêu cảm nhận, GV tổng kết và dẫn dắt vào bài học mới.

Lưu ý: GV có thể xây dựng những tình huống khởi động khác cho phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế lớp học.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Núi lửa

– Để dạy – học phần nguyên nhân: GV liên hệ với kiến thức bài trước đồng thời yêu cầu HS dựa vào thông tin trong SGK và kiến thức đã học để tìm hiểu nguyên nhân hình thành. HS liên hệ kiến thức và sử dụng kênh chữ để trả lời. Chốt kiến thức phần này: Nguyên nhân sinh ra núi lửa là do mac-ma từ trong lòng Trái Đất theo các khe nứt của vỏ Trái Đất phun trào lên bề mặt.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Để dạy – học phần cấu tạo núi lửa: GV hướng dẫn HS quan sát video về núi lửa hoặc hình 1 trong SGK để trả lời phần hoạt động và hình thành kiến thức. Cụ thể, các bộ phận của núi lửa: lò mac-ma, miệng núi lửa, ống phun.

– Để dạy – học phần hậu quả và dấu hiệu của núi lửa: GV cung cấp một số hình ảnh, thông tin về hậu quả của núi lửa, yêu cầu HS quan sát và đọc thông tin trong SGK cho biết hậu quả do núi lửa gây ra (tính mạng con người, môi trường, đời sống và sản xuất của con người) và cần làm gì khi núi lửa có dấu hiệu phun trào. Cụ thể, hậu quả do núi lửa gây ra:

+ Tro bụi và dung nham từ núi lửa có thể vùi lấp thành thị, làng mạc, ruộng nương,… gây thiệt hại về tài sản lẫn tính mạng con người.

+ Tro bụi gây biến đổi khí hậu, ô nhiễm không khí, ảnh hưởng đến sức khoẻ của con người (đặc biệt các bệnh liên quan đến đường hô hấp, dịch bệnh,…).

+ Ngoài ra, còn ảnh hưởng đến các hoạt động khác như giao thông, sản xuất nông nghiệp,…

Lưu ý: Phần "Em có biết" trong SGK là một ví dụ cụ thể về hậu quả do núi lửa gây ra, GV có thể cho HS đọc phần này hoặc yêu cầu HS dựa vào thông tin đó để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV nêu vấn đề, núi lửa gây ra tác hại to lớn, vậy chúng ta có cách gì để phòng tránh và nhận biết núi lửa trước khi phun trào để tránh các hậu quả hay không? GV yêu cầu HS đọc kênh chữ trong SGK, dựa vào vốn hiểu biết của bản thân trong cuộc sống (xem ti vi, đọc báo, đọc sách,…) để trả lời. Sau khi HS trả lời, GV có thể chiếu video về các dấu hiệu nhận biết trước khi núi lửa phun trào và chốt kiến thức: mặt đất rung nhẹ, nóng hơn, có khí bốc lên ở miệng núi,… Khi có các dấu hiệu đó, người dân phải nhanh chóng sơ tán.

Mục 2. Động đất

– GV yêu cầu HS dựa vào thông tin trong SGK cho biết thế nào là hiện tượng động đất, nguyên nhân gây ra động đất và hậu quả của động đất. HS suy nghĩ để trả lời, có thể có nhiều ý kiến khác nhau, GV chốt các ý chính:

+ Động đất là những rung chuyển đột ngột mạnh mẽ của vỏ Trái Đất.

+ Nguyên nhân: do hoạt động của núi lửa, sự dịch chuyển của các mảng kiến tạo, đứt gãy trong vỏ Trái Đất.

* GV mở rộng thêm kiến thức trong mục "Em có biết" để HS nắm được đơn vị đo động đất và phân chia cường độ động đất.

– Để dạy – học phần hậu quả của động đất: GV có thể sử dụng một số hình ảnh (trong SGK và ngoài SGK), video và huy động vốn kiến thức của HS để nêu được các ý:

+ Đổ nhà cửa, các công trình xây dựng.

+ Có thể gây nên lở đất, biến dạng đáy biển, làm phát sinh sóng thần khi xảy ra ở biển.

Lưu ý: Khi dạy mục này, bên cạnh những thông tin trong SGK, GV nên chuẩn bị thêm hình ảnh, video, số liệu của một số trận động đất trên thế giới để HS có thêm cái nhìn trực quan hơn về bài học.

– Để dạy – học phần dấu hiệu xảy ra động đất và hành động: GV giải thích cho HS hiểu là không thể ngăn động đất xảy ra, nhưng trước khi có động đất, giống như núi lửa, thường có một số dấu hiệu để nhận biết. GV đặt câu hỏi để HS mô tả một số dấu hiệu đó. Sau đó, GV cho HS quan sát các hình vẽ trong phần câu hỏi của mục để HS biết những việc cần làm khi động đất xảy ra, cụ thể: chui xuống gầm bàn, sử dụng thang bộ, không lái xe và chú ý bảo vệ đầu,...

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1. Nếu đang trong lớp học mà có động đất xảy ra em nên chui xuống gầm bàn hoặc tìm góc phòng để đứng; nên tránh xa cửa kính và những vật có thể rơi; sử dụng sách, vở để bảo vệ đầu và mặt; nếu mất điện thì sử dụng đèn pin, không sử dụng diêm hay nến vì có thể gây hoả hoạn.

Câu 2. Thông tin cần nêu được: tên thảm hoạ, nơi xảy ra, thời gian xảy ra, hậu quả,...

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

Những trận động đất, sóng thần lớn trên thế giới:

– Chi-lê, năm 1960: Trận động đất có cường độ mạnh nhất từng xảy ra trên thế giới (9,5 độ rich-te) xuất hiện tại Chi-lê ngày 22 – 5 – 1960. Gần 5 000 người thiệt mạng và bị thương, hơn 2 triệu người mất nhà cửa vì đợt thiên tai được ví như "cơn thịnh nộ của lòng đất". Sau động đất, sóng thần xuất hiện và tàn phá cảng Pu-e-tô Sa-ve-dra. Hai ngày sau, núi lửa Pu-dê-hu-ê phun trào, tạo thành cột tro bụi 6 000 m và kéo dài thảm kịch thêm nhiều tuần sau đó.

– In-đô-nê-xi-a, năm 2004: ngày 26 – 12 – 2004, một trận động đất mạnh 9,3 độ rich-te kéo theo sóng thần ở ngoài khơi đảo Xu-ma-tra, tây In-đô-nê-xi-a, đã cướp đi sinh mạng của 220 000 người ở các quốc gia ven bờ Ấn Độ Dương, trong đó có 168 000 người In-đô-nê-xi-a. Đây là một trong những thảm hoạ thiên nhiên tàn khốc nhất lịch sử nhân loại. Không có cảnh báo về trận sóng thần sắp xảy ra, khiến người dân không có thời gian để sơ tán. Theo Cơ quan Khảo sát Địa chất Mỹ (USGS), năng lượng khổng lồ toả ra từ trận động đất này được ví tương đương với năng lượng của 23 000 quả bom nguyên tử từng thả xuống Hi-rô-xi-ma, Nhật Bản.

– Nhật Bản, năm 2011: ngày 11 – 3 – 2011, một trong những trận động đất lớn nhất trong lịch sử nhân loại (9,0 độ rich-te) đã xảy ra tại miền Đông Bắc Nhật Bản. Thảm hoạ này đã xoá sổ nhiều thị trấn, cướp đi sinh mạng của khoảng 20 000 người. Thảm hoạ đã gây ra các sự cố liên tiếp tại Nhà máy điện hạt nhân Phu-ku-si-ma số 1 và 2, đồng thời khiến nhiều nhà máy điện hạt nhân khác phải ngừng hoạt động. Thảm hoạ kép ngày 11– 3 – 2011 đã khiến toàn bộ đất nước Nhật Bản rơi vào tình trạng tồi tệ nhất kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Bài 13. CÁC DẠNG ĐỊA HÌNH CHÍNH TRÊN TRÁI ĐẤT. KHOÁNG SẢN

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Nhận biết, trình bày và phân biệt được các dạng địa hình chính trên Trái Đất.

– Kể được tên một số loại khoáng sản.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Nhận biết được các dạng địa hình chính của Trái Đất qua hình ảnh, mô hình.

– Sử dụng bản đồ Tự nhiên thế giới để kể tên một số dãy núi, đồng bằng, cao nguyên lớn trên thế giới.

3. Về phẩm chất

Có ý thức bảo vệ và sử dụng tiết kiệm nguồn tài nguyên khoáng sản.

II CHUẨN BỊ

– Phiếu học tập

– Bản đồ Tự nhiên thế giới

– Tranh ảnh, video về các dạng địa hình chính, khoáng sản trên Trái Đất

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể yêu cầu HS nhắc lại kiến thức của bài 12 về quá trình nội sinh, ngoại sinh để dẫn dắt vào nội dung bài học.

Câu hỏi "Trên bề mặt Trái Đất có các dạng địa hình chính và các loại khoáng sản nào?": GV có thể sử dụng để HS trả lời nhưng không nhận xét đúng sai.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Các dạng địa hình chính

– GV giới thiệu về bốn dạng địa hình trên bề mặt Trái Đất.

– Với mục này, GV có thể tổ chức cho HS làm việc theo nhóm để tìm hiểu bốn dạng địa hình. GV phát phiếu học tập và yêu cầu HS dựa vào thông tin trong SGK, mô hình các dạng địa hình trên Trái Đất, hình ảnh minh hoạ về các dạng địa hình, bản đồ Tự nhiên thế giới trang 96 – 97 và hiểu biết của bản thân, thực hiện các nhiệm vụ như yêu cầu trong SGK, cụ thể là:

+ Nhóm 1, 3: Trình bày đặc điểm của núi và đồi; nêu sự khác nhau giữa núi và đồi; kể tên một số dãy núi lớn trên thế giới.

+ Nhóm 2, 4: Trình bày đặc điểm của cao nguyên và đồng bằng; nêu sự khác nhau giữa cao nguyên và đồng bằng; kể tên một số cao nguyên và đồng bằng lớn trên thế giới.

+ Trong quá trình HS làm việc theo nhóm, GV quan sát và hỗ trợ HS, đặc biệt với HS lớp 6 có thể còn lúng túng trong quá trình đọc bản đồ. GV hướng dẫn HS cách quan sát tổng thể bản đồ, nhận biết các kí hiệu và xác định các đối tượng địa lí trên bản đồ.

+ Sự khác nhau giữa núi và đồi:

	Núi	Đồi
Độ cao	Trên 500 m so với mực nước biển.	Không quá 200 m so với vùng đất xung quanh.
Hình thái	Đỉnh nhọn, sườn dốc.	Đỉnh tròn, sườn thoải.
Ví dụ	Hi-ma-lay-a, An-đét, An-pơ, Rốc-ki, U-ran, Át-lát,…	Vùng đồi trung du nước ta ở Phú Thọ, Bắc Giang, Thái Nguyên,...

+ Sự khác nhau giữa đồng bằng và cao nguyên:

	Cao nguyên	Đồng bằng
Độ cao	Trên 500 m so với mực nước biển.	Dưới 200 m so với mực nước biển.
Hình thái	Khá bằng phẳng, có sườn dốc, dựng đứng thành vách.	Tương đối bằng phẳng, có thể rộng hàng triệu km^2.
Ví dụ	Pa-ta-gô-ni, Mông Cổ, Tây Tạng,…	Ấn Hằng, Hoa Bắc, Bắc Âu, A-ma-dôn,…

Mục 2. Khoáng sản

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục 2, sau đó đặt một số câu hỏi gợi mở để HS làm việc cá nhân, hình thành các biểu tượng về khoáng sản:

+ Khoáng sản là gì?: Khoáng sản là những khoáng vật và khoáng chất tự nhiên có ích trong vỏ Trái Đất mà con người có thể khai thác để sử dụng trong sản xuất và đời sống.

+ Khoáng sản được phân loại như thế nào?: Khoáng sản có thể được phân thành ba nhóm: khoáng sản năng lượng, khoáng sản kim loại, khoáng sản phi kim loại.

– Sau khi HS có những kiến thức cơ bản, GV tổ chức cho HS thực hiện các nhiệm vụ trong mục. GV có thể tổ chức làm việc cặp đôi hoặc nhóm nhỏ, các nhóm trình bày kết quả, các nhóm khác bổ sung, đánh giá kết quả của nhóm bạn. Gợi ý kết quả:

+ Các đối tượng là khoáng sản: than đá, cát, đá vôi. Vì đây là những khoáng chất thiên nhiên được con người sử dụng trong sản xuất và đời sống.

+ Vật dụng hằng ngày được làm từ khoáng sản: bút bi, gương, kéo, dao, đồng hồ, tivi,…

+ Khoáng sản nhiên liệu: than bùn, khí thiên nhiên. Khoáng sản kim loại: niken, bô xít, vàng. Khoáng sản phi kim loại: nước khoáng, kim cương, cao lanh, phốt phát.

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1. HS dựa vào kiến thức đã học trong bài, có thể lập thành bảng để tổng kết:

	Núi	Đồi	Cao nguyên	Đồng bằng
Độ cao	Trên 500 m so với mực nước biển.	Từ 200 m trở xuống so với địa hình xung quanh	Từ 500 m so với mực nước biển	Dưới 200 m so với mực nước biển.
Đặc điểm	Nhô cao rõ rệt, đỉnh nhọn, sườn dốc	Đỉnh tròn, sườn thoải	Bề mặt khá bằng phẳng, sườn dốc	Bề mặt tương đối bằng phẳng

Câu 2. Khi xây dựng nhà chúng ta phải sử dụng cát, xi măng, đá, thép, gạch, kính, nhôm,… có nguồn gốc từ khoáng sản.

Câu 3. HS sưu tầm hình ảnh các dạng địa hình đồi, núi, cao nguyên, đồng bằng ở nước ta. GV có thể tổ chức trưng bày quanh lớp học, hoặc cho một số HS treo bảng và trình bày một số thông tin về dạng địa hình đó.

Câu 4. GV có thể đưa ra gợi ý một số loại khoáng sản để HS có hướng tìm hiểu như vấn đề khai thác than đá, bô xít, sắt, a-pa-tit, vàng, đá vôi. Với các nội dung tìm hiểu theo dàn ý: Khai thác ở đâu, trữ lượng bao nhiêu mỗi năm, quặng khai thác được sử dụng như thế nào,…

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nước khoáng nóng có giá trị đặc biệt đối với đời sống con người. Theo một số ghi chép, từ thời La Mã cổ đại, con người đã biết sử dụng nước khoáng nóng để ngâm mình nhằm thư giãn, phục hồi sức khoẻ. Việt Nam cũng được thiên nhiên ưu đãi với rất nhiều suối khoáng nóng. Trong đó, có thể kể tên một số suối khoáng nóng như Kim Bôi, Thanh Thuỷ (Phú Thọ), Bang (Quảng Trị), Đam Rông (Lâm Đồng), Bình Châu (Thành phố Hồ Chí Minh). Cho đến nay, tắm khoáng nóng vẫn là loại hình du lịch độc đáo được du khách trong nước cũng như quốc tế yêu thích.

Bài 14. THỰC HÀNH: ĐỌC LƯỢC ĐỒ ĐỊA HÌNH TỈ LỆ LỚN VÀ LÁT CẮT ĐỊA HÌNH ĐƠN GIẢN

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Biết được thế nào là lược đồ địa hình tỉ lệ lớn và lát cắt địa hình.

– Củng cố một số kiến thức về bản đồ: đường đồng mức, phương hướng trên bản đồ, tỉ lệ bản đồ,…

2. Về kĩ năng, năng lực

Đọc được lược đồ địa hình tỉ lệ lớn và lát cắt địa hình đơn giản.

II CHUẨN BỊ

– Lược đồ địa hình tỉ lệ lớn

– Lát cắt địa hình đơn giản

– Máy tính cầm tay, thước,...

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV tham khảo gợi ý: Bản đồ nói chung thường thể hiện bề mặt Trái Đất một cách khái quát. Tuy nhiên, trong thực tế cuộc sống, con người cần phải nghiên cứu kĩ và chi tiết một khu vực có diện tích nhỏ để làm đường giao thông, xây dựng nhà cửa, cấp sổ đỏ đất đai,... Khi đó, chúng ta buộc phải sử dụng bản đồ có tỉ lệ rất lớn. Bài thực hành này chúng ta sẽ tìm hiểu về loại bản đồ này.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Đọc lược đồ địa hình tỉ lệ lớn

– GV yêu cầu HS đọc phần khái niệm lược đồ địa hình tỉ lệ lớn và hướng dẫn đọc lược đồ địa hình tỉ lệ lớn trong SGK. GV nhắc lại hoặc hỏi để HS nắm được một số khái niệm: đường đồng mức, cách xác định độ cao dựa vào đường đồng mức, phương hướng trên bản đồ, tính khoảng cách dựa vào tỉ lệ bản đồ. Sau đó, GV chia lớp làm việc theo nhóm nhỏ:

+ Nhóm chẵn: thực hiện các nhiệm vụ 1, 2 trong mục.

+ Nhóm lẻ: thực hiện nhiệm vụ 3 trong mục.

– HS làm việc nhóm, trao đổi và báo cáo kết quả làm việc. GV yêu cầu HS trình bày rõ cách làm của từng phần. Kết quả cụ thể cần nêu được:

+ Các đường đồng mức cách nhau 100 m.

+ B2>B1>B3>C

+ Nên đi theo sườn D1-A2 vì các đường đồng mức ở sườn này thưa hơn các đường đồng mức ở sườn D2-A2, nên đường sẽ dốc ít hơn, dễ di chuyển hơn.

Mục 2. Đọc lát cắt địa hình đơn giản

– GV yêu cầu HS dựa vào thông tin trong SGK cho biết thế nào là lát cắt địa hình và cách đọc lát cắt địa hình.

– Để dạy – học phần đọc lát cắt: GV cho HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, để hoàn thành nhiệm vụ trong SGK. Kết quả:

+ Lát cắt lần lượt đi qua các dạng địa hình: núi, cao nguyên, đồng bằng.

+ Độ cao của đỉnh Ngọc Linh: khoảng 2 600 m.

GỢI Ý LUYỆN TẬP – THỰC HÀNH CHƯƠNG 3

Câu 1. Hãy vẽ sơ đồ tổng kết nội dung đã học trong chương 3.

Gợi ý: HS tự vẽ bằng các loại sơ đồ phù hợp để hệ thống lại kiến thức.

Câu 2. Hãy viết một đoạn văn mô tả cấu tạo của Trái Đất.

Gợi ý: Đối với câu hỏi này GV hướng dẫn HS viết đoạn văn cần đảm bảo các yêu cầu: Trái Đất có mấy lớp, tên và đặc điểm của từng lớp.

Câu 3. Hi-ma-lay-a là dãy núi đồ sộ nhất Trái Đất, được hình thành do hai địa mảng xô vào nhau. Em hãy tìm hiểu và cho biết:

– Dãy Hi-ma-lay-a nằm ở châu lục nào, nằm trên lãnh thổ của những quốc gia nào.

– Hai địa mảng nào xô vào nhau để hình thành nên dãy Hi-ma-lay-a.

– Những đặc điểm nổi bật của dãy Hi-ma-lay-a.

Gợi ý:

– Dãy núi nằm ở: châu Á, nằm trên lãnh thổ các nước: Trung Quốc, Ấn Độ, Nê-pan, Bu-tan, Pa-ki-xtan.

– Hai địa mảng xô vào nhau để hình thành là mảng Âu – Á và mảng Ấn Độ – Ô-xtrây-li-a.

– Những điểm nổi bật: dãy núi cao nhất thế giới, có đỉnh núi cao nhất thế giới, nơi bắt nguồn của các dòng sông lớn.

Câu 4. Tại sao núi lửa gây nhiều tác hại cho con người nhưng quanh các núi lửa vẫn có đông dân cư sinh sống?

Gợi ý:

Núi lửa gây nhiều tác hại cho con người nhưng quanh núi lửa vẫn có đông dân cư sinh sống vì các dòng dung nham sau khi phun trào hàng triệu năm bị phong hoá, tạo thành tầng

đất màu mỡ, thuận lợi cho canh tác nông nghiệp, các vùng đất đó cũng thường có nhiều khoáng sản, là yếu tố thu hút dân cư đến sinh sống.

Câu 5. Nêu sự khác nhau giữa quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh. Nêu vai trò của quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh trong hiện tượng tạo núi.

Gợi ý:

Sự khác nhau giữa quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh. Ý nghĩa của quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh trong hiện tượng tạo núi. Dựa vào bài 11 để trả lời.

CHƯƠNG 4. KHÍ HẬU VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Khí hậu là thành phần tự nhiên quan trọng, ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của con người. Hơn nữa, hiện nay vấn đề biến đổi khí hậu cũng như ứng phó biến đổi khí hậu là mối quan tâm của toàn nhân loại. Đó là các nội dung sẽ được học ở chương này:

– Lớp vỏ khí của Trái Đất
– Khí áp và gió
– Nhiệt độ không khí
– Mây và mưa
– Thời tiết và khí hậu
– Biến đổi khí hậu

Bài 15. LỚP VỎ KHÍ CỦA TRÁI ĐẤT. KHÍ ÁP VÀ GIÓ

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Biết được thành phần không khí gần bề mặt đất.
– Hiểu được vai trò của oxy, hơi nước và khí carbonic trong khí quyển.
– Mô tả được các tầng khí quyển, đặc điểm chính của tầng đối lưu và tầng bình lưu.
– Kể tên và nêu được đặc điểm về nhiệt độ, độ ẩm của một số khối khí.
– Trình bày được sự phân bố các đai khí áp và các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Biết cách sử dụng khí áp kế
– Sử dụng được sơ đồ để mô tả được các tầng khí quyển, các đai khí áp, gió thường xuyên của Trái Đất.

3. Về phẩm chất

Có ý thức bảo vệ bầu khí quyển và tầng ô-dôn.

II CHUẨN BỊ

– Sơ đồ các tầng khí quyển
– Phiếu học tập
– Quả Địa Cầu
– Tranh ảnh, video về khí quyển và tầng ô-dôn
– Sơ đồ các đai khí áp và gió trên Trái Đất
– Khí áp kế

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể sử dụng tình huống mở đầu bài học giống như gợi ý trong SGK và đặt các câu hỏi: Trong khí quyển có những chất khí gì mà em biết? Các chất khí đó có vai trò như thế nào đối với con người? Khí áp và gió do đâu mà có; chúng phân bố như thế nào trên Trái Đất? GV tổng hợp ý kiến nhưng chưa kết luận để dẫn dắt vào bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Thành phần không khí gần bề mặt đất

– Thành phần không khí: GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục và nêu thành phần của không khí gần bề mặt đất, lưu ý:

+ Đây không phải thành phần chung của cả lớp vỏ khí mà chỉ là thành phần của không khí gần bề mặt đất.

+ Thành phần không khí ở độ cao trên 80 km khác với thành phần ở mặt đất.

+ Hơi nước, khí carbonic và các chất khí khác chỉ chiếm 1%.

– Phần vai trò của một số thành phần: GV chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về vai trò của một thành phần giống như nhiệm vụ mục 1. GV đánh giá và chốt kiến thức:

+ Oxy là chất khí giúp duy trì sự sống của con người và các loài sinh vật, là nguyên tố cấu tạo nên các tế bào và hợp chất quan trọng,…

+ Hơi nước trong khí quyển có vai trò hết sức quan trọng, là cơ sở tạo ra lớp nước trên Trái Đất, hình thành nên sự sống của muôn loài,…

+ Khí carbonic là chất khí tham gia vào quá trình quang hợp của thực vật, đồng thời là chất khí giúp giữ lại lượng nhiệt cần thiết cho Trái Đất đủ độ ấm, điều hoà đối với sự sống,…

Mục 2. Các tầng khí quyển

– GV yêu cầu HS đọc thông tin mục 2 và quan sát sơ đồ các tầng khí quyển và cho biết: Khí quyển được chia thành mấy tầng? Dựa vào đâu để chia được như vậy?

+ Khí quyển được chia thành các tầng: tầng đối lưu, tầng bình lưu, các tầng cao của khí quyển, dựa vào sự thay đổi của nhiệt độ theo độ cao và sự khuếch tán của không khí vào vũ trụ.

– GV chia HS thành các nhóm 4 em, yêu cầu HS quan sát sơ đồ cấu trúc các tầng trong khí quyển, sau đó tìm hiểu đặc điểm của các tầng bằng cách điền vào phiếu học tập.

Lưu ý: GV chú ý giải thích các kí hiệu thể hiện trên sơ đồ.

	Tầng đối lưu	**Tầng bình lưu**
Giới hạn	Đến độ cao từ 8 – 16 km	Đến độ cao khoảng 50 km
Sự thay đổi nhiệt độ theo độ cao	Giảm theo độ cao	Tăng theo độ cao
Chuyển động đặc trưng	Chuyển động theo chiều thẳng đứng	Chuyển động ngang

Mục 3. Các khối khí

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục 3 để hoàn thành bảng theo mẫu vào vở. Gợi ý:

Khối khí	**Nơi hình thành**	**Đặc điểm chính**
Nóng	Vùng vĩ độ thấp	Nhiệt độ tương đối cao
Lạnh	Vùng vĩ độ cao	Nhiệt độ tương đối thấp
Đại dương	Các biển và đại dương	Độ ẩm lớn
Lục địa	Vùng đất liền	Tương đối khô

Mục 4. Khí áp. Các đai khí áp trên Trái Đất

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục để hiểu được khái niệm cơ bản về khí áp và các đai khí áp bằng một số câu hỏi gợi mở như: Khí áp là gì? Thế nào là khí áp cao, khí áp thấp? Khí áp trên Trái Đất được phân bố như thế nào? Chốt kiến thức:

+ Sức ép của khí quyển lên một đơn vị diện tích trên mặt đất được gọi là khí áp bề mặt Trái Đất.

+ Khí áp trung bình trên mặt biển là 1 013 mb, dưới mức đó là khí áp thấp, trên mức đó là khí áp cao.

+ Khí áp được phân bố thành những đai áp cao và đai áp thấp từ Xích đạo đến cực.

– GV yêu cầu làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ trong mục 4. Gợi ý kết quả:

+ Quan sát hình 4: giá trị khí áp thể hiện trên hình khí áp kế là 1 013 mb. Đây là giá trị khí áp ở mức trung bình chuẩn.

+ Tên các đai khí áp trên bề mặt Trái Đất: áp cao cực, áp thấp ôn đới, áp cao chí tuyến, áp thấp xích đạo.

+ Các đai khí áp phân bố đối xứng nhau ở hai bán cầu.

Mục 5. Gió. Các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất

– Phần gió và nguyên nhân hình thành gió: GV có thể đặt câu hỏi phát vấn cho toàn lớp hoặc sử dụng kĩ thuật "tia chớp" để thu nhận thông tin từ HS: Gió là gì? Nguyên nhân hình thành gió? HS đọc thông tin trong SGK, dựa trên kiến thức Vật lí có thể trả lời.

– Sau khi HS biết được về gió và nguyên nhân sinh ra gió, GV giới thiệu và chỉ trên sơ đồ tên các loại gió thường xuyên trên Trái Đất và chia lớp thành các nhóm, yêu cầu mỗi nhóm tìm hiểu một loại gió cụ thể theo mẫu phiếu học tập. Các nhóm thảo luận trong 3 phút, hoàn thành vào bảng chung của cả lớp, sau đó GV cùng cả lớp đánh giá kết quả và chốt kiến thức. Gợi ý kết quả:

Tên gió	Mậu dịch	Tây ôn đới	Đông cực
Thổi từ áp cao... đến áp thấp...	Rìa áp cao cận chí tuyến về áp thấp xích đạo	Từ áp cao cận chí tuyến đến áp thấp ôn đới	Từ áp cao cực đến áp thấp ôn đới
Hướng gió	Đông bắc ở bán cầu Bắc, đông nam ở bán cầu Nam	Tây nam ở bán cầu Bắc, tây bắc ở bán cầu Nam	Đông bắc ở bán cầu Bắc, đông nam ở bán cầu Nam

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1. Các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất không thổi theo đúng chiều bắc – nam là do ảnh hưởng của lực Cô-ri-ô-lít – lực làm lệch hướng chuyển động của các vật thể đã được học trong chương 2.

Câu 2. HS về nhà tìm hiểu các thông tin về sản xuất điện gió theo gợi ý: lịch sử phát triển, hiện trạng phát triển, ưu, nhược điểm.

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tầng đối lưu là tầng thấp nhất trong lớp vỏ khí. Trong tầng đối lưu, không khí luôn luôn có sự vận động thành dòng lên xuống theo chiều thẳng đứng do sự chênh lệch về nhiệt

độ giữa lớp không khí sát mặt đất và lớp không khí trên cao. Tầng đối lưu có độ dày trung bình khoảng 11 – 12 km. Ở Xích đạo độ dày (16 km) của nó lớn hơn vùng cực (8 km). Sự vận động thường xuyên của không khí theo chiều thẳng đứng có chứa nhiều hơi nước trong tầng này đã sinh ra các hiện tượng khí tượng như mây, mưa, gió, bão,…

2. Trên bề mặt Trái Đất, khí áp có nơi cao, nơi thấp. Nói chung, người ta có thể phân ra một số vành đai khí áp cao và một số vành đai khí áp thấp. Sự khác biệt về khí áp cao và thấp cũng tuỳ thuộc vào hai nguyên nhân chính: hoặc do nhiệt, hoặc do động lực.

– Ở vùng Xích đạo quanh năm nóng, không khí nở ra, bốc lên cao, do đó sinh ra vành đai khí áp thấp (do nhiệt) Xích đạo.

– Không khí nóng ở Xích đạo bốc lên cao, toả ra hai bên. Đến khoảng vĩ tuyến 30° bắc và nam, hai khối khí này chìm xuống, đè lên khối không khí tại chỗ, sinh ra hai vành đai khí áp cao (do động lực) cận chí tuyến ở khoảng 30° bắc và nam.

– Phần dưới của không khí nén ép trong vành đai khí áp cao ở các vĩ tuyến 30° bắc và nam, di chuyển một phần về Xích đạo thành Tín phong, một phần lên vĩ độ 60° bắc và nam thành gió Tây ôn đới.

– Ở hai vùng cực Bắc và Nam, quanh năm lạnh, không khí co lại, chìm xuống, do đó sinh ra hai khu khí áp cao (do nhiệt) ở cực.

– Không khí lạnh trong hai khu áp cao ở cực di chuyển về phía vĩ tuyến 60° bắc và nam sinh ra gió Đông cực.

– Luồng không khí từ cực về (gió Đông cực) và luồng không khí từ đai áp cao cận chí tuyến lên (gió Tây ôn đới) sau khi gặp nhau ở khoảng vĩ tuyến 60° bắc và nam thì bốc lên cao, sinh ra hai vành đai khí áp thấp (do động lực) ở khoảng vĩ tuyến 60° bắc và nam.

Bài 16. NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ. MÂY VÀ MƯA

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Biết được nguồn cung cấp nhiệt cho Trái Đất.

– Trình bày được sự thay đổi nhiệt độ không khí trên bề mặt Trái Đất theo vĩ độ.

– Mô tả được hiện tượng hình thành mây và mưa.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Biết cách sử dụng nhiệt kế, ẩm kế.

– Sử dụng được các bản đồ, sơ đồ, hình ảnh để khai thác kiến thức.

II CHUẨN BỊ

– Quả Địa Cầu, đèn pin
– Nhiệt kế
– Tranh ảnh, video về nhiệt độ không khí và sự thay đổi nhiệt độ không khí
– Sơ đồ quá trình hình thành mây và mưa
– Bản đồ phân bố lượng mưa trung bình năm trên Trái Đất

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

Nhiệt độ không khí và mưa có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống và sản xuất của con người. GV có thể hỏi về trải nghiệm thực tế của HS về nhiệt độ, mưa và sự thay đổi nhiệt độ, mưa ảnh hưởng như thế nào đến cuộc sống hằng ngày của HS. Từ đó dẫn dắt vào nội dung bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Nhiệt độ không khí

a) Nhiệt độ không khí và cách sử dụng nhiệt kế

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và hỏi: Nhiệt độ Trái Đất do đâu mà có?

Lưu ý: GV có thể giải thích cho HS: Mặt Trời là nguồn nhiệt chính cung cấp cho Trái Đất. Không khí hấp thụ rất kém bức xạ mặt trời, phần lớn bức xạ mặt trời truyền xuống mặt đất và được mặt đất hấp thụ. Mặt đất hấp thụ năng lượng bức xạ mặt trời, nóng lên, phát ra bức xạ truyền vào khí quyển. Các chất khí nhà kính trong không khí hấp thụ bức xạ mặt đất, làm bầu khí quyển nóng lên. Nồng độ khí nhà kính càng cao, không khí càng nóng.

– Phần cách sử dụng nhiệt kế: GV giới thiệu cho HS nhiệt kế và cách sử dụng nhiệt kế. GV mang đến lớp nhiệt kế điện tử, cùng với việc cho HS quan sát hình 1 trong SGK.

– GV tổ chức hoạt động học cá nhân, thảo luận xen kẽ cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ trong mục. Gợi ý kết quả:

+ Đọc giá trị nhiệt độ không khí hiển thị trên nhiệt kế ở hình 1: 18°C

+ Nhiệt độ không khí trung bình ngày 25 tháng 7 năm 2019 tại trạm Láng là: (27 + 27 + 32 + 30)/4 = 29°C.

b) Sự thay đổi nhiệt độ không khí trên bề mặt Trái Đất theo vĩ độ

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và quan sát hình 2 để xác định sự thay đổi góc chiếu của tia sáng mặt trời từ Xích đạo lên cực. HS có thể làm việc với hình theo nhóm hoặc cặp đôi, đồng thời trả lời câu hỏi trong mục. GV sẽ chốt kết quả làm việc:

+ Góc chiếu của tia sáng mặt trời giảm dần từ Xích đạo lên cực.

+ Nhiệt độ không khí trung bình năm của Ma-ni-la là cao nhất, Tích-xi là nhỏ nhất, xu hướng giảm dần từ Xích đạo lên cực. Nguyên nhân do góc chiếu của tia sáng mặt trời giảm dần.

– GV có thể thực hiện thí nghiệm cầm đèn pin chiếu lên quả Địa Cầu để thấy sự thay đổi góc nhập xạ. GV hướng dẫn và yêu cầu HS thực hiện thí nghiệm theo nhóm để hiểu hơn về sự thay đổi nhiệt độ không khí theo vĩ độ.

Mục 2. Mây và mưa

a) Quá trình hình thành mây và mưa. Cách sử dụng ẩm kế

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, yêu cầu HS nêu những nội dung chính của đoạn thông tin đó. GV chốt kiến thức để HS hiểu về độ ẩm không khí.

+ Không khí bao giờ cũng chiếm một lượng hơi nước nhất định do được cung cấp từ quá trình bốc hơi của mặt đất và đại dương.

+ Khi không khí chứa được lượng hơi nước tối đa và không thể chứa thêm được nữa sẽ đạt mức bão hoà (100%). Từ đó, hình thành các hiện tượng mây, mưa.

– Phần cách sử dụng ẩm kế: GV giới thiệu ẩm kế và cách sử dụng ẩm kế. HS sẽ dễ dàng biết được cách sử dụng.

– Sau khi HS biết được quá trình hình thành mây, mưa và cách sử dụng ẩm kế, GV cho HS thực hiện nhiệm vụ trong mục để thực hành và luyện tập. Gợi ý kết quả:

+ Độ ẩm hiển thị trên ẩm kế là 85%. Còn 15% nữa thì độ ẩm không khí đạt mức bão hoà.

+ Hơi nước trong không khí được cung cấp từ quá trình bốc hơi từ bề mặt đất (ao, hồ, sông, thực vật, động vật,...) và đại dương. Khi hơi nước bão hoà mà vẫn tiếp tục được bổ sung hơi nước thì sẽ ngưng tụ thành mây. Các hạt nước lớn dần, khi đủ nặng sẽ tạo thành mưa.

b) Sự phân bố lượng mưa trung bình năm trên Trái Đất

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và đưa ra kết luận: Lượng mưa trung bình hằng năm phân bố không đều trên bề mặt Trái Đất. Dẫn chứng của sự phân bố không đều đó.

– GV yêu cầu HS quan sát bản đồ hình 6, giải thích các chú giải về lượng mưa trong bảng chú giải: Có mấy cấp độ? Các màu sắc thể hiện các phân cấp mưa như thế nào? Sau đó đặt các câu hỏi như SGK để HS thực hiện. HS quan sát bản đồ, đọc thông tin trong SGK, trao đổi với các bạn khác để hoàn thành nhiệm vụ. Kết quả là:

+ Những vùng có lượng mưa trung bình hằng năm trên 2 000 mm: A-ma-dôn, vịnh Ghi-nê, một phần Ấn Độ, một phần khu vực Đông Nam Á,...

+ Những vùng có lượng mưa trung bình hằng năm dưới 200 mm: hoang mạc Xa-ha-ra vùng gần cực, trung tâm Ô-xtrây-li-a,…

+ Việt Nam nằm trong khu vực có lượng mưa trung bình từ 1 001 – 2 000 mm.

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1. Nhiệt độ trung bình năm tại trạm bằng trung bình cộng của 12 tháng, cụ thể là 27,1°C.

Câu 2. Ảnh hưởng của mưa đến sản xuất nông nghiệp và đời sống:

– Mưa nhiều cung cấp đủ nước cho sản xuất và đời sống, nhưng nếu mưa quá nhiều sẽ gây nên lũ lụt, làm thiệt hại về sản xuất, ảnh hưởng tới môi trường,…

– Ít mưa hoặc không mưa sẽ dẫn đến tình trạng thiếu nước sinh hoạt và sản xuất, mất mùa,...

Câu 3. HS ở nhà theo dõi bản tin dự báo thời tiết và báo cáo kết quả trước lớp vào tiết học sau. Các HS có thể có kết quả khác nhau do HS lựa chọn ngày theo dõi và địa điểm theo dõi khác nhau.

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngoài sự phân hoá theo vĩ độ, nhiệt độ không khí còn khác biệt giữa các vùng nằm sâu trong đất liền (cao hơn hoặc lạnh hơn, khắc nghiệt hơn) và ở những vùng nằm gần biển (điều hoà hơn). Càng lên cao, nhiệt độ không khí càng giảm. Nếu không khí hoàn toàn khô thì trung bình cứ lên cao 100 mét, nhiệt độ lại giảm đi 1°C. Nếu không khí có hơi nước thì khi lên cao, hơi nước sẽ ngưng tụ, toả nhiệt làm cho nhiệt độ chỉ giảm đi 0,6°C. Lúc xuống dốc, do không khí hết hơi nước trở nên khô, lại bị dồn nén nên mỗi khi xuống 100 mét, nhiệt độ không khí tăng lên 1°C. Chính vì vậy, khi một khối không khí vượt qua núi, nó để lại mưa khi lên dốc, trở nên khô và tăng nhiệt độ khi xuống dốc. Người ta gọi đó là hiện tượng phơn.

2. Cách tính lượng mưa có khác so với cách tính nhiệt độ. Về nhiệt độ, người ta tính nhiệt độ trung bình ngày bằng cách cộng nhiệt độ của các lần đo lại rồi chia cho số lần đo. Về lượng mưa, người ta tính lượng mưa trong ngày bằng cách cộng tất cả lượng nước rơi của các lần mưa trong ngày lại. Đối với cách tính lượng mưa trong tháng hay trong năm cũng vậy, người ta phải cộng lượng nước rơi trong cả tháng hoặc cả năm lại.

Bài 17. THỜI TIẾT VÀ KHÍ HẬU. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Hiểu được thế nào là thời tiết, khí hậu, phân biệt được thời tiết và khí hậu.

– Trình bày được khái quát đặc điểm các đới khí hậu trên Trái Đất.

– Nêu được một số biểu hiện của biến đổi khí hậu.

– Trình bày được một số biện pháp phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Sử dụng được biểu đồ, hình ảnh về biến đổi khí hậu.

– Quan sát và ghi chép được một số yếu tố thời tiết đơn giản.

3. Về phẩm chất

– Có lối sống tích cực để giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ bầu khí quyển.

– Tuyên truyền cho những người xung quanh về tác hại và biện pháp phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

II CHUẨN BỊ

– Hình một bản tin dự báo thời tiết (tốt nhất là bản tin dự báo thời tiết từ điện thoại thông minh)

– Bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất

– Phiếu học tập

– Biểu đồ biến đổi nhiệt độ trung bình của thế giới từ năm 1900 đến năm 2020

– Tranh ảnh, video về các thiên tai và biến đổi khí hậu

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV giới thiệu một tình huống thời tiết để HS tranh luận về khái niệm thời tiết và khí hậu. GV cũng có thể sử dụng tình huống như trong SGK. Có thể GV chưa chốt lại kết luận mà sẽ quay lại tình huống khởi động sau khi HS đã nắm được kiến thức về thời tiết và khí hậu.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Khái niệm về thời tiết và khí hậu

– Phần khái niệm thời tiết: GV yêu cầu HS nêu khái niệm về thời tiết dựa vào thông tin trong SGK. Trong đó, cần chỉ ra các đặc điểm chủ yếu của khái niệm thời tiết là: trạng thái của lớp không khí sát mặt đất, tại một thời điểm và khu vực cụ thể, nhấn mạnh tính thất thường của thời tiết, có nhiều yếu tố thời tiết.

– GV gợi ý HS vận dụng kiến thức đã học ở bài trước về các yếu tố khí tượng để liên hệ với bài này. Sau đó hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ trong mục:

+ Các yếu tố khí tượng được sử dụng để biểu hiện thời tiết: nhiệt độ, mưa, mây,…

+ Mô tả đặc điểm thời tiết: HS căn cứ vào các biểu tượng và chữ để mô tả. Ví dụ, thời tiết ngày thứ ba (6 – 3 – 2018): nhiệt độ thấp nhất 21°C, nhiệt độ cao nhất 26°C, trời nhiều mây, có mưa rào nhẹ, độ ẩm không khí 80%, gió hướng đông bắc.

– Phần khí hậu: GV cần nhấn mạnh khí hậu là giá trị trung bình nhiều năm của nhiệt độ, lượng mưa, khí áp, gió,… Từ khái niệm này GV lưu ý sự khác biệt khái niệm khí hậu với thời tiết. Khí hậu là giá trị trung bình của thời tiết trong thời gian dài, nên giá trị này không thất thường như thời tiết mà tương đối ổn định.

– Sau khi HS nắm được các kiến thức về thời tiết và khí hậu. GV trở lại tình huống đầu bài và yêu cầu HS tìm ra lựa chọn đúng. Lúc này, HS có thể dễ dàng trả lời bạn nữ là người nói đúng.

Mục 2. Các đới khí hậu trên Trái Đất

– Đối với HS lớp 6, kiến thức về các đới khí hậu chỉ ở mức đơn giản. Trên Trái Đất có 5 đới khí hậu (gọi là vòng đai nhiệt): tương ứng với 2 đới lạnh, 2 đới ôn hoà và 1 đới nóng. Mỗi bán cầu Bắc – Nam sẽ có 1 đới lạnh, 1 đới ôn hoà và 1 đới nóng.

– GV yêu cầu HS quan sát hình 1, đọc thông tin trong mục để xác định các đới khí hậu và trình bày được khái quát đặc điểm của một đới khí hậu: phạm vi, nhiệt độ, lượng mưa, gió.

Mục 3. Biến đổi khí hậu

a) Biểu hiện của biến đổi khí hậu

– GV giải thích cho HS khái niệm về biến đổi khí hậu. Trong khái niệm này cần nhấn mạnh: Biến đổi khí hậu luôn luôn diễn ra, trong quá khứ, hiện tại và tương lai, biến đổi khí hậu ngày nay diễn ra với mức độ nhanh hơn rất nhiều so với trước kia. Nguyên nhân do loài người sử dụng nhiên liệu hoá thạch, tàn phá rừng và các hoạt động kinh tế,…

– HS đọc thông tin trong mục cùng với quan sát hình 2, 3 để nêu được một số biểu hiện của biến đổi khí hậu:

+ Sự nóng lên của Trái Đất

+ Mực nước biển dâng do băng tan ở hai cực và trên các vùng núi cao

+ Sự gia tăng các thiên tai (bão, lốc, mưa lớn, nắng nóng,…)

b) Phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

– GV đặt ra vấn đề: Vì sao phải ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng tránh thiên tai? Để giải đáp được vấn đề này, HS phải đọc thông tin trong SGK để hiểu rằng: biến đổi khí hậu tác động đến mọi mặt: từ tự nhiên đến con người, từ các hoạt động kinh tế – xã hội đến sinh hoạt của từng gia đình, từng cá nhân và tác động này sẽ ngày càng mạnh hơn.Vì vậy cần có những giải pháp để phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

– HS đọc thông tin và quan sát hình 4 trong mục, HS làm việc cá nhân trả lời các nhiệm vụ trong mục. HS có thể thảo luận cặp đôi, để đưa ra được nhiều phương án khác nhau. GV ghi nhận các phương án đúng. Gợi ý kết quả:

+ Một số biện pháp sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng: Tắt thiết bị điện khi không sử dụng, thiết kế các công trình tận dụng ánh sáng tự nhiên và nguồn gió tự nhiên, sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng, cùng nhau xem ti vi thay vì mỗi người một chiếc,…

+ Một số biện pháp để giảm nhẹ biến đổi khí hậu: sử dụng tiết kiệm năng lượng, sử dụng phương tiện giao thông công cộng, hạn chế dùng túi ni-lông, tích cực trồng cây xanh, bảo vệ rừng,…

+ Giải pháp phòng tránh bão: di tản nếu bão lớn, đổ bộ trực tiếp; bảo quản, dự trữ thực phẩm, đồ dùng cần thiết cho những ngày trong bão; gia cố mái nhà, cửa nhà; không ra khỏi nhà khi bão đổ bộ,…

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1. HS dựa vào kiến thức đã học để trình bày khái quát đặc điểm của khí hậu đới ôn hoà hoặc đới lạnh, với các nội dung: phạm vi, nhiệt độ, lượng mưa, gió.

Câu 2. Với đặc điểm thời tiết (dự báo): nhiệt độ từ 15 – 23°C, sáng sớm có sương mù, trời lạnh; trưa chiều hửng nắng, có lúc có mưa, HS cần chuẩn bị: áo ấm, áo mưa, ô, giày dép phù hợp để có một buổi dã ngoại an toàn cho bản thân.

Câu 3. Một số hoạt động mà bản thân và gia đình có thể làm để ứng phó với biến đổi khí hậu: Sử dụng năng lượng tiết kiệm; hạn chế thực phẩm có nguồn gốc từ động vật; sử dụng phương tiện công cộng hoặc đi xe đạp; trồng cây xanh,…

Câu 4. HS tìm hiểu thêm thông tin để chuẩn bị một bài tuyên truyền có cấu trúc như sau:

– Thế nào là biến đổi khí hậu

– Biến đổi khí hậu có biểu hiện như thế nào

– Biến đổi khí hậu do đâu

– Biến đổi khí hậu có tác động như thế nào

– Ứng phó với biến đổi khí hậu

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các yếu tố khí tượng ở mỗi nơi mỗi khác, ngay ở một nơi các yếu tố này cũng thay đổi hằng ngày. Mặc dù thời tiết luôn thay đổi theo thời gian và không gian như vậy, nhưng ở một khu vực, nó cũng chỉ dao động xung quanh những giá trị trung bình nhiều năm mà ta gọi là khí hậu. Nếu như thời tiết có đặc điểm là luôn biến động, thay đổi hằng ngày, hằng giờ, thì khí hậu có tính ổn định hơn nhiều. Những biến đổi lớn của khí hậu trên Trái Đất thường diễn ra theo chu kì hằng năm, hằng trăm năm, hằng nghìn năm và đã trở thành quy luật.

2. Biến đổi khí hậu đang gia tăng với tốc độ chóng mặt. Trong số 20 năm nóng nhất được ghi nhận kể từ khi bắt đầu thống kê, 19 năm đã xảy ra kể từ năm 2000. Theo các chuyên gia khí hậu, đã đến lúc các nước cần hợp lực để ngăn chặn Trái Đất ấm lên trước khi mọi việc trở nên quá muộn.

Mùa hè năm 2019, thế giới chứng kiến kỉ lục mới khi nhiệt độ được ghi nhận ở Đức là 42,6°C và ở Pháp là 46°C. Mặc dù vẫn khó có thể quy một hiện tượng thời tiết duy nhất

cho sự thay đổi khí hậu, song nhiều dấu hiệu rõ ràng cho thấy các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt như lượng mưa lớn, băng tan, bão nhiệt đới, cháy rừng và hạn hán ngày càng nhiều. Tháng 10 – 2019, mực nước biển toàn cầu đã ở mức cao nhất kể từ khi hệ thống đo đạc vệ tinh bắt đầu hoạt động năm 1993. Các đại dương cũng ấm hơn bao giờ hết, tình trạng băng tan ở Grơn-len và Nam Cực diễn ra nhanh hơn, thậm chí đang mỏng hơn mức dự đoán.

Bài 18. THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ NHIỆT ĐỘ, LƯỢNG MƯA

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

– Phân tích được biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa.

– Xác định được đặc điểm về nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm trên bản đồ thế giới.

II CHUẨN BỊ

– Biểu đồ nhiệt độ lượng mưa tại trạm khí tượng Láng (Hà Nội)

– Biểu đồ nhiệt độ lượng mưa ở 3 địa điểm

– Phiếu học tập

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV tham khảo gợi ý sau: Để minh hoạ cho khí hậu ở một địa phương, người ta dùng biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa vì đây là hai yếu tố quan trọng của khí hậu địa phương. Bài này sẽ giúp chúng ta phân tích biểu đồ này.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Hướng dẫn đọc biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa

– GV cho HS biết thế nào là biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa bằng cách giới thiệu hình 1. Sau đó, GV nói rõ thêm: Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa được vẽ trên hệ toạ độ vuông góc với trục ngang (trục hoành) biểu hiện thời gian với 12 phần, mỗi phần tương ứng một tháng và trục dọc (trục tung) biểu hiện nhiệt độ (bên trái) và lượng mưa (bên phải), mỗi trục được chia ra các khoảng phù hợp. GV lưu ý thêm: Giá trị nhiệt độ, lượng mưa trong biểu đồ là giá trị trung bình trong nhiều năm tại một trạm khí tượng cụ thể, như vậy đây là số liệu khí hậu.

– HS quan sát hình 1 và trả lời các câu hỏi để biết đọc biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa:

+ Trục bên tay trái thể hiện yếu tố nhiệt độ. Đơn vị đo là °C.

+ Trục bên tay phải là yếu tố lượng mưa. Đơn vị đo là mi-li-mét.
+ Biểu đồ cột màu xanh thể hiện cho lượng mưa, chia thành các tháng.
+ Đường màu đỏ thể hiện cho nhiệt độ.
+ Trục ngang thể hiện thời gian với 12 phần tương ứng với 12 tháng.

Mục 2. Nội dung thực hành

– Phần đọc biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa: GV chia lớp thành ba nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về một biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa cụ thể. GV nêu rõ các nhiệm vụ cụ thể HS phải hoàn thành. HS mỗi nhóm quan sát biểu đồ, làm việc nhóm và hoàn thành bảng giống yêu cầu trong SGK, cụ thể:

Địa điểm	Tích-xi	Xơ-un	Ma-ni-la
Về nhiệt độ			
Nhiệt độ tháng cao nhất (°C)	8,1	26,2	29,3
Nhiệt độ tháng thấp nhất (°C)	–30	–1	25,8
Biên độ nhiệt năm (°C)	38,1	27,2	3,5
Nhiệt độ trung bình năm (°C)	–12,8	13,3	27,3
Về lượng mưa			
Lượng mưa tháng cao nhất (mm)	50	385	440
Lượng mưa tháng thấp nhất (mm)	10	21	8
Tổng lượng mưa năm (mm)	321	1 373	2 047

– Phần sắp xếp các trạm vào hình tương ứng: Sau khi HS đã phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa, bằng cách liên hệ các kiến thức thực tế, các em có thể dễ dàng hoàn thành nhiệm vụ này:

+ Biểu đồ Tích-xi thuộc đới lạnh: Nhiệt độ trung bình năm thấp dưới 0°C, lượng mưa năm nhỏ.

+ Biểu đồ Xơ-un thuộc đới ôn hoà: nhiệt độ trung bình năm nhỏ hơn 20°C, tháng nóng nhất là 26,2°C, mưa tương đối nhiều.

+ Biểu đồ Ma-ni-la thuộc đới nóng: nhiệt độ trung bình năm cao, biên độ nhiệt năm nhỏ, lượng mưa lớn.

GỢI Ý LUYỆN TẬP – THỰC HÀNH CHƯƠNG 4

Câu 1. Hãy vẽ sơ đồ thể hiện các nội dung đã học trong chương 4.

Gợi ý: HS có thể vẽ các loại sơ đồ khác nhau để thể hiện nội dung của chương.

Câu 2. Nêu một số việc cần làm để góp phần bảo vệ khí quyển.

Gợi ý:

Một số việc cần làm để bảo vệ tầng khí quyển:

– Giảm thải khí gây ô nhiễm, có hại với tự nhiên và con người vào khí quyển.

– Hạn chế sử dụng xe cá nhân, tăng cường sử dụng xe đạp hoặc phương tiện giao thông công cộng.

– Hạn chế sử dụng năng lượng hoá thạch, tăng cường và khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo.

– Phát triển nông nghiệp xanh, công nghiệp xanh.

– Hạn chế nạn phá rừng, tăng cường trồng cây xanh.

Câu 3. Hãy ghi lại bản tin dự báo thời tiết của một địa phương trong hai ngày gần nhau. Nêu sự thay đổi của các yếu tố thời tiết giữa hai ngày đó.

Gợi ý:

HS ghi lại bản tin dự báo thời tiết của một địa phương trong hai ngày gần nhau, sau đó nêu sự khác nhau của thời tiết giữa hai ngày: nhiệt độ, sự chênh lệch nhiệt độ trong ngày, độ ẩm, mưa, gió,…

Câu 4. Tìm thông tin về các đặc điểm khí hậu của Việt Nam và chia sẻ với các bạn.

Gợi ý:

Tìm hiểu đặc điểm khí hậu Việt Nam, yêu cầu:

– Tìm hiểu đặc điểm khí hậu chung: Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

– Tìm hiểu đặc điểm các yếu tố: nhiệt độ, lượng mưa, độ ẩm, gió,…

Câu 5. Hãy nêu một số việc làm cụ thể chúng ta cần thực hiện để giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Gợi ý: Các việc làm cụ thể để giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu: Dựa vào mục Biến đổi khí hậu – Bài 17 để trả lời.

Câu 6. Giả sử nhà trường có tổ chức triển lãm về chủ đề "Bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu", hãy thành lập một nhóm tham gia triển lãm đó (thông qua làm áp phích, tập san,…).

Gợi ý:

– HS có thể tự nhận các nhóm từ 6 – 8 bạn.

– Xác định nội dung của báo cáo, tập san, áp phích, tranh cổ động,…

– Phân chia nhiệm vụ thực hiện cho từng thành viên.

– Thu thập, chọn lọc tài liệu.
– Tổng kết và hoàn thành sản phẩm.
– Thuyết trình sản phẩm.

CHƯƠNG 5. NƯỚC TRÊN TRÁI ĐẤT

Mở đầu chương là hình chụp Trái Đất ở vị trí mà nước chiếm diện tích lớn, bao quanh lục địa. Hình ảnh này sẽ gây ấn tượng mạnh cho HS về lớp nước trên Trái Đất mà có nhà khoa học đã nói: nên gọi Trái Đất là Trái Nước. Nước có vai trò to lớn, góp phần tạo nên sự sống trên Trái Đất. Sau đó, GV định hướng cho HS tìm hiểu các nội dung chính của chương:

– Các thành phần chủ yếu của thuỷ quyển
– Vòng tuần hoàn nước
– Sông, hồ và việc sử dụng nước sông hồ. Nước ngầm và băng hà
– Biển và đại dương.

Bài 19. THUỶ QUYỂN VÀ VÒNG TUẦN HOÀN LỚN CỦA NƯỚC

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Kể tên được các thành phần chủ yếu của thuỷ quyển.
– Trình bày được vòng tuần hoàn lớn của nước.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Sử dụng biểu đồ để biết các thành phần của thuỷ quyển.
– Biết sử dụng sơ đồ để mô tả vòng tuần hoàn lớn của nước.

3. Về phẩm chất

– Có ý thức sử dụng hợp lí và bảo vệ tài nguyên nước.
– Tôn trọng các quy luật tự nhiên trong thuỷ quyển.

II CHUẨN BỊ

– Biểu đồ phân bố nước trên Trái Đất trong SGK
– Sơ đồ vòng tuần hoàn lớn của nước
– Các hình ảnh, video về thuỷ quyển, vòng tuần hoàn của nước

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể sử dụng tình huống mở đầu bài học trong SGK để tạo ra một cuộc thảo luận nhỏ cho HS về những nơi có nước trên Trái Đất. Cuộc thảo luận đó sẽ có rất nhiều ý kiến khác nhau, GV chưa chốt kết quả để dẫn dắt vào nội dung bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Thuỷ quyển

– Để dạy – học phần khái niệm và thành phần của thuỷ quyển: GV yêu cầu HS đọc SGK để trả lời: Thuỷ quyển là gì? Thuỷ quyển có vai trò như thế nào đối với con người? HS đưa ra ý kiến thảo luận trong lớp, GV quan sát, gợi ý, chốt những ý đúng.

– Để dạy – học phần phân bố nước trên Trái Đất: GV yêu cầu HS quan sát hình 1 và bằng hiểu biết của bản thân để hoàn thành nhiệm vụ. GV hướng dẫn HS cách đọc biểu đồ phân bố nước trên Trái Đất theo trình tự đọc từ trên xuống: Biểu đồ tròn đầu tiên thể hiện tổng lượng nước trên Trái Đất chia thành nước mặn và nước ngọt, chú ý quan sát tỉ lệ của từng loại để đưa ra nhận xét; biểu đồ thứ 2 từ trên xuống là thể hiện thành phần tổng lượng nước ngọt trên Trái Đất được chia thành nước dưới đất, băng, nước mặt và nước khác. Ngoài ra, với nội dung này, để tạo không khí sôi động và hào hứng trong lớp, GV cũng có thể cho HS hoạt động theo nhóm để hoàn thành hoạt động. HS trả lời, GV chốt kiến thức, cụ thể là:

+ Thành phần chủ yếu của thuỷ quyển: nước mặn (97,5%) và nước ngọt (2,5%). Nước mặn chủ yếu có ở biển, đại dương,...; nước ngọt có ở: băng, nước dưới đất, hồ, sông, khí quyển,…

+ Tỉ lệ giữa các thành phần trong nước ngọt: Nước ngọt chiếm 2,5% thuỷ quyển, trong đó 30,1% là nước dưới đất, 68,7% là băng và 1,2% là nước mặt và nước khác.

– GV có thể yêu cầu HS đọc phần "Em có biết?" để HS biết được tầm quan trọng của nước ngọt và có ý thức bảo vệ nguồn nước ngọt ngày càng suy giảm về chất lượng.

Mục 2. Vòng tuần hoàn lớn của nước

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và nhận xét về đặc tính của nước trong thiên nhiên: Nước trong thiên nhiên không ngừng vận động và chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác. GV có thể hỏi thêm HS các trạng thái khác nhau của nước trong khí quyển, yêu cầu HS liên hệ với các kiến thức Vật lí, Sinh học để hỏi HS: Theo em nước có thể chuyển trạng thái như thế nào, bằng cách nào? HS sẽ dựa vào vốn hiểu biết của mình để đưa ra ý kiến thảo luận. GV chưa chốt kiến thức ngay, để HS tự tìm hiểu cách vận động của nước trong thiên nhiên qua sơ đồ.

– GV yêu cầu HS quan sát sơ đồ hình 2 trong SGK, theo cặp đôi. GV nên hướng dẫn HS cách đọc sơ đồ: Trước tiên cần nhìn bao quát sơ đồ bao gồm những yếu tố gì? Sau đó, tìm ra vị trí đối tượng xuất phát của sơ đồ (bởi đây là sơ đồ thể hiện vòng tuần hoàn). Nơi xuất phát của vòng tuần hoàn là sự bốc hơi, thoát hơi của nước từ bề mặt Trái Đất thành dạng hơi vào trong khí quyển. Từ đó, HS đọc theo chiều mũi tên thể hiện trên sơ đồ, để hiểu về vòng tuần hoàn.

– Sau đó, GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ trong SGK để tìm hiểu về vòng tuần hoàn này.

+ Nước mưa rơi xuống bề mặt đất tồn tại ở: trong đất, ở sông, hồ,… đại dương, nước ngầm.

+ Sự vận động của nước trong thuỷ quyển: trong sông, hồ, biển, đại dương nước ở trạng thái lỏng. Tuy nhiên, nước luôn luôn bốc hơi hoặc thăng hoa (băng) ở mọi nhiệt độ tạo thành hơi nước trong khí quyển. Ở mọi nơi trong tầng thấp của khí quyển luôn luôn có hơi nước. Khi bốc hơi lên cao gặp lạnh, hơi nước chuyển sang trạng thái lỏng hoặc rắn (mưa, tuyết). Nước mưa rơi xuống bề mặt đất tồn tại ở đại dương, sông, hồ,… ngấm xuống đất tạo thành nước ngầm và độ ẩm trong đất.

– GV có thể gọi một số HS lên bảng, dựa vào hình sơ đồ vòng tuần hoàn lớn của nước để mô tả lại vòng tuần hoàn của nước.

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1. Nước trong các sông, hồ có tham gia vào vòng tuần hoàn lớn của nước. Tham gia vào các giai đoạn:

– Bốc hơi: nước từ sông, hồ bốc hơi vào khí quyển

– Sông, hồ là nơi chứa nước mưa

– Nước sông, hồ, chảy ra biển, hoặc ngấm xuống đất thành nước ngầm

Câu 2. Nguồn nước ngọt ở nước ta đang bị suy giảm về số lượng và ô nhiễm nghiêm trọng dẫn đến nhiều hậu quả:

– Thiếu nước cho sinh hoạt và sản xuất.

– Xuất hiện và gia tăng các bệnh tật liên quan đến việc sử dụng nước ô nhiễm.

– Phải mua nước ngọt từ bên ngoài,…

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ngoài nước bốc hơi, nước có thể thoát hơi từ sinh vật. Phần lớn lượng nước mà rễ cây đưa lên lá sẽ bốc hơi và thoát vào khí quyển. Cơ thể động vật và con người cũng bài tiết nước thông qua nước tiểu, thông qua tuyến mồ hôi và hơi nước thoát vào trong khí quyển. Tuy nhiên, lượng hơi thoát từ sinh vật không đáng kể mà chủ yếu bốc hơi từ đại dương vì đại dương chiếm đến 70% diện tích của bề mặt Trái Đất.

Bài 20. SÔNG VÀ HỒ. NƯỚC NGẦM VÀ BĂNG HÀ

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Mô tả được các bộ phận của một dòng sông lớn. Mối quan hệ giữa mùa lũ của sông với các nguồn cấp nước sông.

– Nêu được tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp nước sông, hồ.

– Nêu được tầm quan trọng của nước ngầm và băng hà.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Đọc được mô hình hệ thống sông.

– Sử dụng được các hình ảnh để nhận xét và giải thích một vấn đề cần tìm hiểu.

3. Về phẩm chất

Có ý thức sử dụng hợp lí và bảo vệ nước sông, hồ, nước ngầm và băng hà.

II CHUẨN BỊ

– Mô hình hệ thống sông

– Các hình ảnh, sơ đồ, video về sông, hồ, nước ngầm, băng hà và việc sử dụng tổng hợp nước sông, hồ

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể giới thiệu vấn đề thời sự ngày nay là vấn đề nước ngọt. Đã có nhiều quốc gia xảy ra tranh chấp nguồn nước ngọt. Nguồn nước ngọt là an ninh quốc gia. Nước sông, hồ, nước ngầm và băng hà là nguồn nước ngọt quan trọng cho đời sống và sản xuất. Cần thiết phải sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nước đó. Hoặc GV dựa vào thực tế ở địa phương để lấy ví dụ, hỏi HS về vai trò của sông, hồ, nước ngầm ở địa phương đối với bản thân và gia đình. Sông, hồ ở địa phương đang ở tình trạng nào? Từ đó dẫn dắt vào bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Sông, hồ

a) Sông

• *Các bộ phận của một dòng sông chính*

– GV có thể huy động hiểu biết của HS trong thực tế và hỏi HS: Theo em thế nào là một con sông? HS dựa vào vốn hiểu biết của mình, đưa ra ý kiến thảo luận. GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK để rút ra kiến thức chuẩn:

+ Sông là dòng nước chảy thường xuyên tương đối lớn trên bề mặt lục địa, được các nguồn nước mưa, nước ngầm, nước băng tuyết tan nuôi dưỡng.

+ Mỗi con sông có một vùng đất cung cấp nước thường xuyên cho nó gọi là lưu vực sông.

– GV yêu cầu HS quan sát hình 1: GV hướng dẫn HS quan sát tổng thể mô hình và cho biết trong mô hình có những bộ phận nào để xác định được các bộ phận của một con sông: nguồn, dòng chảy, cửa sông; phụ lưu, dòng chính, chi lưu.

– Từ đây GV giới thiệu khái niệm hệ thống sông: GV nhấn mạnh, ranh giới các hệ thống sông khác nhau là sườn của các dãy núi mà được gọi là đường chia nước. Để HS nắm rõ hơn phần nội dung về hệ thống sông, GV sử dụng hình 1 trong SGK, yêu cầu HS quan sát và thực hiện nhiệm vụ. HS quan sát hình, làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ. Cụ thể là:

+ Xác định các yếu tố: lưu vực sông, dòng sông chính, phụ lưu, chi lưu.

• *Mối quan hệ giữa mùa lũ của sông với nguồn cung cấp nước*

– Phần này GV có thể tổ chức hoạt động nhóm, GV phát phiếu học tập, yêu cầu HS đọc SGK, để hoàn thành phiếu học tập và trả lời câu hỏi trong SGK:

Nguồn cấp nước	Đặc điểm mùa lũ
Chủ yếu từ nước mưa	
Chủ yếu từ tuyết tan	
Chủ yếu từ băng tan	
Nhiều nguồn cấp	

HS thực hiện nhiệm vụ và hoàn thành phiếu học tập, cụ thể là:

Nguồn cấp nước	Đặc điểm mùa lũ
Chủ yếu từ nước mưa	Mùa lũ trùng với mùa mưa
Chủ yếu từ tuyết tan	Mùa lũ trùng với mùa xuân
Chủ yếu từ băng tan	Mùa lũ vào đầu mùa hạ
Nhiều nguồn cấp	Phức tạp, có nhiều mùa lũ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Lưu ý:

– Đất nước ta là đất nước có lượng mưa lớn, có mạng lưới sông suối dày đặc, chế độ nước sông với 2 mùa: mùa lũ và mùa cạn. Do đặc điểm chế độ mưa ở nước ta có một mùa mưa, trong mùa mưa thường có đợt mưa rất lớn do bão làm nước sông dâng cao, gây lũ lớn, nước nhiều khi tràn bờ, gây ngập lụt. Thiên tai do lũ là một thiên tai thường xuyên và rất nguy hiểm đối với của cải, vật chất và tính mạng con người. Vì vậy, GV chú ý mở rộng cho HS nội dung này.

– Để mở rộng kiến thức về hồ, GV cho HS đọc phần "Em có biết" và giới thiệu về nguồn gốc của một số hồ nổi tiếng ở Việt Nam như: Hồ Tây là hồ móng ngựa hình thành từ khúc uốn của sông Hồng; hồ Ba Bể hình thành do nguyên nhân đứt gãy địa chất; Biển Hồ hình thành từ miệng núi lửa. Đó là các hồ có nguồn gốc tự nhiên, ngoài ra còn có những hồ rất lớn do con người tạo ra như hồ thuỷ điện Hoà Bình, hồ Kẻ Gỗ,…

b) Sử dụng tổng hợp nước sông, hồ

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và quan sát hình 2 để tổ chức thảo luận cả lớp về vai trò của sông, hồ. GV tổ chức cuộc thảo luận ngắn, gọi nhiều HS đóng góp ý kiến, sau đó chốt những ý chính:

+ Đối với đời sống: cung cấp nước sinh hoạt.

+ Đối với sản xuất: nuôi trồng thuỷ sản, tưới tiêu, làm hồ thuỷ điện, đường giao thông, du lịch,…

HS lấy ví dụ cụ thể những nguồn nước sông, hồ ở địa phương để minh hoạ cho vai trò của nước sông, hồ. Tuỳ thực tế địa phương sẽ có các ví dụ, kết quả khác nhau.

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và quan sát hình 2 để nêu những lợi ích của việc sử dụng tổng hợp nước sông, hồ:

+ Những lợi ích của việc sử dụng tổng hợp nước sông, hồ: Mang lại hiệu quả sử dụng nước cao nhất, hạn chế sự lãng phí nguồn nước, bảo vệ tài nguyên nước.

Sau đó GV đặt câu hỏi gợi mở: Hiểu một cách đơn giản nhất, sử dụng tổng hợp nước sông, hồ là gì? HS trả lời dựa vào thông tin SGK đã cung cấp và phần nhiệm vụ trong mục để rút ra rằng: Sử dụng tổng hợp nước sông, hồ là sử dụng nước vào nhiều mục đích khác nhau trên cùng một nguồn nước để nâng cao hiệu quả sử dụng, hạn chế lãng phí nguồn nước và góp phần bảo vệ tài nguyên nước.

Mục 2. Nước ngầm (nước dưới đất)

– GV treo sơ đồ sự hình thành nước ngầm yêu cầu HS quan sát sơ đồ kết hợp với đọc thông tin trong SGK để nêu được khái niệm nước ngầm, sự hình thành nước ngầm và nêu được nước ngầm được sử dụng vào mục đích gì. HS đọc thông tin trong SGK để trả lời, GV chốt kiến thức:

+ Nước ngầm là nước ở trạng thái lỏng nằm trong tầng chứa nước thường xuyên dưới bề mặt đất. GV nêu nguồn nước cung cấp cho nước ngầm chủ yếu từ nước mưa, nước chảy tràn trên mặt đất, băng trên bề mặt đất ngấm xuống đất.

+ Nước ngầm dùng để: sử dụng trong sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp.

– GV đặt vấn đề: "Nước ngầm hiện nay được khai thác thiếu quy hoạch và sử dụng lãng phí, khai thác quá mức dẫn đến hạ mực nước ngầm gây ngập úng, sụt lún, nước ngầm cũng bị ô nhiễm. Làm cách nào để sử dụng hợp lí và bảo vệ nguồn nước ngầm. HS thảo luận theo cặp đôi; hoặc cả lớp, để đưa ra các biện pháp. GV tổng hợp các biện pháp và chốt một số biện pháp chủ yếu:

+ Khai thác có quy hoạch.

+ Xử lí chất thải trước khi đổ ra môi trường.

+ Sử dụng tiết kiệm nước.

Mục 3. Băng hà (sông băng)

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, hoặc GV cho HS xem 1 đoạn video ngắn tầm 5 phút về băng hà trên thế giới (GV có thể tự xây dựng video gồm các nội dung về phân bố băng hà, khái niệm băng hà, vai trò của băng hà, thực trạng băng hà hiện nay), GV giao nhiệm vụ cho HS trước khi xem đoạn video cần phải trả lời một số câu hỏi như: Băng hà là gì? Băng hà có ở những đâu? Băng hà có vai trò như thế nào? Sau khi HS xem xong đoạn video, GV yêu cầu một số HS trả lời các câu hỏi đó, GV chốt lại những kiến thức cần ghi nhớ:

+ Băng hà là các khối băng di chuyển rất chậm trên bề mặt lục địa do tác động của trọng lực.

+ Trên Trái Đất 10% diện tích lục địa bao phủ bởi băng hà. (99% khối lượng băng nằm ở châu Nam Cực và Grơn-len, 1% nằm trong các sông băng rải rác trên núi cao của các lục địa.)

+ Băng hà góp phần điều hoà nhiệt độ trên Trái Đất. Cung cấp nước cho các dòng sông. Là nguồn nước ngọt lớn của Trái Đất.

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1.

– Nguồn nước ngọt quan trọng trên Trái Đất bao gồm: nước ngầm, băng hà, sông, hồ,…

– Vai trò của nước ngọt: cung cấp nước sinh hoạt cho con người, cung cấp nước cho quá trình sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, là điều kiện bắt buộc cho sự tồn tại của con người cũng như mọi sự sống trên Trái Đất.

Câu 2.

– Các phụ lưu của hệ thống sông Hồng: sông Đà, sông Lô.

– Các chi lưu của hệ thống sông Hồng: sông Đuống, sông Luộc.

Câu 3. Việc khai thác nước ngầm vượt quá giới hạn cho phép gây ra nhiều hậu quả như: mực nước ngầm hạ thấp, lún sụt trên bề mặt, ngập úng vào mùa mưa,…

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Sông ngòi là tổng thể các dòng chảy thường xuyên trên bề mặt các lục địa (bao gồm: dòng chảy nước, dòng chảy cát bùn, dòng chảy ion,…). Trong đó, dòng chảy nước là quan trọng nhất và có tác động quyết định tới các dòng chảy khác, nó là dòng chảy cơ bản nhất vì đặc trưng cho sự tồn tại của sông ngòi. Đặc điểm cơ bản của sông là lượng dòng chảy phụ thuộc vào chiều dài sông, diện tích lưu vực, độ dốc, chiều rộng và độ sâu lòng sông.

– Sông dài nhất thế giới: sông Nin (châu Phi) dài 6 685 km.

– Sông dài nhất mỗi châu lục:

+ Châu Phi: sông Nin.

+ Châu Á: sông Dương Tử (Trường Giang) dài 6 380 km (thứ ba thế giới).

+ Châu Âu: sông Von-ga dài 3 680 km.

+ Bắc Mỹ: sông Mít-xi-xi-pi – Mít-xu-ri dài 5 969 km (thứ tư thế giới).

+ Nam Mỹ: sông A-ma-dôn dài 6 437 km (thứ hai thế giới).

+ Châu Đại Dương (Ô-xtrây-li-a): sông Mơ-rây – Đác-lin dài 3 680 km.

– Các sông dài nhất ở Việt Nam:

+ Sông Hồng (tính từ nguồn): 1 126 km

Sông Hồng (phần chảy qua Việt Nam): 556 km

Sông Đà (phần chảy qua Việt Nam): 570 km

+ Sông Đồng Nai: 635 km

+ Sông Mã: 512 km

+ Sông Cả: 531 km

+ Sông Mê Công (tính từ nguồn): 4 500 km

Sông Mê Công (phần chảy qua Việt Nam): 230 km.

2. Đứng thứ ba về lượng trong thuỷ quyển, sau đại dương thế giới và băng hà là các dạng nước nằm ẩn giấu trong các khoang rỗng hay khe nứt của đất đá, gọi chung là nước dưới đất. chúng ta thường gọi là nước ngầm. Nước ngầm nằm trong lớp đất đá chứa nước sát bề mặt đất, do nước mưa, nước sông, hồ trực tiếp thấm xuống. Nước ngầm phân bố hầu như rộng khắp bên dưới bề mặt lục địa, ở độ sâu từ vài mét đến vài trăm mét. Thậm chí tại các sa mạc khô cằn, những nơi nước ngầm thoát ra sẽ làm sáng bừng màu xanh của sự sống tại các ốc đảo. Nước ngầm có vai trò quan trọng cho thiên nhiên và con người. Từ lâu đời, con người đã đào giếng, khai thác nước ngầm để sinh hoạt và sản xuất. Tiếc rằng, trong thời gian gần đây việc chôn lấp rác chưa đảm bảo kĩ thuật làm ô nhiễm nước ngầm hay việc khoan hút quá mức tự phục hồi khiến nhiều vỉa nước bị cạn kiệt, gây nên sạt lở, lún sụt đất, tạo hố tử thần ở nhiều nơi.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Vào thời kì băng phát triển nhất, mực nước biển thấp hơn hiện nay 120 m, nhưng gần 1/3 diện tích lục địa bị các sông băng che lấp. Nếu toàn bộ băng của Trái Đất tan ra thì mực nước đại dương dâng thêm 65 m. Sông băng chỉ hình thành trên lục địa. Băng trên mặt hồ hay biển, đại dương không có động thái chảy thành sông. Là khối nước lớn nên băng trong tự nhiên phản chiếu màu trời và thường có màu xanh nhạt.

Bài 21. BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Xác định được một số đại dương trên bản đồ thế giới.

– Nêu được sự khác biệt về nhiệt độ, độ muối giữa vùng biển nhiệt đới và vùng biển ôn đới.

– Trình bày được các hiện tượng sóng, thuỷ triều, dòng biển.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Sử dụng được lược đồ, bản đồ để xác định vị trí các đại dương, dòng biển.

– Nhận biết hiện tượng thuỷ triều qua hình ảnh.

3. Về phẩm chất

Có ý thức bảo vệ tài nguyên và môi trường biển.

II CHUẨN BỊ

– Bản đồ biển và đại dương trên thế giới

– Bản đồ các dòng biển trong đại dương thế giới

– Phiếu học tập

– Video, tranh ảnh về một số biển và đại dương nổi tiếng trên thế giới, hiện tượng sóng, thuỷ triều

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV giới thiệu một tình huống cụ thể liên quan đến biển, đại dương. Nên đưa ra các tình huống mà HS đã biết, đã nghe, đã trải nghiệm, như đã quan sát biển, sóng biển, thuỷ triều để khai thác các kiến thức sẵn có của HS từ đó dẫn dắt vào nội dung bài học.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Đại dương thế giới

– GV có thể nhắc lại kiến thức bài trước để HS nhớ: Nước biển và đại dương bao phủ 70% diện tích Trái Đất, nó là nguồn cung cấp hơi nước chính cho khí quyển, giúp điều hoà khí hậu trên bề mặt Trái Đất. GV giải thích cho HS vì sao chúng ta gọi là đại dương thế giới: nhà thám hiểm Ma-gien-lăng đã đi vòng quanh Trái Đất trên đại dương; điều này chứng tỏ các đại dương liên thông với nhau. Mặc dù các đại dương liên thông với nhau nhưng con người lại chia thành các đại dương bộ phận.

– Để dạy học phần các đại dương thế giới: GV cho HS quan sát hình 1 trong SGK, phát phiếu học tập để HS trao đổi cặp hoặc nhóm và hoàn thành nhiệm vụ. Kết quả là:

Đại dương	Tiếp giáp các châu lục và đại dương			
	Phía bắc	Phía đông	Phía nam	Phía tây
Thái Bình Dương	Giáp Bắc Băng Dương	Giáp bờ tây châu Mỹ	Giáp Nam Đại Dương	Giáp bờ đông châu Á
Đại Tây Dương	Giáp Bắc Băng Dương	Giáp bờ tây châu Âu và châu Phi	Giáp Nam Đại Dương	Giáp bờ đông châu Mỹ
Ấn Độ Dương	Giáp châu Á	Giáp châu Á, châu Đại Dương, Thái Bình Dương	Giáp Nam Đại Dương	Giáp bờ đông châu Phi và Đại Tây Dương
Bắc Băng Dương	Bao quanh Bắc Cực và giáp với Đại Tây Dương, Thái Bình Dương, châu Âu, châu Á, châu Mỹ.			
Nam Đại Dương	Bao quanh châu Nam Cực và giáp với Thái Bình Dương, Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương.			

Lưu ý: Thái Bình Dương có diện tích lớn nhất, tiếp theo là Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương, Nam Đại Dương, nhỏ nhất là Bắc Băng Dương.

Mục 2. Độ muối, nhiệt độ nước biển

a) Độ muối

– Trước hết, GV cho HS biết nước biển là thuật ngữ chỉ nước ở đại dương nói chung. Nước biển có vị mặn. Trong đại dương, 1 lít nước có khoảng 35 g muối. Đơn vị đo độ muối là ‰.

– GV có thể mở rộng thêm bằng cách đặt câu hỏi: Tại sao nước biển lại mặn? Hay độ muối do đâu mà có? HS vận dụng những hiểu biết của mình để giải thích. GV chốt lại nước

biển có độ mặn là do sự hoà tan muối từ trong lục địa được sông đưa ra hoặc muối được thoát ra từ các núi lửa ngầm trong đại dương, tích tụ theo thời gian mà thành.

b) Nhiệt độ

– GV có thể đặt câu hỏi phát vấn về nhiệt độ trung bình bề mặt đại dương thế giới và nhân tố tác động đến nhiệt độ nước biển. HS trả lời với các ý kiến khác nhau. GV chốt: Nhiệt độ trung bình bề mặt toàn bộ đại dương thế giới khoảng 17°C và bức xạ mặt trời là nhân tố tác động chủ yếu đến nhiệt độ vùng biển.

– GV yêu cầu học sinh nhận xét sự thay đổi của độ muối và nhiệt độ giữa vùng biển nhiệt đới với vùng biển ôn đới. HS đọc thông tin, rút ra nhận xét, cụ thể như sau:

+ Độ muối trung bình vùng biển nhiệt đới cao hơn độ muối trung bình vùng biển ôn đới, độ chênh lệch không đáng kể.

+ Nhiệt độ trung bình nước biển trên mặt ở vùng nhiệt đới (24 – 27°C) cao hơn nhiều so với vùng biển ôn đới (16 – 18°C). Do góc chiếu của tia sáng mặt trời ở vùng nhiệt đới lớn hơn nhiều vùng ôn đới. Vì vậy, càng lên các vĩ độ cao, nhiệt độ nước biển càng thấp.

Mục 3. Một số dạng vận động của nước biển và đại dương

a) Sóng biển

– GV cần giải thích hiện tượng sóng để HS hiểu rằng: Sóng không phải là sự chuyển động của nước biển từ ngoài khơi xô vào bờ, thực chất sóng biển là sự chuyển động tại chỗ của các phần tử nước. Chúng ta trông thấy sóng chuyển động thành từng đợt nối tiếp nhau xô vào bờ chỉ là ảo giác.

– Phần nguyên nhân gây ra sóng: GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, yêu cầu HS trình bày về nguyên nhân, biểu hiện, tác động của hiện tượng sóng biển.

+ Nguyên nhân chính gây ra sóng là gió. Gió càng mạnh, sóng biển càng lớn. Hướng sóng biển lan truyền phụ thuộc vào hướng gió.

+ Biểu hiện: các phần nước chuyển động theo chiều thẳng đứng, do tác động của gió thổi ngang, nên các đợt sóng hình thành từ ngoài khơi xô vào bờ.

– Phần sóng thần: Đây là thiên tai có sức tàn phá khủng khiếp, mặc dù không xảy ra ở nước ta. GV cần nhấn mạnh một số ý về loại sóng này cho HS hiểu: nguyên nhân, tác động, dấu hiệu nhận biết và biện pháp ứng phó như kênh chữ và phần "Em có biết" trong SGK.

b) Thuỷ triều

– GV cho HS quan sát hình 2 trong SGK và nhận xét sự thay đổi mực nước ở hai thời điểm khác nhau. GV hướng dẫn HS chú ý bãi biển lúc mở rộng, lúc thu hẹp để HS nhận xét sự thay đổi có chu kì ngày đêm của mực nước biển do thuỷ triều. HS quan sát hình để có biểu tượng ban đầu về thuỷ triều.

– HS quan sát hình 2, kết hợp đọc thông tin. HS trình bày về hiện tượng thuỷ triều:

+ Biểu hiện: nước biển dâng cao và hạ thấp theo quy luật hằng ngày. Mỗi tháng có hai lần thuỷ triều lên, xuống lớn nhất (triều cường) là các ngày trăng tròn hoặc không trăng; đồng thời có hai lần thuỷ triều lên, xuống nhỏ nhất (triều kém) là các ngày trăng khuyết.

+ Nguyên nhân: do lực hút của Mặt Trăng và Mặt Trời cùng với lực li tâm của Trái Đất.

c) Dòng biển

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và cho biết:

+ Dòng biển là gì?

+ Dòng biển có mấy loại?

+ Dòng biển được hình thành do đâu?

HS trả lời được các câu hỏi đó để hình thành biểu tượng tương đối đầy đủ về dòng biển.

+ Dòng biển là các dòng nước chảy trong biển và đại dương.

+ Có hai loại dòng biển: Dòng biển nóng chảy từ vĩ độ thấp lên vĩ độ cao và dòng biển lạnh chảy từ vĩ độ cao xuống vĩ độ thấp. Dòng biển nóng hay lạnh là so với nhiệt độ nước biển xung quanh.

+ Nguyên nhân chính tạo nên các dòng biển là gió. Gió luôn thay đổi, nhưng các dòng biển tương đối ổn định. Hướng dòng biển phụ thuộc vào hướng gió thịnh hành. Những dòng biển lớn thường theo các gió thường xuyên: Tín phong, gió tây ôn đới, gió đông cực.

+ Dòng biển có vai trò quan trọng đối với việc điều hoà khí hậu, giao thông vận tải trên biển, đánh bắt hải sản.

– GV hướng dẫn HS đọc bản đồ hình 3 chú ý kí hiệu phân biệt dòng biển nóng và lạnh, vị trí của các dòng biển trên đại dương thế giới trong SGK để hoàn thành nhiệm vụ trong mục, cụ thể là:

+ Ở Thái Bình Dương: Các dòng biển nóng là dòng biển Bắc Xích Đạo, dòng biển Nam Xích Đạo, dòng biển Cư-rô-si-ô, dòng biển Đông Ô-xtrây-li-a, dòng biển Bắc Thái Bình Dương. Các dòng lạnh là dòng biển Ca-li-phoóc-ni-a, dòng biển Pê-ru, dòng biển Bê-rinh.

+ Ở Đại Tây Dương: Các dòng biển nóng là dòng biển Gơn-xtơ-rim, dòng biển Bắc Đại Tây Dương, dòng biển Bắc Xích Đạo, dòng biển Guy-a-na, dòng biển Nam Xích Đạo, dòng biển Bra-xin. Các dòng biển lạnh là dòng biển Ca-na-ri, dòng biển Ben-ghê-la, dòng biển Phôn-len.

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1. Phân biệt ba dạng vận động của nước biển và đại dương:

HS có thể kẻ bảng để phân biệt ba dạng vận động của nước biển và đại dương, phân biệt về nguyên nhân, biểu hiện.

	Biểu hiện	Nguyên nhân
Sóng	Những đợt xô vào bờ	Do gió
Thuỷ triều	Nước biển dâng cao và hạ thấp theo quy luật hằng ngày	Do Lực hút của Mặt Trăng và Mặt Trời cùng với lực li tâm của Trái Đất
Dòng biển	Dòng chảy có nhiệt độ cao hơn hoặc thấp hơn vùng biển xung quanh	Do các loại gió thường xuyên

Câu 2.

HS sưu tầm thông tin, hình ảnh, số liệu qua sách, báo, internet về việc con người khai thác năng lượng từ sóng và thuỷ triều.

Câu 3. Dòng biển ảnh hưởng rất lớn đến khí hậu của các vùng ven bờ mà nó chảy qua. Nếu ven bờ có dòng biển nóng chảy qua thì khí hậu ấm áp, mưa nhiều. Nếu ven bờ có dòng biển lạnh chảy qua thì khí hậu khô hạn, ít mưa, nhiều vùng trở thành các hoang mạc.

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Theo National Ocean Service, Nam Đại Dương được tổ chức của Mỹ U.S. Board on Geographic Names công nhận là phần nước kéo dài từ bờ biển Nam Cực đến vĩ độ 60°N. Ranh giới của đại dương này đã được đề xuất lên Tổ chức Thuỷ văn quốc tế (IHO) vào năm 2000. Theo đề xuất này, Nam Đại Dương rộng 20,3 triệu km^2, tương đương với diện tích của Nga và Ấn Độ cộng lại. Bờ biển kéo dài gần 18 000 km. Độ sâu trung bình là 4 000 – 5 000 m. Điểm sâu nhất nằm ở rãnh Sao Xan-uých với độ sâu 7 236 m. Tuy nhiên, nhiều tổ chức quốc tế và các quốc gia chưa công nhận đại dương này.

2. Quy luật sự thay đổi độ muối theo vĩ độ: Ở gần đường Xích đạo, mưa nhiều, nhưng nhiệt độ cao, độ muối ở đại dương tương đối cao (khoảng 34 – 35‰). Ở giữa vĩ tuyến 20 – 30°, do chịu ảnh hưởng của khí hậu quanh năm trời trong xanh, ít mưa, nước biển bốc hơi mạnh, độ mặn nước biển cao (lên tới 36 – 37‰). Ở gần 2 cực rất lạnh, bốc hơi kém, lại thêm băng tan từ các cực làm nước rất nhạt, độ mặn thấp (dưới 34‰). Càng xuống sâu thì độ muối của nước biển và đại dương dần dần đồng nhất. Từ 500 m trở xuống, độ muối gần 35‰ xuống đến độ sâu rất lớn độ muối cũng chỉ giảm chút ít, còn 34,6‰.

3. Ngay từ thế kỉ XI – XII ở bờ biển các nước Pháp, Anh và Xcốt-len, người ta đã biết lợi dụng thuỷ triều để làm chuyển động cối xay bột. Hiện nay, nhiều nước đã xây dựng những trạm điện thuỷ triều. So với thuỷ điện trên sông, điện thuỷ triều có một số ưu việt, thuỷ triều cho ta nguồn điện năng tương đối ổn định. Tuy nhiên, hoạt động của nhà máy điện dùng

năng lượng thuỷ triều cũng có những phức tạp riêng, vì thuỷ triều liên quan đến quy luật vận hành của Mặt Trăng. Ngoài ra, sóng to, gió lớn, bão cũng ảnh hưởng đến nguồn năng lượng này. Sau năng lượng thuỷ triều, biển còn cho ta một nguồn năng lượng khác, đó là năng lượng sóng. Người ta đã sáng chế ra các thiết bị để thu nhận năng lượng sóng. Theo tính toán lí thuyết thì 1 m sóng biển "chứa đựng" từ 40 đến 100kW năng lượng có thể khai thác được. Trong thực tiễn sản xuất, người ta đã khai thác được nguồn năng lượng này vào thắp sáng các các ngọn đèn biển.

GỢI Ý LUYỆN TẬP – THỰC HÀNH CHƯƠNG 5

Câu 1. Hãy vẽ sơ đồ tổng kết nội dung đã học ở chương 5.

Gợi ý: Vẽ sơ đồ tổng kết nội dung đã học: sơ đồ phù hợp, có tên chương và nội dung chính của chương.

Câu 2. Kể tên một số sông, hồ lớn ở nước ta. Các sông, hồ đó có giá trị như thế nào đối với đời sống và sản xuất?

Gợi ý:

– Kể tên một số sông, hồ lớn ở nước ta:

+ Sông: Hồng, Thái Bình, Mã, Cả, Ba, Đồng Nai, Tiền, Hậu,…

+ Hồ: Tây, Ba Bể, Suối Hai, Đồng Mô, Cấm Sơn,… (hồ tự nhiên); Hoà Bình, Sơn La, Thác Bà, Núi Cốc, Kẻ Gỗ, Trị An, Dầu Tiếng, Ialy,… (hồ nhân tạo).

– Các sông, hồ có giá trị lớn đối với sinh hoạt và sản xuất: cung cấp nước sinh hoạt, nước tưới, điều hoà khí hậu, đường giao thông, điểm du lịch, sản xuất điện, nuôi trồng thuỷ sản,…

Câu 3. Hãy đề xuất phương án sử dụng tổng hợp nước một dòng sông (hoặc hồ) ở địa phương em.

Gợi ý: Đề xuất phương án sử dụng tổng hợp nguồn nước sông, hồ ở địa phương:

– Ở địa phương vùng núi: thuỷ điện, nước tưới, cấp nước sinh hoạt, nuôi trồng thuỷ sản, du lịch,…

– Ở đồng bằng: giao thông, thuỷ lợi, cấp nước sinh hoạt, nuôi trồng thuỷ sản, du lịch,…

Câu 4. Hãy vẽ sơ đồ tư duy thể hiện các vận động của nước biển và đại dương.

Gợi ý: Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện các dạng vận động của nước biển và đại dương. Yêu cầu sơ đồ thể hiện được: sóng, thuỷ triều, dòng biển, trong đó nêu được biểu hiện, nguyên nhân, tác động.

Câu 5. Sưu tầm tranh ảnh, thông tin về chủ đề "Bảo vệ nguồn nước".

Gợi ý: Sưu tầm tranh ảnh, thông tin viết báo cáo chủ đề "Bảo vệ nguồn nước". Yêu cầu thể hiện được các ý: vai trò của nước, hiện trạng sử dụng nước, biện pháp bảo vệ nguồn nước,...

CHƯƠNG 6. ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT

Mở đầu chương, GV nêu tầm quan trọng của đất và sinh vật đối với thiên nhiên và hoạt động sản xuất của con người. Tuy có vai trò quan trọng nhưng đất và sinh vật lại là các yếu tố đang bị con người tác động hằng ngày, khai thác quá mức dẫn đến tình trạng suy thoái đất hay tuyệt chủng các loài sinh vật. Học chương này, các em sẽ tìm hiểu được một cách tổng quát về đất và sinh vật cũng như mối quan hệ giữa chúng, từ đó các em sẽ có nhận thức và hành động đúng khi khai thác, sử dụng, góp phần bảo vệ và duy trì số lượng cũng như chất lượng của đất, sinh vật ở địa phương mình. Các nội dung chính sẽ tìm hiểu ở chương này, bao gồm:

– Lớp đất trên Trái Đất
– Sự sống trên hành tinh
– Rừng nhiệt đới
– Sự phân bố các đới thiên nhiên

Bài 22. LỚP ĐẤT TRÊN TRÁI ĐẤT

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Nêu được các tầng đất.

– Nhận biết được các thành phần có trong đất: thành phần khoáng, thành phần hữu cơ, không khí và nước.

– Trình bày được một số nhân tố hình thành đất: đá mẹ, khí hậu, sinh vật, địa hình, thời gian.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Sử dụng sơ đồ, biểu đồ để trình bày được các tầng đất và thành phần đất.

– Kể được tên và xác định được trên bản đồ một số nhóm đất điển hình ở vùng nhiệt đới hoặc ở vùng ôn đới.

3. Về phẩm chất

Có ý thức sử dụng hợp lí và bảo vệ đất.

II CHUẨN BỊ

– Hình vẽ các tầng đất, các nhân tố hình thành đất

– Biểu đồ thành phần đất

– Một số mẫu đất hoặc hình ảnh đất tại địa phương

– Tranh ảnh, video về các tầng đất, thành phần đất, nhân tố hình thành và các nhóm đất điển hình trên Trái Đất

– Bản đồ các nhóm đất chính trên Trái Đất

– Phiếu học tập

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể mở đầu bài học theo SGK, hoặc các cách khác phù hợp nhưng định hướng được các nội dung mà bài học sẽ đề cập. GV có thể hỏi những suy nghĩ, ý kiến cá nhân HS về vai trò của đất, hiểu biết về đất để dẫn dắt vào nội dung của bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Các tầng đất

– Trước khi tìm hiểu về các tầng đất, GV cho HS viết vào tờ giấy nhỏ hiểu biết về đất rồi yêu cầu 2 – 3 HS trình bày nhanh những suy nghĩ của mình. GV chuẩn lại khái niệm đất.

– GV cho HS quan sát hình 1 trong SGK hoặc treo mô hình các tầng đất lên bảng rồi yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ trong mục. HS quan sát hình, trao đổi cặp đôi để tự hoàn thành nhiệm vụ, cụ thể là:

+ Các tầng đất: tầng đá mẹ, tầng tích tụ, tầng chứa mùn.

+ Trong các tầng đất, tầng chứa mùn trực tiếp tác động đến sự sinh trưởng và phát triển của thực vật.

– GV cho HS đọc phần "Em có biết" để biết được một đặc trưng cơ bản của đất, đó là độ phì.

Mục 2. Thành phần của đất

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và trả lời các câu hỏi: Đất bao gồm những thành phần gì? GV gọi một số HS phát biểu ý kiến, bổ sung và chốt kiến thức: Đất bao gồm thành phần khoáng, thành phần hữu cơ, không khí và nước. Mỗi thành phần có nguồn gốc khác nhau. Tỉ trọng các thành phần trong đất khác nhau sẽ quy định loại đất xấu hay tốt.

– Sau khi HS nắm được các thành phần của đất, GV tổ chức cho HS thực hiện nhiệm vụ trong mục. HS trao đổi với bạn, với nhóm để tự hoàn thành nhiệm vụ. Cụ thể là:

+ Các thành phần trong đất: thành phần khoáng chiếm tỉ trọng lớn nhất (45%), sau đó là nước (25%), không khí (25%), chất hữu cơ (5%).

+ Vai trò của chất hữu cơ: duy trì độ phì của đất.

Mục 3. Các nhân tố hình thành đất

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, rồi cho HS đọc thông tin, quan sát hình trong SGK để tìm hiểu vai trò của các nhân tố đối với sự hình thành đất hoặc chia lớp thành năm nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về một nhân tố, các nhóm khác bổ sung. HS đọc thông tin trong SGK, quan sát hình, trao đổi cặp đôi hoặc làm việc nhóm để tự hoàn thành nhiệm vụ và rút ra kiến thức về các nhân tố hình thành đất, cụ thể là:

+ Đá mẹ:

• Cung cấp các khoáng chất cho đất.

• Ảnh hưởng đến tính chất lí hoá và màu sắc của đất.

+ Khí hậu:

• Ảnh hưởng đến sự phá huỷ đá.

• Tăng độ ẩm trong đất.

• Ảnh hưởng gián tiếp thông qua thực vật.

+ Sinh vật:

• Cung cấp chất hữu cơ cho đất.

• Thực vật: hạn chế xói mòn.

• Vi sinh vật: phân huỷ xác động, thực vật.

• Động vật sống trong đất: làm đất tơi xốp.

+ Địa hình:

• Độ cao: càng lên cao tầng đất càng mỏng.

• Độ dốc: nơi bằng phẳng tầng đất dày hơn nơi dốc.

+ Thời gian:

• Biểu thị tác động tổng hợp của các nhân tố.

• Thời gian hình thành đất lâu hơn, tầng đất dày hơn.

– Mỗi HS hoặc mỗi nhóm có thể lựa chọn nhân tố nào là quan trọng nhất nhưng phải giải thích được sự lựa chọn của mình.

Lưu ý: Con người không phải là nhân tố hình thành đất nhưng con người có ảnh hưởng rất lớn đến việc làm biến đổi tính chất của đất (làm đất xấu đi hay tốt lên). GV trình bày ý này sau khi học xong phần các nhân tố hình thành đất để HS tự thấy được vai trò của con người đối với đất, từ đó các em sẽ có những hành vi đúng đắn trong việc hạn chế ảnh hưởng xấu tới đất đai và tăng độ phì cho đất.

Mục 4. Một số nhóm đất điển hình trên Trái Đất

– GV cho HS biết do phụ thuộc vào các nhân tố hình thành và tính chất của đất nên người ta chia đất thành các nhóm khác nhau. Nội dung quan trọng nhất là HS xác định được trên bản đồ sự phân bố của các nhóm đất điển hình trên thế giới. Vì vậy, để hoàn thành yêu cầu này, GV sử dụng bản đồ các nhóm đất chính trên Trái Đất hoặc yêu cầu HS quan sát hình 5 trong SGK và thực hiện nhiệm vụ. GV hướng dẫn HS cách đọc bản đồ hình 5, nhận biết các kí hiệu màu sắc thể hiện của từng nhóm đất, xác định vị trí bằng việc xác định khoảng vĩ độ, kinh độ của các nhóm đất. HS quan sát, trao đổi cặp hoặc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ. GV phải là người hướng dẫn và tổng hợp ý kiến. Cụ thể là:

+ Xác định nơi phân bố của:

- Nhóm đất đen thảo nguyên ôn đới: khu vực Trung Á, trung tâm Bắc Mỹ, Nam Mỹ.
- Nhóm đất Pốt-dôn: Bắc Âu, đồng bằng Xi-bia, Đông Bắc Hoa Kỳ, trung tâm Ca-na-đa.
- Nhóm đất đỏ vàng nhiệt đới: Đông Nam Á, Trung Phi, Nam Mỹ (khu vực A-ma-dôn).

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1. Dựa vào hình 5 cho thấy nhóm đất phổ biến ở nước ta là nhóm đất đỏ vàng nhiệt đới.

Câu 2. Phải phủ xanh đất trống, đồi núi trọc vì lớp phủ thực vật sẽ hạn chế quá trình rửa trôi đất làm mất chất dinh dưỡng trong đất. Lớp phủ bề mặt sẽ cung cấp các chất hữu cơ quan trọng để bổ sung lượng mùn, giữ nước làm đất không bị khô, thiếu nước.

Câu 3. Con người có thể làm cho đất tốt hơn nhưng cũng có thể làm cho đất xấu đi.

– Con người làm cho đất tốt hơn nhờ các biện pháp tăng độ phì của đất:

+ Phủ xanh đất trống đồi núi trọc.

+ Canh tác đất hợp lí.

+ Bón phân hữu cơ.

+ Không sử dụng phân hoá học.

+ Luân canh, xen canh, cho đất có thời gian tái tạo,...

– Con người làm cho đất xấu đi do sử dụng thuốc trừ sâu, khai thác tài nguyên, chặt phá rừng,…

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các khái niệm đất và thổ nhưỡng không cùng nghĩa với khái niệm đất trồng. Đất trồng là một thuật ngữ dùng trong nông nghiệp, nó chỉ lớp đất mỏng khoảng 20 cm ở trên cùng của lớp đất. Lớp đất này có tác dụng rất lớn đối với sự sinh trưởng của cây trồng. Còn

thuật ngữ đất hay thổ nhưỡng trong Địa lí dùng để chỉ lớp vật chất xốp, được sinh ra từ các sản phẩm phong hoá của các lớp đá trên bề mặt Trái Đất. Trong Địa lí, đất được nghiên cứu chủ yếu về mặt phát sinh, còn đất trong nông nghiệp được nghiên cứu chủ yếu trong mối quan hệ với cây trồng. Độ phì là một đặc điểm quan trọng của đất. Nó không phụ thuộc vào một thành phần nhất định nào. Trong nông nghiệp, đất tốt là loại đất cho thu hoạch thực vật cao, còn đất xấu là loại đất cho thu hoạch thực vật thấp.

2. Trong các nhân tố hình thành đất, ba nhân tố quan trọng nhất là đá mẹ, sinh vật và khí hậu. Hai nhân tố ít ảnh hưởng hơn là địa hình và thời gian. Con người không có vai trò trong quá trình hình thành đất tự nhiên nhưng lại tác động rất mạnh đến các quá trình biến đổi đất do các hoạt động phát triển kinh tế như chặt phá rừng làm mất đi lớp phủ thực vật cung cấp chất dinh dưỡng cho đất, làm rửa trôi, xói mòn đất. Tác động của con người tới đất thông qua hoạt động sản xuất ngày càng mạnh mẽ và rộng khắp. Song, chỉ ở một số loại đất mà tác động của con người đã làm thay đổi quá trình hình thành đất, biến đổi nó từ loại đất này sang loại đất khác thì con người mới được coi là nhân tố hình thành đất, ví dụ như đất trồng lúa nước, đất bạc màu, đất xói mòn trơ sỏi đá,…

3. Đất pốt dôn theo tiếng Nga có nghĩa là "tro". Đất pốt dôn phân bố chủ yếu ở Bắc Á, Bắc Âu và Bắc Mỹ trong giới hạn từ vĩ tuyến 45° đến vĩ tuyến 60 – 65° thuộc vùng ôn đới lạnh, có thảm thực vật rừng lá kim. Đất pốt dôn chiếm khoảng 9% diện tích các lục địa. Quá trình hình thành đất ở đây là quá trình pốt dôn hoá: Đất được hình thành dưới rừng cây lá kim, trong điều kiện khí hậu lạnh giá có độ bốc hơi nhỏ và lượng nước thấm lớn. Do lớp phủ rừng lá kim nghèo chất tro, kiềm, đồng thời lại chứa nhiều hợp chất khó tan như tanin, nhựa, sáp,… nên hoạt động phân giải của vi khuẩn bị hạn chế, các sản phẩm phân giải thường có tính axit. Đây chủ yếu là loại đất chua, càng xuống sâu, độ chua càng giảm do việc tích tụ các chất kiềm ở phía dưới. Nói chung, đất pốt dôn là loại đất kém phì nhiêu, cần cải tạo. Hiện nay, về mặt kinh tế, đất pốt dôn chủ yếu được tập trung vào việc trồng rừng và chăn nuôi gia súc.

4. Đất đen thảo nguyên ôn đới là loại đất có màu đen, được hình thành trong điều kiện khí hậu ôn đới lục địa nửa khô hạn, dưới tác dụng chủ yếu của thảm thực vật chịu hạn, đó là các loại cỏ sống lâu năm. Vì thế, đất thảo nguyên ôn đới chủ yếu được phân bố trong các khu vực nội địa của các lục địa Á – Âu và Bắc Mỹ. Trên lục địa Á – Âu, đất đen thảo nguyên ôn đới được gọi là đất séc-nô-di-om, chiếm khoảng 6% diện tích lục địa. Đây là loại đất giàu mùn, rất tốt và được mệnh danh là "ông hoàng của các loại đất". Hiện nay, người ta sử dụng đất đen chủ yếu để trồng lúa mì và nhiều cây công nghiệp có giá trị như: củ cải đường, hướng dương,… hay phát triển chăn nuôi và trồng cây ăn quả. Trên lục địa Bắc Mỹ, đất đen thảo nguyên gọi là đất Pre-ri, chiếm khoảng 7% diện tích lục địa.

5. Đất đỏ vàng nhiệt đới còn được gọi bằng các tên khác như: đất la-te-rít, đất fe-ra-lít, đất alit, đất la-to-xon, nhưng thuật ngữ fe-ra-lít hay được dùng hơn cả. Đất đỏ vàng nhiệt đới chiếm 1/5 diện tích các lục địa, phân bố trên những vùng rộng lớn của Nam Mỹ, Trung Phi, Đông Nam Á, Nam Á và một dải hẹp dọc theo duyên hải và sườn núi phía đông dãy Đông Úc thuộc Ô-xtrây-li-a. Đất đỏ vàng nhiệt đới thích hợp với việc trồng các loại cây công nghiệp nhiệt đới, cây ăn quả,...

Bài 23. SỰ SỐNG TRÊN TRÁI ĐẤT

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

Nêu được sự đa dạng của thế giới sinh vật ở lục địa và đại dương.

2. Về kĩ năng, năng lực

Khai thác các thông tin, kiến thức qua tranh ảnh, sơ đồ.

3. Về phẩm chất

Yêu thiên nhiên, có ý thức bảo vệ sự đa dạng của sinh vật trên Trái Đất.

II CHUẨN BỊ

Tranh ảnh, video về sự sống trên Trái Đất

II GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể mở đầu bài học theo SGK, hoặc các tình huống khác phù hợp nhưng cần định hướng được nội dung mà bài học đề cập. Ví dụ: yêu cầu HS kể tên các loài thực vật, động vật mà các em biết và nơi sống của nó. Từ đó, đưa ra nhận định sinh vật trên Trái Đất vô cùng phong phú, đa dạng để tạo hứng thú cho HS tìm hiểu nội dung bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Sự đa dạng của sinh vật dưới đại dương

– Trước hết, GV yêu cầu HS cho biết nguyên nhân dẫn đến sự đa dạng của thế giới sinh vật dưới đại dương. HS đọc thông tin trong SGK để trả lời: do vĩ độ và độ sâu khác nhau sẽ có nhiệt độ, độ muối, áp suất, ánh sáng, nồng độ oxy khác nhau.

– GV yêu cầu HS quan sát hình và thực hiện nhiệm vụ để vừa tự khai thác kiến thức vừa thực hành và củng cố. GV hướng dẫn HS cách quan sát hình vẽ, quan sát theo chiều dọc

(chiều sâu), theo chiều ngang (từ bờ ra khơi) nhìn vào hình vẽ và chú thích các loài sinh vật, để trả lời. GV chốt lại đáp án:

+ Vùng biển khơi mặt: tôm, cá ngừ, sứa, rùa, cỏ biển, san hô.

+ Vùng biển khơi trung: cua, cá mập, mực.

+ Vùng biển khơi sâu: sao biển, bạch tuộc.

+ Vùng biển khơi sâu thẳm: cá cần câu, mực ma.

+ Vùng đáy vực thẳm: hải quỳ.

Mục 2. Sự đa dạng của sinh vật trên lục địa

– GV yêu cầu HS cho biết nguyên nhân dẫn đến sự đa dạng của sinh vật trên lục địa. HS tìm hiểu và trả lời được là do sự khác nhau về khí hậu trên Trái Đất.

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát hình và thực hiện nhiệm vụ trong mục, cụ thể:

+ Kể tên một số loài thực vật, động vật: tuỳ hiểu biết của từng HS.

+ Do điều kiện về khí hậu (nhiệt độ, lượng mưa) ở rừng mưa nhiệt đới, rừng lá kim, đài nguyên khác nhau nên thực vật ở ba nơi rất khác nhau:

• Rừng mưa nhiệt đới: cây cối rậm rạp, xanh tốt, thành phần loài phong phú, từ cây cỏ, dây leo, cộng sinh, kí sinh và cây gỗ lớn.

• Rừng lá kim: cây thân gỗ, thành phần loài ít.

• Đài nguyên: không có cây thân gỗ, chủ yếu các loài thân cỏ, rêu, địa y thấp lùn, thưa thớt.

– Nội dung này GV cũng có thể tổ chức cho HS học theo nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về sinh vật ở một đới, mỗi đới sẽ trả lời các câu hỏi như: đặc điểm của sinh vật đới đó như thế nào? Có sự phân hoá ra sao? Lấy dẫn chứng cho thấy động vật thích nghi với điều kiện sống ở đới đó?... Các nhóm làm việc đưa ra các ý kiến, các nhóm khác bổ sung, GV chốt kết quả để HS nắm bắt được vấn đề sự đa dạng của sinh vật ở trên lục địa.

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1. Sinh vật trên Trái Đất hết sức đa dạng

– Sinh vật dưới đại dương: có cả thực vật và động vật; thành phần loài khác nhau, thay đổi theo vùng biển và độ sâu.

– Sinh vật trên lục địa: khác nhau ở mọi nơi trên Trái Đất do điều kiện về nhiệt độ, lượng mưa khác nhau, nên thực vật hết sức đa dạng, đi kèm là các loài động vật.

Câu 2.

– Nguyên nhân các loài sinh vật đứng trước nguy cơ tuyệt chủng: do mất môi trường sinh sống, do con người khai thác quá mức, do biến đổi khí hậu,…

– Biện pháp bảo vệ các loài có nguy cơ tuyệt chủng: lập các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, trồng rừng, nghiêm cấm việc khai thác quá mức của con người,…

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

Đại dương là ngôi nhà của muôn loài sinh vật biển, từ những vi tảo siêu nhỏ cho đến động vật to lớn nhất trên hành tinh là cá voi xanh. Sinh vật biển là các loài động vật, thực vật, vi khuẩn, virus rất đa dạng sinh sống trong thế giới đại dương. Hầu hết các nhà khoa học đều cho rằng sự sống bắt nguồn từ đại dương khoảng 3 tỉ năm trước. Một nghiên cứu năm 2012 cho rằng có khoảng hơn 700 000 cho đến gần 1 triệu loài sinh vật biển; các nhà khoa học tin rằng hơn 1/3 trong số chúng vẫn chưa được phát hiện và có khả năng sẽ được phát hiện trong thế kỉ này. Sinh vật biển xuất hiện với đủ mọi hình dáng, kích cỡ và màu sắc khác nhau; chúng sống tại những môi trường khác nhau trong đại dương bao la. Nếu coi đại dương là một miếng bánh, các sinh vật sẽ phân bố tại 5 tầng bánh khác nhau, tuỳ thuộc vào lượng ánh sáng, nhiệt độ và độ sâu của những "tầng bánh" này. Dù ở bất cứ đâu trong đại dương, chúng ta cũng đều tìm thấy sự sống.

Bài 24. RỪNG NHIỆT ĐỚI

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

Trình bày được các đặc điểm của rừng nhiệt đới.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Biết tìm kiếm các thông tin về rừng nhiệt đới.

– Khai thác các thông tin, kiến thức qua tranh ảnh, sơ đồ.

3. Về phẩm chất

Có lối sống xanh với môi trường, có trách nhiệm bảo vệ rừng.

II CHUẨN BỊ

Tranh ảnh, video về rừng nhiệt đới trên Trái Đất

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể mở đầu bài học theo SGK, hoặc GV cho HS xem hình ảnh về rừng nhiệt đới, video về tầm quan trọng của rừng nhiệt đới, từ đó dẫn dắt vào bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Đặc điểm rừng nhiệt đới

– Phần đặc điểm chung: GV có thể đặt các câu hỏi phát vấn cho HS: Điều kiện khí hậu chung ở vùng nhiệt đới như thế nào? Có những kiểu rừng chính nào ở vùng nhiệt đới? HS đọc thông tin và trả lời. GV đánh giá và tổng kết.

– Phần hai kiểu rừng : GV hướng dẫn HS tìm hiểu các thông tin của hai loại rừng này về phạm vi, đặc điểm thực vật. Sau khi HS nắm bắt được, GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ để củng cố kiến thức. HS trao đổi với nhau và hoàn thành nhiệm vụ.

+ Nơi phân bố của rừng nhiệt đới: trải từ vùng Xích đạo đến hết vành đai nhiệt đới ở cả bán cầu Bắc và bán cầu Nam.

+ Rừng nhiệt đới có cấu trúc nhiều tầng, nhiều loài thân gỗ, dây leo chằng chịt, phong lan, tầm gửi; động vật rất phong phú, nhiều loài sống trên cây, leo trèo giỏi như khỉ, vượn,…

+ Sự khác nhau của rừng nhiệt đới gió mùa so với rừng mưa nhiệt đới: ít tầng hơn, phần lớn cây trong rừng bị rụng lá về mùa khô, rừng thoáng và không ẩm ướt bằng rừng mưa nhiệt đới.

Lưu ý: phần này GV có thể tổ chức cho HS làm việc theo nhóm, mỗi nhóm nghiên cứu về một kiểu rừng, sau đó lên bảng hoàn thành bảng so sánh về đặc điểm của hai kiểu rừng về: điều kiện khí hậu, thực vật, động vật,…

Mục 2. Bảo vệ rừng nhiệt đới

– Phần vai trò của rừng nhiệt đới: GV yêu cầu HS đọc thông tin cùng với hiểu biết của cá nhân hoặc thông tin được phát trong video ở đầu bài học để nêu vai trò của rừng nhiệt đới đối với con người, tự nhiên, sau đó GV tổng kết và chốt kiến thức.

– Biện pháp bảo vệ rừng nhiệt đới: GV tổ chức một cuộc thảo luận cả lớp về các biện pháp, hành động nhằm bảo vệ rừng nhiệt đới. Cả lớp sẽ đưa ra ý kiến đóng góp, GV tổng hợp và chốt lại kiến thức.

+ Biện pháp bảo vệ: nghiêm cấm khai thác ở những khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng nguy cấp, phân công khu vực bảo vệ, tuyên truyền về tầm quan trọng của rừng, sử dụng sản phẩm từ rừng tiết kiệm và hiệu quả, không đốt rừng làm nương rẫy,…

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1. Rừng nhiệt đới phân bố ở khu vực có nhiệt độ cao, độ ẩm lớn, lượng mưa nhiều là điều kiện rất thuận lợi cho các loài thực vật phát triển. Vì vậy, rừng có nhiều tầng, tầng dưới là cây bụi, tầm gửi, phong lan, dây leo,… là những cây chịu bóng, các tầng cao hơn là các cây thân gỗ,…

Câu 2. Ở nước ta, kiểu rừng nhiệt đới gió mùa chiếm ưu thế. Tuỳ thuộc vào lượng mưa và sự phân bố mưa sẽ có đặc điểm khác nhau. Ở vùng mưa nhiều, rừng có khá nhiều tầng, trong rừng có một số cây rụng lá vào mùa khô. Ở nơi ít mưa có đồng cỏ nhiệt đới. Ở vùng ven biển có rừng ngập mặn.

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

Rừng khộp là kiểu rừng thưa cây lá rộng, rụng lá vào mùa khô vốn chỉ có ở khu vực Đông Nam Á. Tại Việt Nam, khu vực Tây Nguyên là nơi duy nhất có kiểu rừng này, trong đó địa điểm thuận lợi để khám phá rừng khộp là Vườn quốc gia Yok Đôn. Khác hẳn không khí ướt át, âm u thường có ở những khu rừng già, Vườn quốc gia Yok Đôn mang một màu sắc mới mẻ, ấm áp rất riêng. Cây rừng nơi đây không cao lớn, đồ sộ mà thanh mảnh, mọc lưa thưa, thoáng đãng. Những tia nắng nhẹ xuyên qua lá cây mang sức sống cho cỏ, le và những cây con mọc um tùm bên dưới.

Bài 25. SỰ PHÂN BỐ CÁC ĐỚI THIÊN NHIÊN TRÊN TRÁI ĐẤT

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

Nêu được đặc điểm các đới thiên nhiên trên Trái Đất.

2. Về kĩ năng, năng lực

Xác định được trên bản đồ sự phân bố các đới thiên nhiên trên Trái Đất.

3. Về phẩm chất

Có ý thức bảo vệ môi trường tự nhiên.

II CHUẨN BỊ

– Bản đồ Các đới thiên nhiên trên Trái Đất

– Video, tranh ảnh về các đới thiên nhiên trên Trái Đất

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể mở đầu như SGK hoặc GV đặt câu hỏi phát vấn: Các em đã bao giờ nghe đến đới thiên nhiên? Tại sao thiên nhiên thế giới được phân thành các đới? Sau đó dẫn dắt HS vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

– Đây là bài mang tính tổng hợp, GV hướng dẫn HS nhớ lại kiến thức đã học ở các chương trước kết hợp với đọc thông tin trong SGK và quan sát bản đồ Các đới thiên nhiên

trên Trái Đất để hoàn thành nhiệm vụ trong SGK và tự rút ra kiến thức. GV cũng có thể chia lớp thành ba nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về một đới thiên nhiên. GV có thể chia nhóm để HS làm trước ở nhà, đến tiết học, các nhóm sẽ trưng bày sản phẩm và báo cáo kết quả.

– Khi trình bày về đặc điểm của một đới thiên nhiên, GV gợi ý cho HS bài báo cáo cần có các ý:

+ Phạm vi

+ Đặc điểm khí hậu

+ Đặc điểm đất

+ Đặc điểm sinh vật

– Bài báo cáo có thể được thể hiện dưới nhiều dạng như tập san, sơ đồ tư duy, bài báo, chuyên đề, tranh vẽ,… tuỳ sức sáng tạo của HS.

– GV có vai trò đánh giá báo cáo của các nhóm HS.

– Để bài học thêm phong phú và sinh động, GV nên tận dụng các mục "Em có biết" hoặc trình chiếu cho HS quan sát hình ảnh thiên nhiên của các đới.

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1.

Đới	Phạm vi	Khí hậu	Thực vật	Động vật
Nóng	Ranh giới đới xung quanh hai đường chí tuyến	Nhiệt độ cao, chế độ mưa khác nhau tuỳ khu vực	Phong phú, đa dạng: rừng mưa nhiệt đới, rừng nhiệt đới gió mùa, xa van,...	Phong phú, đa dạng
Ôn hoà	Chủ yếu ở khu vực ôn đới (từ 2 chí tuyến đến vòng cực)	Khí hậu khá ôn hoà	Rừng Taiga, cây hỗn hợp, rừng lá cứng, thảo nguyên,…	Các loài di cư và ngủ đông
Lạnh	Chủ yếu ở khu vực hàn đới (từ vòng cực lên cực)	Khí hậu khắc nghiệt	Thực vật nghèo nàn, chủ yếu là cây thân thảo thấp lùn, rêu, địa y,…	Các loài thích nghi với khí hậu lạnh

Câu 2.

Việt Nam nằm trong đới nóng. Do nằm trong đới nóng nên thiên nhiên nước ta có các đặc trưng cơ bản của đới nóng: cảnh quan đa dạng, có sự phân hoá,…

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

Đới nóng là nơi có nhiệt độ cao. Cảnh quan thiên nhiên ở đây thay đổi chủ yếu phụ thuộc vào chế độ mưa. Nhiệt độ dồi dào, lượng mưa lớn đã tạo cho cảnh quan nơi đây rất đa dạng và phong phú. Nơi mưa quanh năm cây cối sẽ rậm rạp, nơi mưa theo mùa cảnh quan sẽ thay đổi theo mùa mưa. Với sự biến động theo lượng mưa, chế độ mưa, tại đới nóng đã hình thành các cảnh quan: rừng mưa nhiệt đới, rừng nhiệt đới gió mùa, xa van và rừng thưa, hoang mạc và bán hoang mạc.

Bài 26. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN ĐỊA PHƯƠNG

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

Biết cách tìm hiểu môi trường tự nhiên qua tài liệu và tham quan địa phương.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Biết cách áp dụng kiến thức đã học để tìm hiểu về một vấn đề cụ thể của địa phương.

– Hình thành nhiều năng lực địa lí, giúp các em có trải nghiệm thực tế, độc lập và làm việc nhóm giải quyết các vấn đề thực tế, có tư duy tổng hợp, phân tích, đánh giá vấn đề.

3. Về phẩm chất

Bồi dưỡng tình yêu thiên nhiên, yêu quê hương, đất nước; có ý thức, trách nhiệm và hành động cụ thể để bảo vệ tự nhiên nơi mình sinh sống.

II CHUẨN BỊ

– Hình ảnh, tư liệu và môi trường thiên nhiên ở địa phương

– Sinh vật ở địa phương

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV nêu câu hỏi phát vấn, yêu cầu HS bằng sự quan sát thực tế của bản thân cho biết đặc điểm môi trường tự nhiên ở địa phương mình rồi dẫn dắt HS vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

– GV giới thiệu một số nội dung HS có thể lựa chọn để tìm hiểu về môi trường tự nhiên ở địa phương.

– Bài thực hành này, GV nên giao nhiệm vụ về nhà cho từng HS, HS tự chọn chủ đề, hoặc làm việc nhóm, phân công nhiệm vụ, sau đó trình bày kết quả, báo cáo trước lớp.

– Bài báo cáo cần có hình ảnh minh hoạ, biểu đồ, bảng số liệu kèm theo.

GỢI Ý LUYỆN TẬP – THỰC HÀNH CHƯƠNG 6

Câu 1. Em hãy vẽ sơ đồ thể hiện các nội dung đã học ở chương 6

Gợi ý: Vẽ sơ đồ thể hiện các nội dung đã học: vẽ bằng các loại sơ đồ khác nhau, có tên chương và các nội dung chính của chương.

Câu 2. Em hãy tìm hiểu thông tin về loại đất chủ yếu có ở nước ta. Nêu một số biện pháp để tăng hiệu quả sử dụng và bảo vệ đất ở địa phương.

Gợi ý:

– Loại đất chủ yếu có ở nước ta là đất đỏ vàng fe-ra-lít, hình thành trong điều kiện khí hậu vùng nhiệt đới có nhiệt độ cao, lượng mưa lớn, phân hoá theo mùa làm rửa trôi các chất bazơ. Quá trình tích tụ oxit sắt, nhôm mạnh làm cho đất có màu đỏ vàng. Loại đất này có ở các vùng đồi núi nước ta, là nơi thích hợp trồng rừng, chăn thả gia súc, trồng cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm.

– Một số biện pháp tăng hiệu quả sử dụng đất và bảo vệ đất ở địa phương: HS căn cứ vào tình hình thực tế để đưa ra các biện pháp phù hợp như luân canh, xen canh, trồng rừng, làm ruộng bậc thang,…

Câu 3. Thực vật và động vật ở vùng cực có những đặc điểm gì để thích nghi với điều kiện sống khắc nghiệt?

Gợi ý:

– Thực vật ở vùng cực thường thấp, lùn, có bộ rễ phát triển, lá kim để hạn chế thoát nước và chỉ sinh trưởng nở hoa vào mùa hè để thích nghi với điều kiện khí hậu lạnh giá, gió to, mưa ít.

– Động vật ở vùng cực thường có màu lông trắng, có lớp mỡ dưới da dày, ngủ đông, hoạt động về ban ngày trong mùa nóng,…

Câu 4. Nêu mối quan hệ giữa khí hậu – thực vật – động vật trong rừng mưa nhiệt đới.

Gợi ý: Mối quan hệ giữa khí hậu – thực vật – động vật trong rừng mưa nhiệt đới: Khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều, ánh sáng lớn,… Thực vật rất phát triển, nhiều loại, nhiều tầng tán, cây có nhiều dây leo chằng chịt,... Thực vật phát triển làm cho động vật cũng rất phát triển, phong phú và đa dạng về thành phần loài ở các tầng, có nhiều loài leo trèo giỏi.

Câu 5. Sưu tầm tài liệu về một số loài động vật quý hiếm ở nước ta có nguy cơ tuyệt chủng (Ví dụ: Sếu đầu đỏ, Sao la,…). Nêu biện pháp bảo vệ các loài động vật tự nhiên.

Gợi ý: HS cần nêu được:

– Tên loài động vật

– Giá trị của loài

– Hiện trạng
– Phân bố
– Biện pháp bảo vệ

CHƯƠNG 7. CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN

Mở đầu chương, GV gợi ý HS bằng những hiểu biết thực tế để trao đổi một số vấn đề:

– Nêu mối quan hệ khăng khít giữa con người và thiên nhiên.

– Tại sao có thể nói: Môi trường thiên nhiên là điều kiện thường xuyên và cần thiết cho sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người?

Sau khi HS thảo luận, GV nêu những nội dung lớn trong chương có thể giúp HS giải quyết những vấn để trên. Các nội dung đó bao gồm:

– Dân số và sự phân bố dân cư trên thế giới

– Mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên

– Bảo vệ tự nhiên và khai thác thông minh các tài nguyên thiên nhiên vì sự phát triển bền vững.

Bài 27. DÂN SỐ VÀ SỰ PHÂN BỐ DÂN CƯ TRÊN THẾ GIỚI

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

Sau bài học, HS cần nhận biết một số kiến thức cơ bản:

– Dân số thế giới luôn có xu hướng tăng theo thời gian.

– Phân bố dân cư và mật độ dân số thay đổi theo thời gian và không đều trong không gian, phụ thuộc vào điều kiện kinh tế – xã hội cũng như hoàn cảnh tự nhiên.

– Con người trên Trái Đất có xu hướng tập trung vào các đô thị khiến cho số đô thị ngày càng nhiều và làm xuất hiện các siêu đô thị.

2. Về kĩ năng, năng lực

Các kĩ năng HS được rèn luyện trong bài:

– Đọc biểu đồ quy mô dân số thế giới.

– Xác định được trên bản đồ một số thành phố đông dân nhất thế giới.

3. Về phẩm chất

HS cần thấy sự thay đổi về dân số và phân bố dân cư trên thế giới là do nhiều nguyên nhân. Tuy nhiên, trách nhiệm của con người là rất lớn trong việc hướng những thay đổi trở thành tích cực hay tiêu cực đối với xã hội loài người và thiên nhiên Trái Đất.

II CHUẨN BỊ

Đồ dùng dạy học tối thiểu của GV gồm:

– Biểu đồ số dân trên thế giới qua các năm

– Các bản đồ: Phân bố dân cư trên thế giới, Một số thành phố đông dân nhất thế giới

Ngoài ra, GV và HS có thể sưu tầm thêm các tranh ảnh, số liệu về tình hình dân số và phân bố dân cư, đô thị ở các nơi trên thế giới.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

Ở phần này, GV có thể nêu mấy ý:

– Loài người là bộ phận của Trái Đất.

– Tuy xuất hiện trên Trái Đất muộn hơn các thành phần khác nhưng loài người phát triển rất nhanh (cả về số lượng và sự phân bố) và có vai trò hết sức quan trọng trên Trái Đất.

Sau đó, GV có thể nêu câu hỏi để tìm hiểu nhận thức của HS về vấn đề này. Ví dụ:

– Theo em, dân số thế giới thay đổi theo hướng nào? Dân cư phân bố trên thế giới có đều không? Tại sao lại như vậy?

2. Hình thành kiến thức mới

Lượng kiến thức trong bài không nhiều, với mục đích để HS được rèn luyện các kĩ năng, nhất là các kĩ năng đọc và phân tích biểu đồ, bản đồ.

Mục 1. Dân số trên thế giới

– Về kiến thức, GV cần nêu được các ý:

+ Số dân của các quốc gia và các khu vực trên thế giới rất khác nhau và luôn biến động.

+ Dân số thế giới có xu hướng tăng theo thời gian.

Để HS không hiểu nhầm, GV cũng có thể nêu thêm: Tuy xu hướng chung của dân số thế giới là tăng theo thời gian nhưng điều đó không phải đúng với mọi quốc gia, mọi khu vực và trong mọi thời điểm.

– Về kĩ năng, năng lực: HS lớp 6 chưa có kĩ năng đọc biểu đồ nên cần được GV hướng dẫn tỉ mỉ. Để có thể trả lời câu hỏi trong SGK, GV yêu cầu HS nhận xét:

+ Biểu đồ thể hiện nội dung gì?

+ Trục ngang và trục dọc của biểu đồ thể hiện các đối tượng nào?

+ Độ cao các cột cho biết điều gì?

+ Nếu kẻ đường nối các đỉnh cột sẽ được đường biểu diễn có độ dốc không đều, điều đó cho biết dân số thế giới thay đổi như thế nào qua các năm? Hãy nêu cụ thể về sự thay đổi đó.

Mục 2. Phân bố dân cư trên thế giới

– Về kiến thức, GV cần nêu được các ý:

+ Ngày nay, con người đã sinh sống ở hầu khắp các khu vực và châu lục trên thế giới.

+ Tuy nhiên, phân bố dân cư và mật độ dân số thay đổi theo thời gian và không đều trong không gian.

+ Nguyên nhân: Tuỳ thuộc vào điều kiện kinh tế – xã hội và hoàn cảnh tự nhiên.

– Về kĩ năng, năng lực

GV cần củng cố cho HS kĩ năng đọc bản đồ. Để trả lời được câu hỏi trong SGK, HS cần tiến hành các bước bằng cách nhận xét:

+ Bản đồ thể hiện nội dung gì?

+ Trong bảng chú giải, kí hiệu bản đồ cho biết điều gì?

+ Căn cứ vào kí hiệu bản đồ để xác định các khu vực mà câu hỏi yêu cầu.

Lưu ý: các bài học trước, HS đã phần nào nắm được vị trí của các khu vực trên thế giới. GV có thể giới thiệu lại các khu vực trên bản đồ để HS có cơ sở trả lời câu hỏi.

+ Một số khu vực trên thế giới có mật độ dân số trên 250 người/km^2 là: Nam Á, Đông Á và một số nơi thuộc châu Âu, Đông Nam Á,…

+ Một số khu vực trên thế giới có mật độ dân số dưới 5 người/km^2 là: Bắc Mỹ, phần lớn Nam Mỹ, Bắc Phi, Bắc Á, Ô-xtrây-li-a,… Thậm chí, một số nơi không có người ở thường xuyên như châu Nam Cực, đảo Grơn-len.

GV cũng yêu cầu HS nêu được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phân bố dân cư, đặc biệt là các điều kiện tự nhiên vì nội dung của chương là về quan hệ giữa con người và thiên nhiên. Về điều kiện tự nhiên: địa hình, khí hậu, nguồn nước,… Về điều kiện kinh tế – xã hội: lịch sử cư trú, phương thức sản xuất, tập quán sinh hoạt,…

Mục 3. Một số thành phố đông dân nhất thế giới

– Về kiến thức: GV cần nêu được các ý:

+ Sự hình thành các đô thị trên thế giới là một biểu hiện của sự phân bố dân cư.

+ Con người có xu hướng tập trung vào các đô thị.

+ Sự hình thành và tập trung dân vào các đô thị có thể dẫn tới những hệ quả tích cực hoặc tiêu cực đến sự phát triển kinh tế – xã hội và môi trường.

– Về kĩ năng, năng lực: Ở mục này, cần rèn luyện hai kĩ năng địa lí là: đọc bảng số liệu và đọc bản đồ.

+ Kĩ năng đọc bảng số liệu: HS cần nêu được một số nhận xét: tên bảng số liệu cho biết điều gì? Nội dung bảng số liệu gồm những gì? Tên của năm thành phố đông dân nhất trên thế giới năm 2018. Các thành phố đó nằm ở các nước nào, châu lục nào? Mười thành phố đông dân nhất thế giới năm 2018, nằm ở các châu lục nào; trong đó, châu lục nào có nhiều thành phố đông dân nhất?

+ Kĩ năng đọc bản đồ: HS cần nêu được một số nhận xét: nội dung của bản đồ là gì? Bảng chú giải của bản đồ cho biết điều gì? Xác định vị trí của các thành phố đông dân nhất

thế giới năm 2018 trên bản đồ. Cho biết số đô thị có số dân từ 10 triệu đến dưới 20 triệu người và số đô thị có số dân từ 20 triệu người trở lên ở từng châu lục. Có thể kẻ bảng theo mẫu sau vào vở và điền nội dung.

MỘT SỐ THÀNH PHỐ ĐÔNG DÂN NHẤT THẾ GIỚI, NĂM 2018

Tên châu lục	Số đô thị có số dân từ 10 triệu đến dưới 20 triệu người	Số đô thị có số dân từ 20 triệu người trở lên
Châu Á		
Châu Âu		
Châu Phi		
Châu Mỹ		
Châu Đại Dương		
Châu Nam Cực		

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1.

Câu hỏi này nhằm mục đích nhấn mạnh thêm nội dung kiến thức: dân số thế giới tăng nhanh và cho đến nay, xu hướng là ngày càng nhanh. Cụ thể: Thời gian để dân số thế giới tăng thêm 1 tỉ người có xu hướng ngày càng ngắn.

Số dân tăng (tỉ người)	Từ 1 lên 2	Từ 2 lên 3	Từ 3 lên 4	Từ 4 lên 5	Từ 5 lên 6	Từ 6 lên 7
Thời gian tăng (năm)	123	33	14	13	12	12

Câu 2.

Ở câu hỏi này, khi nói dân số thế giới tăng quá nhanh là so với sự phát triển trình độ kinh tế – xã hội. Dân số thế giới tăng quá nhanh, trong khi trình độ phát triển kinh tế – xã hội không tiến kịp sẽ dẫn tới nhiều hậu quả: mức sống của người dân, ảnh hưởng tới văn hoá, giáo dục, tài nguyên – môi trường,… HS cần nêu được các ví dụ cụ thể để minh hoạ.

Câu 3. Đây là câu hỏi nhằm rèn luyện kĩ năng thu thập thông tin và chia sẻ thông tin của HS. Tuỳ hoàn cảnh cụ thể, GV có thể thay đổi câu hỏi khác để đảm bảo được việc rèn luyện kĩ năng của HS.

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Người hiện đại đầu tiên xuất hiện cách đây khoảng 40 000 năm. Đến đầu Công nguyên, số dân trên thế giới mới chỉ có khoảng 270 – 300 triệu người. Quy mô dân số thế giới bắt đầu tăng nhanh từ đầu thế kỉ X, nhất là từ sau năm 1950. Trong vòng 50 năm, nhờ phát triển y tế mà mức chết, đặc biệt là mức chết ở trẻ sơ sinh giảm nhanh, trong khi mức sinh tuy có giảm nhưng chậm hơn nhiều, dẫn đến sự bùng nổ dân số.

2. Sự phân bố dân cư chịu tác động của hai nhóm nhân tố: nhóm nhân tố tự nhiên và nhóm kinh tế – xã hội, lịch sử.

– Nhân tố tự nhiên có ảnh hưởng rõ nét nhất đến sự phân bố dân cư là khí hậu. Nhìn chung, khí hậu ấm áp, ôn hoà thường thu hút đông dân cư, còn khí hậu khắc nghiệt (nóng quá, lạnh quá, khô quá, ẩm quá) thường ít hấp dẫn con người. Nguồn nước là nhân tố tự nhiên quan trọng thứ hai tác động tới sự phân bố dân cư. Để đảm bảo nhu cầu sinh hoạt, mỗi người trong một năm cần đến 2 700 m^3 nước, đó là chưa kể các hoạt động sản xuất cũng cần rất nhiều nước. Không phải ngẫu nhiên mà các nền văn minh đầu tiên của nhân loại đều phát sinh từ những khu vực sông lớn như văn minh Lưỡng Hà (Vương quốc Ba-bi-lon) ở lưu vực sông Ti-gơ-rơ và Ơ-phơ-rát, văn minh Ai Cập ở lưu vực sông Nin, văn minh Ấn Độ ở lưu vực sông Ấn và sông Hằng,… Địa hình và đất đai cũng là những nhân tố ảnh hưởng tới phân bố dân cư: Các đồng bằng có địa hình thấp, bằng phẳng, đất màu mỡ là nơi dân cư đông đúc; còn các vùng núi cao, hiểm trở, thiếu đất trồng trọt, đi lại khó khăn thường ít hấp dẫn dân cư. Tài nguyên khoáng sản cũng có ý nghĩa nhất định trong sự phân bố dân cư.

– Nhóm nhân tố kinh tế – xã hội, lịch sử, bao gồm: trình độ phát triển lực lượng sản xuất, tính chất của nền kinh tế, lịch sử khai thác lãnh thổ, chuyển cư.

3. Đô thị hoá là sự phát triển hệ thống thành phố và nâng cao vai trò của các thành phố trong đời sống kinh tế – xã hội cũng như tăng tỉ trọng của dân số đô thị. Đô thị hoá gồm các đặc điểm: gia tăng dân số đô thị trong tổng số dân, gia tăng về số lượng và quy mô các đô thị lớn, phổ biến rộng rãi lối sống thành thị. Quá trình đô thị hoá có những ảnh hưởng đến kinh tế – xã hội. Những ảnh hưởng tích cực của đô thị hoá gồm: đô thị hoá có khả năng đẩy mạnh sự phát triển của công nghiệp, dịch vụ, thay đổi cơ cấu kinh tế và đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Đô thị hoá dẫn đến việc phổ biến lối sống thành thị với nhiều điểm tiến bộ. Đô thị hoá đã mở rộng môi trường đô thị trên đất nước. Những ảnh hưởng tiêu cực của đô thị hoá: việc phát triển đô thị hoá một cách tự phát, không bắt nguồn từ quá trình phát triển công nghiệp, dịch vụ sẽ gây ra những hậu quả nghiêm trọng như thiếu việc làm, nhà ở, cơ sở hạ tầng, gây ô nhiễm môi trường,…

4. Ở những khu vực lạnh giá như vùng đất A-la-xca (Mỹ) chỉ có 0,4 người/km^2. Ở đây có những người bản địa sinh sống từ lâu, do họ thích nghi được với thời tiết lạnh giá. Một

trong số đó là người E-xki-mô, tộc người chịu lạnh giỏi nhất thế giới, họ có thể sống ở khu vực có nhiệt độ xuống tới – 40°C. Người E-xki-mô phân bố chủ yếu ở bang A-la-xca (Hoa Kỳ), phía bắc Ca-na-đa, đảo Grơn-len. Để thích nghi với điều kiện lạnh giá, không thể trồng trọt, họ sống trong các ngôi nhà làm bằng băng, có một lỗ thoát khí phía trên, thức ăn chủ yếu từ động vật như cá voi, hải cẩu, gấu trắng, tuần lộc, các loài chim biển,… quần áo được làm từ lông thú, khâu hai mặt da áp vào nhau để đối phó với cái lạnh giá ở vùng cực.

BÀI 28. MỐI QUAN HỆ GIỮA CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Nêu được các tác động của thiên nhiên lên hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người.

– Trình bày được những tác động chủ yếu của con người tới thiên nhiên Trái Đất.

2. Về kĩ năng, năng lực

– Sử dụng hình ảnh để trình bày một vấn đề cần tìm hiểu.

– Phân tích mối quan hệ nhân quả giữa các sự vật, hiện tượng.

3. Về phẩm chất

– Yêu thiên nhiên, xác định được trách nhiệm của mình với thiên nhiên.

II CHUẨN BỊ

Một số hình ảnh về tác động của thiên nhiên đến con người và tác động của con người đến thiên nhiên.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

Để tổ chức hoạt động mở đầu, GV có thể nêu vấn đề để HS trao đổi: Con người sinh sống trên bề mặt Trái Đất, loài người là một bộ phận của Trái Đất. Con người được bao bọc bởi thiên nhiên Trái Đất, nếu tách khỏi thiên nhiên, con người có thể tồn tại được không? Vì sao? Bài học này sẽ đề cập tới mối quan hệ qua lại giữa con người và thiên nhiên.

2. Hình thành kiến thức mới

Để hình thành kiến thức, GV không nên trình bày mà nêu câu hỏi, gợi ý để HS bằng những kinh nghiệm bản thân, bằng những quan sát thực tế để suy nghĩ, trao đổi và tự rút ra các bài học cho mình.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Mục 1. Tác động của thiên nhiên đến con người

Thiên nhiên tác động đến con người trên hai mặt: tác động trực tiếp tới đời sống con người và tác động gián tiếp qua quá trình sản xuất.

a) Tác động của thiên nhiên đến đời sống con người

– Về kiến thức, GV cần nêu được:

+ Thiên nhiên cung cấp những điều kiện cần thiết để con người tồn tại.

+ Thiên nhiên ảnh hưởng tới sự phân bố dân cư, lối sống, sinh hoạt của con người.

– Về kĩ năng, năng lực: HS có thể làm việc độc lập hoặc trao đổi trong nhóm.

GV có thể nêu một số gợi ý cho HS suy nghĩ và trao đổi:

+ Trong cuộc sống hằng ngày, thiên nhiên cung cấp cho con người những điều kiện cần thiết nào để tồn tại? Nếu thiếu một trong những điều kiện ấy, con người có thể tồn tại bình thường trên Trái Đất không? Nêu ví dụ cụ thể.

+ Nêu ví dụ để thấy các điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, đất trồng, nguồn nước,…) có ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư, lối sống và sinh hoạt của con người. Có thể phân tích hình 1 và hình 2 trong SGK làm ví dụ (lưu ý tới cách ăn mặc của con người, cách di chuyển,…).

b) Tác động của thiên nhiên tới sản xuất

– Về kiến thức, GV cần nêu được:

+ Các hoạt động sản xuất của con người đều chịu tác động của thiên nhiên ở những mức độ khác nhau.

+ Điều kiện tự nhiên có thể tạo thuận lợi hay gây khó khăn cho hoạt động sản xuất.

– Về kĩ năng, năng lực

GV nên để HS trao đổi nhóm để tìm các ví dụ trong thực tế cho thấy thiên nhiên có tác động (tích cực hoặc tiêu cực) tới hoạt động sản xuất của con người.

+ Đối với sản xuất nông nghiệp: GV có thể nêu một số gợi ý giúp HS suy nghĩ và trao đổi: Nêu ví dụ để thấy các điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, đất trồng, nguồn nước,…) có tác động lớn đến sản xuất nông nghiệp. Tại sao sản xuất nông nghiệp lại là ngành sản xuất chịu tác động rõ rệt nhất của hoàn cảnh tự nhiên? Hãy cho biết sự phụ thuộc của sản xuất nông nghiệp trước đây vào thiên nhiên qua câu: "Trông trời, trông đất, trông mây. Trông mưa, trông nắng, trông ngày, trông đêm. Trông cho chân cứng, đá mềm. Trời yên, biển lặng mới yên tấm lòng.". GV cũng có thể nêu thêm: trình độ sản xuất nông nghiệp càng cao, khoa học kĩ thuật càng phát triển thì sản xuất nông nghiệp càng ít phụ thuộc vào hoàn cảnh tự nhiên.

+ Đối với sản xuất công nghiệp: GV có thể nêu vấn đề: Những điều kiện tự nhiên nào có tác động đến quá trình sản xuất công nghiệp? Tài nguyên khoáng sản có ý nghĩa to lớn như thế nào đến sự phát triển công nghiệp?

+ Đối với giao thông vận tải và du lịch: GV yêu cầu HS nêu ví dụ cụ thể để thấy hoàn cảnh tự nhiên có thể tạo thuận lợi hoặc gây khó khăn cho việc phát triển giao thông vận tải và du lịch.

Nếu không có nhiều thời gian, GV có thể chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm tìm ví dụ cụ thể để thấy vai trò của hoàn cảnh tự nhiên (cả thuận lợi và khó khăn) đối với một ngành sản xuất (nông nghiệp, công nghiệp hoặc giao thông vận tải và du lịch) sau đó đại diện của nhóm trình bày trước lớp, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

Mục 2. Tác động của con người tới thiên nhiên

– Về kiến thức, GV cần nêu được:

+ Do dân số thế giới ngày càng đông, nhu cầu của con người ngày càng lớn nên con người ngày càng tác động nhiều tới thiên nhiên trong khi tài nguyên thiên nhiên trên Trái Đất là có hạn, dẫn đến nhiều loại tài nguyên thiên nhiên bị suy thoái, ô nhiễm hoặc có nguy cơ cạn kiệt.

+ Những tác động tích cực của con người đã từng bước góp phần phục hồi tài nguyên thiên nhiên.

– Về kĩ năng, năng lực: Ở mục này, GV cũng không nên giảng giải nhiều mà chỉ cần nêu vấn đề để HS suy nghĩ, trao đổi. Cụ thể:

+ Nhiều người quan niệm rằng: "Tài nguyên thiên nhiên trên Trái Đất là vô hạn, con người có thể khai thác thoải mái để phục vụ cho nhu cầu của mình". Theo em, cách suy nghĩ đó sẽ dẫn tới hậu quả như thế nào?

+ Hãy nêu một số hành động cụ thể của con người dẫn tới sự suy thoái, ô nhiễm môi trường.

+ Hãy kể một số hành động tích cực của con người nhằm bảo vệ môi trường tự nhiên.

3. Luyện tập và vận dụng

Các câu hỏi 1 và 2 trong SGK nhằm giúp HS luyện tập, khắc sâu thêm kiến thức đã học trong bài.

Câu 1. HS có thể tự suy nghĩ hoặc trao đổi nhóm để đưa ra các ví dụ, như:

+ Đối với nông nghiệp: Mỗi vùng có loại cây trồng riêng phù hợp với điều kiện khí hậu, đất trồng ở nơi đó. Nơi có khí hậu, đất trồng, nguồn nước thuận lợi thì cây trồng vật nuôi phát triển tốt, năng suất, chất lượng cao. Nơi có điều kiện khắc nghiệt, thiên tai nhiều thì cây trồng, vật nuôi bị tàn phá, dịch bệnh, năng suất, chất lượng thấp,…

+ Đối với công nghiệp: Nơi có nguồn khoáng sản phong phú, trữ lượng lớn sẽ phát triển công nghiệp khai khoáng và các ngành công nghiệp khác như năng lượng, hoá chất, chế tạo,…

+ Đối với giao thông: Nơi có địa hình bằng phẳng dễ dàng cho việc xây dựng hệ thống đường ô tô, đường sắt, những vùng nhiều sông, nước không đóng băng phát triển loại hình đường thuỷ, các quốc gia có biển sẽ phát triển đường biển, những nơi địa hình cao, hiểm trở khó khăn trong việc phát triển giao thông, loại hình cáp treo là phương án hiệu quả.

+ Đối với du lịch: Cảnh sắc thiên nhiên đẹp do địa hình, thảm thực vật, sông, hồ,... là yếu tố thu hút du khách, giúp du lịch phát triển.

Câu 2. GV gợi ý để HS suy nghĩ và nêu được các hành động gây ô nhiễm môi trường không khí và môi trường nước. Ví dụ:

– Với môi trường không khí:

+ Trong sinh hoạt: khí thải trong giao thông, sử dụng bếp than tổ ong,…

+ Trong sản xuất: khói, bụi toả từ ống khói,…

– Với môi trường nước:

+ Trong sinh hoạt: nước thải sinh hoạt chưa được xử lí, rác thải đổ ra sông, biển,…

+ Trong sản xuất: sử dụng phân hoá học, thuốc trừ sâu, nước thải công nghiệp,…

Câu 3, 4. Nhằm giúp HS sử dụng kiến thức đã học để giải quyết một số vấn đề đơn giản trong đời sống hằng ngày. GV không nên đòi hỏi cao vì ở lớp 6, HS chỉ cần nêu những nhận xét và giải pháp bước đầu.

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Con người sống trên Trái Đất, được bao quanh bởi môi trường tự nhiên. Môi trường tự nhiên bao gồm toàn bộ các đối tượng của thiên nhiên sống và không sống bao quanh con người, các đối tượng không chịu ảnh hưởng bởi hoạt động của con người, các đối tượng đã chịu những biến đổi nhân tác ở những mức độ khác nhau nhưng phần nào hay hoàn toàn còn giữ được khả năng tự phát triển (ví dụ, các khu rừng bị chặt phá, đất bị bỏ hoang,… đều có khả năng tự phát triển, phục hồi,…).

Cũng như môi trường địa lí, môi trường tự nhiên là điều kiện thường xuyên và cần thiết, là cơ sở vật chất của sự tồn tại xã hội loài người, với các chức năng chính:

– Là không gian sống của con người, là không gian để xã hội loài người tồn tại và phát triển.

– Là nơi cung cấp tài nguyên thiên nhiên cần thiết cho hoạt động sống và sản xuất của con người.

– Là nơi chứa các chất phế thải, các năng lượng thừa do con người tạo ra trong sinh hoạt và sản xuất.

2. Để tồn tại và phát triển, con người phải tác động thường xuyên đến môi trường tự nhiên. Tác động này ngày càng gia tăng về tốc độ và khốc liệt về phương thức. Các nhà khoa học đã tính ra rằng, tác động của con người đến môi trường thiên nhiên trong khoảng 1 triệu năm kể từ lúc sơ khai là không đáng kể so với khoảng thời gian vài trăm năm nay và càng không đáng kể so với khoảng thời gian vài chục năm nay. Điều đó là do:

– Dân số thế giới tăng quá nhanh.

– Nhu cầu tiêu thụ của con người ngày càng lớn.

– Sự thiếu hiểu biết của con người về thiên nhiên.

Hậu quả là tài nguyên thiên nhiên ngày càng cạn kiệt, nhiều hệ sinh thái tự nhiên dần biến thành hệ sinh thái nhân tạo, cân bằng sinh thái bị phá vỡ.

Bài 29. BẢO VỆ TỰ NHIÊN VÀ KHAI THÁC THÔNG MINH CÁC TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÌ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

– Hiểu khái niệm và sự cần thiết phải phát triển bền vững.

– Để phát triển bền vững cần bảo vệ tự nhiên và khai thác thông minh các tài nguyên thiên nhiên.

2. Về kĩ năng, năng lực

HS rèn luyện được các kĩ năng phân tích sơ đồ, trao đổi, phản biện.

3. Về phẩm chất

Thấy được trách nhiệm với cộng đồng, cụ thể là có ý thức trách nhiệm trong việc bảo vệ tự nhiên và khai thác thông minh các tài nguyên thiên nhiên.

II CHUẨN BỊ

Một số tranh ảnh, câu chuyện về lối sống thân thiện với thiên nhiên, góp phần bảo vệ tự nhiên

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

1. Mở đầu

GV có thể nêu vấn đề để HS trao đổi: Với tốc độ khai thác tài nguyên thiên nhiên ngày càng tăng, mức độ suy thoái và ô nhiễm môi trường tự nhiên ngày càng trầm trọng sẽ dẫn tới hậu quả gì cho xã hội loài người trong tương lai.

Từ những ý kiến trao đổi của HS, GV có thể tổng kết:

– Con người không thể ích kỉ, chỉ nghĩ đến việc khai thác tài nguyên để đáp ứng cho những nhu cầu của mình trong hiện tại mà làm tổn hại đến việc đáp ứng các nhu cầu của các thế hệ trong tương lai.

– Để làm được như vậy, cần có các biện pháp bảo vệ tự nhiên và khai thác thông minh các tài nguyên thiên nhiên.

2. Hình thành kiến thức mới

Mục 1. Thế nào là phát triển bền vững

– Về kiến thức

GV có thể yêu cầu HS đọc khái niệm về phát triển bền vững trong SGK. Cần lưu ý về hai vế của khái niệm: một mặt cần đáp ứng các nhu cầu của thế hệ hiện tại, mặt khác phải không làm tổn hại đến nhu cầu của các thế hệ tương lai.

– Về kĩ năng, năng lực

GV có thể trau dồi cho HS kĩ năng đọc hiểu bằng cách yêu cầu HS tự đọc khái niệm phát triển bền vững trong SGK và giải thích ý nghĩa của khái niệm.

Mục 2. Bảo vệ tự nhiên và khai thác thông minh các tài nguyên thiên nhiên

– Về kiến thức: Cần lưu ý một số điểm:

+ Với tốc độ khai thác tài nguyên thiên nhiên ngày càng tăng, con người có thể đáp ứng các nhu cầu của các thế hệ tương lai vì vậy phải bảo vệ tự nhiên và khai thác thông minh các tài nguyên thiên nhiên.

+ Bản thân thiên nhiên có khả năng tự phục hồi, tự làm sạch. Ví dụ: một khu rừng bị chặt phá, chỉ sau một thời gian, ở nơi rừng bị phá sẽ hình thành một cánh rừng mới. Ở nơi bị ô nhiễm, nếu không tiếp tục bị làm bẩn, chỉ sau một số năm, thiên nhiên sẽ tự làm sạch. Thiên nhiên sẽ bị tàn phá nếu tốc độ khai thác, gây ô nhiễm của con người vượt quá khả năng tự phục hồi, tự làm sạch của thiên nhiên.

+ Bảo vệ tự nhiên chính là bảo vệ môi trường sống của con người, đảm bảo cho xã hội loài người phát triển lâu dài.

+ Để bảo vệ tự nhiên, trước hết con người cần thay đổi nhận thức (coi thiên nhiên đơn giản là đối tượng để khai thác, luôn thể hiện vai trò làm chủ thiên nhiên,…), xây dựng lối sống thân thiện với thiên nhiên (giảm thiểu những hành động làm suy thoái, ô nhiễm môi trường tự nhiên), khai thác tài nguyên thiên nhiên hợp lí, tiết kiệm,…

– Về kĩ năng: GV hướng dẫn HS khai thác sơ đồ, cần lưu ý, để khai thác thông minh tài nguyên thiên nhiên, với mỗi nhóm tài nguyên cần có các phương án khai thác khác nhau sao cho phù hợp, nhằm đạt hiệu quả cao và lâu dài.

3. Luyện tập và vận dụng

Câu 1. Điều quan trọng là từ nhận thức đã học, HS phải biến thành hành động cụ thể, thực hiện trong các việc làm hằng ngày. Mỗi HS, tuỳ vào hoàn cảnh sống của mình sẽ có những đóng góp trong việc bảo vệ môi trường tự nhiên.

Câu 2. Nhằm gắn việc học tập với tìm hiểu thực tế địa phương. HS thu thập thông tin và chia sẻ, trao đổi với các bạn trong lớp.

IV TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÌNH HÌNH KHAI THÁC TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN TRÊN THẾ GIỚI

a) Với tài nguyên đất

– Tổng diện tích đất nổi trên Trái Đất là 14 477 triệu ha. Trong đó chỉ 11% (khoảng 1 500 triệu ha) dùng để trồng trọt, 24% là đồng cỏ và bãi chăn thả gia súc, 32% diện tích là rừng và đất rừng, còn lại 33% là đất phủ băng hà, đất xây dựng,…

– Trong quá trình sử dụng đất, con người đã không ngừng làm biến đổi đất đai. Chỉ vài chục năm qua, khoảng 2/3 diện tích đất nông nghiệp trên thế giới bị suy thoái nghiêm trọng. Nguyên nhân: 30% do mất rừng, 7% do khai thác đất quá mức, 35% do chăn thả gia súc quá mức, 27% do canh tác nông nghiệp không hợp lí, 1% do công nghiệp hoá.

b) Với tài nguyên nước

Tổng trữ lượng nước trên Trái Đất là 1,3 – 1,4 nghìn tỉ km^3, trong đó nước mặn chiếm 96,7 – 97,3%, nước ngọt chỉ chiếm 2,5 – 2,7%. Trong nước ngọt, lại có đến gần 69% ở thể băng, 30% ở dạng nước ngầm, chỉ có 1% ở dạng nước mặt. Nguồn nước ngọt phân phối rất không đều trên Trái Đất. Hiện có 1/3 dân số thế giới phải sống ở những vùng thiếu nước ngọt.

Cơ cấu sử dụng nước ngọt trên toàn thế giới như sau: nông nghiệp 69%, công nghiệp 23%, sinh hoạt 8%.

c) Với tài nguyên rừng

Rừng trên Trái Đất có ý nghĩa to lớn. Tỉ lệ đất có rừng che phủ của mỗi quốc gia được xem là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá chất lượng môi trường của quốc gia đó.

Tuy nhiên, diện tích rừng trên thế giới ngày càng thu hẹp: đầu thế kỉ XX thế giới có 6 tỉ ha rừng, giữa thế kỉ XX còn 4,4 tỉ ha, cuối thế kỉ XX chỉ còn 2,2 tỉ ha. Tốc độ mất rừng trên thế giới trong thế kỉ XX là khoảng 20 triệu ha/năm.

BÀI 30. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU MỐI QUAN HỆ GIỮA CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN Ở ĐỊA PHƯƠNG

I MỤC TIÊU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

Qua thực hành, HS nắm vững hơn các kiến thức đã học trong chương, như: tài nguyên thiên nhiên, mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên, bảo vệ và khai thác thông minh tài nguyên thiên nhiên; đặc biệt là việc gắn kết các kiến thức đã học với thực tế địa phương.

2. Về kĩ năng, năng lực

HS biết cách tìm hiểu môi trường tự nhiên của địa phương thông qua việc sưu tầm, phân tích tài liệu cũng như tham quan thực tế. HS cũng sẽ được rèn luyện cách viết báo cáo và trình bày vấn đề.

3. Về phẩm chất

HS thêm yêu quê hương có ý thức trách nhiệm với địa phương nơi mình sinh sống.

II CHUẨN BỊ

Tranh, ảnh về thiên nhiên, tác động của người ở địa phương.

III GỢI Ý CÁCH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

Bài thực hành được tiến hành theo các bước:

1. Thành lập nhóm

– Các thành viên trong nhóm được lựa chọn trên cơ sở những người có cùng mục đích, tương đồng về điều kiện, hoàn cảnh và có thể hỗ trợ nhau tốt nhất trong quá trình làm bài thực hành.

– Bầu nhóm trưởng là người có khả năng tốt nhất tập hợp các thành viên trong nhóm và điều hành công việc.

2. Chọn nội dung thực hành

Tiêu chí để chọn nội dung bao gồm: vấn đề tương đối thiết thực với địa phương, có nguồn tài liệu phong phú, điều kiện tham quan, khảo sát tương đối thuận lợi,…

3. Thu thập tài liệu và viết báo cáo

Cần lưu ý một số điểm:

– Với HS lớp 6, vấn đề tìm hiểu cần đơn giản, thiết thực; chỉ nên tìm hiểu những khía cạnh nhỏ, gắn với thực tế; không cần lí thuyết dài dòng. Ví dụ: với vùng sản xuất nông nghiệp, có thể tìm hiểu tác động của việc sử dụng thuốc trừ sâu với tài nguyên đất; với vùng có các làng nghề, tìm hiểu mối quan hệ giữa tài nguyên nước với việc phát triển và ô nhiễm ở làng nghề; với thành phố, có thể tìm hiểu việc sử dụng túi nilon và nhựa dùng một lần với ô nhiễm môi trường,…

– Khi viết báo cáo, cần viết ngắn gọn, rõ ràng, đi thẳng vào nội dung chính.

4. Trình bày

Các nhóm cần tìm người đại diện có khả năng trình bày vấn đề. Khi trình bày cần nói to, rõ ràng, biết cách phân tích, thuyết phục người nghe. Kèm theo lời nói cần có các hình ảnh, clip,…

GỢI Ý LUYỆN TẬP – THỰC HÀNH CHƯƠNG 7

Câu 1. Em hãy vẽ sơ đồ thể hiện nội dung đã học ở chương 7.

Gợi ý: Yêu cầu: HS tự chọn loại sơ đồ, thể hiện được tên chương và các nội dung chính.

Câu 2. Sự gia tăng dân số thế giới quá nhanh sẽ dẫn đến những hậu quả gì đối với môi trường tự nhiên?

Gợi ý: Dân số gia tăng nhanh buộc con người phải tăng cường khai thác và sử dụng tự nhiên để đáp ứng nhu cầu của số dân ngày càng lớn. Điều đó dẫn đến tình trạng tài nguyên thiên nhiên bị cạn kiệt, môi trường bị ô nhiễm.

Câu 3. Kể tên một số đô thị đông dân trên thế giới và ở Việt Nam.

Gợi ý: Các đô thị đông dân trên thế giới (dựa vào lược đồ các siêu đô thị). Các đô thị đông dân ở Việt Nam (dựa vào phần thực hành và luyện tập bài Sự phân bố dân cư giữa nông thôn và đô thị. Các siêu đô thị) để trả lời.

Câu 4. Theo em, con người có thể duy trì cuộc sống bình thường mà không cần tới các điều kiện tự nhiên không? Tại sao?

Gợi ý: Con người không thể duy trì cuộc sống bình thường mà không cần tới hoàn cảnh tự nhiên vì hoàn cảnh tự nhiên là yếu tố bao quanh con người, tác động hằng ngày đến con người, hoàn cảnh tự nhiên cung cấp các yếu tố cho sự sống, các nguồn tài nguyên cho sản xuất,...

Câu 5. Con người có thể làm cho môi trường sạch đẹp hơn nhưng cũng có thể làm suy thoái môi trường. Em hãy nêu một số ví dụ để làm rõ nhận định trên.

Gợi ý: Con người làm nâng cao chất lượng môi trường như phủ xanh đất trống, đồi trọc, hạn chế phát thải chất gây ô nhiễm ra môi trường, cải tạo các thành phần tự nhiên khác để ngày càng tốt hơn,… hoặc ngược lại.

Câu 6. Chúng ta có thể làm gì để bảo vệ và cải thiện môi trường tự nhiên?

Gợi ý:

Để bảo vệ và cải thiện môi trường tự nhiên trong phạm vi trường lớp, chúng ta có thể: sử dụng các đồ dùng có thể phân huỷ được, không sử dụng các đồ nhựa và vứt bừa bãi ra môi trường, trồng thêm cây xanh, quét dọn trường học sạch sẽ,…

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

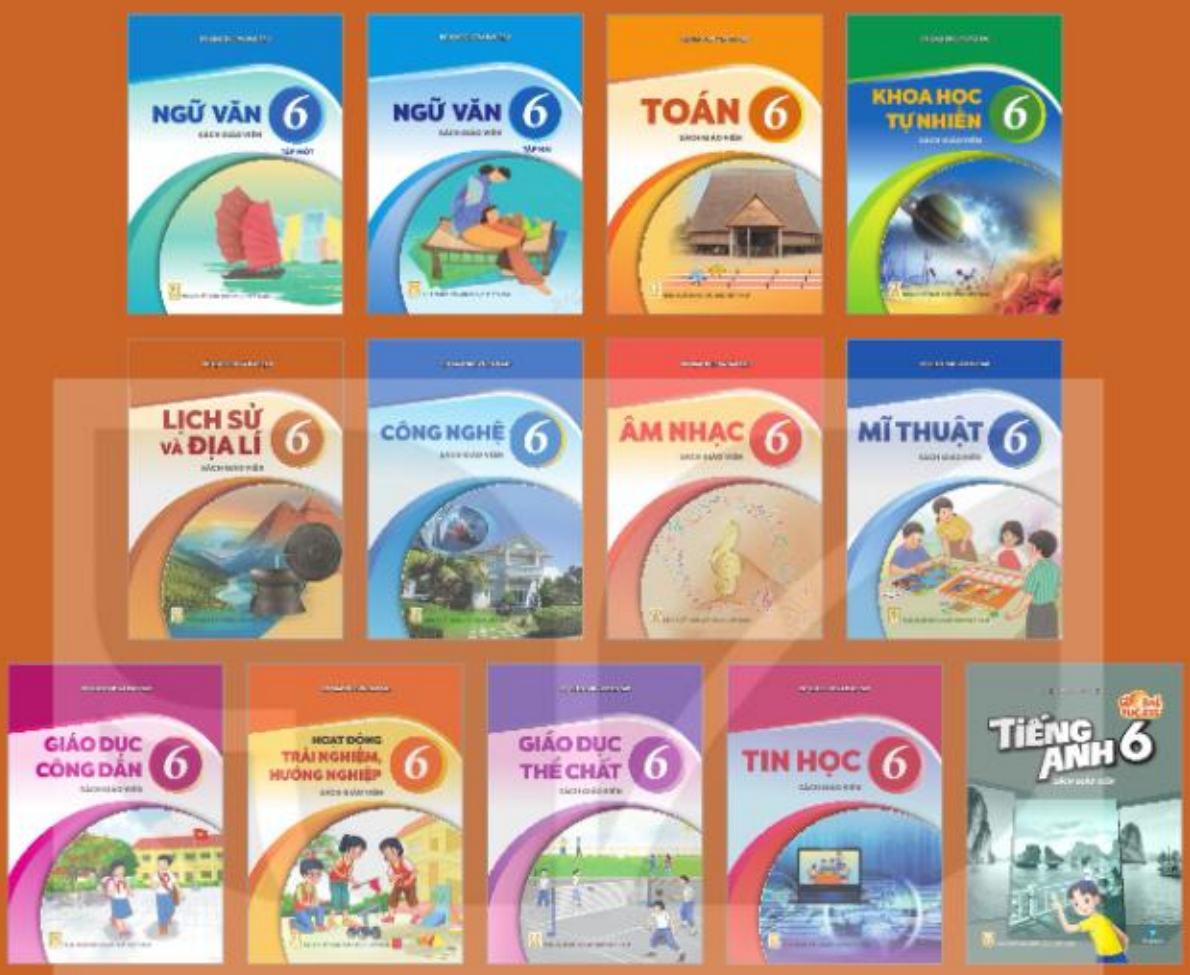
Biên tập lần đầu: ĐẶNG THỊ HUYỀN TRANG – TRƯƠNG THỊ THU HIỀN
Biên tập tái bản: TRẦN ĐÌNH PHIÊN – NGUYỄN THỊ HOÀI THU
Thiết kế sách: TRẦN NGỌC LÊ
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: TRỊNH ĐÌNH DỰNG – TẠ THỊ HƯỜNG
Chế bản: CTCP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6 – SÁCH GIÁO VIÊN
Mã số:

In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 19 x 26,5cm.
In tại Công ty cổ phần in .....
Số ĐKXB: ....-...../CXBIPH/...../GD
Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm 202...
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm 202...
Mã số ISBN: 978-604-0-....-....

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 6 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 6 – SGV, tập một
2. Ngữ văn 6 – SGV, tập hai
3. Toán 6 – SGV
4. Khoa học tự nhiên 6 – SGV
5. Lịch sử và Địa lí 6 – SGV
6. Công nghệ 6 – SGV
7. Âm nhạc 6 – SGV
8. Mĩ thuật 6 – SGV
9. Giáo dục công dân 6 – SGV
10. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6 – SGV
11. Giáo dục thể chất 6 – SGV
12. Tin học 6 – SGV
13. Tiếng Anh 6 – SGV

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG